

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

KẾT QUẢ CHỦ YẾU
ĐIỀU TRA BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ
VÀ KẾ HOẠCH HOÁ GIA ĐÌNH THỜI ĐIỂM 01/4/2018

VỤ THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG
HÀ NỘI, 2019

Chỉ đạo biên soạn

PHẠM QUANG VINH

Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê

Tham gia biên soạn

TS. Vũ Thị Thu Thủy - Vụ trưởng

ThS. Nguyễn Tuấn Anh - Phó Vụ trưởng

ThS. Nguyễn Văn Hưng - Thống kê viên chính

ThS. Nguyễn Thị Thúy Oanh - Thống kê viên chính

CN. Vũ Quốc Dũng - Thống kê viên chính

ThS. Nhâm Thị Thu Hà- Thống kê viên

ThS. Trần Khánh- Thống kê viên

ThS. Đặng Thị Mai Vân- Thống kê viên

ThS. Dương Thùy Linh- Thống kê viên

CN. Đoàn Thị Bích Hạnh- Thống kê viên

CN. Chủ Đức Thành- Thống kê viên chính

CN. Vũ Văn Đại- Thống kê viên

CN. Lê Phương Uyên- Thống kê viên chính

CN. Nguyễn Thị Thuần- Thống kê viên

ThS. Nguyễn Huyền Giang - Thống kê viên chính

Vụ Thống kê Dân số và Lao động, Tổng cục Thống kê

LỜI GIỚI THIỆU

Nhu cầu thông tin về biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình ngày càng được người dùng tin rất quan tâm, đặc biệt là các cấp, các ngành để đánh giá thực hiện các chỉ tiêu dân số chủ yếu, xu hướng biến động cũng như các đặc trưng kinh tế - xã hội của dân số, từ đó giúp hoạch định chính sách, xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm cũng như thời kỳ.

Trong lĩnh vực dân số và kế hoạch hóa gia đình, ngoài nguồn thông tin cơ bản từ Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 và Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014 thì hàng năm Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình còn được tổ chức để phục vụ việc tính toán các chỉ tiêu thống kê trong lĩnh vực dân số và thực hiện kế hoạch hóa gia đình trên phạm vi cả nước và từng địa phương, đáp ứng yêu cầu xây dựng chính sách, quản lý, điều hành phát triển kinh tế - xã hội của các cấp, các ngành và nhu cầu của người sử dụng thông tin khác.

Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình năm 2018 được thực hiện theo Quyết định số 76/QĐ-TCTK ngày 02 tháng 3 năm 2018 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê. Đây là cuộc điều tra chọn mẫu được tiến hành hàng năm nhằm thu thập các thông tin về dân số, biến động dân số (sinh, chết và di cư) cũng như thông tin cơ bản về tình hình sử dụng các biện pháp tránh thai và sức khỏe sinh sản của phụ nữ 15-49 tuổi.

Nội dung cuốn sách **“Kết quả chủ yếu Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 1/4/2018”** gồm 4 phần:

- Phần I: Kết quả chủ yếu và một số phát hiện chính từ kết quả điều tra: Trình bày kết quả chủ yếu của cuộc điều tra cùng với các phân tích về quy mô và cơ cấu dân số, tình trạng hôn nhân, giáo dục, kế hoạch hóa gia đình và sức khỏe sinh sản, mức sinh, mức chết, di cư và các đặc trưng cơ bản của người di cư;

- Phần II: Các biểu số liệu tổng hợp: Cung cấp cho người sử dụng các biểu số liệu tổng hợp cơ bản nhất (những số liệu chi tiết hơn khi cần thiết có thể được tổng hợp từ cơ sở dữ liệu vi mô của cuộc điều tra).

- Phần III: Thiết kế và tổ chức điều tra: Mô tả quá trình tổ chức cuộc điều tra; thiết kế và ước lượng mẫu điều tra: dàn chọn mẫu, xác định cỡ mẫu và phân bổ mẫu, ước tính quyền số suy rộng mẫu; một số khái niệm, định nghĩa của các chỉ tiêu biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình;

- Phần IV: Các phụ lục: Bao gồm các phụ lục về những nội dung cần thiết bổ trợ thêm cho nội dung chính của sách;

Số liệu thống kê trong cuốn sách này được tổng hợp từ kết quả của cuộc điều tra mẫu có đủ độ tin cậy. Tuy vậy, do một số số liệu khi phân tổ chi tiết hơn thì mức độ sai số mẫu tăng lên, Tổng cục Thống kê lưu ý người dùng tin khi sử dụng để phân tích kết quả cuộc điều tra.

Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình năm 2018 đã nhận được sự hỗ trợ rất kịp thời về kỹ thuật và tài chính của Quỹ Dân số Liên hợp quốc (UNFPA). Tổng cục Thống kê trân trọng cảm ơn những hỗ trợ hữu ích, đầy hiệu quả này và mong tiếp tục nhận được sự hỗ trợ của UNFPA cho các cuộc điều tra trong thời gian tới.

Tổng cục Thống kê hy vọng ấn phẩm này sẽ đáp ứng được những yêu cầu thông tin cơ bản của những người làm công tác hoạch định chính sách kinh tế - xã hội, đặc biệt là những người làm công tác liên quan đến dân số và kế hoạch hóa gia đình. Chúng tôi rất mong nhận được những ý kiến đóng góp xây dựng của độc giả để rút kinh nghiệm cho việc xuất bản các ấn phẩm sau này tốt hơn.

Ý kiến đóng góp và thông tin chi tiết, xin liên hệ theo địa chỉ sau đây:

Tổng cục Thống kê (Vụ Thống kê Dân số và Lao động), số 54 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam.

Điện thoại: 84-024-7304 6666, số máy lẻ: 8822, 1602, 1603

Email: dansolaodong@gso.gov.vn, tkdslđ@gso.gov.vn

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

MỤC LỤC

Lời giới thiệu	
Mục lục.....	
Danh sách các từ viết tắt	
Tóm tắt các kết quả chủ yếu.....	
PHẦN I: KẾT QUẢ CHỦ YẾU	
CHƯƠNG 1: QUY MÔ VÀ CƠ CẤU DÂN SỐ	
1.1. Quy mô hộ và quy mô dân số.....	
1.2. Cơ cấu dân số	
CHƯƠNG 2: TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN	
2.1. Xu hướng kết hôn	
2.2. Tuổi kết hôn trung bình lần đầu.....	
2.3. Kết hôn tuổi vị thành niên	
CHƯƠNG 3: GIÁO DỤC	
3.1. Tình hình đi học.....	
3.2. Tỷ lệ đi học chung và tỷ lệ đi học đúng tuổi	
3.3. Tình hình biết đọc biết viết	
3.4. Trình độ học vấn cao nhất đạt được	
3.5. Trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đạt được	
CHƯƠNG 4: KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH VÀ SỨC KHỎE SINH SẢN	
4.1. Thực hiện kế hoạch hóa gia đình.....	
4.2. Chăm sóc sức khỏe sinh sản	
CHƯƠNG 5: MỨC SINH	
5.1. Tổng tỷ suất sinh.....	
5.2. Tổng tỷ suất sinh theo tỉnh, thành phố	
5.3. Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi.....	
5.4. Tỷ suất sinh thô	
5.5. Tỷ số giới tính khi sinh	

5.6. Tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ ba trở lên	
5.7. Nhận biết giới tính thai nhi trước khi sinh	
CHƯƠNG 6: MỨC CHẾT	
6.1. Tỷ suất chết thô	
6.2. Tỷ suất chết đặc trưng theo tuổi.....	
6.3. Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi	
6.4. Tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi	
6.5. Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	
6.6. Nguyên nhân chết	
CHƯƠNG 7: DI CƯ VÀ CÁC ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN CỦA NGƯỜI DI CƯ	
7.1. Di cư giữa các vùng	
7.2. Di cư giữa các tỉnh	
7.3. Luồng di cư giữa thành thị và nông thôn.....	
7.4. Các đặc trưng cơ bản của người di cư	
PHẦN II: CÁC BIỂU SỐ LIỆU TỔNG HỢP	
Biểu 1: Dân số chia theo thành thị/nông thôn, giới tính, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 1/4/2018	
Biểu 2: Dân số chia theo thành thị/nông thôn, giới tính, nhóm tuổi và vùng kinh tế - xã hội, 1/4/2018	
Biểu 3: Dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo tình trạng hôn nhân hiện tại, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 1/4/2018.....	
Biểu 4: Dân số từ 5 tuổi trở lên chia theo tình trạng đi học, giới tính, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 1/4/2018.....	
Biểu 5: Dân số trong tuổi học tiểu học và đang đi học tiểu học chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 1/4/2018	
Biểu 6: Dân số trong tuổi học trung học cơ sở và đang đi học trung học cơ sở chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 1/4/2018.....	
Biểu 7: Dân số trong tuổi học trung học phổ thông và đang đi học trung học phổ thông chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 1/4/2018.....	

- Biểu 8: Dân số trong tuổi học cao đẳng/đại học và đang đi học cao đẳng/đại học chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 1/4/2018
- Biểu 9: Dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo tình trạng biết đọc biết viết, giới tính, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 1/4/2018
- Biểu 10: Số phụ nữ 15-49 tuổi đang có chồng chia theo tình trạng sử dụng biện pháp tránh thai, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 1/4/2018
- Biểu 11: Số phụ nữ 15-49 tuổi đang có chồng chia theo tình trạng sử dụng biện pháp tránh thai, nhóm tuổi của phụ nữ, thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 1/4/2018
- Biểu 12: Số phụ nữ 15-49 tuổi đang có chồng đang sử dụng biện pháp tránh thai chia theo biện pháp tránh thai sử dụng, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 1/4/2018
- Biểu 13: Số phụ nữ 15-49 tuổi đang có chồng đang sử dụng biện pháp tránh thai chia theo biện pháp sử dụng, số con hiện đang còn sống, thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 1/4/2018 ..
- Biểu 14: Số phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng không sử dụng biện pháp tránh thai chia theo lý do không sử dụng, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 1/4/2018
- Biểu 15: Số phụ nữ 15-49 tuổi đang có chồng chia theo tình trạng nạo/phá thai, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 1/4/2018
- Biểu 16: Số phụ nữ 15-49 tuổi có sinh con trong 24 tháng trước điều tra chia theo tình trạng khám thai, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 1/4/2018
- Biểu 17: Tổng số con đã sinh, tổng số con hiện còn sống, tổng số con đã chết của phụ nữ 15-49 tuổi chia theo thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 1/4/2018
- Biểu 18: Phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con chia theo tổng số con đã sinh, tuổi của người mẹ, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 1/4/2018
- Biểu 19: Phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con chia theo tổng số con hiện còn sống, tuổi của người mẹ, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 1/4/2018

- Biểu 20: Số phụ nữ 15-49 tuổi sinh con thứ ba trở lên trong 12 tháng trước điều tra chia theo thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 1/4/2018
- Biểu 21: Tỷ trọng người chết trong 12 tháng trước điều tra chia theo nguyên nhân chết, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 1/4/2018.....
- Biểu 22: Dân số chia theo vùng là nơi thực tế thường trú vào thời điểm 1/4/2017 và 1/4/2018 và giới tính
- Biểu 23: Dân số chia theo tỉnh là nơi thực tế thường trú vào thời điểm 1/4/2017 và 1/4/2018

PHẦN III: THIẾT KẾ VÀ TỔ CHỨC ĐIỀU TRA

I. TỔ CHỨC ĐIỀU TRA.....

- 1.1. Thông tin chung về cuộc điều tra
- 1.2. Chuẩn bị cho cuộc điều tra.....
- 1.3. Rà soát địa bàn, cập nhật bảng kê và chọn hộ điều tra.....
- 1.4. Tuyển chọn và tập huấn lực lượng điều tra.....
- 1.5. Điều tra thực địa và giám sát chất lượng thông tin thu thập.....
- 1.6. Xử lý và tổng hợp số liệu điều tra

II. THIẾT KẾ VÀ ƯỚC LƯỢNG MẪU.....

- 2.1. Dàn chọn mẫu.....
- 2.2. Xác định cỡ mẫu và phân bổ mẫu
- 2.3. Ước tính quyền số suy rộng mẫu.....

III. MỘT SỐ KHÁI NIỆM, ĐỊNH NGHĨA

PHẦN IV: CÁC PHỤ LỤC

- Phụ lục 1: Phiếu điều tra
- Phụ lục 2: Bảng phân bổ số lượng địa bàn điều tra mẫu
- Phụ lục 3: Mật độ dân số các vùng, tỉnh/thành phố, 2009 và 2018
- Phụ lục 4: Một số chỉ tiêu về cơ cấu dân số.....
- Phụ lục 5: Một số chỉ tiêu về tình trạng hôn nhân của dân số từ 15 tuổi trở lên.....

Phụ lục 6: Một số chỉ tiêu về giáo dục	
Phụ lục 7: Một số chỉ tiêu về trình độ cao nhất đạt được của dân số.....	
Phụ lục 8: Một số chỉ tiêu về thực hiện kế hoạch hóa gia đình.....	
Phụ lục 9: Một số chỉ tiêu về mức sinh.....	
Phụ lục 10: Một số chỉ tiêu về mức chết.....	
Phụ lục 11: Một số chỉ tiêu về di cư 1 năm trước thời điểm điều tra	

DANH SÁCH CÁC TỪ VIẾT TẮT

Ký hiệu/Viết tắt	Giải thích/Tên đầy đủ
TĐTDS 2009	Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009
Điều tra DSGK 2014	Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ thời điểm 1/4/2014
Điều tra BĐDS 2018	Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 1/4/2018
ĐTV	Điều tra viên thống kê
TT	Tổ trưởng điều tra
GSV	Giám sát viên
ĐBĐT	Địa bàn điều tra
SMAM	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu
TH	Tiểu học
THCS	Trung học cơ sở
THPT	Trung học phổ thông
CMKT	Trình độ chuyên môn kỹ thuật
KHHGD	Kế hoạch hóa gia đình
SKSS	Sức khỏe sinh sản
BPTT	Biện pháp tránh thai
TFR	Tổng tỷ suất sinh
ASFR	Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi
CBR	Tỷ suất sinh thô
SRB	Tỷ số giới tính khi sinh
CDR	Tỷ suất chết thô
ASDR	Tỷ suất chết đặc trưng theo tuổi
IMR	Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi
U5MR	Tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi
e_0	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh
IMR	Tỷ suất nhập cư
OMR	Tỷ suất xuất cư
NMR	Tỷ suất di cư thuần

TÓM TẮT CÁC KẾT QUẢ CHỦ YẾU

1. Ước tính số hộ cả nước có đến 1/4/2018 là 25.829.170 hộ. Quy mô hộ từ 2 đến 4 người là phổ biến ở Việt Nam (chiếm 64,4% tổng số hộ).

2. Dân số Việt Nam tại thời điểm 1/4/2018 là 94.417.348 người, trong đó dân số thành thị chiếm 35,6%, dân số nông thôn chiếm 64,4%, dân số nam chiếm 49,2% và dân số nữ chiếm 50,8% trong tổng dân số. Mật độ dân số Việt Nam là 285 người/km², đứng thứ ba ở khu vực Đông Nam Á và đứng thứ 14 trong số 49 quốc gia và vùng lãnh thổ khu vực Châu Á.

3. Tỷ trọng dân số trong độ tuổi lao động (15-64 tuổi) chiếm 67,4%. Tỷ số phụ thuộc chung là 48,5%. Chỉ số già hoá là 56,9%.

4. Tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên đã từng kết hôn của cả nước là 78,2%, trong đó số người có vợ/chồng chiếm 68,7% trong tổng dân số từ 15 tuổi trở lên. Tuổi kết hôn trung bình lần đầu (SMAM) chung của hai giới là 25,5 năm, của nam là 27,6 năm và của nữ là 23,3 năm.

5. Có 22,4% dân số từ 5 tuổi trở lên đang đi học. Chỉ có 3,3% dân số từ 5 tuổi trở lên chưa bao giờ đi học. Tỷ lệ biết chữ của dân số từ 15 tuổi trở lên là 94,8%. Tỷ lệ biết chữ của dân số thành thị là 97,7%; nông thôn là 93,2%.

6. Số người có trình độ học vấn từ trung học cơ sở trở lên chiếm 51,8% dân số từ 5 tuổi trở lên. Tỷ trọng những người có trình độ học vấn cao nhất là đại học trở lên chiếm 8,9%, còn tỷ trọng của những người không có chuyên môn kỹ thuật chiếm 81,3% trong tổng dân số từ 15 tuổi trở lên.

7. Tỷ lệ sử dụng BPTT bất kỳ đạt 76,5%, tăng dần từ nhóm tuổi 15-19 và đạt giá trị cực đại tại nhóm tuổi 40-44.

8. Trong số những phụ nữ hiện không sử dụng các BPTT, lý do muốn có con chiếm 42,7%, lý do đang mang thai chiếm 13,2%.

9. Tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng có nạo/phá thai và hút điều hòa kinh nguyệt trong 12 tháng trước thời điểm điều tra năm 2018 là 0,4%.

10. Tỷ lệ khám thai ít nhất 1 lần của phụ nữ 15-49 tuổi đối với lần sinh gần nhất là 96,9%. Tỷ lệ này của khu vực nông thôn thấp hơn của khu vực thành thị 2,3 điểm phần trăm (96,2% so với 98,5%).

11. Theo kết quả điều tra năm 2018, tổng tỷ suất sinh (TFR) đạt 2,05 con/phụ nữ. TFR của khu vực thành thị là 1,75 con/phụ nữ thấp hơn con số 2,22 con/phụ nữ của khu vực nông thôn. Tỷ suất sinh thô (CBR) là 14,6 trẻ sinh sống/1000 dân, con số đó của thành thị là 13,4 trẻ sinh sống/1000 dân, thấp hơn của nông thôn là 15,2 trẻ sinh sống/1000 dân.

12. Năm 2018, tỷ số giới tính khi sinh (SRB) duy trì ở mức khá cao với 114,8 bé trai/100 bé gái. Từ năm 2009 đến nay, mặc dù đã có nhiều cảnh báo về hệ lụy của sự mất cân bằng giới tính khi sinh nhưng tình trạng này vẫn chưa được khắc phục.

13. Tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi sinh con thứ ba trở lên trong cả nước là 19,0%. Phần đông các bà mẹ biết giới tính trước khi sinh khi thai từ 15 đến 28 tuần (65,7%). Số bà mẹ biết giới tính trước khi sinh khi thai trên 28 tuần chiếm tỷ lệ thấp nhất (2,2%). Điều đó chứng tỏ khi mang thai, hầu hết phụ nữ đã có tâm lý muốn biết sớm giới tính thai nhi. Mong muốn phụ nữ sinh con trai có xu hướng cao hơn so với việc sinh con gái. Hầu hết phụ nữ đều biết giới tính khi sinh của thai nhi bằng phương pháp siêu âm, công cụ chuẩn đoán hiệu quả và hiện đại.

14. Tỷ suất chết thô (CDR) của cả nước năm 2018 là 6,8 người chết/1000 dân, trong đó của thành thị là 5,4 người chết/1000 dân, của nông thôn là 7,6 người chết/1000 dân.

15. Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi đạt 14,2 trẻ em dưới 1 tuổi chết/1000 trẻ sinh sống. Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi của Việt Nam đã giảm thấp nhất kể từ năm 2005 đến nay.

16. Mức độ chết trẻ em dưới 5 tuổi của cả nước đã giảm đáng kể (năm 1999 là 56,9 phần nghìn giảm xuống còn 22,4 phần nghìn vào năm 2014 và đến năm 2018 là 21,4 phần nghìn).

17. Tuổi thọ trung bình chung là 73,5 tuổi, tuổi thọ trung bình của nam giới là 70,9 tuổi thấp hơn của nữ giới là 76,2 tuổi.

18. Phần lớn các trường hợp chết xảy ra trong 12 tháng trước thời điểm điều tra là do bệnh tật (79,1%). Tỷ trọng chết vì các loại tai nạn chiếm 6,4%, tỷ trọng chết vì các nguyên nhân khác chiếm 13,6%. Trong số các trường hợp chết do tai nạn, tai nạn giao thông chiếm tỷ trọng lớn nhất, cao gấp 3,5 lần so với tai nạn lao động (tương ứng là 3,5% và 1,0%). 19. Số lượng người di cư giữa các vùng năm 2018 tăng 62,9 nghìn người. Đông Nam Bộ là vùng có số người di cư thuần dương cao nhất trong cả nước (hơn 168 nghìn người).

PHẦN I

KẾT QUẢ CHỦ YẾU

CHƯƠNG 1. QUY MÔ VÀ CƠ CẤU DÂN SỐ

1.1. Quy mô hộ và quy mô dân số

1.1.1. Quy mô hộ

Kết quả Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 1/4/2018 (viết gọn là Điều tra BDDS 2018) cho thấy cả nước có 25.829.170 hộ, tăng 611.458 hộ so với năm 2017. Quy mô hộ từ 2-4 người chiếm đa số với 64,4% tổng số hộ của cả nước, số người bình quân 1 hộ là 3,6 người/hộ (Biểu 1.1). Không có sự khác biệt nhiều về quy mô hộ trung bình giữa khu vực thành thị, nông thôn và 6 vùng kinh tế-xã hội, ngoại trừ hai vùng là Trung du và miền núi phía Bắc và vùng Tây Nguyên có quy mô hộ trung bình tương đối cao so với các vùng khác và mức trung bình của toàn quốc.

Biểu 1.1. Tỷ trọng hộ phân theo quy mô hộ và quy mô hộ trung bình, chia theo thành thị/nông thôn và các vùng kinh tế - xã hội, 1/4/2018

Nơi cư trú/vùng kinh tế - xã hội	Phân bổ phần trăm theo quy mô hộ (%)				
	Hộ 1 người	Hộ 2-4 người	Hộ 5-6 người	Hộ 7+ người	Quy mô hộ trung bình
Toàn quốc	9,1	64,4	21,8	4,7	3,6
Trung du và miền núi phía Bắc	6,1	62,1	25,5	6,3	3,9
Đồng bằng sông Hồng	11,2	64,4	20,9	3,4	3,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	9,0	63,1	23,3	4,6	3,7
Tây Nguyên	6,0	63,4	24,2	6,5	3,9
Đông Nam Bộ	10,0	66,2	18,6	5,2	3,6
Đồng bằng sông Cửu Long	8,5	65,6	21,4	4,6	3,7
Thành thị	9,7	65,5	19,8	4,9	3,6
Trung du và miền núi phía Bắc	9,4	68,2	19,5	2,9	3,5
Đồng bằng sông Hồng	9,7	65,1	21,3	3,9	3,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	8,1	63,9	22,7	5,3	3,8
Tây Nguyên	7,9	67,9	20,0	4,2	3,7
Đông Nam Bộ	10,9	66,2	17,2	5,7	3,6
Đồng bằng sông Cửu Long	9,9	64,4	20,0	5,7	3,6
Nông thôn	8,7	63,7	22,9	4,6	3,7
Trung du và miền núi phía Bắc	5,3	60,6	27,0	7,2	4,0
Đồng bằng sông Hồng	12,2	64,0	20,6	3,1	3,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	9,3	62,8	23,6	4,3	3,6
Tây Nguyên	5,1	61,3	26,1	7,5	4,0
Đông Nam Bộ	8,4	66,3	21,1	4,2	3,7
Đồng bằng sông Cửu Long	8,0	65,9	21,9	4,2	3,7

1.1.2. Quy mô dân số và tỷ lệ tăng dân số

Quy mô dân số của Việt Nam tại thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2018 là 94,4 triệu người, tăng gần một triệu người so với dân số thời điểm 01/4/2017.

Với quy mô trên, Việt Nam là quốc gia đông dân thứ 3 trong khu vực Đông Nam Á (sau In-đô-nê-xia và Phi-líp-pin), thứ 8 trong khu vực Châu Á, và thứ 15 trên thế giới. Trong hơn một thập niên qua, mặc dù Việt Nam đã duy trì được mức sinh thay thế, tuy nhiên tỷ lệ tăng dân số vẫn ở mức hơn 1%/năm, tương đương với tăng gần 1 triệu người mỗi năm. Nguyên nhân được cho là do “đà tăng dân số”, thuật ngữ nhân khẩu học gọi là “population momentum”, đà tăng dân số xảy ra ở một tập hợp dân số có mức sinh trong quá khứ khá cao.

Biểu 1.2: Quy mô dân số và tỷ lệ tăng dân số, giai đoạn 1979 - 2018

Năm	Dân số có đến 01/4 hàng năm (nghìn người)	Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm (%)
01/10/1979	52 742	-
1989	64 376	2,10
1999	76 323	1,70
2009	85 847	1,18
2014	90 493	1,06
2015	91 466	1,07
2016	92 447	1,07
2017	93 425	1,06
2018	94 417	1,06

Nguồn: Năm 1979 - 2017: Tổng cục Thống kê, "Kết quả chủ yếu Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 1/4/2017", Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội, 2018, Biểu 1.2, Trang 16.

Trên phạm vi toàn quốc, tỷ trọng dân số nữ luôn cao hơn nam (Biểu 1.3), về mặt nhân khẩu học, điều này được giải thích là do tỷ lệ tử vong của nam giới thường cao hơn nữ giới, bằng chứng là tuổi thọ trung bình (hay kỳ vọng sống khi sinh) của nam giới thường thấp hơn khá nhiều so với nữ giới, bên cạnh đó còn có nguyên nhân liên quan đến chiến tranh.

Những năm gần đây, tốc độ đô thị hóa ở Việt Nam diễn ra khá mạnh, tuy nhiên tỷ trọng dân số thành thị ở Việt Nam được cho là vẫn còn thấp so với các nước khác trên thế giới và trong khu vực, hay nói cách khác, phần lớn người dân Việt Nam vẫn tập trung ở khu vực nông thôn. Tỷ lệ dân số sống ở thành thị thời điểm 01/4/2018 là 35,6%, tăng 2,5 điểm phần trăm so với năm 2014.

Biểu 1.3: Quy mô dân số chia theo giới tính, thành thị/nông thôn

	Thời điểm 1/4/2014		Thời điểm 1/4/2018	
	Số lượng (người)	Tỷ trọng (%)	Số lượng (người)	Tỷ trọng (%)
Toàn quốc	90 493 352	100,0	94 417 348	100,0
Giới tính				
Nam	44 618 668	49,3	46 486 128	49,2
Nữ	45 874 684	50,7	47 931 220	50,8
Thành thị/nông thôn				
Thành thị	29 939 316	33,1	33 571 556	35,6
Nông thôn	60 554 037	66,9	60 845 792	64,4

Nguồn: Năm 2014: Tổng cục Thống kê, "Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ thời điểm 1/4/2014: Các kết quả chủ yếu", Hà Nội, tháng 9 năm 2015, Biểu 1.4, Trang 29.

Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm giai đoạn 2014-2018 của toàn quốc là 1,06% (Biểu 1.4). Vùng Đông Nam Bộ có tỷ lệ tăng dân số cao nhất so với các vùng khác với (1,94%), nguyên nhân được cho là do vấn đề di cư khi mà vùng này có nhiều khu công nghiệp nên thu hút một lượng lớn người lao động từ các vùng khác đến. Tây Nguyên cũng là vùng có tỷ lệ tăng dân số cao với 1,51%, nhưng tỷ lệ tăng này được cho chủ yếu là tăng tự nhiên do mức sinh cao. Hai vùng có tỷ lệ tăng dân số thấp nhất cả nước là Đồng bằng sông Cửu Long với 0,41%, và Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung với 0,69%. Nguyên nhân chủ yếu được cho là do vấn đề di cư (xuất cư cao).

Phân bố dân số giữa các vùng có sự khác biệt đáng kể. Vùng đông dân nhất là Đồng bằng sông Hồng (21.510.475 người), trong khi Tây Nguyên là vùng có số dân ít nhất (5.848.355 người). Là châu thổ của hai sông lớn, nơi có đất đai màu mỡ và điều kiện canh tác nông nghiệp thuận lợi, hai vùng Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long chiếm 41,6% dân số của cả nước. Ngược lại, hai vùng Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên, là những vùng đồi núi cao điều kiện đi lại khó khăn và là nơi các nhóm dân tộc thiểu số sinh sống chủ yếu, chỉ chiếm dưới một phần năm (19,2%) dân số của cả nước.

Biểu 1.4: Dân số và tỷ lệ tăng dân số chia theo các vùng kinh tế - xã hội

Vùng kinh tế - xã hội	Dân số (người)		Tỷ lệ tăng dân số bình quân 2014 - 2018 (%)
	1/4/2014	1/4/2018	
Toàn quốc	90 493 352	94 417 348	1,06
Trung du và miền núi phía Bắc	11 633 548	12 256 278	1,30
Đồng bằng sông Hồng	20 649 605	21 510 475	1,02
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	19 482 435	20 024 192	0,69
Tây Nguyên	5 504 560	5 848 355	1,51
Đông Nam Bộ	15 721 352	16 990 064	1,94
Đồng bằng sông Cửu Long	17 501 852	17 787 985	0,41

Nguồn: Năm 2014: Tổng cục Thống kê, "Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ thời điểm 1/4/2014: Các kết quả chủ yếu", Hà Nội, tháng 9 năm 2015, Biểu 1.5, Trang 30.

1.1.3. Dân số thành thị và nông thôn

Giai đoạn 2014-2018, tỷ lệ tăng dân số bình quân năm toàn quốc là 1,06%, trong đó khu vực thành thị tỷ lệ này là 3,1%/năm, khu vực nông thôn gần như không tăng (Biểu 1.5).

Số liệu năm 2018 cho thấy, Đông Nam Bộ vẫn là khu vực có tỷ trọng dân số thành thị cao nhất toàn quốc với 62,9%, trong khi đó khu vực Trung du và miền núi phía Bắc có tỷ trọng dân số thành thị thấp nhất với chỉ 18,6%. Tuy nhiên, giai đoạn 2014-2018, Đồng bằng sông Hồng mới là khu vực có tốc độ đô thị hóa mạnh mẽ nhất với tỷ lệ tăng dân số thành thị bình quân năm đạt 5,3%.

Biểu 1.5. Tỷ trọng dân số thành thị và tỷ lệ tăng dân số bình quân năm giai đoạn 2014 - 2018 chia theo vùng kinh tế - xã hội

Đơn vị: Phần trăm

Vùng kinh tế - xã hội	Tỷ trọng dân số thành thị		Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm giai đoạn 2014-2018	
	1/4/2014	1/4/2018	Thành thị	Nông thôn
Toàn quốc	33,1	35,6	3,10	0,00
Trung du và miền núi phía Bắc	17,0	18,6	4,10	0,71
Đồng bằng sông Hồng	33,8	39,9	5,30	-1,46
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	27,1	28,8	2,34	0,05
Tây Nguyên	29,1	29,5	3,26	0,82
Đông Nam Bộ	62,3	62,9	2,35	1,27
Đồng bằng sông Cửu Long	24,7	25,6	1,41	0,07

Nguồn: Năm 2014: Tổng cục Thống kê, "Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ thời điểm 1/4/2014: Các kết quả chủ yếu", Hà Nội, tháng 9 năm 2015, Biểu 1.6, Trang 31.

1.1.4. Mật độ dân số

So với mật độ dân số chuẩn Liên hợp quốc (35-40 người/km²), Việt Nam là một trong những nước có mật độ dân số cao trong khu vực cũng như trên thế giới. Kết quả Điều tra BDDS 2018 cho thấy mật độ dân số Việt Nam hiện là 285 người/km², đứng thứ ba ở khu vực Đông Nam Á (sau Xin-ga-po và Phi-líp-pin), và đứng thứ 14 trong số 49 quốc gia và vùng lãnh thổ của khu vực Châu Á. So với 1/4/2014, mật độ dân số của Việt Nam đã tăng thêm 12 người/km².

Biểu 1.6 cho thấy Đồng bằng sông Hồng là vùng có mật độ dân số cao nhất nước (1012 người/km²) với tỷ trọng dân số chiếm 22,8% tổng dân số cả nước nhưng chỉ cư trú trên 6,4% diện tích lãnh thổ. So với năm 2014, mật độ dân số của vùng này tăng 31 người/km². Tiếp theo là Đông Nam Bộ với mật độ dân số là 721 người/km², tăng 55 người/km² so với năm 2014. Đây cũng là hai vùng có sự thay đổi về mật độ dân số lớn nhất trong cả nước. Nguyên nhân chính là do hai vùng này tập trung nhiều khu công nghiệp nên thu hút một lực lượng lớn lao động từ các vùng khác chuyển đến.

Tây Nguyên và Trung du và miền núi phía Bắc là 2 vùng có mật độ dân số thấp nhất cả nước với 107 người/km² và 129 người/km² lần lượt. Đây cũng là hai khu vực miền núi, giao thông đi lại khó khăn, kinh tế kém phát triển.

Biểu 1.6: Mật độ dân số chia theo vùng kinh tế - xã hội, 2018

Vùng kinh tế - xã hội	Lãnh thổ (%) [*]	Dân số (%)	Mật độ dân số (người/km ²)
Toàn quốc	100,0	100,0	285
Trung du và miền núi phía Bắc	28,7	13,0	129
Đồng bằng sông Hồng	6,4	22,8	1012
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	28,9	21,2	209
Tây Nguyên	16,5	6,2	107
Đông Nam Bộ	7,1	18,0	721
Đồng bằng sông Cửu Long	12,3	18,8	436

Nguồn: () Số liệu về diện tích (km²) trích trong Biểu 19, trang 77 - 78, Niên giám Thống kê năm 2017 của Tổng cục Thống kê, Nhà xuất bản Thống kê, 2017.*

1.2. Cơ cấu dân số

Số liệu dân số theo giới tính và nhóm tuổi có ý nghĩa quan trọng trong nghiên cứu về quá trình tái sản xuất dân số nói chung và cho từng hiện tượng sinh, chết, hôn nhân và di cư nói riêng. Hơn nữa, đây cũng là cơ sở để xem xét sự tương tác giữa dân số với các vấn đề kinh tế - xã hội khác, như quản lý và sử dụng lao động, nguồn tài nguyên, an sinh xã hội, lập kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

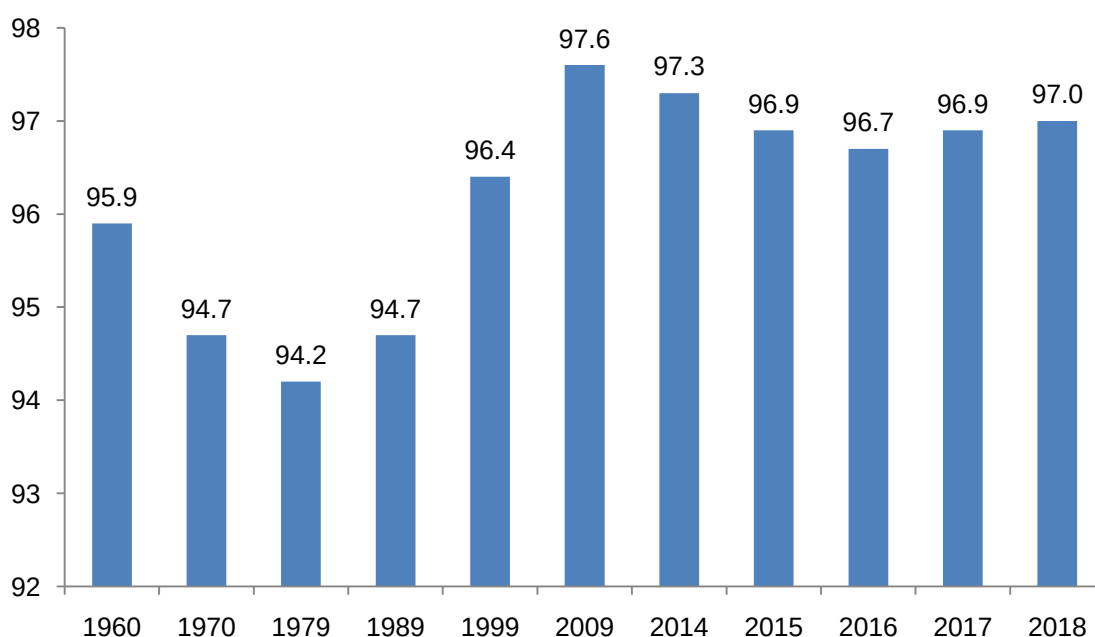
Việc chuyển từ mức sinh và mức chết cao sang mức sinh và mức chết thấp, ổn định trong một giai đoạn tương đối dài sẽ làm thay đổi đáng kể cấu trúc tuổi và giới tính của một tập hợp dân số.

1.2.1. Cơ cấu dân số theo giới tính

Tỷ số giới tính được định nghĩa là số nam trên 100 nữ, tỷ số giới tính là chỉ tiêu quan trọng khi xem xét về cấu trúc dân số theo giới.

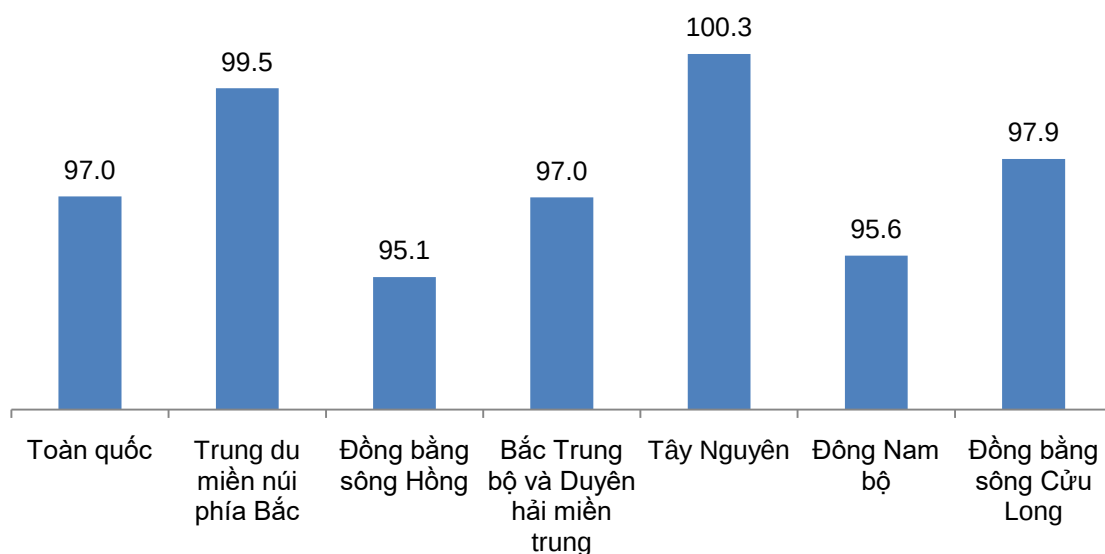
Hình 1.1 cho thấy, tỷ số giới tính của Việt Nam luôn thấp hơn 100, điều đó có nghĩa là dân số nam luôn ít hơn dân số nữ. Tỷ số giới tính của Việt Nam năm 2018 là 97,0 nam/100 nữ. Ngoài yếu tố nhân khẩu học (nam giới thường có mức tử vong cao hơn so với nữ), thì tỷ số giới tính của dân số Việt Nam còn chịu ảnh hưởng bởi yếu tố chiến tranh trong quá khứ. Tuy nhiên, tỷ số giới tính của dân số Việt Nam có xu hướng tăng lên, nguyên nhân chính là do tỷ số giới tính khi sinh của Việt Nam thuộc loại cao so với các nước trên thế giới và trong khu vực, bên cạnh đó chiến tranh cũng đã lùi xa và mức độ ảnh hưởng của nó đến chỉ tiêu này cũng giảm dần.

Hình 1.1: Tỷ số giới tính của dân số Việt Nam, 1960 -2018



Trong số 6 vùng kinh tế - xã hội, duy nhất chỉ có Tây Nguyên là vùng có tỷ số giới tính lớn hơn 100 (Hình 1.2). Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng là 2 vùng có tỷ số giới tính thấp nhất. Tỷ số giới tính theo vùng, miền hoặc theo tỉnh/thành phố, ngoài chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố tự nhiên như sinh, chết hay yếu tố chiến tranh như đã đề cập, còn chịu ảnh hưởng mạnh bởi yếu tố di cư.

Hình 1.2: Tỷ số giới tính chia theo vùng kinh tế-xã hội, 1/4/2018

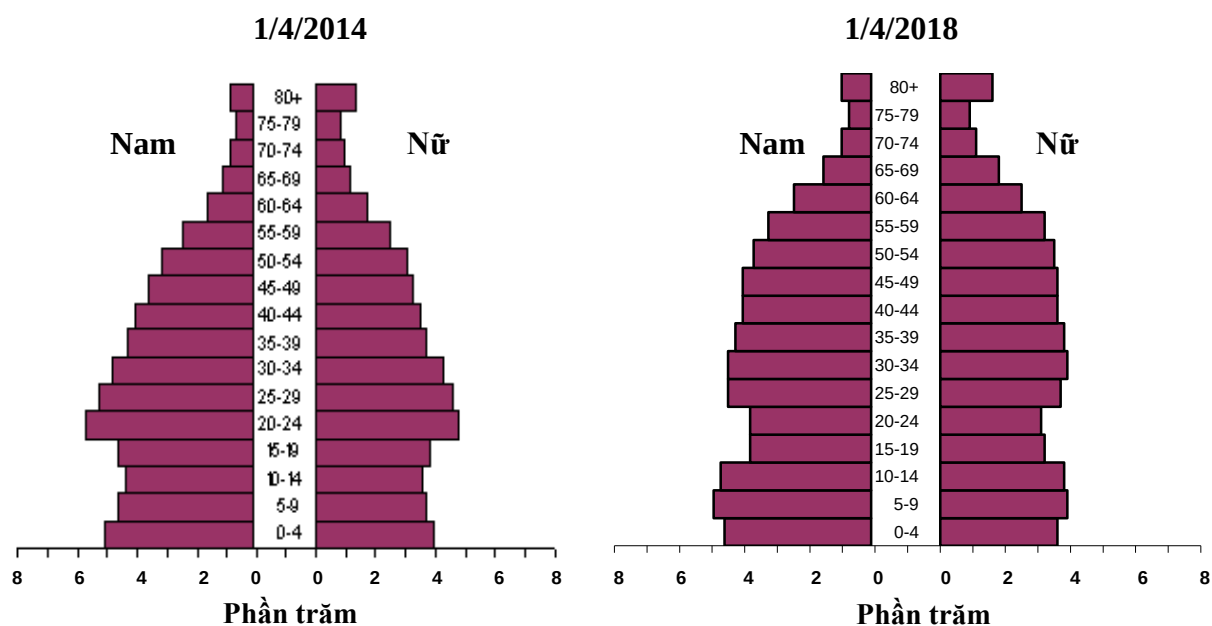


1.2.2. Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi

Cơ cấu dân số theo giới tính và nhóm tuổi phản ánh một bức tranh tổng quát về mức sinh, mức chết và tốc độ gia tăng dân số. Một công cụ hữu ích để mô tả cơ cấu dân số theo giới tính và nhóm tuổi là tháp tuổi, hay còn gọi là tháp dân số.

So sánh bằng trực quan, 2 tháp tuổi thấy rằng các thanh phía trên của tháp tuổi năm 2018 có xu hướng “dài hơn” so với tháp tuổi năm 2014, điều đó có nghĩa tỷ trọng dân số các nhóm tuổi già đang tăng dần, thuật ngữ nhân khẩu học gọi đó là xu hướng “già hóa dân số”.

Hình 1.3. Tháp dân số Việt Nam, 1/4/2014 và 1/4/2018



Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi còn được sử dụng để tính tỷ số phụ thuộc, một chỉ tiêu biểu thị gánh nặng của dân số trong tuổi lao động.

Tổng tỷ số phụ thuộc được tính bằng tổng dân số dưới 15 tuổi và người già trên 65 tuổi trên 100 người trong độ tuổi lao động từ 15-64 tuổi. Trong khi đó, tỷ số phụ thuộc trẻ em được tính bằng dân số dưới 15 tuổi trên 100 người trong độ tuổi lao động từ 15-64; tỷ số phụ thuộc người già được tính bằng số người từ 65 tuổi trở lên trên 100 người trong độ tuổi lao động từ 15-64.

Tổng tỷ số phụ thuộc đã giảm mạnh trong giai đoạn trước 2009, tuy nhiên từ 2009 đến nay, tỷ số này có xu hướng tăng nhẹ. Tỷ số phụ thuộc chung năm 2018 là 48,5% (Biểu 1.7), tức là cứ 100 người trong độ tuổi lao động từ 15-64 sẽ hỗ trợ cho khoảng gần 50 người ngoài độ tuổi lao động (bao gồm trẻ em dưới 15 tuổi và người già trên 65 tuổi), tương đương với 2 người trong độ tuổi lao động sẽ hỗ trợ 1 người ngoài độ tuổi lao động.

Biểu 1.7: Tỷ số phụ thuộc, 1999-2018

Đơn vị: Phần trăm

Tỷ số phụ thuộc	1999	2009	2014	2015	2016	2017	2018
Tỷ số phụ thuộc trẻ em (0-14)	54,2	35,4	33,8	35,1	34,9	34,9	35,3
Tỷ số phụ thuộc người già (65+)	9,4	9,3	10,2	11,1	11,7	12,2	13,2
Tỷ số phụ thuộc chung	63,6	44,7	44,0	46,1	46,6	47,1	48,5

Nguồn: Tổng cục Thống kê, "Kết quả chủ yếu Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 1/4/2017", Hà Nội, 2018, Biểu 1.7, Trang 23.

Chỉ số già hóa được biểu thị bằng tỷ số của dân số từ 60 tuổi trở lên trên 100 người dưới 15 tuổi. Do sự biến đổi về cơ cấu tuổi của dân số theo xu hướng tỷ trọng của trẻ em dưới 15 tuổi giảm, trong khi tỷ trọng người già tăng lên. Điều này đã làm cho Chỉ số già hóa có xu hướng tăng lên nhanh chóng.

Biểu 1.8: Tỷ trọng dân số dưới 15 tuổi, 15-64 tuổi, 60 tuổi trở lên, 65 tuổi trở lên và chỉ số già hóa, 1999 - 2018

Đơn vị: Phần trăm

	1999	2009	2014	2015	2016	2017	2018
Tỷ trọng dân số dưới 15 tuổi	33,1	24,5	23,5	24,0	23,8	23,7	23,8
Tỷ trọng dân số từ 15-64 tuổi	61,1	69,1	69,4	68,4	68,2	68,0	67,4
Tỷ trọng dân số từ 60 tuổi trở lên	8,0	8,7	10,2	11,3	11,9	12,7	13,5
Tỷ trọng dân số từ 65 tuổi trở lên	5,8	6,4	7,1	7,6	8,0	8,3	8,9
Chỉ số già hoá	24,3	35,5	43,3	47,1	50,1	53,4	56,9

Nguồn: Tổng cục Thống kê, "Kết quả chủ yếu Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 1/4/2017", Hà Nội, 2018, Biểu 1.8, Trang 23.

Năm 2018, chỉ số già hóa đạt xấp xỉ 57%, tức là cứ 100 trẻ em dưới 15 tuổi thì có 57 người già từ 60 tuổi trở lên (Biểu 1.8). Dự báo dân số cho thấy, chỉ số già hóa sẽ tăng mạnh trong những năm tới và đến năm 2035, con số này đạt gần 100%, tức là số người già bằng với số trẻ em.

Thời kỳ cơ cấu “dân số vàng” mang lại cơ hội lớn để tận dụng nguồn nhân lực có chất lượng cho tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững của đất nước. Tuy nhiên, nếu không có sự quan tâm và có các chính sách phát triển phù hợp, cơ cấu “dân số vàng” không những sẽ không đem lại tác động tích cực cho phát triển đất nước mà sẽ là áp lực về việc làm, trật tự, an ninh xã hội... Vì thế, tận dụng cơ cấu “dân số vàng” đòi hỏi có những chính sách phù hợp nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động, tăng năng suất lao động, tạo việc làm cho lực lượng lao động trẻ, bảo đảm an sinh xã hội cho người già và người dễ bị tổn thương, bảo đảm bình đẳng giới.

CHƯƠNG 2: TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN

Hôn nhân là một trong những yếu tố quan trọng ảnh hưởng trực tiếp tới mức sinh và di cư, qua đó ảnh hưởng tới sự thay đổi của dân số. Trong Điều tra BDDS 2018, thông tin về tình trạng hôn nhân được thu thập cho tất cả những người từ 15 tuổi trở lên. Tình trạng hôn nhân của một người được phân thành hai nhóm: “đã từng kết hôn” và “chưa từng kết hôn”. Nhóm thứ nhất “đã từng kết hôn” là người đã từng kết hôn ít nhất một lần tính đến thời điểm điều tra, bao gồm: đang có vợ/chồng, góa, ly hôn hoặc ly thân. Nhóm thứ hai “chưa từng kết hôn” là những người chưa kết hôn lần nào (chưa có vợ hoặc chồng) tính đến thời điểm điều tra.

2.1. Xu hướng kết hôn

Biểu 2.1 trình bày tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo tình trạng hôn nhân của khu vực thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội. Kết quả Điều tra BDDS 2018 cho thấy, tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên đã từng kết hôn của cả nước khá cao, chiếm 78,2%, trong đó số người đang có vợ/chồng chiếm 68,7%. Tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên chưa từng kết hôn chiếm 21,8%, giảm 0,3 điểm phần trăm so với năm 2017.

So sánh giữa khu vực thành thị và nông thôn, trong khi tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên có vợ/chồng ở khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị (4,6 điểm phần trăm) thì tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên chưa có vợ/chồng ở thành thị là cao hơn ở nông thôn (4,7 điểm phần trăm). Tỷ lệ góa vợ/chồng ở khu vực thành thị thấp hơn khu vực nông thôn (0,9 điểm phần trăm). Ngược lại, tỷ lệ ly hôn ở thành thị cao hơn nông thôn (0,8 điểm phần trăm). Tỷ lệ ly thân ở hai khu vực là bằng nhau và ở mức 0,4%.

Giữa các vùng kinh tế - xã hội, Trung du và miền núi phía Bắc là vùng có tỷ trọng nhóm “chưa từng kết hôn” thấp nhất (chiếm 16,4%). Đây cũng là vùng có tỷ trọng nhóm có vợ/chồng cao nhất cả nước (chiếm 74,8%). Ngược lại, Đông Nam Bộ là vùng có tỷ lệ “chưa từng kết hôn” cao nhất, đồng thời cũng là vùng có tỷ lệ có vợ/chồng thấp nhất, tương ứng chiếm 28,8% và 61,8%. Tỷ lệ ly hôn/ly thân ở các vùng Đông Nam Bộ là 3,4% và Đồng bằng sông Cửu Long là 3,1%, cao hơn gần gấp đôi so với các vùng còn lại. Kết quả này phần nào phản ánh sự khác biệt trong phong tục tập quán, đời sống văn hóa xã hội giữa các vùng miền. Bên cạnh đó, Đông Nam Bộ, nơi có Thành phố Hồ Chí Minh và Bình Dương, là vùng thu hút nhiều người dân tới học tập và làm việc. Họ đa số là những người từ các vùng nông thôn của các tỉnh, thành phố lân cận rời xa quê để lên thành phố tìm việc với mong muốn có thu nhập cao hơn nên gặp nhiều áp

lực về gia đình và thu nhập. Đây có thể là những lý do tại sao Đông Nam Bộ hiện là vùng có tỷ trọng nhóm “chưa từng kết hôn” cao nhất cả nước.

Biểu 2.1: Tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo tình trạng hôn nhân, thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 1/4/2018

Đơn vị: Phần trăm

Vùng kinh tế - xã hội	Tình trạng hôn nhân					
	Tổng số	Chưa vợ/chồng	Có vợ/chồng	Goá	Ly hôn	Ly thân
Toàn quốc	100,0	21,8	68,7	7,2	2,0	0,4
Thành thị	100,0	24,8	65,8	6,6	2,5	0,4
Nông thôn	100,0	20,1	70,4	7,5	1,7	0,4
Các vùng kinh tế - xã hội						
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	16,4	74,8	7,0	1,6	0,3
Đồng bằng sông Hồng	100,0	18,4	71,7	8,1	1,4	0,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	22,4	68,2	7,8	1,3	0,3
Tây Nguyên	100,0	23,9	68,3	6,0	1,5	0,3
Đông Nam Bộ	100,0	28,8	61,8	6,0	3,0	0,4
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	21,2	68,8	6,9	2,7	0,4

Biểu 2.2 trình bày tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo tình trạng hôn nhân, giới tính và nhóm tuổi, qua đó chỉ ra xu hướng kết hôn và tình trạng hôn nhân của nam và nữ. Thực tế, nữ giới thường có xu hướng kết hôn sớm hơn nam giới nhưng khi tuổi càng cao (ngoài độ tuổi 40) thì tỷ lệ sống độc thân lại cao hơn so với nam giới. Số liệu Biểu 2.2 cho thấy, ở độ tuổi dưới 40, tỷ trọng nam giới “chưa từng kết hôn” luôn cao hơn nữ giới. Ví dụ, ở nhóm tuổi 25-29, tỷ lệ nam giới “chưa từng kết hôn” cao gấp hơn 2 lần tỷ lệ này ở nữ giới (48,0% so với 22,1%). Tuy nhiên, từ độ tuổi 40 trở lên, tỷ trọng nam giới có vợ cao hơn đáng kể so với tỷ trọng nữ giới có chồng; đồng thời, tỷ trọng sống độc thân của nam (chưa có vợ/ly hôn/ly thân/góa) thấp hơn khá nhiều so với nữ. Ở nhóm tuổi 55-59, tỷ lệ nam giới sống độc thân chỉ chiếm 5,6% trong khi tỷ lệ này ở nữ giới là 24,4%(chênh lệch 18,8 điểm phần trăm).

Biểu 2.2 cũng cho thấy mối quan hệ tỷ lệ thuận giữa tỷ lệ góa vợ/chồng và độ tuổi. Khi tuổi càng cao thì tỷ lệ góa vợ/chồng càng lớn, trong đó, tỷ lệ góa chồng ở nữ giới tăng nhanh hơn so với tỷ lệ góa vợ ở nam giới theo nhóm tuổi. Ngoài ra, góa vợ/chồng cũng là nhóm đóng góp lớn nhất dẫn đến sự khác biệt về tỷ trọng sống độc thân giữa nam và nữ sau độ tuổi 40. Năm 2018, tỷ lệ nữ góa chồng là 11,8%, cao gấp hơn 5 lần so với tỷ lệ nam góa vợ (2,1%). Có hai lý do có thể giải thích cho sự khác biệt này, đó là tuổi thọ của nam giới thường thấp

hơn nữ giới và nam góa vợ thường có xu hướng tái kết hôn nhiều hơn so với nữ góa chồng.

Biểu 2.2: Tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo tình trạng hôn nhân, giới tính và nhóm tuổi, 1/4/2018

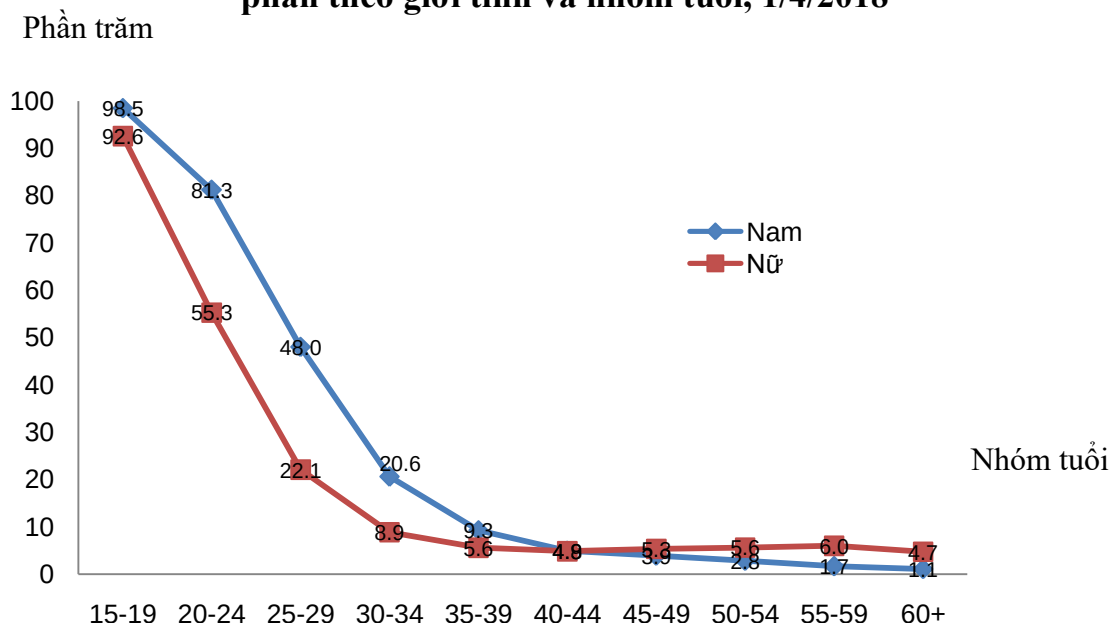
Đơn vị: Phần trăm

Nhóm tuổi	Tình trạng hôn nhân					
	Tổng số	Chưa vợ/chồng	Có vợ/chồng	Goá	Ly hôn	Ly thân
NAM						
Tổng số 15+	100,0	25,6	70,4	2,1	1,5	0,3
15-19	100,0	98,5	1,5	0,0	0,0	0,0
20-24	100,0	80,3	18,3	0,0	0,3	0,1
25-29	100,0	48,0	50,0	0,1	1,5	0,3
30-34	100,0	20,6	76,2	0,2	2,5	0,5
35-39	100,0	9,3	87,3	0,3	2,7	0,4
40-44	100,0	4,9	91,5	0,5	2,7	0,4
45-49	100,0	3,9	92,8	0,9	2,1	0,4
50-54	100,0	2,8	93,7	1,5	1,6	0,4
55-59	100,0	1,7	94,5	2,3	1,3	0,3
60+	100,0	1,1	87,3	10,6	0,7	0,2
NỮ						
Tổng số 15+	100,0	18,2	67,2	11,8	2,4	0,4
15-19	100,0	92,6	7,2	0,0	0,2	0,0
20-24	100,0	55,3	43,2	0,2	1,1	0,3
25-29	100,0	22,1	74,8	0,5	2,2	0,4
30-34	100,0	8,9	86,6	1,0	3,0	0,5
35-39	100,0	5,6	88,6	2,0	3,5	0,4
40-44	100,0	4,8	87,3	3,9	3,5	0,5
45-49	100,0	5,3	84,5	6,3	3,4	0,5
50-54	100,0	5,6	81,2	9,8	2,9	0,4
55-59	100,0	6,0	75,6	15,1	2,8	0,5
60+	100,0	4,7	50,8	42,5	1,5	0,4

Ở Việt Nam, tình trạng ly hôn và ly thân là không phổ biến . Tuy nhiên, tỷ trọng ly hôn có sự khác biệt theo giới tính . Ly hôn ở nữ giới được tìm thấy luôn cao hơn so với nam cho mọi nhóm tuổi quan sát . Tỷ lệ ly thân chỉ chiếm dưới 1% và hầu như không có sự khác biệt theo giới tính.

Hình 2.1 cho thấy tỷ trọng “chưa từng kết hôn” giảm nhanh nhất là ở nhóm tuổi 15-29 đối với nữ và nhóm tuổi 15-34 đối với nam. Đây đều là những nhóm tuổi bắt đầu xây dựng gia đình của cả nam và nữ. Ở độ tuổi dưới 40, mức giảm về tỷ lệ “chưa từng kết hôn” ở nữ là cao và nhanh hơn so với nam. Tuy nhiên, sau tuổi 40, trong khi tỷ lệ “chưa từng kết hôn” của nam giới tiếp tục giảm và chỉ còn 1,1% ở nhóm từ 60 tuổi trở lên thì tỷ lệ này của nữ giới không có nhiều thay đổi, gần 5% cho thấy khả năng kết hôn của phụ nữ ở nhóm tuổi cao bị hạn chế hơn so với nam giới cùng nhóm tuổi.

Hình 2.1: Tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên chưa từng kết hôn phân theo giới tính và nhóm tuổi, 1/4/2018



2.2. Tuổi kết hôn trung bình lần đầu

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu (SMAM) thường được tính riêng cho từng giới. Trong báo cáo này, số liệu SMAM được ước lượng gián tiếp thông qua tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên “chưa từng kết hôn” của các nhóm tuổi từ 15-19 đến nhóm tuổi 50-54.

Biểu 2.3 cho thấy SMAM có xu hướng tăng lên cho cả nam và nữ trong giai đoạn 1989-2018. Tuy nhiên, mức tăng SMAM của nam là cao hơn nữ và điều này đã kéo rộng thêm khác biệt giới của SMAM. Năm 2018, chênh lệch SMAM của nam và nữ là 4,3 năm, bằng với mức chênh lệch năm 2017. Sau 19 năm kể từ TĐTDS 1999, SMAM của nam đã tăng thêm 2,2 năm trong khi SMAM của nữ chỉ tăng 0,5 năm, chứng tỏ nam giới ngày càng có xu hướng kết hôn muộn hơn so với nữ giới.

Biểu 2.3: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu chia theo giới tính, 1989-2018

Đơn vị: Năm

Năm	Chung	Nam	Nữ	Chênh lệch SMAM (Nam - Nữ)
1989	23,8	24,4	23,2	1,2
1999	24,1	25,4	22,8	2,6
2009	24,5	26,2	22,8	3,4
2014	24,9	26,8	22,9	3,9
2015	24,9	26,9	22,8	4,1
2016	25,1	27,2	23,0	4,1
2017	25,3	27,4	23,1	4,3
2018	25,5	27,6	23,3	4,3

- Năm 1989: Tổng điều tra dân số Việt Nam 1989. Kết quả điều tra toàn diện, Tập 1, Biểu 3.1, trang 233.
- Năm 1999: Tổng cục Thống kê, "Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 1999: Kết quả điều tra toàn bộ", NXB Thống kê, 8-2001, Biểu 3.1, trang 219.
- Năm 2009: Tổng cục Thống kê, "Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009: Các kết quả chủ yếu", Biểu 3.14, trang 48.
- Năm 2014: Tổng cục Thống kê, "Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ thời điểm 1/4/2014: Các kết quả chủ yếu", Hà Nội, 2015, Biểu 2.3, Trang 41.
- Năm 2015: Tổng cục Thống kê, "Kết quả chủ yếu Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 1/4/2015", Hà Nội, 2016, Biểu 2.3, Trang 37.
- Năm 2016: Tổng cục Thống kê, "Kết quả chủ yếu Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 1/4/2016", Hà Nội, 2017, Biểu 2.3, Trang 37.
- Năm 2017: Tổng cục Thống kê, "Kết quả chủ yếu Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 1/4/2017", Hà Nội, 2018, Biểu 2.3, Trang 29.

Biểu 2.4 trình bày SMAM chia theo giới tính, thành thị/nông thôn và các vùng kinh tế - xã hội năm 2018. Có sự khác biệt về SMAM giữa thành thị và nông thôn. Với cả nam và nữ, SMAM của thành thị đều cao hơn nông thôn. Kết quả Điều tra BDDS 2018 cho thấy, chênh lệch SMAM của nam thành thị so với nam nông thôn là 1,7 năm, nữ thành thị so với nữ nông thôn là 2,6 năm. Như vậy, so với khu vực nông thôn, cả nam và nữ thành thị đều có xu hướng kết hôn muộn hơn.

So sánh theo vùng, Biểu 2.4 cho thấy Tây Nguyên là vùng có SMAM cao nhất trong cả nước đối với nam với 29,2 năm, trong khi đó Đông Nam Bộ là vùng có SMAM cao nhất trong cả nước đối với nữ với 25,8 năm. Vùng có SMAM thấp nhất là Trung du và miền núi phía Bắc (26,6 năm đối với nam và 22,8 năm đối với nữ). Thực tế cho thấy ở những vùng có mức độ đô thị hóa cao hơn hoặc có điều kiện kinh tế, văn hóa, xã hội phát triển hơn, người dân có xu hướng kết hôn muộn hơn (như các vùng Đông Nam Bộ, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và Đồng bằng sông Cửu Long). Trong khi đó, tại Trung

du và miền núi phía Bắc, tỷ lệ lớn người dân tộc thiểu số sinh sống với các đặc thù về văn hóa, phong tục tập quán được xem là nhân tố chính ảnh hưởng đến quyết định kết hôn sớm của người dân trong vùng.

Biểu 2.4: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu chia theo giới tính, thành thị/nông thôn và các vùng kinh tế - xã hội, 1/4/2018

Đơn vị: Năm

Vùng kinh tế - xã hội	SMAM		Chênh lệch SMAM (Nam - Nữ)
	Nam	Nữ	
Toàn quốc	27,6	23,3	4,3
Thành thị	28,7	24,9	3,7
Nông thôn	27,0	22,3	4,7
Các vùng kinh tế - xã hội			
Trung du và miền núi phía Bắc	26,6	22,8	3,8
Đồng bằng sông Hồng	28,2	24,6	3,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	29,1	24,9	4,2
Tây Nguyên	29,2	24,7	4,5
Đông Nam Bộ	28,9	25,8	3,2
Đồng bằng sông Cửu Long	28,9	24,1	4,8

SMAM của nam và nữ và chênh lệch SMAM giữa nam và nữ chia theo tỉnh/thành phố được trình bày tại Phụ lục 5. Theo kết quả điều tra, tỉnh có SMAM của nam cao nhất là Khánh Hòa (30,5 năm) và thấp nhất là Lai Châu (22,1 năm). SMAM của nữ cao nhất là ở Khánh Hòa (26,3 năm) và thấp nhất là ở Sơn La và Lai Châu (19,0 năm và 19,1 năm).

Nếu năm 2017, có 47 tỉnh trên cả nước có chênh lệch SMAM giữa nam và nữ từ 4,0 năm trở lên thì đến năm 2018, con số này đã tăng lên đến 50 tỉnh, điều này chứng tỏ nam giới đang có xu hướng kết hôn muộn hơn. Năm 2018, mức chênh lệch SMAM lớn nhất thuộc về Thái Bình (6,2 năm). Mức chênh lệch SMAM thấp nhất là của Bình Dương với 2,4 năm, thấp hơn mức chênh lệch SMAM chung của cả nước 1,9 năm.

Biểu 2.5: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu chia theo giới tính và trình độ học vấn cao nhất đạt được, 1/4/2018

Đơn vị: Năm

Trình độ học vấn	SMAM			Chênh lệch SMAM (Nam - Nữ)
	Chung	Nam	Nữ	
Toàn quốc	25,5	27,6	23,3	4,3
Chưa tốt nghiệp tiểu học	23,7	26,6	20,1	6,5
Tốt nghiệp tiểu học	24,2	26,8	20,8	6,0
Tốt nghiệp trung học cơ sở	24,4	26,8	21,5	5,2
Tốt nghiệp trung học phổ thông	26,1	28,0	24,0	4,0

Xem xét SMAM theo trình độ học vấn cao nhất đạt được cho thấy với những người có trình độ học vấn càng cao thì SMAM của họ cũng có xu hướng tăng dần. Nhận xét này là đúng cho cả hai giới. Ngoài ra, Biểu 2.5 cũng cho thấy mức khác biệt về SMAM theo giới dường như được thu hẹp lại khi trình độ học vấn tăng lên. Chênh lệch SMAM giữa nam và nữ “chưa tốt nghiệp tiểu học” là 6,5 năm, cao hơn 2,5 năm so với nhóm “tốt nghiệp trung học phổ thông”.

2.3. Kết hôn tuổi vị thành niên

Kết quả Điều tra BDDS 2018 cho thấy vẫn còn hiện tượng kết hôn ở tuổi vị thành niên. Biểu 2.6 trình bày tỷ trọng dân số vị thành niên (15-19 tuổi) đã từng kết hôn theo từng độ tuổi và SMAM của nhóm. Số liệu cho thấy hiện tượng kết hôn sớm xảy ra ở cả nam và nữ vị thành niên. Tuy nhiên, kết hôn tuổi vị thành niên ở nữ là phổ biến hơn. Tỷ trọng nữ nông thôn “đã từng kết hôn” ở tuổi 18 là 17,4% và ở tuổi 19 là 28,0%, trong khi tỷ trọng này ở thành thị là thấp hơn, tương ứng là 6,3% và 10,2%. Tất cả các chỉ tiêu này đều cao hơn khi so với nam vị thành niên. Chênh lệch đáng kể về tỷ trọng kết hôn vị thành niên theo giới được tìm thấy ở độ tuổi từ 17 trở lên.

Biểu 2.6: Tỷ trọng dân số vị thành niên (15-19 tuổi) đã từng kết hôn theo độ tuổi và tuổi kết hôn trung bình lần đầu chia theo giới tính, thành thị/nông thôn và các vùng kinh tế - xã hội, 1/4/2018

Vùng kinh tế - xã hội	Tỷ trọng đã từng kết hôn theo tuổi (%)						SMAM
	15	16	17	18	19	15-19	
NAM							
Tổng số	0,1	0,3	1,0	2,4	4,8	1,5	18,9
Thành thị	0,0	0,1	0,2	1,3	1,8	0,6	18,9
Nông thôn	0,2	0,4	1,3	3,1	6,3	1,9	19,0
Các vùng kinh tế - xã hội							
Trung du và miền núi phía Bắc	0,6	1,8	4,0	9,0	13,4	5,2	18,8
Đồng bằng sông Hồng	0,0	0,0	0,3	1,4	0,5	0,4	19,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	0,0	0,0	0,3	1,2	3,2	0,8	19,3
Tây Nguyên	0,4	0,3	2,2	4,9	9,9	3,0	18,7
Đông Nam Bộ	0,0	0,0	0,5	0,8	2,7	0,7	18,5
Đồng bằng sông Cửu Long	0,1	0,2	0,4	1,0	5,1	1,0	19,1
NỮ							
Tổng số	0,8	2,1	4,9	11,9	21,8	7,4	18,6
Thành thị	0,1	0,7	1,8	6,3	10,2	3,7	18,6
Nông thôn	1,2	2,8	6,4	17,4	28,0	10,1	18,5
Các vùng kinh tế - xã hội							
Trung du và miền núi phía Bắc	3,8	7,5	13,6	30,8	43,8	18,4	18,3
Đồng bằng sông Hồng	0,2	0,7	2,3	6,7	17,6	4,7	18,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	0,4	1,1	3,3	9,4	20,1	6,0	18,7
Tây Nguyên	1,2	4,8	8,2	16,4	28,9	10,5	18,5
Đông Nam Bộ	0,1	0,6	3,1	6,0	10,2	3,9	18,9
Đồng bằng sông Cửu Long	0,5	1,4	4,2	14,9	22,2	7,6	18,6

Tình trạng kết hôn tuổi vị thành niên cũng có khác biệt đáng kể theo vùng. Tỷ trọng nam và nữ vị thành niên “đã từng kết hôn” ở Trung du và miền núi phía Bắc là cao nhất, tiếp theo là Tây Nguyên. Đây là hai vùng tập trung nhiều đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống và cũng có điều kiện kinh tế kém phát triển hơn so với các vùng khác trong cả nước. Ngược lại, Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ là hai vùng có tỷ trọng nam và nữ vị thành niên “đã từng kết hôn” thấp nhất. Lý do có thể vì đây là hai vùng đông dân cư, có tỷ trọng dân số trẻ tương đối cao với nhu cầu học tập và làm việc lớn.

CHƯƠNG 3: GIÁO DỤC

Giáo dục có vai trò hết sức quan trọng đối với sự phát triển của mỗi quốc gia, dân tộc. Đồng thời, giáo dục có tác động tích cực đến đời sống cá nhân qua việc góp phần xóa đói giảm nghèo và tạo điều kiện cho họ tìm được việc làm có thu nhập tốt hơn. Đến nay, với nhiều nỗ lực, Việt Nam đã đạt được những thành tựu đáng kể trong công tác xóa mù chữ toàn diện, hoàn thành phổ cập giáo dục tiểu học, tiến tới phổ cập giáo dục trung học cơ sở và có một hệ thống giáo dục quốc dân khá hoàn chỉnh, thống nhất, bao gồm đầy đủ các bậc từ giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp đến giáo dục đại học và trên đại học, với phạm vi rộng khắp trên cả nước; hình thành hành lang, có mục tiêu rõ ràng về phát triển giáo dục song song với quá trình phát triển của đất nước

Để có cái nhìn tổng thể về bức tranh giáo dục và những thay đổi của nó, cũng như đáp ứng được yêu cầu về thông tin giáo dục ở Việt Nam, cần thiết phải tiến hành và duy trì thu thập các thông tin liên quan theo thời gian Tương tự như các cuộc TĐTDS 1989, 1999, 2009 và Điều tra DSGK 2014, Điều tra BDDS 2018 bao gồm nhóm câu hỏi về tình hình đi học, biết đọc biết viết, trình độ học vấn và trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đạt được của dân số.

3.1. Tình hình đi học

Tình hình đi học của dân số được phản ánh thông qua tình trạng đang đi học, đã thôi học và chưa bao giờ đi học. “Đang đi học” được hiểu là đang học ở một trong các trường/lớp thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên; “Đã thôi học” nghĩa là trước đây đã từng theo học một trường/lớp nào đó thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên nhưng hiện nay (vào thời điểm điều tra) đã nghỉ học; và “Chưa từng đi học” được hiểu là chưa từng theo học tại bất kỳ một trường/lớp nào thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên.

Biểu 3.1: Phân bố dân số từ 5 tuổi trở lên chia theo tình trạng đi học, thời kỳ 1989-2018

Đơn vị tính: Phần trăm								
Tình hình đi học	1989	1999	2009	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Đang đi học	23,6	27,6	24,7	22,6	22,3	22,2	22,3	22,4
Đã thôi học	58,4	62,6	70,2	72,9	73,6	73,9	73,9	74,3
Chưa bao giờ đi học	18,0	9,8	5,1	4,4	4,1	3,9	3,8	3,3

Nguồn:

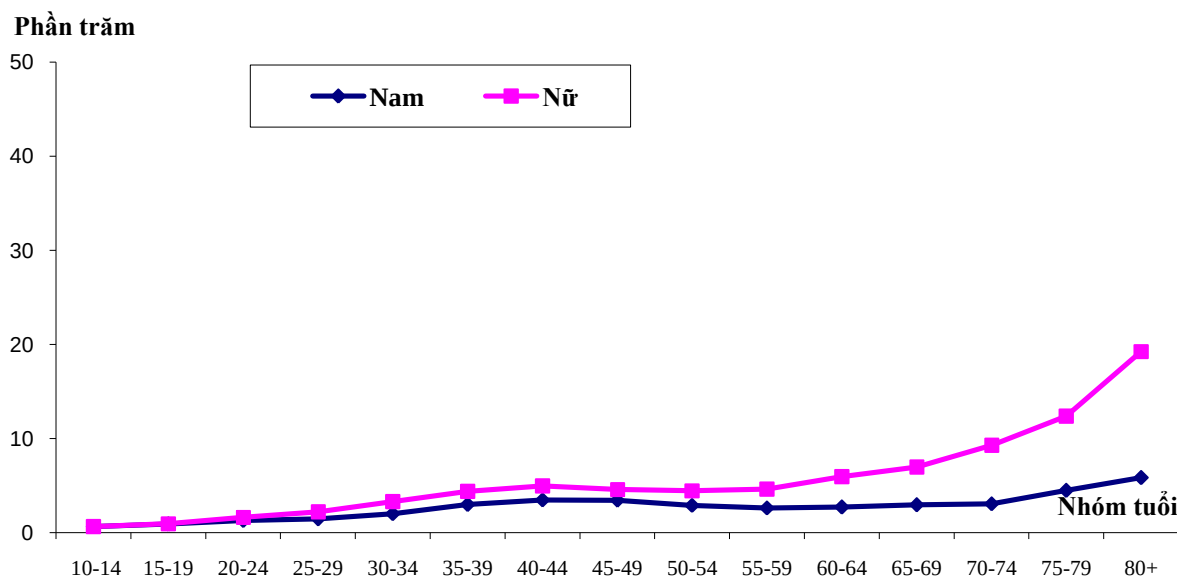
- Năm 1989, 1999, 2009: Tổng cục Thống kê, “Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 1/4/2013: Các kết quả chủ yếu”, Biểu 3.1, Trang 16;

- Năm 2014-2017: Tổng cục Thống kê, “Kết quả chủ yếu Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 1/4/2017”, Biểu 3.1, Trang 33.

Số liệu của Biểu 3.1 cho thấy vào năm 2018 có hơn 1/5 dân số (22,4%) đang đi học. Đối với nhóm dân số từ 5 tuổi trở lên chưa bao giờ đến trường, tỷ trọng trong tổng dân số đã giảm đáng kể trong gần 20 năm qua. Năm 2018 chỉ còn 3,3% dân số từ 5 tuổi trở lên chưa bao giờ đi học, giảm 0,5 điểm phần trăm so với năm 2017, giảm 1,8 điểm phần trăm so với năm 2009 và giảm gần 3 lần so với năm 1999.

Hình 3.1 cho thấy tỷ trọng chưa đi học của nữ cao hơn nam, hay nói cách khác, phụ nữ bị thiệt thòi hơn nam giới về hưởng thụ giáo dục. Tuy nhiên, hai đường đồ thị gần nhau ở nhóm tuổi trẻ và càng cách xa nhau ở những độ tuổi già hơn, phản ánh sự khác biệt của tỷ trọng chưa đi học theo giới đã được thu hẹp đáng kể trong những năm gần đây. Điều này khẳng định hai khuynh hướng đồng hành của giáo dục là sự cải thiện chung về mức độ đi học và mức thu hẹp theo thời gian về sự khác biệt về giới trong giáo dục.

**Hình 3.1: Tỷ trọng dân số từ 10 tuổi trở lên chưa bao giờ đến trường
đặc trưng theo tuổi và giới tính, 1/4/2018**



3.2. Tỷ lệ đi học chung và tỷ lệ đi học đúng tuổi

Theo Luật Giáo dục Việt Nam, hệ thống giáo dục phổ thông của nước ta được chia thành 3 cấp, với những quy định cụ thể về thời gian và độ tuổi như sau: (1) cấp tiểu học: từ lớp 1 đến lớp 5 và tuổi của học sinh vào học lớp 1 là đúng 6 tuổi; (2) cấp trung học cơ sở (THCS): từ lớp 6 đến lớp 9 và học sinh vào học lớp 6 phải hoàn thành chương trình tiểu học và có tuổi là đúng 11 tuổi; (3) cấp trung học phổ thông (THPT): từ lớp 10 đến lớp 12 và học sinh vào học lớp 10 phải có bằng THCS và có tuổi là đúng 15 tuổi. Ngoài giáo dục phổ thông, còn có giáo dục đại học bao gồm: cao đẳng, đại học, thạc sỹ và tiến sỹ. Trong

phần phân tích giáo dục đại học, chỉ đề cập đến tỷ lệ đi học của trình độ cao đẳng và đại học, với thời gian phổ biến từ 3 đến 4 năm, tuổi bắt đầu vào học phổ biến là từ 18 tuổi.

Tỷ lệ đi học là chỉ tiêu phản ánh đầu vào của giáo dục. Biểu 3.2 cho biết tỷ lệ đi học chung¹ và tỷ lệ đi học đúng tuổi² chia theo các cấp học. Các số liệu cho thấy, cả nước cơ bản đã hoàn thành phổ cập giáo dục bậc tiểu học. Về giáo dục cấp THCS, mức độ phổ cập chung cả nước đạt 93,5%. Ở cấp tiểu học, mức độ phổ cập giáo dục không có sự khác biệt lớn giữa thành thị và nông thôn. Trình độ càng cao thì khoảng cách chênh lệch về phổ cập giáo dục giữa thành thị và nông thôn càng lớn, cụ thể: ở cấp THCS, mức chênh lệch giữa thành thị và nông thôn là 2,8 điểm phần trăm; ở cấp THPT, mức chênh lệch là 12,8 điểm phần trăm và ở trình độ cao đẳng và đại học, mức chênh lệch là 39,3 điểm phần trăm.

Biểu 3.2: Tỷ lệ đi học chung và tỷ lệ đi học đúng tuổi chia theo các cấp học, thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 1/4/2018

Đơn vị: Phần trăm

	Tỷ lệ đi học chung				Tỷ lệ đi học đúng tuổi			
	Tiểu học	THCS	THPT	CD, ĐH	Tiểu học	THCS	THPT	CD, ĐH
Toàn quốc	98,2	93,5	74,8	33,7	97,3	92,4	73,3	26,0
Thành thị	98,0	95,4	83,4	59,0	97,5	94,7	82,2	46,0
Nông thôn	98,2	92,6	70,6	19,7	97,2	91,2	69,0	14,8
Vùng kinh tế - xã hội								
Trung du và miền núi phía Bắc	98,3	93,3	69,3	14,8	97,2	91,8	67,3	9,3
Đồng bằng sông Hồng	98,8	98,3	89,8	51,0	98,6	97,9	89,0	40,7
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	98,2	95,8	79,6	28,4	97,6	94,8	77,8	22,3
Tây Nguyên	97,8	87,1	60,2	13,3	95,6	85,0	58,4	9,8
Đông Nam Bộ	97,5	93,4	75,3	48,1	96,9	92,4	73,7	37,5
Đồng bằng sông Cửu Long	97,9	88,8	62,5	26,8	96,3	87,2	61,2	19,8

Các số liệu trong Biểu 3.2 cho thấy, có xu hướng trái chiều về mức độ phổ cập giáo dục ở hai vùng đồng bằng lớn của nước ta. Trong khi ở Đồng bằng sông Cửu Long, tỷ lệ đi học chung ở THCS và THPT gần như thấp nhất cả nước (tương ứng là 88,8% và 62,5% - các số liệu này cao hơn so với với khu vực Tây Nguyên) thì ở Đồng bằng sông Hồng, các con số này lại cao nhất cả nước (tương ứng là 98,3% và 89,8%). Điều này cho thấy, phổ cập giáo dục cấp THCS và cấp THPT là vấn đề đáng quan tâm của Đồng bằng sông Cửu Long và Tây Nguyên.

¹ Tỷ lệ đi học chung là số học sinh/sinh viên (không kể tuổi) đang tham gia vào một cấp giáo dục tính trên 100 người trong tuổi đến trường của cấp học đó.

² Tỷ lệ đi học đúng tuổi là số học sinh/sinh viên trong tuổi đến trường của một cấp học đang tham gia vào cấp học đó tính trên 100 người trong tuổi đến trường của cấp học đó.

3.3. Tình hình biết đọc biết viết

Câu hỏi về tình trạng biết đọc biết viết³ được hỏi đối với những người chưa hoàn thành bậc tiểu học (chưa học hết lớp 5), và giả thiết là tất cả những người có trình độ học vấn trên bậc học đó đều biết đọc biết viết. Chỉ tiêu tỷ lệ biết chữ được sử dụng để đánh giá tình hình biết đọc biết viết của dân số. Đây là một trong những số đo chung nhất phản ánh đầu ra của giáo dục, được định nghĩa là số phần trăm những người biết chữ của một độ tuổi nhất định trong tổng dân số của độ tuổi đó.

Kết quả của cuộc điều tra cho thấy tỷ lệ biết chữ của dân số từ 15 tuổi trở lên của cả nước là 94,8%. Tỷ lệ biết chữ của thành thị cao hơn nông thôn do có khoảng cách phát triển giữa thành thị và nông thôn. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, nhờ chính sách phổ cập giáo dục tiểu học và xóa mù chữ, nên sự chênh lệch về tỷ lệ biết chữ giữa khu vực thành thị và nông thôn là rất thấp - chỉ khoảng 4,5 điểm phần trăm (97,7% ở khu vực thành thị so với 93,2% ở khu vực nông thôn). Tỷ lệ biết chữ của nam cao hơn nữ ở cả khu vực thành thị và khu vực nông thôn. Chênh lệch về tỷ lệ biết chữ giữa khu vực thành thị và nông thôn của nữ cao gấp đôi của nam (mức chênh lệch là 6,0 điểm phần trăm đối với nữ và 3,0 điểm phần trăm đối với nam).

Biểu 3.3: Tỷ lệ biết chữ của dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo giới tính, thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 1/4/2018

Đơn vị: Phần trăm

Giới tính/vùng kinh tế - xã hội	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Chênh lệch Thành thị - Nông thôn
Toàn quốc	94,8	97,7	93,2	4,5
Nam	96,5	98,4	95,4	3,0
Nữ	93,2	97,0	91,0	6,0
Vùng kinh tế - xã hội				
Trung du và miền núi phía Bắc	89,7	97,7	87,8	9,9
Đồng bằng sông Hồng	98,2	99,1	97,7	1,4
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	95,3	97,2	94,5	2,7
Tây Nguyên	90,1	97,4	86,8	10,6
Đông Nam Bộ	96,9	98,2	94,7	3,5
Đồng bằng sông Cửu Long	92,8	94,4	92,3	2,1

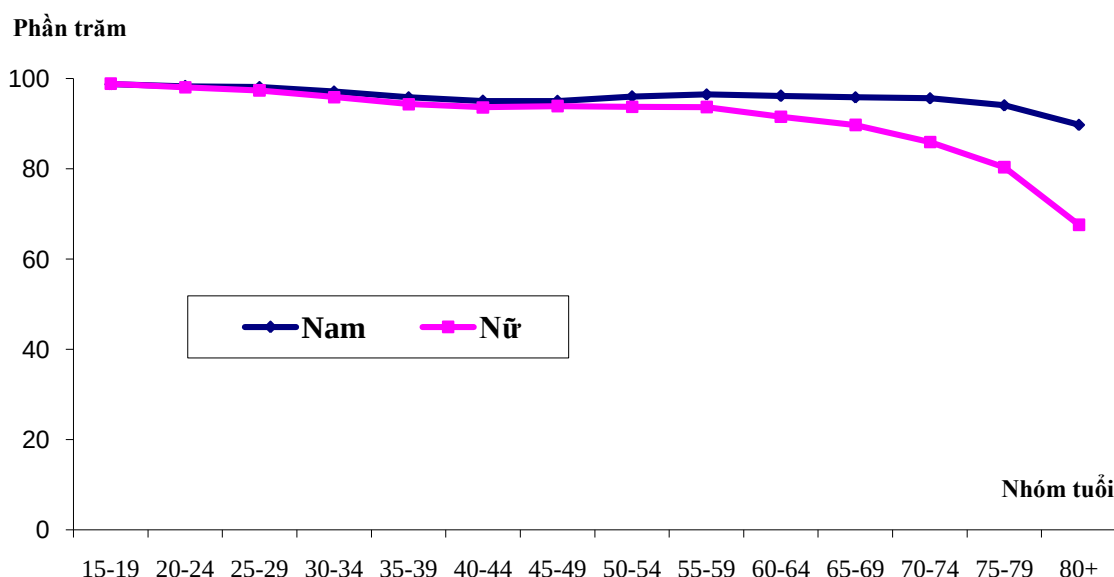
Đồng bằng sông Hồng là vùng có tỷ lệ biết chữ cao nhất (98,2%), trong khi vùng Trung du và miền núi phía Bắc là thấp nhất (89,7%). Tây Nguyên là vùng có sự chênh lệch về tỷ lệ biết chữ giữa thành thị và nông thôn cao nhất cả

³Biết đọc biết viết (biết chữ) là khả năng đọc và viết một đoạn văn đơn giản trong sinh hoạt hàng ngày bằng tiếng quốc ngữ, tiếng dân tộc hoặc tiếng nước ngoài.

nước (10,6điểm phần trăm). Trong khi đó, Đồng bằng sông Hồng là vùng có sự chênh lệch này thấp nhất cả nước (1,4điểm phần trăm).

Hình 3.2 cho biết tỷ lệ biết chữ của dân số từ 15 tuổi trở lên theo nhóm tuổi. Số liệu này cho thấy tỷ lệ biết chữ của Việt Nam đã được cải thiện đáng kể trong các thập kỷ qua. Càng ở nhóm tuổi trẻ thì tỷ lệ biết chữ càng cao, đồng thời sự khác biệt về tỷ lệ biết chữ giữa nam và nữ cũng được thu hẹp dần trong các nhóm tuổi trẻ. Hai đường đồ thị về tỷ lệ biết chữ của nam và nữ gần nhau ở nhóm tuổi trẻ và càng cách xa nhau ở những nhóm tuổi từ 50 trở lên cho thấy trong quá khứ phụ nữ bị thiệt thòi hơn nam giới trong tiếp cận giáo dục, nhưng sự bất bình đẳng này đã được thu hẹp đáng kể trong những năm gần đây. Các số liệu trên cho thấy kết quả thành công của sự nghiệp giáo dục không chỉ thể hiện ở tỷ lệ biết chữ tăng nhanh, mà ở cả mục tiêu bình đẳng giới được bảo đảm.

Hình 3.2: Tỷ lệ biết chữ của dân số từ 15 tuổi trở lên đặc trưng theo tuổi và giới tính, 1/4/2018



3.4. Trình độ học vấn cao nhất đạt được

Học vấn luôn được coi là một trong những nội dung quan trọng phản ánh chất lượng nguồn lực của mỗi quốc gia, mỗi dân tộc. Bên cạnh việc giúp đánh giá trình độ phát triển của mỗi quốc gia, trình độ học vấn còn có tác động tới việc làm, tuổi kết hôn, hành vi sinh đẻ của phụ nữ và cách ứng xử của cá nhân đối với các vấn đề của cuộc sống. Chính vì vậy, nâng cao trình độ học vấn không chỉ là trách nhiệm của cộng đồng, của xã hội mà mỗi cá nhân cũng cần có trách nhiệm tự tu dưỡng, nâng cao trình độ học vấn của bản thân, qua đó góp phần vào sự phát triển chung của đất nước và của toàn xã hội.

Số liệu trong Biểu 3.4 cho thấy, số người có trình độ học vấn từ THCS trở lên của cả nước chiếm hơn 50% tổng dân số từ 5 tuổi trở lên. Có sự chênh lệch về trình độ học vấn giữa thành thị và nông thôn. Năm 2018, tỷ trọng những người có trình độ học vấn từ THPT trở lên của thành thị là 41,3%, cao gấp hơn hai lần so với của nông thôn (19,1%).

Biểu 3.4 cũng cho thấy sự khác biệt về trình độ học vấn cao nhất đạt được giữa các vùng kinh tế - xã hội trong cả nước. Đáng lưu ý là sự khác biệt giữa 2 vùng Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long. Tỷ trọng nhóm “tốt nghiệp THPT trở lên” ở Đồng bằng sông Hồng là 36,4% trong khi đó, tỷ trọng nhóm này ở Đồng bằng sông Cửu Long là 15,2%, thấp nhất cả nước. Đồng bằng sông Cửu Long cũng là vùng có tỷ trọng nhóm trình độ “học vấn dưới tiểu học”, bao gồm “chưa từng đi học” và “chưa tốt nghiệp tiểu học” cao nhất nước (33,4%). Có thể giải thích hiện tượng này do Đồng bằng sông Hồng là vùng có kinh tế phát triển vượt trội so với Đồng bằng sông Cửu Long nên thu hút nhiều lao động có trình độ đến sinh sống và làm việc.

Biểu 3.4: Tỷ trọng dân số từ 5 tuổi trở lên chia theo trình độ học vấn đạt được, thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 1/4/2018

Đơn vị: Phần trăm

Khu vực/vùng kinh tế - xã hội	Tổng số	Chưa từng đi học	Chưa tốt nghiệp tiểu học	Tốt nghiệp tiểu học	Tốt nghiệp THCS	Tốt nghiệp THPT+
Toàn quốc	100,0	3,1	20,8	24,3	24,8	27,0
Thành thị	100,0	1,2	16,6	19,7	21,2	41,3
Nông thôn	100,0	4,1	23,2	26,8	26,9	19,1
Vùng kinh tế - xã hội						
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	6,9	21,1	22,0	25,8	24,1
Đồng bằng sông Hồng	100,0	0,9	15,4	15,7	31,6	36,4
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	2,7	19,8	23,9	26,7	26,8
Tây Nguyên	100,0	6,6	22,4	28,7	23,1	19,2
Đông Nam Bộ	100,0	1,6	18,7	25,2	21,8	32,7
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	3,7	29,7	34,0	17,4	15,2

3.5. Trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đạt được

Trong Điều tra BDDS 2018, trình độ chuyên môn kỹ thuật (viết gọn là CMKT) được phân tổ theo 4 nhóm: Sơ cấp nghề, Trung cấp, Cao đẳng và Đại học trở lên. Tỷ trọng của dân số từ 15 tuổi trở lên theo trình độ CMKT được trình bày ở Biểu 3.5. Trong tổng dân số từ 15 tuổi trở lên, tỷ trọng của nhóm “Không CMKT” chiếm 81,3%, giảm 1,5 điểm phần trăm so với Điều tra DSGK

2014 còn trình độ học vấn ở cấp cao nhất là đại học trở lên lại tăng so với Điều tra DSGK 2014, 8,9% so với 6,9%.

Sự thay đổi này là tương tự ở hai nhóm nam và nữ. Tuy nhiên, khác biệt theo giới và thành thị/nông thôn ở từng phân tổ về trình độ CMKT vẫn còn tồn tại và chưa có sự thu hẹp đáng ghi nhận. Cụ thể là tỷ trọng của nhóm người được đào tạo từ cao đẳng trở xuống ở khu vực thành thị vẫn cao hơn khoảng 1,6 lần so với khu vực nông thôn (lần lượt là 13,0% và 8,0%), trong khi ở phân tổ trình độ “Đại học trở lên” , chênh lệch về tỷ trọng nhóm này giữa thành thị và nông thôn vẫn còn rất cao , cụ thể thành thị cao gần gấp 4 lần so với nông thôn (lần lượt là 16,9% và 4,3%).

Biểu 3.5: Tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật đạt được, giới tính, thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 1/4/2018

Đơn vị: Phần trăm

Vùng kinh tế - xã hội	Tổng số	Không CMKT	Sơ cấp nghề	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
Toàn quốc	100,0	81,3	1,9	4,8	3,2	8,9
Nam	100,0	79,1	3,0	5,4	3,1	9,5
Nữ	100,0	83,4	0,9	4,2	3,3	8,3
Thành thị	100,0	70,1	2,3	6,5	4,1	16,9
Nông thôn	100,0	87,7	1,6	3,8	2,6	4,3
Các vùng kinh tế - xã hội						
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	81,9	2,1	6,1	3,4	6,5
Đồng bằng sông Hồng	100,0	72,6	3,1	7,3	4,3	12,7
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	100,0	81,7	2,1	4,8	3,5	7,9
Tây Nguyên	100,0	86,5	1,2	3,8	2,5	6,0
Đông Nam Bộ	100,0	80,6	1,2	3,4	3,1	11,7
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	90,0	0,9	2,4	1,6	5,1

So sánh giữa các vùng kinh tế - xã hội, khác biệt về CMKT khá rõ, thể hiện rõ nhất là giữa Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long. Ở tất cả các nhóm có trình độ CMKT, Đồng bằng sông Cửu Long đều chiếm tỷ lệ ở mức thấp nhất (lần lượt là 0,9%; 2,4%; 1,6% và 5,1%). Tuy nhiên, so với năm 2014, tỷ trọng của nhóm có CMKT từ cao đẳng trở lên đã tăng. Xét một cách toàn diện, Đồng bằng sông Hồng vẫn là vùng dẫn đầu cả nước về tỷ trọng dân số có trình độ CMKT , đặc biệt là ở bậc cao đẳng và đại học trở lên . Đây cũng là vùng có tỷ lệ tốt nghiệp đại học trở lên cao nhất cả nước, chiếm 12,7%, song tỷ lệ này chỉ cao hơn đôi chút so với Đông Nam Bộ (11,7%).

Trong nhiều năm qua, đào tạo CMKT đã có những bước cải thiện. Tuy nhiên, mất cân đối trong cơ cấu đào tạo nghề thực sự là vấn đề và cần có chính sách điều chỉnh phù hợp. Việt Nam vẫn đang và sẽ còn có nhu cầu về lao động

chất lượng cao và lành nghề nhưng hiện nay cung chưa đáp ứng được cầu. Vì vậy, Chính phủ cần có các giải pháp hiệu quả để xóa bỏ dần sự mất cân đối trong cơ cấu đào tạo nghề cũng như đưa giải pháp kết nối cung - cầu giữa giáo dục - đào tạo với người sử dụng lao động để có thể đáp ứng phù hợp nhất về cả số lượng và chất lượng cho thị trường lao động.

CHƯƠNG 4: KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH VÀ SỨC KHỎE SINH SẢN

Kế hoạch hóa gia đình (viết gọn là KHHGĐ) chỉ tập trung vào nhóm tuổi sinh sản của phụ nữ từ 15 đến 49 tuổi, còn sức khỏe sinh sản (viết gọn là SKSS) là chăm lo theo vòng đời của con người: từ khi là thai nhi đến tuổi dậy thì, tuổi sinh sản và sau tuổi sinh sản. Chăm lo SKSS không những tập trung vào chăm lo cấu trúc và chức năng của hệ thống sinh sản mà còn chăm lo tác động đến xã hội về quyền sinh sản của con người. Cần bảo đảm an toàn cho hệ thống sinh sản, tạo môi trường thuận lợi cho việc bảo đảm quyền sinh sản được thể chế hoá bằng chính sách và luật pháp và thống nhất nhận thức của xã hội về vấn đề này theo đúng nghĩa về SKSS.

4.1. Thực hiện kế hoạch hóa gia đình

4.1.1. Tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai

Các câu hỏi về việc thực hiện KHHGĐ được phỏng vấn và ghi cho những phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng. Kết quả Điều tra BDDS 2018 cho thấy, tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai (viết gọn là BPTT) bất kỳ đạt 76,5%, tăng 0,1 điểm phần trăm so với kết quả Điều tra BDDS 2017. Số liệu của các cuộc Điều tra BDDS hàng năm cho thấy, tỷ lệ sử dụng BPTT bất kỳ của Việt Nam hiện đang ở mức cao.

Tỷ lệ sử dụng các BPTT hiện đại tại thời điểm 1/4/2018 đạt mức 66,5%, tăng 0,9 điểm phần trăm so với kết quả Điều tra BDDS 2017. Tỷ lệ sử dụng BPTT bất kỳ ở khu vực nông thôn cao hơn ở thành thị 3,3 điểm phần trăm (77,6% so với 74,3%). Trong đó, tỷ lệ sử dụng BPTT hiện đại ở khu vực nông thôn cao hơn thành thị 2,0 điểm phần trăm (67,2% so với 65,2%), tỷ lệ sử dụng BPTT truyền thống và khác ở khu vực nông thôn cũng cao hơn thành thị 1,3 điểm phần trăm (10,4% so với 9,1%).

Biểu 4.1: Tỷ lệ sử dụng BPTT, thời kỳ 2002-2018*Đơn vị: Phần trăm*

Năm điều tra	Tổng số		Thành thị		Nông thôn	
	BPTT bất kỳ	BPTT hiện đại	BPTT bất kỳ	BPTT hiện đại	BPTT bất kỳ	BPTT hiện đại
2002	76,8	64,7	76,7	59,3	76,9	66,5
2003	75,0	63,3	72,5	56,4	75,8	65,6
2004	75,7	64,6	73,5	58,3	76,4	66,9
2005	76,9	65,8	74,9	59,7	77,6	67,9
2006	78,1	67,2	76,1	61,3	78,8	69,4
2007	79,0	68,2	77,3	62,9	79,6	70,1
2008	79,5	68,8	76,2	62,1	80,8	71,4
2010	78,0	67,5	76,0	63,3	78,8	69,2
2011	78,2	68,6	75,2	63,8	79,5	70,6
2012	76,2	66,6	74,2	63,0	77,2	68,2
2013	77,2	67,0	75,5	64,2	78,0	68,3
2015	75,7	65,0	73,4	62,5	76,8	66,2
2016	77,6	66,5	75,4	63,6	78,7	67,9
2017	76,4	65,6	75,0	63,7	77,0	66,5
2018	76,5	66,5	74,3	65,2	77,6	67,2

Nguồn: 2002-2017: Tổng cục Thống kê, "Kết quả chủ yếu Điều tra BDDS và KHHGD thời điểm 1/4/2017", 2018, Biểu 4.1, Trang 41.

Tỷ lệ sử dụng BPTT hiện đại khá cao ở các vùng còn khó khăn về kinh tế - xã hội như Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và Trung du và miền núi phía Bắc (66,1% và 68,1%) và đối với các nhóm phụ nữ có trình độ học vấn thấp hơn như chưa đi học (72,6%), chưa tốt nghiệp tiểu học (71,3%) và tốt nghiệp tiểu học (69,5%). Những con số này một lần nữa chứng minh trong thập kỷ vừa qua các chương trình KHHGD đã được Nhà nước đầu tư và tập trung thực hiện có trọng điểm, đặc biệt ở khu vực nông thôn. Các chương trình này đã góp phần làm giảm mức sinh ở khu vực này, qua đó làm giảm mức sinh chung của cả nước trong hơn 10 năm qua.

Biểu 4.2: Tỷ lệ sử dụng BPTT theo thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 1/4/2018

Đơn vị: Phần trăm

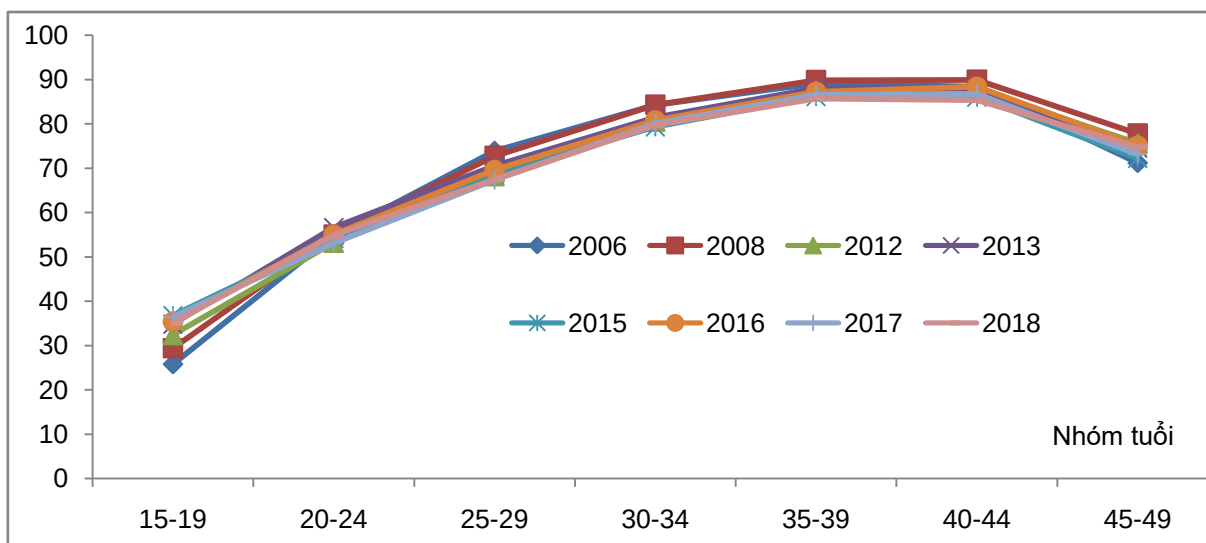
Nơi cư trú/vùng kinh tế - xã hội	BPTT bất kỳ	Chia ra:	
		BPTT hiện đại	BPTT truyền thống và khác
Toàn quốc	76,5	66,5	10,0
Thành thị	74,3	65,2	9,1
Nông thôn	77,6	67,2	10,4
Vùng kinh tế - xã hội			
Trung du và miền núi phía Bắc	76,8	68,1	8,7
Đồng bằng sông Hồng	76,3	64,7	11,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	75,5	66,1	9,3
Tây Nguyên	77,9	64,1	13,8
Đông Nam Bộ	74,3	64,8	9,5
Đồng bằng sông Cửu Long	79,2	70,4	8,9
Trình độ học vấn			
Chưa đi học	78,4	72,6	5,7
Chưa tốt nghiệp tiểu học	81,1	71,3	9,7
Tốt nghiệp tiểu học	80,8	69,5	11,3
Tốt nghiệp THCS	77,5	67,2	10,3
Tốt nghiệp THPT trở lên	71,9	62,6	9,3

4.1.2. Thực hiện các biện pháp tránh thai theo nhóm tuổi của phụ nữ

Hình 4.1 và Hình 4.2 cho thấy xu hướng về tỷ lệ sử dụng các BPTT theo nhóm tuổi các năm từ 2006 đến 2018 là tương đối giống nhau. Tỷ lệ sử dụng BPTT bất kỳ tăng dần từ nhóm tuổi 15-19 và đạt giá trị cực đại tại nhóm 40 đến 44 tuổi. Số liệu qua các năm cho thấy, khoảng cách về tỷ lệ sử dụng BPTT bất kỳ giữa các nhóm tuổi ngày càng được thu hẹp. So sánh 2 nhóm tuổi có tỷ lệ sử dụng BPTT cao nhất (40-44) và thấp nhất (15-19) cho thấy sự chênh lệch này ngày càng được thu hẹp từ năm 2006 đến 2018. Sự chênh lệch về tỷ lệ sử dụng các BPTT hiện đại cũng được thu hẹp giữa các nhóm tuổi. Kết quả Điều tra BDDS 2018 cho thấy tỷ lệ sử dụng BPTT bất kỳ theo nhóm tuổi khá cao và cao nhất ở 2 nhóm 40-44 (đạt mức 85,3%) và 35-39 tuổi đạt 85,7%.

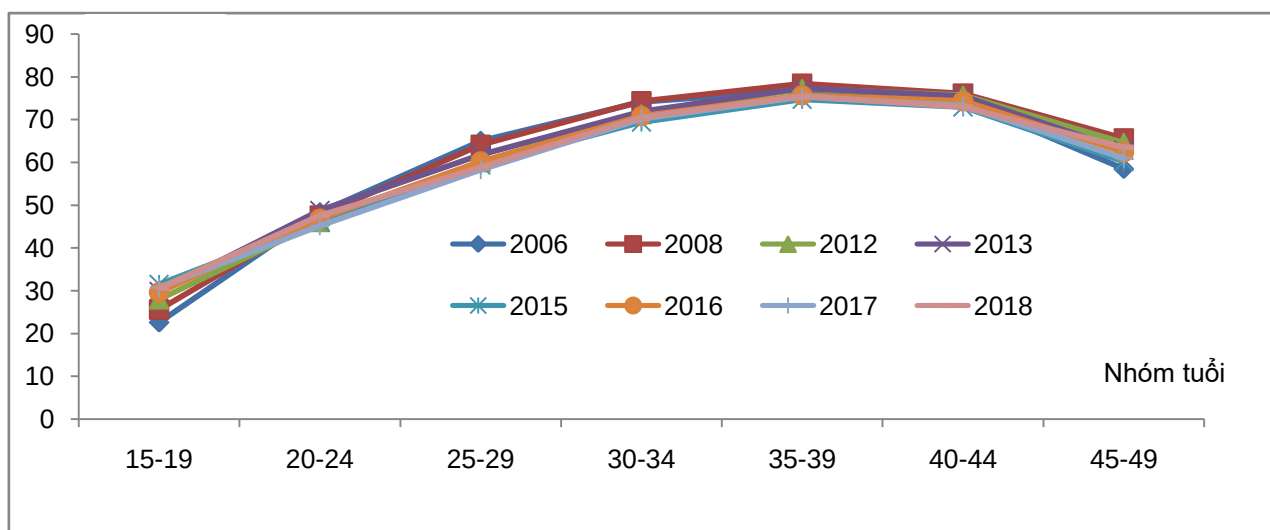
Hình 4.1: Tỷ lệ sử dụng BPTT bất kỳ đặc trưng theo tuổi, thời kỳ 2006-2018

Phần trăm



Hình 4.2: Tỷ lệ sử dụng BPTT hiện đại đặc trưng theo tuổi, thời kỳ 2006-2018

Phần trăm



4.1.3. Các biện pháp tránh thai hiện đang sử dụng

BPTT được sử dụng rộng rãi nhất ở Việt Nam hiện nay là vòng tránh thai. Tỷ lệ sử dụng vòng tránh thai từ năm 2005 đến 2018 tuy có xu hướng giảm dần nhưng vẫn luôn duy trì ở mức khá cao. Năm 2018 tỷ lệ này là 46,0% (tăng 0,4 điểm phần trăm so với năm 2017). Tỷ lệ sử dụng các BPTT như uống thuốc tránh thai, tiêm, cấy có xu hướng tăng chậm. Năm 2018 tỷ lệ sử dụng BPTT truyền thống (tính vòng kinh/xuất tinh ngoài) đạt 12,9%, giảm so với năm 2017 là 1,1 điểm phần trăm.

Biểu 4.3: Tỷ trọng phụ nữ 15-49 tuổi có chồng, đang sử dụng BPTT chia theo biện pháp đang sử dụng, thời kỳ 2005-2018

Đơn vị: Phần trăm

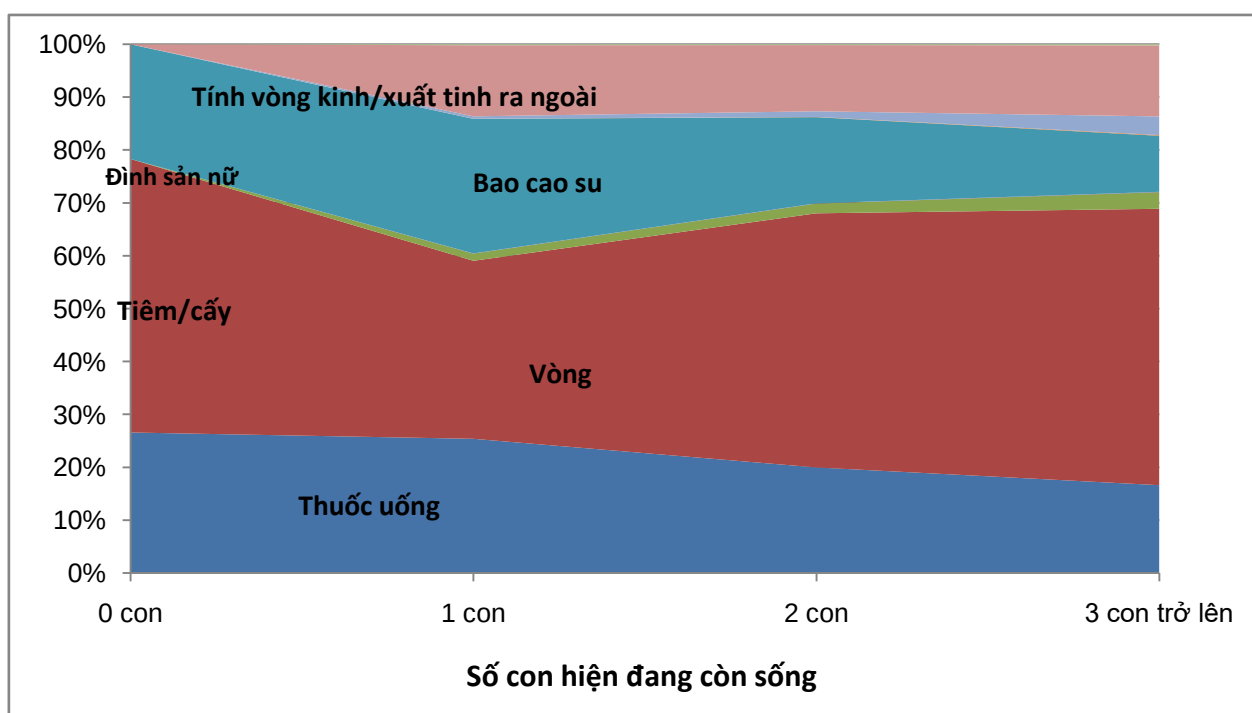
Biện pháp tránh thai	2005	2006	2007	2008	2010	2011	2012	2013	2015	2016	2017	2018
Toàn quốc	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Vòng	55,3	55,4	55,3	55,8	52,1	53,1	51,9	49,6	47,9	47,1	45,6	46,0
Uống thuốc tránh thai	12,5	13,2	13,2	13,2	15,5	15,7	16,7	17,6	18,8	19,0	20,1	20,4
Tiêm	1,1	1,0	1,1	1,1	1,8	1,7	1,8	2,0	1,7	1,7	1,9	1,6
Cấy	-	0,1	0,1	0,2	-	-	-	-	0,4	0,4	0,6	0,4
Màng ngăn/Kem	0,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0
Bao cao su	9,7	10,1	10,5	10,9	13,1	13,6	13,7	14,7	14,7	15,3	15,6	17,0
Đình sản nam	0,4	0,4	0,4	0,3	0,3	0,2	0,2	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1
Đình sản nữ	6,2	5,8	5,6	5,0	3,8	3,3	3,0	2,8	2,2	2,0	1,8	1,5
Tính vòng kinh/xuất tinh ngoài	13,6	13,2	13,2	13,2	13,1	12,1	12,5	13,0	14,0	14,1	14,0	12,9
Biện pháp khác	0,8	0,7	0,4	0,2	0,3	0,2	0,2	0,2	0,1	0,2	0,1	0,1

Nguồn: 2005-2017: Tổng cục Thống kê, "Kết quả chủ yếu Điều tra BDDS và KHHGD thời điểm 1/4/2017", 2018, Biểu 4.3, Trang 44.

4.1.4. Số con hiện còn sống và biện pháp tránh thai đang sử dụng

Hình 4.3 phản ánh tỷ trọng phụ nữ chia theo số con hiện đang còn sống và BPTT hiện đang sử dụng. Đối với nhóm phụ nữ hiện đang có chồng, nhưng không có con hoặc chỉ có 1 con hiện đang còn sống thì chủ yếu sử dụng các BPTT như bao cao su, uống thuốc tránh thai hay tính vòng kinh hoặc xuất tinh ra ngoài nhằm giãn khoảng cách giữa hai lần sinh hoặc trì hoãn để sinh con vào thời gian phù hợp. Đối với nhóm phụ nữ hiện đang có chồng và có nhiều hơn 3 con hiện đang còn sống thì chủ yếu sử dụng các BPTT lâu dài (vòng tránh thai, tiêm thuốc) hoặc vĩnh viễn (đình sản nam/nữ).

Hình 4.3: Tỷ trọng phụ nữ đang sử dụng BPTT chia theo số con hiện đang còn sống và BPTT hiện đang sử dụng, 1/4/2018



Hơn một nửa số phụ nữ có 2 con đang sử dụng BPTT (chiếm 59,5%). 21,5% số phụ nữ đang sử dụng BPTT có từ 3 con trở lên. Tỷ lệ đình sản của những người có 3 con khá cao, trong đó đình sản nam chiếm 47,1% và đình sản nữ chiếm 51,3% so với tổng số phụ nữ sử dụng biện pháp cùng loại.

Biểu 4.4: Tỷ trọng phụ nữ 15-49 tuổi có chồng, đang sử dụng BPTT chia theo biện pháp đang sử dụng và số con hiện đang còn sống, 1/4/2018

Đơn vị: Phần trăm

Biện pháp tránh thai	Tổng số	Chia ra			
		0 con	1 con	2 con	3 con +
Toàn quốc	100,0	0,0	19,0	59,5	21,5
Vòng	100,0	0,0	13,8	61,8	24,3
Thuốc uống	100,0	0,0	23,8	58,6	17,6
Tiêm	100,0	0,0	12,9	51,0	36,1
Cấy	100,0	0,0	11,9	65,2	22,9
Màng ngăn	100,0	0,0	18,3	49,4	32,3
Kem	100,0	0,0	3,1	61,7	35,1
Bao cao su	100,0	0,0	28,8	57,7	13,5
Đình sản nam	100,0	0,0	7,6	45,3	47,1
Đình sản nữ	100,0	0,0	5,9	42,8	51,3
Tính vòng kinh/xuất tinh ngoài	100,0	0,0	19,9	57,7	22,4
Biện pháp khác	100,0	0,0	20,4	53,5	26,1

4.1.5. Lý do không sử dụng biện pháp tránh thai

Theo số liệu của cuộc Điều tra BDDS 2018, trong số những phụ nữ hiện không sử dụng các BPTT, lý do muốn có con chiếm 42,7% (giảm 0,4 điểm phần trăm so với năm 2017), lý do đang mang thai chiếm 13,2%. Trong số lý do khác (44,1%), đáng chú ý có lý do khó thụ thai/đã mãn kinh chiếm 17,5%, các lý do còn lại chiếm 26,6%.

Biểu 4.5: Tỷ lệ không sử dụng BPTT chia theo 3 lý do chính, thời kỳ 2002-2018

Đơn vị: Phần trăm

Lý do chính	2002	2004	2005	2006	2007	2008	2010	2011	2012	2013	2015	2016	2017	2018
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Đang mang thai	12,8	11,0	11,8	13,6	14,2	15,0	12,9	14,2	16,8	13,6	14,1	13,7	14,0	13,2
Muốn có con	36,7	38,4	39,2	38,4	42,3	42,0	42,9	45,0	43,7	46,5	42,4	45,7	43,1	42,7
Lý do khác	50,5	50,7	49,0	48,0	43,5	43,0	44,2	40,8	39,5	39,9	43,5	40,6	42,9	44,1

Nguồn: 2002-2017: Tổng cục Thống kê, "Điều tra BDDS và KHHGD 1/4/2016: Các kết quả chủ yếu", 2017, Biểu 4.5, Trang 54.

Biểu 4.6 cho thấy tỷ lệ không sử dụng BPTT của khu vực thành thị cao hơn nông thôn 3,3 điểm phần trăm (25,7% so với 22,4%). Tỷ lệ không sử dụng BPTT do các nguyên nhân “muốn có con” và “khó thụ thai /đã mãn kinh” có sự khác biệt khá rõ giữa khu vực thành thị và nông thôn. Đối với các nguyên nhân còn lại thì không có sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn.

Nghiên cứu mối quan hệ giữa tỷ lệ không sử dụng BPTT và nhóm tuổi của phụ nữ, cho thấy có hai xu hướng đối lập nhau. Phụ nữ càng trẻ thì tỷ lệ không sử dụng BPTT theo các nguyên nhân “đang mang thai” và “muốn có con” càng cao. Ngược lại, với các nguyên nhân khác như “khó thụ thai/đã mãn kinh”, “sức khỏe yếu” thì tỷ lệ không sử dụng BPTT thấp ở nhóm tuổi trẻ thấp và tăng dần theo độ tuổi.

Mối quan hệ giữa tỷ lệ không sử dụng BPTT và số con hiện đang còn sống cũng tương tự như mối quan hệ giữa tỷ lệ không sử dụng BPTT với nhóm tuổi của phụ nữ. Tỷ lệ không sử dụng BPTT giảm dần khi số con hiện đang còn sống tăng lên, đối với các nguyên nhân như “đang mang thai” và “muốn có con”. Ngược lại, tỷ lệ này tăng dần theo số con hiện đang còn sống đối với các nguyên nhân khác như “khó thụ thai/đã mãn kinh”, “sức khỏe yếu”.

Biểu 4.6: Tỷ lệ không sử dụng các BPTT theo lý do không sử dụng, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi và số con hiện đang còn sống, 1/4/2018

Đơn vị: Phần trăm

Các đặc trưng	Tổng số	Theo lý do không sử dụng BPTT									
		Đang có thai	Muốn có con	Chưa hiểu biết	Người thân phản đối	Giá đắt	Có tác dụng phụ sau khi sử dụng BPTT	Sức khỏe yếu	Khó thụ thai/đã mãn kinh	Không có sẵn BPTT	Khác
Toàn quốc	23,5	3,1	10,0	0,4	0,2	0,0	0,7	1,8	4,1	0,4	2,7
Thành thị	25,7	2,8	11,9	0,3	0,2	0,0	0,8	2,0	4,7	0,6	2,4
Nông thôn	22,4	3,3	9,1	0,4	0,1	0,0	0,7	1,8	3,8	0,4	2,9
Nhóm tuổi của phụ nữ											
15-19	64,9	17,4	34,6	0,8	0,1	0,0	0,5	2,3	1,1	0,4	7,4
20-24	45,1	10,9	24,2	0,5	0,1	0,0	0,5	1,6	0,9	0,4	6,0
25-29	32,6	6,6	18,7	0,3	0,1	0,0	0,5	1,2	0,7	0,4	4,0
30-34	20,4	3,3	11,1	0,3	0,2	0,0	0,7	1,1	0,7	0,4	2,7
35-39	14,3	1,3	6,8	0,4	0,1	0,0	0,7	1,2	1,3	0,5	1,8
40-44	14,7	0,3	4,1	0,4	0,2	0,0	1,0	2,2	4,5	0,5	1,6
45-49	25,3	0,0	2,5	0,4	0,1	0,0	0,8	3,7	15,4	0,5	1,8
Số con hiện đang còn sống											
0 con	87,5	14,9	50,6	0,0	0,0	0,0	0,7	5,2	11,3	0,0	4,9
1 con	37,9	5,4	21,9	0,3	0,1	0,0	0,5	2,0	3,2	0,4	3,9
2 con	12,4	0,9	1,7	0,3	0,1	0,0	0,8	1,6	4,0	0,5	2,4
3 con	13,8	0,6	0,8	0,5	0,2	0,0	1,0	2,3	5,3	0,6	2,6
4 con	16,2	0,4	1,0	0,9	0,2	0,0	0,9	2,6	7,0	0,6	2,6
5 con +	22,2	0,5	1,0	2,9	1,1	0,0	0,7	3,8	9,0	0,5	2,7

4.2. Chăm sóc sức khỏe sinh sản

4.2.1. Tình hình nạo/phá thai và hút điều hòa kinh nguyệt

Ở Việt Nam, việc nạo/phá thai và hút điều hòa kinh nguyệt có thể được thực hiện tại các cơ sở y tế nhà nước cũng như tư nhân. Thông tin về nạo/phá thai và hút điều hòa kinh nguyệt, cũng giống như sử dụng BPTT, chỉ thu thập trong nhóm phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng.

Theo số liệu ở Biểu 4.7, tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng có nạo/phá thai và hút điều hòa kinh nguyệt trong vòng 12 tháng trước thời điểm điều tra ở khu vực thành thị, khu vực nông thôn và toàn quốc là bằng nhau. Năm 2018 tỷ lệ nạo/phá thai và hút điều hòa kinh nguyệt là 0,4%.

Biểu 4.7: Tỷ lệ nạo/phá thai và hút điều hòa kinh nguyệt theo thành thị/nông thôn, thời kỳ 2001-2018

Đơn vị: Phần trăm

Năm	Cả nước	Thành thị	Nông thôn
2001	1,3	1,7	1,2
2002	1,1	1,1	1,1
2003	1,7	1,9	1,7
2004	1,2	1,3	1,2
2005	1,0	1,0	1,0
2006	1,1	1,4	0,9
2007	0,7	0,6	0,8
2008	1,0	1,1	0,9
2010	0,8	0,8	0,8
2011	0,6	0,6	0,6
2012	0,5	0,5	0,5
2013	0,3	0,4	0,3
2015	0,4	0,4	0,4
2016	0,3	0,3	0,3
2017	0,8	0,9	0,7
2018	0,4	0,4	0,4

Nguồn: 2001-2017: Tổng cục Thống kê, "Kết quả chủ yếu Điều tra BDDS và KHHGD 1/4/2017", 2018, Biểu 4.7, Trang 48.

Số liệu Biểu 4.8 cho thấy Trung du và miền núi phía Bắc là vùng có tỷ lệ nạo/phá thai và hút điều hòa kinh nguyệt cao nhất (0,9%), tiếp theo là Đồng bằng sông Hồng (0,7%). Tỷ lệ này thấp nhất là ở Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Tây Nguyên và Đông Nam Bộ (0,2%). Năm 2018 tỷ lệ này giảm so với năm 2017 ở tất cả các vùng trong cả nước. Nhìn chung, hai vùng này có tỷ lệ nạo/phá thai và hút điều hòa kinh nguyệt luôn ở mức cao hơn so với các vùng còn lại trong cả nước.

Biểu 4.8: Tỷ lệ nạo/phá thai và hút điều hòa kinh nguyệt chia theo thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, thời kỳ 2008-2018

Đơn vị: Phần trăm

Khu vực/vùng kinh tế - xã hội	2008	2010	2011	2012	2013	2015	2016	2017	2018
Toàn quốc	1,0	0,79	0,59	0,54	0,31	0,41	0,30	0,8	0,4
Thành thị	1,1	0,82	0,63	0,54	0,40	0,42	0,30	0,9	0,4
Nông thôn	0,9	0,78	0,58	0,54	0,26	0,41	0,30	0,7	0,4
Vùng kinh tế - xã hội									
Trung du và miền núi phía Bắc	1,5	1,25	0,89	0,81	0,51	0,75	0,58	1,1	0,9
Đồng bằng sông Hồng	1,9	1,11	0,98	0,99	0,46	0,63	0,50	1,3	0,7
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	0,4	0,51	0,39	0,43	0,22	0,26	0,18	0,4	0,2
Tây Nguyên	0,3	0,50	0,28	0,14	0,13	0,21	0,12	0,5	0,2
Đông Nam Bộ	0,8	0,53	0,39	0,30	0,22	0,21	0,13	0,6	0,2
Đồng bằng sông Cửu Long	0,5	0,71	0,42	0,30	0,20	0,31	0,20	0,5	0,3

Nguồn: 2008-2017: Tổng cục Thống kê, "Kết quả chủ yếu Điều tra BDDS và KHHGD 1/4/2017", 2018, Biểu 4.8, Trang 49.

4.2.2. Tình hình chăm sóc thai sản

Ở Việt Nam, Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện để tất cả những phụ nữ trong thời kỳ mang thai đều được khám thai định kỳ, đều đặn. Trong cuộc Điều tra BDDS 2018, chỉ tiêu tỷ lệ khám thai của lần sinh gần nhất thu thập thông tin đối với phụ nữ 15-49 tuổi đã từng sinh con từ tháng 4 năm 2016 đến hết tháng 3 năm 2018.

Tỷ lệ khám thai ít nhất 1 lần đối với lần sinh gần nhất là 96,9%. Tỷ lệ này của khu vực nông thôn thấp hơn của khu vực thành thị 2,3 điểm phần trăm (96,2% so với 98,5%).

Tỷ lệ khám thai ít nhất 1 lần đối với lần sinh gần nhất có mức chênh lệch khá lớn giữa các vùng. Mức chênh lệch giữa vùng có tỷ lệ cao nhất (Đồng bằng sông Hồng) với vùng có tỷ lệ thấp nhất (Trung du và miền núi phía Bắc) là 8,5 điểm phần trăm.

Biểu 4.9 cho thấy, so với năm 2006, tỷ lệ khám thai ít nhất 1 lần đối với lần sinh gần nhất đã tăng thêm 7,8 điểm phần trăm. Mức tăng ở khu vực nông thôn tăng nhanh hơn khu vực thành thị (9,6 điểm phần trăm ở khu vực nông thôn so với 2,4 điểm phần trăm ở khu vực thành thị). Trong giai đoạn 2006 đến 2018, mức tăng của tỷ lệ khám thai ít nhất 1 lần giữa các vùng kinh tế - xã hội rất khác nhau. Trung

du và miền núi phía Bắc là vùng có mức tăng cao nhất (16,6 điểm phần trăm) và thấp nhất là ở Đông Nam Bộ, tăng 1,6 điểm phần trăm so với năm 2006.

Nghiên cứu tỷ lệ khám thai từ 3 lần trở lên đối với lần sinh gần nhất cho thấy mức chênh lệch giữa thành thị/nông thôn và giữa các vùng kinh tế - xã hội có khoảng cách khá lớn. Tỷ lệ này cao nhất ở vùng Đồng bằng sông Hồng (97,4%) và thấp nhất vẫn là vùng Trung du và miền núi phía Bắc (77,0%). Chênh lệch giữa thành thị và nông thôn của tỷ lệ khám thai 3 lần trở lên là 6,7 điểm phần trăm (trong khi chênh lệch tương ứng của tỷ lệ khám thai 1 lần trở lên là 2,3 điểm phần trăm). Chênh lệch giữa vùng có tỷ lệ khám thai từ 3 lần trở lên cao nhất (Đồng bằng sông Hồng) và vùng có tỷ lệ thấp nhất (Trung du và miền núi phía Bắc) là 20,4 điểm phần trăm. Từ năm 2006 đến năm 2018, tỷ lệ khám thai từ 3 lần trở lên đã tăng lên đáng kể ở cả thành thị và nông thôn cũng như ở tất cả các vùng kinh tế - xã hội.

Biểu 4.9: Tỷ lệ khám thai của lần sinh gần nhất chia theo số lần khám thai, thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 1/4/2006 và 1/4/2018

Đơn vị: Phần trăm

Khu vực/vùng kinh tế - xã hội	01/4/2006		01/4/2018		Mức tăng từ 2006-2018	
	1 lần trở lên	3 lần trở lên	1 lần trở lên	3 lần trở lên	1 lần trở lên	3 lần trở lên
Toàn quốc	89,1	60,3	96,9	91,4	7,8	31,1
Thành thị	96,1	78,4	98,5	96,0	2,4	17,6
Nông thôn	86,6	53,8	96,2	89,3	9,6	35,5
Vùng kinh tế - xã hội						
Trung du và miền núi phía Bắc	73,9	40,8	90,5	77,0	16,6	36,2
Đồng bằng sông Hồng	92,3	63,8	99,0	97,4	6,7	33,6
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	89,8	56,0	98,0	93,0	8,2	37
Tây Nguyên	78,2	37,6	95,2	80,9	17,0	43,3
Đông Nam Bộ	96,6	84,6	98,2	96,3	1,6	11,7
Đồng bằng sông Cửu Long	93,8	65,4	98,5	95,1	4,7	29,7

CHƯƠNG 5: MỨC SINH

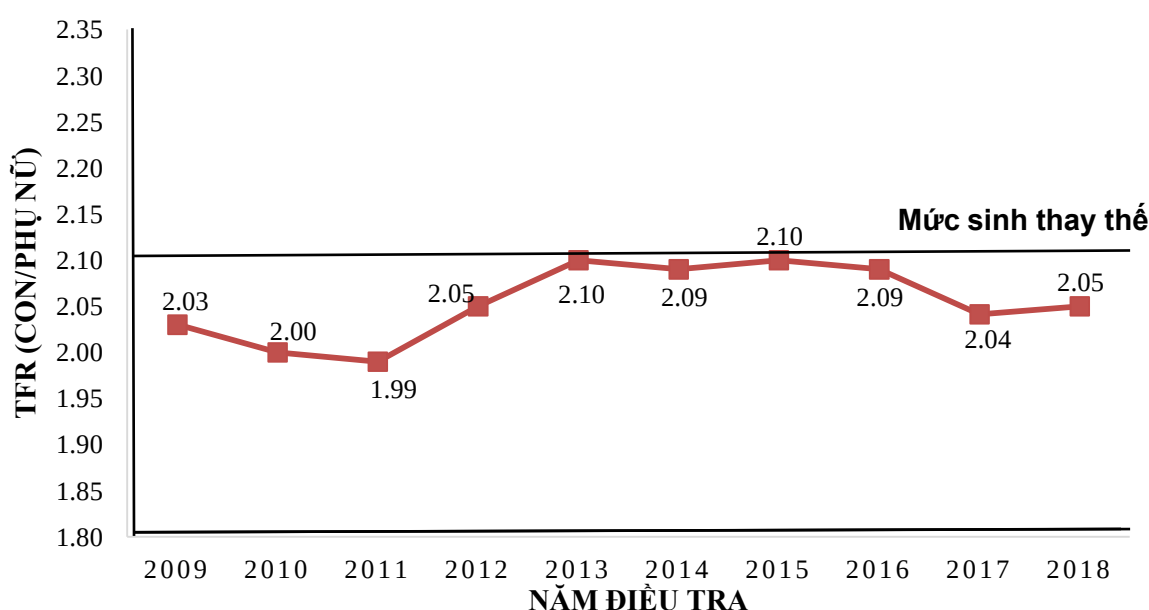
Mức sinh là một tiêu chí quan trọng cung cấp thông tin đầu vào cho việc xây dựng và thực hiện nhiều chính sách, đặc biệt là chính sách dân số và KHHGĐ. Các chỉ tiêu liên quan đến mức sinh luôn thu hút sự quan tâm của các nhà lập chính sách, các nhà quản lý và các nhà nghiên cứu. Ở Việt Nam, do việc đăng ký sinh và khai thác thông tin từ hồ sơ đăng ký sinh còn nhiều hạn chế nên việc tính toán, ước lượng các chỉ tiêu về mức sinh vẫn được tiến hành thông qua các cuộc điều tra. Chương này sẽ trình bày về mức độ thay đổi và xu hướng sinh dựa trên những thông tin đã thu thập được về số sinh trong 12 tháng trước thời điểm điều tra của những phụ nữ trong độ tuổi 15-49. Các số liệu thu thập về số sinh trong 12 tháng trước thời điểm điều tra có thể mắc một loạt các sai số dẫn đến việc tính các tỷ suất sinh sẽ bị thiếu. Để loại bỏ nhược điểm này, các phương pháp ước lượng gián tiếp được sử dụng.

5.1. Tổng tỷ suất sinh

Tổng tỷ suất sinh (TFR)⁴ là một trong những thước đo chính phản ánh mức sinh. TFR thường được ước lượng gián tiếp thông qua kỹ thuật Trussell P/F với giả thiết rằng số con đã sinh trong 12 tháng trước cuộc điều tra của những người phụ nữ trong độ tuổi từ 15 đến 49 có thể được khai báo thấp hơn thực tế. Sự khai sót này thường xảy ra đối với các trường hợp đưa trẻ đã chết hoặc đã rời xa bố mẹ.

⁴ Tổng tỷ suất sinh (TFR) được hiểu là số con sinh sống bình quân của một người phụ nữ trong suốt cả cuộc đời, nếu người phụ nữ đó trong suốt thời kỳ sinh đẻ tuân theo tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi như quan sát được trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước điều tra.

Hình 5.1: Tổng tỷ suất sinh, thời kỳ 2009-2018



Biểu 5.1 cho thấy năm 2018 TFR của Việt Nam thấp hơn so với TFR trung bình của các nước Đông Nam Á (TFR của khu vực này là 2,3 con/phụ nữ). TFR của Việt Nam chỉ cao hơn bốn nước trong khu vực là Bru-nây và Ma-lai-xia (1,9 con/phụ nữ), Xin-ga-po (1,2 con/phụ nữ) và Thái Lan (1,5 con/phụ nữ), trong khi lại thấp hơn nhiều so với các nước còn lại trong khu vực Đông Nam Á.

Biểu 5.1: Tổng tỷ suất sinh của các nước Đông Nam Á, năm 2018

		Đơn vị: Số con/phụ nữ	
Quốc gia	TFR	Quốc gia	TFR
Đông Nam Á	2,3	Myanmar	2,3
Bru-nây	1,9	Phi-líp-pin	2,7
Căm-pu-chia	2,6	Xin-ga-po	1,2
In-đô-nê-xia	2,4	Thái Lan	1,5
Lào	2,7	Đông Timo	4,2
Ma-lai-xia	1,9	Việt Nam	2,05

Nguồn: Bảng tính dân số thế giới năm 2018 (the 2018 World Population Datasheet) trên trang web https://stage.prb.org/wp-content/uploads/2018/08/2018_WPDS.pdf

Năm 2018 so với 2017, TFR đã giảm nhẹ ở khu vực thành thị (giảm 0,02 con/phụ nữ), ngược lại TFR tăng nhẹ ở khu vực nông thôn (tăng 0,03 con/phụ nữ). Năm 2018, TFR của khu vực thành thị là 1,75 con/phụ nữ thấp hơn con số 2,22 con/phụ nữ của khu vực nông thôn. Sự khác biệt này là do, các cặp vợ chồng ở thành thị được tiếp cận với các nguồn thông tin dễ dàng hơn, nhận thức tốt hơn về lợi ích của gia đình ít con mang lại so với các cặp vợ chồng ở nông thôn và việc dễ dàng tiếp cận các cơ sở y tế cung cấp các dịch vụ kế hoạch hóa

gia đình cũng giúp họ tránh mang thai và sinh con ngoài ý muốn. Một lý do nữa là nhờ điều kiện sống ở khu vực thành thị tốt hơn khu vực nông thôn, do đó trẻ em ở thành thị được chăm sóc tốt hơn trẻ em nông thôn, dẫn đến tỷ lệ chết sơ sinh và chết trẻ em ở thành thị thấp hơn ở nông thôn, từ đó góp phần làm giảm nhu cầu sinh thay thế ở khu vực này.

Biểu 5.2: Tổng tỷ suất sinh, thời kỳ 2001 – 2018

Đơn vị: Số con/phụ nữ

Năm	Tổng tỷ suất sinh		
	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn
2001	2,25	1,86	2,38
2002	2,28	1,93	2,39
2003	2,12	1,70	2,30
2004	2,23	1,87	2,38
2005	2,11	1,73	2,28
2006	2,09	1,72	2,25
2007	2,07	1,70	2,22
2008	2,08	1,83	2,22
2009	2,03	1,81	2,14
2010	2,00	1,77	2,11
2011	1,99	1,70	2,12
2012	2,05	1,80	2,17
2013	2,10	1,86	2,21
2014	2,09	1,85	2,21
2015	2,10	1,82	2,25
2016	2,09	1,86	2,21
2017	2,04	1,77	2,19
2018	2,05	1,75	2,22

Biểu 5.3 trình bày TFR từ năm 2009 đến 2018 chia theo vùng kinh tế - xã hội. Trong những năm qua, Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và Tây Nguyên là các vùng có mức sinh cao. Hai vùng có mức sinh thấp là Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long. Chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế - xã hội là nguyên nhân chính dẫn đến sự khác biệt về mức sinh giữa các vùng.

Tuy Tây Nguyên luôn là vùng có mức sinh cao nhưng dấu hiệu đáng mừng trong giai đoạn 2009-2018 là TFR của vùng này liên tục có xu hướng giảm mạnh từ 2,65 con/phụ nữ năm 2009 đến 2018 chỉ còn 2,32 con/phụ nữ. Điều này đã thể hiện sự thành công trong Chiến lược dân số và sức khỏe sinh sản giai đoạn 2011-2020 cũng như Chương trình mục tiêu dân quốc gia dân số thời kỳ 2012-2015.

Biểu 5.3: Tổng tỷ suất sinh chia theo vùng kinh tế - xã hội, thời kỳ 2009 - 2018*Đơn vị: Số con/phụ nữ*

Vùng kinh tế - xã hội	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018
Toàn quốc	2,03	2,00	1,99	2,05	2,10	2,09	2,10	2,09	2,04	2,05
Trung du và miền núi phía Bắc	2,24	2,22	2,21	2,31	2,18	2,56	2,69	2,63	2,53	2,48
Đồng bằng sông Hồng	2,11	2,04	2,06	2,11	2,11	2,30	2,23	2,23	2,16	2,29
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	2,21	2,21	2,21	2,32	2,37	2,31	2,34	2,37	2,31	2,30
Tây Nguyên	2,65	2,63	2,58	2,43	2,49	2,30	2,26	2,37	2,29	2,32
Đông Nam Bộ	1,69	1,68	1,59	1,57	1,83	1,56	1,63	1,46	1,55	1,50
Đồng bằng sông Cửu Long	1,84	1,80	1,80	1,92	1,92	1,84	1,76	1,84	1,74	1,74

5.2. Tổng tỷ suất sinh theo tỉnh, thành phố

Số liệu năm 2018 cho biết, nếu chia toàn bộ 63 tỉnh, thành phố trong cả nước thành 4 nhóm theo mức sinh khác nhau gồm: dưới mức sinh thay thế (TFR dưới 2,0 con/phụ nữ) có 24 tỉnh; xung quanh mức sinh thay thế (TFR từ 2,0 đến dưới 2,2 con/phụ nữ) có 07 tỉnh; cao hơn mức sinh thay thế (TFR từ 2,2 đến dưới 2,5 con/phụ nữ) có 16 tỉnh và mức sinh cao (TFR từ 2,5 con/phụ nữ trở lên) có 16 tỉnh.

Trên phạm vi cả nước, tỉnh có mức sinh cao nhất là Đắk Nông (3,05 con/phụ nữ), tỉnh có mức sinh thấp nhất là TP. Hồ Chí Minh (1,33 con/phụ nữ).

Biểu 5.4: Tổng tỷ suất sinh theo tỉnh/thành phố, 1/4/2018*Đơn vị: Số con/phụ nữ*

Tỉnh có TFR dưới 2,0		Tỉnh có TFR từ 2,0 đến dưới 2,2		Tỉnh có TFR từ 2,2 đến dưới 2,5		Tỉnh có TFR từ 2,5 trở lên	
TP Hồ Chí Minh	1,33	Thừa Thiên Huế	2,03	Quảng Ninh	2,22	Thái Bình	2,51
Khánh Hoà	1,40	Thái Nguyên	2,05	Lạng Sơn	2,22	Ninh Bình	2,53
Đồng Tháp	1,43	Ninh Thuận	2,05	Bắc Kạn	2,23	Hải Dương	2,59
Tây Ninh	1,46	Quảng Ngãi	2,06	Gia Lai	2,27	Lai Châu	2,60
Đà Nẵng	1,49	Hà Nội	2,07	Quảng Nam	2,28	Quảng Trị	2,61
Bà Rịa-Vũng Tàu	1,51	Kon Tum	2,12	Bình Định	2,30	Tuyên Quang	2,62
Bình Dương	1,53	Phú Yên	2,16	Sơn La	2,36	Phú Thọ	2,66
Bạc Liêu	1,54			Bắc Giang	2,38	Bắc Ninh	2,66
Hậu Giang	1,64			Hà Nam	2,39	Thanh Hoá	2,69
Cần Thơ	1,66			Hưng Yên	2,39	Hà Giang	2,74
Tiền Giang	1,68			Đắk Lắk	2,41	Điện Biên	2,78
Sóc Trăng	1,75			Quảng Bình	2,41	Nghệ An	2,82
Cà Mau	1,75			Hoà Bình	2,42	Nam Định	2,82
An Giang	1,78			Lào Cai	2,43	Hà Tĩnh	2,90
Đồng Nai	1,80			Cao Bằng	2,48	Yên Bái	2,96
Bình Thuận	1,82			Vĩnh Phúc	2,48	Đắk Nông	3,05
Long An	1,83						
Vĩnh Long	1,83						
Bến Tre	1,88						
Hải Phòng	1,92						
Trà Vinh	1,94						
Kiên Giang	1,96						
Bình Phước	1,99						
Lâm Đồng	1,99						

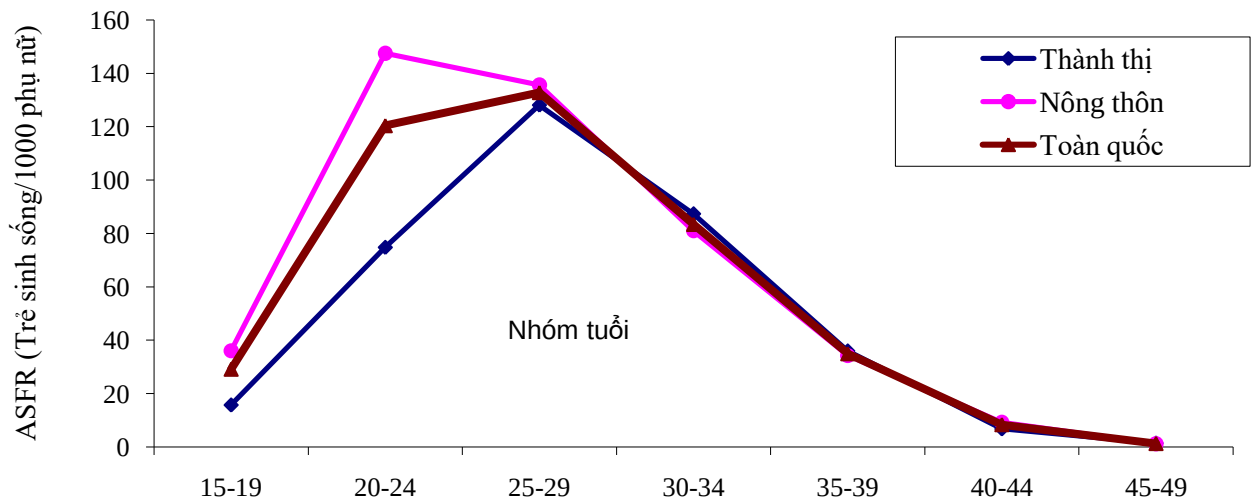
5.3. Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi

Hình 5.2 mô tả Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi (ASFR)⁵ của Việt Nam qua điều tra năm 2018 theo hai khu vực thành thị và nông thôn. Mặc dù cùng có hình “quả chuông” như nhau, nhưng đường gấp khúc lệch phải biểu thị dạng thức sinh của khu vực thành thị không những thấp hơn mà còn có độ “trễ” so với đường của khu vực nông thôn, nghĩa là phụ nữ thành thị sinh muộn và sinh ít con hơn phụ nữ nông thôn. Ở khu vực thành thị, mức sinh cao nhất thuộc về phụ nữ từ 25-29 tuổi, tương ứng 128 trẻ sinh sống/1000 phụ nữ. Ở khu vực nông thôn, mức sinh cao nhất thuộc về nhóm tuổi 20-24 với 148 trẻ sinh sống/1000 phụ nữ. Nếu so với mức sinh của phụ nữ nhóm tuổi 20-24 ở khu vực thành thị thì con số này khu vực nông thôn cao gần gấp đôi (148 trẻ em sinh sống/1000

⁵ Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi (ASFR)⁵ cho biết bình quân cứ 1000 phụ nữ trong một độ tuổi (hoặc một nhóm tuổi) nhất định có bao nhiêu trẻ sinh sống trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra.

phụ nữ so với 75 trẻ em sinh sống/1000 phụ nữ). Điều này có thể là do phụ nữ nông thôn không có nhiều cơ hội để theo học trình độ cao hơn như phụ nữ thành thị nên họ thường kết hôn và sinh con sớm hơn phụ nữ thành thị.\

**Hình 5.2: Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi (ASFR)
chia theo thành thị và nông thôn, 1/4/2018**



5.4. Tỷ suất sinh thô

Trong thực tế, tỷ suất sinh thô (CBR)⁶ thường được sử dụng để tính tỷ suất tăng tự nhiên của dân số. Giống như TFR, do có sự bỏ sót trong khai báo số con đã sinh nên CBR thường được ước lượng gián tiếp bằng cách lấy CBR tính trực tiếp từ số liệu cuộc điều tra nhân với hệ số điều chỉnh Trussell P/F. CBR của Việt Nam năm 2018 là 14,6 trẻ sinh sống/1000 dân, con số đó của thành thị là 13,4 trẻ sinh sống/1000 dân, thấp hơn của nông thôn (15,2 trẻ sinh sống/1000 dân).

⁶ Tỷ suất sinh thô (CBR) biểu thị số trẻ em sinh ra sống trong 12 tháng trước thời điểm điều tra, tính bình quân trên 1.000 người dân có đến thời điểm điều tra. Gọi là “thô” vì tỷ suất này tính trên toàn bộ dân số (tức là bao gồm cả những người có khả năng và không có khả năng sinh con).

Biểu 5.5: Tỷ suất sinh thô chia theo thành thị/nông thôn, thời kỳ 2005 - 2018*Đơn vị: Trẻ sinh sống/1000 dân*

Năm	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn
2005	18,6	15,6	19,9
2006	17,4	15,3	18,2
2007	16,9	15,9	17,4
2008	16,7	15,8	17,3
2009	17,6	17,3	17,8
2010	17,1	16,4	17,4
2011	16,6	15,3	17,2
2012	16,9	16,0	17,4
2013	17,0	16,2	17,5
2014	17,2	16,7	17,5
2015	16,2	15,3	16,7
2016	16,0	15,5	16,2
2017	14,9	14,0	15,4
2018	14,6	13,4	15,2

5.5. Tỷ số giới tính khi sinh

Mất cân bằng giới tính khi sinh dẫn đến tình trạng thừa nam thiếu nữ trong tương lai, không chỉ ảnh hưởng đến cuộc sống của cá nhân, gia đình, dòng tộc mà còn ảnh hưởng tiêu cực đối với dân tộc và sự phát triển bền vững của đất nước. Sự gia tăng bất thường về tỷ số giới tính khi sinh (SRB)⁷ của Việt Nam trong những năm gần đây đang là mối quan tâm hàng đầu của các nhà lập chính sách, các cơ quan thông tin đại chúng cũng như các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước.

Biểu 5.6 trình bày SRB của Việt Nam từ năm 1999 đến nay. Số liệu trong biểu cho thấy, trong giai đoạn đầu từ năm 1999 đến năm 2005, xu hướng biến động SRB của Việt Nam không rõ ràng và dường như dao động trong khoảng 104 đến 109 bé trai/100 bé gái. Tuy nhiên, từ năm 2006 đến nay, SRB của Việt Nam bắt đầu có dấu hiệu tăng đáng kể. Năm 2018, SRB tăng 2,7 điểm phần trăm so với năm 2017 (tương ứng là 114,8 bé trai/100 bé gái so với 112,1 bé trai/100 bé gái). Từ năm 2009 đến nay, mặc dù đã có nhiều cảnh báo về hệ lụy của sự mất cân bằng giới tính khi sinh nhưng tình trạng này dường như chưa hề được khắc phục nhiều.

⁷ Tỷ số giới tính khi sinh (SRB) được xác định bằng số bé trai trên 100 bé gái được sinh ra của một thời kỳ, thường là một năm lịch. Tỷ số này thông thường là 104 - 106/100 và nhìn chung ổn định qua thời gian và không gian giữa các châu lục, quốc gia, khu vực và chủng tộc người. Bất kỳ sự thay đổi đáng kể nào của tỷ số này chệch khỏi mức sinh học bình thường đều phản ánh những can thiệp có chủ ý ở một mức độ nào đó và sẽ làm ảnh hưởng đến sự mất cân bằng tự nhiên, đe dọa sự ổn định dân số toàn cầu.

Biểu 5.6: Tỷ số giới tính khi sinh, thời kỳ 1999 - 2018*Đơn vị: Số bé trai/100 bé gái*

Năm	Tỷ số giới tính khi sinh	Năm	Tỷ số giới tính khi sinh
1999	107,0	2009	110,5
2000	107,3	2010	111,2
2001	109,0	2011	111,9
2002	107,0	2012	112,3
2003	104,0	2013	113,8
2004	108,0	2014	112,2
2005	106,0	2015	112,8
2006	109,8	2016	112,2
2007	111,6	2017	112,1
2008	112,1	2018	114,8

Việc lựa chọn giới tính trước sinh phản ánh tình trạng bất bình đẳng giới sâu sắc. Các nghiên cứu của quốc tế và Việt Nam cũng đã chỉ ra các hệ lụy trong tương lai của tình trạng mất cân bằng giới tính hiện nay. Rõ ràng là tình trạng thiếu hụt số trẻ em gái quan sát được gần đây ở nhiều quốc gia sẽ dẫn đến tình trạng thiếu hụt phụ nữ ở tất cả các nhóm tuổi trong tương lai. Cấu trúc dân số trong những thập kỷ tới sẽ mang dấu ấn của việc lựa chọn giới tính hiện tại, với quy mô dân số nam vượt trội trong một thời gian dài. Theo các nhà khoa học xã hội, tác động chính của hiện tượng mất cân bằng giới tính sẽ liên quan tới quá trình hình thành và cấu trúc gia đình, đặc biệt là hệ thống hôn nhân. Nam giới trẻ tuổi sẽ bị dư thừa so với nữ do tỷ lệ nữ giới đang giảm dần trong cùng một thế hệ và kết quả là họ có thể phải đối mặt với những khó khăn nghiêm trọng khi tìm kiếm bạn đời. Trì hoãn hôn nhân trong nam giới hoặc gia tăng tỷ lệ sống độc thân là những khả năng có thể xảy ra trong tương lai do tình trạng thiếu phụ nữ trong độ tuổi kết hôn. Điều này sẽ tác động ngược lại hệ thống gia đình trong tương lai, nhất là trên thực tế, các xã hội này đều có hệ thống gia đình phụ hệ (theo họ cha) và trước kia hầu hết nam giới đều lập gia đình.

Trước thực trạng đáng quan ngại nêu trên, Chính phủ Việt Nam rất quan tâm đến vấn đề mất cân bằng giới tính khi sinh. Lựa chọn giới tính trước sinh là nguyên nhân trực tiếp của hiện tượng mất cân bằng giới tính khi sinh. Đây là một hành vi phạm pháp theo quy định của Pháp lệnh Dân số năm 2003 và Nghị định số 114/2006/NĐ-CP ngày 03/10/2006 của Chính phủ. Vấn đề này một lần nữa được nhấn mạnh trong Chiến lược Quốc gia về Dân số và Sức khỏe sinh sản giai đoạn 2011 - 2020, và các văn bản chính sách khác. Do đó, số liệu theo dõi các diễn biến của tỷ số giới tính khi sinh là cần thiết, nhằm đưa ra các can thiệp kịp thời về chính sách và chương trình.

5.6. Tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ ba trở lên

Số liệu biểu 5.7 cho thấy, trong thời gian qua, tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ ba trở lên trong cả nước giảm dần qua các năm, từ 18,5% năm 2006 xuống 15,8% năm 2015, tuy nhiên tỷ lệ này bắt đầu tăng nhẹ kể từ năm 2016 (chiếm 16,3%), năm 2017 là 17,3% và năm 2018 là 19,0%.

Biểu 5.7: Tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi sinh con thứ ba trở lên chia theo thành thị/nông thôn, thời kỳ 2006 - 2018

Đơn vị: Phần trăm

Nơi cư trú	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018
Toàn quốc	18,5	16,7	16,9	16,1	15,1	14,7	14,2	14,3	14,5	15,8	16,3	17,3	19,0
Thành thị	10,0	9,0	9,7	9,3	9,5	9,8	9,6	9,9	9,2	10,8	11,7	12,0	14,3
Nông thôn	21,4	19,3	19,6	18,9	17,1	16,5	16,3	16,4	16,9	18,0	18,4	19,6	21,0

Biểu 5.8 mô tả sự khác biệt về tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ ba trở lên chia theo vùng. Số liệu cho thấy, tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi sinh con thứ ba trở lên cao nhất ở Tây Nguyên (25,1%), tiếp theo là Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (23,1%). Đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam Bộ là vùng có tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi sinh con thứ ba trở lên thấp nhất lần lượt là 11,5% và 13,2%; đây cũng là 2 vùng có TFR thấp nhất của cả nước. Tây Nguyên là nơi cư trú của các dân tộc ít người, việc tiếp cận các phương tiện tránh thai cũng như phương tiện truyền thông về kế hoạch hóa gia đình có hạn chế nên đây cũng có thể là một trong những nguyên nhân khiến tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi sinh con thứ ba trở lên của vùng này cao nhất nước.

Biểu 5.8: Tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi sinh con thứ ba trở lên chia theo vùng kinh tế - xã hội, 1/4/2018

Đơn vị: Phần trăm

Nơi cư trú/vùng kinh tế - xã hội	Tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi sinh con thứ ba trở lên
Toàn quốc	19,0
Thành thị	14,3
Nông thôn	21,0
Vùng kinh tế - xã hội	
Trung du và miền núi phía Bắc	19,0
Đồng bằng sông Hồng	21,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	23,1
Tây Nguyên	25,1
Đông Nam Bộ	13,2
Đồng bằng sông Cửu Long	11,5

5.7. Nhận biết giới tính thai nhi trước khi sinh

Số liệu trong Biểu 5.9 cho thấy, phần đông các bà mẹ biết giới tính trước khi sinh khi thai từ 15 đến 28 tuần (65,7%). Số bà mẹ biết giới tính trước khi sinh khi thai trên 28 tuần chiếm tỷ lệ thấp nhất (2,2%). Điều đó chứng tỏ khi mang thai, hầu hết phụ nữ đã có tâm lý muốn biết sớm giới tính thai nhi. Với thai nhi dưới 15 tuần tuổi, Đồng bằng sông Hồng là nơi có tỷ lệ phụ nữ biết giới tính thai nhi cao nhất trong cả nước (51,4%), thấp nhất là vùng Đồng bằng sông Cửu Long (8,6%). Nguyên nhân có thể do Đồng bằng sông Hồng là nơi có điều kiện phát triển về y tế hơn so với Đồng bằng sông Cửu Long.

Biểu 5.9: Tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi có biết giới tính của lần sinh cuối chia theo số tuần mang thai khi biết giới tính, 1/4/2018

Đơn vị: Phần trăm

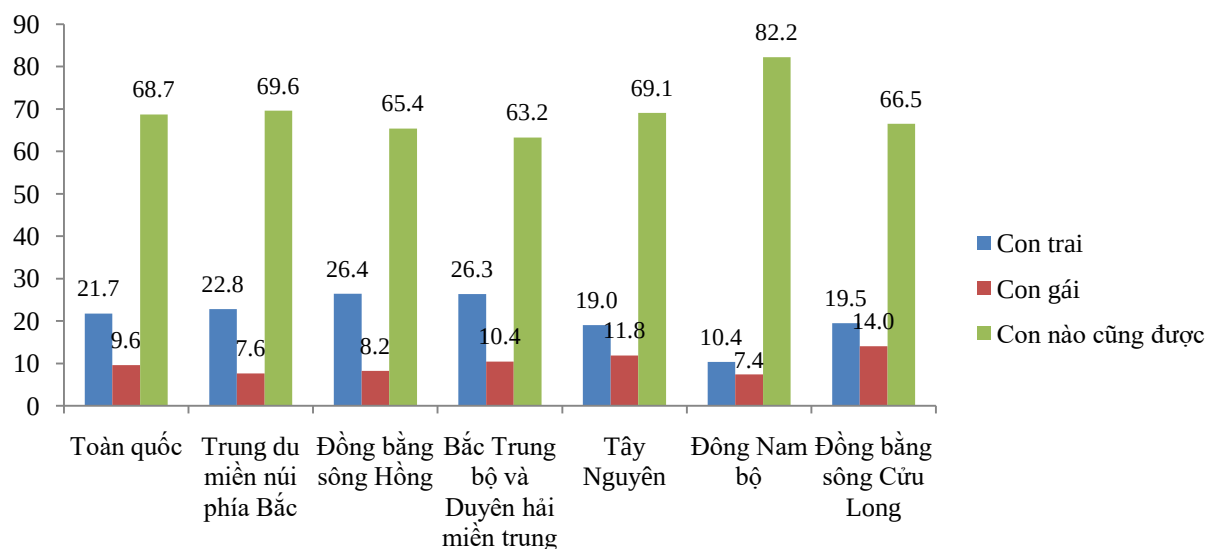
Nơi cư trú/vùng kinh tế - xã hội	Dưới 15 tuần	Từ 15 đến 28 tuần	Trên 28 tuần
Toàn quốc	32,0	65,7	2,2
Thành thị	29,9	67,8	2,3
Nông thôn	32,9	64,9	2,2
Vùng kinh tế - xã hội			
Trung du và miền núi phía Bắc	45,6	52,9	1,4
Đồng bằng sông Hồng	51,4	47,3	1,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	32,8	65,3	2,0
Tây Nguyên	19,8	77,2	3,0
Đông Nam Bộ	11,8	84,3	3,9
Đồng bằng sông Cửu Long	8,6	88,4	3,0

Hình 5.3 cho thấy hầu hết phụ nữ đều mong muốn có con và trả lời con nào cũng được, tuy nhiên tỷ lệ này chỉ đạt cao nhất 82,2% thuộc về Đông Nam Bộ và thấp nhất đạt 63,2% ở Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung. Điều này chứng tỏ rằng ngày càng nhiều phụ nữ có mong muốn có con và con nào cũng được.

Phụ nữ mong muốn sinh con trai có xu hướng cao hơn so với việc sinh con gái. Cụ thể mong muốn sinh con trai cao nhất thuộc về Đồng bằng sông Hồng (26,4%) và thấp nhất là Đông Nam Bộ (10,4%). Điều đó cho thấy nhận thức cũng như sự ưa thích sinh con trai hơn là con gái của phụ nữ trong độ tuổi sinh sản. Đây cũng là thách thức lớn đối với các nhà hoạch định chính sách của Việt Nam để đưa ra các chính sách góp phần thay đổi nhận thức cũng như góp phần giảm thiểu sự mất cân bằng giới tính khi sinh tại Việt Nam.

Hình 5.3: Phân bố phụ nữ 15-49 tuổi sinh con trong 24 tháng trước điều tra chia theo mong muốn giới tính trước khi sinh con của người mẹ, 1/4/2018

Phần trăm



Hầu hết phụ nữ đều biết giới tính khi sinh của thai nhi bằng phương pháp siêu âm, công cụ chuẩn đoán hiệu quả và hiện đại. Trên phạm vi cả nước, thành thị/nông thôn và các vùng kinh tế - xã hội, tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi sinh con trong 24 tháng trước điều tra, biết giới tính thai nhi thông qua siêu âm đều đạt trên 99%. Các hình thức bắt mạch, đoán, khác chiếm tỷ lệ nhỏ.

Biểu 5.10: Phân bố phần trăm phụ nữ 15-49 tuổi sinh con trong 24 tháng trước thời điểm điều tra theo cách biết giới tính thai nhi, 1/4/2018

Đơn vị: Phần trăm

Nơi cư trú/vùng kinh tế - xã hội	Siêu âm	Bắt mạch	Đoán	Khác
Toàn quốc	99,7	0,1	0,2	0,0
Thành thị	99,5	0,1	0,3	0,0
Nông thôn	99,8	0,1	0,1	0,0
Vùng kinh tế - xã hội				
Trung du và miền núi phía Bắc	99,7	0,1	0,2	0,0
Đồng bằng sông Hồng	99,7	0,2	0,1	0,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	99,8	0,0	0,2	0,0
Tây Nguyên	99,8	0,0	0,1	0,0
Đông Nam Bộ	99,4	0,2	0,5	0,0
Đồng bằng sông Cửu Long	99,8	0,0	0,2	0,0

CHƯƠNG 6: MỨC CHẾT

Trong nhân khẩu học, mức sinh và mức chết là hai yếu tố cấu thành chủ yếu của tăng trưởng dân số. Quy mô dân số, cấu trúc tuổi và cơ cấu giới tính hiện nay là các kết quả của mức sinh và mức chết trong quá khứ. Quy mô dân số, cấu trúc tuổi và cơ cấu giới tính tương lai sẽ được quyết định bởi mức sinh và mức chết hiện tại.

Theo Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), chết (hay tử vong) là sự mất đi vĩnh viễn tất cả những biểu hiện của sự sống ở một thời điểm nào đó, sau khi có sự kiện sinh sống xảy ra. Như vậy, sự kiện chết xảy ra chỉ sau khi có sự kiện sinh ra sống được. Sống lâu và khỏe mạnh luôn là mong ước gắn liền với lịch sử loài người và là một giá trị cơ bản không thể phủ nhận. Tuy nhiên, giảm mức chết là một quá trình không dễ dàng bởi điều đó phụ thuộc nhiều vào điều kiện môi trường, kinh tế, văn hóa, xã hội, khoa học công nghệ... Vì vậy, mức chết luôn là chủ đề nghiên cứu quan trọng của nhiều ngành khoa học có liên quan nhằm góp phần xây dựng chính sách, thích hợp cho việc nâng cao tuổi thọ của con người.

Điều tra BDDS hàng năm thu thập các thông tin của người chết: tuổi khi chết, giới tính, nguyên nhân chết nhằm phục vụ cho việc đánh giá mức chết ở Việt Nam. Tuy nhiên, số người chết thu được qua kết quả điều tra thường bị thiếu đáng kể so với thực tế do: (i) thông tin về người chết qua cuộc điều tra này chỉ có thể thu thập gián tiếp (qua người cùng hộ, cán bộ địa phương, hay nhân viên y tế...) và thường là thông tin hồi tưởng; (ii) chết là vấn đề nhạy cảm mà người thân của người đã chết thường không muốn nhắc đến; (iii) chết là sự kiện tương đối hiếm so với các sự kiện nhân khẩu học khác như sinh, di cư, ... nên chỉ một vài trường hợp chết bị bỏ sót không ghi lại được cũng làm cho sai số tăng lên đáng kể, khiến cho việc ước lượng mức độ chết thấp hơn so với thực tế. Vì vậy, số liệu về mức chết ở Việt Nam không được tính toán trực tiếp từ kết quả điều tra mà chỉ dựa vào đó để hiệu chỉnh và ước lượng bằng các kỹ thuật gián tiếp theo khuyến nghị của Liên hợp quốc.

Để đánh giá được mức độ sót của khai báo chết của toàn bộ dân số, phương pháp được khuyến nghị sử dụng là phương pháp cân bằng gia tăng chung (General Growth Balance - GGB). Nguyên lý cơ bản của phương pháp này là đánh giá mức độ đầy đủ của khai báo số người chết bằng cách so sánh phân bố tuổi của dân số (còn sống) với phân bố tuổi của số người chết đã khai báo. Phương pháp này dựa trên ba giả thiết chính: (1) dân số đóng tức là dân số ít bị ảnh hưởng bởi di cư; (2) phạm vi điều tra về dân số và số người chết theo tuổi là không đổi; (3) thông tin về tuổi của dân số và tuổi của người chết là chính xác.

Trong các cuộc điều tra có thu thập thông tin tử vong thường xảy ra hiện tượng bỏ sót các trường hợp chết. Do vậy việc tính toán trực tiếp các chỉ tiêu về

chết sẽ bị thấp so với thực tế. Chính vì lẽ đó, các nhà nhân khẩu học đã xây dựng được các kỹ thuật ước lượng gián tiếp các chỉ tiêu về chết. Tuy nhiên, các kỹ thuật gián tiếp cũng đòi hỏi dữ liệu của các cuộc điều tra phải có độ chính xác nhất định. Người đi tiên phong trong nghiên cứu về chết theo hướng này là nhà nhân khẩu học có tên là Brass và các học giả khác như Hill và Trussel.

Trong các công cụ ước lượng gián tiếp, kỹ thuật dùng để tính toán mức chết của trẻ em là thành công nhất và được chấp nhận rộng rãi. Chính vì lý do đó, hai thông tin cần thiết nhất là số con sinh sống và số con hiện còn sống của phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ trở thành bắt buộc đối với tất cả các cuộc TĐTĐS, Điều tra DSGK cũng như điều tra mẫu về dân số.

Kỹ thuật trên cũng được sử dụng trong Điều tra BDDS hàng năm để ước lượng Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi và Tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi. Ngoài ra, việc kết hợp hai phương pháp cân bằng tăng trưởng chung và thể hệ chết giả định cũng đã được áp dụng để đánh giá mức độ đầy đủ của thông tin về chết của toàn bộ dân số. Số liệu đưa ra trong chương này đã được ước lượng bằng các kỹ thuật gián tiếp đề cập ở trên.

6.1. Tỷ suất chết thô

6.1.1. Xu hướng biến động tỷ suất chết thô

Tỷ suất chết thô (CDR)⁸ là chỉ tiêu đơn giản nhất và cũng là một trong những chỉ tiêu cơ bản nhất, phản ánh mức độ chết của dân số. Tỷ suất chết thô bị ảnh hưởng bởi phân bố dân số theo tuổi và giới tính. Khi tỷ trọng dân số dưới 5 tuổi (có tỷ suất chết tương đối cao) giảm đi trong điều kiện mức sinh thấp, tỷ suất chết thô có thể giảm. Tuy nhiên, sự gia tăng dân số già (có tỷ suất chết cao) sẽ bù vào sự sụt giảm của số lượng chết sơ sinh và chết trẻ em. Kết quả là, tỷ suất chết thô có thể không thay đổi hoặc thậm chí tăng lên. Như đã đề cập ở trên, số liệu về người chết thu thập qua điều tra thường thấp hơn so với số liệu thực tế nên báo cáo đã sử dụng các kỹ thuật gián tiếp để đánh giá và hiệu chỉnh số liệu về người chết đã được khai báo.

Biểu 6.1 trình bày CDR của Việt Nam sau khi hiệu chỉnh từ năm 2005 đến năm 2018 chia theo thành thị, nông thôn. Số liệu trên Biểu 6.1 cho thấy, CDR của cả nước năm 2018 là 6,8 người chết/1000 dân, trong đó của thành thị là 5,4 người chết/1000 dân, của nông thôn là 7,6 người chết/1000 dân. So với năm 2017, CDR của cả nước năm 2018 không thay đổi nhiều nhưng sự chênh lệch giữa tỷ suất này của thành thị và nông thôn lại thay đổi. CDR của thành thị giảm 0,6 phần nghìn. Trong khi đó CDR của nông thôn tăng 0,3 phần nghìn.

⁸ Tỷ suất chết thô (CDR) cho biết, trung bình cứ mỗi 1000 dân, có bao nhiêu người chết trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra.

Dân số Việt Nam đang ở trong giai đoạn già hóa, tuy nhiên CDR từ năm 2013 giảm nhẹ mỗi năm trong khi tuổi thọ trung bình vẫn tiếp tục tăng, điều này cho thấy Việt Nam đã nhận thức được những tác động của già hóa dân số và đã có những cải thiện trong chính sách an sinh xã hội đặc biệt đối với nhóm dân số dưới 5 tuổi và nhóm dân số già (có tỷ lệ chết tương đối cao).

Biểu 6.1: Tỷ suất chết thô chia theo thành thị/nông thôn, thời kỳ 2005-2018

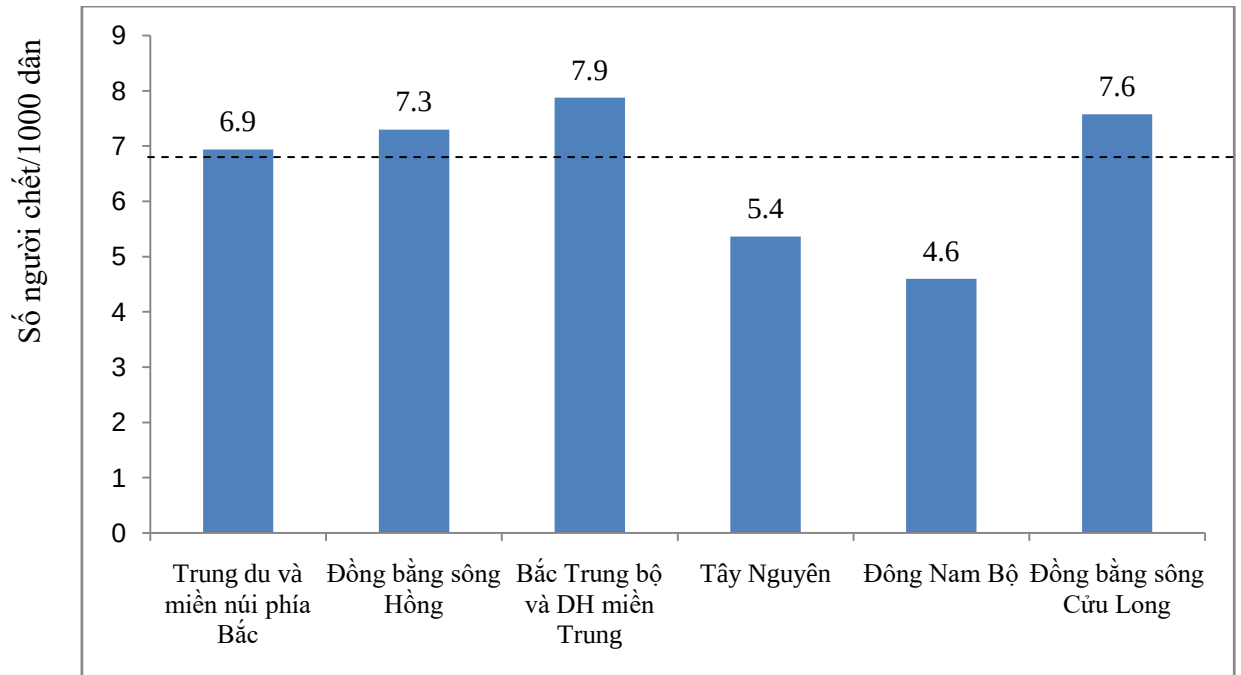
Đơn vị: Người chết/1000 dân

Năm	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn
2005	5,3	4,2	5,8
2006	5,3	4,8	5,5
2007	5,3	4,7	5,6
2008	5,3	4,8	5,5
2009	6,8	5,5	7,4
2010	6,8	5,5	7,3
2011	6,9	5,8	7,4
2012	7,0	5,9	7,5
2013	7,1	6,3	7,5
2014	6,9	6,0	7,2
2015	6,8	5,8	7,3
2016	6,8	6,2	7,2
2017	6,8	6,0	7,3
2018	6,8	5,4	7,6

6.1.2. Tỷ suất chết thô phân theo vùng kinh tế - xã hội

Trong 6 vùng kinh tế - xã hội, hai vùng có CDR thấp nhất và thấp hơn CDR chung của cả nước là Đông Nam Bộ (4,6 người chết/1000 dân) và Tây Nguyên (5,4 người chết/1000 dân). Hai vùng có mức chết cao nhất cả nước là Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (7,9 người chết/1000 dân) và Đồng bằng sông Cửu Long (7,6 người chết/1000 dân). Điều này có thể lý giải do Đông Nam Bộ và Tây Nguyên là vùng có dân số trẻ hơn so với các vùng khác.

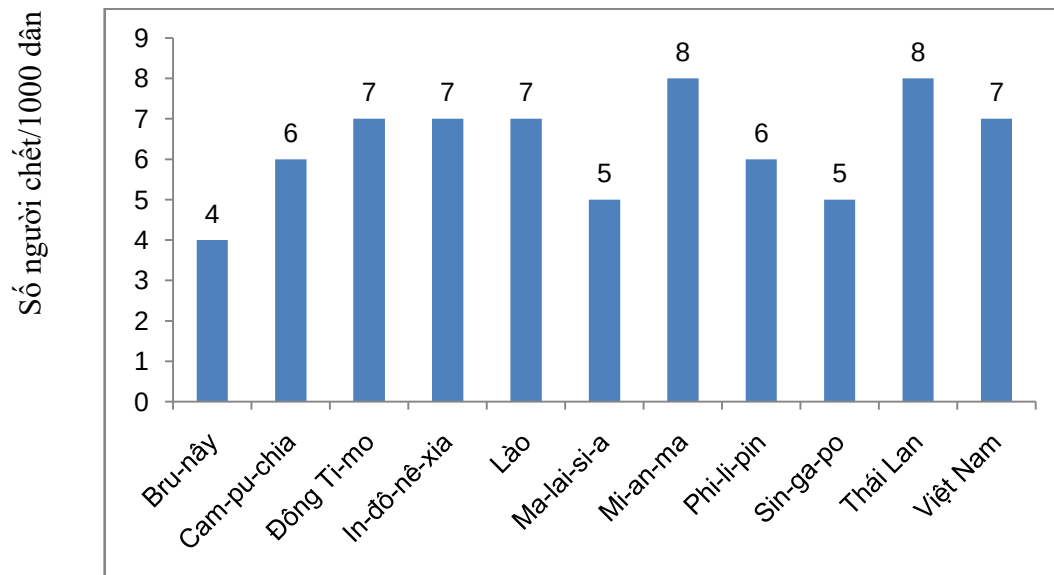
Hình 6.1: Tỷ suất chết thô chia theo vùng kinh tế xã hội, 1/4/2018



Ghi chú: Đường nét đứt trên Hình 6.1 là CDR của cả nước trong 12 tháng trước thời điểm điều tra 1/4/2018: 6,82 người chết/1000 dân.

So sánh với số liệu của các nước trong khu vực Đông Nam Á, CDR của nước ta thấp hơn mức trung bình, thấp hơn Mi-an-ma, Thái Lan, bằng hoặc cao hơn các nước còn lại.

Hình 6.2: Tỷ suất chết thô của các nước Đông Nam Á năm 2018



Nguồn: The 2018 World Population Data Sheet:

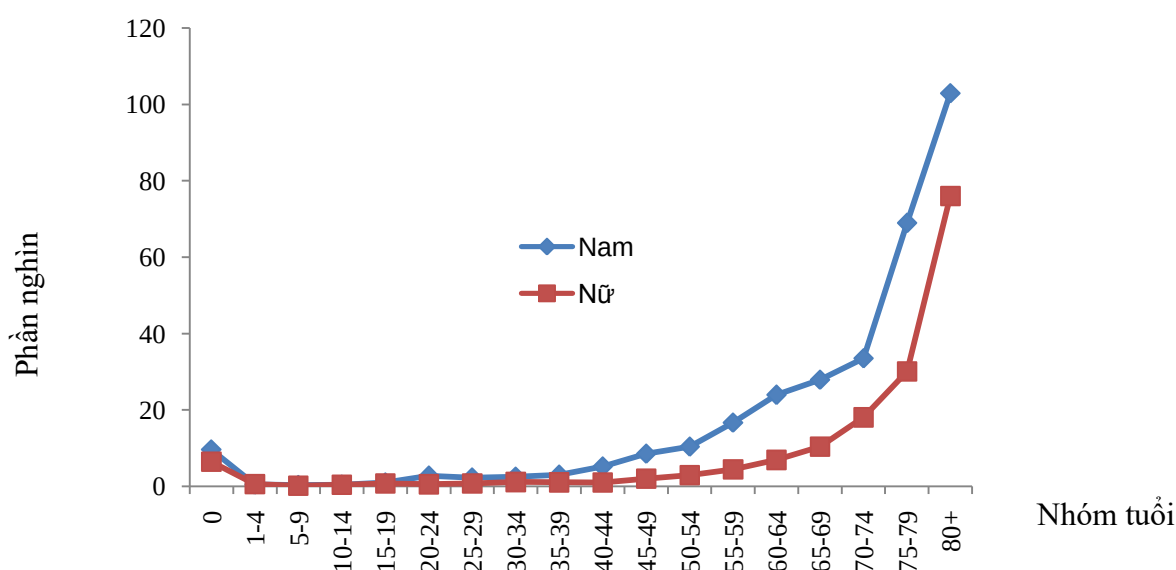
https://www.prb.org/wp-content/uploads/2018/08/2018_WPDS.pdf

6.2. Tỷ suất chết đặc trưng theo tuổi

Một dân số có mức chết trẻ sơ sinh cao thì mức chết của người già thường cũng cao và ngược lại. Biểu thị các giá trị của Tỷ suất chết đặc trưng theo tuổi (ASDR) theo các độ tuổi hoặc nhóm tuổi bởi một đường cong, phản ánh mức độ chết đặc trưng theo tuổi, được gọi là mô hình tử vong.

Hình 6.3 cho thấy, ASDR của nhóm 0 tuổi của nam cao hơn của nữ và giảm xuống nhanh ở nhóm tuổi 1-4, từ nhóm tuổi 5 đến 29 tuổi tỷ suất chết của nam và nữ gần như là bằng nhau, từ 30 tuổi trở lên, tỷ suất chết của nam bắt đầu tăng dần theo các nhóm tuổi, tỷ suất chết của nữ chỉ bắt đầu tăng sau tuổi 49. Từ 50 tuổi trở đi ASDR tăng nhanh hơn diễn ra ở cả nam và nữ. Tỷ suất chết của người già cao hơn nhiều so với nhóm trẻ. Đồ thị biểu diễn tỷ suất chết theo tuổi của Việt Nam có dạng giống hình chữ J. Khi so sánh mô hình tử vong của nước ta với 4 họ bảng sống mẫu của Coal - Denemy cho thấy, mô hình tử vong của Việt Nam gần với họ Bắc hơn⁹.

Hình 6.3: Tỷ suất chết đặc trưng chia theo nhóm tuổi, giới tính năm 2018



6.3. Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi

6.3.1. Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi chia theo thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội

Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi (IMR) có xu hướng phản ánh các điều kiện kinh tế - xã hội và thực trạng dịch vụ y tế. Chính vì vậy, IMR là một trong những chỉ tiêu quan trọng thuộc Mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam và

⁹ Mô hình Bắc có đặc trưng, tỷ suất chết trẻ dưới 1 tuổi (IMR) khá thấp, tỷ suất chết trẻ em khá cao và tỷ suất chết trên 50 tuổi giảm xuống dưới mức chuẩn. Tuổi thọ dự tính cho bảng sống này là từ 44,5 năm đến 74,7 năm.

trên thế giới, và là một trong những chỉ tiêu để đánh giá trình độ phát triển của các quốc gia.

Như đã đề cập ở trên, việc khai báo các trường hợp về chết thường bị sót, đặc biệt là đối với trẻ em dưới 1 tuổi, do quan niệm và tâm lý không muốn nhắc đến sự ra đi vĩnh viễn của người thân. Chính vì vậy, Liên hợp quốc đã khuyến nghị sử dụng các phương pháp ước lượng gián tiếp. Cũng như các cuộc điều tra mẫu và TĐTDS, việc tính IMR được ước lượng gián tiếp bằng phần mềm QFIVE thông qua số con đã từng sinh, số con hiện còn sống và số phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ thu được từ cuộc điều tra.

Biểu 6.2 trình bày kết quả ước lượng IMR của Việt Nam từ năm 2005 đến 2018 chia theo thành thị, nông thôn. Số liệu ở Biểu 6.2 cho thấy, mức độ chết của trẻ em dưới 1 tuổi có xu hướng giảm dần từ 17,8 trẻ em dưới 1 tuổi chết/1000 trẻ sinh sống năm 2005 xuống còn 14,2 trẻ em dưới 1 tuổi chết/1000 trẻ sinh sống năm 2018. Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi của Việt Nam đã giảm thấp nhất kể từ năm 2005 đến nay. Ở khu vực thành thị, trước năm 2009, IMR dao động xung quanh con số 9,8; sau đó, IMR giảm từ 9,4 (năm 2009) xuống còn 8,3 (năm 2018); ở khu vực nông thôn, IMR giảm từ 20,4 (vào năm 2005) xuống còn 17,1 (trẻ em dưới 1 tuổi chết/1000 trẻ sinh sống) vào năm 2018. Mức độ chết của trẻ dưới 1 tuổi ở nông thôn luôn cao hơn nhiều ở thành thị chứng tỏ khoảng cách khác biệt về điều kiện sống ở nông thôn so với thành thị vẫn còn khá lớn.

Biểu 6.2: Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi chia theo thành thị/nông thôn, thời kỳ 2005-2018

Đơn vị: Trẻ em dưới 1 tuổi chết/1000 trẻ em sinh sống

Năm	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn
2005	17,8	9,7	20,4
2006	16,0	10,0	18,0
2007	16,0	9,8	18,8
2008	15,0	10,0	15,0
2009	16,0	9,4	18,7
2010	15,8	9,2	18,2
2011	15,5	8,5	18,1
2012	15,4	8,9	18,3
2013	15,3	8,9	18,3
2014	14,9	8,7	17,8
2015	14,7	8,6	17,6
2016	14,5	8,5	17,5
2017	14,4	8,4	17,3
2018	14,2	8,3	17,1

Nhìn chung, IMR của tất cả các vùng đều giảm so với năm 2017 nhưng mức khác biệt về điều kiện sống càng rõ hơn khi so sánh IMR giữa các vùng kinh tế - xã hội. IMR của Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên, hai vùng khó khăn nhất của nước ta, vẫn cao hơn rất nhiều so mức chung của cả nước, tương ứng là 21,4 và 23,6 trẻ em dưới 1 tuổi chết/1000 trẻ em sinh sống trong năm 2018. IMR thấp nhất là ở Đông Nam Bộ với tỷ suất là 8,2 phần nghìn. Điều này cho thấy rằng thực sự Nhà nước vẫn còn phải đầu tư nhiều hơn nữa cho các vùng khó khăn góp phần nâng cao chất lượng sống nơi đây.

Biểu 6.3: Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi chia theo vùng kinh tế - xã hội, năm 2013 - 2018

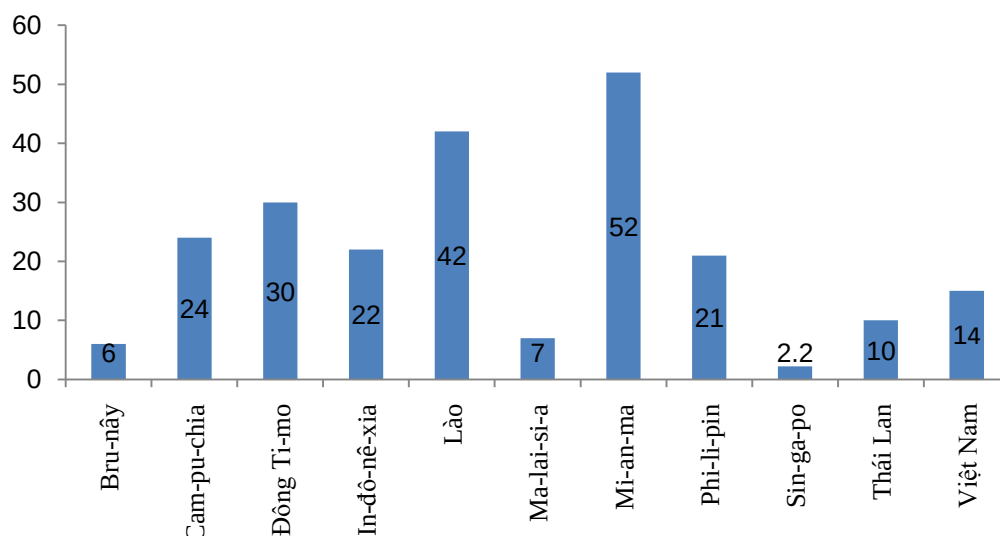
Đơn vị: Trẻ em dưới 1 tuổi chết/1000 trẻ em sinh sống

Nơi cư trú/vùng kinh tế - xã hội	2013	2014	2015	2016	2017	2018
Toàn quốc	15,3	14,9	14,7	14,5	14,4	14,2
Thành thị	8,9	8,7	8,6	8,6	8,4	8,3
Nông thôn	18,3	17,8	17,6	17,5	17,3	17,1
Vùng kinh tế - xã hội						
Trung du và miền núi phía Bắc	23,2	22,4	22,0	21,5	21,4	21,4
Đồng bằng sông Hồng	12,2	11,8	11,7	11,5	11,3	11,2
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	17,0	16,6	16,3	16,0	15,9	15,8
Tây Nguyên	26,1	25,9	24,8	24,0	23,7	23,6
Đông Nam Bộ	9,1	8,8	8,6	8,5	8,4	8,2
Đồng bằng sông Cửu Long	12,0	11,6	11,4	11,2	11,0	10,9

Trên phạm vi quốc tế, hiện nay, IMR là khoảng trên 50 trẻ em dưới 1 tuổi chết/1000 trẻ sinh sống ở các nước nghèo và chỉ dưới 7 trẻ em dưới 1 tuổi chết/1000 trẻ sinh sống ở hầu hết các nước phát triển. Như vậy, IMR của Việt Nam ở mức trung bình thấp. So với một số nước trong khu vực, IMR của Việt Nam chỉ cao hơn của Xin-ga-po (2,2‰), Bru-nây (6‰), Ma-lay-sia (7‰), Thái Lan (10‰) và thấp hơn rất nhiều so với My-an-mar (52‰), Lào (42‰), Đông-Timo (30‰), Cam-pu-chia (24‰).

Hình 6.4: Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi một số nước Đông Nam Á, năm 2018

Đơn vị: Số trẻ em dưới 1 tuổi chết/1000 trẻ sinh sống



Nguồn: The 2018 World Population Datasheet/Population Reference Bureau.

6.3.2. Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi theo tỉnh/thành phố

Có sự chênh lệch rất lớn về IMR giữa các tỉnh miền núi (nơi tập trung chủ yếu các đồng bào người dân tộc thiểu số) và những tỉnh ở vùng khác. Những tỉnh có IMR cao tập trung chủ yếu ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc như: Lai Châu ($40,2\text{‰}$), Điện Biên ($32,5\text{‰}$), Hà Giang ($32,3\text{‰}$), Lào Cai ($27,7\text{‰}$), Yên Bái ($25,9\text{‰}$). Đây là những tỉnh có điều kiện kinh tế còn khó khăn, cơ sở y tế còn thiếu thốn, và nhận thức về chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em còn hạn chế. Một số tỉnh khác có mức độ IMR thấp hơn, song vẫn ở mức cao, trên 20‰ như: Cao Bằng $23,0\text{‰}$, Đắk Lắk $23,1\text{‰}$, Kon Tum $36,6\text{‰}$, Gia Lai $25,2\text{‰}$, Sơn La $22,0\text{‰}$. Những địa phương có tỷ trọng dân số thành thị cao như: Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Hà Nội, Đà Nẵng, Bình Dương, ... có IMR thấp (khoảng dưới 10‰).

6.4. Tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi

Tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi (U5MR)¹⁰ cũng có ý nghĩa tương tự như IMR. Tuy nhiên, trong khi IMR liên quan nhiều đến điều kiện thai sản của bà mẹ thì U5MR phản ánh nhiều hơn về tình trạng dinh dưỡng và phòng chữa bệnh cho trẻ em. Chính vì vậy, đây cũng là một trong những chỉ tiêu được sử dụng để đánh giá trình độ phát triển của các quốc gia trên thế giới. Giống như IMR,

¹⁰ Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi (U5MR) là số trẻ em dưới 5 tuổi tử vong tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong năm. Tỷ suất này đo lường mức độ chết của trẻ em trong 5 năm đầu tiên của cuộc sống.

U5MR cũng phải ước lượng gián tiếp bằng phần mềm QFIVE. Kết quả ước lượng được trình bày ở Biểu 6.4.

Biểu 6.4 cho thấy, mặc dù mức độ chết trẻ em dưới 5 tuổi của cả nước đã giảm đáng kể (năm 1999 là 56,9‰ giảm xuống còn 22,4‰ vào năm 2014, đến năm 2016 là 21,8‰, và đến năm 2018 là 21,4‰), tuy nhiên con số này vẫn chưa đạt được mục tiêu của Chiến lược dân số và sức khỏe sinh sản 2011-2020 đó là giảm tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi xuống 19,3‰ vào năm 2015. Có sự khác biệt rất rõ về tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi giữa thành thị - nông thôn và giữa các vùng trên cả nước. Ở khu vực thành thị, con số này là 12,6 trong khi đó ở khu vực nông thôn là 25,7 trẻ em dưới 5 tuổi tử vong trên 1000 trẻ sinh sống trong năm 2018. Bên cạnh đó, sự khác biệt vùng miền còn rất lớn. U5MR của Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên, hai vùng khó khăn nhất của nước ta, vẫn còn khá cao, tương ứng là 32,5 và 35,8 trẻ em dưới 5 tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống trong năm 2018. Điều này cho thấy Việt Nam cần cố gắng hơn nữa trong công tác nâng cao sức khỏe bà mẹ trẻ em để đạt mục tiêu của Chiến lược dân số và sức khỏe sinh sản đến năm 2020 tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi chỉ còn 16‰.

Biểu 6.4: Tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi theo giới tính, thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 1/4/2018

Đơn vị: Số trẻ em dưới 5 tuổi chết/1000 trẻ sinh sống

Nơi cư trú/vùng kinh tế - xã hội	Tổng số	Nam	Nữ
Toàn quốc	21,4	27,8	14,5
Thành thị	12,6	17,4	7,5
Nông thôn	25,7	33,2	17,9
Vùng kinh tế - xã hội			
Trung du và miền núi phía Bắc	32,5	41,3	23,1
Đồng bằng sông Hồng	16,8	22,2	11,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	23,7	30,7	16,3
Tây Nguyên	35,8	45,3	25,8
Đông Nam Bộ	12,4	17,1	7,3
Đồng bằng sông Cửu Long	16,3	21,6	10,8

6.5. Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh

Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh hay còn gọi là kỳ vọng sống từ lúc sinh (e_0) là một chỉ tiêu tổng hợp để đánh giá xác suất chết của dân số. Chỉ tiêu này được ước lượng từ Bảng sống, bảng biểu diễn chi tiết khuôn mẫu tử vong của một dân số theo độ tuổi dựa vào mức độ chết của trẻ em dưới 1 tuổi. Bảng sống là công cụ mạnh trong nghiên cứu mức độ chết của dân số. Bảng sống có nhiều

ứng dụng trong thực tế, nhất là trong dự báo dân số tương lai. Thường bảng sống được lập riêng cho nam và nữ. Thông tin đầu vào của bảng sống là tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi.

Tuổi thọ trung bình phụ thuộc chặt chẽ vào trình độ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, mức sống, thành tựu của y học, mức độ hoàn thiện hệ thống phòng và chữa bệnh, ... Vì vậy, nó là một trong những chỉ tiêu không thể thiếu được để đánh giá sự phát triển của một quốc gia.

Bảng sống của dân số Việt Nam năm 2018 theo giới tính được trình bày ở Biểu 6.5. Số liệu trên Biểu 6.5 cho thấy, theo kết quả điều tra năm 2018, tuổi thọ trung bình chung là 73,5 tuổi, tuổi thọ trung bình của nam giới là 70,9 tuổi thấp hơn của nữ giới là 76,2 tuổi. Điều này đúng với thực tế ở Việt Nam và ở đa số các xã hội, đó là mức tử vong của nam thường cao hơn mức tử vong của nữ ở tất cả các độ tuổi và do đó tuổi thọ trung bình của nam thường thấp hơn tuổi thọ trung bình của nữ.

Biểu 6.5: Bảng sống của Việt Nam chia theo giới tính, 1/4/2018

Age	Lx	lx	dx	qx	px	mx	Tx	ex
Nam								
0	97976	100000	1614	0,0161	0,9839	0,0165	7090979	70,9
1	390049	98386	1169	0,0119	0,9881	0,0030	6993003	71,1
5	486187	97218	207	0,0021	0,9979	0,0004	6602954	67,9
10	485195	97011	301	0,0031	0,9969	0,0006	6116767	63,1
15	483774	96710	456	0,0047	0,9953	0,0009	5631572	58,2
20	481530	96254	521	0,0054	0,9946	0,0011	5147798	53,5
25	478936	95733	556	0,0058	0,9942	0,0012	4666267	48,7
30	476215	95177	688	0,0072	0,9928	0,0014	4187331	44,0
35	472912	94488	997	0,0106	0,9894	0,0021	3711116	39,3
40	468213	93491	1615	0,0173	0,9827	0,0034	3238204	34,6
45	460630	91876	2654	0,0289	0,9711	0,0058	2769991	30,1
50	448143	89223	4282	0,0480	0,9520	0,0096	2309360	25,9
55	427842	84940	6571	0,0774	0,9226	0,0154	1861217	21,9
60	396432	78369	9523	0,1215	0,8785	0,0240	1433375	18,3
65	350556	68846	12995	0,1887	0,8113	0,0371	1036944	15,1
70	287308	55852	16171	0,2895	0,7105	0,0563	686388	12,3
75	206815	39681	16523	0,4164	0,5836	0,0799	399080	10,1
80+	192265	23158	23158	1,0000	0,0000	0,1204	192265	8,3
Nữ								
0	98886	100000	1224	0,0122	0,9878	0,0124	7623293	76,2
1	394681	98776	230	0,0023	0,9977	0,0006	7524407	76,2
5	492768	98545	83	0,0008	0,9992	0,0002	7129726	72,3
10	492366	98463	111	0,0011	0,9989	0,0002	6636958	67,4
15	491838	98352	167	0,0017	0,9983	0,0003	6144592	62,5
20	491030	98184	226	0,0023	0,9977	0,0005	5652754	57,6
25	489931	97958	292	0,0030	0,9970	0,0006	5161724	52,7
30	488525	97666	407	0,0042	0,9958	0,0008	4671793	47,8
35	486589	97259	620	0,0064	0,9936	0,0013	4183268	43,0
40	483675	96639	1015	0,0105	0,9895	0,0021	3696679	38,3
45	478894	95624	1634	0,0171	0,9829	0,0034	3213004	33,6
50	471164	93990	2572	0,0274	0,9726	0,0055	2734111	29,1
55	459009	91418	4085	0,0447	0,9553	0,0089	2262947	24,8
60	439808	87333	6672	0,0764	0,9236	0,0152	1803938	20,7
65	408387	80661	10691	0,1325	0,8675	0,0262	1364130	16,9
70	357556	69970	15743	0,2250	0,7750	0,0440	955744	13,7
75	280491	54227	18685	0,3446	0,6554	0,0666	598188	11,0
80+	317697	35542	35542	1,0000	0,0000	0,1119	317697	8,9

Chú thích:

x: Độ tuổi 0, 1, 5,...,80+

n: Số tuổi trong nhóm (1, 4, 5, 5, 5,...)

${}_nL_x$: Số người - năm sống được từ tuổi x đến đúng tuổi x+n

l_x : Số người sống tại đúng tuổi x

${}_nd_x$: Số người chết giữa tuổi x và x+n

${}_nq_x$: Xác suất chết từ tuổi x đến đúng tuổi x+n

${}_np_x$: Xác suất sống từ tuổi x đến đúng tuổi x+n

${}_nm_x$: Tỷ suất chết đặc trưng của tuổi từ x đến x+n

T_x : Số người-năm sống từ đúng tuổi x trở đi

e_x : Kỳ vọng sống tại tuổi x

6.6. Nguyên nhân chết

Điều tra BDDS 2018 có một số câu hỏi dùng để thu thập thông tin nhằm đánh giá nguyên nhân chết (đặc biệt là các trường hợp chết do tai nạn). Khi trong hộ có người chết trong thời kỳ điều tra, chủ hộ sẽ được hỏi về nguyên nhân chết của người chết đó. Các nguyên nhân chết bao gồm: bệnh tật, tai nạn lao động, tai nạn giao thông, tai nạn khác, tự tử và các nguyên nhân khác.

Các số liệu trong Biểu 6.6 cho thấy, phần lớn các trường hợp chết xảy ra trong 12 tháng trước thời điểm điều tra là do bệnh tật (79,1%), giảm 2,8 điểm phần trăm so với năm 2017. Tỷ trọng chết vì các loại tai nạn chiếm 6,4%, tỷ trọng chết vì các nguyên nhân khác chiếm 13,6%. Trong số các trường hợp chết do tai nạn, tai nạn giao thông chiếm tỷ trọng lớn nhất, cao gấp 3,5 lần so với tai nạn lao động (tương ứng là 3,5% và 1,0%) và tỷ trọng chết do tai nạn lao động của nam cao gấp 2,6 so với nữ, đây cũng là nguyên nhân chết có tỷ trọng cao nhất so với các nguyên nhân chết còn lại. Ở khu vực thành thị, nông thôn và các vùng kinh tế - xã hội đều có xu hướng tương tự. Tây Nguyên có tỷ trọng các trường hợp chết vì tai nạn giao thông cao nhất (6,2%). Tỷ lệ này ở vùng Đông Nam Bộ đã tăng so với các năm trước (3,1%). Tỷ lệ chết do tự tử giảm so với năm 2017 và vẫn ở mức khá cao (0,9%).

**Biểu 6.6: Tỷ trọng các trường hợp chết trong 12 tháng trước thời điểm điều tra
chia theo nguyên nhân chết, giới tính và vùng kinh tế - xã hội, 1/4/2018**

Đơn vị: Phần trăm

Giới tính/nơi cư trú/ vùng kinh tế - xã hội	Tổng số	Nguyên nhân chết					
		Bệnh tật	Tai nạn lao động	Tai nạn giao thông	Tai nạn khác	Tự tử	Khác
CHUNG							
Toàn quốc	100	79,1	1,0	3,5	1,9	0,9	13,6
Thành thị	100	79,7	0,6	3,1	1,9	0,8	13,9
Nông thôn	100	78,9	1,2	3,7	1,8	0,9	13,4
Vùng kinh tế - xã hội							
Trung du và miền núi phía Bắc	100	71,7	1,0	4,3	2,0	2,3	18,7
Đồng bằng sông Hồng	100	78,8	1,0	2,2	1,6	0,3	16,1
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	100	76,4	1,6	4,4	2,1	0,6	14,9
Tây Nguyên	100	74,0	0,0	6,2	1,8	1,5	16,6
Đông Nam Bộ	100	87,3	0,0	3,1	2,8	0,7	6,1
Đồng bằng sông Cửu Long	100	83,8	1,1	3,1	1,3	1,0	9,6
NAM							
Toàn quốc	100	79,4	1,3	4,8	2,1	1,0	11,4
Thành thị	100	81,8	0,9	3,5	1,8	0,7	11,4
Nông thôn	100	78,4	1,5	5,3	2,2	1,1	11,5
Vùng kinh tế - xã hội							
Trung du và miền núi phía Bắc	100	73,2	1,0	6,1	1,7	2,4	15,5
Đồng bằng sông Hồng	100	78,9	1,0	2,9	2,1	0,5	14,5
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	100	77,3	2,5	5,9	2,4	0,5	11,5
Tây Nguyên	100	70,3	0,0	8,4	1,5	2,0	17,8
Đông Nam Bộ	100	90,8	0,0	3,1	2,2	0,7	3,3
Đồng bằng sông Cửu Long	100	81,9	1,7	5,0	2,0	1,4	8,1
NỮ							
Toàn quốc	100	78,7	0,5	1,5	1,5	0,7	17,1
Thành thị	100	76,0	0,2	2,3	2,1	1,1	18,3
Nông thôn	100	79,7	0,6	1,2	1,2	0,6	16,7
Vùng kinh tế - xã hội							
Trung du và miền núi phía Bắc	100	68,8	0,9	1,0	2,4	2,1	24,8
Đồng bằng sông Hồng	100	78,5	0,9	1,0	0,6	0,0	19,1
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	100	74,9	0,3	2,2	1,6	0,8	20,2
Tây Nguyên	100	81,0	0,0	2,0	2,4	0,5	14,1
Đông Nam Bộ	100	80,3	0,0	3,2	4,0	0,7	11,8
Đồng bằng sông Cửu Long	100	86,2	0,4	0,8	0,5	0,6	11,4

CHƯƠNG 7: DI CƯ VÀ CÁC ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN CỦA NGƯỜI DI CƯ

Dân số của một đơn vị lãnh thổ không chỉ phụ thuộc vào mức sinh, mức chết trên đơn vị lãnh thổ đó mà còn chịu tác động của biến động cơ học, đó là di cư. Di cư là sự thay đổi nơi cư trú của con người, từ đơn vị lãnh thổ này tới đơn vị lãnh thổ khác trong một khoảng thời gian nhất định. Nói cách khác, di cư là thay đổi nơi cư trú trong một khoảng thời gian nào đó. Do di cư tác động đến quá trình phát triển kinh tế - xã hội nên vấn đề di cư nhận được sự quan tâm không những của các nhà quản lý, các nhà lập chính sách, các nhà xây dựng chương trình phát triển mà còn của toàn xã hội.

Để xác định quy mô và tỷ lệ tăng dân số của từng địa phương, cần phải tính đến các yếu tố ảnh hưởng bao gồm: tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô, tỷ suất nhập cư và tỷ suất xuất cư. Trong số các yếu tố ảnh hưởng trên, việc thu thập số liệu về di cư là rất khó khăn do tính chất lựa chọn của người di cư. Các luồng di cư thường không đồng đều và chỉ tập trung ở một số địa phương, một số vùng nhất định. Trong cuộc Điều tra BDDS 2018, cỡ mẫu chỉ đại diện đến cấp tỉnh nên các tỷ suất di cư chỉ được tính cho cấp tỉnh, vùng và toàn quốc.

7.1. Di cư giữa các vùng

Kết quả Điều tra BDDS 2018 cho thấy, số lượng người di cư 1 năm trước thời điểm điều tra ở hầu hết các vùng đã giảm đáng kể (ngoại trừ vùng Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ). So với kết quả Điều tra BDDS 2017, số lượng người di cư giữa các vùng tăng 62.941 người (năm 2017 số người di cư giữa các vùng là 238.026 người).

Năm 2018, 2 vùng có tỷ suất di cư thuần dương là Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ. Do có sức hút lớn về việc làm nên Đông Nam Bộ là vùng có số người di cư thuần dương cao nhất trong cả nước (hơn 168 nghìn người). Đồng bằng sông Hồng có số người di cư thuần dương hơn 16 nghìn người. Đồng bằng sông Cửu Long vẫn là vùng dẫn đầu trong cả nước về số người xuất cư (hơn 103 nghìn người). Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung đứng thứ hai về số người xuất cư với hơn 44 nghìn người.

Biểu 7.1: Di cư giữa các vùng trong Điều tra BDDS 2018

Vùng kinh tế - xã hội	Tổng dân số có đến 1/4/2018 (Người)	Số người di cư 1 năm trước 1/4/2018 (Người)			Tỷ suất di cư 1 năm trước 1/4/2018(‰)		
		Số người nhập cư từ các vùng khác	Số người xuất cư đi các vùng khác	Số người di cư thuần	Tỷ suất nhập cư	Tỷ suất xuất cư	Tỷ suất di cư thuần
Toàn quốc	94.417.348	300.967	300.967	0	3,19	3,19	0
Trung du và miền núi phía Bắc	12.256.278	8.543	34.293	-25.750	0,70	2,80	-2,10
Đồng bằng sông Hồng	21.510.475	45.687	29.270	16.417	2,12	1,36	0,76
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	20.024.192	21.109	65.506	-44.397	1,05	3,27	-2,22
Tây Nguyên	5.848.355	7.720	18.814	-11.094	1,32	3,22	-1,90
Đông Nam Bộ	16.990.064	200.662	32.577	168.085	11,81	1,92	9,89
Đồng bằng sông Cửu Long	17.787.985	17.246	120.507	-103.261	0,97	6,77	-5,81

Biểu 7.2 cho thấy khoảng cách địa lý cũng là một trong những yếu tố ảnh hưởng lớn đến di cư bên cạnh yếu tố sức hút về việc làm. Đa số những người di cư chọn điểm đến là những địa điểm gần với nơi thực tế thường trú trước đây. Khoảng 98,6% những người xuất cư khỏi Đồng bằng sông Cửu Long chọn điểm đến là Đông Nam Bộ, còn những người từ Trung du và miền núi phía Bắc chủ yếu chọn điểm đến là Đồng bằng sông Hồng (75,0%).

**Biểu 7.2: Nơi thực tế thường trú tại thời điểm 1/4/2017 và 1/4/2018
chia theo vùng kinh tế - xã hội**

Đơn vị: Người

Nơi thực tế thường trú vào thời điểm 1/4/2018	Nơi thực tế thường trú vào thời điểm 1/4/2017						
	Tổng số	Trung du và miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
Tổng số	300.967	34.293	29.270	65.506	18.814	32.577	120.507
Trung du và miền núi phía Bắc	8.543	0	6.243	874	493	933	0
Đồng bằng sông Hồng	45.687	25.708	0	14.092	1.043	4.686	158
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	21.109	2.203	4.516	0	3.984	9.074	1.332
Tây Nguyên	7.720	291	347	4.340	0	2.485	257
Đông Nam Bộ	200.662	5.982	17.570	45.335	13.015	0	118.760
Đồng bằng sông Cửu Long	17.246	109	594	865	279	15.399	0

7.2. Di cư giữa các tỉnh

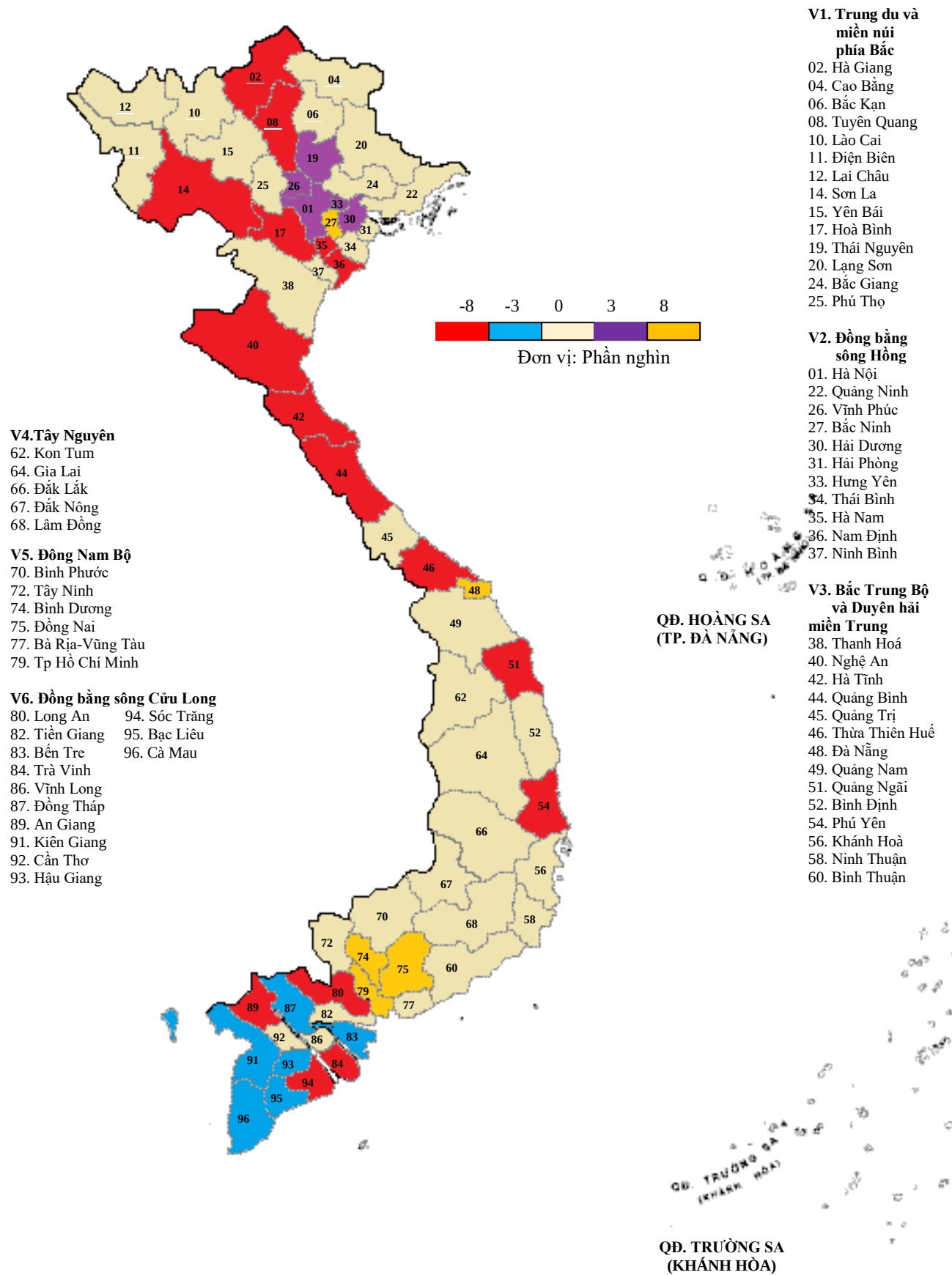
Phụ lục 11 trình bày số liệu tỷ suất di cư giữa các tỉnh 1 năm trước thời điểm Điều tra BDDS 2018.

Kết quả điều tra cho thấy số tỉnh có tỷ suất di cư thuần dương là 11 tỉnh, giảm 7 tỉnh so với năm 2017. Các tỉnh còn lại tỷ suất di cư thuần đều âm, Bình Dương vẫn là tỉnh dẫn đầu cả nước về tỷ suất di cư thuần dương (47,9%), đứng thứ hai là Bắc Ninh với tỷ suất di cư thuần 9,1%. Đứng ở vị trí thứ ba là Thành phố Hồ Chí Minh với tỷ suất di cư thuần 6,1%. Có thể thấy, những tỉnh có tỷ suất di cư thuần cao vẫn là những tỉnh tập trung nhiều khu công nghiệp, các trường đào tạo. Điều này chứng tỏ việc làm, đào tạo, học tập đã ảnh hưởng rất nhiều đến vấn đề di cư.

Tỉnh có tỷ suất di cư thuần âm cao nhất là Sóc Trăng (-14,5%), tiếp đó là Trà Vinh và An Giang (tương ứng là -11,2% và -9,9%),

Theo kết quả Điều tra BDDS 2018, nếu năm 2017, Đông Nam Bộ có hai tỉnh có tỷ suất di cư thuần âm là Tây Ninh, Bình Phước thì đến năm 2018, Đông Nam Bộ có thêm một tỉnh có tỷ suất di cư thuần âm là Bà Rịa – Vũng Tàu. Năm 2017, vùng Tây Nguyên có hai tỉnh có tỷ suất di cư thuần dương là Kon Tum và Lâm Đồng thì năm 2018, 5 tỉnh thuộc vùng này đều có tỷ suất di cư thuần âm.

Bản đồ 7.1: Tỷ suất di cư thuần giữa các tỉnh, 1/4/2018



7.3. Luồng di cư giữa thành thị và nông thôn

Kết quả Điều tra BDDS 2018 cho thấy luồng di cư thành thị - thành thị chiếm tỷ trọng lớn nhất trong các luồng di cư, đạt 42,3%. Luồng di cư nông thôn - nông thôn năm 2018 chiếm tỷ trọng thứ hai, đạt 26,6% tăng 2,7 điểm phần trăm so với năm 2017 và luồng di cư nông thôn - thành thị là 21,7% tăng 2,6 điểm phần trăm so với năm 2017. Điều này cho thấy áp lực dân số và việc làm ở các khu vực đô thị tiếp tục xu hướng tăng qua các năm.

Biểu 7.3: Nơi thực tế thường trú tại thời điểm 1/4/2017 và 1/4/2018 chia theo thành thị/nông thôn

Nơi thực tế thường trú vào thời điểm 1/4/2018	Nơi thực tế thường trú vào thời điểm 1/4/2017 (Người)			Tỷ trọng (%)		
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
Tổng số	1.063.231	550.265	512.966	100,0	51,7	48,3
Thành thị	680.260	449.993	230.266	64,0	42,3	21,7
Nông thôn	382.971	100.271	282.700	36,0	9,4	26,6

Theo xu hướng của nhiều năm trước, số liệu Biểu 7.4 cho thấy hiện tượng nữ hóa di cư tiếp tục được duy trì (số người di cư là nữ chiếm 59,0%, nam 41,0%). Số lượng nữ di cư vẫn lớn hơn khá nhiều so với nam, lớn nhất vẫn là luồng di cư nông thôn - nông thôn (68,6% nữ so với 31,4% nam).

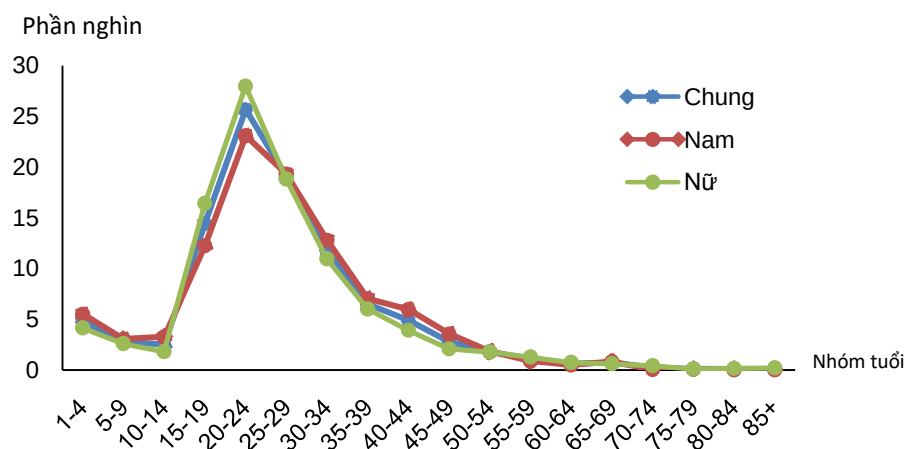
Biểu 7.4: Luồng di cư chia theo giới tính, 1/4/2018

Luồng di cư	Số người di chuyển (Người)		Tỷ lệ (%)	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ
Nông thôn - Thành thị	98.343	131.923	42,7	57,3
Thành thị - Thành thị	203.782	246.211	45,3	54,7
Nông thôn - Nông thôn	88.744	193.955	31,4	68,6
Thành thị - Nông thôn	45.499	54.772	45,4	54,6
Tổng số	436.368	626.861	41,0	59,0

7.4. Các đặc trưng cơ bản của người di cư

Hình 7.1 trình bày tỷ lệ người di cư ngoại tỉnh chia theo nhóm tuổi và giới tính. Tỷ lệ người di cư của nhóm tuổi 20-24 là cao nhất, tiếp đến là những người trong nhóm tuổi 25-29 và 15-19. Xét theo giới tính, nhóm tuổi 20-24 vẫn là nhóm có tỷ lệ người di cư cao nhất ở cả nam và nữ. Tuy nhiên, tỷ lệ này ở nam giới là thấp hơn so với nữ giới gần 5 điểm phần trăm (cao hơn so với mức chênh lệch 4 điểm phần trăm năm 2017). Các nhóm tuổi còn lại, sự khác biệt này là không đáng kể.

Hình 7.1: Tỷ lệ người di cư ngoại tỉnh chia theo nhóm tuổi và giới tính, 1/4/2018



Kết quả Điều tra BDDS 2018 cho thấy, trong số những người từ 15 tuổi trở lên di cư ngoại tỉnh 1 năm trước thời điểm điều tra, nhóm có vợ/chồng vẫn là nhóm di cư cao nhất (chiếm 54,9%); tiếp đến là nhóm chưa vợ/chưa chồng (chiếm 41,9%).

Biểu 7.5: Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên di cư ngoại tỉnh 1 năm trước thời điểm điều tra chia theo giới tính và tình trạng hôn nhân, 1/4/2018

Đơn vị: Phần trăm

Tình trạng hôn nhân	Tổng số	Nam	Nữ
Tổng số	100,0	46,1	53,9
Chưa vợ/chưa chồng	41,9	21,9	20,0
Có vợ/có chồng	54,9	23,8	31,1
Góa	1,5	0,1	1,4
Ly hôn	1,4	0,3	1,1
Ly thân	0,3	0,1	0,2

Biểu 7.6 phản ánh những yếu tố quyết định dẫn đến di cư. Đó là những yếu tố thúc đẩy việc chuyển đi và những yếu tố thu hút của nơi chuyển đến. Kết quả điều tra năm 2018 cho thấy, lý do “Bắt đầu công việc mới” chiếm tỷ trọng lớn nhất trong số các lý do di chuyển (28,3%), tiếp đó là “Tìm việc” (22,3%) và “Theo gia đình/ngỉ hưu” (18,6%). Ba lý do chính được nói ở trên của di cư ngoại tỉnh thì tương đồng đối với cả nam và nữ. Tuy nhiên, bên cạnh ba lý do kể trên thì với nữ giới, “Kết hôn” cũng là lý do chính ảnh hưởng đến quyết định di cư (19,7%), cao hơn nhiều so với mức 5,1% của nam giới.

Biểu 7.6: Tỷ trọng dân số từ 1 tuổi trở lên di cư ngoại tỉnh 1 năm trước thời điểm điều tra 1/4/2018 chia theo giới tính và lý do di cư

Đơn vị: Phần trăm

Lý do di chuyển	Tổng số	Nam	Nữ
Tổng số	100,00	100,00	100,00
Tìm việc	22,30	26,42	18,65
Bắt đầu công việc mới	28,26	31,10	25,74
Mất việc, không tìm được việc	0,43	0,61	0,27
Theo gia đình/nghi hưu	18,58	18,68	18,50
Kết hôn	12,81	5,05	19,69
Chuyển nhà	4,57	4,80	4,37
Cải thiện điều kiện sống	1,32	1,71	0,98
Đi học	8,65	7,85	9,37
Ảnh hưởng môi trường	0,01	0,03	0,00
Khác	3,06	3,76	2,44

PHẦN II

CÁC BIỂU SỐ LIỆU TỔNG HỢP

Biểu 1
DÂN SỐ CHIA THEO THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 1/4/2018

Đơn vị: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC		94,417,348	46,486,128	47,931,220	33,571,556	16,324,609	17,246,948	60,845,792	30,161,520	30,684,272
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	12,256,278	6,113,147	6,143,132	2,274,280	1,096,943	1,177,337	9,981,998	5,016,203	4,965,795
V2	Đồng bằng sông Hồng	21,510,475	10,485,079	11,025,396	8,572,958	4,171,072	4,401,886	12,937,517	6,314,006	6,623,510
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	20,024,192	9,857,671	10,166,520	5,761,603	2,820,412	2,941,191	14,262,589	7,037,260	7,225,329
V4	Tây Nguyên	5,848,355	2,928,756	2,919,599	1,724,425	858,640	865,784	4,123,930	2,070,116	2,053,814
V5	Đông Nam Bộ	16,990,064	8,303,858	8,686,206	10,693,300	5,174,507	5,518,793	6,296,764	3,129,351	3,167,413
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	17,787,985	8,797,618	8,990,367	4,544,991	2,203,034	2,341,957	13,242,994	6,594,583	6,648,411
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	7,495,459	3,674,941	3,820,518	4,731,385	2,304,841	2,426,544	2,764,074	1,370,100	1,393,974
02	Hà Giang	843,303	428,131	415,172	127,024	62,370	64,654	716,279	365,762	350,517
04	Cao Bằng	539,170	265,059	274,111	125,152	58,898	66,254	414,018	206,160	207,858
06	Bắc Kạn	326,710	164,096	162,614	61,331	29,513	31,818	265,379	134,583	130,796
08	Tuyên Quang	778,490	385,570	392,920	107,679	51,922	55,757	670,811	333,648	337,163
10	Lào Cai	702,808	352,578	350,230	160,942	79,208	81,734	541,866	273,370	268,496
11	Điện Biên	574,216	287,195	287,021	86,777	41,596	45,181	487,439	245,599	241,840
12	Lai Châu	453,722	228,980	224,742	78,466	38,301	40,165	375,256	190,679	184,577
14	Sơn La	1,238,509	625,521	612,988	169,182	81,894	87,288	1,069,327	543,627	525,700
15	Yên Bái	813,488	404,469	409,019	167,949	81,858	86,091	645,539	322,610	322,929
17	Hoà Bình	844,294	416,835	427,459	124,534	60,002	64,532	719,760	356,833	362,927
19	Thái Nguyên	1,264,988	621,744	643,244	445,685	212,244	233,441	819,303	409,499	409,803
20	Lạng Sơn	787,816	396,231	391,585	159,087	76,704	82,383	628,729	319,527	309,202
22	Quảng Ninh	1,261,173	627,500	633,673	805,980	395,740	410,240	455,193	231,760	223,433

Biểu 1 (tiếp theo)*Đơn vị: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
24	Bắc Giang	1,687,437	845,903	841,534	193,686	93,523	100,163	1,493,751	752,380	741,371
25	Phú Thọ	1,401,327	690,837	710,490	266,786	128,911	137,875	1,134,541	561,926	572,615
26	Vĩnh Phúc	1,089,179	529,367	559,812	267,906	128,051	139,855	821,273	401,317	419,956
27	Bắc Ninh	1,239,319	609,449	629,870	351,290	171,722	179,568	888,029	437,727	450,302
30	Hải Dương	1,804,935	881,482	923,453	455,813	218,847	236,966	1,349,122	662,635	686,487
31	Hải Phòng	2,009,752	986,952	1,022,799	939,953	459,066	480,887	1,069,799	527,886	541,912
33	Hưng Yên	1,185,754	580,505	605,249	154,123	75,990	78,133	1,031,631	504,515	527,116
34	Thái Bình	1,792,812	858,466	934,346	188,493	91,186	97,307	1,604,319	767,280	837,039
35	Hà Nam	807,543	392,672	414,871	127,890	61,708	66,182	679,653	330,963	348,690
36	Nam Định	1,854,086	880,379	973,707	345,474	164,541	180,933	1,508,612	715,837	792,775
37	Ninh Bình	970,463	463,366	507,097	204,651	99,380	105,271	765,812	363,986	401,826
38	Thanh Hoá	3,554,720	1,746,634	1,808,086	614,337	297,429	316,908	2,940,383	1,449,205	1,491,178
40	Nghệ An	3,150,649	1,575,066	1,575,583	474,287	234,865	239,422	2,676,362	1,340,201	1,336,161
42	Hà Tĩnh	1,276,191	621,614	654,577	237,816	115,233	122,583	1,038,375	506,381	531,994
44	Quảng Bình	886,320	445,620	440,701	175,344	88,432	86,912	710,976	357,188	353,788
45	Quảng Trị	629,726	308,940	320,786	190,169	94,863	95,306	439,557	214,077	225,480
46	Thừa Thiên Huế	1,161,277	570,544	590,733	567,261	278,693	288,568	594,016	291,852	302,164
48	Đà Nẵng	1,076,551	526,238	550,313	944,768	462,427	482,341	131,783	63,811	67,972
49	Quảng Nam	1,499,263	724,399	774,864	363,849	175,710	188,139	1,135,414	548,690	586,724
51	Quảng Ngãi	1,270,540	622,221	648,319	192,554	94,436	98,118	1,077,986	527,785	550,201
52	Bình Định	1,533,328	741,759	791,569	475,225	230,989	244,236	1,058,103	510,770	547,333
54	Phú Yên	908,216	453,414	454,802	264,450	130,803	133,647	643,766	322,611	321,155
56	Khánh Hoà	1,229,842	610,246	619,596	553,812	269,271	284,541	676,030	340,975	335,055
58	Ninh Thuận	610,570	301,174	309,396	221,077	108,057	113,020	389,493	193,117	196,376
60	Bình Thuận	1,236,998	609,800	627,198	486,654	239,204	247,450	750,344	370,596	379,748

Biểu 1 (tiếp theo)*Đơn vị: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	531,222	266,825	264,397	188,485	94,020	94,465	342,737	172,806	169,931
64	Gia Lai	1,453,225	725,079	728,146	445,980	223,571	222,409	1,007,245	501,508	505,737
66	Đắk Lắk	1,913,480	957,444	956,036	472,551	234,531	238,020	1,440,929	722,913	718,016
67	Đắk Nông	641,023	325,401	315,622	97,780	49,018	48,762	543,243	276,383	266,860
68	Lâm Đồng	1,309,405	654,006	655,398	519,629	257,500	262,129	789,776	396,506	393,270
70	Bình Phước	976,892	487,264	489,628	209,440	104,075	105,365	767,452	383,189	384,263
72	Tây Ninh	1,131,565	559,622	571,943	255,127	124,248	130,879	876,438	435,374	441,064
74	Bình Dương	2,140,088	1,062,362	1,077,726	1,662,182	824,578	837,604	477,906	237,785	240,121
75	Đồng Nai	3,071,272	1,507,495	1,563,777	1,091,219	530,739	560,480	1,980,053	976,756	1,003,297
77	Bà Rịa Vũng Tàu	1,110,061	552,499	557,562	579,963	284,689	295,274	530,098	267,810	262,288
79	Tp Hồ Chí Minh	8,560,186	4,134,615	4,425,571	6,895,369	3,306,177	3,589,192	1,664,817	828,437	836,380
80	Long An	1,501,542	739,434	762,108	270,706	131,165	139,541	1,230,836	608,269	622,567
82	Tiền Giang	1,759,673	856,295	903,378	272,485	127,475	145,010	1,487,188	728,820	758,368
83	Bến Tre	1,267,834	620,692	647,142	136,674	64,024	72,650	1,131,160	556,668	574,492
84	Trà Vinh	1,048,743	505,513	543,230	191,201	89,803	101,398	857,542	415,710	441,832
86	Vĩnh Long	1,051,427	514,701	536,726	178,626	85,789	92,837	872,801	428,911	443,890
87	Đồng Tháp	1,692,566	849,771	842,795	300,693	146,316	154,377	1,391,873	703,454	688,419
89	An Giang	2,163,541	1,069,201	1,094,340	666,309	319,748	346,561	1,497,232	749,454	747,779
91	Kiên Giang	1,805,961	906,930	899,031	528,478	262,374	266,104	1,277,483	644,556	632,927
92	Cần Thơ	1,279,904	630,839	649,065	860,355	421,417	438,938	419,549	209,422	210,127
93	Hậu Giang	776,154	383,444	392,710	196,268	95,051	101,217	579,886	288,393	291,493
94	Sóc Trăng	1,315,528	651,928	663,600	402,552	195,585	206,967	912,976	456,344	456,632
95	Bạc Liêu	896,328	451,127	445,201	261,538	128,249	133,289	634,790	322,878	311,912
96	Cà Mau	1,228,784	617,742	611,042	279,106	136,038	143,068	949,678	481,704	467,974

Biểu 2
DÂN SỐ CHIA THEO THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, NHÓM TUỔI VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, 1/4/2018

Đơn vị: Người

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC		94,417,348	46,486,128	47,931,220	33,571,556	16,324,609	17,246,948	60,845,792	30,161,520	30,684,272
0 tuổi		1,397,410	745,650	651,760	422,902	228,085	194,817	974,509	517,566	456,943
1-4 tuổi		5,846,778	3,072,198	2,774,581	1,876,915	996,714	880,201	3,969,864	2,075,484	1,894,380
5-9 tuổi		7,761,592	4,095,707	3,665,885	2,575,892	1,360,416	1,215,476	5,185,700	2,735,291	2,450,409
10-14 tuổi		7,439,505	3,837,698	3,601,807	2,489,712	1,271,595	1,218,117	4,949,792	2,566,102	2,383,690
15-17 tuổi		4,035,316	2,070,984	1,964,332	1,306,672	657,714	648,958	2,728,644	1,413,270	1,315,375
18-19 tuổi		2,080,044	1,044,370	1,035,674	725,778	355,166	370,612	1,354,266	689,204	665,062
20-24 tuổi		6,064,029	3,096,263	2,967,765	2,182,857	1,075,610	1,107,247	3,881,172	2,020,654	1,860,519
25-29 tuổi		7,202,132	3,683,225	3,518,908	2,615,965	1,278,503	1,337,462	4,586,167	2,404,721	2,181,446
30-34 tuổi		7,284,351	3,649,148	3,635,203	2,677,922	1,309,780	1,368,142	4,606,429	2,339,368	2,267,061
35-39 tuổi		7,085,512	3,462,095	3,623,417	2,668,237	1,264,318	1,403,918	4,417,276	2,197,777	2,219,499
40-44 tuổi		6,730,960	3,327,100	3,403,860	2,457,959	1,192,317	1,265,642	4,273,000	2,134,783	2,138,218
45-49 tuổi		6,729,011	3,351,379	3,377,631	2,465,951	1,219,603	1,246,348	4,263,059	2,131,776	2,131,284
50-54 tuổi		6,300,347	3,035,915	3,264,432	2,290,912	1,107,061	1,183,851	4,009,435	1,928,854	2,080,582
55-59 tuổi		5,684,766	2,650,434	3,034,332	2,180,360	1,033,440	1,146,920	3,504,406	1,616,993	1,887,412
60-64 tuổi		4,398,002	2,008,929	2,389,073	1,693,167	772,473	920,693	2,704,836	1,236,456	1,468,380
65-69 tuổi		2,942,129	1,271,559	1,670,571	1,103,710	469,213	634,497	1,838,419	802,346	1,036,073
70-74 tuổi		1,790,324	769,103	1,021,220	659,006	285,900	373,106	1,131,318	483,203	648,115
75-79 tuổi		1,399,862	549,315	850,547	494,703	207,219	287,484	905,159	342,096	563,063
80-84 tuổi		1,067,784	374,011	693,774	336,533	118,196	218,337	731,251	255,814	475,437
85 tuổi trở lên		1,177,493	391,046	786,447	346,404	121,283	225,121	831,089	269,763	561,326

Biểu 2 (tiếp theo)

Đơn vị: Người

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	12,256,278	6,113,147	6,143,132	2,274,280	1,096,943	1,177,337	9,981,998	5,016,203	4,965,795
	0 tuổi	225,781	121,584	104,197	35,128	18,838	16,291	190,653	102,747	87,906
	1-4 tuổi	962,321	512,476	449,845	157,561	82,389	75,172	804,760	430,087	374,674
	5-9 tuổi	1,180,598	611,724	568,874	205,917	108,188	97,730	974,680	503,536	471,144
	10-14 tuổi	1,025,070	535,027	490,044	173,475	88,292	85,184	851,595	446,735	404,860
	15-17 tuổi	524,623	275,260	249,363	88,462	44,695	43,767	436,161	230,565	205,596
	18-19 tuổi	271,416	138,590	132,826	29,375	14,104	15,271	242,041	124,487	117,555
	20-24 tuổi	788,457	402,417	386,040	105,262	49,800	55,463	683,194	352,617	330,577
	25-29 tuổi	1,017,679	530,157	487,522	161,731	76,018	85,713	855,948	454,139	401,808
	30-34 tuổi	1,028,066	527,584	500,483	175,426	83,122	92,303	852,641	444,461	408,180
	35-39 tuổi	906,358	453,915	452,443	181,253	86,345	94,908	725,105	367,570	357,535
	40-44 tuổi	833,069	411,522	421,546	169,937	80,445	89,492	663,132	331,078	332,054
	45-49 tuổi	761,354	377,685	383,669	155,037	73,949	81,088	606,317	303,736	302,581
	50-54 tuổi	730,108	351,898	378,210	151,279	74,047	77,232	578,829	277,851	300,978
	55-59 tuổi	674,531	316,069	358,461	157,776	73,962	83,814	516,754	242,107	274,647
	60-64 tuổi	452,522	206,110	246,412	116,969	55,201	61,768	335,553	150,909	184,644
	65-69 tuổi	295,951	126,642	169,309	79,841	33,967	45,874	216,110	92,675	123,435
	70-74 tuổi	194,991	80,179	114,813	49,691	21,193	28,498	145,300	58,986	86,314
	75-79 tuổi	146,934	55,066	91,868	34,390	14,282	20,108	112,544	40,784	71,760
	80-84 tuổi	114,291	42,686	71,605	23,720	9,327	14,393	90,571	33,360	57,211
	85 tuổi trở lên	122,157	36,555	85,602	22,049	8,781	13,267	100,109	27,774	72,335

Biểu 2 (tiếp theo)

Đơn vị: Người

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V2	Đồng bằng sông Hồng	21,510,475	10,485,079	11,025,396	8,572,958	4,171,072	4,401,886	12,937,517	6,314,006	6,623,510
	0 tuổi	326,980	171,478	155,502	115,536	60,055	55,481	211,444	111,423	100,021
	1-4 tuổi	1,331,998	707,466	624,532	508,764	265,798	242,966	823,234	441,669	381,566
	5-9 tuổi	1,797,485	953,127	844,358	715,900	371,893	344,007	1,081,585	581,234	500,351
	10-14 tuổi	1,620,419	839,063	781,357	639,214	321,537	317,677	981,205	517,526	463,679
	15-17 tuổi	826,166	417,024	409,142	302,491	157,346	145,145	523,675	259,678	263,996
	18-19 tuổi	411,095	203,625	207,470	175,573	86,913	88,660	235,522	116,713	118,810
	20-24 tuổi	1,231,528	636,648	594,880	527,989	264,031	263,958	703,538	372,617	330,922
	25-29 tuổi	1,461,375	726,499	734,876	574,592	280,952	293,640	886,783	445,547	441,236
	30-34 tuổi	1,544,182	749,736	794,446	648,814	306,381	342,433	895,367	443,355	452,012
	35-39 tuổi	1,491,496	723,684	767,812	649,497	310,881	338,616	841,999	412,803	429,196
	40-44 tuổi	1,482,530	714,898	767,632	607,281	293,927	313,353	875,249	420,971	454,278
	45-49 tuổi	1,436,581	697,684	738,897	548,404	268,731	279,672	888,177	428,952	459,225
	50-54 tuổi	1,373,776	655,730	718,046	502,416	241,579	260,837	871,359	414,151	457,208
	55-59 tuổi	1,537,645	721,822	815,823	621,017	298,685	322,332	916,628	423,137	493,491
	60-64 tuổi	1,220,552	578,723	641,828	494,706	238,004	256,702	725,846	340,719	385,127
	65-69 tuổi	814,219	356,779	457,440	343,712	150,071	193,641	470,507	206,708	263,799
	70-74 tuổi	520,118	233,995	286,123	230,876	106,189	124,687	289,242	127,806	161,436
	75-79 tuổi	411,603	177,290	234,313	169,255	79,676	89,579	242,349	97,614	144,734
	80-84 tuổi	309,655	112,599	197,056	97,667	36,814	60,852	211,988	75,785	136,204
	85 tuổi trở lên	361,074	107,209	253,865	99,254	31,609	67,644	261,820	75,600	186,221

Biểu 2 (tiếp theo)

Đơn vị: Người

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	20,024,192	9,857,671	10,166,520	5,761,603	2,820,412	2,941,191	14,262,589	7,037,260	7,225,329
	0 tuổi	319,974	169,699	150,275	71,729	38,061	33,668	248,245	131,638	116,607
	1-4 tuổi	1,312,751	678,405	634,347	348,387	182,608	165,779	964,364	495,796	468,568
	5-9 tuổi	1,613,707	854,053	759,654	452,308	238,695	213,613	1,161,398	615,358	546,041
	10-14 tuổi	1,556,140	803,971	752,169	449,331	233,408	215,923	1,106,809	570,563	536,246
	15-17 tuổi	900,195	461,223	438,972	241,455	120,054	121,401	658,741	341,169	317,572
	18-19 tuổi	457,720	229,746	227,974	121,781	62,806	58,975	335,939	166,941	168,998
	20-24 tuổi	1,366,277	706,404	659,873	379,129	194,237	184,892	987,148	512,167	474,981
	25-29 tuổi	1,532,353	810,870	721,483	447,539	222,062	225,478	1,084,813	588,808	496,005
	30-34 tuổi	1,373,299	696,594	676,705	411,094	202,689	208,404	962,205	493,904	468,301
	35-39 tuổi	1,321,234	640,140	681,094	408,018	193,488	214,530	913,216	446,652	466,564
	40-44 tuổi	1,388,877	690,374	698,504	416,348	207,496	208,852	972,529	482,877	489,652
	45-49 tuổi	1,503,930	744,818	759,112	449,941	219,270	230,671	1,053,990	525,548	528,442
	50-54 tuổi	1,371,402	659,389	712,014	410,630	203,468	207,162	960,773	455,921	504,852
	55-59 tuổi	1,121,756	517,711	604,045	338,861	159,320	179,542	782,895	358,392	424,503
	60-64 tuổi	904,027	414,318	489,710	276,158	126,640	149,518	627,870	287,678	340,192
	65-69 tuổi	648,259	283,567	364,693	192,975	82,903	110,072	455,285	200,664	254,621
	70-74 tuổi	408,569	170,615	237,954	116,833	48,869	67,964	291,736	121,746	169,990
	75-79 tuổi	329,857	123,848	206,009	90,048	34,688	55,360	239,809	89,161	150,648
	80-84 tuổi	280,581	98,781	181,800	68,272	25,477	42,795	212,309	73,304	139,005
	85 tuổi trở lên	313,282	103,147	210,135	70,766	24,173	46,594	242,515	78,974	163,541

Biểu 2 (tiếp theo)

Đơn vị: Người

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V4	Tây Nguyên	5,848,355	2,928,756	2,919,599	1,724,425	858,640	865,784	4,123,930	2,070,116	2,053,814
	0 tuổi	97,750	50,732	47,018	23,649	13,127	10,522	74,101	37,605	36,496
	1-4 tuổi	397,314	204,518	192,796	99,166	53,407	45,758	298,148	151,110	147,038
	5-9 tuổi	543,553	275,660	267,893	138,888	72,720	66,168	404,665	202,940	201,725
	10-14 tuổi	581,747	302,730	279,017	150,495	79,130	71,365	431,252	223,599	207,652
	15-17 tuổi	337,996	174,436	163,560	86,672	44,447	42,224	251,325	129,989	121,336
	18-19 tuổi	166,626	86,692	79,933	35,990	18,938	17,052	130,635	67,754	62,881
	20-24 tuổi	445,998	237,106	208,892	109,748	55,231	54,517	336,250	181,875	154,375
	25-29 tuổi	424,202	220,725	203,477	125,432	61,910	63,522	298,770	158,815	139,955
	30-34 tuổi	432,512	211,278	221,234	125,760	61,096	64,664	306,752	150,182	156,570
	35-39 tuổi	419,886	202,943	216,942	127,789	59,135	68,655	292,096	143,809	148,287
	40-44 tuổi	423,214	208,614	214,600	133,930	65,914	68,016	289,284	142,700	146,584
	45-49 tuổi	416,051	216,783	199,267	141,222	73,009	68,213	274,829	143,774	131,055
	50-54 tuổi	350,209	173,012	177,198	129,198	63,607	65,592	221,011	109,405	111,606
	55-59 tuổi	285,659	137,523	148,136	109,140	52,967	56,173	176,519	84,557	91,963
	60-64 tuổi	194,625	92,034	102,591	72,465	36,383	36,081	122,160	55,651	66,510
	65-69 tuổi	121,044	52,953	68,092	43,012	19,037	23,976	78,032	33,916	44,116
	70-74 tuổi	71,481	31,782	39,699	23,997	11,186	12,812	47,484	20,597	26,887
	75-79 tuổi	58,637	23,235	35,403	18,873	7,283	11,590	39,764	15,951	23,813
	80-84 tuổi	37,554	12,069	25,485	13,817	4,709	9,108	23,738	7,361	16,377
	85 tuổi trở lên	42,297	13,931	28,366	15,182	5,405	9,777	27,116	8,527	18,589

Biểu 2 (tiếp theo)

Đơn vị: Người

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V5	Đông Nam Bộ	16,990,064	8,303,858	8,686,206	10,693,300	5,174,507	5,518,793	6,296,764	3,129,351	3,167,413
	0 tuổi	215,949	120,915	95,033	126,072	70,938	55,134	89,876	49,977	39,899
	1-4 tuổi	902,471	477,772	424,699	545,077	297,177	247,900	357,394	180,595	176,800
	5-9 tuổi	1,257,763	685,319	572,443	734,721	401,098	333,623	523,042	284,221	238,821
	10-14 tuổi	1,217,123	615,318	601,805	723,717	369,303	354,415	493,405	246,015	247,391
	15-17 tuổi	692,597	349,224	343,373	399,164	195,396	203,768	293,433	153,828	139,605
	18-19 tuổi	411,912	203,274	208,638	266,442	125,427	141,015	145,471	77,848	67,623
	20-24 tuổi	1,234,889	600,301	634,587	796,629	377,886	418,743	438,260	222,415	215,844
	25-29 tuổi	1,514,533	746,298	768,235	982,730	473,557	509,173	531,803	272,741	259,062
	30-34 tuổi	1,536,367	764,357	772,010	967,492	483,602	483,890	568,876	280,756	288,120
	35-39 tuổi	1,457,559	698,566	758,993	918,280	424,971	493,308	539,279	273,595	265,685
	40-44 tuổi	1,276,615	627,948	648,667	790,287	374,717	415,570	486,328	253,231	233,097
	45-49 tuổi	1,253,741	626,688	627,053	813,344	406,559	406,784	440,397	220,129	220,269
	50-54 tuổi	1,135,528	548,898	586,630	738,301	356,330	381,971	397,227	192,568	204,659
	55-59 tuổi	986,774	466,230	520,545	660,526	316,314	344,212	326,248	149,916	176,332
	60-64 tuổi	734,598	317,436	417,162	490,811	210,812	279,998	243,787	106,623	137,164
	65-69 tuổi	431,029	179,089	251,940	285,099	118,780	166,319	145,930	60,309	85,621
	70-74 tuổi	258,178	110,607	147,570	153,548	64,080	89,468	104,629	46,527	58,102
	75-79 tuổi	190,061	70,121	119,940	118,905	47,605	71,300	71,155	22,516	48,640
	80-84 tuổi	136,994	43,149	93,844	88,844	27,393	61,451	48,150	15,757	32,393
	85 tuổi trở lên	145,384	52,346	93,038	93,312	32,561	60,751	52,072	19,786	32,286

Biểu 2 (tiếp theo)

Đơn vị: Người

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	17,787,985	8,797,618	8,990,367	4,544,991	2,203,034	2,341,957	13,242,994	6,594,583	6,648,411
	0 tuổi	210,977	111,243	99,734	50,788	27,066	23,721	160,189	84,176	76,013
	1-4 tuổi	939,922	491,561	448,361	217,960	115,334	102,626	721,962	376,227	345,735
	5-9 tuổi	1,368,487	715,824	652,664	328,158	167,822	160,336	1,040,329	548,002	492,328
	10-14 tuổi	1,439,006	741,590	697,416	353,479	179,926	173,554	1,085,527	561,665	523,862
	15-17 tuổi	753,738	393,816	359,923	188,429	95,776	92,653	565,310	298,040	267,270
	18-19 tuổi	361,275	182,441	178,833	96,618	46,979	49,638	264,657	135,462	129,195
	20-24 tuổi	996,881	513,388	483,494	264,099	134,425	129,674	732,782	378,963	353,819
	25-29 tuổi	1,251,991	648,676	603,315	323,941	164,005	159,936	928,051	484,671	443,379
	30-34 tuổi	1,369,924	699,599	670,325	349,336	172,889	176,447	1,020,588	526,710	493,878
	35-39 tuổi	1,488,980	742,846	746,134	383,399	189,497	193,902	1,105,581	553,349	552,232
	40-44 tuổi	1,326,655	673,744	652,911	340,176	169,817	170,358	986,479	503,926	482,553
	45-49 tuổi	1,357,354	687,721	669,633	358,004	178,085	179,919	999,350	509,637	489,714
	50-54 tuổi	1,339,324	646,989	692,335	359,088	168,031	191,057	980,236	478,958	501,278
	55-59 tuổi	1,078,401	491,078	587,323	293,040	132,194	160,847	785,361	358,885	426,476
	60-64 tuổi	891,678	400,309	491,370	242,059	105,432	136,626	649,620	294,876	354,743
	65-69 tuổi	631,627	272,529	359,098	159,071	64,455	94,615	472,556	208,074	264,482
	70-74 tuổi	336,986	141,925	195,061	84,060	34,384	49,676	252,926	107,541	145,385
	75-79 tuổi	262,770	99,755	163,015	63,232	23,685	39,547	199,538	76,070	123,468
	80-84 tuổi	188,709	64,726	123,983	44,214	14,476	29,737	144,495	50,249	94,246
	85 tuổi trở lên	193,299	77,858	115,441	45,841	18,755	27,087	147,458	59,104	88,354

Biểu 3
DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN HIỆN TẠI,
VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 1/4/2018

Đơn vị: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên	Chia theo tình trạng hôn nhân				
			Chưa vợ/chồng	Có vợ/chồng	Góa	Ly hôn/ly thân	KXĐ
TOÀN QUỐC		71,972,063	15,690,229	49,467,221	5,152,335	1,404,101	258,177
Vùng kinh tế - xã hội							
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	8,862,508	1,452,305	6,626,270	619,045	139,967	24,922
V2	Đồng bằng sông Hồng	16,433,593	3,027,722	11,788,898	1,326,569	234,584	55,820
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	15,221,620	3,411,163	10,373,801	1,194,597	193,367	48,692
V4	Tây Nguyên	4,227,992	1,009,941	2,887,077	255,288	64,028	11,658
V5	Đông Nam Bộ	13,396,759	3,856,814	8,274,927	799,855	405,129	60,033
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	13,829,592	2,932,285	9,516,248	956,981	367,027	57,051
Tỉnh/thành phố							
01	Hà Nội	5,716,966	1,211,933	3,972,850	416,099	95,217	20,868
02	Hà Giang	560,390	87,101	430,031	35,229	6,413	1,616
04	Cao Bằng	398,248	60,593	294,426	37,591	4,296	1,342
06	Bắc Kạn	251,147	40,772	187,657	18,165	3,635	919
08	Tuyên Quang	566,862	84,767	427,577	43,129	9,617	1,773
10	Lào Cai	486,983	86,119	364,172	28,335	7,204	1,153
11	Điện Biên	376,217	65,004	285,586	17,591	7,590	446
12	Lai Châu	289,473	44,855	223,116	16,232	4,692	578
14	Sơn La	846,841	122,616	668,455	40,453	13,877	1,440
15	Yên Bái	586,203	88,773	442,211	42,053	11,634	1,531
17	Hoà Bình	626,841	94,337	469,779	50,224	10,765	1,736
19	Thái Nguyên	950,874	158,684	690,125	78,945	19,635	3,485
20	Lạng Sơn	593,486	106,099	430,505	49,228	5,413	2,240
22	Quảng Ninh	957,087	188,248	677,665	67,839	20,261	3,075
24	Bắc Giang	1,280,972	249,868	927,168	83,078	17,197	3,661
25	Phú Thọ	1,047,971	162,716	785,462	78,793	18,000	3,001
26	Vĩnh Phúc	798,169	126,513	589,454	67,637	12,818	1,748
27	Bắc Ninh	918,912	160,170	679,602	65,657	11,186	2,296
30	Hải Dương	1,415,358	242,749	1,032,097	116,132	19,599	4,781
31	Hải Phòng	1,535,162	283,391	1,099,443	113,281	30,507	8,540
33	Hưng Yên	911,763	152,162	665,397	82,620	8,635	2,949
34	Thái Bình	1,414,475	233,861	1,018,692	143,713	13,670	4,540
35	Hà Nam	625,269	118,740	444,209	54,546	5,855	1,920
36	Nam Định	1,397,704	191,749	1,061,873	131,707	9,436	2,938
37	Ninh Bình	742,728	118,207	547,616	67,339	7,400	2,165
38	Thanh Hoá	2,698,195	447,072	1,984,723	226,935	29,646	9,817

Biểu 3 (tiếp theo)*Đơn vị: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên	Chia theo tình trạng hôn nhân				
			Chưa vợ/chồng	Có vợ/chồng	Góa	Ly hôn	KXD
40	Nghệ An	2,359,968	509,928	1,655,565	169,963	21,696	2,816
42	Hà Tĩnh	947,805	186,387	661,055	89,590	8,137	2,637
44	Quảng Bình	658,815	147,994	452,076	50,187	5,985	2,573
45	Quảng Trị	459,254	94,172	323,452	34,953	5,529	1,148
46	Thừa Thiên Huế	886,139	236,313	572,283	66,345	8,020	3,177
48	Đà Nẵng	827,952	233,986	528,585	51,020	12,695	1,667
49	Quảng Nam	1,149,145	282,193	751,263	96,888	14,168	4,633
51	Quảng Ngãi	974,925	211,052	669,547	81,848	8,844	3,634
52	Bình Định	1,192,816	253,599	817,125	104,610	13,610	3,872
54	Phú Yên	694,681	150,448	480,311	52,012	9,301	2,609
56	Khánh Hoà	980,958	294,615	590,287	69,517	23,430	3,109
58	Ninh Thuận	450,054	117,451	289,372	31,626	9,827	1,778
60	Bình Thuận	940,915	245,954	598,157	69,102	22,480	5,222
62	Kon Tum	368,755	94,557	245,947	23,272	4,108	871
64	Gia Lai	1,027,093	236,764	711,695	60,611	16,113	1,910
66	Đắk Lắk	1,407,251	342,339	949,419	91,496	19,586	4,410
67	Đắk Nông	442,438	92,428	321,832	20,789	5,326	2,063
68	Lâm Đồng	982,455	243,854	658,184	59,119	18,894	2,403
70	Bình Phước	719,318	157,666	493,970	47,445	17,106	3,131
72	Tây Ninh	890,893	206,147	571,138	67,824	41,510	4,275
74	Bình Dương	1,687,581	442,448	1,089,946	88,799	61,678	4,709
75	Đồng Nai	2,399,696	698,479	1,488,602	150,009	49,160	13,446
77	Bà Rịa Vũng Tàu	858,776	220,130	555,043	53,254	25,593	4,757
79	Tp Hồ Chí Minh	6,840,495	2,131,944	4,076,229	392,526	210,080	29,716
80	Long An	1,175,250	243,922	805,275	82,204	39,066	4,783
82	Tiền Giang	1,386,370	289,736	938,921	103,425	43,652	10,636
83	Bến Tre	1,017,130	189,285	699,290	84,096	39,551	4,908
84	Trà Vinh	807,391	157,255	566,870	58,876	20,739	3,651
86	Vĩnh Long	824,100	165,559	572,722	60,456	21,986	3,377
87	Đồng Tháp	1,317,942	283,211	909,271	87,399	33,346	4,715
89	An Giang	1,646,717	337,833	1,126,020	130,026	47,379	5,459
91	Kiên Giang	1,361,335	291,614	943,631	89,147	31,120	5,823
92	Cần Thơ	1,006,242	239,919	684,484	54,741	24,733	2,363
93	Hậu Giang	601,913	129,243	415,879	40,111	14,511	2,169
94	Sóc Trăng	1,016,414	226,156	701,489	69,730	15,128	3,911
95	Bạc Liêu	708,855	164,317	483,887	41,859	16,784	2,008
96	Cà Mau	959,933	214,235	668,510	54,911	19,030	3,247

Biểu 3 (tiếp theo)

Đơn vị: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên	Chia theo tình trạng hôn nhân				
			Chưa vợ/chồng	Có vợ/chồng	Góa	Ly hôn	KXD
NAM		34,734,876	8,909,298	24,443,657	746,488	527,297	108,136
Vùng kinh tế - xã hội							
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	4,332,336	902,281	3,286,632	77,365	54,280	11,778
V2	Đồng bằng sông Hồng	7,813,945	1,696,287	5,822,144	175,036	94,304	26,173
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	7,351,543	1,973,687	5,124,091	164,919	67,420	21,426
V4	Tây Nguyên	2,095,118	601,636	1,433,918	34,540	21,241	3,782
V5	Đông Nam Bộ	6,404,534	2,060,695	4,070,503	114,455	139,101	19,780
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	6,737,400	1,674,710	4,706,368	180,174	150,951	25,196
Tỉnh/thành phố							
01	Hà Nội	2,751,913	671,749	1,970,696	54,104	44,287	11,077
02	Hà Giang	280,095	55,233	214,349	6,384	2,947	1,181
04	Cao Bằng	192,664	38,008	147,309	5,185	1,538	623
06	Bắc Kạn	125,348	27,106	93,733	2,494	1,507	509
08	Tuyên Quang	275,847	53,133	213,338	4,468	4,074	835
10	Lào Cai	239,745	52,528	180,167	4,014	2,563	472
11	Điện Biên	186,874	41,234	141,251	1,547	2,653	189
12	Lai Châu	143,060	28,074	110,822	1,992	1,890	281
14	Sơn La	420,828	77,937	333,021	5,336	3,975	560
15	Yên Bái	286,220	56,063	220,092	4,908	4,433	723
17	Hoà Bình	302,791	58,779	232,404	6,768	4,080	761
19	Thái Nguyên	458,157	97,467	341,169	8,493	9,267	1,760
20	Lạng Sơn	292,768	67,544	214,942	6,648	2,504	1,130
22	Quảng Ninh	470,701	117,070	335,696	8,452	7,928	1,554
24	Bắc Giang	625,413	149,995	458,051	9,909	5,977	1,482
25	Phú Thọ	502,525	99,181	385,984	9,218	6,872	1,270
26	Vĩnh Phúc	373,288	69,959	291,004	6,782	4,482	1,061
27	Bắc Ninh	436,511	91,730	333,887	6,964	2,847	1,083
30	Hải Dương	671,836	136,332	509,894	17,458	6,344	1,808
31	Hải Phòng	740,001	162,563	544,838	16,715	12,006	3,879
33	Hưng Yên	432,768	87,142	329,531	11,515	2,977	1,602
34	Thái Bình	649,374	122,251	500,894	20,131	4,337	1,760
35	Hà Nam	298,048	67,643	220,127	6,779	2,618	880
36	Nam Định	644,211	105,779	516,525	17,411	3,777	719
37	Ninh Bình	345,295	64,069	269,052	8,725	2,700	749
38	Thanh Hoá	1,292,332	271,052	980,277	27,065	9,197	4,743
40	Nghệ An	1,157,262	306,397	819,557	21,736	8,623	949

Biểu 3 (tiếp theo)*Đơn vị: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên	Chia theo tình trạng hôn nhân				
			Chưa vợ/chồng	Có vợ/chồng	Góa	Ly hôn	KXD
42	Hà Tĩnh	451,687	109,534	324,677	12,630	3,237	1,609
44	Quảng Bình	321,442	88,577	222,960	6,807	1,908	1,189
45	Quảng Trị	221,499	54,204	159,995	4,768	2,171	361
46	Thừa Thiên Huế	429,280	131,999	282,219	10,337	3,203	1,522
48	Đà Nẵng	393,901	124,505	258,243	6,930	3,595	629
49	Quảng Nam	546,819	154,180	371,304	14,070	5,054	2,211
51	Quảng Ngãi	468,919	119,104	332,979	11,920	3,052	1,863
52	Bình Định	566,309	143,640	402,669	14,839	4,049	1,113
54	Phú Yên	340,521	90,057	238,127	8,408	3,142	787
56	Khánh Hoà	482,079	169,134	291,101	11,614	8,800	1,430
58	Ninh Thuận	220,793	69,187	143,529	4,197	3,204	676
60	Bình Thuận	458,701	142,118	296,455	9,596	8,186	2,346
62	Kon Tum	183,909	56,989	122,207	3,223	1,254	235
64	Gia Lai	506,519	139,136	353,893	7,720	5,210	561
66	Đắk Lắk	699,970	208,111	470,446	13,035	6,850	1,529
67	Đắk Nông	224,572	58,667	160,504	2,418	2,090	893
68	Lâm Đồng	480,148	138,733	326,869	8,145	5,836	565
70	Bình Phước	353,776	94,892	244,731	5,928	7,124	1,100
72	Tây Ninh	434,016	121,054	282,493	11,433	16,905	2,130
74	Bình Dương	810,435	238,402	534,438	15,592	20,162	1,840
75	Đồng Nai	1,152,086	377,158	732,982	21,183	17,604	3,158
77	Bà Rịa Vũng Tàu	418,435	125,474	274,942	6,708	9,597	1,714
79	Tp Hồ Chí Minh	3,235,787	1,103,714	2,000,916	53,611	67,709	9,837
80	Long An	571,446	142,983	398,901	11,774	15,888	1,900
82	Tiền Giang	665,744	165,684	464,126	15,741	16,180	4,013
83	Bến Tre	490,051	108,955	346,605	14,933	17,064	2,494
84	Trà Vinh	385,024	85,955	279,111	9,862	8,540	1,556
86	Vĩnh Long	395,268	92,050	282,134	11,034	8,585	1,466
87	Đồng Tháp	651,233	163,719	449,390	20,494	15,230	2,400
89	An Giang	794,328	188,685	558,376	28,031	17,250	1,988
91	Kiên Giang	672,511	169,739	467,371	18,414	13,726	3,261
92	Cần Thơ	489,708	133,352	335,574	9,869	9,735	1,177
93	Hậu Giang	295,911	74,524	206,651	7,160	6,631	946
94	Sóc Trăng	496,540	127,586	346,979	13,974	6,352	1,649
95	Bạc Liêu	352,178	95,846	240,453	8,283	6,718	880
96	Cà Mau	477,455	125,633	330,698	10,606	9,050	1,468

Biểu 3 (tiếp theo)

Đơn vị: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên	Chia theo tình trạng hôn nhân				
			Chưa vợ/chồng	Có vợ/chồng	Góa	Ly hôn	KXD
NỮ		37,236,836	6,780,932	25,023,564	4,405,496	876,804	150,041
Vùng kinh tế - xã hội							
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	4,530,172	550,023	3,339,638	541,681	85,687	13,143
V2	Đồng bằng sông Hồng	8,619,297	1,331,434	5,966,753	1,151,183	140,279	29,647
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	7,870,076	1,437,476	5,249,710	1,029,678	125,948	27,265
V4	Tây Nguyên	2,132,874	408,304	1,453,159	220,747	42,787	7,876
V5	Đông Nam Bộ	6,992,225	1,796,119	4,204,424	685,401	266,028	40,254
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	7,092,192	1,257,575	4,809,880	776,807	216,076	31,855
Tỉnh/thành phố							
01	Hà Nội	2,964,703	540,184	2,002,154	361,645	50,929	9,791
02	Hà Giang	280,295	31,868	215,682	28,844	3,465	435
04	Cao Bằng	205,583	22,585	147,116	32,406	2,757	719
06	Bắc Kạn	125,799	13,666	93,924	15,671	2,128	410
08	Tuyên Quang	291,015	31,634	214,239	38,662	5,543	938
10	Lào Cai	247,238	33,591	184,005	24,321	4,640	681
11	Điện Biên	189,342	23,770	144,335	16,044	4,938	256
12	Lai Châu	146,413	16,781	112,294	14,239	2,802	297
14	Sơn La	426,013	44,680	335,434	35,117	9,902	880
15	Yên Bái	299,983	32,710	222,119	37,145	7,201	808
17	Hoà Bình	324,049	35,559	237,375	43,456	6,685	974
19	Thái Nguyên	492,718	61,216	348,957	70,452	10,368	1,724
20	Lạng Sơn	300,718	38,556	215,563	42,579	2,910	1,110
22	Quảng Ninh	486,386	71,177	341,969	59,386	12,333	1,521
24	Bắc Giang	655,559	99,873	469,117	73,170	11,220	2,179
25	Phú Thọ	545,446	63,536	399,477	69,575	11,128	1,731
26	Vĩnh Phúc	424,881	56,553	298,450	60,855	8,336	687
27	Bắc Ninh	482,401	68,440	345,715	58,694	8,339	1,213
30	Hải Dương	743,522	106,416	522,203	98,674	13,255	2,973
31	Hải Phòng	795,161	120,828	554,605	96,566	18,501	4,660
33	Hưng Yên	478,995	65,020	335,865	71,105	5,658	1,347
34	Thái Bình	765,101	111,610	517,797	123,581	9,333	2,780
35	Hà Nam	327,221	51,096	224,082	47,766	3,236	1,040
36	Nam Định	753,493	85,970	545,348	114,296	5,659	2,219
37	Ninh Bình	397,433	54,138	278,565	58,614	4,700	1,416
38	Thanh Hoá	1,405,862	176,021	1,004,447	199,870	20,450	5,074
40	Nghệ An	1,202,706	203,531	836,009	148,226	13,073	1,867

Biểu 3 (tiếp theo)*Đơn vị: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên	Chia theo tình trạng hôn nhân				
			Chưa vợ/chồng	Có vợ/chồng	Góa	Ly hôn	KXD
42	Hà Tĩnh	496,118	76,852	336,378	76,959	4,900	1,029
44	Quảng Bình	337,373	59,417	229,115	43,380	4,076	1,385
45	Quảng Trị	237,755	39,968	163,457	30,185	3,358	787
46	Thừa Thiên Huế	456,859	104,314	290,064	56,008	4,818	1,655
48	Đà Nẵng	434,051	109,481	270,342	44,090	9,100	1,038
49	Quảng Nam	602,326	128,013	379,959	82,818	9,114	2,422
51	Quảng Ngãi	506,006	91,948	336,568	69,928	5,792	1,771
52	Bình Định	626,506	109,959	414,456	89,772	9,561	2,759
54	Phú Yên	354,159	60,391	242,183	43,604	6,159	1,822
56	Khánh Hòa	498,879	125,482	299,186	57,903	14,630	1,679
58	Ninh Thuận	229,261	48,263	145,844	27,429	6,623	1,101
60	Bình Thuận	482,215	103,836	301,702	59,506	14,294	2,876
62	Kon Tum	184,846	37,567	123,740	20,049	2,854	636
64	Gia Lai	520,574	97,627	357,802	52,891	10,903	1,349
66	Đắk Lắk	707,281	134,227	478,973	78,461	12,737	2,882
67	Đắk Nông	217,866	33,761	161,328	18,371	3,235	1,171
68	Lâm Đồng	502,307	105,121	331,315	50,974	13,058	1,839
70	Bình Phước	365,542	62,774	249,238	41,517	9,982	2,031
72	Tây Ninh	456,878	85,093	288,645	56,390	24,605	2,145
74	Bình Dương	877,146	204,046	555,507	73,207	41,516	2,869
75	Đồng Nai	1,247,610	321,320	755,620	128,826	31,556	10,288
77	Bà Rịa Vũng Tàu	440,341	94,656	280,101	46,545	15,996	3,043
79	Tp Hồ Chí Minh	3,604,708	1,028,230	2,075,313	338,915	142,372	19,879
80	Long An	603,804	100,938	406,374	70,430	23,178	2,883
82	Tiền Giang	720,626	124,052	474,795	87,684	27,472	6,624
83	Bến Tre	527,079	80,330	352,685	69,163	22,487	2,414
84	Trà Vinh	422,367	71,300	287,759	49,014	12,199	2,096
86	Vĩnh Long	428,831	73,509	290,588	49,422	13,401	1,911
87	Đồng Tháp	666,709	119,492	459,881	66,905	18,116	2,315
89	An Giang	852,388	149,148	567,644	101,995	30,129	3,472
91	Kiên Giang	688,824	121,876	476,260	70,733	17,394	2,562
92	Cần Thơ	516,534	106,567	348,910	44,872	14,998	1,186
93	Hậu Giang	306,002	54,719	209,229	32,951	7,880	1,223
94	Sóc Trăng	519,874	98,570	354,510	55,756	8,776	2,262
95	Bạc Liêu	356,677	68,471	243,434	33,576	10,066	1,129
96	Cà Mau	482,478	88,603	337,811	44,305	9,980	1,779

Biểu 4
DÂN SỐ TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO TÌNH TRẠNG ĐI HỌC, GIỚI TÍNH,
THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 1/4/2018

Đơn vị: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 5 tuổi trở lên			Đang đi học			Đã thôi học			Chưa bao giờ đến trường		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC		87,172,809	42,668,280	44,504,529	19,528,726	9,998,626	9,530,100	64,758,134	31,676,854	33,081,280	2,885,949	992,801	1,893,148
Vùng kinh tế - xã hội													
V1 Trung du và miền núi phía Bắc		11,068,176	5,479,087	5,589,089	2,636,558	1,373,423	1,263,136	7,641,743	3,860,986	3,780,757	789,874	244,678	545,197
V2 Đồng bằng sông Hồng		19,851,146	9,606,135	10,245,011	4,657,880	2,404,369	2,253,511	15,007,780	7,146,974	7,860,806	185,486	54,792	130,694
V3 Bắc Trung Bộ và DH miền Trung		18,391,466	9,009,567	9,381,899	4,167,997	2,125,701	2,042,295	13,687,860	6,702,628	6,985,232	535,610	181,238	354,372
V4 Tây Nguyên		5,353,291	2,673,507	2,679,784	1,327,835	661,941	665,893	3,644,386	1,871,339	1,773,047	381,071	140,227	240,844
V5 Đông Nam Bộ		15,871,644	7,705,171	8,166,474	3,369,671	1,719,180	1,650,490	12,192,612	5,869,773	6,322,839	309,362	116,218	193,144
V6 Đồng bằng sông Cửu Long		16,637,085	8,194,814	8,442,272	3,368,787	1,714,012	1,654,775	12,583,753	6,225,153	6,358,600	684,546	255,649	428,897
Tỉnh/thành phố													
01 Hà Nội		6,932,067	3,378,850	3,553,217	1,786,220	912,923	873,297	5,107,057	2,453,869	2,653,188	38,790	12,058	26,733
02 Hà Giang		745,465	374,677	370,788	191,986	99,272	92,714	415,724	226,562	189,163	137,754	48,843	88,911
04 Cao Bằng		489,544	238,456	251,088	103,274	51,998	51,276	335,537	168,223	167,314	50,734	18,234	32,499
06 Bắc Kạn		300,038	150,098	149,939	59,624	30,102	29,522	226,635	115,177	111,458	13,778	4,819	8,959
08 Tuyên Quang		701,360	345,131	356,229	162,138	82,167	79,971	511,963	254,235	257,728	27,259	8,730	18,529
10 Lào Cai		631,125	314,818	316,307	167,277	86,854	80,423	385,800	201,770	184,030	78,048	26,194	51,854
11 Điện Biên		504,082	250,915	253,167	142,417	72,034	70,383	268,822	153,433	115,389	92,843	25,447	67,396
12 Lai Châu		403,066	202,570	200,496	121,215	65,135	56,081	177,837	103,625	74,212	104,013	33,810	70,203
14 Sơn La		1,106,869	554,102	552,768	294,236	154,344	139,891	635,505	355,864	279,641	177,129	43,894	133,235
15 Yên Bái		733,506	362,493	371,013	173,990	91,064	82,926	502,796	253,422	249,374	56,720	18,007	38,713
17 Hoà Bình		768,011	376,380	391,631	172,664	88,987	83,678	586,451	284,484	301,967	8,896	2,910	5,986
19 Thái Nguyên		1,161,723	567,376	594,346	280,530	145,849	134,680	870,150	418,136	452,015	11,043	3,392	7,651
20 Lạng Sơn		715,471	357,271	358,200	153,290	78,944	74,346	551,966	275,176	276,790	10,215	3,151	7,064
22 Quảng Ninh		1,160,422	576,047	584,375	266,604	137,176	129,428	867,948	428,625	439,322	25,870	10,246	15,624

Biểu 4 (tiếp theo)*Đơn vị: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 5 tuổi trở lên			Đang đi học			Đã thôi học			Chưa bao giờ đến trường		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
24	Bắc Giang	1,530,601	759,639	770,962	328,758	173,653	155,105	1,192,039	582,946	609,093	9,803	3,040	6,763
25	Phú Thọ	1,277,315	625,160	652,154	285,158	153,019	132,139	980,517	467,934	512,583	11,639	4,207	7,432
26	Vĩnh Phúc	985,373	473,531	511,842	233,442	122,000	111,442	740,284	348,305	391,980	11,646	3,226	8,420
27	Bắc Ninh	1,120,912	545,076	575,835	269,418	139,437	129,982	837,371	401,776	435,595	14,122	3,863	10,259
30	Hải Dương	1,668,253	809,015	859,238	339,947	176,437	163,510	1,314,655	629,242	685,413	13,652	3,336	10,315
31	Hải Phòng	1,857,770	909,492	948,279	433,872	226,201	207,671	1,406,205	678,177	728,028	17,694	5,114	12,580
33	Hưng Yên	1,094,368	530,584	563,784	242,670	126,365	116,306	841,329	401,973	439,356	10,369	2,246	8,123
34	Thái Bình	1,681,839	796,396	885,443	350,055	190,070	159,986	1,319,648	602,148	717,500	12,136	4,179	7,957
35	Hà Nam	744,307	358,769	385,538	155,791	78,830	76,961	580,056	277,229	302,827	8,460	2,709	5,750
36	Nam Định	1,711,183	805,351	905,832	388,298	198,971	189,327	1,301,891	601,031	700,859	20,993	5,348	15,646
37	Ninh Bình	894,652	423,025	471,627	191,561	95,960	95,601	691,337	324,599	366,738	11,754	2,466	9,288
38	Thanh Hoá	3,233,082	1,579,514	1,653,568	679,279	363,193	316,087	2,488,562	1,192,604	1,295,958	65,240	23,717	41,523
40	Nghệ An	2,851,957	1,419,323	1,432,635	651,557	338,900	312,657	2,146,040	1,063,688	1,082,352	54,360	16,735	37,626
42	Hà Tĩnh	1,152,130	557,057	595,073	270,904	137,360	133,545	867,252	415,033	452,219	13,974	4,665	9,310
44	Quảng Bình	811,610	406,132	405,478	198,308	106,358	91,950	601,591	296,120	305,472	11,710	3,654	8,056
45	Quảng Trị	573,421	280,238	293,183	146,572	74,817	71,754	395,368	196,368	199,000	31,482	9,053	22,429
46	Thừa Thiên Huế	1,071,371	523,594	547,777	255,455	123,508	131,947	764,600	386,039	378,560	51,316	14,046	37,270
48	Đà Nẵng	996,105	483,070	513,035	252,681	129,878	122,802	730,348	349,551	380,797	13,076	3,640	9,436
49	Quảng Nam	1,376,410	661,432	714,977	312,529	152,356	160,173	1,022,210	496,199	526,011	41,671	12,877	28,793
51	Quảng Ngãi	1,180,657	574,614	606,043	268,205	135,170	133,035	864,360	422,678	441,682	48,091	16,765	31,326
52	Bình Định	1,433,577	689,436	744,141	320,765	161,935	158,829	1,080,890	518,574	562,317	31,922	8,927	22,996
54	Phú Yên	844,351	418,502	425,848	193,040	97,557	95,484	616,108	308,182	307,926	35,203	12,764	22,438
56	Khánh Hoà	1,161,408	575,491	585,917	248,620	124,663	123,957	881,860	440,359	441,501	30,929	10,469	20,460
58	Ninh Thuận	561,965	277,532	284,433	129,490	62,158	67,332	378,561	192,805	185,756	53,914	22,568	31,345
60	Bình Thuận	1,143,423	563,634	579,789	240,592	117,847	122,744	850,110	424,428	425,681	52,722	21,358	31,364

Biểu 4 (tiếp theo)*Đơn vị: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 5 tuổi trở lên			Đang đi học			Đã thôi học			Chưa bao giờ đến trường		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	485,791	243,509	242,281	127,259	63,465	63,794	322,335	168,211	154,124	36,197	11,833	24,364
64	Gia Lai	1,322,121	656,109	666,012	323,712	159,655	164,058	850,539	441,003	409,536	147,870	55,451	92,419
66	Đắk Lắk	1,756,356	878,083	878,273	428,860	212,899	215,962	1,210,305	622,750	587,555	117,191	42,434	74,757
67	Đắk Nông	579,180	294,172	285,008	160,703	79,647	81,055	392,758	205,157	187,601	25,719	9,368	16,351
68	Lâm Đồng	1,209,845	601,634	608,210	287,300	146,275	141,025	868,450	434,219	434,231	54,095	21,141	32,954
70	Bình Phước	901,406	448,067	453,339	215,373	108,706	106,667	631,713	319,064	312,650	54,319	20,298	34,022
72	Tây Ninh	1,061,355	522,343	539,012	199,299	101,147	98,152	823,471	406,225	417,246	38,584	14,971	23,614
74	Bình Dương	1,979,329	968,837	1,010,492	358,700	182,850	175,850	1,596,525	774,825	821,700	24,104	11,162	12,942
75	Đồng Nai	2,865,504	1,395,690	1,469,814	638,690	323,722	314,968	2,151,680	1,044,272	1,107,408	75,135	27,697	47,438
77	Bà Rịa Vũng Tàu	1,039,885	517,441	522,444	232,204	122,805	109,400	788,477	386,747	401,730	19,204	7,890	11,314
79	Tp Hồ Chí Minh	8,024,165	3,852,791	4,171,373	1,725,404	879,951	845,453	6,200,746	2,938,641	3,262,105	98,015	34,200	63,815
80	Long An	1,407,462	694,198	713,264	289,792	147,751	142,040	1,085,910	534,872	551,038	31,760	11,574	20,186
82	Tiền Giang	1,642,994	796,832	846,162	317,305	160,550	156,755	1,279,047	619,645	659,402	46,641	16,637	30,004
83	Bến Tre	1,191,664	581,324	610,340	215,013	109,652	105,361	939,091	457,776	481,315	37,560	13,896	23,664
84	Trà Vinh	973,970	468,471	505,500	200,822	97,302	103,520	700,444	347,220	353,224	72,705	23,950	48,755
86	Vĩnh Long	983,349	479,714	503,635	212,756	112,436	100,320	741,358	357,423	383,935	29,236	9,855	19,381
87	Đồng Tháp	1,586,998	793,174	793,824	312,235	161,312	150,923	1,205,526	603,464	602,062	69,238	28,398	40,840
89	An Giang	2,016,990	986,344	1,030,646	426,315	216,701	209,614	1,476,316	728,524	747,793	114,358	41,119	73,239
91	Kiên Giang	1,677,673	838,308	839,366	358,622	182,972	175,650	1,234,358	621,478	612,880	84,694	33,858	50,836
92	Cần Thơ	1,200,630	589,582	611,048	245,531	121,523	124,008	920,768	454,295	466,473	34,331	13,764	20,567
93	Hậu Giang	725,169	358,100	367,068	145,940	72,820	73,121	559,983	278,304	281,680	19,245	6,977	12,268
94	Sóc Trăng	1,229,819	607,294	622,525	252,441	127,831	124,611	893,084	450,555	442,529	84,293	28,908	55,385
95	Bạc Liêu	842,729	422,548	420,181	156,506	82,023	74,482	654,711	326,676	328,035	31,512	13,849	17,664
96	Cà Mau	1,157,638	578,924	578,714	235,509	121,139	114,370	893,157	444,922	448,235	28,972	12,864	16,108

Biểu 4 (tiếp theo)

Đơn vị: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 5 tuổi trở lên			Đang đi học			Đã thôi học			Chưa bao giờ đến trường		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
	THÀNH THỊ	31,271,390	15,099,810	16,171,580	7,055,602	3,585,922	3,469,680	23,757,483	11,345,647	12,411,836	458,305	168,242	290,063
	Vùng kinh tế - xã hội												
	V1 Trung du và miền núi phía Bắc	2,081,591	995,717	1,085,874	498,018	254,974	243,043	1,549,046	730,544	818,503	34,527	10,199	24,328
	V2 Đồng bằng sông Hồng	7,948,307	3,845,220	4,103,088	1,964,443	999,263	965,179	5,939,663	2,829,896	3,109,767	44,202	16,061	28,142
	V3 Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	5,341,487	2,599,742	2,741,745	1,235,930	630,288	605,642	4,015,803	1,938,823	2,076,980	89,754	30,631	59,123
	V4 Tây Nguyên	1,601,611	792,106	809,505	388,715	200,143	188,572	1,183,418	581,658	601,760	29,478	10,305	19,173
	V5 Đông Nam Bộ	10,022,151	4,806,391	5,215,759	2,095,690	1,067,489	1,028,200	7,814,248	3,696,742	4,117,505	112,214	42,160	70,054
	V6 Đồng bằng sông Cửu Long	4,276,243	2,060,634	2,215,609	872,808	433,764	439,044	3,255,305	1,567,983	1,687,322	148,130	58,886	89,243
	Tỉnh/thành phố												
	01 Hà Nội	4,394,619	2,132,002	2,262,617	1,137,739	577,448	560,291	3,241,031	1,548,100	1,692,931	15,850	6,454	9,396
	02 Hà Giang	114,615	56,220	58,395	29,942	15,430	14,512	78,379	38,394	39,985	6,294	2,395	3,898
	04 Cao Bằng	114,747	53,663	61,084	25,358	12,256	13,102	86,234	40,393	45,841	3,154	1,013	2,141
	06 Bắc Kạn	56,293	26,903	29,390	12,089	6,031	6,058	43,786	20,768	23,018	418	103	315
	08 Tuyên Quang	98,461	47,419	51,042	21,774	11,356	10,418	75,694	35,710	39,984	993	353	640
	10 Lào Cai	145,043	70,696	74,347	35,095	18,109	16,986	106,998	51,541	55,458	2,950	1,046	1,904
	11 Điện Biên	78,919	37,425	41,494	20,650	10,012	10,638	54,747	26,580	28,167	3,522	833	2,689
	12 Lai Châu	69,859	33,992	35,866	19,874	10,236	9,638	45,833	22,604	23,229	4,152	1,152	3,000
	14 Sơn La	154,052	74,278	79,774	37,863	19,268	18,595	111,274	54,014	57,260	4,915	996	3,920
	15 Yên Bái	154,979	74,973	80,006	35,518	19,277	16,241	117,518	55,147	62,371	1,943	550	1,393
	17 Hoà Bình	113,709	54,509	59,200	26,837	13,839	12,998	86,530	40,619	45,911	342	51	292
	19 Thái Nguyên	411,501	193,991	217,510	102,508	51,148	51,359	306,289	142,096	164,192	2,705	747	1,958
	20 Lạng Sơn	145,516	69,121	76,395	32,090	16,246	15,844	112,513	52,721	59,791	914	154	760
	22 Quảng Ninh	746,835	365,107	381,728	167,633	85,589	82,044	571,515	276,877	294,638	7,687	2,641	5,046
	24 Bắc Giang	177,018	84,013	93,005	41,947	21,404	20,543	133,618	61,920	71,698	1,453	689	764

Biểu 4 (tiếp theo)

Đơn vị: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 5 tuổi trở lên			Đang đi học			Đã thôi học			Chưa bao giờ đến trường		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
25	Phú Thọ	246,880	118,516	128,365	56,474	30,360	26,113	189,634	88,037	101,597	773	119	654
26	Vĩnh Phúc	244,125	115,346	128,779	61,187	30,331	30,856	181,061	84,248	96,813	1,877	767	1,111
27	Bắc Ninh	320,414	155,350	165,064	79,031	40,538	38,493	238,119	113,551	124,568	3,264	1,261	2,003
30	Hải Dương	421,218	200,425	220,794	95,526	47,903	47,624	323,441	151,783	171,657	2,251	739	1,513
31	Hải Phòng	876,581	425,721	450,860	212,438	108,262	104,176	658,394	315,074	343,320	5,750	2,385	3,365
33	Hưng Yên	142,344	69,064	73,279	35,059	17,415	17,645	105,756	51,282	54,475	1,528	368	1,160
34	Thái Bình	177,293	84,796	92,497	39,827	21,728	18,100	136,731	62,855	73,876	735	214	521
35	Hà Nam	118,273	56,246	62,027	25,607	12,383	13,224	91,550	43,611	47,940	1,115	252	863
36	Nam Định	319,239	150,876	168,364	70,622	36,885	33,736	245,787	113,245	132,542	2,831	745	2,086
37	Ninh Bình	187,366	90,287	97,078	39,774	20,783	18,992	146,278	69,270	77,008	1,313	235	1,079
38	Thanh Hoá	560,773	269,485	291,288	131,994	67,614	64,380	422,196	199,332	222,864	6,583	2,540	4,043
40	Nghệ An	433,115	213,770	219,345	97,501	50,071	47,430	333,143	162,980	170,163	2,471	719	1,752
42	Hà Tĩnh	216,932	104,029	112,903	53,258	27,762	25,496	161,723	75,619	86,105	1,951	648	1,303
44	Quảng Bình	160,198	80,043	80,155	38,557	21,646	16,911	120,165	57,966	62,199	1,477	432	1,045
45	Quảng Trị	174,134	86,292	87,843	43,041	22,393	20,648	127,565	62,669	64,897	3,528	1,230	2,298
46	Thừa Thiên Huế	525,533	257,497	268,036	124,852	61,291	63,561	389,698	193,559	196,139	10,983	2,647	8,336
48	Đà Nẵng	874,199	424,972	449,226	222,899	116,174	106,725	641,050	306,182	334,868	10,250	2,616	7,634
49	Quảng Nam	336,804	161,186	175,618	81,423	39,580	41,842	250,684	120,036	130,649	4,697	1,570	3,127
51	Quảng Ngãi	178,333	86,628	91,705	42,304	21,433	20,871	131,162	63,490	67,672	4,868	1,706	3,163
52	Bình Định	444,079	214,992	229,087	97,326	50,108	47,218	338,917	162,588	176,330	7,836	2,297	5,539
54	Phú Yên	247,418	121,003	126,415	56,813	28,517	28,296	186,371	91,136	95,236	4,233	1,350	2,883
56	Khánh Hoà	527,836	256,096	271,739	107,607	54,515	53,092	413,619	199,238	214,382	6,609	2,344	4,265
58	Ninh Thuận	204,919	100,164	104,754	46,221	22,752	23,469	149,949	73,585	76,364	8,749	3,827	4,921
60	Bình Thuận	457,213	223,583	233,630	92,134	46,431	45,703	349,560	170,446	179,114	15,520	6,706	8,813

Biểu 4 (tiếp theo)

Đơn vị: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 5 tuổi trở lên			Đang đi học			Đã thôi học			Chưa bao giờ đến trường		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	176,614	87,912	88,702	42,289	21,214	21,075	129,311	64,741	64,570	5,014	1,958	3,057
64	Gia Lai	410,707	203,620	207,088	100,314	51,606	48,709	296,822	147,284	149,537	13,571	4,729	8,842
66	Đắk Lắk	437,500	216,006	221,493	106,048	54,264	51,783	326,573	160,426	166,147	4,878	1,316	3,562
67	Đắk Nông	89,077	44,687	44,390	23,334	12,122	11,212	64,630	32,192	32,438	1,113	374	740
68	Lâm Đồng	487,712	239,881	247,832	116,730	60,937	55,792	366,082	177,015	189,067	4,901	1,928	2,972
70	Bình Phước	194,121	96,379	97,743	46,676	24,475	22,201	142,563	70,226	72,337	4,883	1,678	3,205
72	Tây Ninh	241,175	116,769	124,406	41,634	22,733	18,901	192,779	91,453	101,326	6,762	2,583	4,179
74	Bình Dương	1,538,764	749,685	789,079	269,172	137,095	132,077	1,257,466	606,502	650,965	12,125	6,088	6,037
75	Đồng Nai	1,021,178	491,056	530,122	225,390	112,359	113,031	785,378	375,182	410,196	10,409	3,514	6,895
77	Bà Rịa Vũng Tàu	545,289	267,395	277,893	119,432	63,036	56,397	417,431	200,488	216,943	8,426	3,871	4,554
79	Tp Hồ Chí Minh	6,481,624	3,085,108	3,396,516	1,393,385	707,791	685,594	5,018,630	2,352,892	2,665,738	69,609	24,425	45,184
80	Long An	255,430	122,616	132,814	53,204	27,446	25,758	198,250	93,469	104,781	3,976	1,701	2,275
82	Tiền Giang	257,222	118,390	138,832	49,740	24,794	24,946	201,921	90,981	110,939	5,561	2,615	2,946
83	Bến Tre	129,760	60,310	69,451	23,837	12,094	11,743	102,648	46,424	56,223	3,276	1,791	1,485
84	Trà Vinh	179,160	83,950	95,210	35,460	17,379	18,081	135,870	64,045	71,824	7,830	2,526	5,304
86	Vĩnh Long	167,855	79,893	87,963	36,071	18,737	17,334	127,060	59,488	67,573	4,724	1,668	3,056
87	Đồng Tháp	283,274	138,030	145,244	58,446	29,765	28,681	218,459	105,632	112,827	6,369	2,633	3,735
89	An Giang	627,863	299,798	328,065	131,098	64,253	66,845	469,557	224,548	245,009	27,208	10,996	16,212
91	Kiên Giang	494,804	244,225	250,579	99,586	50,135	49,451	371,547	186,192	185,354	23,671	7,898	15,773
92	Cần Thơ	810,143	395,009	415,134	166,309	81,860	84,449	625,898	304,949	320,950	17,936	8,200	9,736
93	Hậu Giang	184,330	89,819	94,511	39,148	19,353	19,795	139,360	68,229	71,131	5,821	2,236	3,585
94	Sóc Trăng	376,226	181,204	195,023	77,565	36,922	40,643	271,941	134,825	137,117	26,720	9,456	17,263
95	Bạc Liêu	247,065	120,227	126,838	46,054	22,632	23,422	191,873	92,946	98,927	9,138	4,648	4,490
96	Cà Mau	263,111	127,165	135,946	56,290	28,394	27,896	200,921	96,254	104,667	5,900	2,517	3,382

Biểu 4 (tiếp theo)

Đơn vị: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 5 tuổi trở lên			Đang đi học			Đã thôi học			Chưa bao giờ đến trường		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN		55,901,419	27,568,470	28,332,949	12,473,124	6,412,704	6,060,420	41,000,651	20,331,207	20,669,444	2,427,644	824,559	1,603,085
Vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	8,986,585	4,483,370	4,503,215	2,138,541	1,118,448	1,020,092	6,092,697	3,130,443	2,962,255	755,347	234,479	520,868
V2	Đồng bằng sông Hồng	11,902,839	5,760,915	6,141,923	2,693,437	1,405,106	1,288,331	9,068,117	4,317,078	4,751,039	141,284	38,731	102,553
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	13,049,979	6,409,825	6,640,154	2,932,067	1,495,413	1,436,653	9,672,056	4,763,805	4,908,252	445,856	150,607	295,249
V4	Tây Nguyên	3,751,681	1,881,401	1,870,280	939,120	461,798	477,322	2,460,968	1,289,681	1,171,287	351,593	129,921	221,671
V5	Đông Nam Bộ	5,849,493	2,898,779	2,950,714	1,273,981	651,691	622,290	4,378,364	2,173,030	2,205,334	197,148	74,058	123,090
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	12,360,843	6,134,180	6,226,663	2,495,979	1,280,248	1,215,731	9,328,448	4,657,170	4,671,278	536,416	196,762	339,653
Tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	2,537,448	1,246,848	1,290,600	648,482	335,475	313,007	1,866,026	905,769	960,257	22,941	5,604	17,337
02	Hà Giang	630,850	318,457	312,393	162,044	83,842	78,202	337,345	188,168	149,178	131,461	46,447	85,013
04	Cao Bằng	374,798	184,793	190,004	77,916	39,743	38,174	249,302	127,830	121,473	47,579	17,221	30,358
06	Bắc Kạn	243,745	123,196	120,549	47,536	24,071	23,464	182,849	94,409	88,440	13,360	4,716	8,644
08	Tuyên Quang	602,899	297,712	305,187	140,364	70,810	69,554	436,269	218,525	217,744	26,266	8,377	17,889
10	Lào Cai	486,082	244,122	241,960	132,182	68,745	63,437	278,802	150,229	128,573	75,098	25,148	49,950
11	Điện Biên	425,163	213,490	211,673	121,767	62,022	59,745	214,075	126,854	87,222	89,321	24,615	64,706
12	Lai Châu	333,207	168,577	164,630	101,342	54,898	46,443	132,004	81,021	50,984	99,861	32,658	67,203
14	Sơn La	952,818	479,824	472,994	256,373	135,076	121,297	524,231	301,850	222,381	172,214	42,898	129,316
15	Yên Bái	578,527	287,519	291,007	138,472	71,787	66,685	385,278	198,275	187,003	54,777	17,457	37,320
17	Hoà Bình	654,302	321,872	332,431	145,828	75,148	70,680	499,921	243,865	256,057	8,553	2,859	5,694
19	Thái Nguyên	750,222	373,385	376,836	178,022	94,701	83,321	563,862	276,040	287,822	8,338	2,645	5,693
20	Lạng Sơn	569,955	288,151	281,805	121,201	62,698	58,502	439,453	222,455	216,998	9,301	2,997	6,304
22	Quảng Ninh	413,587	210,940	202,646	98,971	51,587	47,384	296,433	151,748	144,684	18,183	7,605	10,578
24	Bắc Giang	1,353,583	675,626	677,957	286,811	152,248	134,562	1,058,422	521,027	537,395	8,351	2,351	5,999

Biểu 4 (tiếp theo)*Đơn vị: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 5 tuổi trở lên			Đang đi học			Đã thôi học			Chưa bao giờ đến trường		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
25	Phú Thọ	1,030,435	506,645	523,790	228,685	122,659	106,026	790,883	379,898	410,986	10,867	4,088	6,778
26	Vĩnh Phúc	741,248	358,185	383,062	172,256	91,669	80,586	559,223	264,056	295,167	9,769	2,460	7,309
27	Bắc Ninh	800,498	389,727	410,771	190,387	98,899	91,489	599,252	288,225	311,027	10,859	2,603	8,256
30	Hải Dương	1,247,035	608,591	638,444	244,421	128,534	115,886	991,214	477,459	513,756	11,400	2,598	8,802
31	Hải Phòng	981,189	483,771	497,418	221,434	117,939	103,495	747,811	363,102	384,709	11,944	2,730	9,215
33	Hưng Yên	952,024	461,519	490,505	207,611	108,950	98,661	735,573	350,692	384,881	8,841	1,878	6,963
34	Thái Bình	1,504,546	711,600	792,946	310,228	168,342	141,886	1,182,917	539,293	643,625	11,401	3,965	7,436
35	Hà Nam	626,034	302,522	323,512	130,184	66,447	63,737	488,506	233,618	254,887	7,344	2,457	4,887
36	Nam Định	1,391,943	654,475	737,468	317,677	162,086	155,591	1,056,104	487,786	568,318	18,162	4,603	13,560
37	Ninh Bình	707,286	332,737	374,549	151,787	75,177	76,610	545,059	255,329	289,730	10,441	2,231	8,210
38	Thanh Hoá	2,672,309	1,310,029	1,362,280	547,285	295,579	251,706	2,066,366	993,272	1,073,094	58,657	21,177	37,480
40	Nghệ An	2,418,842	1,205,552	1,213,290	554,057	288,829	265,227	1,812,897	900,708	912,189	51,889	16,015	35,874
42	Hà Tĩnh	935,198	453,028	482,170	217,646	109,597	108,049	705,528	339,414	366,114	12,023	4,017	8,007
44	Quảng Bình	651,411	326,088	325,323	159,752	84,712	75,039	481,427	238,154	243,273	10,233	3,222	7,011
45	Quảng Trị	399,287	193,946	205,340	103,531	52,424	51,106	267,802	133,699	134,103	27,954	7,823	20,131
46	Thừa Thiên Huế	545,838	266,097	279,741	130,603	62,217	68,386	374,902	192,480	182,421	40,333	11,400	28,934
48	Đà Nẵng	121,906	58,097	63,809	29,782	13,704	16,077	89,298	43,369	45,930	2,826	1,024	1,802
49	Quảng Nam	1,039,605	500,246	539,359	231,106	112,775	118,331	771,526	376,163	395,362	36,974	11,307	25,666
51	Quảng Ngãi	1,002,323	487,986	514,338	225,902	113,738	112,164	733,199	359,188	374,010	43,223	15,060	28,164
52	Bình Định	989,498	474,443	515,055	223,439	111,828	111,611	741,973	355,986	385,987	24,087	6,630	17,457
54	Phú Yên	596,933	297,499	299,433	136,227	69,039	67,187	429,737	217,046	212,691	30,969	11,414	19,555
56	Khánh Hoà	633,573	319,395	314,178	141,013	70,148	70,865	468,240	241,121	227,119	24,320	8,126	16,194
58	Ninh Thuận	357,046	177,368	179,679	83,269	39,406	43,863	228,613	119,221	109,392	45,165	18,741	26,424
60	Bình Thuận	686,209	340,051	346,159	148,458	71,416	77,042	500,550	253,983	246,567	37,202	14,652	22,550

Biểu 4 (tiếp theo)*Đơn vị: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 5 tuổi trở lên			Đang đi học			Đã thôi học			Chưa bao giờ đến trường		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	309,176	155,597	153,579	84,970	42,252	42,718	193,023	103,470	89,554	31,183	9,876	21,307
64	Gia Lai	911,413	452,489	458,924	223,398	108,049	115,349	553,717	293,719	259,998	134,299	50,722	83,577
66	Đắk Lắk	1,318,856	662,077	656,780	322,813	158,635	164,178	883,731	462,324	421,407	112,312	41,118	71,194
67	Đắk Nông	490,103	249,485	240,618	137,369	67,526	69,843	328,129	172,965	155,163	24,605	8,994	15,611
68	Lâm Đồng	722,132	361,754	360,379	170,570	85,338	85,233	502,368	257,204	245,164	49,194	19,212	29,982
70	Bình Phước	707,285	351,688	355,596	168,698	84,231	84,467	489,150	248,838	240,312	49,437	18,620	30,817
72	Tây Ninh	820,180	405,574	414,606	157,665	78,414	79,251	630,692	314,772	315,920	31,822	12,388	19,434
74	Bình Dương	440,565	219,153	221,412	89,528	45,755	43,773	339,059	168,323	170,735	11,979	5,074	6,904
75	Đồng Nai	1,844,327	904,635	939,692	413,300	211,363	201,937	1,366,301	669,089	697,212	64,726	24,183	40,543
77	Bà Rịa Vũng Tàu	494,597	250,046	244,551	112,772	59,769	53,003	371,046	186,259	184,787	10,779	4,018	6,760
79	Tp Hồ Chí Minh	1,542,541	767,683	774,858	332,019	172,159	159,859	1,182,116	585,749	596,367	28,406	9,775	18,631
80	Long An	1,152,032	571,582	580,450	236,588	120,306	116,282	887,660	441,403	446,257	27,784	9,874	17,910
82	Tiền Giang	1,385,772	678,442	707,330	267,565	135,756	131,809	1,077,127	528,664	548,463	41,080	14,022	27,058
83	Bến Tre	1,061,903	521,014	540,889	191,176	97,558	93,619	836,443	411,351	425,092	34,284	12,105	22,179
84	Trà Vinh	794,810	384,521	410,290	165,362	79,923	85,439	564,574	283,174	281,400	64,874	21,424	43,451
86	Vĩnh Long	815,494	399,821	415,673	176,685	93,699	82,986	614,298	297,935	316,362	24,511	8,187	16,325
87	Đồng Tháp	1,303,724	655,144	648,580	253,789	131,547	122,242	987,067	497,832	489,234	62,869	25,765	37,104
89	An Giang	1,389,127	686,546	702,580	295,218	152,448	142,769	1,006,759	503,975	502,783	87,151	30,123	57,028
91	Kiên Giang	1,182,870	594,083	588,787	259,036	132,837	126,199	862,811	435,286	427,525	61,022	25,960	35,063
92	Cần Thơ	390,487	194,574	195,914	79,222	39,663	39,559	294,869	149,347	145,523	16,396	5,564	10,831
93	Hậu Giang	540,839	268,282	272,557	106,792	53,467	53,325	420,623	210,074	210,549	13,424	4,741	8,683
94	Sóc Trăng	853,592	426,090	427,502	174,876	90,909	83,968	621,142	315,730	305,412	57,574	19,452	38,122
95	Bạc Liêu	595,665	302,321	293,343	110,452	59,391	51,061	462,839	233,730	229,108	22,374	9,200	13,174
96	Cà Mau	894,527	451,759	442,768	179,218	92,745	86,474	692,237	348,668	343,568	23,072	10,346	12,726

Biểu 5

**DÂN SỐ TRONG TUỔI HỌC TIỂU HỌC VÀ ĐANG ĐI HỌC TIỂU HỌC CHIA THEO
GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 1/4/2018**

Đơn vị: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2007- 2011			Dân số đang đi học tiểu học			Sinh năm 2007 - 2011 đang đi học tiểu học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC		7,530,630	3,955,899	3,574,731	7,392,593	3,884,583	3,508,010	7,327,210	3,845,421	3,481,789
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	1,123,414	581,128	542,286	1,104,108	571,159	532,949	1,092,164	564,723	527,441
V2	Đồng bằng sông Hồng	1,740,669	919,779	820,891	1,720,632	910,432	810,200	1,717,034	908,014	809,020
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	1,542,612	812,126	730,486	1,514,737	797,831	716,906	1,505,871	791,655	714,216
V4	Tây Nguyên	547,909	276,831	271,077	536,085	268,326	267,760	523,978	261,861	262,117
V5	Đông Nam Bộ	1,223,907	660,517	563,390	1,193,603	646,220	547,383	1,186,054	641,426	544,628
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	1,352,120	705,519	646,602	1,323,427	690,615	632,812	1,302,109	677,742	624,367
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	625,098	321,514	303,584	621,870	320,569	301,301	620,192	319,441	300,751
02	Hà Giang	97,429	49,808	47,621	93,607	48,264	45,343	91,532	47,139	44,392
04	Cao Bằng	46,169	23,374	22,795	45,412	23,378	22,034	43,863	22,450	21,413
06	Bắc Kạn	24,104	12,222	11,883	23,338	11,753	11,585	23,137	11,673	11,463
08	Tuyên Quang	70,944	35,984	34,961	69,907	35,392	34,515	69,907	35,392	34,515
10	Lào Cai	74,091	37,946	36,145	72,956	37,338	35,618	72,562	37,180	35,381
11	Điện Biên	63,507	31,007	32,500	61,935	30,240	31,696	61,530	29,923	31,607
12	Lai Châu	58,418	30,171	28,248	58,182	30,224	27,958	56,018	29,225	26,793
14	Sơn La	131,375	65,556	65,819	130,164	64,973	65,191	127,963	63,547	64,416
15	Yên Bái	74,907	38,827	36,080	73,900	38,352	35,548	72,844	37,828	35,016
17	Hoà Bình	71,495	37,864	33,630	70,573	36,990	33,584	70,181	36,825	33,357
19	Thái Nguyên	107,836	55,650	52,186	107,018	55,113	51,905	106,442	54,891	51,551
20	Lạng Sơn	61,828	31,733	30,095	60,918	31,237	29,681	60,371	30,837	29,533

Biểu 5 (tiếp theo)*Đơn vị: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2007- 2011			Dân số đang đi học tiểu học			Sinh năm 2007 - 2011 đang đi học tiểu học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
22	Quảng Ninh	103,686	53,557	50,130	101,653	52,583	49,070	101,653	52,583	49,070
24	Bắc Giang	122,755	66,044	56,710	119,789	64,211	55,578	119,406	64,118	55,289
25	Phú Thọ	118,556	64,942	53,613	116,407	63,693	52,714	116,407	63,693	52,714
26	Vĩnh Phúc	94,544	51,558	42,986	93,116	50,871	42,245	92,879	50,760	42,118
27	Bắc Ninh	103,769	59,235	44,534	103,291	59,041	44,249	102,794	58,701	44,093
30	Hải Dương	131,962	71,433	60,530	130,519	70,605	59,914	130,198	70,392	59,807
31	Hải Phòng	170,087	89,982	80,105	166,477	88,121	78,356	166,222	87,866	78,356
33	Hưng Yên	90,704	49,946	40,758	88,852	49,304	39,548	88,770	49,221	39,548
34	Thái Bình	130,135	73,744	56,392	127,990	72,652	55,338	127,833	72,496	55,338
35	Hà Nam	58,203	30,436	27,767	57,670	30,050	27,620	57,613	30,050	27,563
36	Nam Định	158,796	80,659	78,137	156,287	79,268	77,018	156,287	79,268	77,018
37	Ninh Bình	73,684	37,716	35,968	72,908	37,367	35,541	72,594	37,236	35,358
38	Thanh Hoá	263,862	149,620	114,242	255,821	145,240	110,580	254,785	144,588	110,197
40	Nghệ An	242,235	129,514	112,721	239,463	128,188	111,275	239,271	127,996	111,275
42	Hà Tĩnh	99,872	49,315	50,557	98,791	48,951	49,839	98,030	48,344	49,686
44	Quảng Bình	74,357	42,700	31,657	72,952	41,752	31,200	72,839	41,694	31,145
45	Quảng Trị	57,195	29,584	27,611	56,848	29,461	27,388	56,216	29,186	27,029
46	Thừa Thiên Huế	86,162	44,012	42,150	85,258	43,335	41,923	84,520	42,994	41,526
48	Đà Nẵng	81,798	44,000	37,798	80,301	43,119	37,182	80,301	43,119	37,182
49	Quảng Nam	108,480	53,440	55,040	106,613	52,537	54,077	105,431	51,710	53,721
51	Quảng Ngãi	102,572	51,640	50,932	101,737	51,406	50,331	100,521	50,508	50,013
52	Bình Định	117,230	59,081	58,149	114,871	57,951	56,920	114,596	57,676	56,920
54	Phú Yên	69,148	36,178	32,970	67,821	35,524	32,297	66,928	34,821	32,107
56	Khánh Hoà	86,495	43,717	42,777	83,477	41,954	41,523	83,433	41,910	41,523
58	Ninh Thuận	56,160	28,202	27,958	55,685	28,104	27,581	54,612	27,397	27,215

Biểu 5 (tiếp theo)*Đơn vị: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2007- 2011			Dân số đang đi học tiểu học			Sinh năm 2007 - 2011 đang đi học tiểu học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
60	Bình Thuận	97,045	51,123	45,923	95,098	50,310	44,788	94,387	49,711	44,676
62	Kon Tum	58,353	28,939	29,415	56,412	27,969	28,443	56,190	27,792	28,398
64	Gia Lai	140,797	71,588	69,209	135,259	67,213	68,046	132,135	66,308	65,827
66	Đắk Lắk	167,961	80,310	87,652	165,733	79,311	86,422	160,096	75,630	84,466
67	Đắk Nông	68,438	35,051	33,388	69,844	35,519	34,325	66,770	33,867	32,903
68	Lâm Đồng	112,358	60,944	51,414	108,837	58,313	50,524	108,787	58,263	50,524
70	Bình Phước	87,323	44,039	43,284	84,768	42,445	42,323	82,803	41,531	41,271
72	Tây Ninh	82,299	43,092	39,207	80,267	41,886	38,381	79,803	41,542	38,261
74	Bình Dương	146,616	86,731	59,885	146,302	87,081	59,221	143,536	85,405	58,131
75	Đồng Nai	238,212	126,913	111,299	233,998	124,545	109,453	232,466	123,455	109,011
77	Bà Rịa Vũng Tàu	88,481	49,436	39,045	85,557	48,156	37,401	85,401	48,052	37,349
79	Tp Hồ Chí Minh	580,976	310,305	270,671	562,712	302,107	260,605	562,044	301,439	260,605
80	Long An	110,142	57,269	52,872	108,309	56,475	51,835	107,396	55,848	51,548
82	Tiền Giang	121,899	62,185	59,713	121,367	62,653	58,714	120,306	61,771	58,535
83	Bến Tre	85,412	46,111	39,301	84,224	45,691	38,533	83,553	45,182	38,371
84	Trà Vinh	80,044	39,516	40,528	80,252	39,247	41,005	77,815	37,892	39,922
86	Vĩnh Long	74,289	39,173	35,116	73,335	38,687	34,648	72,772	38,343	34,428
87	Đồng Tháp	130,703	68,800	61,903	126,741	66,280	60,462	126,134	65,795	60,339
89	An Giang	179,185	93,741	85,444	176,107	92,642	83,465	172,540	90,223	82,317
91	Kiên Giang	155,800	83,817	71,983	152,077	81,408	70,669	149,169	79,900	69,269
92	Cần Thơ	95,336	47,589	47,747	90,143	44,040	46,103	89,409	44,040	45,369
93	Hậu Giang	57,454	29,057	28,397	56,467	28,685	27,782	55,096	27,686	27,411
94	Sóc Trăng	106,917	55,832	51,084	102,827	54,006	48,821	102,295	53,877	48,418
95	Bạc Liêu	62,057	32,955	29,102	61,518	32,390	29,128	58,228	30,565	27,663
96	Cà Mau	92,883	49,472	43,411	90,061	48,413	41,648	87,398	46,620	40,778

Biểu 5 (tiếp theo)

Đơn vị: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2007- 2011			Dân số đang đi học tiểu học			Sinh năm 2007 - 2011 đang đi học tiểu học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
	THÀNH THỊ	2,530,855	1,341,127	1,189,728	2,480,748	1,315,918	1,164,830	2,468,228	1,308,065	1,160,162
	Vùng kinh tế - xã hội									
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	195,288	101,498	93,790	193,428	100,466	92,962	192,541	100,112	92,429
V2	Đồng bằng sông Hồng	709,577	366,519	343,058	702,355	363,805	338,550	700,763	362,567	338,196
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	434,014	231,809	202,205	426,166	227,424	198,742	424,396	226,364	198,032
V4	Tây Nguyên	139,785	72,981	66,804	136,833	71,162	65,671	136,019	70,523	65,495
V5	Đồng Nam Bộ	727,507	400,483	327,024	708,281	391,823	316,458	705,218	389,654	315,564
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	324,685	167,837	156,847	313,684	161,239	152,446	309,292	158,845	150,446
	Tỉnh/thành phố									
01	Hà Nội	391,173	197,457	193,717	389,101	197,054	192,047	387,881	196,188	191,693
02	Hà Giang	12,703	6,366	6,338	12,464	6,324	6,140	12,371	6,259	6,112
04	Cao Bằng	9,739	5,161	4,578	9,730	5,089	4,641	9,556	5,041	4,515
06	Bắc Kạn	4,901	2,410	2,491	4,834	2,378	2,456	4,807	2,365	2,442
08	Tuyên Quang	8,970	4,709	4,261	8,824	4,614	4,211	8,824	4,614	4,211
10	Lào Cai	14,564	7,486	7,078	14,366	7,369	6,997	14,313	7,346	6,967
11	Điện Biên	7,765	3,886	3,879	7,767	3,877	3,891	7,700	3,843	3,857
12	Lai Châu	8,724	4,469	4,255	8,704	4,477	4,228	8,642	4,430	4,212
14	Sơn La	15,470	8,199	7,271	15,463	8,228	7,235	15,266	8,129	7,137
15	Yên Bái	13,120	7,176	5,945	13,027	6,991	6,036	12,935	6,991	5,945
17	Hoà Bình	11,004	5,572	5,433	10,873	5,440	5,433	10,873	5,440	5,433
19	Thái Nguyên	37,732	19,019	18,713	37,319	18,835	18,484	37,263	18,835	18,429
20	Lạng Sơn	12,096	6,102	5,994	11,940	5,951	5,989	11,872	5,925	5,947
22	Quảng Ninh	66,222	33,523	32,699	65,079	33,159	31,919	65,079	33,159	31,919
24	Bắc Giang	15,913	8,462	7,452	15,756	8,412	7,344	15,756	8,412	7,344

Biểu 5 (tiếp theo)*Đơn vị: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2007- 2011			Dân số đang đi học tiểu học			Sinh năm 2007 - 2011 đang đi học tiểu học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
25	Phú Thọ	22,585	12,482	10,103	22,361	12,482	9,879	22,361	12,482	9,879
26	Vĩnh Phúc	23,981	12,667	11,314	23,518	12,434	11,084	23,518	12,434	11,084
27	Bắc Ninh	29,146	16,693	12,453	28,769	16,447	12,322	28,723	16,401	12,322
30	Hải Dương	37,474	19,778	17,696	37,246	19,639	17,607	37,165	19,557	17,607
31	Hải Phòng	78,840	41,736	37,104	77,179	40,968	36,211	77,092	40,881	36,211
33	Hưng Yên	13,162	7,522	5,640	12,778	7,349	5,430	12,778	7,349	5,430
34	Thái Bình	14,299	8,654	5,646	14,143	8,733	5,410	13,987	8,576	5,410
35	Hà Nam	10,017	4,951	5,066	9,899	4,833	5,066	9,899	4,833	5,066
36	Nam Định	30,376	15,790	14,586	29,989	15,565	14,424	29,989	15,565	14,424
37	Ninh Bình	14,887	7,750	7,137	14,654	7,624	7,029	14,654	7,624	7,029
38	Thanh Hoá	47,813	26,681	21,132	46,194	25,526	20,669	46,014	25,526	20,488
40	Nghệ An	33,487	17,761	15,726	32,964	17,552	15,413	32,964	17,552	15,413
42	Hà Tĩnh	20,070	10,125	9,945	19,968	10,125	9,843	19,915	10,072	9,843
44	Quảng Bình	14,309	9,163	5,145	14,037	9,053	4,984	14,037	9,053	4,984
45	Quảng Trị	16,293	8,623	7,671	16,029	8,525	7,504	15,927	8,471	7,456
46	Thừa Thiên Huế	39,341	20,505	18,837	38,721	20,043	18,678	38,468	19,981	18,487
48	Đà Nẵng	72,857	39,738	33,119	71,360	38,857	32,504	71,360	38,857	32,504
49	Quảng Nam	27,383	13,919	13,464	27,226	13,814	13,413	26,936	13,587	13,349
51	Quảng Ngãi	15,982	7,972	8,010	15,938	7,968	7,970	15,857	7,930	7,927
52	Bình Định	37,215	19,528	17,687	36,827	19,323	17,504	36,661	19,158	17,504
54	Phú Yên	18,996	9,741	9,255	18,545	9,533	9,011	18,448	9,437	9,011
56	Khánh Hoà	35,318	18,559	16,759	34,561	18,203	16,357	34,517	18,160	16,357
58	Ninh Thuận	18,874	9,943	8,931	18,690	9,766	8,924	18,413	9,674	8,739
60	Bình Thuận	36,077	19,551	16,526	35,106	19,136	15,970	34,876	18,907	15,970

Biểu 5 (tiếp theo)*Đơn vị: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2007- 2011			Dân số đang đi học tiểu học			Sinh năm 2007 - 2011 đang đi học tiểu học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	16,324	7,900	8,424	16,066	7,828	8,238	15,979	7,741	8,238
64	Gia Lai	36,753	19,279	17,474	35,742	18,601	17,140	35,629	18,489	17,140
66	Đắk Lắk	37,907	19,430	18,477	37,394	19,226	18,168	36,875	18,883	17,992
67	Đắk Nông	9,322	4,927	4,394	9,095	4,844	4,251	9,050	4,799	4,251
68	Lâm Đồng	39,480	21,445	18,035	38,536	20,662	17,873	38,486	20,612	17,873
70	Bình Phước	18,112	9,311	8,800	17,592	8,954	8,638	17,430	8,912	8,519
72	Tây Ninh	16,035	8,955	7,080	15,618	8,817	6,801	15,562	8,761	6,801
74	Bình Dương	109,482	68,143	41,339	109,932	68,942	40,990	107,805	67,539	40,266
75	Đồng Nai	75,817	39,252	36,565	74,102	38,172	35,930	74,102	38,172	35,930
77	Bà Rịa Vũng Tàu	45,619	24,148	21,471	43,918	23,162	20,755	43,866	23,162	20,703
79	Tp Hồ Chí Minh	462,442	250,674	211,768	447,120	243,776	203,344	446,452	243,108	203,344
80	Long An	18,709	9,725	8,984	18,242	9,419	8,823	18,093	9,271	8,823
82	Tiền Giang	17,799	9,287	8,512	17,814	9,375	8,439	17,659	9,220	8,439
83	Bến Tre	8,950	4,814	4,136	8,699	4,664	4,036	8,699	4,664	4,036
84	Trà Vinh	11,874	6,080	5,794	11,858	5,907	5,951	11,456	5,708	5,748
86	Vĩnh Long	11,196	5,788	5,409	10,855	5,618	5,237	10,808	5,571	5,237
87	Đồng Tháp	20,867	11,292	9,575	20,497	11,047	9,450	20,497	11,047	9,450
89	An Giang	52,426	27,752	24,674	51,070	26,611	24,459	49,758	25,859	23,899
91	Kiên Giang	39,875	21,451	18,424	37,730	20,235	17,495	37,603	20,168	17,434
92	Cần Thơ	60,079	28,978	31,102	56,914	27,097	29,818	56,527	27,097	29,431
93	Hậu Giang	14,004	6,798	7,206	13,642	6,842	6,800	13,416	6,638	6,777
94	Sóc Trăng	31,661	16,278	15,383	29,890	15,306	14,584	29,686	15,306	14,380
95	Bạc Liêu	17,256	8,737	8,519	16,987	8,419	8,568	16,042	7,903	8,139
96	Cà Mau	19,987	10,858	9,129	19,486	10,699	8,787	19,048	10,394	8,654

Biểu 5 (tiếp theo)

Đơn vị: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2007- 2011			Dân số đang đi học tiểu học			Sinh năm 2007 / - 2011 đang đi học tiểu học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN		4,999,775	2,614,772	2,385,003	4,911,845	2,568,666	2,343,180	4,858,983	2,537,356	2,321,627
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	928,126	479,630	448,496	910,679	470,692	439,987	899,623	464,611	435,012
V2	Đồng bằng sông Hồng	1,031,092	553,260	477,833	1,018,278	546,627	471,650	1,016,271	545,447	470,824
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	1,108,598	580,317	528,281	1,088,571	570,408	518,163	1,081,476	565,292	516,184
V4	Tây Nguyên	408,124	203,850	204,273	399,252	197,164	202,089	387,959	191,337	196,622
V5	Đông Nam Bộ	496,400	260,034	236,366	485,322	254,397	230,925	480,836	251,772	229,064
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	1,027,436	537,681	489,754	1,009,743	529,377	480,366	992,817	518,897	473,921
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	233,924	124,057	109,867	232,770	123,515	109,254	232,311	123,253	109,058
02	Hà Giang	84,725	43,442	41,283	81,143	41,940	39,203	79,161	40,881	38,280
04	Cao Bằng	36,430	18,214	18,217	35,682	18,289	17,393	34,307	17,409	16,898
06	Bắc Kạn	19,203	9,811	9,392	18,504	9,375	9,129	18,330	9,309	9,021
08	Tuyên Quang	61,974	31,275	30,699	61,082	30,778	30,304	61,082	30,778	30,304
10	Lào Cai	59,527	30,460	29,067	58,590	29,969	28,621	58,248	29,834	28,414
11	Điện Biên	55,742	27,121	28,621	54,168	26,363	27,805	53,830	26,080	27,750
12	Lai Châu	49,694	25,702	23,993	49,478	25,747	23,730	47,376	24,795	22,580
14	Sơn La	115,905	57,358	58,548	114,701	56,745	57,956	112,697	55,418	57,279
15	Yên Bái	61,786	31,651	30,135	60,872	31,361	29,511	59,908	30,837	29,072
17	Hoà Bình	60,490	32,293	28,198	59,700	31,549	28,151	59,308	31,384	27,924
19	Thái Nguyên	70,104	36,631	33,474	69,699	36,278	33,421	69,179	36,056	33,123
20	Lạng Sơn	49,732	25,631	24,102	48,979	25,287	23,692	48,499	24,912	23,586
22	Quảng Ninh	37,464	20,034	17,430	36,574	19,424	17,150	36,574	19,424	17,150
24	Bắc Giang	106,841	57,583	49,259	104,034	55,799	48,234	103,650	55,706	47,945

Biểu 5 (tiếp theo)*Đơn vị: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2007- 2011			Dân số đang đi học tiểu học			Sinh năm 2007 - 2011 đang đi học tiểu học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
25	Phú Thọ	95,971	52,461	43,510	94,047	51,212	42,835	94,047	51,212	42,835
26	Vĩnh Phúc	70,564	38,891	31,672	69,598	38,437	31,161	69,361	38,327	31,034
27	Bắc Ninh	74,623	42,542	32,082	74,521	42,594	31,927	74,071	42,300	31,771
30	Hải Dương	94,488	51,655	42,833	93,273	50,966	42,307	93,034	50,834	42,199
31	Hải Phòng	91,247	48,246	43,001	89,298	47,153	42,145	89,130	46,985	42,145
33	Hưng Yên	77,542	42,424	35,118	76,074	41,955	34,118	75,991	41,873	34,118
34	Thái Bình	115,836	65,090	50,746	113,847	63,919	49,928	113,847	63,919	49,928
35	Hà Nam	48,186	25,485	22,701	47,771	25,217	22,554	47,714	25,217	22,497
36	Nam Định	128,420	64,869	63,551	126,298	63,703	62,594	126,298	63,703	62,594
37	Ninh Bình	58,797	29,966	28,831	58,255	29,743	28,512	57,940	29,612	28,329
38	Thanh Hoá	216,049	122,939	93,110	209,627	119,715	89,912	208,771	119,063	89,709
40	Nghệ An	208,748	111,753	96,995	206,499	110,636	95,863	206,307	110,444	95,863
42	Hà Tĩnh	79,802	39,190	40,612	78,823	38,826	39,996	78,116	38,272	39,843
44	Quảng Bình	60,048	33,537	26,511	58,915	32,699	26,216	58,802	32,641	26,161
45	Quảng Trị	40,902	20,961	19,941	40,819	20,936	19,883	40,288	20,715	19,573
46	Thừa Thiên Huế	46,821	23,507	23,313	46,537	23,291	23,245	46,052	23,013	23,039
48	Đà Nẵng	8,941	4,262	4,679	8,941	4,262	4,679	8,941	4,262	4,679
49	Quảng Nam	81,097	39,521	41,576	79,387	38,723	40,664	78,495	38,123	40,371
51	Quảng Ngãi	86,591	43,668	42,923	85,799	43,438	42,362	84,664	42,578	42,086
52	Bình Định	80,015	39,554	40,462	78,045	38,628	39,416	77,935	38,519	39,416
54	Phú Yên	50,152	26,436	23,716	49,276	25,990	23,286	48,480	25,384	23,096
56	Khánh Hoà	51,177	25,158	26,019	48,916	23,751	25,166	48,916	23,751	25,166
58	Ninh Thuận	37,286	18,259	19,027	36,995	18,338	18,657	36,199	17,722	18,476
60	Bình Thuận	60,969	31,572	29,397	59,993	31,174	28,818	59,510	30,804	28,706

Biểu 5 (tiếp theo)*Đơn vị: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2007- 2011			Dân số đang đi học tiểu học			Sinh năm 2007 - 2011 đang đi học tiểu học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	42,029	21,038	20,991	40,346	20,141	20,205	40,211	20,051	20,160
64	Gia Lai	104,045	52,309	51,735	99,518	48,612	50,906	96,505	47,819	48,687
66	Đắk Lắk	130,054	60,880	69,175	128,338	60,085	68,253	123,221	56,747	66,474
67	Đắk Nông	59,117	30,123	28,993	60,749	30,675	30,074	57,720	29,069	28,651
68	Lâm Đồng	72,878	39,499	33,379	70,301	37,651	32,650	70,301	37,651	32,650
70	Bình Phước	69,212	34,728	34,483	67,176	33,491	33,685	65,372	32,620	32,753
72	Tây Ninh	66,264	34,138	32,127	64,649	33,069	31,579	64,241	32,781	31,460
74	Bình Dương	37,133	18,588	18,545	36,370	18,139	18,231	35,731	17,866	17,865
75	Đồng Nai	162,396	87,662	74,734	159,895	86,373	73,523	158,364	85,283	73,081
77	Bà Rịa Vũng Tàu	42,861	25,288	17,573	41,640	24,994	16,646	41,536	24,890	16,646
79	Tp Hồ Chí Minh	118,533	59,630	58,903	115,592	58,331	57,261	115,592	58,331	57,261
80	Long An	91,433	47,544	43,889	90,067	47,055	43,012	89,303	46,577	42,726
82	Tiền Giang	104,100	52,899	51,201	103,553	53,278	50,275	102,647	52,551	50,096
83	Bến Tre	76,462	41,297	35,165	75,524	41,027	34,497	74,854	40,518	34,335
84	Trà Vinh	68,170	33,436	34,734	68,394	33,339	35,054	66,359	32,184	34,174
86	Vĩnh Long	63,093	33,386	29,707	62,480	33,069	29,411	61,964	32,772	29,191
87	Đồng Tháp	109,835	57,508	52,328	106,244	55,233	51,012	105,637	54,748	50,889
89	An Giang	126,759	65,989	60,770	125,037	66,031	59,005	122,782	64,364	58,418
91	Kiên Giang	115,925	62,366	53,559	114,347	61,173	53,174	111,566	59,731	51,835
92	Cần Thơ	35,256	18,611	16,645	33,229	16,943	16,285	32,882	16,943	15,939
93	Hậu Giang	43,450	22,260	21,191	42,826	21,843	20,982	41,681	21,047	20,633
94	Sóc Trăng	75,255	39,554	35,701	72,937	38,700	34,236	72,609	38,571	34,038
95	Bạc Liêu	44,801	24,218	20,583	44,530	23,971	20,560	42,186	22,662	19,524
96	Cà Mau	72,897	38,615	34,282	70,575	37,714	32,862	68,350	36,226	32,124

Biểu 6
DÂN SỐ TRONG TUỔI HỌC TRUNG HỌC CƠ SỞ VÀ ĐANG ĐI HỌC TRUNG HỌC CƠ SỞ CHIA THEO
GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 1/4/2018

Đơn vị: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2003 - 2006			Dân số đang đi học THCS			Sinh năm 2003-2006 đang đi học THCS		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
	TOÀN QUỐC	5,844,880	2,993,417	2,851,463	5,466,555	2,779,052	2,687,504	5,398,457	2,740,601	2,657,856
	Vùng kinh tế - xã hội									
	V1 Trung du và miền núi phía Bắc	791,903	413,777	378,126	738,855	390,647	348,208	727,038	383,093	343,945
	V2 Đồng bằng sông Hồng	1,238,703	634,915	603,788	1,217,514	623,899	593,615	1,212,819	621,733	591,087
	V3 Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	1,238,517	632,757	605,760	1,186,835	601,015	585,820	1,173,586	593,372	580,214
	V4 Tây Nguyên	462,866	240,592	222,274	403,269	205,491	197,778	393,268	199,069	194,198
	V5 Đông Nam Bộ	951,994	472,348	479,646	888,718	437,015	451,702	879,872	432,133	447,739
	V6 Đồng bằng sông Cửu Long	1,160,898	599,028	561,869	1,031,365	520,984	510,380	1,011,873	511,201	500,672
	Tỉnh/thành phố									
	01 Hà Nội	429,043	219,564	209,480	421,461	215,215	206,247	420,102	215,215	204,887
	02 Hà Giang	65,711	32,561	33,150	52,203	26,991	25,212	50,317	25,675	24,642
	04 Cao Bằng	33,169	16,549	16,620	28,041	14,194	13,848	26,522	13,315	13,207
	06 Bắc Kạn	17,547	8,919	8,627	16,642	8,372	8,270	16,572	8,340	8,233
	08 Tuyên Quang	43,915	23,321	20,594	42,196	22,165	20,032	42,196	22,165	20,032
	10 Lào Cai	53,006	28,135	24,872	49,423	26,319	23,105	48,669	25,824	22,845
	11 Điện Biên	47,273	23,959	23,315	42,749	21,802	20,947	42,261	21,455	20,806
	12 Lai Châu	42,754	23,024	19,730	36,457	20,490	15,967	35,218	19,711	15,506
	14 Sơn La	94,693	50,050	44,644	87,284	47,145	40,139	84,883	45,759	39,124
	15 Yên Bái	55,310	28,539	26,772	52,022	27,662	24,359	50,828	26,856	23,972
	17 Hoà Bình	50,617	25,306	25,311	50,047	25,070	24,977	49,390	24,547	24,843
	19 Thái Nguyên	73,775	39,099	34,677	72,936	38,594	34,341	72,241	38,215	34,026
	20 Lạng Sơn	43,217	23,271	19,945	42,277	22,531	19,746	41,529	22,085	19,444

Biểu 6 (tiếp theo)*Đơn vị: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2003 - 2006			Dân số đang đi học THCS			Sinh năm 2003-2006 đang đi học THCS		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
22	Quảng Ninh	74,854	39,089	35,765	73,699	38,472	35,227	73,699	38,472	35,227
24	Bắc Giang	92,148	49,327	42,821	89,575	48,298	41,276	89,480	48,204	41,276
25	Phú Thọ	78,768	41,719	37,049	77,003	41,014	35,989	76,931	40,941	35,989
26	Vĩnh Phúc	65,180	34,304	30,877	64,395	34,045	30,350	63,886	33,587	30,299
27	Bắc Ninh	73,035	35,905	37,130	72,700	35,847	36,853	71,648	35,212	36,436
30	Hải Dương	94,365	48,747	45,619	92,553	47,943	44,610	92,419	47,809	44,610
31	Hải Phòng	104,029	52,753	51,276	101,094	50,739	50,355	100,739	50,575	50,164
33	Hưng Yên	69,643	35,703	33,941	68,132	34,554	33,579	67,966	34,471	33,495
34	Thái Bình	109,571	58,428	51,143	107,490	57,686	49,805	107,424	57,686	49,738
35	Hà Nam	44,899	21,617	23,282	44,356	21,375	22,981	44,157	21,234	22,923
36	Nam Định	115,769	59,621	56,149	114,143	59,257	54,886	113,732	59,011	54,721
37	Ninh Bình	58,313	29,185	29,128	57,489	28,766	28,723	57,047	28,462	28,586
38	Thanh Hoá	196,209	96,524	99,684	192,047	95,793	96,254	189,368	94,311	95,057
40	Nghệ An	178,371	90,328	88,043	174,925	88,477	86,447	173,592	87,711	85,881
42	Hà Tĩnh	74,866	38,757	36,109	74,175	38,014	36,161	73,257	37,571	35,686
44	Quảng Bình	60,428	31,899	28,529	58,884	31,171	27,713	58,770	31,171	27,599
45	Quảng Trị	44,722	22,884	21,838	42,633	21,704	20,929	41,929	21,268	20,662
46	Thừa Thiên Huế	76,887	37,733	39,154	73,395	35,410	37,985	72,239	34,884	37,355
48	Đà Nẵng	65,070	33,751	31,319	64,334	33,415	30,919	64,227	33,308	30,919
49	Quảng Nam	93,885	48,419	45,466	91,977	47,349	44,628	90,877	46,601	44,275
51	Quảng Ngãi	80,699	42,203	38,496	77,125	39,466	37,659	76,221	39,106	37,115
52	Bình Định	101,360	53,465	47,896	97,050	50,112	46,938	96,560	49,923	46,636
54	Phú Yên	63,709	33,211	30,498	59,197	29,829	29,368	58,555	29,448	29,107
56	Khánh Hoà	75,175	40,949	34,226	71,991	38,403	33,588	70,581	37,345	33,236
58	Ninh Thuận	44,637	21,957	22,680	36,356	16,594	19,762	35,719	16,304	19,415

Biểu 6 (tiếp theo)*Đơn vị: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2003 - 2006			Dân số đang đi học THCS			Sinh năm 2003-2006 đang đi học THCS		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
60	Bình Thuận	82,499	40,676	41,823	72,746	35,277	37,469	71,692	34,420	37,271
62	Kon Tum	45,913	23,288	22,626	38,273	18,444	19,829	38,005	18,252	19,753
64	Gia Lai	124,007	63,920	60,087	100,542	50,258	50,285	98,014	49,150	48,863
66	Đắk Lắk	148,542	79,917	68,625	134,101	71,801	62,300	128,808	67,840	60,968
67	Đắk Nông	52,284	25,847	26,437	46,093	22,228	23,865	44,231	21,116	23,115
68	Lâm Đồng	92,121	47,621	44,500	84,259	42,760	41,499	84,210	42,711	41,499
70	Bình Phước	76,160	40,089	36,070	66,642	34,657	31,985	64,710	33,673	31,037
72	Tây Ninh	70,556	36,069	34,487	62,570	31,330	31,241	62,014	31,051	30,963
74	Bình Dương	105,504	51,912	53,592	90,027	43,610	46,418	88,303	42,518	45,785
75	Đồng Nai	174,590	86,224	88,366	164,568	79,128	85,441	163,766	78,664	85,101
77	Bà Rịa Vũng Tàu	69,871	36,328	33,544	66,827	34,556	32,272	66,390	34,278	32,113
79	Tp Hồ Chí Minh	455,313	221,726	233,587	438,083	213,736	224,347	434,689	211,949	222,740
80	Long An	100,391	53,003	47,388	92,501	47,527	44,973	91,951	47,273	44,678
82	Tiền Giang	110,323	56,700	53,623	101,332	51,240	50,092	100,041	50,596	49,446
83	Bến Tre	72,671	37,667	35,004	68,121	34,822	33,298	67,327	34,416	32,912
84	Trà Vinh	65,076	33,401	31,675	57,197	28,431	28,766	55,821	27,784	28,036
86	Vĩnh Long	65,796	35,269	30,527	63,275	33,693	29,583	62,233	33,019	29,214
87	Đồng Tháp	110,643	58,254	52,389	96,809	49,684	47,126	96,339	49,323	47,016
89	An Giang	150,392	77,953	72,438	131,825	66,234	65,591	129,267	65,559	63,708
91	Kiên Giang	128,035	63,417	64,619	110,394	53,195	57,199	107,575	51,282	56,293
92	Cần Thơ	76,765	39,842	36,924	68,054	34,910	33,144	67,085	34,244	32,841
93	Hậu Giang	53,100	26,789	26,311	45,912	22,124	23,787	44,848	21,714	23,134
94	Sóc Trăng	84,279	43,779	40,500	74,655	38,098	36,557	74,094	37,879	36,215
95	Bạc Liêu	57,492	29,184	28,308	47,501	24,425	23,076	44,532	22,950	21,582
96	Cà Mau	85,934	43,771	42,163	73,789	36,602	37,188	70,759	35,161	35,598

Biểu 6 (tiếp theo)

Đơn vị: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2003 - 2006			Dân số đang đi học THCS			Sinh năm 2003-2006 đang đi học THCS		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
	THÀNH THỊ	1,928,313	969,515	958,798	1,839,748	919,080	920,669	1,825,861	911,672	914,189
	Vùng kinh tế - xã hội									
	V1 Trung du và miền núi phía Bắc	130,412	65,569	64,844	127,280	64,416	62,865	126,379	63,858	62,521
	V2 Đồng bằng sông Hồng	477,740	238,478	239,262	469,730	233,262	236,468	467,852	232,719	235,133
	V3 Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	356,512	181,732	174,779	343,657	174,038	169,619	341,208	172,706	168,503
	V4 Tây Nguyên	120,943	63,920	57,023	116,228	60,839	55,389	114,795	60,067	54,728
	V5 Đông Nam Bộ	559,318	276,362	282,956	528,406	260,287	268,119	524,887	257,974	266,913
	V6 Đồng bằng sông Cửu Long	283,387	143,454	139,934	254,447	126,238	128,209	250,740	124,349	126,391
	Tỉnh/thành phố									
	01 Hà Nội	254,512	128,159	126,354	250,275	125,150	125,125	249,195	125,150	124,045
	02 Hà Giang	8,695	4,454	4,241	7,823	4,157	3,666	7,720	4,099	3,622
	04 Cao Bằng	7,655	3,590	4,065	7,197	3,417	3,780	7,056	3,338	3,718
	06 Bắc Kạn	3,688	1,800	1,888	3,628	1,773	1,855	3,628	1,773	1,855
	08 Tuyên Quang	5,809	2,990	2,818	5,784	2,990	2,794	5,784	2,990	2,794
	10 Lào Cai	9,277	5,227	4,049	8,999	5,001	3,997	8,980	4,983	3,997
	11 Điện Biên	5,356	2,646	2,710	5,258	2,616	2,643	5,242	2,599	2,643
	12 Lai Châu	4,905	2,631	2,274	4,874	2,611	2,263	4,788	2,557	2,231
	14 Sơn La	9,037	4,296	4,741	8,926	4,241	4,685	8,698	4,155	4,543
	15 Yên Bái	10,971	6,023	4,949	10,796	6,059	4,736	10,730	5,993	4,736
	17 Hoà Bình	7,359	4,174	3,185	7,322	4,165	3,157	7,263	4,126	3,137
	19 Thái Nguyên	22,180	10,555	11,625	21,887	10,472	11,415	21,799	10,384	11,415
	20 Lạng Sơn	8,226	3,920	4,306	8,082	3,823	4,259	7,988	3,772	4,216
	22 Quảng Ninh	46,326	23,202	23,123	45,771	22,943	22,827	45,771	22,943	22,827
	24 Bắc Giang	12,048	5,972	6,076	11,684	5,799	5,885	11,684	5,799	5,885

Biểu 6 (tiếp theo)*Đơn vị: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2003 - 2006			Dân số đang đi học THCS			Sinh năm 2003-2006 đang đi học THCS		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
25	Phú Thọ	15,206	7,290	7,916	15,019	7,290	7,729	15,019	7,290	7,729
26	Vĩnh Phúc	16,140	8,103	8,037	16,184	8,147	8,037	16,109	8,072	8,037
27	Bắc Ninh	20,600	9,873	10,726	20,236	9,634	10,601	19,980	9,484	10,496
30	Hải Dương	25,087	11,664	13,423	24,709	11,410	13,300	24,709	11,410	13,300
31	Hải Phòng	51,573	25,803	25,770	50,080	24,904	25,176	49,916	24,740	25,176
33	Hưng Yên	10,551	4,959	5,591	10,333	4,701	5,631	10,249	4,701	5,547
34	Thái Bình	12,603	6,669	5,934	12,297	6,444	5,853	12,231	6,444	5,787
35	Hà Nam	7,189	3,296	3,893	7,185	3,329	3,856	7,153	3,296	3,856
36	Nam Định	20,523	10,489	10,034	20,106	10,340	9,766	20,025	10,259	9,766
37	Ninh Bình	12,637	6,261	6,376	12,554	6,259	6,295	12,514	6,219	6,295
38	Thanh Hoá	36,471	17,657	18,814	36,413	17,544	18,869	35,880	17,361	18,520
40	Nghệ An	25,974	13,737	12,237	25,742	13,505	12,237	25,742	13,505	12,237
42	Hà Tĩnh	15,480	8,243	7,237	15,354	8,291	7,063	15,254	8,190	7,063
44	Quảng Bình	11,428	6,318	5,110	11,224	6,284	4,939	11,224	6,284	4,939
45	Quảng Trị	13,068	6,843	6,225	12,622	6,547	6,075	12,521	6,471	6,051
46	Thừa Thiên Huế	36,736	18,267	18,469	35,435	17,695	17,739	35,049	17,449	17,600
48	Đà Nẵng	57,191	30,162	27,029	56,635	29,826	26,809	56,528	29,719	26,809
49	Quảng Nam	22,662	11,075	11,587	22,416	10,853	11,562	22,132	10,730	11,403
51	Quảng Ngãi	12,373	6,273	6,100	12,013	6,116	5,898	12,013	6,116	5,898
52	Bình Định	28,513	14,253	14,260	27,162	13,258	13,905	27,019	13,183	13,836
54	Phú Yên	18,164	9,176	8,988	17,763	8,839	8,924	17,443	8,651	8,792
56	Khánh Hoà	31,663	16,900	14,763	30,158	15,689	14,469	30,094	15,689	14,404
58	Ninh Thuận	14,969	7,225	7,744	13,377	6,285	7,091	13,242	6,240	7,002
60	Bình Thuận	31,819	15,603	16,217	27,344	13,305	14,038	27,066	13,118	13,948

Biểu 6 (tiếp theo)*Đơn vị: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2003 - 2006			Dân số đang đi học THCS			Sinh năm 2003-2006 đang đi học THCS		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	13,955	7,342	6,613	12,762	6,699	6,063	12,721	6,677	6,044
64	Gia Lai	33,201	17,029	16,172	31,582	15,734	15,849	31,157	15,463	15,695
66	Đắk Lắk	31,605	17,032	14,573	31,146	16,632	14,513	30,319	16,224	14,095
67	Đắk Nông	7,194	3,526	3,669	6,696	3,127	3,569	6,605	3,107	3,499
68	Lâm Đồng	34,987	18,991	15,996	34,042	18,647	15,395	33,992	18,597	15,395
70	Bình Phước	15,248	8,574	6,673	14,585	8,185	6,400	14,265	7,907	6,358
72	Tây Ninh	14,553	7,627	6,926	12,921	6,679	6,241	12,921	6,679	6,241
74	Bình Dương	76,689	37,703	38,987	64,533	30,609	33,925	64,187	30,262	33,925
75	Đồng Nai	59,022	27,841	31,180	57,763	27,026	30,737	57,552	26,941	30,611
77	Bà Rịa Vũng Tàu	34,913	17,962	16,951	33,653	17,381	16,272	33,390	17,277	16,113
79	Tp Hồ Chí Minh	358,894	176,655	182,239	344,951	170,407	174,544	342,573	168,908	173,665
80	Long An	17,561	9,173	8,388	16,533	8,386	8,148	16,479	8,332	8,148
82	Tiền Giang	15,018	7,314	7,705	14,320	7,022	7,297	14,249	6,952	7,297
83	Bến Tre	8,102	4,249	3,854	7,638	3,841	3,797	7,460	3,804	3,655
84	Trà Vinh	9,593	5,075	4,518	9,126	4,896	4,230	8,819	4,639	4,180
86	Vĩnh Long	8,828	4,508	4,321	8,539	4,379	4,159	8,497	4,338	4,159
87	Đồng Tháp	19,473	9,521	9,952	18,358	9,006	9,351	18,241	8,889	9,351
89	An Giang	44,228	21,483	22,744	39,478	18,871	20,607	38,784	18,677	20,107
91	Kiên Giang	34,412	17,668	16,744	30,194	15,321	14,873	29,969	15,166	14,803
92	Cần Thơ	50,718	26,393	24,325	44,847	22,898	21,950	44,394	22,633	21,760
93	Hậu Giang	13,994	7,403	6,591	12,171	6,033	6,138	11,930	5,890	6,040
94	Sóc Trăng	27,225	13,917	13,308	23,421	11,385	12,036	23,192	11,333	11,859
95	Bạc Liêu	15,434	7,476	7,958	12,989	6,138	6,852	12,119	5,728	6,391
96	Cà Mau	18,800	9,273	9,526	16,832	8,061	8,771	16,607	7,968	8,639

Biểu 6 (tiếp theo)

Đơn vị: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2003 - 2006			Dân số đang đi học THCS			Sinh năm 2003-2006 đang đi học THCS		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN		3,916,567	2,023,902	1,892,666	3,626,807	1,859,972	1,766,835	3,572,596	1,828,928	1,743,667
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	661,491	348,208	313,282	611,575	326,231	285,344	600,659	319,235	281,424
V2	Đồng bằng sông Hồng	760,963	396,437	364,526	747,784	390,636	357,147	744,968	389,014	355,954
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	882,005	451,025	430,980	843,178	426,977	416,201	832,378	420,666	411,711
V4	Tây Nguyên	341,923	176,672	165,251	287,041	144,652	142,389	278,473	139,003	139,470
V5	Đông Nam Bộ	392,676	195,985	196,690	360,312	176,729	183,583	354,985	174,159	180,826
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	877,511	455,575	421,936	776,917	394,746	382,171	761,133	386,852	374,281
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	174,531	91,405	83,126	171,186	90,064	81,121	170,907	90,064	80,843
02	Hà Giang	57,016	28,108	28,909	44,380	22,835	21,545	42,597	21,576	21,021
04	Cao Bằng	25,513	12,959	12,554	20,844	10,777	10,067	19,466	9,977	9,489
06	Bắc Kạn	13,859	7,119	6,740	13,014	6,598	6,415	12,944	6,566	6,378
08	Tuyên Quang	38,106	20,331	17,776	36,412	19,174	17,238	36,412	19,174	17,238
10	Lào Cai	43,730	22,907	20,822	40,425	21,317	19,107	39,689	20,841	18,847
11	Điện Biên	41,918	21,313	20,605	37,490	19,186	18,304	37,019	18,856	18,163
12	Lai Châu	37,849	20,393	17,456	31,582	17,879	13,704	30,430	17,154	13,275
14	Sơn La	85,657	45,754	39,903	78,358	42,904	35,454	76,186	41,605	34,581
15	Yên Bái	44,339	22,516	21,823	41,226	21,603	19,623	40,099	20,863	19,236
17	Hoà Bình	43,257	21,132	22,126	42,725	20,905	21,820	42,128	20,422	21,706
19	Thái Nguyên	51,595	28,543	23,052	51,049	28,123	22,926	50,441	27,831	22,610
20	Lạng Sơn	34,991	19,351	15,640	34,195	18,708	15,488	33,541	18,312	15,229
22	Quảng Ninh	28,528	15,887	12,641	27,929	15,529	12,400	27,929	15,529	12,400
24	Bắc Giang	80,099	43,355	36,744	77,890	42,499	35,391	77,796	42,405	35,391

Biểu 6 (tiếp theo)*Đơn vị: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2003 - 2006			Dân số đang đi học THCS			Sinh năm 2003-2006 đang đi học THCS		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
25	Phú Thọ	63,561	34,428	29,133	61,984	33,724	28,261	61,912	33,651	28,261
26	Vĩnh Phúc	49,040	26,200	22,840	48,211	25,898	22,314	47,778	25,515	22,263
27	Bắc Ninh	52,435	26,032	26,404	52,465	26,213	26,252	51,668	25,728	25,940
30	Hải Dương	69,279	37,083	32,196	67,844	36,534	31,310	67,709	36,399	31,310
31	Hải Phòng	52,456	26,951	25,505	51,014	25,835	25,179	50,823	25,835	24,988
33	Hưng Yên	59,093	30,743	28,350	57,800	29,852	27,947	57,717	29,770	27,947
34	Thái Bình	96,969	51,760	45,209	95,193	51,241	43,952	95,193	51,241	43,952
35	Hà Nam	37,710	18,321	19,389	37,171	18,046	19,125	37,005	17,938	19,067
36	Nam Định	95,247	49,132	46,115	94,037	48,918	45,120	93,706	48,752	44,955
37	Ninh Bình	45,675	22,923	22,752	44,935	22,507	22,428	44,533	22,243	22,290
38	Thanh Hoá	159,738	78,867	80,871	155,634	78,249	77,385	153,487	76,950	76,537
40	Nghệ An	152,397	76,591	75,806	149,183	74,972	74,210	147,850	74,206	73,644
42	Hà Tĩnh	59,386	30,514	28,872	58,821	29,723	29,098	58,003	29,381	28,622
44	Quảng Bình	49,000	25,581	23,419	47,661	24,887	22,774	47,546	24,887	22,660
45	Quảng Trị	31,654	16,041	15,613	30,011	15,157	14,854	29,408	14,797	14,611
46	Thừa Thiên Huế	40,151	19,466	20,685	37,960	17,714	20,246	37,189	17,435	19,754
48	Đà Nẵng	7,879	3,589	4,290	7,699	3,589	4,110	7,699	3,589	4,110
49	Quảng Nam	71,223	37,344	33,879	69,562	36,496	33,065	68,744	35,872	32,873
51	Quảng Ngãi	68,326	35,930	32,396	65,112	33,351	31,761	64,208	32,990	31,218
52	Bình Định	72,848	39,212	33,636	69,887	36,854	33,033	69,540	36,740	32,801
54	Phú Yên	45,544	24,035	21,509	41,434	20,990	20,444	41,112	20,797	20,314
56	Khánh Hoà	43,512	24,049	19,463	41,833	22,713	19,120	40,487	21,656	18,832
58	Ninh Thuận	29,668	14,732	14,936	22,979	10,309	12,670	22,477	10,065	12,412
60	Bình Thuận	50,680	25,073	25,606	45,402	21,972	23,431	44,626	21,303	23,323

Biểu 6 (tiếp theo)*Đơn vị: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2003 - 2006			Dân số đang đi học THCS			Sinh năm 2003-2006 đang đi học THCS		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	31,958	15,946	16,012	25,511	11,745	13,766	25,284	11,576	13,709
64	Gia Lai	90,806	46,891	43,915	68,960	34,524	34,436	66,856	33,687	33,169
66	Đắk Lắk	116,936	62,884	54,052	102,956	55,168	47,787	98,489	51,617	46,872
67	Đắk Nông	45,090	22,321	22,769	39,397	19,101	20,296	37,626	18,009	19,617
68	Lâm Đồng	57,134	28,630	28,503	50,218	24,114	26,104	50,218	24,114	26,104
70	Bình Phước	60,912	31,515	29,397	52,057	26,472	25,585	50,444	25,766	24,679
72	Tây Ninh	56,003	28,442	27,561	49,650	24,651	24,999	49,093	24,372	24,721
74	Bình Dương	28,815	14,209	14,605	25,494	13,001	12,493	24,117	12,256	11,861
75	Đồng Nai	115,568	58,382	57,186	106,805	52,101	54,704	106,214	51,724	54,490
77	Bà Rịa Vũng Tàu	34,959	18,366	16,593	33,175	17,175	16,000	33,001	17,001	16,000
79	Tp Hồ Chí Minh	96,419	45,071	51,348	93,132	43,329	49,803	92,116	43,041	49,075
80	Long An	82,830	43,830	39,000	75,967	39,142	36,826	75,472	38,942	36,530
82	Tiền Giang	95,304	49,386	45,918	87,012	44,218	42,794	85,792	43,644	42,148
83	Bến Tre	64,569	33,419	31,150	60,482	30,981	29,502	59,868	30,611	29,256
84	Trà Vinh	55,483	28,326	27,157	48,071	23,535	24,537	47,001	23,145	23,857
86	Vĩnh Long	56,968	30,761	26,206	54,737	29,313	25,423	53,736	28,681	25,054
87	Đồng Tháp	91,170	48,733	42,437	78,451	40,677	37,774	78,098	40,433	37,665
89	An Giang	106,164	56,470	49,694	92,348	47,364	44,984	90,483	46,883	43,601
91	Kiên Giang	93,623	45,748	47,875	80,199	37,874	42,326	77,606	36,116	41,489
92	Cần Thơ	26,047	13,449	12,598	23,207	12,012	11,195	22,691	11,611	11,080
93	Hậu Giang	39,106	19,385	19,721	33,741	16,091	17,649	32,918	15,824	17,094
94	Sóc Trăng	57,054	29,862	27,192	51,234	26,712	24,522	50,902	26,546	24,356
95	Bạc Liêu	42,058	21,708	20,350	34,512	18,287	16,224	32,413	17,223	15,190
96	Cà Mau	67,134	34,498	32,637	56,957	28,541	28,416	54,153	27,193	26,959

Biểu 7

**DÂN SỐ TRONG TUỔI HỌC TRUNG HỌC PHỔ THÔNG VÀ ĐANG ĐI HỌC TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CHIA THEO
GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 1/4/2018**

Đơn vị: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2000-2002			Dân số đang đi học THPT			Sinh năm 2000-2002 đang đi học THPT		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
	TOÀN QUỐC	4,055,045	2,080,328	1,974,716	3,032,074	1,475,121	1,556,954	2,971,871	1,442,342	1,529,530
	Vùng kinh tế - xã hội									
	V1 Trung du và miền núi phía Bắc	524,367	274,613	249,753	363,217	186,696	176,521	353,039	180,103	172,936
	V2 Đồng bằng sông Hồng	823,270	415,516	407,753	738,966	365,566	373,400	732,299	361,220	371,079
	V3 Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	909,021	462,464	446,557	723,526	346,076	377,450	707,258	336,885	370,374
	V4 Tây Nguyên	339,885	176,894	162,990	204,742	93,852	110,889	198,606	90,937	107,669
	V5 Đông Nam Bộ	704,910	360,703	344,207	530,650	256,545	274,106	519,664	252,147	267,517
	V6 Đồng bằng sông Cửu Long	753,592	390,137	363,456	470,973	226,386	244,588	461,006	221,050	239,956
	Tỉnh/thành phố									
	01 Hà Nội	266,298	138,815	127,483	245,821	125,637	120,183	244,017	124,480	119,536
	02 Hà Giang	39,597	20,792	18,806	16,608	8,542	8,066	15,860	8,048	7,813
	04 Cao Bằng	25,078	12,663	12,414	13,695	6,686	7,009	13,052	6,298	6,754
	06 Bắc Kạn	12,158	6,128	6,030	9,724	4,991	4,733	9,172	4,535	4,637
	08 Tuyên Quang	30,239	15,001	15,238	24,618	11,695	12,923	24,155	11,385	12,770
	10 Lào Cai	34,490	16,377	18,112	19,115	9,426	9,689	18,676	9,031	9,645
	11 Điện Biên	29,071	15,390	13,680	15,157	8,107	7,049	14,423	7,682	6,742
	12 Lai Châu	23,866	12,863	11,003	9,444	5,412	4,033	8,755	4,858	3,897
	14 Sơn La	59,140	32,261	26,879	32,052	19,309	12,743	30,669	18,464	12,205
	15 Yên Bái	36,001	18,509	17,492	23,026	11,635	11,391	22,201	11,028	11,174
	17 Hoà Bình	33,290	17,458	15,832	26,111	12,966	13,145	25,324	12,274	13,050
	19 Thái Nguyên	48,475	26,755	21,720	44,189	23,014	21,175	43,243	22,367	20,876
	20 Lạng Sơn	29,512	15,224	14,288	25,155	12,304	12,851	24,376	11,963	12,413

Biểu 7 (tiếp theo)*Đơn vị: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2000-2002			Dân số đang đi học THPT			Sinh năm 2000-2002 đang đi học THPT		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
22	Quảng Ninh	52,990	27,534	25,456	47,309	24,282	23,027	47,215	24,282	22,933
24	Bắc Giang	70,655	37,387	33,269	60,779	30,000	30,779	59,589	29,563	30,026
25	Phú Thọ	52,795	27,806	24,989	43,543	22,609	20,934	43,543	22,609	20,934
26	Vĩnh Phúc	40,936	20,086	20,850	35,386	17,640	17,746	34,646	17,037	17,610
27	Bắc Ninh	52,843	24,540	28,303	47,176	20,947	26,229	46,651	20,556	26,095
30	Hải Dương	68,889	32,975	35,914	59,973	26,990	32,982	59,319	26,771	32,548
31	Hải Phòng	66,855	34,059	32,796	62,382	32,332	30,051	61,944	31,894	30,051
33	Hưng Yên	48,118	22,889	25,229	42,277	20,406	21,871	41,931	20,059	21,871
34	Thái Bình	76,775	39,355	37,420	68,642	34,044	34,598	68,431	34,044	34,387
35	Hà Nam	34,448	18,326	16,122	29,249	14,980	14,268	28,947	14,727	14,220
36	Nam Định	78,250	39,806	38,444	67,906	33,526	34,381	67,077	32,976	34,102
37	Ninh Bình	36,869	17,132	19,737	32,845	14,782	18,063	32,119	14,394	17,725
38	Thanh Hoá	137,724	71,483	66,241	116,073	59,162	56,911	113,166	57,143	56,023
40	Nghệ An	132,898	68,535	64,363	112,430	57,247	55,183	108,371	55,119	53,252
42	Hà Tĩnh	56,492	27,520	28,972	49,769	23,259	26,509	48,801	22,693	26,108
44	Quảng Bình	43,806	23,520	20,285	36,956	18,657	18,299	36,346	18,138	18,207
45	Quảng Trị	31,856	16,132	15,724	26,058	12,616	13,442	25,494	12,316	13,178
46	Thừa Thiên Huế	55,568	26,989	28,579	39,889	16,918	22,971	38,901	16,577	22,324
48	Đà Nẵng	44,207	22,310	21,898	40,714	19,963	20,751	40,260	19,708	20,551
49	Quảng Nam	66,799	33,013	33,786	56,313	24,827	31,485	55,293	24,254	31,040
51	Quảng Ngãi	58,155	28,827	29,327	46,704	21,943	24,760	45,066	20,825	24,241
52	Bình Định	77,687	41,272	36,415	65,340	32,982	32,358	64,354	32,350	32,003
54	Phú Yên	48,540	25,961	22,578	34,337	16,069	18,268	34,030	16,020	18,009
56	Khánh Hoà	59,202	30,610	28,591	44,108	21,104	23,004	43,620	21,017	22,603

Biểu 7 (tiếp theo)*Đơn vị: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2000-2002			Dân số đang đi học THPT			Sinh năm 2000-2002 đang đi học THPT		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
58	Ninh Thuận	34,016	17,817	16,199	19,205	7,997	11,208	18,652	7,586	11,066
60	Bình Thuận	62,071	28,473	33,598	35,631	13,331	22,300	34,906	13,138	21,769
62	Kon Tum	30,395	16,200	14,194	14,762	7,263	7,499	14,520	7,039	7,480
64	Gia Lai	86,379	44,670	41,709	45,066	21,246	23,821	43,635	20,683	22,952
66	Đắk Lắk	115,134	61,346	53,789	72,095	32,513	39,582	69,088	31,094	37,993
67	Đắk Nông	36,505	18,781	17,724	24,078	11,100	12,977	22,775	10,390	12,385
68	Lâm Đồng	71,471	35,897	35,574	48,740	21,730	27,010	48,589	21,730	26,859
70	Bình Phước	54,219	28,279	25,940	34,068	16,309	17,760	32,315	15,264	17,051
72	Tây Ninh	48,100	25,767	22,333	28,163	14,316	13,847	27,783	14,199	13,583
74	Bình Dương	76,470	40,061	36,410	40,699	19,166	21,533	36,831	18,802	18,029
75	Đồng Nai	142,709	72,722	69,987	110,383	53,921	56,462	109,444	53,741	55,703
77	Bà Rịa Vũng Tàu	53,031	26,242	26,788	40,510	18,817	21,693	39,822	18,427	21,395
79	Tp Hồ Chí Minh	330,381	167,633	162,748	276,827	134,015	142,812	273,469	131,713	141,755
80	Long An	63,336	32,181	31,155	47,364	22,166	25,198	46,474	21,569	24,905
82	Tiền Giang	76,648	42,204	34,444	45,237	22,906	22,331	43,922	22,253	21,670
83	Bến Tre	48,434	24,638	23,796	33,579	14,620	18,959	33,006	14,449	18,557
84	Trà Vinh	42,394	20,247	22,146	26,839	11,243	15,596	26,069	10,751	15,318
86	Vĩnh Long	44,014	22,176	21,838	34,797	16,742	18,055	34,511	16,528	17,984
87	Đồng Tháp	68,230	37,414	30,816	40,208	20,876	19,332	40,155	20,823	19,332
89	An Giang	87,885	43,174	44,712	55,740	26,012	29,727	54,619	25,523	29,096
91	Kiên Giang	81,039	41,836	39,204	46,825	22,563	24,263	46,315	22,248	24,068
92	Cần Thơ	49,362	24,975	24,387	31,817	15,164	16,653	31,355	14,875	16,480
93	Hậu Giang	31,679	17,155	14,524	19,087	9,991	9,096	18,589	9,615	8,975
94	Sóc Trăng	58,656	28,662	29,994	33,938	15,316	18,622	33,794	15,241	18,553
95	Bạc Liêu	40,031	21,827	18,204	20,923	10,567	10,356	19,103	9,727	9,376
96	Cà Mau	61,885	33,649	28,235	34,618	18,219	16,399	33,093	17,450	15,643

Biểu 7 (tiếp theo)

Đơn vị: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2000-2002			Dân số đang đi học THPT			Sinh năm 2000-2002 đang đi học THPT		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
	THÀNH THỊ	1,309,742	661,264	648,479	1,092,906	533,986	558,919	1,076,463	526,787	549,676
	Vùng kinh tế - xã hội									
	V1 Trung du và miền núi phía Bắc	86,870	44,256	42,614	79,837	40,236	39,601	78,173	39,277	38,896
	V2 Đồng bằng sông Hồng	295,484	153,763	141,721	277,403	142,315	135,089	275,991	141,564	134,427
	V3 Bắc Trung Bộ và DHmiền Trung	245,869	122,809	123,060	206,203	98,461	107,742	203,272	96,753	106,520
	V4 Tây Nguyên	85,694	43,829	41,865	71,114	35,574	35,541	69,778	34,611	35,167
	V5 Đông Nam Bộ	408,084	201,680	206,405	326,314	154,453	171,861	320,141	153,025	167,116
	V6 Đồng bằng sông Cửu Long	187,741	94,926	92,814	132,034	62,948	69,086	129,107	61,557	67,550
	Tỉnh/thành phố									
	01 Hà Nội	156,230	83,243	72,987	147,742	77,666	70,075	147,037	77,339	69,698
	02 Hà Giang	5,235	2,623	2,612	4,467	2,385	2,082	4,263	2,231	2,031
	04 Cao Bằng	4,570	2,307	2,263	3,667	1,802	1,865	3,571	1,731	1,840
	06 Bắc Kạn	1,939	990	949	1,782	922	860	1,764	904	860
	08 Tuyên Quang	3,812	1,991	1,821	3,631	1,940	1,691	3,578	1,887	1,691
	10 Lào Cai	5,880	2,695	3,185	5,336	2,488	2,848	5,260	2,412	2,848
	11 Điện Biên	3,776	1,736	2,040	3,445	1,514	1,931	3,358	1,458	1,900
	12 Lai Châu	3,179	1,481	1,698	2,409	1,045	1,365	2,279	976	1,302
	14 Sơn La	6,796	3,586	3,211	5,661	3,045	2,617	5,548	2,990	2,558
	15 Yên Bái	6,643	3,389	3,254	6,337	3,239	3,098	6,250	3,209	3,041
	17 Hoà Bình	4,234	2,088	2,146	4,102	2,006	2,095	4,033	1,980	2,053
	19 Thái Nguyên	17,085	8,739	8,346	16,589	8,168	8,421	16,161	7,967	8,194
	20 Lạng Sơn	6,198	3,531	2,667	5,937	3,378	2,559	5,751	3,278	2,473
	22 Quảng Ninh	29,553	16,234	13,319	28,041	15,238	12,802	28,041	15,238	12,802
	24 Bắc Giang	8,501	4,097	4,403	7,879	3,608	4,271	7,765	3,558	4,207

Biểu 7 (tiếp theo)*Đơn vị: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2000-2002			Dân số đang đi học THPT			Sinh năm 2000-2002 đang đi học THPT		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
25	Phú Thọ	9,022	5,004	4,019	8,594	4,695	3,899	8,594	4,695	3,899
26	Vĩnh Phúc	10,053	5,107	4,946	9,474	4,744	4,730	9,402	4,689	4,713
27	Bắc Ninh	14,490	6,714	7,776	12,743	5,519	7,224	12,689	5,519	7,169
30	Hải Dương	16,814	8,058	8,756	15,551	7,454	8,098	15,369	7,366	8,003
31	Hải Phòng	31,162	14,982	16,180	29,187	14,157	15,030	29,096	14,066	15,030
33	Hưng Yên	6,363	2,789	3,573	5,766	2,481	3,285	5,766	2,481	3,285
34	Thái Bình	7,946	3,882	4,064	7,805	3,732	4,073	7,730	3,732	3,998
35	Hà Nam	4,281	2,253	2,028	4,011	2,035	1,976	3,974	1,998	1,976
36	Nam Định	12,072	6,707	5,364	10,943	5,838	5,105	10,863	5,758	5,105
37	Ninh Bình	6,521	3,794	2,728	6,141	3,450	2,691	6,025	3,376	2,649
38	Thanh Hoá	25,357	12,540	12,817	22,271	10,486	11,784	22,112	10,328	11,784
40	Nghệ An	18,711	8,701	10,009	16,810	8,050	8,760	16,321	7,672	8,649
42	Hà Tĩnh	9,072	4,854	4,218	8,635	4,453	4,183	8,534	4,453	4,081
44	Quảng Bình	7,002	3,612	3,390	6,107	3,021	3,086	6,076	3,021	3,055
45	Quảng Trị	8,916	4,704	4,212	7,757	3,989	3,769	7,585	3,909	3,676
46	Thừa Thiên Huế	24,756	11,968	12,788	19,801	8,830	10,970	19,682	8,769	10,913
48	Đà Nẵng	37,110	18,699	18,411	34,433	16,903	17,530	34,065	16,735	17,330
49	Quảng Nam	15,473	7,017	8,457	13,935	5,811	8,124	13,819	5,758	8,061
51	Quảng Ngãi	7,818	4,313	3,505	7,192	3,969	3,222	6,869	3,769	3,100
52	Bình Định	19,863	11,000	8,863	16,939	9,496	7,443	16,788	9,345	7,443
54	Phú Yên	13,000	6,163	6,837	10,265	4,675	5,590	10,217	4,627	5,590
56	Khánh Hoà	23,689	12,176	11,513	20,584	9,748	10,836	20,525	9,748	10,777
58	Ninh Thuận	11,142	5,474	5,667	7,521	3,204	4,317	7,259	2,987	4,272
60	Bình Thuận	23,961	11,589	12,373	13,953	5,826	8,126	13,421	5,632	7,788

Biểu 7 (tiếp theo)*Đơn vị: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2000-2002			Dân số đang đi học THPT			Sinh năm 2000-2002 đang đi học THPT		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	9,798	5,147	4,651	7,426	3,787	3,639	7,342	3,721	3,620
64	Gia Lai	24,433	12,895	11,538	19,079	9,752	9,327	18,756	9,481	9,275
66	Đắk Lắk	22,107	10,925	11,182	19,390	9,613	9,777	18,719	9,081	9,638
67	Đắk Nông	5,191	2,665	2,526	4,397	2,284	2,113	4,189	2,191	1,999
68	Lâm Đồng	24,165	12,197	11,968	20,822	10,138	10,684	20,773	10,138	10,635
70	Bình Phước	10,710	5,785	4,926	7,410	3,788	3,622	7,370	3,748	3,622
72	Tây Ninh	9,480	4,943	4,538	6,893	3,949	2,944	6,724	3,833	2,892
74	Bình Dương	55,312	27,981	27,331	30,975	14,299	16,676	27,408	14,135	13,273
75	Đồng Nai	49,327	23,432	25,894	41,174	19,029	22,145	41,051	19,029	22,022
77	Bà Rịa Vũng Tàu	23,441	12,663	10,778	18,863	9,895	8,968	18,637	9,778	8,859
79	Tp Hồ Chí Minh	259,815	126,877	132,938	220,998	103,492	117,505	218,951	102,503	116,449
80	Long An	11,735	5,975	5,760	9,866	4,722	5,144	9,778	4,634	5,144
82	Tiền Giang	9,786	6,163	3,623	7,506	4,424	3,082	7,180	4,292	2,888
83	Bến Tre	5,174	2,712	2,462	3,752	1,889	1,863	3,699	1,889	1,810
84	Trà Vinh	7,093	3,047	4,046	5,120	2,033	3,087	4,994	1,991	3,003
86	Vĩnh Long	7,504	3,636	3,868	6,271	2,798	3,473	6,271	2,798	3,473
87	Đồng Tháp	11,708	6,161	5,547	8,458	4,159	4,299	8,405	4,106	4,299
89	An Giang	27,394	12,831	14,562	19,267	8,645	10,622	19,013	8,571	10,442
91	Kiên Giang	24,615	11,851	12,764	15,809	7,192	8,618	15,494	6,987	8,507
92	Cần Thơ	31,337	16,689	14,648	21,870	10,966	10,904	21,408	10,677	10,730
93	Hậu Giang	7,990	4,234	3,756	5,667	2,785	2,881	5,589	2,729	2,860
94	Sóc Trăng	18,371	8,652	9,719	11,020	4,471	6,549	10,951	4,471	6,480
95	Bạc Liêu	11,522	6,183	5,339	7,432	3,834	3,598	6,908	3,606	3,302
96	Cà Mau	13,510	6,791	6,720	9,997	5,031	4,966	9,417	4,805	4,612

Biểu 7 (tiếp theo)

Đơn vị: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2000-2002			Dân số đang đi học THPT			Sinh năm 2000-2002 đang đi học THPT		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
	NÔNG THÔN	2,745,302	1,419,065	1,326,238	1,939,169	941,134	998,034	1,895,408	915,555	979,853
	Vùng kinh tế - xã hội									
	V1 Trung du và miền núi phía Bắc	437,497	230,357	207,139	283,380	146,460	136,920	274,865	140,826	134,039
	V2 Đồng bằng sông Hồng	527,786	261,753	266,033	461,563	223,252	238,311	456,308	219,656	236,651
	V3 Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	663,151	339,655	323,497	517,323	247,615	269,708	503,986	240,132	263,854
	V4 Tây Nguyên	254,191	133,066	121,125	133,627	58,278	75,349	128,828	56,325	72,502
	V5 Đông Nam Bộ	296,826	159,023	137,803	204,336	102,092	102,245	199,522	99,122	100,400
	V6 Đồng bằng sông Cửu Long	565,852	295,211	270,641	338,939	163,437	175,502	331,899	159,493	172,406
	Tỉnh/thành phố									
	01 Hà Nội	110,068	55,572	54,496	98,079	47,971	50,108	96,980	47,141	49,839
	02 Hà Giang	34,362	18,168	16,194	12,141	6,157	5,984	11,598	5,816	5,781
	04 Cao Bằng	20,508	10,356	10,152	10,029	4,884	5,145	9,481	4,566	4,915
	06 Bắc Kạn	10,220	5,139	5,081	7,942	4,069	3,873	7,408	3,631	3,777
	08 Tuyên Quang	26,427	13,010	13,417	20,987	9,755	11,232	20,577	9,497	11,079
	10 Lào Cai	28,610	13,683	14,928	13,780	6,938	6,841	13,416	6,619	6,797
	11 Điện Biên	25,295	13,654	11,640	11,711	6,593	5,118	11,066	6,224	4,842
	12 Lai Châu	20,687	11,381	9,305	7,035	4,367	2,668	6,477	3,881	2,595
	14 Sơn La	52,344	28,675	23,669	26,391	16,264	10,127	25,121	15,474	9,647
	15 Yên Bái	29,358	15,120	14,238	16,689	8,396	8,293	15,952	7,819	8,133
	17 Hoà Bình	29,056	15,369	13,686	22,009	10,959	11,050	21,291	10,294	10,997
	19 Thái Nguyên	31,390	18,016	13,373	27,600	14,846	12,754	27,082	14,400	12,682
	20 Lạng Sơn	23,314	11,693	11,621	19,218	8,926	10,292	18,625	8,685	9,940
	22 Quảng Ninh	23,436	11,300	12,137	19,269	9,044	10,225	19,175	9,044	10,131
	24 Bắc Giang	62,155	33,289	28,865	52,900	26,392	26,508	51,825	26,005	25,819

Biểu 7 (tiếp theo)*Đơn vị: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2000-2002			Dân số đang đi học THPT			Sinh năm 2000-2002 đang đi học THPT		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
25	Phú Thọ	43,772	22,802	20,970	34,949	17,914	17,035	34,949	17,914	17,035
26	Vĩnh Phúc	30,883	14,979	15,904	25,911	12,896	13,016	25,244	12,348	12,896
27	Bắc Ninh	38,352	17,826	20,527	34,433	15,428	19,005	33,963	15,037	18,926
30	Hải Dương	52,075	24,917	27,158	44,422	19,537	24,885	43,951	19,405	24,546
31	Hải Phòng	35,693	19,077	16,616	33,195	18,175	15,020	32,848	17,827	15,020
33	Hưng Yên	41,755	20,099	21,656	36,511	17,924	18,587	36,165	17,578	18,587
34	Thái Bình	68,829	35,473	33,356	60,837	30,312	30,525	60,702	30,312	30,390
35	Hà Nam	30,167	16,073	14,095	25,238	12,946	12,292	24,973	12,729	12,244
36	Nam Định	66,179	33,099	33,080	56,964	27,688	29,276	56,215	27,217	28,997
37	Ninh Bình	30,347	13,338	17,009	26,704	11,333	15,372	26,094	11,018	15,076
38	Thanh Hoá	112,367	58,943	53,424	93,802	48,676	45,126	91,053	46,815	44,238
40	Nghệ An	114,187	59,834	54,354	95,620	49,197	46,422	92,050	47,447	44,603
42	Hà Tĩnh	47,421	22,667	24,754	41,133	18,806	22,327	40,267	18,240	22,027
44	Quảng Bình	36,804	19,909	16,895	30,849	15,636	15,213	30,270	15,117	15,152
45	Quảng Trị	22,940	11,429	11,512	18,300	8,627	9,673	17,909	8,407	9,502
46	Thừa Thiên Huế	30,812	15,021	15,791	20,088	8,087	12,001	19,218	7,808	11,411
48	Đà Nẵng	7,097	3,611	3,487	6,281	3,060	3,221	6,195	2,974	3,221
49	Quảng Nam	51,325	25,997	25,329	42,378	19,016	23,361	41,474	18,496	22,979
51	Quảng Ngãi	50,336	24,514	25,822	39,512	17,974	21,538	38,197	17,056	21,141
52	Bình Định	57,823	30,272	27,552	48,401	23,486	24,916	47,566	23,005	24,561
54	Phú Yên	35,540	19,798	15,741	24,071	11,394	12,678	23,813	11,394	12,419
56	Khánh Hoà	35,513	18,434	17,079	23,524	11,356	12,168	23,095	11,269	11,826
58	Ninh Thuận	22,875	12,343	10,532	11,684	4,793	6,891	11,393	4,599	6,794
60	Bình Thuận	38,110	16,884	21,225	21,678	7,505	14,173	21,485	7,505	13,980

Biểu 7 (tiếp theo)*Đơn vị: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2000-2002			Dân số đang đi học THPT			Sinh năm 2000-2002 đang đi học THPT		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	20,597	11,054	9,543	7,336	3,476	3,860	7,178	3,318	3,860
64	Gia Lai	61,946	31,775	30,171	25,987	11,494	14,493	24,880	11,203	13,677
66	Đắk Lắk	93,027	50,420	42,607	52,706	22,900	29,806	50,369	22,013	28,355
67	Đắk Nông	31,314	16,117	15,197	19,680	8,816	10,864	18,585	8,199	10,387
68	Lâm Đồng	47,307	23,701	23,606	27,918	11,592	16,326	27,816	11,592	16,224
70	Bình Phước	43,509	22,494	21,015	26,658	12,521	14,137	24,944	11,516	13,428
72	Tây Ninh	38,620	20,824	17,796	21,270	10,367	10,903	21,058	10,367	10,692
74	Bình Dương	21,159	12,080	9,079	9,724	4,867	4,857	9,423	4,667	4,757
75	Đồng Nai	93,383	49,290	44,093	69,209	34,892	34,317	68,393	34,712	33,681
77	Bà Rịa Vũng Tàu	29,590	13,580	16,010	21,646	8,922	12,724	21,186	8,650	12,536
79	Tp Hồ Chí Minh	70,566	40,756	29,810	55,830	30,523	25,306	54,517	29,211	25,306
80	Long An	51,601	26,206	25,395	37,498	17,444	20,054	36,695	16,934	19,761
82	Tiền Giang	66,862	36,041	30,821	37,731	18,482	19,249	36,743	17,961	18,782
83	Bến Tre	43,259	21,926	21,334	29,827	12,731	17,096	29,307	12,560	16,747
84	Trà Vinh	35,301	17,200	18,101	21,719	9,211	12,508	21,076	8,760	12,316
86	Vĩnh Long	36,510	18,539	17,970	28,526	13,944	14,582	28,240	13,729	14,510
87	Đồng Tháp	56,522	31,253	25,269	31,751	16,717	15,033	31,751	16,717	15,033
89	An Giang	60,492	30,342	30,149	36,473	17,367	19,105	35,606	16,952	18,654
91	Kiên Giang	56,424	29,984	26,439	31,016	15,371	15,645	30,821	15,260	15,561
92	Cần Thơ	18,025	8,286	9,738	9,948	4,198	5,750	9,948	4,198	5,750
93	Hậu Giang	23,689	12,922	10,768	13,420	7,206	6,215	13,000	6,886	6,114
94	Sóc Trăng	40,284	20,009	20,275	22,918	10,845	12,072	22,843	10,770	12,072
95	Bạc Liêu	28,509	15,644	12,865	13,491	6,733	6,758	12,195	6,121	6,074
96	Cà Mau	48,374	26,859	21,516	24,622	13,188	11,434	23,676	12,645	11,031

Biểu 8
DÂN SỐ TRONG TUỔI HỌC CAO ĐẲNG/ĐẠI HỌC VÀ ĐANG ĐI HỌC CAO ĐẲNG/ĐẠI HỌC CHIA THEO
GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 1/4/2018

Đơn vị: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 1996-1999			Dân số đang đi học cao đẳng/đại học			Sinh năm 1996-1999 đang đi học cao đẳng/đại học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC		4,161,690	2,106,706	2,054,983	1,403,867	661,027	742,841	1,081,222	490,920	590,302
Vùng kinh tế - xã hội										
V1 Trung du và miền núi phía Bắc		538,109	277,774	260,335	79,877	38,677	41,200	49,849	22,717	27,132
V2 Đồng bằng sông Hồng		848,669	428,587	420,082	433,176	209,616	223,560	345,796	162,488	183,308
V3 Bắc Trung Bộ và DH miền Trung		905,828	463,775	442,053	257,607	116,984	140,623	202,184	86,890	115,294
V4 Tây Nguyên		330,925	172,471	158,454	44,105	19,761	24,345	32,428	13,455	18,973
V5 Đông Nam Bộ		829,937	405,607	424,330	399,550	184,247	215,303	310,978	140,706	170,273
V6 Đồng bằng sông Cửu Long		708,222	358,493	349,729	189,552	91,742	97,810	139,987	64,665	75,322
Tỉnh/thành phố										
01 Hà Nội		376,320	190,093	186,226	289,251	140,594	148,657	239,032	112,824	126,208
02 Hà Giang		45,104	24,161	20,943	2,227	851	1,376	1,021	379	642
04 Cao Bằng		23,005	12,170	10,835	2,178	820	1,358	656	155	501
06 Bắc Kạn		12,982	7,091	5,891	1,402	683	719	724	282	442
08 Tuyên Quang		26,223	13,268	12,955	3,334	1,429	1,905	1,839	657	1,183
10 Lào Cai		38,954	20,317	18,637	3,687	1,684	2,003	1,912	928	984
11 Điện Biên		31,660	16,791	14,869	1,755	684	1,071	524	154	370
12 Lai Châu		25,643	13,300	12,343	1,513	934	579	314	215	99
14 Sơn La		67,418	35,569	31,849	4,575	2,162	2,413	1,883	805	1,078
15 Yên Bái		29,205	14,810	14,395	2,491	1,439	1,052	819	437	382
17 Hoà Bình		29,644	14,695	14,949	3,225	1,343	1,882	1,208	587	621
19 Thái Nguyên		45,116	21,022	24,093	23,282	12,232	11,050	17,570	8,437	9,133
20 Lạng Sơn		30,801	17,169	13,632	4,672	1,806	2,865	2,577	919	1,658

Biểu 8 (tiếp theo)*Đơn vị: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 1996-1999			Dân số đang đi học cao đẳng/đại học			Sinh năm 1996-1999 đang đi học cao đẳng/đại học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
22	Quảng Ninh	45,919	22,987	22,932	12,933	5,859	7,075	10,104	4,248	5,856
24	Bắc Giang	84,335	42,604	41,731	15,561	7,209	8,351	12,400	5,260	7,141
25	Phú Thọ	48,021	24,807	23,215	9,976	5,402	4,575	6,401	3,502	2,899
26	Vĩnh Phúc	40,218	18,957	21,261	8,338	2,567	5,771	6,441	1,575	4,867
27	Bắc Ninh	48,495	25,100	23,395	15,059	7,152	7,907	11,146	5,049	6,097
30	Hải Dương	69,729	34,972	34,758	22,762	10,606	12,156	15,722	7,336	8,386
31	Hải Phòng	77,520	38,318	39,201	44,298	22,236	22,062	33,386	16,092	17,295
33	Hưng Yên	48,899	25,079	23,820	16,682	8,089	8,593	13,541	6,764	6,777
34	Thái Bình	46,785	26,664	20,121	9,578	5,915	3,663	7,076	4,357	2,719
35	Hà Nam	30,209	15,095	15,113	5,817	2,426	3,391	4,569	1,855	2,714
36	Nam Định	39,865	19,412	20,453	5,077	2,744	2,334	2,938	1,623	1,315
37	Ninh Bình	24,711	11,909	12,802	3,381	1,430	1,951	1,841	765	1,075
38	Thanh Hoá	134,340	69,451	64,889	22,386	11,437	10,949	14,586	6,030	8,557
40	Nghệ An	152,483	73,531	78,952	41,145	16,321	24,824	32,815	12,819	19,996
42	Hà Tĩnh	49,985	26,404	23,581	11,328	5,939	5,388	8,326	4,421	3,905
44	Quảng Bình	38,056	19,772	18,284	5,890	1,901	3,989	3,731	811	2,920
45	Quảng Trị	21,095	11,727	9,368	3,536	1,566	1,969	1,769	631	1,137
46	Thừa Thiên Huế	63,896	33,866	30,030	27,220	11,836	15,384	22,576	9,252	13,325
48	Đà Nẵng	59,055	29,274	29,781	38,827	18,863	19,964	32,699	15,140	17,559
49	Quảng Nam	75,705	38,428	37,278	25,263	11,550	13,713	20,418	8,762	11,656
51	Quảng Ngãi	53,577	27,943	25,634	14,676	7,255	7,422	11,602	5,468	6,134
52	Bình Định	54,920	28,183	26,737	14,887	6,395	8,491	11,788	4,809	6,979
54	Phú Yên	36,769	19,274	17,495	10,459	5,219	5,239	7,966	3,916	4,050
56	Khánh Hoà	69,163	35,954	33,209	25,421	12,346	13,075	22,015	10,261	11,754
58	Ninh Thuận	29,598	15,678	13,919	5,329	1,968	3,360	3,482	1,287	2,195

Biểu 8 (tiếp theo)*Đơn vị: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 1996-1999			Dân số đang đi học cao đẳng/đại học			Sinh năm 1996-1999 đang đi học cao đẳng/đại học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
60	Bình Thuận	67,186	34,289	32,897	11,242	4,387	6,855	8,411	3,283	5,128
62	Kon Tum	31,182	16,944	14,238	3,960	1,616	2,344	2,624	933	1,691
64	Gia Lai	89,358	45,446	43,911	9,608	4,146	5,462	7,408	2,827	4,581
66	Đắk Lắk	106,926	57,218	49,708	13,856	6,500	7,356	9,728	4,358	5,370
67	Đắk Nông	31,047	16,273	14,774	1,425	788	637	795	282	513
68	Lâm Đồng	72,413	36,590	35,823	15,255	6,710	8,545	11,872	5,054	6,818
70	Bình Phước	43,137	22,148	20,989	6,483	2,294	4,189	4,621	1,598	3,023
72	Tây Ninh	48,274	23,893	24,382	5,626	2,447	3,179	4,042	1,688	2,354
74	Bình Dương	112,763	42,193	70,570	35,472	12,286	23,186	24,770	8,222	16,548
75	Đồng Nai	167,991	79,855	88,136	61,333	27,543	33,790	51,235	22,651	28,583
77	Bà Rịa Vũng Tàu	45,980	24,152	21,829	10,831	5,362	5,469	8,928	4,432	4,496
79	Tp Hồ Chí Minh	411,791	213,367	198,425	279,805	134,315	145,490	217,383	102,114	115,269
80	Long An	57,315	31,283	26,033	13,203	6,717	6,487	8,847	4,778	4,069
82	Tiền Giang	68,248	34,327	33,921	18,333	8,538	9,795	13,964	6,081	7,883
83	Bến Tre	39,036	19,674	19,362	6,279	3,442	2,838	3,652	1,860	1,792
84	Trà Vinh	41,776	20,615	21,161	11,440	5,614	5,825	8,238	3,807	4,431
86	Vĩnh Long	37,939	20,154	17,785	17,281	9,899	7,381	13,757	7,823	5,933
87	Đồng Tháp	70,245	34,001	36,245	18,147	8,208	9,938	14,707	6,521	8,186
89	An Giang	77,066	37,784	39,282	16,236	7,556	8,680	10,819	4,518	6,301
91	Kiên Giang	72,739	35,695	37,044	14,713	6,213	8,500	10,802	3,973	6,828
92	Cần Thơ	60,746	29,483	31,263	29,492	13,215	16,277	23,409	10,268	13,141
93	Hậu Giang	32,427	16,083	16,344	8,869	4,271	4,597	6,323	3,024	3,299
94	Sóc Trăng	54,084	29,384	24,701	12,982	6,240	6,742	9,807	4,326	5,481
95	Bạc Liêu	42,438	20,849	21,589	9,142	5,093	4,049	6,053	3,007	3,046
96	Cà Mau	54,162	29,161	25,001	13,436	6,735	6,701	9,610	4,679	4,931

Biểu 8 (tiếp theo)

Đơn vị: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 1996-1999			Dân số đang đi học cao đẳng/đại học			Sinh năm 1996-1999 đang đi học cao đẳng/đại học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
	THÀNH THỊ	1,487,879	728,228	759,651	877,730	413,177	464,553	685,165	315,192	369,973
	Vùng kinh tế - xã hội									
	V1 Trung du và miền núi phía Bắc	61,338	29,678	31,660	32,965	14,744	18,221	20,529	9,453	11,076
	V2 Đồng bằng sông Hồng	373,804	183,367	190,438	291,730	140,917	150,813	235,966	111,525	124,441
	V3 Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	248,286	128,585	119,700	117,875	56,733	61,142	93,690	43,205	50,486
	V4 Tây Nguyên	75,840	38,816	37,024	25,730	11,284	14,446	19,443	8,143	11,300
	V5 Đông Nam Bộ	535,422	251,197	284,225	326,778	151,920	174,858	252,403	114,567	137,836
	V6 Đồng bằng sông Cửu Long	193,189	96,585	96,604	82,652	37,579	45,073	63,133	28,299	34,834
	Tỉnh/thành phố									
	01 Hà Nội	245,300	123,341	121,959	224,746	110,917	113,828	185,038	89,734	95,304
	02 Hà Giang	4,107	2,023	2,083	1,019	320	699	233	49	184
	04 Cao Bằng	2,530	1,263	1,267	1,133	279	854	397	88	309
	06 Bắc Kạn	1,208	629	579	238	148	91	60	35	25
	08 Tuyên Quang	1,842	966	876	755	227	528	400	150	250
	10 Lào Cai	4,046	2,114	1,932	1,166	439	727	650	328	321
	11 Điện Biên	1,736	982	754	1,104	343	761	383	127	256
	12 Lai Châu	1,915	963	953	950	560	390	139	110	29
	14 Sơn La	4,582	2,130	2,451	1,966	809	1,157	802	367	435
	15 Yên Bái	2,873	1,709	1,163	1,232	595	637	394	215	179
	17 Hoà Bình	1,868	889	979	948	282	665	249	70	179
	19 Thái Nguyên	18,682	8,261	10,422	15,792	7,420	8,372	12,475	5,594	6,880
	20 Lạng Sơn	4,015	2,148	1,867	1,823	844	978	1,044	482	562
	22 Quảng Ninh	25,117	12,295	12,822	9,841	4,410	5,431	7,863	3,217	4,647
	24 Bắc Giang	5,729	2,258	3,471	2,376	1,102	1,274	1,539	811	728

Biểu 8 (tiếp theo)*Đơn vị: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 1996-1999			Dân số đang đi học cao đẳng/đại học			Sinh năm 1996-1999 đang đi học cao đẳng/đại học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
25	Phú Thọ	6,206	3,343	2,863	2,465	1,376	1,089	1,764	1,026	738
26	Vĩnh Phúc	11,023	4,214	6,809	4,840	1,274	3,566	3,895	874	3,021
27	Bắc Ninh	13,948	6,174	7,774	6,417	2,858	3,559	4,682	1,994	2,688
30	Hải Dương	17,415	7,189	10,225	8,662	3,987	4,676	6,367	3,060	3,307
31	Hải Phòng	36,103	16,981	19,122	28,538	13,478	15,060	21,882	9,578	12,304
33	Hưng Yên	6,247	3,220	3,027	2,608	1,073	1,534	1,942	891	1,051
34	Thái Bình	3,220	1,729	1,492	1,318	653	665	704	423	280
35	Hà Nam	5,018	2,389	2,629	1,424	618	805	1,264	494	770
36	Nam Định	6,377	3,785	2,592	2,058	1,084	974	1,584	866	718
37	Ninh Bình	4,037	2,051	1,986	1,280	565	715	746	393	353
38	Thanh Hoá	17,814	8,155	9,659	8,945	4,390	4,555	5,501	2,023	3,478
40	Nghệ An	19,843	10,447	9,396	9,191	4,266	4,924	7,894	3,679	4,215
42	Hà Tĩnh	5,930	3,311	2,620	1,878	974	904	1,289	698	591
44	Quảng Bình	6,215	3,125	3,090	2,329	945	1,383	1,521	510	1,011
45	Quảng Trị	5,741	3,125	2,616	1,696	783	913	836	419	417
46	Thừa Thiên Huế	30,812	16,040	14,771	16,422	7,212	9,210	13,678	5,681	7,997
48	Đà Nẵng	51,520	24,954	26,566	36,075	17,517	18,558	30,295	13,970	16,325
49	Quảng Nam	17,847	9,539	8,307	8,944	4,919	4,025	7,091	3,937	3,154
51	Quảng Ngãi	5,315	2,771	2,544	2,208	780	1,428	1,500	541	960
52	Bình Định	17,745	8,778	8,967	6,388	2,870	3,518	5,045	2,219	2,826
54	Phú Yên	9,206	5,395	3,811	4,445	2,403	2,042	3,690	2,036	1,655
56	Khánh Hoà	26,301	14,507	11,794	12,135	6,566	5,569	10,240	5,401	4,838
58	Ninh Thuận	7,847	4,412	3,435	2,081	827	1,254	1,223	425	798
60	Bình Thuận	26,148	14,026	12,122	5,140	2,281	2,859	3,887	1,668	2,219

Biểu 8 (tiếp theo)*Đơn vị: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 1996-1999			Dân số đang đi học cao đẳng/đại học			Sinh năm 1996-1999 đang đi học cao đẳng/đại học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	8,943	4,909	4,034	2,082	908	1,173	1,598	712	886
64	Gia Lai	19,642	9,533	10,109	4,471	1,954	2,517	2,947	1,040	1,907
66	Đắk Lắk	19,409	9,540	9,869	7,223	3,055	4,169	5,219	2,276	2,943
67	Đắk Nông	3,686	1,796	1,890	388	213	175	197	58	138
68	Lâm Đồng	24,160	13,037	11,123	11,565	5,153	6,412	9,483	4,057	5,426
70	Bình Phước	6,906	3,183	3,723	1,800	439	1,361	959	191	768
72	Tây Ninh	8,550	4,291	4,259	1,052	506	546	505	287	219
74	Bình Dương	92,057	30,704	61,354	29,839	9,503	20,336	21,131	6,338	14,792
75	Đồng Nai	59,895	29,980	29,915	31,087	16,378	14,708	25,228	13,333	11,895
77	Bà Rịa Vũng Tàu	21,097	11,808	9,289	7,113	3,713	3,401	5,781	3,053	2,728
79	Tp Hồ Chí Minh	346,918	171,232	175,686	255,887	121,381	134,505	198,799	91,366	107,434
80	Long An	8,108	4,752	3,355	3,272	1,800	1,472	2,278	1,438	840
82	Tiền Giang	9,708	4,185	5,524	4,238	1,383	2,856	3,368	1,169	2,199
83	Bến Tre	3,977	2,084	1,893	1,019	583	436	696	405	291
84	Trà Vinh	8,795	4,395	4,400	3,893	1,611	2,282	2,887	1,115	1,772
86	Vĩnh Long	8,673	4,806	3,867	7,210	4,158	3,052	6,108	3,588	2,521
87	Đồng Tháp	15,819	7,908	7,911	5,712	2,804	2,908	5,077	2,371	2,705
89	An Giang	24,458	12,270	12,188	8,243	3,216	5,027	5,314	2,003	3,311
91	Kiên Giang	24,693	12,069	12,624	6,801	2,844	3,956	5,674	2,215	3,459
92	Cần Thơ	43,158	21,154	22,004	26,423	12,255	14,168	20,732	9,442	11,289
93	Hậu Giang	8,431	3,844	4,586	3,455	1,489	1,965	2,427	1,064	1,363
94	Sóc Trăng	15,968	8,196	7,772	5,037	2,137	2,900	3,649	1,366	2,284
95	Bạc Liêu	10,059	5,223	4,836	3,279	1,574	1,706	1,991	936	1,055
96	Cà Mau	11,343	5,699	5,644	4,069	1,724	2,345	2,932	1,186	1,746

Biểu 8 (tiếp theo)

Đơn vị: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 1996-1999			Dân số đang đi học cao đẳng/đại học			Sinh năm 1996-1999 đang đi học cao đẳng/đại học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN		2,673,810	1,378,478	1,295,332	526,137	247,850	278,287	396,058	175,728	220,329
Vùng kinh tế - xã hội										
V1 Trung du và miền núi phía Bắc		476,770	248,095	228,675	46,912	23,932	22,980	29,320	13,264	16,056
V2 Đồng bằng sông Hồng		474,864	245,220	229,644	141,446	68,699	72,746	109,830	50,963	58,867
V3 Bắc Trung Bộ và DH miền Trung		657,542	335,189	322,353	139,732	60,251	79,481	108,493	43,685	64,808
V4 Tây Nguyên		255,085	133,655	121,430	18,375	8,477	9,898	12,985	5,312	7,673
V5 Đông Nam Bộ		294,515	154,410	140,105	72,772	32,327	40,445	58,575	26,138	32,437
V6 Đồng bằng sông Cửu Long		515,033	261,908	253,125	106,900	54,163	52,737	76,855	36,366	40,488
Tỉnh/thành phố										
01 Hà Nội		131,020	66,752	64,267	64,505	29,676	34,829	53,993	23,090	30,904
02 Hà Giang		40,997	22,138	18,859	1,209	531	677	788	330	459
04 Cao Bằng		20,474	10,906	9,568	1,045	541	504	259	67	192
06 Bắc Kạn		11,774	6,463	5,312	1,163	535	628	664	247	417
08 Tuyên Quang		24,381	12,302	12,079	2,579	1,201	1,377	1,439	507	932
10 Lào Cai		34,907	18,202	16,705	2,521	1,245	1,276	1,262	600	663
11 Điện Biên		29,924	15,809	14,114	652	341	311	141	27	114
12 Lai Châu		23,727	12,337	11,390	563	374	189	175	105	70
14 Sơn La		62,836	33,438	29,398	2,609	1,352	1,257	1,081	438	643
15 Yên Bái		26,332	13,100	13,232	1,258	844	414	424	222	203
17 Hoà Bình		27,775	13,806	13,970	2,277	1,060	1,217	959	517	442
19 Thái Nguyên		26,433	12,762	13,671	7,490	4,811	2,678	5,095	2,843	2,252
20 Lạng Sơn		26,786	15,021	11,765	2,849	962	1,887	1,533	437	1,096
22 Quảng Ninh		20,802	10,692	10,110	3,093	1,449	1,644	2,240	1,031	1,209
24 Bắc Giang		78,606	40,346	38,260	13,185	6,107	7,078	10,861	4,448	6,413

Biểu 8 (tiếp theo)*Đơn vị: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 1996-1999			Dân số đang đi học cao đẳng/đại học			Sinh năm 1996-1999 đang đi học cao đẳng/đại học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
25	Phú Thọ	41,815	21,464	20,352	7,512	4,026	3,486	4,637	2,476	2,161
26	Vĩnh Phúc	29,195	14,744	14,451	3,499	1,293	2,205	2,547	701	1,846
27	Bắc Ninh	34,547	18,926	15,621	8,642	4,294	4,348	6,464	3,055	3,409
30	Hải Dương	52,314	27,782	24,532	14,100	6,619	7,480	9,355	4,276	5,079
31	Hải Phòng	41,417	21,338	20,079	15,760	8,757	7,002	11,505	6,514	4,991
33	Hưng Yên	42,652	21,859	20,793	14,075	7,016	7,059	11,599	5,873	5,726
34	Thái Bình	43,564	24,935	18,629	8,260	5,262	2,998	6,372	3,934	2,439
35	Hà Nam	25,191	12,707	12,484	4,393	1,808	2,585	3,305	1,362	1,944
36	Nam Định	33,488	15,628	17,861	3,019	1,660	1,360	1,355	757	597
37	Ninh Bình	20,674	9,858	10,816	2,101	865	1,236	1,095	372	723
38	Thanh Hoá	116,526	61,296	55,230	13,441	7,047	6,393	9,086	4,007	5,078
40	Nghệ An	132,640	63,084	69,556	31,954	12,055	19,900	24,921	9,140	15,780
42	Hà Tĩnh	44,054	23,094	20,961	9,450	4,965	4,485	7,037	3,724	3,314
44	Quảng Bình	31,842	16,648	15,194	3,561	956	2,605	2,209	301	1,908
45	Quảng Trị	15,354	8,602	6,752	1,840	783	1,057	932	212	720
46	Thừa Thiên Huế	33,084	17,825	15,259	10,799	4,625	6,174	8,898	3,570	5,328
48	Đà Nẵng	7,534	4,320	3,214	2,752	1,345	1,407	2,404	1,170	1,234
49	Quảng Nam	57,858	28,888	28,970	16,319	6,632	9,687	13,327	4,825	8,502
51	Quảng Ngãi	48,262	25,172	23,090	12,468	6,474	5,994	10,102	4,927	5,175
52	Bình Định	37,175	19,405	17,770	8,498	3,525	4,973	6,744	2,591	4,153
54	Phú Yên	27,563	13,879	13,684	6,014	2,816	3,198	4,275	1,880	2,395
56	Khánh Hoà	42,861	21,447	21,414	13,286	5,780	7,506	11,775	4,860	6,915
58	Ninh Thuận	21,750	11,266	10,484	3,247	1,141	2,106	2,259	862	1,397
60	Bình Thuận	41,037	20,263	20,774	6,102	2,106	3,996	4,524	1,615	2,909

Biểu 8 (tiếp theo)*Đơn vị: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 1996-1999			Dân số đang đi học cao đẳng/đại học			Sinh năm 1996-1999 đang đi học cao đẳng/đại học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	22,238	12,034	10,204	1,879	708	1,170	1,026	221	805
64	Gia Lai	69,716	35,913	33,803	5,137	2,192	2,945	4,461	1,788	2,674
66	Đắk Lắk	87,517	47,677	39,839	6,633	3,446	3,187	4,509	2,083	2,427
67	Đắk Nông	27,361	14,477	12,884	1,036	575	462	598	224	375
68	Lâm Đồng	48,253	23,554	24,700	3,690	1,557	2,133	2,390	997	1,393
70	Bình Phước	36,231	18,965	17,266	4,683	1,855	2,828	3,662	1,407	2,255
72	Tây Ninh	39,725	19,602	20,123	4,574	1,941	2,633	3,537	1,401	2,135
74	Bình Dương	20,706	11,489	9,216	5,633	2,783	2,850	3,639	1,884	1,755
75	Đồng Nai	108,096	49,874	58,221	30,246	11,165	19,081	26,007	9,319	16,688
77	Bà Rịa Vũng Tàu	24,884	12,344	12,540	3,717	1,649	2,068	3,148	1,380	1,768
79	Tp Hồ Chí Minh	64,874	42,135	22,739	23,919	12,934	10,985	18,584	10,748	7,836
80	Long An	49,208	26,530	22,677	9,931	4,916	5,015	6,569	3,340	3,229
82	Tiền Giang	58,540	30,143	28,397	14,095	7,156	6,939	10,596	4,912	5,684
83	Bến Tre	35,059	17,590	17,469	5,260	2,858	2,402	2,956	1,455	1,501
84	Trà Vinh	32,981	16,220	16,761	7,546	4,003	3,544	5,351	2,692	2,659
86	Vĩnh Long	29,266	15,348	13,918	10,070	5,741	4,329	7,649	4,236	3,413
87	Đồng Tháp	54,426	26,092	28,334	12,435	5,404	7,031	9,630	4,150	5,481
89	An Giang	52,607	25,514	27,094	7,993	4,340	3,653	5,505	2,515	2,990
91	Kiên Giang	48,046	23,626	24,420	7,912	3,369	4,543	5,128	1,759	3,369
92	Cần Thơ	17,588	8,329	9,259	3,069	960	2,108	2,678	826	1,852
93	Hậu Giang	23,997	12,239	11,758	5,414	2,782	2,632	3,896	1,959	1,936
94	Sóc Trăng	38,116	21,188	16,929	7,945	4,103	3,842	6,157	2,960	3,197
95	Bạc Liêu	32,379	15,626	16,753	5,862	3,519	2,343	4,063	2,071	1,991
96	Cà Mau	42,819	23,462	19,357	9,367	5,011	4,356	6,678	3,493	3,185

Biểu 9
DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO TÌNH TRẠNG BIẾT ĐỌC BIẾT VIẾT, GIỚI TÍNH,
THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 1/4/2018

Đơn vị: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Biết đọc biết viết			Không biết đọc biết viết		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC		71,971,657	34,734,820	37,236,836	68,227,992	33,507,367	34,720,626	3,743,664	1,227,454	2,516,211
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	8,862,508	4,332,336	4,530,172	7,949,841	4,045,563	3,904,278	912,667	286,773	625,894
V2	Đồng bằng sông Hồng	16,433,242	7,813,945	8,619,297	16,142,811	7,738,221	8,404,591	290,431	75,725	214,706
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	15,221,620	7,351,543	7,870,076	14,502,121	7,126,794	7,375,328	719,498	224,749	494,749
V4	Tây Nguyên	4,227,992	2,095,118	2,132,874	3,809,811	1,946,025	1,863,786	418,181	149,093	269,088
V5	Đông Nam Bộ	13,396,759	6,404,534	6,992,225	12,985,306	6,263,330	6,721,975	411,453	141,203	270,250
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	13,829,537	6,737,344	7,092,192	12,838,102	6,387,434	6,450,668	991,434	349,910	641,524
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	5,716,616	2,751,913	2,964,703	5,649,514	2,735,084	2,914,430	67,102	16,829	50,273
02	Hà Giang	560,390	280,095	280,295	405,546	224,812	180,735	154,844	55,284	99,560
04	Cao Bằng	398,248	192,664	205,583	340,832	171,657	169,175	57,416	21,007	36,409
06	Bắc Kạn	251,147	125,348	125,799	231,742	117,999	113,743	19,405	7,349	12,056
08	Tuyên Quang	566,862	275,847	291,015	537,036	266,986	270,050	29,826	8,861	20,965
10	Lào Cai	486,983	239,745	247,238	398,821	209,937	188,884	88,161	29,808	58,354
11	Điện Biên	376,217	186,874	189,342	283,636	162,231	121,405	92,581	24,643	67,938
12	Lai Châu	289,473	143,060	146,413	183,138	107,710	75,428	106,335	35,350	70,986
14	Sơn La	846,841	420,828	426,013	656,088	373,228	282,859	190,754	47,600	143,154
15	Yên Bái	586,203	286,220	299,983	520,774	265,186	255,588	65,429	21,034	44,395
17	Hoà Bình	626,841	302,791	324,049	608,338	296,293	312,046	18,503	6,499	12,004
19	Thái Nguyên	950,874	458,157	492,718	934,507	452,798	481,709	16,367	5,358	11,009
20	Lạng Sơn	593,486	292,768	300,718	571,290	284,608	286,682	22,196	8,160	14,036
22	Quảng Ninh	957,087	470,701	486,386	926,234	458,138	468,096	30,853	12,562	18,291

Biểu 9 (tiếp theo)*Đơn vị: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Biết đọc biết viết			Không biết đọc biết viết		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
24	Bắc Giang	1,280,972	625,413	655,559	1,249,522	616,256	633,266	31,450	9,157	22,293
25	Phú Thọ	1,047,971	502,525	545,446	1,028,571	495,861	532,710	19,400	6,664	12,736
26	Vĩnh Phúc	798,169	373,288	424,881	777,459	367,787	409,671	20,710	5,500	15,210
27	Bắc Ninh	918,912	436,511	482,401	897,855	431,652	466,203	21,057	4,859	16,197
30	Hải Dương	1,415,358	671,836	743,522	1,390,042	667,368	722,674	25,316	4,468	20,848
31	Hải Phòng	1,535,162	740,001	795,161	1,509,355	732,253	777,101	25,807	7,748	18,059
33	Hưng Yên	911,763	432,768	478,995	895,694	429,786	465,908	16,069	2,983	13,087
34	Thái Bình	1,414,475	649,374	765,101	1,394,100	643,787	750,313	20,375	5,587	14,788
35	Hà Nam	625,269	298,048	327,221	612,912	294,536	318,376	12,357	3,512	8,845
36	Nam Định	1,397,704	644,211	753,493	1,365,751	636,354	729,397	31,952	7,857	24,095
37	Ninh Bình	742,728	345,295	397,433	723,895	341,475	382,420	18,832	3,820	15,013
38	Thanh Hoá	2,698,195	1,292,332	1,405,862	2,588,050	1,255,867	1,332,183	110,145	36,465	73,680
40	Nghệ An	2,359,968	1,157,262	1,202,706	2,296,568	1,140,554	1,156,015	63,399	16,708	46,691
42	Hà Tĩnh	947,805	451,687	496,118	927,671	445,840	481,831	20,135	5,847	14,288
44	Quảng Bình	658,815	321,442	337,373	642,282	316,509	325,773	16,533	4,933	11,600
45	Quảng Trị	459,254	221,499	237,755	425,228	211,813	213,415	34,026	9,685	24,340
46	Thừa Thiên Huế	886,139	429,280	456,859	817,348	411,029	406,319	68,791	18,251	50,540
48	Đà Nẵng	827,952	393,901	434,051	810,671	389,325	421,346	17,281	4,576	12,705
49	Quảng Nam	1,149,145	546,819	602,326	1,091,188	530,687	560,501	57,956	16,132	41,824
51	Quảng Ngãi	974,925	468,919	506,006	906,652	448,660	457,992	68,273	20,258	48,014
52	Bình Định	1,192,816	566,309	626,506	1,148,552	556,372	592,180	44,264	9,937	34,326
54	Phú Yên	694,681	340,521	354,159	647,579	324,540	323,039	47,101	15,982	31,120
56	Khánh Hoà	980,958	482,079	498,879	932,811	466,485	466,326	48,147	15,594	32,553
58	Ninh Thuận	450,054	220,793	229,261	390,781	197,058	193,723	59,273	23,735	35,538
60	Bình Thuận	940,915	458,701	482,215	876,741	432,055	444,685	64,175	26,646	37,529

Biểu 9 (tiếp theo)*Đơn vị: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Biết đọc biết viết			Không biết đọc biết viết		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	368,755	183,909	184,846	330,555	171,923	158,632	38,200	11,986	26,214
64	Gia Lai	1,027,093	506,519	520,574	877,077	452,130	424,946	150,017	54,389	95,628
66	Đắk Lắk	1,407,251	699,970	707,281	1,272,170	652,668	619,501	135,081	47,302	87,779
67	Đắk Nông	442,438	224,572	217,866	411,121	213,645	197,477	31,317	10,927	20,390
68	Lâm Đồng	982,455	480,148	502,307	918,889	455,659	463,230	63,566	24,489	39,077
70	Bình Phước	719,318	353,776	365,542	654,952	330,159	324,793	64,366	23,616	40,750
72	Tây Ninh	890,893	434,016	456,878	840,027	414,542	425,485	50,867	19,474	31,393
74	Bình Dương	1,687,581	810,435	877,146	1,629,033	787,859	841,173	58,548	22,575	35,973
75	Đồng Nai	2,399,696	1,152,086	1,247,610	2,316,161	1,125,890	1,190,271	83,535	26,196	57,339
77	Bà Rịa Vũng Tàu	858,776	418,435	440,341	834,568	409,075	425,492	24,208	9,360	14,848
79	Tp Hồ Chí Minh	6,840,495	3,235,787	3,604,708	6,710,566	3,195,805	3,514,762	129,929	39,982	89,947
80	Long An	1,175,250	571,446	603,804	1,126,408	556,284	570,124	48,842	15,162	33,680
82	Tiền Giang	1,386,370	665,744	720,626	1,315,353	641,559	673,794	71,017	24,185	46,832
83	Bến Tre	1,017,130	490,051	527,079	953,662	465,893	487,769	63,468	24,158	39,310
84	Trà Vinh	807,391	385,024	422,367	709,119	352,787	356,332	98,272	32,237	66,035
86	Vĩnh Long	824,100	395,268	428,831	767,468	376,554	390,913	56,632	18,714	37,918
87	Đồng Tháp	1,317,942	651,233	666,709	1,207,193	609,106	598,087	110,749	42,127	68,623
89	An Giang	1,646,717	794,328	852,388	1,509,343	747,358	761,985	137,374	46,971	90,403
91	Kiên Giang	1,361,335	672,511	688,824	1,237,150	627,164	609,986	124,185	45,347	78,838
92	Cần Thơ	1,006,242	489,708	516,534	945,093	466,558	478,535	61,149	23,150	37,999
93	Hậu Giang	601,857	295,856	306,002	565,783	284,100	281,683	36,075	11,756	24,319
94	Sóc Trăng	1,016,414	496,540	519,874	912,246	460,369	451,878	104,168	36,171	67,996
95	Bạc Liêu	708,855	352,178	356,677	664,006	334,949	329,057	44,850	17,230	27,620
96	Cà Mau	959,933	477,455	482,478	925,279	464,753	460,527	34,654	12,703	21,951

Biểu 9 (tiếp theo)

Đơn vị: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Biết đọc biết viết			Không biết đọc biết viết		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
	THÀNH THỊ	26,205,785	12,467,799	13,737,986	25,592,123	12,264,955	13,327,168	613,662	202,843	410,819
	Vùng kinh tế - xã hội									
	V1 Trung du và miền núi phía Bắc	1,702,198	799,237	902,961	1,663,115	788,154	874,961	39,083	11,083	28,000
	V2 Đồng bằng sông Hồng	6,593,193	3,151,790	3,441,403	6,530,827	3,133,802	3,397,025	62,366	17,987	44,379
	V3 Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	4,439,848	2,127,639	2,312,209	4,315,244	2,088,090	2,227,154	124,604	39,549	85,055
	V4 Tây Nguyên	1,312,228	640,256	671,972	1,278,058	628,438	649,621	34,169	11,818	22,351
	V5 Đông Nam Bộ	8,563,713	4,035,991	4,527,722	8,410,143	3,987,633	4,422,510	153,570	48,358	105,212
	V6 Đồng bằng sông Cửu Long	3,594,605	1,712,886	1,881,719	3,394,736	1,638,838	1,755,898	199,869	74,048	125,821
	Tỉnh/thành phố									
	01 Hà Nội	3,656,062	1,758,917	1,897,145	3,630,273	1,751,272	1,879,001	25,789	7,645	18,144
	02 Hà Giang	89,867	43,537	46,330	83,120	41,059	42,061	6,747	2,478	4,269
	04 Cao Bằng	94,504	43,618	50,886	91,213	42,551	48,662	3,291	1,067	2,224
	06 Bắc Kạn	46,314	21,971	24,343	45,781	21,794	23,987	533	177	356
	08 Tuyên Quang	81,230	38,310	42,920	80,190	37,978	42,212	1,040	331	709
	10 Lào Cai	116,876	55,732	61,144	112,244	54,062	58,181	4,633	1,670	2,963
	11 Điện Biên	63,264	29,452	33,812	59,528	28,635	30,893	3,736	817	2,919
	12 Lai Châu	53,997	25,817	28,181	49,047	24,416	24,631	4,950	1,401	3,550
	14 Sơn La	124,276	59,132	65,144	118,657	58,028	60,629	5,619	1,103	4,515
	15 Yên Bái	127,621	59,747	67,873	125,200	59,125	66,075	2,421	623	1,798
	17 Hoà Bình	92,343	43,269	49,074	91,703	43,121	48,582	640	148	493
	19 Thái Nguyên	342,503	159,115	183,389	339,818	158,347	181,471	2,685	768	1,917
	20 Lạng Sơn	121,847	57,224	64,623	120,876	57,147	63,729	971	77	894
	22 Quảng Ninh	620,001	301,178	318,823	611,808	298,308	313,500	8,193	2,870	5,323
	24 Bắc Giang	144,758	67,142	77,616	144,025	66,951	77,074	733	191	542

Biểu 9 (tiếp theo)*Đơn vị: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Biết đọc biết viết			Không biết đọc biết viết		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
25	Phú Thọ	202,799	95,173	107,626	201,714	94,941	106,773	1,085	232	853
26	Vĩnh Phúc	197,899	91,212	106,687	194,839	90,246	104,593	3,061	967	2,094
27	Bắc Ninh	261,586	123,436	138,149	257,303	122,165	135,138	4,282	1,271	3,011
30	Hải Dương	352,555	165,257	187,298	347,539	164,349	183,190	5,017	908	4,108
31	Hải Phòng	724,949	346,709	378,240	718,225	344,373	373,852	6,724	2,336	4,388
33	Hưng Yên	116,074	55,149	60,925	114,459	54,863	59,596	1,615	286	1,329
34	Thái Bình	147,687	68,117	79,569	146,661	67,831	78,830	1,026	287	739
35	Hà Nam	98,667	46,748	51,919	97,344	46,532	50,812	1,323	217	1,107
36	Nam Định	262,063	121,252	140,812	258,658	120,356	138,302	3,405	896	2,509
37	Ninh Bình	155,650	73,813	81,836	153,719	73,508	80,211	1,931	305	1,626
38	Thanh Hoá	461,209	217,083	244,126	450,906	213,617	237,289	10,303	3,465	6,837
40	Nghệ An	363,102	176,695	186,407	359,335	175,552	183,783	3,767	1,143	2,624
42	Hà Tĩnh	175,440	82,448	92,991	173,402	81,753	91,649	2,037	695	1,343
44	Quảng Bình	131,079	62,971	68,109	129,563	62,533	67,030	1,517	438	1,079
45	Quảng Trị	141,093	68,995	72,099	136,720	67,587	69,133	4,374	1,408	2,966
46	Thừa Thiên Huế	438,702	212,859	225,843	420,877	208,159	212,719	17,824	4,700	13,124
48	Đà Nẵng	725,952	344,734	381,218	712,371	341,506	370,865	13,581	3,228	10,353
49	Quảng Nam	280,116	132,976	147,140	273,448	130,789	142,659	6,668	2,187	4,481
51	Quảng Ngãi	146,238	70,433	75,805	140,642	68,667	71,975	5,596	1,766	3,830
52	Bình Định	370,538	177,577	192,962	361,084	175,223	185,861	9,455	2,354	7,101
54	Phú Yên	205,644	99,499	106,145	200,155	97,944	102,211	5,489	1,555	3,934
56	Khánh Hoà	453,415	217,690	235,725	441,941	214,549	227,393	11,473	3,141	8,332
58	Ninh Thuận	167,130	80,536	86,594	155,751	75,892	79,859	11,379	4,644	6,735
60	Bình Thuận	380,190	183,145	197,045	359,048	174,320	184,729	21,142	8,825	12,317

Biểu 9 (tiếp theo)*Đơn vị: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Biết đọc biết viết			Không biết đọc biết viết		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	143,383	71,216	72,167	138,832	69,550	69,282	4,551	1,666	2,885
64	Gia Lai	333,186	163,205	169,982	319,318	158,293	161,024	13,869	4,911	8,957
66	Đắk Lắk	360,533	175,646	184,887	353,224	173,447	179,777	7,309	2,200	5,110
67	Đắk Nông	70,394	34,930	35,464	68,065	34,061	34,003	2,329	869	1,461
68	Lâm Đồng	404,731	195,259	209,472	398,621	193,087	205,534	6,110	2,172	3,938
70	Bình Phước	155,909	75,936	79,973	149,856	73,747	76,109	6,053	2,188	3,864
72	Tây Ninh	206,949	98,160	108,789	199,509	95,477	104,031	7,440	2,682	4,758
74	Bình Dương	1,324,857	630,914	693,943	1,284,626	615,759	668,867	40,231	15,155	25,076
75	Đồng Nai	869,908	414,827	455,082	858,364	412,509	445,855	11,544	2,317	9,227
77	Bà Rịa Vũng Tàu	452,329	217,991	234,338	443,204	214,303	228,900	9,125	3,688	5,437
79	Tp Hồ Chí Minh	5,553,761	2,598,163	2,955,598	5,474,584	2,575,836	2,898,747	79,177	22,327	56,850
80	Long An	215,222	101,364	113,858	210,476	99,469	111,007	4,746	1,895	2,851
82	Tiền Giang	220,002	99,607	120,395	211,941	96,741	115,200	8,061	2,866	5,195
83	Bến Tre	110,985	50,879	60,106	106,287	48,751	57,536	4,697	2,128	2,569
84	Trà Vinh	152,913	70,196	82,717	141,952	66,563	75,389	10,961	3,633	7,328
86	Vĩnh Long	145,366	68,269	77,097	140,057	66,530	73,527	5,308	1,739	3,569
87	Đồng Tháp	237,903	114,477	123,426	228,396	111,330	117,066	9,507	3,147	6,360
89	An Giang	520,144	245,265	274,879	485,478	232,851	252,627	34,666	12,414	22,252
91	Kiên Giang	411,685	200,852	210,833	382,811	191,479	191,332	28,874	9,373	19,501
92	Cần Thơ	686,405	332,579	353,826	652,858	319,123	333,735	33,547	13,456	20,091
93	Hậu Giang	153,228	73,977	79,251	144,460	70,758	73,702	8,768	3,219	5,549
94	Sóc Trăng	310,445	148,454	161,992	277,202	135,760	141,443	33,243	12,694	20,549
95	Bạc Liêu	210,315	101,829	108,486	199,995	97,304	102,691	10,320	4,525	5,794
96	Cà Mau	219,991	105,137	114,854	212,821	102,179	110,642	7,170	2,959	4,212

Biểu 9 (tiếp theo)

Đơn vị: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Biết đọc biết viết			Không biết đọc biết viết		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN		45,765,872	22,267,022	23,498,850	42,635,869	21,242,411	21,393,458	3,130,002	1,024,610	2,105,392
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	7,160,310	3,533,099	3,627,211	6,286,725	3,257,409	3,029,317	873,584	275,690	597,894
V2	Đồng bằng sông Hồng	9,840,049	4,662,156	5,177,893	9,611,984	4,604,418	5,007,566	228,064	57,737	170,327
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	10,781,772	5,223,904	5,557,868	10,186,878	5,038,704	5,148,174	594,894	185,201	409,693
V4	Tây Nguyên	2,915,764	1,454,862	1,460,902	2,531,753	1,317,587	1,214,165	384,011	137,274	246,737
V5	Đông Nam Bộ	4,833,046	2,368,543	2,464,503	4,575,163	2,275,698	2,299,465	257,883	92,846	165,038
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	10,234,931	5,024,458	5,210,473	9,443,366	4,748,596	4,694,770	791,565	275,862	515,703
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	2,060,554	992,996	1,067,559	2,019,241	983,812	1,035,429	41,313	9,184	32,129
02	Hà Giang	470,523	236,558	233,965	322,426	183,753	138,673	148,097	52,805	95,291
04	Cao Bằng	303,743	149,046	154,697	249,619	129,106	120,513	54,125	19,940	34,185
06	Bắc Kạn	204,833	103,377	101,456	185,961	96,205	89,756	18,873	7,172	11,700
08	Tuyên Quang	485,633	237,538	248,095	456,846	229,008	227,838	28,787	8,530	20,257
10	Lào Cai	370,106	184,012	186,094	286,578	155,875	130,703	83,529	28,138	55,391
11	Điện Biên	312,953	157,423	155,531	224,108	133,596	90,512	88,845	23,827	65,019
12	Lai Châu	235,476	117,243	118,233	134,091	83,294	50,797	101,385	33,949	67,436
14	Sơn La	722,565	361,697	360,869	537,431	315,200	222,231	185,135	46,497	138,638
15	Yên Bái	458,583	226,473	232,110	395,574	206,062	189,513	63,008	20,411	42,597
17	Hoà Bình	534,498	259,523	274,975	516,636	253,172	263,464	17,862	6,351	11,511
19	Thái Nguyên	608,371	299,042	309,329	594,689	294,452	300,237	13,682	4,590	9,091
20	Lạng Sơn	471,639	235,544	236,095	450,413	227,461	222,952	21,225	8,083	13,142
22	Quảng Ninh	337,086	169,523	167,563	314,426	159,830	154,595	22,660	9,693	12,968
24	Bắc Giang	1,136,214	558,271	577,943	1,105,497	549,305	556,192	30,717	8,966	21,751

Biểu 9 (tiếp theo)*Đơn vị: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Biết đọc biết viết			Không biết đọc biết viết		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
25	Phú Thọ	845,172	407,352	437,820	826,857	400,920	425,937	18,315	6,432	11,883
26	Vĩnh Phúc	600,270	282,075	318,194	582,620	277,542	305,079	17,649	4,534	13,116
27	Bắc Ninh	657,326	313,075	344,252	640,552	309,487	331,065	16,774	3,588	13,186
30	Hải Dương	1,062,803	506,579	556,224	1,042,504	503,019	539,484	20,299	3,560	16,739
31	Hải Phòng	810,213	393,292	416,921	791,130	387,880	403,250	19,083	5,412	13,671
33	Hưng Yên	795,689	377,619	418,070	781,235	374,922	406,313	14,454	2,696	11,757
34	Thái Bình	1,266,788	581,256	685,532	1,247,439	575,956	671,483	19,349	5,300	14,049
35	Hà Nam	526,602	251,300	275,302	515,568	248,005	267,564	11,034	3,295	7,739
36	Nam Định	1,135,640	522,959	612,681	1,107,093	515,998	591,095	28,547	6,961	21,586
37	Ninh Bình	587,078	271,482	315,597	570,177	267,967	302,209	16,902	3,515	13,387
38	Thanh Hoá	2,236,986	1,075,250	1,161,736	2,137,143	1,042,250	1,094,894	99,842	33,000	66,842
40	Nghệ An	1,996,866	980,567	1,016,299	1,937,233	965,002	972,231	59,633	15,566	44,067
42	Hà Tĩnh	772,366	369,239	403,127	754,268	364,087	390,182	18,098	5,152	12,945
44	Quảng Bình	527,735	258,471	269,264	512,719	253,976	258,743	15,016	4,495	10,521
45	Quảng Trị	318,161	152,504	165,657	288,509	144,226	144,282	29,652	8,277	21,375
46	Thừa Thiên Huế	447,437	216,421	231,016	396,471	202,870	193,600	50,967	13,551	37,416
48	Đà Nẵng	102,000	49,167	52,833	98,300	47,819	50,482	3,700	1,348	2,351
49	Quảng Nam	869,029	413,843	455,186	817,740	399,898	417,842	51,288	13,945	37,344
51	Quảng Ngãi	828,687	398,486	430,201	766,010	379,994	386,017	62,677	18,492	44,184
52	Bình Định	822,277	388,733	433,544	787,468	381,149	406,319	34,809	7,584	27,226
54	Phú Yên	489,037	241,022	248,014	447,424	226,596	220,829	41,612	14,427	27,186
56	Khánh Hoà	527,543	264,389	263,154	490,869	251,936	238,933	36,673	12,453	24,221
58	Ninh Thuận	282,923	140,257	142,667	235,029	121,166	113,864	47,894	19,091	28,803
60	Bình Thuận	560,725	275,556	285,169	517,692	257,736	259,957	43,033	17,820	25,212

Biểu 9 (tiếp theo)*Đơn vị: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Biết đọc biết viết			Không biết đọc biết viết		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	225,372	112,693	112,679	191,723	102,373	89,350	33,649	10,320	23,329
64	Gia Lai	693,907	343,315	350,592	557,759	293,837	263,922	136,148	49,478	86,670
66	Đắk Lắk	1,046,718	524,324	522,394	918,946	479,221	439,724	127,772	45,102	82,670
67	Đắk Nông	372,044	189,642	182,402	343,057	179,583	163,473	28,987	10,058	18,929
68	Lâm Đồng	577,724	284,889	292,835	520,268	262,572	257,696	57,456	22,316	35,139
70	Bình Phước	563,409	277,840	285,569	505,096	256,412	248,683	58,313	21,428	36,885
72	Tây Ninh	683,945	335,856	348,089	640,518	319,064	321,454	43,427	16,792	26,635
74	Bình Dương	362,723	179,520	183,203	344,406	172,100	172,306	18,317	7,420	10,897
75	Đồng Nai	1,529,788	737,259	792,529	1,457,796	713,380	744,416	71,991	23,879	48,113
77	Bà Rịa Vũng Tàu	406,447	200,444	206,003	391,364	194,772	196,592	15,083	5,672	9,411
79	Tp Hồ Chí Minh	1,286,735	637,624	649,111	1,235,983	619,968	616,014	50,752	17,656	33,096
80	Long An	960,028	470,082	489,946	915,932	456,815	459,116	44,096	13,267	30,829
82	Tiền Giang	1,166,368	566,137	600,231	1,103,412	544,819	558,594	62,956	21,319	41,637
83	Bến Tre	906,145	439,172	466,973	847,375	417,142	430,232	58,771	22,029	36,741
84	Trà Vinh	654,478	314,828	339,650	567,167	286,224	280,943	87,311	28,604	58,707
86	Vĩnh Long	678,734	326,999	351,734	627,410	310,024	317,386	51,324	16,975	34,348
87	Đồng Tháp	1,080,039	536,755	543,283	978,797	497,776	481,021	101,242	38,980	62,262
89	An Giang	1,126,573	549,063	577,510	1,023,865	514,506	509,358	102,708	34,557	68,152
91	Kiên Giang	949,650	471,659	477,991	854,340	435,685	418,654	95,311	35,974	59,337
92	Cần Thơ	319,836	157,128	162,708	292,235	147,435	144,800	27,602	9,694	17,908
93	Hậu Giang	448,629	221,879	226,750	421,323	213,342	207,981	27,306	8,537	18,770
94	Sóc Trăng	705,968	348,086	357,882	635,044	324,609	310,435	70,925	23,478	47,447
95	Bạc Liêu	498,540	250,349	248,191	464,010	237,645	226,365	34,530	12,705	21,825
96	Cà Mau	739,942	372,318	367,624	712,458	362,574	349,884	27,484	9,744	17,740

Biểu 10
SỐ PHỤ NỮ 15-49 TUỔI ĐANG CÓ CHỒNG CHIA THEO TÌNH TRẠNG SỬ DỤNG BIỆN PHÁP TRÁNH THAI,
THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 1/4/2018

Đơn vị: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đang có chồng	Chia ra theo tình trạng sử dụng BPTT			
			Không sử dụng BPTT	Đang sử dụng BPTT	Các biện pháp đang sử dụng	
					Biện pháp hiện đại	Biện pháp khác
TOÀN QUỐC		16,312,795	3,835,930	12,476,864	10,851,017	1,625,845
Vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	2,355,067	546,744	1,808,323	1,603,307	205,017
V2	Đồng bằng sông Hồng	3,636,035	863,413	2,772,622	2,352,600	420,021
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trun	3,363,723	824,288	2,539,435	2,225,094	314,341
V4	Tây Nguyên	1,045,657	231,216	814,441	669,889	144,552
V5	Đông Nam Bộ	2,871,172	738,391	2,132,781	1,860,598	272,183
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	3,041,141	631,878	2,409,262	2,139,532	269,732
Tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	1,242,054	299,485	942,568	813,027	129,544
02	Hà Giang	167,583	40,268	127,315	122,744	4,571
04	Cao Bằng	104,059	22,556	81,503	78,724	2,779
06	Bắc Kạn	63,978	14,687	49,290	47,803	1,489
08	Tuyên Quang	146,456	29,289	117,167	99,333	17,835
10	Lào Cai	139,007	34,240	104,767	97,530	7,238
11	Điện Biên	111,602	29,454	82,148	75,390	6,760
12	Lai Châu	90,993	21,307	69,687	66,550	3,136
14	Sơn La	259,197	65,808	193,389	176,470	16,918
15	Yên Bái	158,017	35,495	122,522	98,488	24,036
17	Hoà Bình	166,576	26,062	140,514	120,091	20,423
19	Thái Nguyên	228,721	51,737	176,984	145,507	31,477
20	Lạng Sơn	148,029	37,955	110,074	103,524	6,550
22	Quảng Ninh	220,906	53,013	167,893	144,816	23,078

Biểu 10 (tiếp theo)*Đơn vị: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đang có chồng	Chia ra theo tình trạng sử dụng BPTT			
			Không sử dụng BPTT	Đang sử dụng BPTT		
				Tổng số	Biện pháp hiện đại	Biện pháp khác
24	Bắc Giang	317,866	81,199	236,667	216,129	20,539
25	Phú Thọ	252,981	56,688	196,294	155,027	41,267
26	Vĩnh Phúc	195,317	39,710	155,608	130,115	25,493
27	Bắc Ninh	230,519	59,519	171,001	130,805	40,197
30	Hải Dương	307,456	81,207	226,249	192,965	33,283
31	Hải Phòng	345,410	90,271	255,140	211,462	43,677
33	Hưng Yên	206,133	45,390	160,743	131,929	28,813
34	Thái Bình	282,962	59,433	223,529	213,631	9,899
35	Hà Nam	131,598	29,433	102,165	93,610	8,555
36	Nam Định	313,918	65,784	248,133	197,243	50,891
37	Ninh Bình	159,761	40,168	119,593	93,001	26,592
38	Thanh Hoá	631,483	138,917	492,566	420,473	72,092
40	Nghệ An	539,918	127,881	412,038	379,913	32,126
42	Hà Tĩnh	204,489	71,331	133,158	122,761	10,397
44	Quảng Bình	148,746	36,099	112,647	100,527	12,121
45	Quảng Trị	103,205	24,720	78,485	61,196	17,291
46	Thừa Thiên Huế	177,599	46,749	130,850	109,913	20,938
48	Đà Nẵng	174,795	54,258	120,537	105,818	14,717
49	Quảng Nam	242,951	62,442	180,510	155,282	25,227
51	Quảng Ngãi	212,631	48,020	164,611	151,277	13,334
52	Bình Định	263,857	58,718	205,139	183,569	21,569
54	Phú Yên	167,065	44,139	122,926	101,050	21,875
56	Khánh Hoà	190,392	45,567	144,825	126,756	18,068
58	Ninh Thuận	101,540	21,033	80,506	66,057	14,449
60	Bình Thuận	205,051	44,414	160,637	140,501	20,137

Biểu 10 (tiếp theo)*Đơn vị: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đang có chồng	Chia ra theo tình trạng sử dụng BPTT			
			Không sử dụng BPTT	Đang sử dụng BPTT		
				Tổng số	Biện pháp hiện đại	Biện pháp khác
62	Kon Tum	91,280	24,746	66,535	60,726	5,809
64	Gia Lai	264,613	62,305	202,308	166,252	36,056
66	Đắk Lắk	342,410	68,138	274,272	221,730	52,542
67	Đắk Nông	122,601	28,365	94,236	69,131	25,107
68	Lâm Đồng	224,753	47,662	177,091	152,050	25,039
70	Bình Phước	176,629	41,251	135,379	121,019	14,359
72	Tây Ninh	190,775	45,695	145,080	125,220	19,859
74	Bình Dương	433,355	102,234	331,121	280,785	50,336
75	Đồng Nai	498,376	115,877	382,499	314,230	68,268
77	Bà Rịa Vũng Tàu	184,801	48,446	136,355	123,907	12,447
79	Tp Hồ Chí Minh	1,387,237	384,889	1,002,348	895,435	106,913
80	Long An	259,602	50,584	209,018	194,819	14,199
82	Tiền Giang	304,718	54,392	250,327	218,349	31,977
83	Bến Tre	213,244	45,102	168,142	133,650	34,493
84	Trà Vinh	182,235	41,798	140,436	109,550	30,886
86	Vĩnh Long	174,749	38,504	136,245	115,986	20,258
87	Đồng Tháp	294,397	53,527	240,870	224,952	15,917
89	An Giang	365,801	73,699	292,103	262,737	29,366
91	Kiên Giang	314,920	70,740	244,180	224,839	19,341
92	Cần Thơ	215,973	51,503	164,469	141,234	23,236
93	Hậu Giang	128,317	24,149	104,169	95,534	8,635
94	Sóc Trăng	217,697	44,913	172,784	159,790	12,995
95	Bạc Liêu	151,335	31,942	119,392	112,101	7,291
96	Cà Mau	218,153	51,024	167,129	145,993	21,137

Biểu 10 (tiếp theo)*Đơn vị: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đang có chồng	Chia ra theo tình trạng sử dụng BPTT			
			Không sử dụng BPTT	Đang sử dụng BPTT		
				Tổng số	Biện pháp hiện đại	Biện pháp khác
THÀNH THỊ		5,608,187	1,440,809	4,167,378	3,658,016	509,362
Vùng kinh tế - xã hội						
V1 Trung du và miền núi phía Bắc		417,334	108,772	308,562	267,036	41,525
V2 Đồng bằng sông Hồng		1,428,239	365,098	1,063,141	917,719	145,424
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trun		955,092	237,411	717,681	636,869	80,812
V4 Tây Nguyên		298,407	59,095	239,312	197,050	42,263
V5 Đông Nam Bộ		1,763,310	501,672	1,261,637	1,127,095	134,543
V6 Đồng bằng sông Cửu Long		745,806	168,761	577,045	512,247	64,798
Tỉnh/thành phố						
01 Hà Nội		770,460	199,489	570,971	501,698	69,274
02 Hà Giang		25,966	6,773	19,192	17,718	1,474
04 Cao Bằng		22,913	5,022	17,891	16,254	1,637
06 Bắc Kạn		11,496	2,566	8,930	8,447	483
08 Tuyên Quang		18,440	4,356	14,084	11,532	2,553
10 Lào Cai		31,683	9,892	21,791	18,829	2,961
11 Điện Biên		17,072	4,054	13,018	10,860	2,158
12 Lai Châu		16,647	4,196	12,451	10,861	1,592
14 Sơn La		32,634	9,289	23,344	20,333	3,011
15 Yên Bái		30,441	8,426	22,016	18,591	3,425
17 Hoà Bình		23,278	4,614	18,664	12,791	5,874
19 Thái Nguyên		78,046	23,724	54,322	48,044	6,279
20 Lạng Sơn		28,474	7,518	20,955	19,113	1,845
22 Quảng Ninh		138,419	37,225	101,194	89,584	11,609
24 Bắc Giang		35,023	7,330	27,694	25,183	2,511

Biểu 10 (tiếp theo)*Đơn vị: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đang có chồng	Chia ra theo tình trạng sử dụng BPTT			
			Không sử dụng BPTT	Đang sử dụng BPTT		
				Tổng số	Biện pháp hiện đại	Biện pháp khác
25	Phú Thọ	45,223	11,012	34,210	28,487	5,724
26	Vĩnh Phúc	47,608	10,134	37,474	35,004	2,470
27	Bắc Ninh	64,811	16,406	48,405	36,814	11,592
30	Hải Dương	77,576	22,158	55,418	46,576	8,843
31	Hải Phòng	156,448	40,268	116,181	94,717	21,462
33	Hưng Yên	28,976	5,925	23,051	17,166	5,885
34	Thái Bình	29,796	9,272	20,525	18,113	2,413
35	Hà Nam	20,990	4,574	16,416	14,633	1,782
36	Nam Định	57,912	11,384	46,527	39,735	6,792
37	Ninh Bình	35,241	8,263	26,978	23,677	3,300
38	Thanh Hoá	113,083	24,508	88,575	74,206	14,369
40	Nghệ An	79,446	19,112	60,334	56,249	4,087
42	Hà Tĩnh	41,347	13,013	28,334	26,816	1,518
44	Quảng Bình	30,334	7,716	22,618	20,512	2,106
45	Quảng Trị	33,092	8,608	24,484	20,641	3,842
46	Thừa Thiên Huế	85,377	20,757	64,619	58,082	6,538
48	Đà Nẵng	153,856	48,570	105,285	93,062	12,225
49	Quảng Nam	60,828	11,938	48,890	43,346	5,545
51	Quảng Ngãi	33,473	8,251	25,222	22,615	2,608
52	Bình Định	82,125	18,065	64,059	59,836	4,224
54	Phú Yên	46,676	11,449	35,227	30,563	4,663
56	Khánh Hoà	83,013	21,056	61,957	55,183	6,775
58	Ninh Thuận	36,855	7,278	29,577	23,403	6,173
60	Bình Thuận	75,587	17,088	58,499	52,357	6,143

Biểu 10 (tiếp theo)*Đơn vị: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đang có chồng	Chia ra theo tình trạng sử dụng BPTT			
			Không sử dụng BPTT	Đang sử dụng BPTT		
				Tổng số	Biện pháp hiện đại	Biện pháp khác
62	Kon Tum	31,863	7,203	24,660	21,984	2,676
64	Gia Lai	81,848	18,376	63,472	47,507	15,966
66	Đắk Lắk	80,431	10,047	70,384	58,577	11,806
67	Đắk Nông	18,704	3,884	14,820	11,516	3,305
68	Lâm Đồng	85,561	19,585	65,976	57,466	8,510
70	Bình Phước	36,719	7,454	29,265	25,609	3,656
72	Tây Ninh	38,805	11,490	27,315	21,812	5,503
74	Bình Dương	332,978	77,862	255,117	216,155	38,961
75	Đồng Nai	177,650	51,297	126,353	109,301	17,053
77	Bà Rịa Vũng Tàu	96,038	28,676	67,363	63,030	4,333
79	Tp Hồ Chí Minh	1,081,119	324,894	756,225	691,187	65,037
80	Long An	43,902	8,429	35,473	32,970	2,503
82	Tiền Giang	44,673	9,458	35,215	27,440	7,775
83	Bến Tre	21,627	5,170	16,457	13,961	2,497
84	Trà Vinh	29,842	9,466	20,376	15,701	4,675
86	Vĩnh Long	27,110	6,673	20,437	17,990	2,448
87	Đồng Tháp	48,741	8,798	39,943	36,454	3,488
89	An Giang	107,827	21,422	86,405	74,102	12,304
91	Kiên Giang	90,041	23,533	66,508	61,459	5,047
92	Cần Thơ	143,283	35,347	107,936	95,127	12,811
93	Hậu Giang	31,635	5,513	26,122	23,260	2,862
94	Sóc Trăng	66,988	15,671	51,317	47,328	3,989
95	Bạc Liêu	40,698	5,749	34,950	33,074	1,875
96	Cà Mau	49,438	13,533	35,905	33,382	2,524

Biểu 10 (tiếp theo)*Đơn vị: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đang có chồng	Chia ra theo tình trạng sử dụng BPTT			
			Không sử dụng BPTT	Đang sử dụng BPTT		
				Tổng số	Biện pháp hiện đại	Biện pháp khác
NÔNG THÔN		10,704,608	2,395,121	8,309,486	7,193,005	1,116,483
Vùng kinh tế - xã hội						
V1 Trung du và miền núi phía Bắc		1,937,732	437,972	1,499,761	1,336,269	163,492
V2 Đồng bằng sông Hồng		2,207,796	498,315	1,709,481	1,434,883	274,598
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trun		2,408,631	586,878	1,821,754	1,588,224	233,529
V4 Tây Nguyên		747,251	172,121	575,129	472,840	102,289
V5 Đông Nam Bộ		1,107,863	236,719	871,144	733,503	137,641
V6 Đồng bằng sông Cửu Long		2,295,335	463,117	1,832,218	1,627,283	204,934
Tỉnh/thành phố						
01 Hà Nội		471,593	99,996	371,597	311,328	60,270
02 Hà Giang		141,617	33,494	108,123	105,025	3,097
04 Cao Bằng		81,146	17,534	63,612	62,470	1,142
06 Bắc Kạn		52,482	12,121	40,361	39,356	1,005
08 Tuyên Quang		128,016	24,933	103,084	87,802	15,282
10 Lào Cai		107,325	24,348	82,977	78,701	4,277
11 Điện Biên		94,530	25,400	69,131	64,529	4,602
12 Lai Châu		74,346	17,111	57,236	55,691	1,544
14 Sơn La		226,563	56,519	170,044	156,136	13,907
15 Yên Bái		127,576	27,070	100,506	79,895	20,611
17 Hoà Bình		143,298	21,448	121,850	107,301	14,549
19 Thái Nguyên		150,675	28,013	122,662	97,462	25,199
20 Lạng Sơn		119,555	30,437	89,119	84,414	4,705
22 Quảng Ninh		82,487	15,787	66,699	55,231	11,469
24 Bắc Giang		282,843	73,869	208,974	190,948	18,028

Biểu 10 (tiếp theo)*Đơn vị: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đang có chồng	Chia ra theo tình trạng sử dụng BPTT			
			Không sử dụng BPTT	Đang sử dụng BPTT		
				Tổng số	Biện pháp hiện đại	Biện pháp khác
25	Phú Thọ	207,759	45,675	162,083	126,542	35,543
26	Vĩnh Phúc	147,709	29,576	118,133	95,110	23,023
27	Bắc Ninh	165,708	43,113	122,596	93,992	28,605
30	Hải Dương	229,880	59,050	170,831	146,392	24,440
31	Hải Phòng	188,962	50,003	138,959	116,744	22,215
33	Hưng Yên	177,157	39,465	137,692	114,764	22,928
34	Thái Bình	253,166	50,161	203,005	195,518	7,486
35	Hà Nam	110,608	24,859	85,748	78,977	6,772
36	Nam Định	256,006	54,400	201,606	157,507	44,099
37	Ninh Bình	124,520	31,905	92,615	69,322	23,292
38	Thanh Hoá	518,400	114,408	403,992	346,269	57,724
40	Nghệ An	460,472	108,768	351,703	323,663	28,040
42	Hà Tĩnh	163,142	58,318	104,824	95,948	8,878
44	Quảng Bình	118,412	28,383	90,029	80,014	10,015
45	Quảng Trị	70,114	16,112	54,002	40,553	13,448
46	Thừa Thiên Huế	92,223	25,992	66,231	51,829	14,401
48	Đà Nẵng	20,939	5,687	15,251	12,759	2,492
49	Quảng Nam	182,123	50,503	131,619	111,937	19,682
51	Quảng Ngãi	179,158	39,769	139,389	128,662	10,728
52	Bình Định	181,732	40,653	141,079	123,733	17,346
54	Phú Yên	120,389	32,689	87,699	70,486	17,213
56	Khánh Hoà	107,379	24,511	82,868	71,574	11,295
58	Ninh Thuận	64,685	13,755	50,929	42,653	8,276
60	Bình Thuận	129,464	27,326	102,138	88,145	13,994

Biểu 10 (tiếp theo)*Đơn vị: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đang có chồng	Chia ra theo tình trạng sử dụng BPTT			
			Không sử dụng BPTT	Đang sử dụng BPTT		
				Tổng số	Biện pháp hiện đại	Biện pháp khác
62	Kon Tum	59,417	17,543	41,875	38,742	3,132
64	Gia Lai	182,765	43,929	138,836	118,746	20,090
66	Đắk Lắk	261,979	58,091	203,888	163,153	40,734
67	Đắk Nông	103,897	24,481	79,416	57,614	21,803
68	Lâm Đồng	139,192	28,077	111,114	94,585	16,528
70	Bình Phước	139,910	33,797	106,113	95,411	10,704
72	Tây Ninh	151,970	34,205	117,765	103,409	14,357
74	Bình Dương	100,376	24,372	76,004	64,631	11,375
75	Đồng Nai	320,725	64,580	256,146	204,930	51,215
77	Bà Rịa Vũng Tàu	88,763	19,771	68,992	60,880	8,114
79	Tp Hồ Chí Minh	306,118	59,995	246,123	204,249	41,875
80	Long An	215,700	42,156	173,544	161,847	11,696
82	Tiền Giang	260,046	44,934	215,112	190,909	24,202
83	Bến Tre	191,616	39,931	151,685	119,690	31,996
84	Trà Vinh	152,393	32,332	120,061	93,850	26,212
86	Vĩnh Long	147,639	31,831	115,807	97,997	17,810
87	Đồng Tháp	245,656	44,729	200,927	188,499	12,429
89	An Giang	257,974	52,277	205,697	188,636	17,064
91	Kiên Giang	224,880	47,207	177,672	163,381	14,293
92	Cần Thơ	72,689	16,157	56,533	46,108	10,426
93	Hậu Giang	96,683	18,636	78,047	72,274	5,773
94	Sóc Trăng	150,709	29,243	121,466	112,460	9,005
95	Bạc Liêu	110,636	26,193	84,443	79,026	5,417
96	Cà Mau	168,715	37,491	131,224	112,611	18,613

Biểu 11

**SỐ PHỤ NỮ 15-49 TUỔI ĐANG CÓ CHỒNG CHIA THEO TÌNH TRẠNG SỬ DỤNG BIỆN PHÁP TRÁNH THAI,
NHÓM TUỔI CỦA PHỤ NỮ, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, 1/4/2018**

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đang có chồng	Chia ra theo tình trạng sử dụng BPTT			
		Không sử dụng BPTT	Đang sử dụng BPTT	Các biện pháp đang sử dụng	
				Biện pháp hiện đại	Biện pháp khác
TOÀN QUỐC	16,312,795	3,835,930	12,476,864	10,851,017	1,625,845
15-19 tuổi	215,956	140,101	75,855	66,059	9,796
20-24 tuổi	1,280,861	578,158	702,702	609,534	93,168
25-29 tuổi	2,632,002	857,462	1,774,540	1,550,093	224,449
30-34 tuổi	3,148,419	640,727	2,507,692	2,221,842	285,850
35-39 tuổi	3,208,615	460,115	2,748,500	2,422,265	326,235
40-44 tuổi	2,972,045	437,993	2,534,052	2,167,522	366,528
45-49 tuổi	2,854,898	721,374	2,133,523	1,813,705	319,817
THÀNH THỊ	5,608,187	1,440,809	4,167,378	3,658,016	509,362
15-19 tuổi	33,335	19,269	14,067	11,918	2,149
20-24 tuổi	313,107	146,532	166,575	146,778	19,797
25-29 tuổi	871,388	324,425	546,962	486,029	60,933
30-34 tuổi	1,122,526	276,764	845,762	759,104	86,659
35-39 tuổi	1,191,628	204,055	987,573	876,265	111,308
40-44 tuổi	1,066,853	180,420	886,432	762,195	124,238
45-49 tuổi	1,009,351	289,343	720,007	615,727	104,280
NÔNG THÔN	10,704,608	2,395,121	8,309,486	7,193,005	1,116,483
15-19 tuổi	182,620	120,832	61,788	54,141	7,648
20-24 tuổi	967,754	431,627	536,127	462,755	73,372
25-29 tuổi	1,760,614	533,037	1,227,578	1,064,062	163,515
30-34 tuổi	2,025,893	363,963	1,661,930	1,462,738	199,193
35-39 tuổi	2,016,987	256,060	1,760,927	1,546,001	214,927
40-44 tuổi	1,905,192	257,572	1,647,619	1,405,327	242,291
45-49 tuổi	1,845,547	432,031	1,413,516	1,197,979	215,536

Biểu 11 (tiếp theo)

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đang có chồng	Chia ra theo tình trạng sử dụng BPTT			
		Không sử dụng BPTT	Đang sử dụng BPTT		
			Tổng số	Biện pháp hiện đại	Biện pháp khác
V1. Trung du và miền núi phía Bắc	2,355,067	546,744	1,808,323	1,603,307	205,017
15-19 tuổi	68,641	47,317	21,324	18,626	2,698
20-24 tuổi	266,968	111,295	155,673	139,741	15,932
25-29 tuổi	431,960	111,294	320,666	288,125	32,540
30-34 tuổi	463,537	73,413	390,124	351,180	38,945
35-39 tuổi	415,626	51,365	364,261	325,677	38,585
40-44 tuổi	376,151	55,983	320,168	276,685	43,483
45-49 tuổi	332,183	96,077	236,107	203,272	32,833
V2. Đồng bằng sông Hồng	3,636,035	863,413	2,772,622	2,352,600	420,021
15-19 tuổi	28,568	19,593	8,975	6,524	2,451
20-24 tuổi	253,947	130,460	123,487	98,302	25,185
25-29 tuổi	597,753	200,287	397,465	331,748	65,717
30-34 tuổi	723,610	142,016	581,594	508,584	73,010
35-39 tuổi	703,182	96,963	606,220	526,003	80,218
40-44 tuổi	688,672	96,574	592,099	497,814	94,285
45-49 tuổi	640,302	177,520	462,782	383,626	79,156
V3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	3,363,723	824,288	2,539,435	2,225,094	314,341
15-19 tuổi	39,159	25,217	13,942	12,742	1,201
20-24 tuổi	278,630	130,356	148,273	126,224	22,049
25-29 tuổi	549,719	189,603	360,116	313,453	46,663
30-34 tuổi	603,670	134,748	468,922	411,771	57,151
35-39 tuổi	617,102	93,501	523,601	465,399	58,200
40-44 tuổi	623,240	92,584	530,656	463,799	66,857
45-49 tuổi	652,203	158,280	493,924	431,703	62,220

Biểu 11 (tiếp theo)

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đang có chồng	Chia ra theo tình trạng sử dụng BPTT			
		Không sử dụng BPTT	Đang sử dụng BPTT		
			Tổng số	Biện pháp hiện đại	Biện pháp khác
V4. Tây Nguyên	1,045,657	231,216	814,441	669,889	144,552
15-19 tuổi	25,008	15,677	9,331	8,468	862
20-24 tuổi	104,397	43,049	61,348	52,984	8,364
25-29 tuổi	155,449	43,047	112,402	92,984	19,416
30-34 tuổi	196,200	37,159	159,041	132,872	26,170
35-39 tuổi	199,052	25,814	173,238	143,339	29,900
40-44 tuổi	193,212	25,990	167,223	135,666	31,558
45-49 tuổi	172,340	40,480	131,859	103,575	28,284
V5. Đông Nam Bộ	2,871,172	738,391	2,132,781	1,860,598	272,183
15-19 tuổi	18,150	11,055	7,095	6,043	1,051
20-24 tuổi	174,759	77,200	97,559	86,435	11,124
25-29 tuổi	460,433	178,572	281,861	246,812	35,048
30-34 tuổi	596,336	148,926	447,410	396,640	50,769
35-39 tuổi	622,975	109,693	513,283	451,674	61,608
40-44 tuổi	514,857	92,401	422,456	357,473	64,981
45-49 tuổi	483,662	120,544	363,118	315,517	47,601
V6. Đồng bằng sông Cửu Long	3,041,141	631,878	2,409,262	2,139,532	269,732
15-19 tuổi	36,430	21,242	15,188	13,655	1,533
20-24 tuổi	202,159	85,797	116,362	105,847	10,515
25-29 tuổi	436,689	134,659	302,029	276,967	25,063
30-34 tuổi	565,067	104,466	460,601	420,794	39,807
35-39 tuổi	650,677	82,780	567,897	510,173	57,726
40-44 tuổi	575,912	74,461	501,451	436,084	65,365
45-49 tuổi	574,208	128,474	445,734	376,012	69,723

Biểu 12

SỐ PHỤ NỮ 15-49 TUỔI ĐANG CÓ CHỒNG ĐANG SỬ DỤNG BIỆN PHÁP TRÁNH THAI CHIA THEO BIỆN PHÁP TRÁNH THAI SỬ DỤNG, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 1/4/2018

Đơn vị: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng, đang sử dụng BPTT	Biện pháp tránh thai sử dụng									
			Vòng	Thuốc uống	Tiêm/cấy	Màng ngăn/kem	Bao cao su	Đình sản nam	Đình sản nữ	Tính vòng kinh	Xuất tinh ra ngoài	Khác
TOÀN QUỐC		12,476,864	5,735,641	2,548,589	251,649	6,861	2,117,441	7,362	183,474	866,219	741,950	17,676
Vùng kinh tế - xã hội												
V1 Trung du và miền núi phía Bắc		1,808,323	930,931	398,133	51,687	93	188,403	1,204	32,856	112,578	91,076	1,363
V2 Đồng bằng sông Hồng		2,772,622	1,261,920	309,575	29,994	1,225	729,161	884	19,841	234,165	183,811	2,045
V3 Bắc Trung Bộ và DH miền Trung		2,539,435	1,379,483	311,840	52,762	481	430,712	2,525	47,291	125,835	185,405	3,101
V4 Tây Nguyên		814,441	323,866	157,827	56,567	846	106,778	879	23,126	75,519	67,300	1,733
V5 Đông Nam Bộ		2,132,781	845,565	499,524	27,679	3,487	456,230	663	27,450	159,788	110,432	1,963
V6 Đồng bằng sông Cửu Long		2,409,262	993,877	871,690	32,962	729	206,156	1,208	32,910	158,335	103,925	7,472
Tỉnh/thành phố												
01 Hà Nội		942,568	346,341	103,794	12,198	248	343,014	268	7,164	72,702	56,842	0
02 Hà Giang		127,315	67,409	39,011	9,238	0	4,137	157	2,792	3,271	1,300	0
04 Cao Bằng		81,503	46,260	16,033	9,538	0	4,920	65	1,908	1,314	1,429	36
06 Bắc Kạn		49,290	34,520	7,460	662	0	4,277	19	865	732	662	95
08 Tuyên Quang		117,167	61,293	24,497	2,239	0	8,973	133	2,198	10,806	7,003	26
10 Lào Cai		104,767	54,819	23,275	3,905	0	12,034	168	3,329	3,853	3,189	196
11 Điện Biên		82,148	47,190	13,967	3,382	0	10,030	0	821	1,736	4,988	36
12 Lai Châu		69,687	39,677	15,049	6,320	0	3,728	0	1,776	1,580	1,515	41
14 Sơn La		193,389	112,318	46,607	5,848	67	9,456	36	2,138	9,066	7,775	77
15 Yên Bái		122,522	53,332	24,230	2,747	0	12,049	0	6,130	14,613	9,157	266
17 Hoà Bình		140,514	50,427	45,596	2,752	26	15,708	196	5,386	9,486	10,883	54
19 Thái Nguyên		176,984	84,501	29,309	1,309	0	28,753	67	1,568	19,682	11,653	142
20 Lạng Sơn		110,074	60,421	29,035	2,926	0	10,385	0	757	4,235	2,241	74
22 Quảng Ninh		167,893	58,906	26,050	3,206	73	55,595	0	986	14,652	8,218	208

Biểu 12 (tiếp theo)

Đơn vị: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng, đang sử dụng BPTT	Biện pháp tránh thai sử dụng									
			Vòng	Thuốc uống	Tiêm/cấy	Màng ngăn/kem	Bao cao su	Đình sản nam	Đình sản nữ	Tính vòng kinh	Xuất tinh ra ngoài	Khác
24	Bắc Giang	236,667	145,617	35,497	311	0	33,186	364	1,154	9,675	10,664	200
25	Phú Thọ	196,294	73,148	48,567	511	0	30,767	0	2,034	22,530	18,617	120
26	Vĩnh Phúc	155,608	73,319	29,981	1,505	42	24,426	0	842	12,070	13,299	124
27	Bắc Ninh	171,001	74,313	17,893	421	0	36,187	130	1,861	25,683	14,431	83
30	Hải Dương	226,249	123,084	30,420	2,299	0	36,332	111	719	15,162	17,573	548
31	Hải Phòng	255,140	105,616	22,991	2,580	268	78,044	0	1,963	21,217	22,007	453
33	Hưng Yên	160,743	88,381	9,814	735	115	31,311	168	1,405	15,953	12,753	107
34	Thái Bình	223,529	149,339	28,037	298	219	34,480	147	1,111	4,424	5,166	309
35	Hà Nam	102,165	64,077	8,274	3,349	52	16,668	0	1,190	6,119	2,389	47
36	Nam Định	248,133	130,626	11,447	569	208	53,059	0	1,334	32,158	18,568	165
37	Ninh Bình	119,593	47,918	20,876	2,834	0	20,046	60	1,267	14,026	12,566	0
38	Thanh Hoá	492,566	316,439	31,058	406	153	67,727	453	4,237	33,202	38,890	0
40	Nghệ An	412,038	282,008	35,365	5,496	0	53,881	0	3,163	16,858	15,060	208
42	Hà Tĩnh	133,158	97,418	8,573	2,786	57	11,877	81	1,969	5,841	4,258	298
44	Quảng Bình	112,647	70,883	12,258	1,694	0	14,530	0	1,162	3,753	8,312	56
45	Quảng Trị	78,485	38,580	7,859	2,045	0	11,483	43	1,186	3,690	13,528	73
46	Thừa Thiên Huế	130,850	46,817	14,654	3,857	0	39,429	588	4,568	3,624	17,186	128
48	Đà Nẵng	120,537	40,428	15,858	1,418	185	47,194	0	735	8,458	6,259	0
49	Quảng Nam	180,510	73,916	27,233	9,072	0	42,778	199	2,084	4,876	20,042	309
51	Quảng Ngãi	164,611	94,055	16,643	2,414	0	32,045	306	5,814	3,807	9,104	423
52	Bình Định	205,139	117,109	27,406	5,167	66	30,476	254	3,091	5,352	15,878	339
54	Phú Yên	122,926	58,457	17,121	3,925	0	18,721	58	2,768	10,352	10,804	719
56	Khánh Hoà	144,825	35,719	51,628	5,825	0	29,374	496	3,714	10,472	7,284	312
58	Ninh Thuận	80,506	29,825	19,265	4,487	20	8,844	47	3,569	6,003	8,402	44
60	Bình Thuận	160,637	77,828	26,918	4,169	0	22,353	0	9,233	9,546	10,397	194

Biểu 12 (tiếp theo)

Đơn vị: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng, đang sử dụng BPTT	Biện pháp tránh thai sử dụng									
			Vòng	Thuốc uống	Tiêm/cấy	Màng ngăn/kem	Bao cao su	Đình sản nam	Đình sản nữ	Tính vòng kinh	Xuất tinh ra ngoài	Khác
62	Kon Tum	66,535	23,065	15,777	12,713	17	7,633	58	1,463	2,796	2,756	257
64	Gia Lai	202,308	67,319	45,333	24,563	0	22,322	244	6,471	13,652	22,021	383
66	Đắk Lắk	274,272	119,889	50,227	7,366	593	33,797	141	9,717	28,892	23,650	0
67	Đắk Nông	94,236	37,383	14,733	3,862	0	10,357	116	2,680	17,004	7,299	804
68	Lâm Đồng	177,091	76,211	31,757	8,063	236	32,669	319	2,795	13,176	11,574	289
70	Bình Phước	135,379	61,892	31,035	3,927	0	22,007	36	2,122	9,364	4,633	362
72	Tây Ninh	145,080	63,646	44,981	1,848	0	11,150	0	3,595	9,779	9,942	138
74	Bình Dương	331,121	111,245	101,103	5,332	0	60,779	116	2,210	26,588	23,236	512
75	Đồng Nai	382,499	162,844	90,847	2,759	415	52,054	77	5,234	45,807	22,095	366
77	Bà Rịa Vũng Tàu	136,355	71,048	28,488	1,247	96	20,366	102	2,560	8,924	3,468	55
79	Tp Hồ Chí Minh	1,002,348	374,889	203,069	12,565	2,977	289,874	333	11,728	59,326	47,057	530
80	Long An	209,018	106,786	59,991	1,843	0	23,988	0	2,211	9,142	4,563	494
82	Tiền Giang	250,327	80,627	112,122	2,017	118	20,661	0	2,804	22,019	9,891	67
83	Bến Tre	168,142	70,648	53,146	1,044	0	8,534	0	278	27,090	7,263	140
84	Trà Vinh	140,436	51,238	48,158	1,412	0	7,539	115	1,088	20,236	10,314	336
86	Vĩnh Long	136,245	57,752	44,133	1,250	0	10,650	0	2,201	14,877	5,381	0
87	Đồng Tháp	240,870	112,816	79,614	6,855	123	21,658	415	3,471	6,449	9,468	0
89	An Giang	292,103	77,098	139,932	5,701	168	29,696	0	10,142	17,578	10,937	851
91	Kiên Giang	244,180	145,952	56,036	2,315	0	18,860	0	1,676	7,351	9,834	2,156
92	Cần Thơ	164,469	61,898	65,167	1,086	0	11,801	0	1,282	11,104	12,066	66
93	Hậu Giang	104,169	40,849	41,586	3,069	255	6,886	304	2,585	3,808	4,069	758
94	Sóc Trăng	172,784	81,809	53,232	3,491	0	19,020	210	2,028	7,565	5,038	392
95	Bạc Liêu	119,392	38,917	56,298	1,659	65	14,617	0	545	3,835	3,123	333
96	Cà Mau	167,129	67,487	62,275	1,221	0	12,247	164	2,599	7,282	11,977	1,878

Biểu 12 (tiếp theo)

Đơn vị: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng, đang sử dụng BPTT	Biện pháp tránh thai sử dụng									
			Vòng	Thuốc uống	Tiêm/cấy	Màng ngăn/kem	Bao cao su	Đình sản nam	Đình sản nữ	Tính vòng kinh	Xuất tinh ra ngoài	Khác
	THÀNH THỊ	4,167,378	1,630,370	797,067	61,699	5,024	1,109,323	1,678	52,855	286,536	217,844	4,982
	Vùng kinh tế - xã hội											
	V1 Trung du và miền núi phía Bắc	308,562	140,703	56,087	3,875	26	62,243	112	3,990	24,470	16,523	532
	V2 Đồng bằng sông Hồng	1,063,141	343,004	130,707	16,781	710	418,918	49	7,550	84,970	59,780	674
	V3 Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	717,681	339,364	94,469	9,619	481	180,942	606	11,388	35,770	44,282	760
	V4 Tây Nguyên	239,312	105,681	36,708	5,459	321	44,359	305	4,217	22,792	19,067	404
	V5 Đông Nam Bộ	1,261,637	471,824	280,880	18,301	3,487	336,285	446	15,872	78,079	55,470	994
	V6 Đồng bằng sông Cửu Long	577,045	229,794	198,216	7,663	0	66,576	159	9,839	40,456	22,722	1,620
	Tỉnh/thành phố											
	01 Hà Nội	570,971	151,980	72,514	10,044	0	263,179	0	3,981	39,096	30,178	0
	02 Hà Giang	19,192	9,303	5,744	543	0	1,941	31	156	1,211	263	0
	04 Cao Bằng	17,891	8,689	3,487	676	0	2,625	0	777	1,092	545	0
	06 Bắc Kạn	8,930	5,671	887	89	0	1,624	19	157	248	214	21
	08 Tuyên Quang	14,084	6,152	2,532	166	0	2,393	27	262	1,637	890	26
	10 Lào Cai	21,791	8,950	4,583	375	0	4,519	0	402	2,108	826	27
	11 Điện Biên	13,018	7,196	1,673	123	0	1,591	0	277	611	1,511	36
	12 Lai Châu	12,451	7,336	1,474	136	0	1,526	0	389	990	602	0
	14 Sơn La	23,344	11,419	4,832	202	0	3,714	36	130	1,809	1,202	0
	15 Yên Bái	22,016	9,127	2,720	93	0	6,498	0	153	2,504	855	66
	17 Hoà Bình	18,664	5,029	3,064	319	26	4,186	0	167	3,702	2,172	0
	19 Thái Nguyên	54,322	26,028	8,339	175	0	13,035	0	467	2,924	3,299	56
	20 Lạng Sơn	20,955	8,488	6,202	713	0	3,533	0	177	1,162	609	74
	22 Quảng Ninh	101,194	33,319	14,311	2,472	73	38,672	0	737	7,758	3,643	208
	24 Bắc Giang	27,694	15,025	3,970	125	0	5,814	0	249	1,628	776	107

Biểu 12 (tiếp theo)

Đơn vị: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng, đang sử dụng BPTT	Biện pháp tránh thai sử dụng									
			Vòng	Thuốc uống	Tiêm/cấy	Màng ngăn/kem	Bao cao su	Đình sản nam	Đình sản nữ	Tính vòng kinh	Xuất tinh ra ngoài	Khác
25	Phú Thọ	34,210	12,292	6,581	141	0	9,244	0	229	2,844	2,760	120
26	Vĩnh Phúc	37,474	19,452	8,084	445	42	6,824	0	157	1,476	994	0
27	Bắc Ninh	48,405	18,808	5,027	197	0	11,702	49	1,031	8,705	2,887	0
30	Hải Dương	55,418	21,939	8,168	897	0	15,393	0	179	3,371	5,388	84
31	Hải Phòng	116,181	35,462	11,209	1,495	268	45,933	0	350	12,080	9,111	271
33	Hưng Yên	23,051	10,633	1,312	0	31	4,763	0	427	3,886	1,959	40
34	Thái Bình	20,525	11,052	2,304	0	219	4,538	0	0	1,129	1,214	70
35	Hà Nam	16,416	9,245	1,406	469	0	3,477	0	36	1,471	311	0
36	Nam Định	46,527	20,724	2,634	0	76	15,952	0	349	4,545	2,247	0
37	Ninh Bình	26,978	10,389	3,736	762	0	8,485	0	305	1,453	1,847	0
38	Thanh Hoá	88,575	45,798	4,817	197	153	22,524	0	717	6,486	7,883	0
40	Nghệ An	60,334	40,936	3,732	1,040	0	10,163	0	378	2,695	1,392	0
42	Hà Tĩnh	28,334	19,926	2,274	683	57	3,540	0	336	1,033	442	43
44	Quảng Bình	22,618	12,251	2,771	511	0	4,911	0	68	855	1,251	0
45	Quảng Trị	24,484	12,448	2,581	178	0	5,311	0	123	1,282	2,487	73
46	Thừa Thiên Huế	64,619	22,886	6,851	970	0	24,343	358	2,674	682	5,728	128
48	Đà Nẵng	105,285	34,320	13,133	1,155	185	43,534	0	735	7,443	4,782	0
49	Quảng Nam	48,890	21,710	6,464	509	0	14,407	0	256	1,188	4,357	0
51	Quảng Ngãi	25,222	12,296	2,589	142	0	6,955	0	633	909	1,439	260
52	Bình Định	64,059	36,516	8,745	1,641	66	12,201	143	524	584	3,640	0
54	Phú Yên	35,227	18,308	4,214	301	0	7,306	0	434	1,589	2,978	96
56	Khánh Hoà	61,957	18,712	21,072	815	0	13,155	57	1,372	3,564	3,094	117
58	Ninh Thuận	29,577	12,999	5,236	580	20	3,467	47	1,054	3,454	2,675	44
60	Bình Thuận	58,499	30,258	9,990	898	0	9,126	0	2,085	4,008	2,135	0

Biểu 12 (tiếp theo)

Đơn vị: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng, đang sử dụng BPTT	Biện pháp tránh thai sử dụng									
			Vòng	Thuốc uống	Tiêm/cấy	Màng ngăn/kem	Bao cao su	Đình sản nam	Đình sản nữ	Tính vòng kinh	Xuất tinh ra ngoài	Khác
62	Kon Tum	24,660	11,258	4,180	1,137	17	5,182	19	191	1,327	1,213	136
64	Gia Lai	63,472	26,777	8,106	2,258	0	8,715	160	1,491	6,241	9,614	111
66	Đắk Lắk	70,384	31,624	11,872	521	68	13,511	0	981	7,564	4,242	0
67	Đắk Nông	14,820	7,010	1,565	254	0	2,383	0	304	2,364	840	101
68	Lâm Đồng	65,976	29,013	10,985	1,287	236	14,569	126	1,250	5,295	3,158	57
70	Bình Phước	29,265	10,618	8,546	1,068	0	4,807	36	534	2,289	1,057	310
72	Tây Ninh	27,315	9,767	9,141	142	0	2,359	0	403	2,699	2,804	0
74	Bình Dương	255,117	83,438	80,151	4,244	0	46,863	0	1,459	19,580	18,869	512
75	Đồng Nai	126,353	58,818	22,873	1,100	415	24,331	77	1,687	11,119	5,817	117
77	Bà Rịa Vũng Tàu	67,363	35,423	15,552	729	96	10,520	0	710	2,832	1,446	55
79	Tp Hồ Chí Minh	756,225	273,760	144,617	11,017	2,977	247,405	333	11,078	39,559	25,478	0
80	Long An	35,473	15,362	12,700	267	0	4,196	0	445	926	1,462	115
82	Tiền Giang	35,215	9,943	12,537	147	0	4,288	0	525	6,272	1,436	67
83	Bến Tre	16,457	7,027	5,281	0	0	1,653	0	0	1,822	628	47
84	Trà Vinh	20,376	6,504	7,430	36	0	1,643	47	41	2,969	1,706	0
86	Vĩnh Long	20,437	7,666	5,658	284	0	3,910	0	472	1,894	554	0
87	Đồng Tháp	39,943	17,691	11,182	1,453	0	5,428	33	667	1,682	1,806	0
89	An Giang	86,405	21,909	37,002	1,311	0	11,107	0	2,773	9,313	2,603	388
91	Kiên Giang	66,508	42,146	10,593	537	0	7,363	0	820	2,828	1,750	469
92	Cần Thơ	107,936	40,494	42,670	951	0	10,094	0	918	6,218	6,527	66
93	Hậu Giang	26,122	8,650	10,706	896	0	1,813	0	1,195	1,431	1,229	202
94	Sóc Trăng	51,317	26,706	12,635	635	0	6,243	79	1,030	2,797	1,136	56
95	Bạc Liêu	34,950	12,275	16,047	813	0	3,708	0	231	567	1,138	170
96	Cà Mau	35,905	13,420	13,775	334	0	5,130	0	723	1,737	747	40

Biểu 12 (tiếp theo)

Đơn vị: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng, đang sử dụng BPTT	Biện pháp tránh thai sử dụng									
			Vòng	Thuốc uống	Tiêm/cấy	Màng ngăn/kem	Bao cao su	Đình sản nam	Đình sản nữ	Tính vòng kinh	Xuất tinh ra ngoài	Khác
NÔNG THÔN		8,309,486	4,105,272	1,751,523	189,952	1,837	1,008,117	5,685	130,619	579,683	524,106	12,694
Vùng kinh tế - xã hội					0	0						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	1,499,761	790,227	342,046	47,811	67	126,160	1,092	28,866	88,108	74,553	831
V2	Đồng bằng sông Hồng	1,709,481	918,916	178,869	13,213	516	310,243	835	12,291	149,195	124,032	1,371
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	1,821,754	1,040,119	217,372	43,142	0	249,770	1,918	35,903	90,064	141,123	2,342
V4	Tây Nguyên	575,129	218,185	121,119	51,109	525	62,420	573	18,909	52,727	48,233	1,329
V5	Đông Nam Bộ	871,144	373,741	218,644	9,378	0	119,945	217	11,578	81,709	54,962	970
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	1,832,218	764,083	673,474	25,297	729	139,580	1,049	23,071	117,879	81,203	5,852
Tỉnh/thành phố												
01	Hà Nội	371,597	194,361	31,279	2,154	248	79,835	268	3,183	33,606	26,664	0
02	Hà Giang	108,123	58,106	33,267	8,694	0	2,196	126	2,636	2,060	1,037	0
04	Cao Bằng	63,612	37,571	12,546	8,862	0	2,295	65	1,131	222	884	36
06	Bắc Kạn	40,361	28,849	6,573	573	0	2,653	0	708	483	448	74
08	Tuyên Quang	103,084	55,142	21,965	2,073	0	6,580	106	1,936	9,169	6,113	0
10	Lào Cai	82,977	45,870	18,691	3,531	0	7,515	168	2,926	1,745	2,363	169
11	Điện Biên	69,131	39,994	12,294	3,258	0	8,439	0	544	1,124	3,478	0
12	Lai Châu	57,236	32,341	13,576	6,185	0	2,202	0	1,387	590	913	41
14	Sơn La	170,044	100,899	41,775	5,645	67	5,742	0	2,008	7,257	6,573	77
15	Yên Bái	100,506	44,204	21,510	2,654	0	5,550	0	5,977	12,109	8,302	200
17	Hoà Bình	121,850	45,398	42,532	2,433	0	11,522	196	5,220	5,784	8,711	54
19	Thái Nguyên	122,662	58,473	20,969	1,134	0	15,718	67	1,101	16,759	8,354	86
20	Lạng Sơn	89,119	51,933	22,833	2,215	0	6,853	0	580	3,073	1,632	0
22	Quảng Ninh	66,699	25,587	11,738	734	0	16,923	0	249	6,894	4,575	0
24	Bắc Giang	208,974	130,593	31,527	186	0	27,372	364	906	8,047	9,888	93

Biểu 12 (tiếp theo)

Đơn vị: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng, đang sử dụng BPTT	Biện pháp tránh thai sử dụng									
			Vòng	Thuốc uống	Tiêm/cấy	Màng ngăn/kem	Bao cao su	Đình sản nam	Đình sản nữ	Tính vòng kinh	Xuất tinh ra ngoài	Khác
25	Phú Thọ	162,083	60,856	41,986	370	0	21,524	0	1,806	19,686	15,857	0
26	Vĩnh Phúc	118,133	53,867	21,897	1,060	0	17,602	0	684	10,594	12,305	124
27	Bắc Ninh	122,596	55,505	12,866	224	0	24,485	81	831	16,978	11,544	83
30	Hải Dương	170,831	101,145	22,252	1,404	0	20,940	111	540	11,791	12,185	464
31	Hải Phòng	138,959	70,154	11,781	1,085	0	32,111	0	1,613	9,137	12,896	182
33	Hưng Yên	137,692	77,749	8,501	735	84	26,549	168	978	12,067	10,794	67
34	Thái Bình	203,005	138,287	25,733	298	0	29,942	147	1,111	3,295	3,952	239
35	Hà Nam	85,748	54,832	6,868	2,880	52	13,191	0	1,154	4,648	2,077	47
36	Nam Định	201,606	109,901	8,813	569	132	37,107	0	985	27,613	16,321	165
37	Ninh Bình	92,615	37,528	17,141	2,071	0	11,560	60	962	12,573	10,719	0
38	Thanh Hoá	403,992	270,642	26,241	209	0	45,204	453	3,520	26,717	31,007	0
40	Nghệ An	351,703	241,072	31,633	4,455	0	43,718	0	2,785	14,163	13,669	208
42	Hà Tĩnh	104,824	77,492	6,300	2,104	0	8,337	81	1,634	4,808	3,816	254
44	Quảng Bình	90,029	58,632	9,488	1,183	0	9,618	0	1,093	2,898	7,061	56
45	Quảng Trị	54,002	26,132	5,277	1,866	0	6,172	43	1,063	2,408	11,040	0
46	Thừa Thiên Huế	66,231	23,931	7,802	2,887	0	15,086	230	1,893	2,943	11,458	0
48	Đà Nẵng	15,251	6,108	2,726	265	0	3,660	0	0	1,015	1,477	0
49	Quảng Nam	131,619	52,206	20,769	8,564	0	28,371	199	1,828	3,687	15,686	309
51	Quảng Ngãi	139,389	81,759	14,054	2,272	0	25,090	306	5,181	2,898	7,666	164
52	Bình Định	141,079	80,594	18,660	3,526	0	18,275	111	2,567	4,769	12,238	339
54	Phú Yên	87,699	40,148	12,907	3,624	0	11,415	58	2,334	8,762	7,827	624
56	Khánh Hoà	82,868	17,007	30,556	5,011	0	16,219	439	2,342	6,909	4,191	195
58	Ninh Thuận	50,929	16,825	14,030	3,907	0	5,377	0	2,514	2,549	5,727	0
60	Bình Thuận	102,138	47,571	16,928	3,271	0	13,227	0	7,148	5,538	8,262	194

Biểu 12 (tiếp theo)

Đơn vị: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng, đang sử dụng BPTT	Biện pháp tránh thai sử dụng									
			Vòng	Thuốc uống	Tiêm/cấy	Màng ngăn/kem	Bao cao su	Đình sản nam	Đình sản nữ	Tính vòng kinh	Xuất tinh ra ngoài	Khác
62	Kon Tum	41,875	11,807	11,597	11,576	0	2,451	39	1,272	1,468	1,543	121
64	Gia Lai	138,836	40,542	37,227	22,305	0	13,607	85	4,980	7,411	12,407	272
66	Đắk Lắk	203,888	88,265	38,354	6,845	525	20,287	141	8,736	21,327	19,407	0
67	Đắk Nông	79,416	30,373	13,168	3,607	0	7,974	116	2,376	14,641	6,459	703
68	Lâm Đồng	111,114	47,198	20,772	6,776	0	18,101	193	1,545	7,880	8,416	232
70	Bình Phước	106,113	51,274	22,488	2,860	0	17,200	0	1,589	7,075	3,577	52
72	Tây Ninh	117,765	53,879	35,841	1,706	0	8,791	0	3,192	7,081	7,138	138
74	Bình Dương	76,004	27,808	20,952	1,088	0	13,916	116	751	7,008	4,367	0
75	Đồng Nai	256,146	104,026	67,975	1,659	0	27,723	0	3,547	34,688	16,278	249
77	Bà Rịa Vũng Tàu	68,992	35,625	12,937	518	0	9,847	102	1,851	6,091	2,023	0
79	Tp Hồ Chí Minh	246,123	101,129	58,452	1,549	0	42,469	0	650	19,766	21,579	530
80	Long An	173,544	91,424	47,291	1,574	0	19,791	0	1,767	8,216	3,101	379
82	Tiền Giang	215,112	70,684	99,585	1,870	118	16,373	0	2,279	15,747	8,455	0
83	Bến Tre	151,685	63,621	47,865	1,044	0	6,882	0	278	25,267	6,635	94
84	Trà Vinh	120,061	44,734	40,728	1,376	0	5,896	68	1,048	17,267	8,609	336
86	Vĩnh Long	115,807	50,087	38,475	966	0	6,740	0	1,729	12,983	4,827	0
87	Đồng Tháp	200,927	95,125	68,432	5,402	123	16,230	383	2,804	4,767	7,662	0
89	An Giang	205,697	55,189	102,930	4,391	168	18,589	0	7,369	8,266	8,334	464
91	Kiên Giang	177,672	103,806	45,443	1,779	0	11,497	0	856	4,523	8,083	1,687
92	Cần Thơ	56,533	21,404	22,497	135	0	1,707	0	365	4,886	5,540	0
93	Hậu Giang	78,047	32,199	30,880	2,173	255	5,073	304	1,390	2,377	2,840	556
94	Sóc Trăng	121,466	55,103	40,597	2,855	0	12,777	131	997	4,768	3,901	336
95	Bạc Liêu	84,443	26,642	40,251	846	65	10,908	0	314	3,268	1,986	163
96	Cà Mau	131,224	54,067	48,500	886	0	7,118	164	1,876	5,545	11,230	1,838

Biểu 13

SỐ PHỤ NỮ 15-49 TUỔI ĐANG CÓ CHỒNG ĐANG SỬ DỤNG BIỆN PHÁP TRÁNH THAI CHIA THEO BIỆN PHÁP TRÁNH THAI SỬ DỤNG, SỐ CON HIỆN ĐANG CÒN SỐNG, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, 1/4/2018

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng, đang sử dụng BPTT	Biện pháp tránh thai đang sử dụng									
		Vòng	Thuốc uống	Tiêm/cấy	Màng ngăn/ kem	Bao cao su	Đình sản nam	Đình sản nữ	Tính vòng kinh	Xuất tinh ra ngoài	Khác
TOÀN QUỐC											
Tổng số	12,476,864	5,735,641	2,548,589	251,649	6,861	2,117,441	7,362	183,474	866,219	741,950	17,676
0 con	1,179	610	314	0	0	255	0	0	0	0	0
1 con	2,352,548	792,148	598,301	31,866	866	598,665	552	10,817	165,774	150,449	3,110
2 con	7,363,248	3,538,005	1,473,716	135,908	3,301	1,199,731	3,305	78,418	505,629	415,892	9,344
3 con	2,083,392	1,093,192	352,904	50,557	1,775	237,272	2,388	59,961	149,837	131,651	3,855
4 con	431,221	226,102	66,493	20,040	185	36,412	706	23,577	30,409	26,452	846
5 con trở lên	146,987	71,639	24,132	12,707	103	8,215	337	10,544	9,473	9,715	122
KXĐ	98,289	13,946	32,729	570	631	36,891	74	158	5,096	7,792	400
THÀNH THỊ											
Tổng số	4,167,378	1,630,370	797,067	61,699	5,024	1,109,323	1,678	52,855	286,536	217,844	4,982
0 con	230	171	10	0	0	49	0	0	0	0	0
1 con	936,491	271,148	209,300	9,524	763	323,014	240	4,255	63,970	52,899	1,380
2 con	2,581,921	1,071,930	476,185	41,718	2,350	652,487	728	23,871	179,583	130,480	2,589
3 con	499,745	236,174	79,504	8,161	1,177	95,199	641	16,913	34,138	27,175	664
4 con	71,991	34,708	11,924	1,596	0	9,766	0	5,260	5,203	3,329	204
5 con trở lên	17,775	7,978	2,575	460	103	2,076	70	2,506	1,266	661	80
KXĐ	59,225	8,261	17,569	240	631	26,732	0	50	2,377	3,299	66
NÔNG THÔN											
Tổng số	8,309,486	4,105,272	1,751,523	189,952	1,837	1,008,117	5,685	130,619	579,683	524,106	12,694
0 con	949	439	304	0	0	206	0	0	0	0	0
1 con	1,416,057	521,000	389,002	22,343	103	275,652	313	6,562	101,804	97,549	1,730
2 con	4,781,327	2,466,075	997,531	94,190	951	547,244	2,577	54,546	326,046	285,412	6,755
3 con	1,583,647	857,019	273,400	42,396	598	142,073	1,747	43,048	115,700	104,476	3,191
4 con	359,231	191,394	54,569	18,444	185	26,645	706	18,317	25,206	23,123	642
5 con trở lên	129,211	63,660	21,557	12,247	0	6,139	268	8,037	8,207	9,053	42
KXĐ	39,064	5,685	15,160	331	0	10,159	74	108	2,719	4,493	334

Biểu 13 (tiếp theo)

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng, đang sử dụng BPTT	Biện pháp tránh thai đang sử dụng									
		Vòng	Thuốc uống	Tiêm/cấy	Màng ngăn/ kem	Bao cao su	Đình sản nam	Đình sản nữ	Tính vòng kinh	Xuất tinh ra ngoài	Khác
V1. Trung du và miền núi phía Bắc											
Tổng số	1,808,323	930,931	398,133	51,687	93	188,403	1,204	32,856	112,578	91,076	1,363
0 con	202	59	143	0	0	0	0	0	0	0	0
1 con	283,556	116,260	71,989	4,291	0	53,603	143	1,628	19,793	15,810	39
2 con	1,151,114	599,136	253,447	26,527	26	113,904	711	19,942	76,299	60,302	820
3 con	268,048	150,392	54,760	11,480	67	16,422	297	8,592	13,293	12,377	367
4 con	65,166	40,754	11,200	5,179	0	2,059	53	1,832	2,234	1,813	43
5 con trở lên	35,491	23,552	5,628	4,129	0	805	0	754	411	213	0
KXĐ	4,745	778	966	81	0	1,609	0	108	548	561	93
V2. Đồng bằng sông Hồng											
Tổng số	2,772,622	1,261,920	309,575	29,994	1,225	729,161	884	19,841	234,165	183,811	2,045
0 con	56	56	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1 con	341,513	71,044	36,132	4,167	89	165,611	49	1,071	31,698	31,368	283
2 con	1,827,730	861,014	215,112	20,602	770	460,412	426	11,658	145,873	110,958	906
3 con	513,665	281,699	51,725	4,198	233	88,050	141	5,751	46,578	34,630	660
4 con	71,507	40,046	4,864	937	132	9,792	0	843	8,822	5,875	196
5 con trở lên	11,753	7,377	819	0	0	1,048	268	519	1,005	718	0
KXĐ	6,397	685	923	89	0	4,248	0	0	188	263	0
V3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung											
Tổng số	2,539,435	1,379,483	311,840	52,762	481	430,712	2,525	47,291	125,835	185,405	3,101
0 con	179	31	99	0	0	49	0	0	0	0	0
1 con	392,558	159,221	56,976	4,542	210	118,717	239	1,115	19,916	31,448	176
2 con	1,390,019	789,288	164,452	26,915	271	228,898	902	13,974	65,887	97,528	1,903
3 con	561,542	327,429	65,339	13,775	0	64,025	1,124	17,613	30,201	41,245	791
4 con	142,258	80,675	17,589	5,341	0	11,510	186	10,498	6,032	10,197	231
5 con trở lên	44,042	21,562	5,716	2,070	0	2,923	0	4,041	3,371	4,358	0
KXĐ	8,837	1,277	1,669	120	0	4,591	74	50	427	630	0

Biểu 13 (tiếp theo)

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng, đang sử dụng BPTT	Biện pháp tránh thai đang sử dụng									
		Vòng	Thuốc uống	Tiêm/cấy	Màng ngăn/ kem	Bao cao su	Đình sản nam	Đình sản nữ	Tính vòng kinh	Xuất tinh ra ngoài	Khác
V4. Tây Nguyên											
Tổng số	814,441	323,866	157,827	56,567	846	106,778	879	23,126	75,519	67,300	1,733
0 con	44	44	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1 con	122,417	41,791	27,594	7,486	55	23,784	74	1,041	11,011	9,380	201
2 con	396,626	168,758	75,114	22,868	362	53,706	201	5,886	36,758	32,112	861
3 con	196,838	79,382	37,742	12,696	429	21,207	200	8,223	19,723	16,937	300
4 con	63,533	23,818	11,170	6,998	0	5,582	335	4,913	5,589	4,993	136
5 con trở lên	32,900	9,729	6,039	6,364	0	1,705	70	3,064	2,134	3,675	122
KXĐ	2,083	344	169	156	0	794	0	0	304	203	113
V5. Đông Nam Bộ											
Tổng số	2,132,781	845,565	499,524	27,679	3,487	456,230	663	27,450	159,788	110,432	1,963
0 con	140	140	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1 con	559,493	173,710	144,389	4,075	409	159,388	0	2,389	40,153	34,569	410
2 con	1,209,823	519,256	278,042	19,189	1,351	238,166	330	10,815	87,590	53,608	1,477
3 con	254,835	121,577	50,835	3,511	993	30,297	333	9,416	23,595	14,241	38
4 con	43,894	20,190	6,732	824	0	5,815	0	3,022	4,816	2,458	38
5 con trở lên	13,800	5,829	2,673	80	103	1,131	0	1,809	1,863	312	0
KXĐ	50,796	4,863	16,853	0	631	21,433	0	0	1,769	5,246	0
V6. Đồng bằng sông Cửu Long											
Tổng số	2,409,262	993,877	871,690	32,962	729	206,156	1,208	32,910	158,335	103,925	7,472
0 con	557	278	72	0	0	206	0	0	0	0	0
1 con	653,011	230,123	261,222	7,307	103	77,561	47	3,572	43,202	27,874	2,001
2 con	1,387,936	600,553	487,550	19,806	520	104,645	735	16,144	93,222	61,384	3,377
3 con	288,464	132,713	92,504	4,898	53	17,271	293	10,366	16,445	12,222	1,699
4 con	44,863	20,620	14,939	761	53	1,653	133	2,469	2,915	1,117	202
5 con trở lên	9,001	3,591	3,255	65	0	605	0	358	689	438	0
KXĐ	25,430	5,998	12,148	125	0	4,215	0	0	1,861	889	194

Biểu 14

**SỐ PHỤ NỮ 15-49 TUỔI HIỆN ĐANG CÓ CHỒNG KHÔNG SỬ DỤNG BIỆN PHÁP TRÁNH THAI CHIA THEO
LÝ DO KHÔNG SỬ DỤNG, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 1/4/2018**

Đơn vị: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng, không sử dụng BPTT	Lý do không sử dụng biện pháp tránh thai									
			Đang có thai	Muốn có con	Chưa hiểu biết	Bị người thân phản đối	Giá đắt	Có tác dụng phụ sau khi sử dụng	Sức khỏe yếu	Khó thụ thai/đã mãn kinh	Không có sẵn BPTT	Khác
TOÀN QUỐC		3,835,930	506,319	1,637,529	62,267	25,870	2,294	117,214	300,889	669,516	72,721	441,311
Vùng kinh tế - xã hội												
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	546,744	70,610	216,897	11,836	1,439	112	19,119	39,856	102,126	13,692	71,056
V2	Đồng bằng sông Hồng	863,413	122,312	309,480	3,393	4,512	242	33,411	46,327	201,559	8,725	133,453
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	824,288	123,928	313,843	14,005	8,588	158	32,210	77,598	124,141	13,671	116,146
V4	Tây Nguyên	231,216	33,486	89,207	9,608	1,754	132	9,504	22,778	35,168	4,686	24,893
V5	Đông Nam Bộ	738,391	78,966	392,110	14,243	6,987	1,223	10,462	63,808	101,511	24,090	44,992
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	631,878	77,018	315,991	9,183	2,590	427	12,508	50,522	105,011	7,858	50,772
Tỉnh/thành phố												
01	Hà Nội	299,485	39,839	116,404	1,686	2,324	0	11,657	13,656	75,134	1,643	37,142
02	Hà Giang	40,268	4,585	18,153	1,416	25	0	682	1,216	10,574	130	3,486
04	Cao Bằng	22,556	3,304	10,239	421	129	0	364	1,271	4,008	233	2,586
06	Bắc Kạn	14,687	1,736	6,334	277	0	0	320	1,072	3,005	323	1,622
08	Tuyên Quang	29,289	3,073	10,136	214	0	0	1,019	4,353	6,256	540	3,698
10	Lào Cai	34,240	3,504	15,468	534	64	0	1,491	2,740	5,837	446	4,157
11	Điện Biên	29,454	3,449	16,347	428	41	0	454	1,295	3,995	10	3,435
12	Lai Châu	21,307	3,980	10,255	182	24	26	319	736	2,870	143	2,772
14	Sơn La	65,808	8,634	25,635	4,823	595	0	1,631	4,948	11,756	2,256	5,531
15	Yên Bái	35,495	4,906	12,520	760	0	0	667	1,131	7,282	1,325	6,905
17	Hoà Bình	26,062	4,644	11,331	0	0	0	322	2,863	3,984	371	2,547
19	Thái Nguyên	51,737	6,319	17,416	97	320	0	1,768	3,276	12,492	3,107	6,943
20	Lạng Sơn	37,955	4,343	15,729	74	116	0	2,554	2,456	7,909	98	4,677
22	Quảng Ninh	53,013	6,938	18,943	70	0	242	921	2,886	14,095	334	8,583

Biểu 14 (tiếp theo)

Đơn vị: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng, không sử dụng BPTT	Lý do không sử dụng biện pháp tránh thai									
			Đang có thai	Muốn có con		Bị người thân phản đối	Giá đắt	Có tác dụng phụ sau khi sử dụng	Sức khỏe yếu	Khó thụ thai/đã mãn kinh	Không có sẵn BPTT	Khác
24	Bắc Giang	81,199	8,554	30,591	2,611	91	86	4,086	8,229	10,436	4,087	12,428
25	Phú Thọ	56,688	9,579	16,745	0	34	0	3,445	4,270	11,722	624	10,269
26	Vĩnh Phúc	39,710	6,314	14,938	168	82	0	523	948	7,088	230	9,419
27	Bắc Ninh	59,519	12,231	19,015	76	0	0	826	1,051	16,362	291	9,667
30	Hải Dương	81,207	10,909	22,265	135	199	0	5,131	6,843	17,602	603	17,521
31	Hải Phòng	90,271	12,130	35,047	60	296	0	2,718	5,371	20,254	1,852	12,544
33	Hưng Yên	45,390	7,056	17,216	408	677	0	778	1,548	10,486	84	7,138
34	Thái Bình	59,433	6,315	20,459	0	73	0	6,485	4,556	10,790	186	10,569
35	Hà Nam	29,433	3,450	10,249	634	204	0	2,031	2,057	4,952	1,243	4,612
36	Nam Định	65,784	10,047	22,618	0	528	0	1,449	4,645	15,939	2,180	8,379
37	Ninh Bình	40,168	7,082	12,328	157	130	0	893	2,765	8,856	79	7,879
38	Thanh Hoá	138,917	24,915	49,489	454	422	0	4,205	13,909	25,076	1,486	18,961
40	Nghệ An	127,881	24,402	50,828	3,956	2,453	0	1,510	5,024	16,390	2,851	20,466
42	Hà Tĩnh	71,331	9,167	19,678	622	971	0	5,968	5,042	7,073	1,470	21,340
44	Quảng Bình	36,099	5,808	13,696	279	499	0	2,551	3,319	4,183	465	5,297
45	Quảng Trị	24,720	5,209	8,914	495	0	24	441	1,994	3,904	461	3,279
46	Thừa Thiên Huế	46,749	6,477	17,733	618	131	0	1,695	5,990	6,573	1,620	5,911
48	Đà Nẵng	54,258	4,736	25,445	758	1,227	135	2,085	5,514	8,956	1,966	3,437
49	Quảng Nam	62,442	9,296	23,892	268	379	0	2,339	6,874	9,200	425	9,769
51	Quảng Ngãi	48,020	6,239	18,971	1,539	857	0	2,340	5,179	8,962	786	3,150
52	Bình Định	58,718	8,430	26,145	109	289	0	1,529	6,418	8,837	382	6,581
54	Phú Yên	44,139	4,619	11,931	3,078	275	0	3,057	5,397	7,609	850	7,322
56	Khánh Hoà	45,567	3,197	22,188	800	399	0	1,170	4,249	6,986	290	6,289
58	Ninh Thuận	21,033	4,227	7,952	243	22	0	303	1,470	4,725	487	1,605
60	Bình Thuận	44,414	7,206	16,982	787	663	0	3,017	7,221	5,666	131	2,741
62	Kon Tum	24,746	2,697	12,401	2,110	705	0	406	2,345	2,177	182	1,722

Biểu 14 (tiếp theo)

Đơn vị: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng, không sử dụng BPTT	Lý do không sử dụng biện pháp tránh thai									
			Đang có thai	Muốn có con		Bị người thân phản đối	Giá đắt	Có tác dụng phụ sau khi sử dụng	Sức khỏe yếu	Khó thụ thai/đã mãn kinh	Không có sẵn BPTT	Khác
64	Gia Lai	62,305	9,882	22,210	4,350	318	0	3,563	5,299	9,152	2,126	5,405
66	Đắk Lắk	68,138	11,770	23,519	2,105	346	132	2,018	7,755	12,678	1,078	6,737
67	Đắk Nông	28,365	3,709	8,818	464	156	0	877	3,308	3,713	968	6,351
68	Lâm Đồng	47,662	5,428	22,257	580	230	0	2,641	4,071	7,447	332	4,677
70	Bình Phước	41,251	4,521	14,369	2,852	85	0	1,701	3,155	4,497	1,486	8,584
72	Tây Ninh	45,695	5,431	24,769	196	0	0	697	4,990	7,351	51	2,209
74	Bình Dương	102,234	14,513	53,513	687	0	0	714	11,108	8,821	1,232	11,646
75	Đồng Nai	115,877	13,986	62,302	1,082	1,767	0	1,665	10,584	13,092	2,652	8,748
77	Bà Rịa Vũng Tàu	48,446	2,736	22,737	2,406	947	505	891	4,581	9,092	975	3,577
79	Tp Hồ Chí Minh	384,889	37,779	214,420	7,020	4,188	718	4,794	29,391	58,658	17,694	10,228
80	Long An	50,584	6,781	25,598	647	47	102	739	4,869	7,076	0	4,726
82	Tiền Giang	54,392	10,048	23,728	230	0	0	1,122	5,206	8,727	220	5,111
83	Bến Tre	45,102	4,411	20,282	372	486	0	865	2,655	10,311	341	5,379
84	Trà Vinh	41,798	6,476	19,937	715	196	0	1,334	3,159	4,268	195	5,518
86	Vĩnh Long	38,504	3,991	19,136	584	72	0	1,455	3,147	7,960	998	1,161
87	Đồng Tháp	53,527	6,218	27,084	406	499	0	1,617	5,416	9,597	347	2,344
89	An Giang	73,699	10,072	32,265	425	287	0	956	6,999	14,748	955	6,992
91	Kiên Giang	70,740	8,517	32,869	1,309	0	0	580	5,008	15,384	445	6,628
92	Cần Thơ	51,503	4,171	26,867	1,914	48	0	1,379	4,202	8,255	2,466	2,201
93	Hậu Giang	24,149	3,445	13,457	36	41	44	187	2,722	2,133	301	1,782
94	Sóc Trăng	44,913	4,679	24,302	822	143	72	459	2,796	6,083	1,271	4,287
95	Bạc Liêu	31,942	2,131	21,079	532	61	63	1,426	1,402	3,807	240	1,200
96	Cà Mau	51,024	6,078	29,386	1,192	709	146	390	2,940	6,661	80	3,441

Biểu 14 (tiếp theo)

Đơn vị: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng, không sử dụng BPTT	Lý do không sử dụng biện pháp tránh thai									
			Đang có thai	Muốn có con		Bị người thân phản đối	Giá đắt	Có tác dụng phụ sau khi sử dụng	Sức khỏe yếu	Khó thụ thai/đã mãn kinh	Không có sẵn BPTT	Khác
THÀNH THỊ		1,440,809	158,153	664,690	18,667	11,842	1,476	43,044	111,202	263,035	34,068	134,632
Vùng kinh tế - xã hội												
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	108,772	12,687	37,380	680	581	0	4,089	7,519	25,084	4,812	15,940
V2	Đồng bằng sông Hồng	365,098	45,869	136,113	1,451	1,564	143	16,118	17,041	94,660	2,782	49,356
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền	237,411	26,455	104,082	2,426	2,597	158	10,153	19,840	38,031	3,383	30,285
V4	Tây Nguyên	59,095	7,929	25,120	472	212	0	4,750	4,875	9,216	1,147	5,373
V5	Đông Nam Bộ	501,672	46,337	272,046	10,873	6,425	1,127	6,003	48,996	69,534	19,694	20,638
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	168,761	18,875	89,948	2,765	464	48	1,932	12,931	26,510	2,249	13,040
Tỉnh/thành phố												
01	Hà Nội	199,489	24,380	77,034	1,154	952	0	9,814	7,216	53,084	1,643	24,212
02	Hà Giang	6,773	852	2,406	26	25	0	269	80	2,499	45	571
04	Cao Bằng	5,022	1,007	1,657	0	0	0	71	386	1,283	0	618
06	Bắc Kạn	2,566	291	1,162	0	0	0	52	234	573	0	254
08	Tuyên Quang	4,356	619	1,578	0	0	0	75	301	1,070	335	378
10	Lào Cai	9,892	895	2,757	94	22	0	804	1,226	2,737	307	1,050
11	Điện Biên	4,054	561	1,726	0	0	0	26	273	911	10	547
12	Lai Châu	4,196	928	1,510	29	0	0	160	137	660	35	737
14	Sơn La	9,289	1,333	3,916	42	64	0	385	506	2,295	33	716
15	Yên Bái	8,426	721	2,207	0	0	0	256	315	2,795	477	1,656
17	Hoà Bình	4,614	721	2,013	0	0	0	0	564	775	0	541
19	Thái Nguyên	23,724	2,221	8,434	97	320	0	1,283	1,461	3,942	2,897	3,069
20	Lạng Sơn	7,518	797	2,716	24	116	0	192	625	1,929	98	1,022
22	Quảng Ninh	37,225	4,067	12,816	70	0	143	921	2,227	10,267	334	6,381
24	Bắc Giang	7,330	614	1,826	369	0	0	138	664	709	115	2,896
25	Phú Thọ	11,012	1,128	3,473	0	34	0	379	747	2,906	460	1,885

Biểu 14 (tiếp theo)

Đơn vị: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng, không sử dụng BPTT	Lý do không sử dụng biện pháp tránh thai									
			Đang có thai	Muốn có con		Bị người thân phản đối	Giá đắt	Có tác dụng phụ sau khi sử dụng	Sức khỏe yếu	Khó thụ thai/đã mãn kinh	Không có sẵn BPTT	Khác
26	Vĩnh Phúc	10,134	1,382	4,190	168	82	0	108	229	1,810	96	2,069
27	Bắc Ninh	16,406	2,731	6,314	0	0	0	258	259	4,936	137	1,770
30	Hải Dương	22,158	2,820	6,664	0	82	0	2,123	2,017	3,937	112	4,404
31	Hải Phòng	40,268	5,015	15,237	60	296	0	1,492	2,961	10,915	79	4,213
33	Hưng Yên	5,925	1,116	1,938	0	0	0	134	238	1,317	0	1,182
34	Thái Bình	9,272	1,054	2,519	0	73	0	509	536	2,955	0	1,626
35	Hà Nam	4,574	406	2,523	0	0	0	99	33	628	0	887
36	Nam Định	11,384	1,669	3,883	0	80	0	159	840	3,129	381	1,244
37	Ninh Bình	8,263	1,229	2,995	0	0	0	500	486	1,684	0	1,369
38	Thanh Hoá	24,508	3,298	10,138	0	0	0	715	1,227	5,864	0	3,266
40	Nghệ An	19,112	2,166	9,016	0	0	0	0	553	3,674	0	3,703
42	Hà Tĩnh	13,013	1,630	4,559	152	253	0	897	1,215	1,677	99	2,531
44	Quảng Bình	7,716	1,603	3,325	76	114	0	112	563	966	75	882
45	Quảng Trị	8,608	1,584	3,284	206	0	24	321	739	1,057	287	1,106
46	Thừa Thiên Huế	20,757	2,968	8,203	64	0	0	1,100	2,759	1,920	565	3,178
48	Đà Nẵng	48,570	3,788	24,134	758	1,132	135	1,901	4,346	8,013	1,189	3,175
49	Quảng Nam	11,938	1,123	5,465	58	0	0	847	930	1,476	221	1,817
51	Quảng Ngãi	8,251	862	3,601	0	136	0	144	407	2,180	38	883
52	Bình Định	18,065	2,785	7,925	0	60	0	541	2,094	2,397	125	2,137
54	Phú Yên	11,449	929	3,383	51	94	0	1,313	764	1,843	243	2,829
56	Khánh Hoà	21,056	1,087	11,509	252	315	0	381	1,494	2,652	112	3,255
58	Ninh Thuận	7,278	967	2,675	23	22	0	244	541	1,987	297	522
60	Bình Thuận	17,088	1,666	6,863	787	471	0	1,637	2,208	2,324	131	1,000
62	Kon Tum	7,203	1,063	3,247	149	0	0	333	713	1,214	20	464
64	Gia Lai	18,376	2,501	6,316	190	0	0	2,517	1,361	3,551	327	1,614

Biểu 14 (tiếp theo)

Đơn vị: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng, không sử dụng BPTT	Lý do không sử dụng biện pháp tránh thai									
			Đang có thai	Muốn có con		Bị người thân phản đối	Giá đắt	Có tác dụng phụ sau khi sử dụng	Sức khỏe yếu	Khó thụ thai/đã mãn kinh	Không có sẵn BPTT	Khác
66	Đắk Lắk	10,047	2,506	4,404	0	90	0	374	946	1,087	0	641
67	Đắk Nông	3,884	440	847	92	0	0	191	479	407	468	960
68	Lâm Đồng	19,585	1,419	10,308	42	123	0	1,335	1,377	2,957	332	1,693
70	Bình Phước	7,454	1,296	3,137	120	85	0	39	736	1,056	111	873
72	Tây Ninh	11,490	1,382	6,326	0	0	0	62	1,080	2,170	51	420
74	Bình Dương	77,862	9,428	44,289	632	0	0	678	9,696	6,116	0	7,022
75	Đồng Nai	51,297	6,694	23,651	695	1,574	0	489	6,159	5,671	1,809	4,555
77	Bà Rịa Vũng Tàu	28,676	1,508	13,883	2,406	578	409	471	2,639	4,509	678	1,595
79	Tp Hồ Chí Minh	324,894	26,029	180,760	7,020	4,188	718	4,264	28,687	50,012	17,045	6,172
80	Long An	8,429	1,126	3,848	0	47	0	254	935	1,420	0	799
82	Tiền Giang	9,458	1,839	3,244	0	0	0	79	605	2,431	0	1,259
83	Bến Tre	5,170	296	3,128	0	51	0	49	207	1,075	0	366
84	Trà Vinh	9,466	798	5,132	78	0	0	60	682	1,519	130	1,067
86	Vĩnh Long	6,673	919	2,840	0	0	0	83	675	1,834	239	83
87	Đồng Tháp	8,798	984	4,663	184	123	0	55	1,327	1,152	0	309
89	An Giang	21,422	3,891	9,389	82	0	0	185	2,638	3,054	275	1,908
91	Kiên Giang	23,533	2,830	11,148	288	0	0	237	935	5,762	137	2,196
92	Cần Thơ	35,347	2,403	20,302	1,522	48	0	535	3,379	4,227	1,205	1,727
93	Hậu Giang	5,513	937	3,497	36	0	0	78	202	442	50	271
94	Sóc Trăng	15,671	1,128	9,297	399	69	0	0	990	1,803	214	1,772
95	Bạc Liêu	5,749	416	4,032	0	0	0	91	216	707	0	286
96	Cà Mau	13,533	1,308	9,429	175	126	48	225	139	1,084	0	999

Biểu 14 (tiếp theo)

Đơn vị: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng, không sử dụng BPTT	Lý do không sử dụng biện pháp tránh thai									
			Đang có thai	Muốn có con		Bị người thân phản đối	Giá đắt	Có tác dụng phụ sau khi sử dụng	Sức khỏe yếu	Khó thụ thai/đã mãn kinh	Không có sẵn BPTT	Khác
NÔNG THÔN		2,395,121	348,166	972,839	43,601	14,028	817	74,170	189,687	406,481	38,653	306,679
Vùng kinh tế - xã hội												
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	437,972	57,923	179,517	11,156	858	112	15,031	32,337	77,042	8,880	55,116
V2	Đồng bằng sông Hồng	498,315	76,442	173,367	1,942	2,949	99	17,293	29,286	106,899	5,943	84,096
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền '	586,878	97,472	209,762	11,579	5,991	0	22,057	57,758	86,110	10,288	85,861
V4	Tây Nguyên	172,121	25,557	64,087	9,136	1,542	132	4,755	17,902	25,952	3,539	19,520
V5	Đông Nam Bộ	236,719	32,628	120,064	3,370	562	96	4,459	14,812	31,977	4,395	24,354
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	463,117	58,143	226,043	6,418	2,126	379	10,576	37,591	78,501	5,608	37,732
Tỉnh/thành phố												
01	Hà Nội	99,996	15,459	39,369	532	1,373	0	1,843	6,440	22,050	0	12,930
02	Hà Giang	33,494	3,733	15,747	1,390	0	0	412	1,137	8,075	85	2,915
04	Cao Bằng	17,534	2,297	8,582	421	129	0	293	885	2,725	233	1,969
06	Bắc Kạn	12,121	1,444	5,172	277	0	0	268	838	2,432	323	1,368
08	Tuyên Quang	24,933	2,454	8,557	214	0	0	944	4,053	5,185	205	3,320
10	Lào Cai	24,348	2,609	12,710	441	42	0	687	1,514	3,100	138	3,107
11	Điện Biên	25,400	2,888	14,620	428	41	0	428	1,022	3,084	0	2,888
12	Lai Châu	17,111	3,052	8,745	153	24	26	159	599	2,211	108	2,034
14	Sơn La	56,519	7,301	21,719	4,781	531	0	1,246	4,442	9,461	2,223	4,815
15	Yên Bái	27,070	4,185	10,313	760	0	0	411	816	4,488	848	5,249
17	Hoà Bình	21,448	3,923	9,318	0	0	0	322	2,299	3,209	371	2,006
19	Thái Nguyên	28,013	4,098	8,982	0	0	0	485	1,815	8,550	209	3,874
20	Lạng Sơn	30,437	3,546	13,013	50	0	0	2,362	1,831	5,981	0	3,655
22	Quảng Ninh	15,787	2,871	6,128	0	0	99	0	660	3,828	0	2,203
24	Bắc Giang	73,869	7,940	28,766	2,242	91	86	3,948	7,565	9,727	3,972	9,532

Biểu 14 (tiếp theo)

Đơn vị: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng, không sử dụng BPTT	Lý do không sử dụng biện pháp tránh thai									
			Đang có thai	Muốn có con		Bị người thân phản đối	Giá đắt	Có tác dụng phụ sau khi sử dụng	Sức khỏe yếu	Khó thụ thai/đã mãn kinh	Không có sẵn BPTT	Khác
25	Phú Thọ	45,675	8,451	13,272	0	0	0	3,066	3,523	8,815	164	8,384
26	Vĩnh Phúc	29,576	4,932	10,747	0	0	0	414	719	5,279	134	7,350
27	Bắc Ninh	43,113	9,500	12,700	76	0	0	568	791	11,427	154	7,897
30	Hải Dương	59,050	8,090	15,601	135	117	0	3,008	4,826	13,665	490	13,117
31	Hải Phòng	50,003	7,114	19,810	0	0	0	1,226	2,411	9,339	1,773	8,331
33	Hưng Yên	39,465	5,940	15,277	408	677	0	644	1,310	9,170	84	5,956
34	Thái Bình	50,161	5,261	17,940	0	0	0	5,976	4,020	7,836	186	8,943
35	Hà Nam	24,859	3,044	7,727	634	204	0	1,933	2,024	4,325	1,243	3,725
36	Nam Định	54,400	8,378	18,735	0	448	0	1,290	3,805	12,810	1,799	7,135
37	Ninh Bình	31,905	5,853	9,332	157	130	0	392	2,279	7,172	79	6,510
38	Thanh Hoá	114,408	21,617	39,351	454	422	0	3,490	12,681	19,211	1,486	15,695
40	Nghệ An	108,768	22,236	41,812	3,956	2,453	0	1,510	4,471	12,716	2,851	16,763
42	Hà Tĩnh	58,318	7,537	15,118	470	719	0	5,072	3,827	5,396	1,371	18,809
44	Quảng Bình	28,383	4,206	10,371	203	385	0	2,439	2,756	3,217	391	4,415
45	Quảng Trị	16,112	3,625	5,629	289	0	0	120	1,255	2,847	173	2,173
46	Thừa Thiên Huế	25,992	3,509	9,530	554	131	0	595	3,231	4,653	1,055	2,733
48	Đà Nẵng	5,687	949	1,311	0	95	0	183	1,167	943	778	261
49	Quảng Nam	50,503	8,173	18,427	210	379	0	1,492	5,943	7,724	204	7,951
51	Quảng Ngãi	39,769	5,377	15,369	1,539	721	0	2,196	4,771	6,782	747	2,267
52	Bình Định	40,653	5,644	18,220	109	228	0	987	4,324	6,440	257	4,444
54	Phú Yên	32,689	3,690	8,549	3,027	181	0	1,744	4,633	5,766	608	4,493
56	Khánh Hoà	24,511	2,110	10,679	548	85	0	789	2,755	4,334	178	3,034
58	Ninh Thuận	13,755	3,260	5,277	220	0	0	59	929	2,738	189	1,082
60	Bình Thuận	27,326	5,541	10,119	0	192	0	1,380	5,013	3,342	0	1,741

Biểu 14 (tiếp theo)

Đơn vị: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng, không sử dụng BPTT	Lý do không sử dụng biện pháp tránh thai									
			Đang có thai	Muốn có con		Bị người thân phản đối	Giá đắt	Có tác dụng phụ sau khi sử dụng	Sức khỏe yếu	Khó thụ thai/đã mãn kinh	Không có sẵn BPTT	Khác
62	Kon Tum	17,543	1,634	9,155	1,961	705	0	73	1,632	962	162	1,258
64	Gia Lai	43,929	7,381	15,895	4,160	318	0	1,046	3,939	5,601	1,799	3,791
66	Đắk Lắk	58,091	9,264	19,116	2,105	256	132	1,644	6,809	11,592	1,078	6,096
67	Đắk Nông	24,481	3,269	7,972	372	156	0	686	2,829	3,306	500	5,391
68	Lâm Đồng	28,077	4,009	11,950	538	107	0	1,306	2,694	4,491	0	2,984
70	Bình Phước	33,797	3,225	11,232	2,732	0	0	1,662	2,419	3,441	1,375	7,711
72	Tây Ninh	34,205	4,049	18,443	196	0	0	636	3,911	5,181	0	1,789
74	Bình Dương	24,372	5,084	9,224	55	0	0	36	1,412	2,705	1,232	4,624
75	Đồng Nai	64,580	7,292	38,652	387	193	0	1,176	4,425	7,420	842	4,192
77	Bà Rịa Vũng Tàu	19,771	1,228	8,854	0	369	96	420	1,942	4,583	297	1,982
79	Tp Hồ Chí Minh	59,995	11,750	33,660	0	0	0	530	704	8,646	649	4,056
80	Long An	42,156	5,655	21,750	647	0	102	485	3,934	5,656	0	3,927
82	Tiền Giang	44,934	8,209	20,484	230	0	0	1,042	4,601	6,296	220	3,852
83	Bến Tre	39,931	4,115	17,155	372	435	0	816	2,448	9,236	341	5,013
84	Trà Vinh	32,332	5,678	14,805	637	196	0	1,274	2,476	2,748	65	4,452
86	Vĩnh Long	31,831	3,072	16,296	584	72	0	1,372	2,473	6,126	759	1,078
87	Đồng Tháp	44,729	5,234	22,420	221	375	0	1,561	4,089	8,446	347	2,036
89	An Giang	52,277	6,181	22,876	343	287	0	772	4,361	11,694	680	5,084
91	Kiên Giang	47,207	5,687	21,722	1,021	0	0	342	4,073	9,622	307	4,433
92	Cần Thơ	16,157	1,768	6,566	392	0	0	843	824	4,028	1,261	475
93	Hậu Giang	18,636	2,508	9,960	0	41	44	109	2,520	1,692	251	1,511
94	Sóc Trăng	29,243	3,551	15,006	422	74	72	459	1,806	4,281	1,057	2,515
95	Bạc Liêu	26,193	1,715	17,048	532	61	63	1,335	1,186	3,100	240	913
96	Cà Mau	37,491	4,769	19,957	1,018	583	98	166	2,801	5,577	80	2,443

Biểu 15
SỐ PHỤ NỮ 15-49 TUỔI ĐANG CÓ CHỒNG CHIA THEO
TÌNH TRẠNG NẠO/PHÁ THAI, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN,
VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 1/4/2018

Đơn vị: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đang có chồng	Chia ra:	
			Có nạo/phá thai	Không nạo/phá thai
TOÀN QUỐC		16,312,795	67,450	16,245,344
Vùng kinh tế - xã hội				
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	2,355,067	20,090	2,334,977
V2	Đồng bằng sông Hồng	3,636,035	23,899	3,612,136
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	3,363,723	7,859	3,355,864
V4	Tây Nguyên	1,045,657	1,789	1,043,868
V5	Đông Nam Bộ	2,871,172	4,779	2,866,394
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	3,041,141	9,035	3,032,106
Tỉnh/thành phố				
01	Hà Nội	1,242,054	5,263	1,236,791
02	Hà Giang	167,583	1,393	166,190
04	Cao Bằng	104,059	449	103,609
06	Bắc Kạn	63,978	417	63,561
08	Tuyên Quang	146,456	1,772	144,684
10	Lào Cai	139,007	1,228	137,780
11	Điện Biên	111,602	1,284	110,318
12	Lai Châu	90,993	364	90,629
14	Sơn La	259,197	1,701	257,496
15	Yên Bái	158,017	1,720	156,297
17	Hoà Bình	166,576	768	165,808
19	Thái Nguyên	228,721	2,377	226,344
20	Lạng Sơn	148,029	630	147,399
22	Quảng Ninh	220,906	2,159	218,747
24	Bắc Giang	317,866	3,422	314,444
25	Phú Thọ	252,981	2,565	250,416
26	Vĩnh Phúc	195,317	2,285	193,032
27	Bắc Ninh	230,519	2,879	227,641
30	Hải Dương	307,456	1,901	305,555
31	Hải Phòng	345,410	4,020	341,390
33	Hưng Yên	206,133	628	205,505
34	Thái Bình	282,962	934	282,028
35	Hà Nam	131,598	1,560	130,038
36	Nam Định	313,918	714	313,203
37	Ninh Bình	159,761	1,555	158,206
38	Thanh Hoá	631,483	4,344	627,139

Biểu 15 (tiếp theo)*Đơn vị: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đang có chồng	Chia ra:	
			Có nạo/phá thai	Không nạo/phá thai
40	Nghệ An	539,918	792	539,126
42	Hà Tĩnh	204,489	79	204,411
44	Quảng Bình	148,746	63	148,683
45	Quảng Trị	103,205	178	103,027
46	Thừa Thiên Huế	177,599	153	177,447
48	Đà Nẵng	174,795	507	174,287
49	Quảng Nam	242,951	209	242,742
51	Quảng Ngãi	212,631	86	212,545
52	Bình Định	263,857	185	263,672
54	Phú Yên	167,065	247	166,818
56	Khánh Hoà	190,392	341	190,051
58	Ninh Thuận	101,540	240	101,299
60	Bình Thuận	205,051	435	204,616
62	Kon Tum	91,280	16	91,264
64	Gia Lai	264,613	206	264,407
66	Đắk Lắk	342,410	351	342,058
67	Đắk Nông	122,601	490	122,111
68	Lâm Đồng	224,753	725	224,028
70	Bình Phước	176,629	593	176,036
72	Tây Ninh	190,775	779	189,997
74	Bình Dương	433,355	782	432,572
75	Đồng Nai	498,376	912	497,463
77	Bà Rịa Vũng Tàu	184,801	98	184,703
79	Tp Hồ Chí Minh	1,387,237	1,614	1,385,622
80	Long An	259,602	181	259,421
82	Tiền Giang	304,718	611	304,107
83	Bến Tre	213,244	275	212,969
84	Trà Vinh	182,235	398	181,836
86	Vĩnh Long	174,749	725	174,024
87	Đồng Tháp	294,397	614	293,783
89	An Giang	365,801	1,047	364,754
91	Kiên Giang	314,920	2,092	312,828
92	Cần Thơ	215,973	949	215,024
93	Hậu Giang	128,317	162	128,155
94	Sóc Trăng	217,697	1,548	216,149
95	Bạc Liêu	151,335	103	151,232
96	Cà Mau	218,153	330	217,823

Biểu 15 (tiếp theo)

Đơn vị: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đang có chồng	Chia ra:	
			Có nạo/phá thai	Không nạo/phá thai
THÀNH THỊ		5,608,187	22,812	5,585,375
Vùng kinh tế - xã hội				
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	417,334	4,378	412,956
V2	Đồng bằng sông Hồng	1,428,239	9,691	1,418,548
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	955,092	2,340	952,751
V4	Tây Nguyên	298,407	763	297,643
V5	Đông Nam Bộ	1,763,310	3,518	1,759,791
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	745,806	2,121	743,684
Tỉnh/thành phố				
01	Hà Nội	770,460	3,943	766,517
02	Hà Giang	25,966	204	25,761
04	Cao Bằng	22,913	247	22,666
06	Bắc Kạn	11,496	184	11,312
08	Tuyên Quang	18,440	347	18,093
10	Lào Cai	31,683	374	31,309
11	Điện Biên	17,072	59	17,013
12	Lai Châu	16,647	97	16,550
14	Sơn La	32,634	389	32,244
15	Yên Bái	30,441	215	30,227
17	Hoà Bình	23,278	276	23,003
19	Thái Nguyên	78,046	1,084	76,962
20	Lạng Sơn	28,474	71	28,403
22	Quảng Ninh	138,419	709	137,711
24	Bắc Giang	35,023	466	34,557
25	Phú Thọ	45,223	366	44,857
26	Vĩnh Phúc	47,608	495	47,114
27	Bắc Ninh	64,811	696	64,115
30	Hải Dương	77,576	344	77,232
31	Hải Phòng	156,448	2,030	154,418
33	Hưng Yên	28,976	132	28,845
34	Thái Bình	29,796	509	29,287
35	Hà Nam	20,990	581	20,409
36	Nam Định	57,912	77	57,835
37	Ninh Bình	35,241	174	35,067
38	Thanh Hoá	113,083	1,355	111,728
40	Nghệ An	79,446	116	79,330

Biểu 15 (tiếp theo)*Đơn vị: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đang có chồng	Chia ra:	
			Có nạo/phá thai	Không nạo/phá thai
42	Hà Tĩnh	41,347	0	41,347
44	Quảng Bình	30,334	0	30,334
45	Quảng Trị	33,092	48	33,044
46	Thừa Thiên Huế	85,377	88	85,289
48	Đà Nẵng	153,856	426	153,429
49	Quảng Nam	60,828	0	60,828
51	Quảng Ngãi	33,473	0	33,473
52	Bình Định	82,125	52	82,073
54	Phú Yên	46,676	76	46,600
56	Khánh Hoà	83,013	59	82,954
58	Ninh Thuận	36,855	73	36,782
60	Bình Thuận	75,587	47	75,540
62	Kon Tum	31,863	16	31,847
64	Gia Lai	81,848	98	81,750
66	Đắk Lắk	80,431	232	80,199
67	Đắk Nông	18,704	26	18,678
68	Lâm Đồng	85,561	392	85,169
70	Bình Phước	36,719	278	36,441
72	Tây Ninh	38,805	264	38,541
74	Bình Dương	332,978	639	332,339
75	Đồng Nai	177,650	912	176,738
77	Bà Rịa Vũng Tàu	96,038	98	95,940
79	Tp Hồ Chí Minh	1,081,119	1,327	1,079,792
80	Long An	43,902	0	43,902
82	Tiền Giang	44,673	134	44,539
83	Bến Tre	21,627	0	21,627
84	Trà Vinh	29,842	0	29,842
86	Vĩnh Long	27,110	165	26,945
87	Đồng Tháp	48,741	147	48,595
89	An Giang	107,827	187	107,640
91	Kiên Giang	90,041	104	89,937
92	Cần Thơ	143,283	497	142,786
93	Hậu Giang	31,635	39	31,596
94	Sóc Trăng	66,988	812	66,176
95	Bạc Liêu	40,698	37	40,662
96	Cà Mau	49,438	0	49,438

Biểu 15 (tiếp theo)

Đơn vị: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đang có chồng	Chia ra:	
			Có nạo/phá thai	Không nạo/phá thai
NÔNG THÔN		10,704,608	44,638	10,659,969
Vùng kinh tế - xã hội				
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	1,937,732	15,712	1,922,020
V2	Đồng bằng sông Hồng	2,207,796	14,209	2,193,587
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	2,408,631	5,518	2,403,113
V4	Tây Nguyên	747,251	1,026	746,225
V5	Đông Nam Bộ	1,107,863	1,260	1,106,602
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	2,295,335	6,914	2,288,421
Tỉnh/thành phố				
01	Hà Nội	471,593	1,320	470,274
02	Hà Giang	141,617	1,189	140,429
04	Cao Bằng	81,146	203	80,943
06	Bắc Kạn	52,482	233	52,249
08	Tuyên Quang	128,016	1,424	126,592
10	Lào Cai	107,325	854	106,471
11	Điện Biên	94,530	1,225	93,305
12	Lai Châu	74,346	267	74,079
14	Sơn La	226,563	1,311	225,252
15	Yên Bái	127,576	1,506	126,070
17	Hoà Bình	143,298	493	142,805
19	Thái Nguyên	150,675	1,293	149,382
20	Lạng Sơn	119,555	559	118,997
22	Quảng Ninh	82,487	1,450	81,037
24	Bắc Giang	282,843	2,956	279,887
25	Phú Thọ	207,759	2,200	205,559
26	Vĩnh Phúc	147,709	1,791	145,918
27	Bắc Ninh	165,708	2,182	163,526
30	Hải Dương	229,880	1,557	228,323
31	Hải Phòng	188,962	1,990	186,972
33	Hưng Yên	177,157	497	176,660
34	Thái Bình	253,166	425	252,741
35	Hà Nam	110,608	979	109,628
36	Nam Định	256,006	638	255,368
37	Ninh Bình	124,520	1,381	123,139
38	Thanh Hoá	518,400	2,989	515,411
40	Nghệ An	460,472	676	459,796

Biểu 15 (tiếp theo)*Đơn vị: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đang có chồng	Chia ra:	
			Có nạo/phá thai	Không nạo/phá thai
42	Hà Tĩnh	163,142	79	163,064
44	Quảng Bình	118,412	63	118,349
45	Quảng Trị	70,114	130	69,983
46	Thừa Thiên Huế	92,223	65	92,158
48	Đà Nẵng	20,939	81	20,858
49	Quảng Nam	182,123	209	181,914
51	Quảng Ngãi	179,158	86	179,072
52	Bình Định	181,732	133	181,599
54	Phú Yên	120,389	171	120,218
56	Khánh Hoà	107,379	282	107,097
58	Ninh Thuận	64,685	167	64,518
60	Bình Thuận	129,464	388	129,076
62	Kon Tum	59,417	0	59,417
64	Gia Lai	182,765	108	182,657
66	Đắk Lắk	261,979	119	261,859
67	Đắk Nông	103,897	464	103,433
68	Lâm Đồng	139,192	334	138,858
70	Bình Phước	139,910	316	139,595
72	Tây Ninh	151,970	514	151,456
74	Bình Dương	100,376	143	100,233
75	Đồng Nai	320,725	0	320,725
77	Bà Rịa Vũng Tàu	88,763	0	88,763
79	Tp Hồ Chí Minh	306,118	288	305,830
80	Long An	215,700	181	215,519
82	Tiền Giang	260,046	477	259,568
83	Bến Tre	191,616	275	191,341
84	Trà Vinh	152,393	398	151,994
86	Vĩnh Long	147,639	560	147,079
87	Đồng Tháp	245,656	468	245,189
89	An Giang	257,974	860	257,114
91	Kiên Giang	224,880	1,989	222,891
92	Cần Thơ	72,689	451	72,238
93	Hậu Giang	96,683	124	96,559
94	Sóc Trăng	150,709	736	149,973
95	Bạc Liêu	110,636	66	110,570
96	Cà Mau	168,715	330	168,385

Biểu 16
SỐ PHỤ NỮ 15-49 TUỔI CÓ SINH CON TRONG 24 THÁNG TRƯỚC ĐIỀU TRA
CHIA THEO TÌNH TRẠNG KHÁM THAI, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN,
VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 1/4/2018

Đơn vị: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi có sinh con trong 24 tháng trước điều tra	Chia theo tình trạng khám thai					
			Không khám thai lần mang thai cuối	Có khám thai lần mang thai cuối	Số lần có đi khám thai			
					1-2 lần	3-4 lần	5-6 lần	7 lần trở lên
TOÀN QUỐC		2,599,327	80,503	2,518,824	143,331	639,705	809,308	926,480
Vùng kinh tế - xã hội								
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	425,590	40,306	385,284	57,619	133,283	110,186	84,195
V2	Đồng bằng sông Hồng	598,183	6,252	591,931	9,153	87,423	196,717	298,638
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	605,075	12,007	593,068	30,269	207,086	221,389	134,325
V4	Tây Nguyên	180,086	8,707	171,378	25,664	72,739	46,045	26,931
V5	Đông Nam Bộ	415,311	7,601	407,710	7,957	50,837	110,561	238,356
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	375,082	5,630	369,452	12,670	88,337	124,410	144,035
Tỉnh/thành phố								
01	Hà Nội	194,310	1,350	192,960	267	15,854	51,879	124,960
02	Hà Giang	33,293	6,227	27,067	10,545	11,712	3,227	1,583
04	Cao Bằng	17,719	1,225	16,494	3,941	6,015	3,594	2,944
06	Bắc Kạn	9,125	490	8,635	1,292	4,003	1,847	1,493
08	Tuyên Quang	27,065	502	26,563	1,193	8,089	9,802	7,478
10	Lào Cai	26,209	3,177	23,031	6,361	10,412	3,804	2,454
11	Điện Biên	22,716	6,682	16,034	5,217	6,864	2,937	1,016
12	Lai Châu	18,325	5,495	12,830	4,844	4,479	2,102	1,404
14	Sơn La	46,628	7,957	38,671	13,530	15,753	5,291	4,097
15	Yên Bái	29,796	4,454	25,342	3,253	9,501	7,277	5,312
17	Hoà Bình	27,617	202	27,415	1,420	13,670	8,648	3,678
19	Thái Nguyên	34,388	567	33,821	726	9,765	12,337	10,992
20	Lạng Sơn	26,495	1,215	25,280	2,256	10,284	8,530	4,210
22	Quảng Ninh	34,649	782	33,867	2,885	5,918	10,182	14,883
24	Bắc Giang	60,130	1,801	58,329	1,332	13,033	25,555	18,410
25	Phú Thọ	46,085	314	45,771	1,709	9,703	15,237	19,123
26	Vĩnh Phúc	36,125	307	35,817	874	7,882	13,199	13,862
27	Bắc Ninh	45,353	79	45,274	287	2,843	14,548	27,596
30	Hải Dương	51,902	690	51,213	452	10,083	16,298	24,380
31	Hải Phòng	56,250	776	55,473	641	7,735	15,996	31,101
33	Hưng Yên	33,778	278	33,501	435	4,281	12,817	15,967
34	Thái Bình	41,637	211	41,425	860	11,151	22,910	6,504
35	Hà Nam	21,790	245	21,545	909	5,445	7,868	7,324
36	Nam Định	52,571	218	52,353	1,030	9,733	20,317	21,272
37	Ninh Bình	29,819	1,317	28,501	511	6,499	10,704	10,787
38	Thanh Hoá	117,401	1,237	116,164	2,685	42,832	45,823	24,824

Biểu 16 (tiếp theo)

Đơn vị: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi có sinh con trong 24 tháng trước điều tra	Chia theo tình trạng khám thai					
			Không khám thai lần mang thai cuối	Có khám thai lần mang thai cuối	Số lần có đi khám thai			
					1-2 lần	3-4 lần	5-6 lần	7 lần trở lên
40	Nghệ An	119,150	2,841	116,310	5,641	40,523	43,551	26,594
42	Hà Tĩnh	45,350	262	45,088	1,153	14,639	18,040	11,256
44	Quảng Bình	29,081	856	28,226	4,705	13,377	8,293	1,851
45	Quảng Trị	19,556	154	19,402	1,338	8,397	6,234	3,434
46	Thừa Thiên Huế	32,823	492	32,331	551	8,000	14,596	9,184
48	Đà Nẵng	28,195	554	27,641	640	5,748	8,172	13,081
49	Quảng Nam	45,983	1,342	44,641	3,400	12,692	18,315	10,235
51	Quảng Ngãi	33,170	2,286	30,884	3,187	11,546	9,313	6,838
52	Bình Định	37,659	355	37,304	467	14,303	16,686	5,848
54	Phú Yên	23,307	697	22,610	1,636	9,049	7,984	3,941
56	Khánh Hoà	25,688	364	25,324	937	5,926	9,466	8,995
58	Ninh Thuận	16,526	422	16,104	1,706	6,031	4,980	3,388
60	Bình Thuận	31,184	145	31,039	2,223	14,022	9,936	4,858
62	Kon Tum	15,803	1,456	14,347	4,372	5,798	2,663	1,515
64	Gia Lai	48,136	3,917	44,219	10,234	19,260	9,695	5,029
66	Đắk Lắk	56,588	1,891	54,697	6,253	26,092	14,370	7,982
67	Đắk Nông	23,811	950	22,861	1,936	9,046	6,939	4,938
68	Lâm Đồng	35,748	493	35,255	2,867	12,544	12,378	7,466
70	Bình Phước	25,567	1,017	24,550	622	4,584	9,654	9,690
72	Tây Ninh	23,959	581	23,378	1,007	5,522	8,045	8,804
74	Bình Dương	75,681	899	74,782	623	4,354	29,189	40,616
75	Đồng Nai	78,933	1,550	77,383	1,000	16,009	23,979	36,396
77	Bà Rịa Vũng Tàu	25,586	600	24,986	424	5,288	8,863	10,412
79	Tp Hồ Chí Minh	185,585	2,953	182,631	4,280	15,081	30,832	132,439
80	Long An	35,437	401	35,036	686	3,919	10,816	19,615
82	Tiền Giang	35,917	223	35,695	118	1,998	7,718	25,861
83	Bến Tre	25,558	268	25,291	327	4,383	7,531	13,050
84	Trà Vinh	23,958	351	23,607	1,510	7,473	9,829	4,794
86	Vĩnh Long	21,140	132	21,007	652	3,295	7,689	9,371
87	Đồng Tháp	33,087	513	32,574	623	11,218	12,674	8,059
89	An Giang	47,403	178	47,225	1,183	13,458	19,487	13,097
91	Kiên Giang	41,588	659	40,929	1,504	8,981	12,727	17,716
92	Cần Thơ	26,664	1,687	24,977	1,114	3,248	7,781	12,834
93	Hậu Giang	15,749	108	15,641	683	4,597	5,673	4,688
94	Sóc Trăng	26,278	727	25,550	1,370	9,893	7,692	6,595
95	Bạc Liêu	18,591	224	18,367	1,169	7,071	6,756	3,371
96	Cà Mau	23,714	159	23,555	1,730	8,802	8,039	4,983

Biểu 16 (tiếp theo)

Đơn vị: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi có sinh con trong 24 tháng trước điều tra	Chia theo tình trạng khám thai					
			Không khám thai lần mang thai cuối	Có khám thai lần mang thai cuối	Số lần có đi khám thai			
					1-2 lần	3-4 lần	5-6 lần	7 lần trở lên
THÀNH THỊ								
Vùng kinh tế - xã hội		817,234	12,133	805,101	20,823	132,674	239,346	412,258
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	65,290	1,855	63,435	3,325	13,912	21,152	25,046
V2	Đồng bằng sông Hồng	215,813	1,913	213,899	1,028	19,399	56,871	136,601
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	150,629	2,113	148,516	5,487	38,479	58,030	46,520
V4	Tây Nguyên	43,501	693	42,808	2,254	13,600	14,578	12,376
V5	Đông Nam Bộ	252,434	4,002	248,431	5,600	26,111	62,134	154,586
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	89,567	1,557	88,010	3,128	21,173	26,580	37,129
Tỉnh/thành phố								
01	Hà Nội	113,690	819	112,872	0	6,709	26,021	80,142
02	Hà Giang	3,671	295	3,376	686	907	966	818
04	Cao Bằng	3,868	43	3,825	160	806	1,195	1,665
06	Bắc Kạn	1,643	100	1,542	227	264	436	616
08	Tuyên Quang	3,104	0	3,104	0	52	452	2,600
10	Lào Cai	5,516	325	5,191	453	1,615	1,501	1,623
11	Điện Biên	2,516	95	2,420	124	689	855	753
12	Lai Châu	3,027	69	2,958	321	912	763	962
14	Sơn La	5,375	110	5,265	379	1,279	1,763	1,845
15	Yên Bái	4,678	57	4,622	306	1,030	1,630	1,656
17	Hoà Bình	3,911	0	3,911	83	627	1,553	1,648
19	Thái Nguyên	11,600	318	11,282	219	2,272	3,996	4,794
20	Lạng Sơn	4,520	330	4,190	284	929	1,592	1,385
22	Quảng Ninh	20,139	144	19,995	164	1,835	6,616	11,380
24	Bắc Giang	5,465	0	5,465	0	1,435	2,583	1,448
25	Phú Thọ	6,396	112	6,284	84	1,097	1,869	3,234
26	Vĩnh Phúc	8,891	307	8,584	165	1,998	3,519	2,902
27	Bắc Ninh	11,719	0	11,719	65	407	2,770	8,477
30	Hải Dương	14,026	275	13,751	67	1,467	2,984	9,233
31	Hải Phòng	21,299	90	21,209	287	2,349	4,580	13,993
33	Hưng Yên	4,439	29	4,411	43	417	1,507	2,444
34	Thái Bình	3,516	74	3,441	0	964	1,339	1,138
35	Hà Nam	3,278	49	3,229	73	710	1,210	1,237
36	Nam Định	8,974	80	8,894	166	2,079	4,351	2,298
37	Ninh Bình	5,841	45	5,796	0	463	1,974	3,358
38	Thanh Hoá	17,940	175	17,765	247	2,930	7,790	6,797
40	Nghệ An	16,547	0	16,547	803	5,637	7,224	2,883

Biểu 16 (tiếp theo)*Đơn vị: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi có sinh con trong 24 tháng trước điều tra	Chia theo tình trạng khám thai					
			Không khám thai lần mang thai cuối	Có khám thai lần mang thai cuối	Số lần có đi khám thai			
					1-2 lần	3-4 lần	5-6 lần	7 lần trở lên
42	Hà Tĩnh	7,692	0	7,692	142	1,408	3,666	2,475
44	Quảng Bình	5,716	35	5,681	348	2,224	2,625	484
45	Quảng Trị	5,869	109	5,760	210	2,409	2,259	881
46	Thừa Thiên Huế	14,100	347	13,752	250	3,010	6,870	3,622
48	Đà Nẵng	24,416	451	23,965	547	3,891	7,211	12,316
49	Quảng Nam	10,338	74	10,264	323	2,716	4,228	2,997
51	Quảng Ngãi	5,194	83	5,112	384	931	1,568	2,228
52	Bình Định	11,237	355	10,881	255	3,766	4,217	2,643
54	Phú Yên	6,467	179	6,288	228	2,228	2,517	1,315
56	Khánh Hoà	8,762	93	8,670	216	1,325	2,900	4,229
58	Ninh Thuận	5,622	67	5,555	303	1,503	1,713	2,035
60	Bình Thuận	10,730	145	10,585	1,230	4,500	3,241	1,614
62	Kon Tum	3,934	77	3,857	380	1,232	1,679	566
64	Gia Lai	12,947	365	12,583	1,113	4,950	3,597	2,922
66	Đắk Lắk	12,200	0	12,200	270	3,767	4,014	4,149
67	Đắk Nông	3,255	86	3,169	136	877	1,189	968
68	Lâm Đồng	11,166	166	11,000	354	2,775	4,100	3,771
70	Bình Phước	4,819	47	4,772	31	479	1,244	3,017
72	Tây Ninh	4,687	55	4,633	71	872	2,075	1,614
74	Bình Dương	59,203	630	58,574	557	3,764	21,731	32,522
75	Đồng Nai	29,601	1,426	28,175	422	5,415	7,789	14,549
77	Bà Rịa Vũng Tàu	12,052	204	11,847	239	1,878	3,585	6,145
79	Tp Hồ Chí Minh	142,072	1,641	140,431	4,280	13,703	25,710	96,738
80	Long An	6,218	0	6,218	308	657	1,465	3,788
82	Tiền Giang	5,792	0	5,792	0	65	666	5,061
83	Bến Tre	2,385	0	2,385	49	141	602	1,592
84	Trà Vinh	4,078	118	3,960	198	1,121	1,632	1,009
86	Vĩnh Long	2,892	0	2,892	0	582	745	1,565
87	Đồng Tháp	5,515	62	5,453	64	1,848	1,804	1,738
89	An Giang	12,782	0	12,782	188	4,296	4,340	3,958
91	Kiên Giang	11,399	289	11,110	430	2,580	2,579	5,521
92	Cần Thơ	17,105	879	16,226	512	2,514	4,549	8,651
93	Hậu Giang	3,592	0	3,592	238	685	1,552	1,117
94	Sóc Trăng	7,661	128	7,534	730	2,994	2,315	1,494
95	Bạc Liêu	5,033	0	5,033	184	1,840	2,221	788
96	Cà Mau	5,116	82	5,034	227	1,849	2,111	847

Biểu 16 (tiếp theo)

Đơn vị: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15- 49 tuổi có sinh con trong 24 tháng trước điều tra	Chia theo tình trạng khám thai					
			Không khám thai lần mang thai cuối	Có khám thai lần mang thai cuối	Số lần có đi khám thai			
					1-2 lần	3-4 lần	5-6 lần	7 lần trở lên
NÔNG THÔN								
Vùng kinh tế - xã hội		1,782,093	68,370	1,713,723	122,507	507,031	569,962	514,222
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	360,300	38,452	321,849	54,294	119,371	89,034	59,149
V2	Đồng bằng sông Hồng	382,371	4,339	378,032	8,125	68,024	139,846	162,036
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	454,446	9,894	444,552	24,782	168,607	163,359	87,805
V4	Tây Nguyên	136,584	8,014	128,570	23,409	59,139	31,466	14,555
V5	Đông Nam Bộ	162,878	3,599	159,279	2,356	24,726	48,427	83,770
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	285,514	4,073	281,442	9,541	67,164	97,830	106,906
Tỉnh/thành phố								
01	Hà Nội	80,620	531	80,089	267	9,145	25,858	44,818
02	Hà Giang	29,622	5,932	23,690	9,859	10,805	2,261	765
04	Cao Bằng	13,851	1,182	12,669	3,781	5,209	2,399	1,280
06	Bắc Kạn	7,482	389	7,093	1,066	3,740	1,412	876
08	Tuyên Quang	23,961	502	23,459	1,193	8,037	9,350	4,878
10	Lào Cai	20,693	2,852	17,840	5,908	8,797	2,303	831
11	Điện Biên	20,200	6,586	13,614	5,093	6,175	2,082	263
12	Lai Châu	15,297	5,425	9,872	4,523	3,567	1,339	443
14	Sơn La	41,253	7,847	33,406	13,152	14,474	3,528	2,253
15	Yên Bái	25,117	4,397	20,720	2,946	8,471	5,647	3,656
17	Hoà Bình	23,706	202	23,505	1,337	13,043	7,094	2,030
19	Thái Nguyên	22,788	249	22,539	507	7,493	8,341	6,198
20	Lạng Sơn	21,976	885	21,091	1,972	9,355	6,938	2,826
22	Quảng Ninh	14,510	638	13,872	2,721	4,083	3,566	3,503
24	Bắc Giang	54,665	1,801	52,864	1,332	11,598	22,972	16,962
25	Phú Thọ	39,689	202	39,487	1,625	8,606	13,367	15,889
26	Vĩnh Phúc	27,233	0	27,233	709	5,884	9,680	10,960
27	Bắc Ninh	33,634	79	33,555	222	2,436	11,778	19,119
30	Hải Dương	37,877	415	37,462	385	8,617	13,313	15,147
31	Hải Phòng	34,951	686	34,265	354	5,386	11,416	17,109
33	Hưng Yên	29,339	249	29,090	393	3,864	11,309	13,524
34	Thái Bình	38,121	137	37,984	860	10,187	21,571	5,366
35	Hà Nam	18,512	196	18,316	836	4,735	6,658	6,087
36	Nam Định	43,597	137	43,459	864	7,654	15,966	18,975
37	Ninh Bình	23,978	1,272	22,706	511	6,035	8,730	7,429
38	Thanh Hoá	99,461	1,062	98,399	2,437	39,902	38,033	18,027
40	Nghệ An	102,603	2,841	99,763	4,838	34,886	36,327	23,711

Biểu 16 (tiếp theo)*Đơn vị: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi có sinh con trong 24 tháng trước điều tra	Chia theo tình trạng khám thai					
			Không khám thai lần mang thai cuối	Có khám thai lần mang thai cuối	Số lần có đi khám thai			
					1-2 lần	3-4 lần	5-6 lần	7 lần trở lên
42	Hà Tĩnh	37,659	262	37,396	1,011	13,231	14,373	8,780
44	Quảng Bình	23,365	821	22,544	4,356	11,154	5,667	1,367
45	Quảng Trị	13,687	46	13,642	1,128	5,988	3,974	2,552
46	Thừa Thiên Huế	18,723	144	18,579	300	4,990	7,727	5,562
48	Đà Nẵng	3,779	103	3,676	93	1,857	961	765
49	Quảng Nam	35,645	1,268	34,377	3,077	9,976	14,087	7,238
51	Quảng Ngãi	27,976	2,203	25,773	2,803	10,615	7,745	4,610
52	Bình Định	26,422	0	26,422	212	10,537	12,469	3,204
54	Phú Yên	16,840	518	16,322	1,408	6,821	5,467	2,626
56	Khánh Hoà	16,926	271	16,654	721	4,601	6,566	4,766
58	Ninh Thuận	10,904	355	10,549	1,402	4,527	3,267	1,352
60	Bình Thuận	20,454	0	20,454	994	9,521	6,695	3,244
62	Kon Tum	11,869	1,379	10,490	3,991	4,566	983	949
64	Gia Lai	35,189	3,553	31,636	9,121	14,310	6,098	2,107
66	Đắk Lắk	44,388	1,891	42,497	5,984	22,324	10,356	3,833
67	Đắk Nông	20,556	864	19,691	1,800	8,170	5,751	3,971
68	Lâm Đồng	24,582	327	24,255	2,513	9,769	8,278	3,695
70	Bình Phước	20,748	970	19,778	591	4,105	8,410	6,673
72	Tây Ninh	19,272	526	18,746	936	4,650	5,970	7,190
74	Bình Dương	16,478	270	16,208	66	590	7,458	8,094
75	Đồng Nai	49,332	124	49,208	578	10,593	16,190	21,847
77	Bà Rịa Vũng Tàu	13,535	396	13,139	184	3,410	5,278	4,267
79	Tp Hồ Chí Minh	43,513	1,312	42,200	0	1,378	5,122	35,701
80	Long An	29,219	401	28,818	378	3,262	9,351	15,827
82	Tiền Giang	30,125	223	29,903	118	1,933	7,052	20,800
83	Bến Tre	23,174	268	22,906	278	4,242	6,929	11,457
84	Trà Vinh	19,880	233	19,647	1,312	6,352	8,198	3,785
86	Vĩnh Long	18,247	132	18,115	652	2,713	6,943	7,807
87	Đồng Tháp	27,572	451	27,121	559	9,370	10,870	6,321
89	An Giang	34,621	178	34,443	995	9,162	15,147	9,139
91	Kiên Giang	30,189	370	29,819	1,075	6,401	10,148	12,195
92	Cần Thơ	9,559	808	8,751	602	734	3,232	4,183
93	Hậu Giang	12,156	108	12,048	445	3,911	4,121	3,571
94	Sóc Trăng	18,616	600	18,017	640	6,899	5,377	5,101
95	Bạc Liêu	13,558	224	13,334	985	5,231	4,535	2,583
96	Cà Mau	18,599	78	18,521	1,504	6,954	5,928	4,136

Biểu 17

**TỔNG SỐ CON ĐÃ SINH, TỔNG SỐ CON HIỆN CÒN SỐNG, TỔNG SỐ CON ĐÃ CHẾT CỦA PHỤ NỮ 15-49 TUỔI
CHIA THEO THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 1/4/2018**

Đơn vị: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số con đã sinh			Tổng số con hiện còn sống			Tổng số con đã chết		
		Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
TOÀN QUỐC										
Vùng kinh tế - xã hội		33,318,403	10,452,293	22,866,110	32,960,653	10,399,006	22,561,648	357,750	53,287	304,463
V1 Trung du và miền núi phía Bắc		4,994,474	798,496	4,195,978	4,898,514	790,937	4,107,577	95,961	7,559	88,402
V2 Đồng bằng sông Hồng		7,551,689	2,742,380	4,809,308	7,487,073	2,729,751	4,757,322	64,615	12,629	51,986
V3 Bắc Trung Bộ và DH miền Trung		7,428,084	1,940,297	5,487,787	7,337,754	1,927,784	5,409,970	90,330	12,513	77,817
V4 Tây Nguyên		2,541,251	637,194	1,904,057	2,503,033	632,599	1,870,434	38,218	4,595	33,624
V5 Đông Nam Bộ		5,216,218	3,023,699	2,192,518	5,196,073	3,015,151	2,180,922	20,144	8,548	11,596
V6 Đồng bằng sông Cửu Long		5,586,687	1,310,226	4,276,461	5,538,206	1,302,783	4,235,423	48,481	7,443	41,038
Tỉnh/thành phố										
01 Hà Nội		2,481,624	1,440,377	1,041,247	2,467,653	1,435,524	1,032,129	13,970	4,852	9,118
02 Hà Giang		391,422	51,209	340,213	378,762	50,569	328,193	12,660	640	12,020
04 Cao Bằng		206,250	42,231	164,019	202,723	41,491	161,232	3,527	740	2,787
06 Bắc Kạn		115,785	20,663	95,122	114,618	20,575	94,043	1,167	89	1,078
08 Tuyên Quang		298,609	34,706	263,904	294,018	34,414	259,604	4,591	292	4,299
10 Lào Cai		311,750	61,831	249,919	305,687	61,316	244,371	6,063	515	5,548
11 Điện Biên		278,613	33,466	245,147	271,110	32,800	238,310	7,504	666	6,837
12 Lai Châu		233,923	33,280	200,642	224,161	32,662	191,500	9,761	619	9,143
14 Sơn La		594,656	63,420	531,236	576,176	62,258	513,918	18,480	1,162	17,318
15 Yên Bái		341,873	58,120	283,753	332,880	57,534	275,346	8,993	586	8,407
17 Hoà Bình		329,841	43,118	286,723	324,671	42,845	281,827	5,170	273	4,896
19 Thái Nguyên		445,185	142,973	302,212	441,126	141,877	299,249	4,059	1,096	2,963
20 Lạng Sơn		286,623	53,382	233,242	282,439	53,124	229,316	4,184	258	3,926

Biểu 17 (tiếp theo)*Đơn vị: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số con đã sinh			Tổng số con hiện còn sống			Tổng số con đã chết		
		Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
22	Quảng Ninh	452,982	269,465	183,517	450,497	268,177	182,320	2,484	1,288	1,197
24	Bắc Giang	642,158	70,864	571,294	639,252	70,419	568,833	2,906	444	2,461
25	Phú Thọ	517,785	89,233	428,552	510,889	89,053	421,835	6,896	179	6,717
26	Vĩnh Phúc	421,245	100,545	320,700	416,542	99,555	316,987	4,704	990	3,714
27	Bắc Ninh	507,159	140,395	366,763	500,274	139,154	361,119	6,885	1,241	5,644
30	Hải Dương	632,719	151,095	481,624	625,766	149,958	475,808	6,953	1,137	5,815
31	Hải Phòng	677,403	293,362	384,041	670,558	292,265	378,293	6,845	1,097	5,748
33	Hưng Yên	425,598	59,247	366,350	421,819	58,873	362,946	3,779	374	3,405
34	Thái Bình	609,756	58,212	551,544	605,703	57,981	547,722	4,053	231	3,822
35	Hà Nam	287,816	41,082	246,734	285,697	40,935	244,762	2,119	147	1,972
36	Nam Định	706,294	119,263	587,030	696,963	118,462	578,501	9,331	801	8,529
37	Ninh Bình	349,095	69,337	279,758	345,602	68,865	276,737	3,493	471	3,021
38	Thanh Hoá	1,309,995	228,115	1,081,880	1,293,763	226,065	1,067,698	16,232	2,050	14,181
40	Nghệ An	1,197,842	162,978	1,034,864	1,184,522	161,728	1,022,793	13,320	1,249	12,071
42	Hà Tĩnh	481,618	86,063	395,554	475,505	85,286	390,219	6,112	777	5,335
44	Quảng Bình	348,513	62,279	286,234	344,900	61,774	283,125	3,613	505	3,109
45	Quảng Trị	257,993	70,748	187,245	252,987	69,976	183,011	5,005	772	4,234
46	Thừa Thiên Huế	425,636	185,202	240,435	421,209	184,634	236,575	4,427	567	3,860
48	Đà Nẵng	335,893	291,010	44,883	334,809	290,212	44,597	1,084	798	287
49	Quảng Nam	547,588	123,234	424,355	537,501	122,053	415,448	10,087	1,180	8,907
51	Quảng Ngãi	463,097	65,735	397,362	457,104	65,153	391,951	5,993	582	5,411
52	Bình Định	585,433	163,731	421,702	577,107	162,097	415,010	8,326	1,634	6,692
54	Phú Yên	360,004	95,151	264,853	355,507	94,725	260,782	4,497	426	4,071
56	Khánh Hoà	392,599	155,345	237,254	390,007	154,983	235,024	2,592	362	2,231
58	Ninh Thuận	252,217	82,171	170,045	247,307	81,530	165,777	4,909	641	4,269

Biểu 17 (tiếp theo)*Đơn vị: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số con đã sinh			Tổng số con hiện còn sống			Tổng số con đã chết		
		Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
60	Bình Thuận	469,657	168,536	301,122	465,525	167,566	297,959	4,132	970	3,162
62	Kon Tum	226,712	69,760	156,951	222,836	69,417	153,419	3,876	343	3,532
64	Gia Lai	637,032	173,822	463,211	625,714	172,583	453,131	11,319	1,239	10,080
66	Đắk Lắk	858,019	176,129	681,889	845,730	174,492	671,238	12,288	1,637	10,651
67	Đắk Nông	305,201	41,880	263,320	298,849	41,288	257,561	6,352	593	5,759
68	Lâm Đồng	514,288	175,602	338,686	509,904	174,820	335,085	4,383	782	3,601
70	Bình Phước	386,077	76,610	309,467	383,970	75,993	307,978	2,106	617	1,489
72	Tây Ninh	360,728	69,891	290,838	357,893	69,778	288,116	2,835	113	2,722
74	Bình Dương	726,892	536,713	190,179	724,564	535,382	189,182	2,328	1,330	997
75	Đồng Nai	991,356	319,445	671,911	985,457	317,481	667,976	5,899	1,964	3,935
77	Bà Rịa Vũng Tàu	384,876	186,638	198,238	383,370	186,067	197,303	1,507	571	935
79	Tp Hồ Chí Minh	2,366,289	1,834,403	531,886	2,360,819	1,830,451	530,368	5,470	3,952	1,517
80	Long An	484,214	74,960	409,254	480,076	74,537	405,540	4,138	423	3,715
82	Tiền Giang	554,988	74,259	480,729	548,771	73,566	475,205	6,218	693	5,524
83	Bến Tre	372,974	36,865	336,109	369,959	36,767	333,192	3,016	98	2,917
84	Trà Vinh	323,557	51,096	272,461	320,110	50,651	269,459	3,447	444	3,002
86	Vĩnh Long	309,338	45,484	263,855	306,603	45,315	261,289	2,735	169	2,566
87	Đồng Tháp	539,459	86,334	453,125	534,625	85,829	448,796	4,834	505	4,329
89	An Giang	689,036	199,913	489,122	680,984	198,239	482,745	8,052	1,675	6,377
91	Kiên Giang	623,211	165,647	457,564	616,800	164,293	452,506	6,411	1,354	5,057
92	Cần Thơ	371,328	238,083	133,245	369,743	237,388	132,354	1,585	695	891
93	Hậu Giang	234,931	57,312	177,619	233,752	57,002	176,750	1,179	310	869
94	Sóc Trăng	404,691	124,311	280,380	401,522	123,572	277,950	3,169	739	2,430
95	Bạc Liêu	271,240	70,094	201,147	270,074	70,015	200,059	1,166	79	1,088
96	Cà Mau	407,721	85,869	321,851	405,188	85,610	319,578	2,533	260	2,273

Biểu 18

**PHỤ NỮ 15-49 TUỔI ĐÃ SINH CON CHIA THEO TỔNG SỐ CON ĐÃ SINH, TUỔI CỦA NGƯỜI MẸ,
THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 1/4/2018**

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con đã sinh					Tổng số con đã sinh
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	
TOÀN QUỐC							
Tổng số	16,502,766	4,304,556	8,779,540	2,596,303	586,420	235,947	33,318,403
15-19	135,450	122,976	11,870	558	44	0	148,569
20-24	1,046,457	722,924	291,665	29,442	2,226	200	1,404,563
25-29	2,434,442	1,175,343	1,075,586	160,032	19,240	4,242	3,906,046
30-34	3,188,267	839,484	1,836,404	425,996	66,147	20,235	6,164,757
35-39	3,345,436	553,068	2,031,988	604,738	115,170	40,471	7,117,223
40-44	3,196,846	459,648	1,848,726	658,591	163,691	66,190	7,156,763
45-49	3,155,868	431,113	1,683,302	716,945	219,901	104,608	7,420,482
THÀNH THỊ							
Tổng số	5,633,713	1,738,505	3,137,212	629,915	101,445	26,636	10,452,293
15-19	21,789	21,046	652	92	0	0	22,625
20-24	231,582	180,751	47,396	3,332	103	0	285,951
25-29	748,544	448,488	271,243	26,335	2,269	209	1,080,416
30-34	1,113,261	390,845	616,434	94,233	9,864	1,885	1,955,697
35-39	1,241,248	264,923	800,901	152,166	19,468	3,791	2,421,325
40-44	1,151,670	220,086	728,660	167,463	28,260	7,201	2,331,516
45-49	1,125,618	212,368	671,926	186,294	41,480	13,550	2,354,762
NÔNG THÔN							
Tổng số	10,869,054	2,566,051	5,642,328	1,966,388	484,975	209,312	22,866,110
15-19	113,660	101,931	11,219	466	44	0	125,944
20-24	814,876	542,173	244,269	26,110	2,123	200	1,118,613
25-29	1,685,898	726,855	804,343	133,697	16,970	4,033	2,825,629
30-34	2,075,006	448,639	1,219,970	331,763	56,283	18,351	4,209,060
35-39	2,104,188	288,145	1,231,087	452,572	95,702	36,681	4,695,897
40-44	2,045,176	239,562	1,120,066	491,127	135,431	58,989	4,825,247
45-49	2,030,250	218,745	1,011,376	530,651	178,420	91,058	5,065,720
V1. Trung du và miền núi phía Bắc							
Tổng số	2,401,604	543,509	1,367,865	346,108	86,401	57,720	4,994,474
15-19	44,645	37,564	6,804	277	0	0	52,003
20-24	234,429	128,756	90,620	13,326	1,527	200	357,157
25-29	421,773	153,129	218,469	40,174	7,914	2,087	753,622
30-34	477,978	85,081	306,323	65,325	14,143	7,106	990,087
35-39	440,769	50,950	281,733	76,248	18,000	13,838	994,146
40-44	409,571	45,901	255,270	72,173	21,176	15,051	946,088
45-49	372,441	42,130	208,645	78,586	23,643	19,438	901,371

Biểu 18 (tiếp theo)

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con đã sinh					Tổng số con đã sinh
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	
V2. Đồng bằng sông Hồng							
Tổng số	3,700,775	734,034	2,219,654	632,595	96,363	18,129	7,551,689
15-19	15,687	14,858	828	0	0	0	16,515
20-24	199,881	133,204	61,552	5,063	62	0	271,744
25-29	562,475	231,277	284,992	44,203	1,741	262	942,145
30-34	734,903	135,204	458,913	124,405	14,444	1,938	1,493,791
35-39	731,719	70,520	475,798	160,945	21,405	3,050	1,606,436
40-44	741,533	72,334	483,717	150,509	29,493	5,480	1,637,757
45-49	714,578	76,637	453,855	147,471	29,217	7,399	1,583,300
V3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung							
Tổng số	3,435,745	786,393	1,682,789	695,271	198,930	72,362	7,428,084
15-19	25,314	24,111	1,104	99	0	0	26,616
20-24	232,499	170,334	56,327	5,781	56	0	300,558
25-29	519,055	254,869	224,612	33,943	4,616	1,014	829,514
30-34	617,649	138,291	358,057	101,077	16,711	3,513	1,242,735
35-39	646,760	73,973	371,184	155,343	37,462	8,797	1,479,075
40-44	670,543	58,894	349,421	186,932	54,451	20,846	1,649,678
45-49	723,924	65,920	322,083	212,096	85,634	38,191	1,899,909
V4. Tây Nguyên							
Tổng số	1,073,051	220,683	472,445	242,924	83,835	53,164	2,541,251
15-19	16,486	14,926	1,334	182	44	0	18,317
20-24	92,980	62,586	27,024	3,169	202	0	126,947
25-29	152,332	65,645	67,694	15,416	2,939	638	262,261
30-34	200,832	32,970	107,815	42,450	11,901	5,696	455,383
35-39	209,291	16,879	105,977	59,947	16,850	9,638	531,900
40-44	208,823	14,327	89,736	65,802	23,001	15,957	575,301
45-49	192,306	13,348	72,866	55,957	28,898	21,236	571,141
V5. Đông Nam Bộ							
Tổng số	2,851,935	996,300	1,451,557	327,258	58,135	18,684	5,216,218
15-19	12,298	11,409	889	0	0	0	13,188
20-24	123,772	101,041	21,669	796	266	0	147,831
25-29	376,465	235,931	125,816	13,601	1,076	42	532,879
30-34	589,700	233,142	303,989	46,898	4,907	763	1,005,259
35-39	644,042	175,215	384,205	72,076	9,531	3,015	1,213,881
40-44	563,656	130,854	321,560	87,249	18,796	5,197	1,138,586
45-49	542,001	108,707	293,429	106,638	23,560	9,667	1,164,593

Biểu 18 (tiếp theo)

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con đã sinh					Tổng số con đã sinh
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	
V6. Đồng bằng sông Cửu Long							
Tổng số	3,039,656	1,023,637	1,585,230	352,145	62,755	15,889	5,586,687
15-19	21,019	20,108	911	0	0	0	21,931
20-24	162,896	127,002	34,472	1,307	114	0	200,325
25-29	402,342	234,491	154,003	12,695	953	199	585,624
30-34	567,206	214,796	301,307	45,841	4,042	1,220	977,502
35-39	672,856	165,530	413,091	80,179	11,922	2,133	1,291,785
40-44	602,720	137,337	349,022	95,925	16,775	3,660	1,209,353
45-49	610,617	124,371	332,423	116,197	28,949	8,677	1,300,167
01. Hà Nội							
Tổng số	1,260,217	280,729	770,566	179,492	26,659	2,770	2,481,624
15-19	4,069	4,069	0	0	0	0	4,069
20-24	59,343	41,450	17,021	873	0	0	78,109
25-29	181,382	82,491	86,325	12,024	281	262	293,645
30-34	261,322	60,942	161,185	32,570	6,350	275	507,795
35-39	271,747	31,066	183,802	51,150	5,729	0	575,036
40-44	254,861	29,424	174,414	41,545	8,410	1,067	542,400
45-49	227,493	31,287	147,818	41,332	5,889	1,167	480,569
02. Hà Giang							
Tổng số	165,980	33,298	81,432	29,129	11,258	10,863	391,422
15-19	5,289	4,524	671	94	0	0	6,148
20-24	21,688	9,328	9,071	2,839	404	47	37,835
25-29	32,165	8,158	17,423	4,709	1,376	497	65,333
30-34	31,238	4,314	16,751	5,893	2,577	1,703	75,274
35-39	28,306	2,531	15,037	4,925	2,501	3,312	76,995
40-44	25,493	2,257	13,030	5,298	2,108	2,801	69,005
45-49	21,801	2,186	9,448	5,371	2,292	2,504	60,833
04. Cao Bằng							
Tổng số	105,017	34,132	52,068	12,333	3,442	3,043	206,250
15-19	2,214	1,787	394	33	0	0	2,673
20-24	9,862	6,241	2,967	526	127	0	14,264
25-29	19,756	10,014	7,495	1,878	339	29	32,141
30-34	20,547	6,752	10,697	1,754	820	524	39,488
35-39	19,012	3,592	11,460	2,411	697	852	41,385
40-44	17,238	2,814	10,566	2,523	555	780	38,246
45-49	16,389	2,932	8,488	3,208	903	858	38,054
06. Bắc Kạn							
Tổng số	64,702	21,741	36,214	5,747	722	278	115,785

Biểu 18 (tiếp theo)

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con đã sinh					Tổng số con đã sinh
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	
15-19	976	862	96	17	0	0	1,107
20-24	4,944	3,542	1,231	172	0	0	6,519
25-29	10,771	5,971	4,151	590	58	0	16,277
30-34	12,117	3,859	7,332	728	161	37	21,536
35-39	11,202	2,599	7,585	877	59	82	21,065
40-44	12,216	2,701	7,840	1,474	179	23	23,632
45-49	12,476	2,207	7,979	1,888	265	136	25,650
08. Tuyên Quang							
Tổng số	152,481	34,744	95,339	18,053	3,132	1,213	298,609
15-19	2,228	2,094	134	0	0	0	2,363
20-24	13,200	7,834	5,156	160	50	0	18,824
25-29	25,206	9,409	14,126	1,434	154	83	42,993
30-34	31,071	6,220	20,954	3,502	395	0	60,214
35-39	27,589	4,012	19,085	3,822	560	110	56,437
40-44	27,396	2,638	19,628	4,172	803	155	58,502
45-49	25,792	2,537	16,256	4,964	1,169	866	59,277
10. Lào Cai							
Tổng số	139,251	28,948	73,383	22,610	8,440	5,870	311,750
15-19	3,220	2,608	612	0	0	0	3,832
20-24	17,006	8,179	7,332	1,207	288	0	27,616
25-29	26,891	8,186	14,879	3,110	461	255	50,588
30-34	27,756	4,086	16,954	4,471	1,497	748	61,910
35-39	25,288	2,107	14,878	5,343	1,813	1,147	61,771
40-44	20,792	1,840	10,659	4,589	1,932	1,773	55,491
45-49	18,299	1,944	8,069	3,890	2,448	1,948	50,542
11. Điện Biên							
Tổng số	113,340	23,075	52,914	18,827	9,053	9,472	278,613
15-19	3,879	3,234	613	31	0	0	4,555
20-24	15,376	6,185	7,220	1,538	331	101	27,148
25-29	22,850	5,789	11,107	4,192	1,422	340	48,044
30-34	23,807	3,813	12,255	4,239	1,886	1,613	58,034
35-39	19,756	2,066	9,564	3,628	1,821	2,678	55,495
40-44	16,029	1,114	6,966	3,540	2,032	2,377	48,429
45-49	11,645	873	5,189	1,658	1,561	2,363	36,909
12. Lai Châu							
Tổng số	90,794	16,587	37,892	19,024	9,166	8,125	233,923
15-19	3,725	3,160	565	0	0	0	4,290
20-24	11,837	4,947	5,288	1,443	106	52	20,538
25-29	16,950	3,731	8,619	3,368	1,029	202	36,306

Biểu 18 (tiếp theo)

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con đã sinh					Tổng số con đã sinh
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	
30-34	18,587	2,379	9,084	4,518	1,609	997	46,052
35-39	16,841	1,153	7,085	4,024	2,458	2,121	48,933
40-44	12,873	560	4,571	3,313	2,115	2,314	42,212
45-49	9,982	658	2,680	2,358	1,848	2,438	35,593
14. Sơn La							
Tổng số	263,741	47,337	142,013	50,194	14,243	9,954	594,656
15-19	10,870	8,341	2,428	102	0	0	13,502
20-24	34,978	12,750	19,543	2,616	70	0	59,963
25-29	51,047	11,974	28,094	9,067	1,702	210	103,220
30-34	52,208	6,590	33,180	9,130	2,126	1,181	115,215
35-39	41,546	2,856	25,322	8,471	2,803	2,095	101,728
40-44	39,557	2,612	20,834	10,288	3,364	2,459	102,635
45-49	33,534	2,215	12,613	10,520	4,178	4,009	98,394
15. Yên Bái							
Tổng số	162,561	33,697	95,945	22,267	6,606	4,046	341,873
15-19	2,791	2,512	279	0	0	0	3,069
20-24	15,965	8,197	6,588	1,117	63	0	24,976
25-29	27,265	9,247	15,235	1,614	801	369	49,918
30-34	32,506	5,184	21,774	4,476	955	117	66,564
35-39	31,195	3,862	20,075	5,281	1,225	751	68,650
40-44	26,147	2,253	16,667	4,216	1,984	1,027	62,125
45-49	26,692	2,441	15,327	5,563	1,580	1,781	66,572
17. Hòa Bình							
Tổng số	172,975	41,823	109,677	18,008	2,796	670	329,841
15-19	2,265	2,109	156	0	0	0	2,420
20-24	15,425	11,246	3,947	232	0	0	19,836
25-29	28,512	12,099	15,452	962	0	0	45,887
30-34	32,976	6,476	23,495	2,681	264	60	62,867
35-39	32,766	3,148	24,662	4,010	831	114	68,399
40-44	30,672	3,643	22,050	4,465	362	152	63,394
45-49	30,359	3,102	19,915	5,658	1,339	344	67,038
19. Thái Nguyên							
Tổng số	236,913	60,574	149,578	22,794	2,950	1,017	445,185
15-19	1,001	926	75	0	0	0	1,076
20-24	14,706	11,072	3,582	53	0	0	18,394
25-29	34,907	18,116	15,255	1,187	350	0	53,585
30-34	52,159	11,260	36,593	3,979	327	0	97,691
35-39	48,586	7,299	34,377	6,255	581	74	97,585
40-44	44,760	7,108	31,863	4,867	567	356	89,551

Biểu 18 (tiếp theo)

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con đã sinh					Tổng số con đã sinh
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	
45-49	40,793	4,794	27,832	6,454	1,126	587	87,302
20. Lạng Sơn							
Tổng số	151,507	44,122	85,259	17,902	3,303	921	286,623
15-19	1,284	1,125	160	0	0	0	1,444
20-24	11,001	7,575	3,012	415	0	0	14,843
25-29	27,169	14,049	11,676	1,288	55	101	42,039
30-34	30,255	8,423	19,220	2,448	108	55	54,917
35-39	28,623	5,627	18,403	4,026	511	55	56,890
40-44	25,901	3,701	16,626	4,200	1,010	364	55,559
45-49	27,274	3,623	16,163	5,525	1,618	345	60,931
22. Quảng Ninh							
Tổng số	229,333	53,481	137,952	30,064	6,129	1,707	452,982
15-19	1,452	1,351	101	0	0	0	1,553
20-24	15,415	9,968	4,724	723	0	0	21,585
25-29	35,465	16,144	17,295	1,779	247	0	57,059
30-34	44,318	9,127	28,791	5,213	870	317	87,412
35-39	43,199	6,123	28,163	7,379	1,251	283	91,005
40-44	45,548	5,667	30,449	7,568	1,478	386	97,181
45-49	43,936	5,101	28,428	7,403	2,283	722	97,186
24. Bắc Giang							
Tổng số	320,366	67,917	193,433	50,408	6,993	1,614	642,158
15-19	2,550	2,011	539	0	0	0	3,089
20-24	27,474	17,676	9,220	578	0	0	37,849
25-29	55,065	18,857	31,866	4,252	88	0	95,701
30-34	61,439	7,424	43,188	9,792	1,035	0	127,314
35-39	56,981	5,252	36,894	13,302	1,086	448	125,527
40-44	61,722	7,386	40,906	10,495	2,617	318	132,743
45-49	55,135	9,311	30,820	11,990	2,167	848	119,934
25. Phú Thọ							
Tổng số	261,976	55,515	162,718	38,813	4,297	633	517,785
15-19	2,353	2,270	82	0	0	0	2,435
20-24	20,966	13,986	6,461	431	88	0	28,553
25-29	43,221	17,528	23,091	2,524	77	0	71,592
30-34	51,312	8,302	34,844	7,712	384	70	103,011
35-39	53,078	4,846	37,307	9,873	1,052	0	113,286
40-44	48,777	5,276	33,066	8,734	1,547	153	104,565
45-49	42,270	3,307	27,866	9,539	1,149	410	94,342
26. Vĩnh Phúc							

Biểu 18 (tiếp theo)

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con đã sinh					Tổng số con đã sinh
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	
Tổng số	200,566	34,957	119,530	38,187	6,880	1,012	421,245
15-19	1,106	1,106	0	0	0	0	1,106
20-24	15,516	8,219	6,991	306	0	0	23,118
25-29	36,078	10,341	21,921	3,689	127	0	65,758
30-34	41,888	5,378	25,340	9,876	1,117	177	91,039
35-39	37,772	3,877	23,896	8,562	1,307	130	83,231
40-44	36,936	2,486	24,059	7,996	2,108	287	84,513
45-49	31,270	3,550	17,324	7,758	2,221	418	72,480
27. Bắc Ninh							
Tổng số	231,547	40,167	123,399	55,249	9,943	2,789	507,159
15-19	973	973	0	0	0	0	973
20-24	18,110	10,684	6,644	783	0	0	26,319
25-29	45,022	15,874	23,588	5,206	354	0	80,084
30-34	44,956	5,741	25,460	12,270	1,195	290	99,700
35-39	40,386	1,786	22,142	13,738	2,409	311	98,475
40-44	45,367	3,029	25,612	12,539	3,148	1,040	109,947
45-49	36,734	2,081	19,954	10,713	2,838	1,149	91,661
30. Hải Dương							
Tổng số	312,160	59,135	192,373	55,166	4,225	1,261	632,719
15-19	1,383	1,288	95	0	0	0	1,478
20-24	17,591	11,786	5,327	478	0	0	23,873
25-29	49,390	20,545	25,034	3,811	0	0	82,046
30-34	59,090	11,616	37,103	9,888	403	80	117,498
35-39	56,046	3,257	38,903	12,598	932	356	124,500
40-44	58,335	4,840	38,320	13,858	1,078	239	128,560
45-49	70,325	5,803	47,591	14,533	1,812	586	154,762
31. Hải Phòng							
Tổng số	355,486	86,501	222,509	41,164	4,427	885	677,403
15-19	1,516	1,337	179	0	0	0	1,695
20-24	16,828	12,303	3,788	737	0	0	22,089
25-29	60,007	27,871	29,867	2,081	188	0	94,601
30-34	76,555	16,170	50,223	9,507	396	258	148,097
35-39	67,892	8,732	49,203	9,245	712	0	137,723
40-44	63,521	9,302	43,849	8,954	1,237	179	129,703
45-49	69,167	10,785	45,400	10,640	1,894	448	143,495
33. Hưng Yên							
Tổng số	204,693	36,438	122,379	40,308	4,705	862	425,598
15-19	1,686	1,686	0	0	0	0	1,686
20-24	14,461	9,628	4,530	303	0	0	19,598

Biểu 18 (tiếp theo)

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con đã sinh					Tổng số con đã sinh
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	
25-29	29,773	10,752	16,094	2,790	136	0	51,856
30-34	37,902	3,966	24,711	8,536	689	0	81,751
35-39	39,100	2,451	25,043	10,559	941	106	88,507
40-44	40,406	4,238	24,566	9,930	1,439	233	90,083
45-49	41,364	3,716	27,436	8,190	1,500	523	92,117
34. Thái Bình							
Tổng số	293,757	46,326	188,251	52,316	5,052	1,813	609,756
15-19	568	408	160	0	0	0	728
20-24	11,434	8,342	2,778	313	0	0	14,839
25-29	33,472	14,998	15,967	2,350	157	0	54,611
30-34	47,146	7,090	32,017	7,613	427	0	95,669
35-39	60,710	4,994	38,013	15,136	1,599	967	137,953
40-44	73,213	5,599	50,002	15,294	1,879	439	161,342
45-49	67,213	4,895	49,313	11,609	990	406	144,614
35. Hà Nam							
Tổng số	134,275	22,866	76,142	29,218	5,458	592	287,816
15-19	882	761	121	0	0	0	1,002
20-24	8,048	4,641	3,289	56	62	0	11,636
25-29	21,570	7,679	11,733	2,043	115	0	37,733
30-34	24,644	3,193	14,972	5,950	476	53	53,156
35-39	24,958	2,244	14,082	6,842	1,567	223	58,427
40-44	25,760	2,247	15,709	6,260	1,439	105	58,725
45-49	28,413	2,101	16,235	8,067	1,798	212	67,137
36. Nam Định							
Tổng số	317,494	46,863	176,312	74,284	16,841	3,193	706,294
15-19	1,423	1,250	172	0	0	0	1,595
20-24	14,942	10,480	3,971	491	0	0	19,895
25-29	44,791	14,604	24,528	5,523	137	0	80,774
30-34	66,758	7,759	39,490	17,206	1,883	420	147,988
35-39	59,327	3,830	33,696	17,909	3,441	451	141,046
40-44	65,827	3,686	38,872	16,495	5,523	1,251	159,264
45-49	64,426	5,254	35,584	16,660	5,858	1,070	155,732
37. Ninh Bình							
Tổng số	161,248	26,571	90,242	37,147	6,043	1,244	349,095
15-19	629	629	0	0	0	0	629
20-24	8,193	5,704	2,489	0	0	0	10,683
25-29	25,524	9,977	12,640	2,907	0	0	43,978
30-34	30,325	4,222	19,621	5,775	638	69	63,686
35-39	30,581	2,160	18,854	7,827	1,517	223	70,533

Biểu 18 (tiếp theo)

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con đã sinh					Tổng số con đã sinh
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	
40-44	31,759	1,816	17,864	10,071	1,753	253	76,039
45-49	34,237	2,063	18,774	10,567	2,134	698	83,547
38. Thanh Hóa							
Tổng số	643,313	146,379	357,342	115,451	19,142	4,999	1,309,995
15-19	5,896	5,675	221	0	0	0	6,117
20-24	52,842	37,797	13,861	1,184	0	0	69,071
25-29	113,310	52,746	52,537	7,835	191	0	182,092
30-34	117,456	22,360	72,673	20,217	2,206	0	237,181
35-39	115,696	11,985	74,561	25,341	3,415	394	252,763
40-44	114,948	8,023	73,922	26,848	5,140	1,016	262,050
45-49	123,165	7,794	69,567	34,026	8,189	3,589	300,721
40. Nghệ An							
Tổng số	543,477	120,397	259,098	115,740	36,111	12,131	1,197,842
15-19	3,424	3,209	215	0	0	0	3,639
20-24	47,856	34,691	12,158	1,008	0	0	62,029
25-29	85,578	35,650	40,445	7,376	1,610	497	147,590
30-34	101,402	20,530	58,136	17,646	3,894	1,195	211,502
35-39	96,386	9,790	50,346	27,418	6,897	1,936	231,349
40-44	102,929	7,638	51,395	29,718	10,198	3,982	262,159
45-49	105,902	8,889	46,403	32,575	13,513	4,522	279,573
42. Hà Tĩnh							
Tổng số	205,392	35,032	95,222	53,893	14,240	7,006	481,618
15-19	723	723	0	0	0	0	723
20-24	11,417	8,319	2,854	244	0	0	14,759
25-29	33,594	13,182	17,224	2,664	426	99	57,819
30-34	39,137	6,514	22,094	8,707	1,484	338	84,448
35-39	40,054	2,030	19,712	14,094	3,257	961	101,987
40-44	39,995	2,049	17,914	14,021	4,053	1,957	106,666
45-49	40,472	2,214	15,423	14,163	5,020	3,652	115,215
44. Quảng Bình							
Tổng số	153,971	30,796	69,505	39,910	10,756	3,004	348,513
15-19	1,142	1,022	120	0	0	0	1,262
20-24	9,308	6,324	2,807	178	0	0	12,470
25-29	21,560	11,054	8,606	1,673	226	0	34,191
30-34	28,320	4,800	16,255	6,247	964	54	60,177
35-39	28,389	2,517	14,946	8,695	1,898	333	67,871
40-44	35,051	2,633	15,586	11,992	3,727	1,113	90,599
45-49	30,200	2,445	11,185	11,126	3,941	1,504	81,943

Biểu 18 (tiếp theo)

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con đã sinh					Tổng số con đã sinh
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	
45. Quảng Trị							
Tổng số	106,150	20,968	44,670	24,607	10,057	5,847	257,993
15-19	886	819	67	0	0	0	953
20-24	6,773	4,482	1,772	519	0	0	9,583
25-29	15,042	7,541	5,544	1,270	595	92	25,280
30-34	18,711	4,140	10,694	2,754	809	314	38,709
35-39	19,868	1,359	9,922	5,544	2,143	901	51,164
40-44	22,698	1,241	9,710	7,269	2,759	1,720	63,944
45-49	22,171	1,386	6,961	7,252	3,752	2,820	68,361
46. Thừa Thiên Huế							
Tổng số	177,850	36,936	74,279	40,100	17,137	9,398	425,636
15-19	410	410	0	0	0	0	410
20-24	9,286	7,388	1,825	74	0	0	11,259
25-29	26,804	13,643	10,927	1,894	339	0	42,538
30-34	30,935	6,736	17,580	5,477	871	270	63,163
35-39	34,231	3,284	16,948	10,153	2,851	996	84,153
40-44	35,696	2,752	14,564	10,752	5,125	2,503	98,294
45-49	40,487	2,723	12,435	11,750	7,950	5,630	125,819
48. Đà Nẵng							
Tổng số	176,475	52,162	94,947	24,615	4,034	718	335,893
15-19	303	303	0	0	0	0	303
20-24	7,691	6,108	1,477	107	0	0	9,382
25-29	27,134	18,186	7,632	1,108	161	47	37,654
30-34	35,194	10,919	19,911	3,970	342	53	64,334
35-39	34,663	6,192	22,306	5,582	583	0	69,881
40-44	35,119	4,853	22,132	6,501	1,259	373	75,637
45-49	36,372	5,602	21,489	7,347	1,689	245	78,703
49. Quảng Nam							
Tổng số	250,686	61,333	114,088	52,157	16,828	6,280	547,588
15-19	1,272	1,272	0	0	0	0	1,272
20-24	19,084	13,929	4,156	1,000	0	0	25,239
25-29	37,331	20,856	14,167	1,783	416	109	56,751
30-34	45,906	11,045	26,046	7,186	1,297	331	91,637
35-39	42,172	4,445	23,284	11,238	2,416	789	98,338
40-44	44,928	4,387	21,159	13,993	3,563	1,826	112,821
45-49	59,993	5,400	25,277	16,957	9,135	3,224	161,530
51. Quảng Ngãi							
Tổng số	215,472	46,001	110,218	43,919	12,310	3,024	463,097
15-19	3,013	2,816	197	0	0	0	3,210

Biểu 18 (tiếp theo)

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con đã sinh					Tổng số con đã sinh
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	
20-24	12,830	8,807	3,578	445	0	0	17,297
25-29	29,569	14,841	13,065	1,469	194	0	46,152
30-34	38,698	7,327	25,217	5,159	904	91	77,308
35-39	42,720	4,895	26,220	9,268	2,159	178	94,665
40-44	41,499	3,650	21,677	12,656	2,955	561	99,599
45-49	47,144	3,666	20,263	14,922	6,098	2,194	124,865
52. Bình Định							
Tổng số	270,362	60,465	129,868	60,717	15,118	4,195	585,433
15-19	923	923	0	0	0	0	923
20-24	14,493	12,547	1,839	107	0	0	16,545
25-29	32,652	17,996	13,091	1,462	103	0	48,975
30-34	41,224	10,687	22,960	6,345	1,010	223	80,912
35-39	51,890	5,748	32,137	11,989	1,909	106	114,159
40-44	60,515	5,612	30,745	17,947	4,803	1,407	147,658
45-49	68,665	6,951	29,096	22,868	7,292	2,459	176,261
54. Phú Yên							
Tổng số	171,825	38,740	90,117	32,967	8,258	1,743	360,004
15-19	1,969	1,842	128	0	0	0	2,097
20-24	10,577	7,574	2,672	275	56	0	13,968
25-29	22,602	10,743	10,496	1,363	0	0	35,824
30-34	30,097	6,953	18,998	3,474	672	0	58,060
35-39	34,655	3,947	21,524	7,295	1,645	244	76,806
40-44	36,314	3,503	20,150	9,817	2,284	559	85,259
45-49	35,609	4,179	16,148	10,742	3,601	939	87,990
56. Khánh Hòa							
Tổng số	197,804	57,785	100,762	28,385	7,862	3,010	392,599
15-19	1,138	954	85	99	0	0	1,420
20-24	7,820	6,085	1,642	93	0	0	9,648
25-29	24,478	14,417	9,384	466	84	127	35,607
30-34	34,498	12,144	17,890	3,994	205	265	62,050
35-39	43,282	9,940	24,608	6,022	2,419	293	88,363
40-44	40,586	7,025	23,303	8,183	1,304	771	87,836
45-49	46,002	7,220	23,848	9,530	3,850	1,554	107,675
58. Ninh Thuận							
Tổng số	106,944	23,307	47,116	20,621	9,934	5,966	252,217
15-19	1,631	1,559	71	0	0	0	1,702
20-24	6,510	4,441	1,964	105	0	0	8,684
25-29	16,008	7,476	7,027	1,341	120	43	26,252
30-34	19,552	4,168	10,560	3,463	1,080	281	41,504

Biểu 18 (tiếp theo)

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con đã sinh					Tổng số con đã sinh
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	
35-39	20,782	1,796	10,899	4,763	2,109	1,216	52,718
40-44	19,884	1,928	8,647	4,970	3,085	1,254	53,428
45-49	22,577	1,938	7,948	5,979	3,540	3,172	67,928
60. Bình Thuận							
Tổng số	216,023	56,092	95,557	42,190	17,144	5,041	469,657
15-19	2,584	2,584	0	0	0	0	2,584
20-24	16,011	11,842	3,724	445	0	0	20,624
25-29	33,392	16,537	14,466	2,238	152	0	52,789
30-34	36,519	9,969	19,040	6,439	973	98	71,750
35-39	41,971	6,046	23,770	7,942	3,761	452	94,857
40-44	40,380	3,598	18,516	12,267	4,196	1,803	103,728
45-49	45,165	5,515	16,041	12,859	8,062	2,688	123,325
62. Kon Tum							
Tổng số	94,472	19,416	45,435	16,724	6,230	6,667	226,712
15-19	1,082	1,041	40	0	0	0	1,122
20-24	8,698	5,742	2,634	321	0	0	11,975
25-29	14,341	5,361	6,969	1,631	308	71	25,783
30-34	19,445	3,079	10,189	3,969	1,306	902	45,940
35-39	20,807	1,813	10,917	4,221	1,769	2,087	55,854
40-44	16,065	1,112	8,390	3,419	1,481	1,662	44,540
45-49	14,035	1,267	6,295	3,161	1,366	1,945	41,498
64. Gia Lai							
Tổng số	271,688	58,444	117,560	61,835	20,205	13,644	637,032
15-19	5,591	5,305	229	57	0	0	5,934
20-24	27,948	17,003	9,706	1,239	0	0	40,132
25-29	38,973	16,001	17,484	4,780	442	265	68,405
30-34	52,336	8,084	27,191	12,054	3,619	1,389	120,457
35-39	52,223	4,388	23,813	16,438	5,038	2,545	135,924
40-44	51,635	4,310	21,819	14,918	5,975	4,613	143,168
45-49	42,983	3,354	17,318	12,350	5,131	4,831	123,011
66. Đắk Lắk							
Tổng số	351,060	68,682	146,042	85,281	31,294	19,762	858,019
15-19	5,254	4,661	468	125	0	0	5,972
20-24	30,219	21,240	8,376	474	128	0	39,929
25-29	46,588	22,346	19,138	3,929	1,046	128	77,236
30-34	63,184	9,451	33,957	13,426	3,940	2,409	147,073
35-39	64,254	4,246	31,884	20,655	4,505	2,964	165,322
40-44	73,262	3,472	29,653	25,119	8,869	6,149	208,164
45-49	68,299	3,265	22,565	21,552	12,805	8,112	214,322

Biểu 18 (tiếp theo)

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con đã sinh					Tổng số con đã sinh
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	
67. Đắk Nông							
Tổng số	124,518	22,187	52,884	32,219	10,683	6,545	305,201
15-19	2,034	1,493	497	0	44	0	2,664
20-24	9,450	6,142	2,691	544	73	0	13,449
25-29	19,340	6,999	8,836	2,699	634	173	36,199
30-34	25,130	3,854	12,535	6,104	1,961	676	58,933
35-39	24,737	1,050	12,529	7,644	2,175	1,338	65,183
40-44	21,882	1,179	9,205	7,791	2,216	1,493	60,465
45-49	21,945	1,470	6,592	7,437	3,580	2,866	68,307
68. Lâm Đồng							
Tổng số	231,313	51,954	110,524	46,866	15,424	6,546	514,288
15-19	2,526	2,426	99	0	0	0	2,625
20-24	16,665	12,458	3,617	590	0	0	21,462
25-29	33,091	14,938	15,266	2,377	509	0	54,638
30-34	40,737	8,502	23,942	6,897	1,075	320	82,980
35-39	47,271	5,382	26,834	10,989	3,363	703	109,617
40-44	45,980	4,254	20,669	14,556	4,460	2,040	118,964
45-49	45,044	3,992	20,096	11,456	6,017	3,482	124,002
70. Bình Phước							
Tổng số	182,747	40,876	95,147	35,629	8,317	2,778	386,077
15-19	1,839	1,787	52	0	0	0	1,891
20-24	11,087	7,696	3,153	239	0	0	14,718
25-29	25,523	10,838	11,992	2,300	393	0	43,294
30-34	35,299	7,319	21,523	5,729	674	54	70,516
35-39	38,871	5,099	23,320	8,260	1,515	678	85,965
40-44	37,430	4,365	19,986	9,306	2,847	927	88,457
45-49	32,698	3,772	15,122	9,796	2,889	1,119	81,236
72. Tây Ninh							
Tổng số	201,353	69,662	108,438	19,559	3,363	331	360,728
15-19	969	895	74	0	0	0	1,043
20-24	11,100	9,191	1,835	74	0	0	13,084
25-29	30,064	17,288	12,371	331	74	0	43,320
30-34	38,240	14,801	20,053	3,062	324	0	65,389
35-39	40,564	10,688	24,824	4,205	722	124	76,523
40-44	39,741	8,864	24,752	5,016	1,109	0	77,852
45-49	40,675	7,936	24,528	6,872	1,133	207	83,518
74. Bình Dương							
Tổng số	419,220	164,447	209,835	38,664	4,896	1,378	726,892

Biểu 18 (tiếp theo)

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con đã sinh					Tổng số con đã sinh
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	
15-19	2,324	2,288	36	0	0	0	2,360
20-24	38,093	30,642	7,166	20	266	0	46,096
25-29	63,291	40,052	21,929	1,196	73	42	87,998
30-34	90,597	34,807	50,471	4,737	462	119	152,408
35-39	91,848	28,986	54,144	7,861	831	25	164,308
40-44	66,153	15,368	40,289	8,588	953	956	130,473
45-49	66,913	12,304	35,800	16,261	2,311	236	143,249
75. Đồng Nai							
Tổng số	489,070	138,904	242,308	76,477	23,730	7,652	991,356
15-19	2,756	2,756	0	0	0	0	2,756
20-24	20,974	16,423	4,551	0	0	0	25,526
25-29	67,864	39,702	24,928	2,957	277	0	99,537
30-34	98,912	31,496	52,288	12,680	2,157	290	184,192
35-39	101,324	18,572	61,516	16,560	3,415	1,260	211,857
40-44	98,428	16,312	50,453	21,235	8,717	1,711	225,483
45-49	98,812	13,642	48,573	23,044	9,163	4,391	242,004
77. Bà Rịa - Vũng Tàu							
Tổng số	192,862	54,674	98,290	30,108	6,834	2,956	384,876
15-19	581	581	0	0	0	0	581
20-24	6,821	5,060	1,550	211	0	0	8,792
25-29	22,826	13,936	7,690	1,057	143	0	33,060
30-34	38,112	12,915	20,315	4,580	301	0	68,491
35-39	42,932	8,392	25,993	6,940	1,392	215	88,002
40-44	39,319	7,145	21,273	8,295	1,823	783	85,984
45-49	42,271	6,645	21,469	9,025	3,175	1,958	99,967
79. Thành phố Hồ Chí Minh							
Tổng số	1,366,683	527,737	697,539	126,821	10,996	3,590	2,366,289
15-19	3,829	3,101	728	0	0	0	4,557
20-24	35,697	32,029	3,415	253	0	0	39,617
25-29	166,896	114,115	46,905	5,760	116	0	225,670
30-34	288,540	131,803	139,339	16,109	988	300	464,263
35-39	328,503	103,479	194,407	28,249	1,655	713	587,226
40-44	282,586	78,801	164,808	34,810	3,347	820	530,336
45-49	260,632	64,409	147,937	41,640	4,889	1,757	514,620
80. Long An							
Tổng số	262,215	83,555	142,238	30,406	5,298	718	484,214
15-19	1,585	1,585	0	0	0	0	1,585
20-24	13,864	11,463	2,350	52	0	0	16,318
25-29	34,395	21,013	12,528	854	0	0	48,632

Biểu 18 (tiếp theo)

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con đã sinh					Tổng số con đã sinh
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	
30-34	49,201	15,885	30,106	3,115	95	0	85,822
35-39	59,833	12,462	39,399	6,768	1,118	85	116,545
40-44	49,730	10,845	28,480	8,459	1,697	248	101,213
45-49	53,607	10,302	29,375	11,158	2,387	385	114,099
82. Tiền Giang							
Tổng số	311,219	113,730	159,684	30,770	5,844	1,192	554,988
15-19	1,363	1,363	0	0	0	0	1,363
20-24	17,635	13,742	3,670	223	0	0	21,750
25-29	39,180	24,179	13,970	968	63	0	55,275
30-34	59,862	25,178	30,475	3,737	472	0	99,227
35-39	71,320	19,916	43,212	6,849	1,113	231	132,491
40-44	59,819	16,263	33,593	8,134	1,350	479	115,762
45-49	62,041	13,090	34,764	10,859	2,846	482	129,121
83. Bến Tre							
Tổng số	219,600	88,830	110,991	17,225	2,378	177	372,974
15-19	1,461	1,407	55	0	0	0	1,516
20-24	9,414	8,126	1,288	0	0	0	10,701
25-29	28,426	18,898	9,011	328	190	0	38,662
30-34	38,372	18,728	18,122	1,435	87	0	59,626
35-39	48,523	15,108	29,099	4,072	244	0	86,499
40-44	42,407	12,639	24,963	4,411	393	0	77,373
45-49	50,997	13,924	28,453	6,979	1,464	177	98,597
84. Trà Vinh							
Tổng số	181,002	65,004	94,317	18,060	2,727	895	323,557
15-19	1,280	1,213	66	0	0	0	1,346
20-24	10,876	8,716	2,160	0	0	0	13,036
25-29	24,600	15,660	8,240	561	139	0	34,377
30-34	35,226	13,611	18,253	2,932	368	62	60,695
35-39	39,469	11,519	23,928	3,690	222	110	72,079
40-44	34,787	7,481	21,136	5,167	861	142	69,475
45-49	34,764	6,803	20,533	5,710	1,138	580	72,549
86. Vĩnh Long							
Tổng số	177,240	65,871	94,653	14,094	1,865	757	309,338
15-19	639	571	68	0	0	0	708
20-24	6,785	5,453	1,332	0	0	0	8,116
25-29	19,088	12,137	6,209	743	0	0	26,784
30-34	34,825	16,142	16,701	1,610	372	0	55,861
35-39	39,218	11,368	24,487	3,035	185	143	70,973
40-44	38,839	10,699	23,123	4,257	645	114	73,152

Biểu 18 (tiếp theo)

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con đã sinh					Tổng số con đã sinh
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	
45-49	37,846	9,501	22,734	4,448	663	500	73,745
87. Đồng Tháp							
Tổng số	291,537	93,562	155,732	35,881	5,295	1,067	539,459
15-19	1,763	1,657	105	0	0	0	1,868
20-24	14,057	10,461	3,474	123	0	0	17,776
25-29	38,063	21,812	15,010	1,240	0	0	55,554
30-34	54,068	17,805	30,143	5,613	441	66	97,025
35-39	61,205	15,256	36,002	8,661	1,036	249	118,878
40-44	58,819	13,990	34,394	9,401	791	243	115,361
45-49	63,563	12,581	36,604	10,843	3,027	507	132,997
89. An Giang							
Tổng số	371,720	124,043	192,293	43,888	9,113	2,382	689,036
15-19	3,035	2,947	88	0	0	0	3,124
20-24	21,781	17,593	4,057	132	0	0	26,101
25-29	51,918	28,118	21,195	2,290	155	160	78,798
30-34	69,598	25,927	35,919	7,167	493	92	121,698
35-39	80,458	18,641	49,244	10,488	1,796	289	157,379
40-44	71,508	17,248	40,065	10,172	3,468	555	144,539
45-49	73,422	13,569	41,725	13,640	3,201	1,286	157,396
91. Kiên Giang							
Tổng số	314,277	88,417	161,979	50,206	9,526	4,148	623,211
15-19	3,347	3,199	147	0	0	0	3,494
20-24	20,495	13,750	6,649	96	0	0	27,337
25-29	42,423	21,231	19,442	1,586	165	0	65,530
30-34	58,741	19,073	33,071	6,091	190	314	105,953
35-39	65,626	11,862	39,205	11,391	2,672	496	137,613
40-44	63,647	10,992	35,900	13,789	2,096	870	136,894
45-49	59,997	8,309	27,564	17,254	4,403	2,467	146,390
92. Cần Thơ							
Tổng số	209,254	76,684	107,296	21,512	3,293	468	371,328
15-19	1,093	1,093	0	0	0	0	1,093
20-24	8,717	6,958	1,379	265	114	0	10,969
25-29	28,072	16,844	10,313	856	60	0	40,277
30-34	40,799	16,938	19,310	4,026	326	199	69,935
35-39	48,146	13,151	30,076	4,368	552	0	88,614
40-44	41,586	11,200	24,282	5,495	610	0	78,688
45-49	40,840	10,501	21,937	6,502	1,630	270	81,752
93. Hậu Giang							

Biểu 18 (tiếp theo)

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con đã sinh					Tổng số con đã sinh
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	
Tổng số	127,705	41,349	68,563	15,200	2,201	391	234,931
15-19	627	540	87	0	0	0	713
20-24	6,272	4,677	1,596	0	0	0	7,868
25-29	18,164	10,756	6,488	878	42	0	26,534
30-34	22,945	8,276	12,834	1,691	94	50	39,644
35-39	28,934	6,823	18,297	3,409	405	0	55,265
40-44	26,246	5,464	15,756	4,218	598	210	53,165
45-49	24,517	4,814	13,506	5,004	1,062	131	51,742
94. Sóc Trăng							
Tổng số	213,327	66,279	113,114	26,230	6,193	1,512	404,691
15-19	1,338	1,338	0	0	0	0	1,338
20-24	11,993	9,323	2,600	71	0	0	14,734
25-29	26,724	15,213	10,527	911	73	0	39,291
30-34	38,086	13,552	20,887	3,059	397	192	67,188
35-39	47,532	10,614	29,518	5,875	1,239	285	94,036
40-44	44,931	8,422	26,315	7,922	1,851	420	94,385
45-49	42,724	7,817	23,267	8,392	2,633	615	93,718
95. Bạc Liêu							
Tổng số	148,616	53,614	72,440	18,627	3,135	801	271,240
15-19	1,547	1,547	0	0	0	0	1,547
20-24	9,924	8,548	1,268	109	0	0	11,409
25-29	22,333	12,911	8,563	792	67	0	32,681
30-34	26,512	10,880	13,533	1,885	143	71	44,562
35-39	31,344	8,039	18,262	4,475	415	154	60,469
40-44	29,888	5,265	17,738	5,782	953	151	62,700
45-49	27,068	6,424	13,076	5,584	1,557	425	57,871
96. Cà Mau							
Tổng số	211,943	62,698	111,930	30,047	5,888	1,381	407,721
15-19	1,942	1,647	295	0	0	0	2,236
20-24	11,082	8,193	2,651	238	0	0	14,209
25-29	28,955	15,720	12,508	689	0	39	43,229
30-34	38,972	12,801	21,954	3,480	564	172	70,267
35-39	51,248	10,772	32,362	7,098	924	91	100,944
40-44	40,513	6,829	23,276	8,718	1,461	228	86,646
45-49	39,233	6,735	18,884	9,824	2,939	850	90,189

Biểu 19

**PHỤ NỮ 15-49 TUỔI ĐÃ SINH CON CHIA THEO TỔNG SỐ CON HIỆN CÒN SỐNG, TUỔI CỦA NGƯỜI MẸ,
THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 1/4/2018**

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con hiện còn sống						Tổng số con hiện còn sống
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	
TOÀN QUỐC								
Tổng số	16,502,766	11,142	4,358,072	8,852,071	2,537,765	542,673	201,043	32,960,653
15-19	135,450	790	122,701	11,469	445	44	0	147,151
20-24	1,046,457	1,888	725,477	290,538	26,664	1,758	132	1,394,315
25-29	2,434,442	2,683	1,180,197	1,078,194	154,225	15,765	3,379	3,880,098
30-34	3,188,267	1,000	845,547	1,848,492	417,302	58,546	17,380	6,121,665
35-39	3,345,436	1,262	560,547	2,049,581	592,239	107,939	33,868	7,055,727
40-44	3,196,846	1,088	473,253	1,869,449	643,665	153,572	55,819	7,065,595
45-49	3,155,868	2,431	450,350	1,704,348	703,226	205,048	90,465	7,296,101
THÀNH THỊ								
Tổng số	5,633,713	2,490	1,750,125	3,145,251	617,354	94,398	24,095	10,399,006
15-19	21,789	0	21,046	687	57	0	0	22,590
20-24	231,582	86	180,850	47,461	3,117	68	0	285,395
25-29	748,544	324	450,043	270,848	25,279	1,868	182	1,076,244
30-34	1,113,261	441	391,828	617,432	92,949	8,846	1,765	1,950,015
35-39	1,241,248	500	266,482	803,078	149,442	18,867	2,879	2,411,497
40-44	1,151,670	261	222,720	730,297	165,475	26,219	6,698	2,320,307
45-49	1,125,618	878	217,155	675,449	181,035	38,530	12,571	2,332,956
NÔNG THÔN								
Tổng số	10,869,054	8,652	2,607,948	5,706,819	1,920,412	448,275	176,948	22,561,648
15-19	113,660	790	101,655	10,782	388	44	0	124,561
20-24	814,876	1,803	544,627	243,077	23,547	1,690	132	1,108,920
25-29	1,685,898	2,359	730,154	807,346	128,946	13,897	3,197	2,803,854
30-34	2,075,006	559	453,718	1,231,060	324,352	49,700	15,616	4,171,651
35-39	2,104,188	762	294,065	1,246,504	442,796	89,071	30,989	4,644,230
40-44	2,045,176	827	250,532	1,139,151	478,191	127,354	49,121	4,745,288
45-49	2,030,250	1,553	233,195	1,028,899	522,192	166,519	77,894	4,963,145
V1. Trung du và miền núi phía Bắc								
Tổng số	2,401,604	2,391	555,896	1,389,429	328,078	79,321	46,489	4,898,514
15-19	44,645	574	37,349	6,559	164	0	0	50,958
20-24	234,429	468	130,369	90,313	12,060	1,088	132	352,262
25-29	421,773	436	154,990	220,328	37,702	6,413	1,904	744,488
30-34	477,978	115	87,168	309,511	62,656	12,908	5,619	976,921
35-39	440,769	276	52,147	287,313	72,279	17,137	11,616	977,248
40-44	409,571	108	49,066	260,448	68,228	19,965	11,756	922,802
45-49	372,441	415	44,808	214,956	74,989	21,811	15,461	873,835

Biểu 19 (tiếp theo)

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con hiện còn sống						Tổng số con hiện còn sống
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	
V2. Đồng bằng sông Hồng								
Tổng số	3,700,775	1,500	744,739	2,239,167	615,500	85,612	14,256	7,487,073
15-19	15,687	0	14,858	828	0	0	0	16,515
20-24	199,881	82	133,399	61,655	4,681	62	0	271,002
25-29	562,475	695	233,144	284,898	42,203	1,536	0	935,693
30-34	734,903	56	136,389	462,340	122,004	12,232	1,882	1,485,417
35-39	731,719	224	71,578	480,312	157,676	19,614	2,314	1,595,735
40-44	741,533	134	74,832	489,754	145,899	26,679	4,236	1,620,941
45-49	714,578	309	80,539	459,380	143,037	25,489	5,825	1,561,771
V3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung								
Tổng số	3,435,745	2,489	797,691	1,700,346	688,225	185,785	61,209	7,337,754
15-19	25,314	0	24,174	1,041	99	0	0	26,552
20-24	232,499	745	170,782	56,116	4,801	56	0	297,640
25-29	519,055	760	255,413	225,114	33,464	3,707	596	823,898
30-34	617,649	192	139,763	359,937	100,215	14,547	2,996	1,233,937
35-39	646,760	50	75,455	375,515	154,168	34,427	7,145	1,464,928
40-44	670,543	408	61,231	355,227	184,474	51,784	17,420	1,625,779
45-49	723,924	334	70,872	327,397	211,004	81,264	33,052	1,865,019
V4. Tây Nguyên								
Tổng số	1,073,051	586	224,967	478,464	241,357	79,468	48,208	2,503,033
15-19	16,486	135	14,884	1,241	182	44	0	18,089
20-24	92,980	121	63,102	26,565	3,019	173	0	125,980
25-29	152,332	115	65,930	68,443	14,986	2,221	638	259,881
30-34	200,832	108	33,487	109,019	42,817	10,381	5,020	448,988
35-39	209,291	0	17,369	107,423	59,338	16,397	8,764	526,504
40-44	208,823	0	15,746	91,390	64,330	22,750	14,607	565,582
45-49	192,306	107	14,449	74,383	56,685	27,503	19,179	558,009
V5. Đông Nam Bộ								
Tổng số	2,851,935	1,135	1,001,037	1,452,980	323,234	56,184	17,365	5,196,073
15-19	12,298	0	11,409	889	0	0	0	13,188
20-24	123,772	0	101,157	21,554	796	266	0	147,716
25-29	376,465	298	235,991	125,730	13,470	934	42	531,808
30-34	589,700	0	233,368	304,871	46,018	4,680	763	1,003,699
35-39	644,042	140	176,496	384,379	71,069	9,711	2,246	1,208,757
40-44	563,656	91	132,123	321,437	87,159	18,133	4,712	1,134,265
45-49	542,001	606	110,493	294,120	104,722	22,460	9,601	1,156,640

Biểu 19 (tiếp theo)

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con hiện còn sống						Tổng số con hiện còn sống
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	
V6. Đồng bằng sông Cửu Long								
Tổng số	3,039,656	3,040	1,033,741	1,591,685	341,371	56,303	13,516	5,538,206
15-19	21,019	81	20,027	911	0	0	0	21,849
20-24	162,896	472	126,668	34,334	1,307	114	0	199,715
25-29	402,342	380	234,729	153,681	12,400	953	199	584,331
30-34	567,206	528	215,372	302,815	43,592	3,799	1,100	972,702
35-39	672,856	571	167,501	414,639	77,709	10,652	1,783	1,282,556
40-44	602,720	347	140,254	351,194	93,574	14,263	3,088	1,196,226
45-49	610,617	660	129,189	334,111	112,789	26,522	7,347	1,280,827
01. Hà Nội								
Tổng số	1,260,217	0	283,942	774,678	175,337	23,751	2,508	2,467,653
15-19	4,069	0	4,069	0	0	0	0	4,069
20-24	59,343	0	41,450	17,021	873	0	0	78,109
25-29	181,382	0	83,454	86,002	11,646	281	0	291,518
30-34	261,322	0	61,471	161,974	32,487	5,116	275	504,715
35-39	271,747	0	31,332	184,852	50,364	5,200	0	572,925
40-44	254,861	0	30,030	174,981	41,252	7,531	1,067	539,743
45-49	227,493	0	32,137	149,849	38,717	5,624	1,167	476,574
02. Hà Giang								
Tổng số	165,980	372	33,894	83,357	28,575	11,403	8,380	378,762
15-19	5,289	128	4,436	678	47	0	0	5,933
20-24	21,688	169	9,376	9,036	2,791	316	0	37,085
25-29	32,165	0	8,276	17,770	4,462	1,232	426	64,391
30-34	31,238	0	4,471	16,949	5,925	2,529	1,365	73,623
35-39	28,306	0	2,660	15,293	4,855	2,892	2,607	74,354
40-44	25,493	34	2,425	13,604	5,055	2,149	2,226	65,869
45-49	21,801	40	2,250	10,028	5,440	2,286	1,757	57,506
04. Cao Bằng								
Tổng số	105,017	122	34,725	52,784	11,459	3,222	2,705	202,723
15-19	2,214	40	1,787	354	33	0	0	2,593
20-24	9,862	0	6,241	3,024	469	127	0	14,207
25-29	19,756	0	10,128	7,589	1,670	339	29	31,819
30-34	20,547	35	6,801	10,837	1,615	735	524	39,060
35-39	19,012	0	3,783	11,574	2,260	702	694	40,522
40-44	17,238	47	2,895	10,669	2,390	457	780	37,559
45-49	16,389	0	3,091	8,737	3,023	862	677	36,963
06. Bắc Kạn								
Tổng số	64,702	61	22,036	36,313	5,471	584	238	114,618
15-19	976	0	862	96	17	0	0	1,107
20-24	4,944	0	3,560	1,232	152	0	0	6,481
25-29	10,771	0	6,009	4,148	575	39	0	16,185

Biểu 19 (tiếp theo)

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con hiện còn sống						Tổng số con hiện còn sống
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	
30-34	12,117	0	3,896	7,392	631	161	37	21,402
35-39	11,202	0	2,617	7,625	860	38	61	20,926
40-44	12,216	0	2,781	7,872	1,422	118	23	23,378
45-49	12,476	61	2,311	7,947	1,813	228	117	25,139
08. Tuyên Quang								
Tổng số	152,481	50	35,417	96,935	16,631	2,567	882	294,018
15-19	2,228	0	2,094	134	0	0	0	2,363
20-24	13,200	0	7,834	5,206	109	50	0	18,774
25-29	25,206	0	9,500	14,274	1,195	154	83	42,664
30-34	31,071	0	6,344	21,086	3,379	262	0	59,700
35-39	27,589	0	4,119	19,454	3,394	512	110	55,805
40-44	27,396	0	2,788	19,806	4,205	443	155	57,664
45-49	25,792	50	2,737	16,975	4,348	1,146	535	57,049
10. Lào Cai								
Tổng số	139,251	90	29,795	74,032	22,217	8,132	4,986	305,687
15-19	3,220	0	2,660	560	0	0	0	3,780
20-24	17,006	0	8,421	7,177	1,247	161	0	27,160
25-29	26,891	90	8,283	15,168	2,757	339	255	49,715
30-34	27,756	0	4,241	17,134	4,229	1,449	703	61,190
35-39	25,288	0	2,144	15,061	5,314	1,747	1,022	60,724
40-44	20,792	0	2,046	10,637	4,640	2,030	1,439	54,135
45-49	18,299	0	2,001	8,294	4,030	2,407	1,567	48,982
11. Điện Biên								
Tổng số	113,340	139	23,768	54,319	18,456	8,208	8,451	271,110
15-19	3,879	47	3,188	644	0	0	0	4,477
20-24	15,376	83	6,400	7,141	1,367	284	101	26,503
25-29	22,850	0	6,119	11,218	3,936	1,236	340	47,087
30-34	23,807	0	3,931	12,488	4,327	1,659	1,402	56,685
35-39	19,756	0	2,066	10,109	3,454	1,678	2,450	53,840
40-44	16,029	0	1,133	7,365	3,599	1,916	2,015	46,676
45-49	11,645	10	932	5,353	1,773	1,435	2,143	35,843
12. Lai Châu								
Tổng số	90,794	351	17,001	39,592	19,033	8,259	6,559	224,161
15-19	3,725	130	3,127	468	0	0	0	4,064
20-24	11,837	100	5,059	5,381	1,214	52	31	19,826
25-29	16,950	99	3,881	8,872	3,043	903	153	35,183
30-34	18,587	0	2,431	9,578	4,421	1,424	733	44,488
35-39	16,841	0	1,234	7,432	4,184	2,180	1,810	47,221
40-44	12,873	0	604	4,921	3,395	2,102	1,852	40,177
45-49	9,982	23	666	2,940	2,775	1,598	1,979	33,202
14. Sơn La								
Tổng số	263,741	330	49,157	147,369	46,106	13,240	7,540	576,176
15-19	10,870	74	8,339	2,391	67	0	0	13,321

Biểu 19 (tiếp theo)

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con hiện còn sống						Tổng số con hiện còn sống
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	
20-24	34,978	65	13,146	19,384	2,349	35	0	59,099
25-29	51,047	126	12,278	28,454	8,824	1,155	210	101,327
30-34	52,208	35	6,903	34,569	8,043	1,992	667	111,675
35-39	41,546	30	3,062	26,596	7,447	2,763	1,649	98,759
40-44	39,557	0	2,797	22,357	9,384	3,371	1,648	98,464
45-49	33,534	0	2,633	13,619	9,993	3,924	3,366	93,533
15. Yên Bái								
Tổng số	162,561	222	35,283	97,581	20,744	5,660	3,069	332,880
15-19	2,791	63	2,508	220	0	0	0	2,949
20-24	15,965	0	8,405	6,579	918	63	0	24,568
25-29	27,265	0	9,525	15,280	1,560	594	307	48,730
30-34	32,506	0	5,539	21,902	4,258	745	63	65,408
35-39	31,195	0	3,967	20,774	4,841	977	636	67,188
40-44	26,147	27	2,621	17,112	3,929	1,664	795	59,960
45-49	26,692	133	2,718	15,714	5,239	1,619	1,269	64,078
17. Hòa Bình								
Tổng số	172,975	150	42,815	111,040	16,388	2,294	287	324,671
15-19	2,265	0	2,109	156	0	0	0	2,420
20-24	15,425	51	11,298	3,896	180	0	0	19,630
25-29	28,512	55	12,154	15,503	800	0	0	45,561
30-34	32,976	45	6,590	23,439	2,802	100	0	62,274
35-39	32,766	0	3,203	25,289	3,494	779	0	67,381
40-44	30,672	0	4,186	21,948	4,275	263	0	61,959
45-49	30,359	0	3,275	20,808	4,837	1,153	287	65,446
19. Thái Nguyên								
Tổng số	236,913	49	61,296	151,435	20,639	2,615	879	441,126
15-19	1,001	0	926	75	0	0	0	1,076
20-24	14,706	0	11,142	3,511	53	0	0	18,323
25-29	34,907	0	18,116	15,328	1,184	278	0	53,439
30-34	52,159	0	11,329	36,642	3,861	327	0	97,503
35-39	48,586	49	7,300	34,694	5,956	513	74	97,051
40-44	44,760	0	7,335	32,712	3,999	358	356	88,039
45-49	40,793	0	5,147	28,472	5,587	1,139	449	85,694
20. Lạng Sơn								
Tổng số	151,507	192	45,031	86,084	16,551	2,940	709	282,439
15-19	1,284	0	1,125	160	0	0	0	1,444
20-24	11,001	0	7,575	3,123	304	0	0	14,732
25-29	27,169	66	14,086	11,778	1,082	55	101	41,663
30-34	30,255	0	8,655	19,144	2,292	108	55	54,529
35-39	28,623	27	5,745	18,571	3,713	511	55	56,405
40-44	25,901	0	3,937	16,837	4,013	908	205	54,357
45-49	27,274	98	3,909	16,470	5,147	1,356	292	59,309

Biểu 19 (tiếp theo)

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con hiện còn sống						Tổng số con hiện còn sống
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	
22. Quảng Ninh								
Tổng số	229,333	0	54,246	138,187	29,539	5,898	1,463	450,497
15-19	1,452	0	1,351	101	0	0	0	1,553
20-24	15,415	0	9,968	4,771	675	0	0	21,537
25-29	35,465	0	16,209	17,231	1,779	247	0	56,994
30-34	44,318	0	9,191	28,924	5,100	787	317	87,069
35-39	43,199	0	6,267	28,019	7,515	1,194	205	90,648
40-44	45,548	0	5,826	30,626	7,337	1,372	386	96,579
45-49	43,936	0	5,434	28,515	7,133	2,299	556	96,117
24. Bắc Giang								
Tổng số	320,366	94	68,511	194,077	49,468	6,896	1,320	639,252
15-19	2,550	94	1,918	539	0	0	0	2,996
20-24	27,474	0	17,676	9,323	475	0	0	37,747
25-29	55,065	0	18,857	31,959	4,159	88	0	95,608
30-34	61,439	0	7,523	43,089	9,792	1,035	0	127,216
35-39	56,981	0	5,402	37,024	13,100	1,007	448	125,018
40-44	61,722	0	7,637	40,941	10,209	2,718	217	132,106
45-49	55,135	0	9,499	31,201	11,733	2,048	654	118,563
25. Phú Thọ								
Tổng số	261,976	170	57,167	164,511	36,341	3,302	485	510,889
15-19	2,353	0	2,270	82	0	0	0	2,435
20-24	20,966	0	14,237	6,299	431	0	0	28,128
25-29	43,221	0	17,779	22,987	2,454	0	0	71,116
30-34	51,312	0	8,514	35,262	7,082	384	70	102,168
35-39	53,078	170	4,846	37,817	9,407	839	0	112,054
40-44	48,777	0	5,882	33,667	7,714	1,467	47	102,460
45-49	42,270	0	3,639	28,397	9,253	613	369	92,527
26. Vĩnh Phúc								
Tổng số	200,566	77	35,364	121,843	36,448	6,109	724	416,542
15-19	1,106	0	1,106	0	0	0	0	1,106
20-24	15,516	0	8,219	7,067	229	0	0	23,042
25-29	36,078	39	10,341	22,162	3,408	127	0	65,399
30-34	41,888	0	5,445	25,567	9,869	886	121	90,335
35-39	37,772	0	3,914	24,447	8,138	1,187	85	82,398
40-44	36,936	0	2,708	24,559	7,573	1,930	167	83,149
45-49	31,270	37	3,632	18,040	7,230	1,979	351	71,113
27. Bắc Ninh								
Tổng số	231,547	214	40,839	125,764	53,754	8,809	2,167	500,274
15-19	973	0	973	0	0	0	0	973
20-24	18,110	82	10,681	6,644	703	0	0	26,078
25-29	45,022	79	16,021	23,595	5,107	220	0	79,412

Biểu 19 (tiếp theo)

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con hiện còn sống						Tổng số con hiện còn sống
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	
30-34	44,956	0	5,816	25,659	11,995	1,195	290	99,349
35-39	40,386	0	1,926	22,461	13,512	2,254	233	97,566
40-44	45,367	53	3,206	26,256	12,154	3,045	654	107,836
45-49	36,734	0	2,217	21,149	10,283	2,095	990	89,059
30. Hải Dương								
Tổng số	312,160	253	60,352	194,130	52,968	4,039	419	625,766
15-19	1,383	0	1,288	95	0	0	0	1,478
20-24	17,591	0	11,901	5,212	478	0	0	23,759
25-29	49,390	253	20,535	25,129	3,473	0	0	81,213
30-34	59,090	0	11,719	37,517	9,370	403	80	116,877
35-39	56,046	0	3,376	39,607	12,084	979	0	122,759
40-44	58,335	0	5,191	38,988	13,071	961	124	126,844
45-49	70,325	0	6,341	47,582	14,491	1,696	215	152,836
31. Hải Phòng								
Tổng số	355,486	345	87,582	224,655	38,656	3,717	531	670,558
15-19	1,516	0	1,337	179	0	0	0	1,695
20-24	16,828	0	12,303	3,966	559	0	0	21,911
25-29	60,007	177	28,236	29,503	1,902	188	0	93,702
30-34	76,555	0	16,435	50,407	9,059	396	258	147,301
35-39	67,892	168	8,637	50,319	8,056	712	0	136,292
40-44	63,521	0	9,500	44,624	8,342	1,054	0	127,991
45-49	69,167	0	11,133	45,656	10,738	1,366	273	141,665
33. Hưng Yên								
Tổng số	204,693	169	36,642	123,913	39,433	3,886	649	421,819
15-19	1,686	0	1,686	0	0	0	0	1,686
20-24	14,461	0	9,712	4,446	303	0	0	19,514
25-29	29,773	0	10,752	16,340	2,615	65	0	51,538
30-34	37,902	0	4,052	24,865	8,296	689	0	81,424
35-39	39,100	0	2,451	25,251	10,593	700	106	88,058
40-44	40,406	81	4,201	25,395	9,277	1,218	233	88,863
45-49	41,364	88	3,787	27,615	8,349	1,214	310	90,735
34. Thái Bình								
Tổng số	293,757	146	47,514	188,567	51,466	4,371	1,693	605,703
15-19	568	0	408	160	0	0	0	728
20-24	11,434	0	8,342	2,778	313	0	0	14,839
25-29	33,472	146	14,998	15,961	2,211	157	0	54,179
30-34	47,146	0	7,090	32,300	7,482	275	0	95,235
35-39	60,710	0	5,206	38,082	15,130	1,445	848	137,068
40-44	73,213	0	6,002	50,119	15,000	1,653	439	160,193
45-49	67,213	0	5,469	49,167	11,330	841	406	143,461

Biểu 19 (tiếp theo)

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con hiện còn sống						Tổng số con hiện còn sống
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	
35. Hà Nam								
Tổng số	134,275	113	23,031	76,872	28,833	4,874	552	285,697
15-19	882	0	761	121	0	0	0	1,002
20-24	8,048	0	4,641	3,289	56	62	0	11,636
25-29	21,570	0	7,679	11,733	2,043	115	0	37,733
30-34	24,644	56	3,189	15,086	5,783	476	53	52,880
35-39	24,958	56	2,244	14,182	6,896	1,357	223	57,947
40-44	25,760	0	2,359	15,750	6,157	1,390	105	58,411
45-49	28,413	0	2,158	16,712	7,897	1,474	172	66,087
36. Nam Định								
Tổng số	317,494	183	48,214	178,898	72,747	15,023	2,428	696,963
15-19	1,423	0	1,250	172	0	0	0	1,595
20-24	14,942	0	10,480	3,971	491	0	0	19,895
25-29	44,791	0	14,744	24,706	5,204	137	0	80,315
30-34	66,758	0	7,759	40,061	16,943	1,575	420	147,108
35-39	59,327	0	4,066	33,991	17,682	3,136	451	139,972
40-44	65,827	0	3,914	40,000	15,986	5,120	807	156,389
45-49	64,426	183	6,001	35,996	16,441	5,055	749	151,688
37. Ninh Bình								
Tổng số	161,248	0	27,012	91,659	36,320	5,135	1,121	345,602
15-19	629	0	629	0	0	0	0	629
20-24	8,193	0	5,704	2,489	0	0	0	10,683
25-29	25,524	0	10,174	12,535	2,815	0	0	43,690
30-34	30,325	0	4,222	19,979	5,621	434	69	63,123
35-39	30,581	0	2,160	19,100	7,707	1,451	163	70,100
40-44	31,759	0	1,895	18,455	9,750	1,405	253	74,942
45-49	34,237	0	2,228	19,100	10,427	1,845	636	82,435
38. Thanh Hóa								
Tổng số	643,313	695	149,738	359,452	112,728	16,991	3,709	1,293,763
15-19	5,896	0	5,675	221	0	0	0	6,117
20-24	52,842	441	37,610	13,861	929	0	0	68,121
25-29	113,310	255	52,975	52,267	7,623	191	0	181,141
30-34	117,456	0	22,580	73,688	19,536	1,652	0	235,171
35-39	115,696	0	12,559	74,778	24,976	2,989	394	250,970
40-44	114,948	0	8,697	75,152	25,824	4,468	807	258,381
45-49	123,165	0	9,641	69,485	33,840	7,692	2,507	293,862
40. Nghệ An								
Tổng số	543,477	187	121,703	261,858	115,924	33,461	10,343	1,184,522
15-19	3,424	0	3,209	215	0	0	0	3,639
20-24	47,856	0	34,691	12,158	1,008	0	0	62,029
25-29	85,578	187	35,463	41,078	7,265	1,397	187	145,939

Biểu 19 (tiếp theo)

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con hiện còn sống						Tổng số con hiện còn sống
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	
30-34	101,402	0	20,530	58,136	18,044	3,496	1,195	211,104
35-39	96,386	0	9,790	51,242	27,719	5,908	1,727	228,852
40-44	102,929	0	8,252	51,668	29,880	10,119	3,010	258,055
45-49	105,902	0	9,769	47,361	32,008	12,541	4,223	274,903
42. Hà Tĩnh								
Tổng số	205,392	53	35,637	96,792	53,395	13,516	5,998	475,505
15-19	723	0	723	0	0	0	0	723
20-24	11,417	0	8,373	2,801	244	0	0	14,706
25-29	33,594	0	13,265	17,193	2,763	275	99	57,534
30-34	39,137	53	6,740	22,059	8,769	1,275	239	83,463
35-39	40,054	0	2,030	20,485	13,551	3,280	708	100,732
40-44	39,995	0	2,094	18,355	13,880	3,761	1,904	105,577
45-49	40,472	0	2,411	15,898	14,189	4,926	3,048	112,771
44. Quảng Bình								
Tổng số	153,971	69	31,106	70,854	39,112	10,056	2,773	344,900
15-19	1,142	0	1,022	120	0	0	0	1,262
20-24	9,308	0	6,379	2,751	178	0	0	12,415
25-29	21,560	0	11,054	8,668	1,769	69	0	33,971
30-34	28,320	0	4,835	16,456	6,079	895	54	59,837
35-39	28,389	0	2,642	15,133	8,468	1,874	272	67,231
40-44	35,051	0	2,704	15,961	11,660	3,669	1,057	89,733
45-49	30,200	69	2,470	11,764	10,959	3,550	1,389	80,450
45. Quảng Trị								
Tổng số	106,150	0	21,474	45,317	24,814	9,511	5,034	252,987
15-19	886	0	819	67	0	0	0	953
20-24	6,773	0	4,529	1,866	378	0	0	9,395
25-29	15,042	0	7,629	5,522	1,249	550	92	25,081
30-34	18,711	0	4,269	10,748	2,857	568	270	38,022
35-39	19,868	0	1,402	10,016	5,554	2,129	767	50,704
40-44	22,698	0	1,373	9,836	7,406	2,491	1,591	62,765
45-49	22,171	0	1,453	7,263	7,369	3,772	2,313	66,068
46. Thừa Thiên Huế								
Tổng số	177,850	0	37,361	74,593	40,900	16,835	8,160	421,209
15-19	410	0	410	0	0	0	0	410
20-24	9,286	0	7,543	1,669	74	0	0	11,104
25-29	26,804	0	13,643	11,004	1,879	278	0	42,400
30-34	30,935	0	6,863	17,454	5,477	942	199	62,966
35-39	34,231	0	3,353	17,156	10,178	2,933	612	83,122
40-44	35,696	0	2,752	14,697	11,314	5,000	1,933	96,626
45-49	40,487	0	2,798	12,612	11,979	7,683	5,415	124,582

Biểu 19 (tiếp theo)

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con hiện còn sống						Tổng số con hiện còn sống
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	
48. Đà Nẵng								
Tổng số	176,475	143	52,252	95,069	24,611	3,682	718	334,809
15-19	303	0	303	0	0	0	0	303
20-24	7,691	0	6,108	1,529	55	0	0	9,330
25-29	27,134	98	18,187	7,586	1,101	116	47	37,361
30-34	35,194	0	10,919	19,911	3,970	342	53	64,334
35-39	34,663	0	6,238	22,292	5,698	435	0	69,655
40-44	35,119	46	4,853	22,152	6,530	1,166	373	75,388
45-49	36,372	0	5,645	21,600	7,259	1,623	245	78,439
49. Quảng Nam								
Tổng số	250,686	268	62,078	116,189	51,976	15,748	4,427	537,501
15-19	1,272	0	1,272	0	0	0	0	1,272
20-24	19,084	0	14,109	4,272	703	0	0	24,762
25-29	37,331	173	20,855	14,336	1,687	280	0	55,708
30-34	45,906	0	11,143	26,074	7,688	878	123	90,482
35-39	42,172	0	4,445	23,796	10,992	2,563	378	97,150
40-44	44,928	0	4,650	21,812	13,775	3,485	1,206	110,009
45-49	59,993	96	5,604	25,899	17,132	8,543	2,720	158,118
51. Quảng Ngãi								
Tổng số	215,472	278	46,814	111,968	42,303	11,472	2,638	457,104
15-19	3,013	0	2,816	197	0	0	0	3,210
20-24	12,830	90	8,987	3,488	264	0	0	16,756
25-29	29,569	0	14,923	12,983	1,469	194	0	46,070
30-34	38,698	0	7,327	25,661	4,715	904	91	76,864
35-39	42,720	0	5,058	26,778	9,073	1,633	178	93,254
40-44	41,499	90	3,607	22,193	12,140	2,955	515	98,806
45-49	47,144	98	4,096	20,668	14,642	5,786	1,855	122,143
52. Bình Định								
Tổng số	270,362	422	61,382	132,087	59,060	14,079	3,332	577,107
15-19	923	0	923	0	0	0	0	923
20-24	14,493	115	12,432	1,839	107	0	0	16,430
25-29	32,652	0	18,072	13,210	1,267	103	0	48,706
30-34	41,224	139	10,977	23,058	5,960	867	223	79,675
35-39	51,890	0	5,994	32,138	12,035	1,617	106	113,375
40-44	60,515	119	5,568	31,761	17,522	4,526	1,018	145,196
45-49	68,665	49	7,416	30,081	22,168	6,965	1,985	172,803
54. Phú Yên								
Tổng số	171,825	95	39,773	90,883	32,130	7,451	1,493	355,507
15-19	1,969	0	1,905	64	0	0	0	2,034
20-24	10,577	0	7,641	2,662	219	56	0	13,845
25-29	22,602	0	10,807	10,496	1,300	0	0	35,697

Biểu 19 (tiếp theo)

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con hiện còn sống						Tổng số con hiện còn sống
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	
30-34	30,097	0	7,124	18,948	3,477	548	0	57,644
35-39	34,655	0	4,129	21,805	7,022	1,455	244	75,973
40-44	36,314	95	3,737	20,696	9,392	1,963	430	83,309
45-49	35,609	0	4,431	16,213	10,719	3,428	818	87,006
56. Khánh Hòa								
Tổng số	197,804	109	58,176	101,147	28,028	7,557	2,787	390,007
15-19	1,138	0	954	85	99	0	0	1,420
20-24	7,820	0	6,085	1,642	93	0	0	9,648
25-29	24,478	0	14,417	9,384	466	84	127	35,607
30-34	34,498	0	12,228	17,977	3,823	205	265	61,796
35-39	43,282	50	9,890	24,788	6,115	2,201	238	87,805
40-44	40,586	58	7,179	23,443	7,915	1,219	771	86,876
45-49	46,002	0	7,423	23,827	9,517	3,848	1,386	106,855
58. Ninh Thuận								
Tổng số	106,944	71	23,640	47,555	21,373	9,313	4,993	247,307
15-19	1,631	0	1,559	71	0	0	0	1,702
20-24	6,510	0	4,551	1,854	105	0	0	8,575
25-29	16,008	48	7,480	7,027	1,389	20	43	25,999
30-34	19,552	0	4,259	10,629	3,476	1,002	186	40,926
35-39	20,782	0	1,796	11,107	4,933	1,878	1,069	51,881
40-44	19,884	0	1,928	8,786	5,102	3,019	1,049	52,500
45-49	22,577	23	2,067	8,081	6,368	3,393	2,646	65,723
60. Bình Thuận								
Tổng số	216,023	99	56,555	96,582	41,870	16,113	4,805	465,525
15-19	2,584	0	2,584	0	0	0	0	2,584
20-24	16,011	99	11,744	3,724	445	0	0	20,525
25-29	33,392	0	16,642	14,361	2,238	152	0	52,683
30-34	36,519	0	9,969	19,136	6,343	973	98	71,653
35-39	41,971	0	6,132	24,002	7,853	3,532	452	94,224
40-44	40,380	0	3,835	18,714	12,135	3,943	1,754	102,557
45-49	45,165	0	5,649	16,645	12,857	7,514	2,501	121,297
62. Kon Tum								
Tổng số	94,472	44	19,986	45,677	16,838	5,672	6,255	222,836
15-19	1,082	0	1,041	40	0	0	0	1,122
20-24	8,698	44	5,779	2,594	280	0	0	11,809
25-29	14,341	0	5,551	6,906	1,545	268	71	25,426
30-34	19,445	0	3,221	10,327	3,950	1,088	860	44,955
35-39	20,807	0	1,836	11,054	4,157	1,879	1,881	55,322
40-44	16,065	0	1,214	8,538	3,436	1,251	1,626	43,556
45-49	14,035	0	1,344	6,219	3,470	1,186	1,816	40,646

Biểu 19 (tiếp theo)

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con hiện còn sống						Tổng số con hiện còn sống
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	
64. Gia Lai								
Tổng số	271,688	216	59,676	119,525	61,100	19,396	11,775	625,714
15-19	5,591	99	5,206	229	57	0	0	5,836
20-24	27,948	77	17,422	9,310	1,138	0	0	39,458
25-29	38,973	40	15,961	17,904	4,454	348	265	67,852
30-34	52,336	0	8,288	27,686	12,397	3,077	887	117,856
35-39	52,223	0	4,500	24,536	16,115	4,819	2,252	133,832
40-44	51,635	0	4,730	21,997	14,691	5,985	4,231	140,879
45-49	42,983	0	3,568	17,863	12,246	5,167	4,140	120,002
66. Đắk Lắk								
Tổng số	351,060	66	70,578	147,531	84,315	30,048	18,522	845,730
15-19	5,254	0	4,661	468	125	0	0	5,972
20-24	30,219	0	21,240	8,376	474	128	0	39,929
25-29	46,588	0	22,415	19,198	3,929	918	128	76,910
30-34	63,184	66	9,630	34,083	13,661	3,335	2,409	145,353
35-39	64,254	0	4,599	32,098	20,389	4,399	2,769	163,563
40-44	73,262	0	4,099	30,320	24,303	8,919	5,621	204,297
45-49	68,299	0	3,934	22,986	21,434	12,350	7,595	209,706
67. Đắk Nông								
Tổng số	124,518	260	22,515	53,945	32,396	9,932	5,470	298,849
15-19	2,034	37	1,549	405	0	44	0	2,535
20-24	9,450	0	6,202	2,668	536	44	0	13,323
25-29	19,340	74	6,963	8,949	2,685	495	173	35,796
30-34	25,130	42	3,847	12,837	5,948	1,811	646	58,195
35-39	24,737	0	1,050	12,803	7,681	2,043	1,159	64,373
40-44	21,882	0	1,449	9,370	7,768	2,096	1,199	58,866
45-49	21,945	107	1,454	6,913	7,778	3,399	2,294	65,761
68. Lâm Đồng								
Tổng số	231,313	0	52,213	111,786	46,709	14,419	6,187	509,904
15-19	2,526	0	2,426	99	0	0	0	2,625
20-24	16,665	0	12,458	3,617	590	0	0	21,462
25-29	33,091	0	15,040	15,486	2,372	192	0	53,897
30-34	40,737	0	8,502	24,085	6,861	1,070	218	82,629
35-39	47,271	0	5,382	26,931	10,997	3,257	703	109,414
40-44	45,980	0	4,254	21,165	14,132	4,498	1,931	117,983
45-49	45,044	0	4,149	20,402	11,757	5,401	3,335	121,895
70. Bình Phước								
Tổng số	182,747	62	41,350	95,609	35,006	8,083	2,638	383,970
15-19	1,839	0	1,787	52	0	0	0	1,891
20-24	11,087	0	7,811	3,037	239	0	0	14,602

Biểu 19 (tiếp theo)

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con hiện còn sống						Tổng số con hiện còn sống
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	
25-29	25,523	0	10,894	12,134	2,169	325	0	42,971
30-34	35,299	0	7,383	21,496	5,692	674	54	70,415
35-39	38,871	0	5,207	23,277	8,296	1,470	621	85,634
40-44	37,430	0	4,417	20,335	8,995	2,839	844	87,831
45-49	32,698	62	3,850	15,278	9,615	2,774	1,119	80,626
72. Tây Ninh								
Tổng số	201,353	207	70,297	108,844	18,712	3,028	265	357,893
15-19	969	0	895	74	0	0	0	1,043
20-24	11,100	0	9,191	1,835	74	0	0	13,084
25-29	30,064	142	17,218	12,374	331	0	0	42,958
30-34	38,240	0	14,801	20,053	3,062	324	0	65,389
35-39	40,564	0	10,735	25,124	3,934	646	124	76,052
40-44	39,741	0	9,145	24,540	5,079	977	0	77,369
45-49	40,675	65	8,313	24,843	6,232	1,081	140	81,998
74. Bình Dương								
Tổng số	419,220	297	164,917	210,001	38,064	4,563	1,378	724,564
15-19	2,324	0	2,288	36	0	0	0	2,360
20-24	38,093	0	30,642	7,166	20	266	0	46,096
25-29	63,291	156	40,071	21,753	1,196	73	42	87,666
30-34	90,597	0	34,879	50,472	4,697	430	119	152,231
35-39	91,848	140	29,263	53,995	7,627	798	25	163,451
40-44	66,153	0	15,368	40,443	8,598	789	956	130,156
45-49	66,913	0	12,406	36,137	15,926	2,208	236	142,605
75. Đồng Nai								
Tổng số	489,070	0	140,450	242,127	76,354	23,411	6,727	985,457
15-19	2,756	0	2,756	0	0	0	0	2,756
20-24	20,974	0	16,423	4,551	0	0	0	25,526
25-29	67,864	0	39,702	24,928	2,957	277	0	99,537
30-34	98,912	0	31,587	52,197	12,875	1,963	290	183,907
35-39	101,324	0	19,379	60,917	16,532	3,948	548	209,340
40-44	98,428	0	16,535	50,619	21,242	8,533	1,499	224,264
45-49	98,812	0	14,069	48,915	22,747	8,691	4,391	240,127
77. Bà Rịa - Vũng Tàu								
Tổng số	192,862	196	54,900	98,369	29,806	6,825	2,766	383,370
15-19	581	0	581	0	0	0	0	581
20-24	6,821	0	5,060	1,550	211	0	0	8,792
25-29	22,826	0	13,990	7,636	1,057	143	0	33,006
30-34	38,112	0	12,915	20,315	4,580	301	0	68,491
35-39	42,932	0	8,433	26,088	7,002	1,193	215	87,625

Biểu 19 (tiếp theo)

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con hiện còn sống						Tổng số con hiện còn sống
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	
40-44	39,319	91	7,220	21,331	8,071	2,013	593	85,313
45-49	42,271	104	6,700	21,449	8,885	3,175	1,958	99,563
79. Thành phố Hồ Chí Minh								
Tổng số	1,366,683	375	529,123	698,031	125,292	10,273	3,590	2,360,819
15-19	3,829	0	3,101	728	0	0	0	4,557
20-24	35,697	0	32,029	3,415	253	0	0	39,617
25-29	166,896	0	114,115	46,905	5,760	116	0	225,670
30-34	288,540	0	131,803	140,336	15,113	988	300	463,266
35-39	328,503	0	103,479	194,979	27,677	1,655	713	586,655
40-44	282,586	0	79,440	164,169	35,174	2,983	820	529,333
45-49	260,632	375	65,155	147,499	41,316	4,530	1,757	511,722
80. Long An								
Tổng số	262,215	0	84,819	142,736	29,655	4,387	618	480,076
15-19	1,585	0	1,585	0	0	0	0	1,585
20-24	13,864	0	11,463	2,350	52	0	0	16,318
25-29	34,395	0	21,259	12,283	854	0	0	48,386
30-34	49,201	0	15,987	30,148	2,971	95	0	85,576
35-39	59,833	0	12,668	39,508	6,538	1,034	85	115,941
40-44	49,730	0	11,038	28,654	8,564	1,325	148	100,079
45-49	53,607	0	10,819	29,794	10,676	1,933	385	112,192
82. Tiền Giang								
Tổng số	311,219	186	115,191	160,520	29,936	4,317	1,069	548,771
15-19	1,363	0	1,363	0	0	0	0	1,363
20-24	17,635	0	13,742	3,670	223	0	0	21,750
25-29	39,180	0	24,179	13,970	968	63	0	55,275
30-34	59,862	0	25,364	30,509	3,637	351	0	98,701
35-39	71,320	121	20,033	43,402	6,837	819	108	131,165
40-44	59,819	0	16,459	34,121	7,531	1,230	479	114,722
45-49	62,041	65	14,052	34,848	10,740	1,854	482	125,795
83. Bến Tre								
Tổng số	219,600	84	89,889	111,016	16,585	1,849	177	369,959
15-19	1,461	0	1,407	55	0	0	0	1,516
20-24	9,414	0	8,126	1,288	0	0	0	10,701
25-29	28,426	0	18,974	8,935	328	190	0	38,587
30-34	38,372	0	18,818	18,032	1,435	87	0	59,536
35-39	48,523	84	15,200	29,190	3,894	155	0	85,882
40-44	42,407	0	12,983	24,937	4,183	304	0	76,623
45-49	50,997	0	14,382	28,579	6,745	1,113	177	97,114

Biểu 19 (tiếp theo)

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con hiện còn sống						Tổng số con hiện còn sống
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	
84. Trà Vinh								
Tổng số	181,002	108	65,619	95,465	16,760	2,271	779	320,110
15-19	1,280	0	1,213	66	0	0	0	1,346
20-24	10,876	64	8,652	2,160	0	0	0	12,972
25-29	24,600	0	15,660	8,308	493	139	0	34,309
30-34	35,226	44	13,708	18,249	2,959	204	62	60,208
35-39	39,469	0	11,582	24,040	3,581	156	110	71,774
40-44	34,787	0	7,612	21,818	4,626	589	142	68,260
45-49	34,764	0	7,193	20,822	5,101	1,184	465	71,241
86. Vĩnh Long								
Tổng số	177,240	543	65,759	95,276	13,111	2,007	544	306,603
15-19	639	0	571	68	0	0	0	708
20-24	6,785	0	5,453	1,332	0	0	0	8,116
25-29	19,088	144	11,992	6,209	743	0	0	26,639
30-34	34,825	139	16,003	16,842	1,469	372	0	55,581
35-39	39,218	0	11,512	24,488	2,889	257	71	70,610
40-44	38,839	72	10,772	23,464	3,843	645	43	72,026
45-49	37,846	187	9,455	22,875	4,166	732	430	72,923
87. Đồng Tháp								
Tổng số	291,537	217	94,389	156,998	34,426	4,847	660	534,625
15-19	1,763	0	1,657	105	0	0	0	1,868
20-24	14,057	114	10,347	3,474	123	0	0	17,662
25-29	38,063	0	21,812	15,147	1,103	0	0	55,417
30-34	54,068	0	17,951	30,446	5,163	441	66	96,428
35-39	61,205	0	15,369	36,674	7,876	1,036	249	117,981
40-44	58,819	104	14,255	34,396	9,371	563	130	114,064
45-49	63,563	0	12,998	36,756	10,788	2,806	214	131,204
89. An Giang								
Tổng số	371,720	373	126,730	191,853	42,794	7,915	2,054	680,984
15-19	3,035	0	2,947	88	0	0	0	3,124
20-24	21,781	138	17,593	3,919	132	0	0	25,825
25-29	51,918	0	28,118	21,195	2,290	155	160	78,798
30-34	69,598	0	26,249	36,285	6,479	493	92	120,687
35-39	80,458	0	19,399	49,124	10,199	1,447	289	155,633
40-44	71,508	0	17,935	39,891	10,684	2,603	395	142,156
45-49	73,422	235	14,489	41,351	13,011	3,217	1,118	154,760
91. Kiên Giang								
Tổng số	314,277	165	89,526	162,910	49,449	9,011	3,215	616,800
15-19	3,347	0	3,199	147	0	0	0	3,494
20-24	20,495	0	13,750	6,649	96	0	0	27,337
25-29	42,423	0	21,359	19,404	1,495	165	0	65,311

Biểu 19 (tiếp theo)

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con hiện còn sống						Tổng số con hiện còn sống
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	
30-34	58,741	70	19,003	33,222	5,940	260	245	105,662
35-39	65,626	0	12,226	39,385	11,389	2,232	394	136,064
40-44	63,647	95	11,198	36,264	13,524	1,824	742	135,304
45-49	59,997	0	8,790	27,839	17,005	4,530	1,834	143,628
92. Cần Thơ								
Tổng số	209,254	0	77,368	107,135	21,367	2,915	468	369,743
15-19	1,093	0	1,093	0	0	0	0	1,093
20-24	8,717	0	6,958	1,379	265	114	0	10,969
25-29	28,072	0	16,899	10,257	856	60	0	40,222
30-34	40,799	0	16,938	19,439	3,898	326	199	69,806
35-39	48,146	0	13,279	29,947	4,368	552	0	88,486
40-44	41,586	0	11,394	24,284	5,298	610	0	78,296
45-49	40,840	0	10,806	21,829	6,683	1,252	270	80,870
93. Hậu Giang								
Tổng số	127,705	68	41,635	68,761	14,757	2,194	291	233,752
15-19	627	0	540	87	0	0	0	713
20-24	6,272	0	4,677	1,596	0	0	0	7,868
25-29	18,164	0	10,756	6,488	878	42	0	26,534
30-34	22,945	34	8,276	12,885	1,606	144	0	39,441
35-39	28,934	0	6,852	18,391	3,286	405	0	55,113
40-44	26,246	0	5,587	15,761	4,148	541	210	52,857
45-49	24,517	34	4,946	13,555	4,839	1,062	81	51,226
94. Sóc Trăng								
Tổng số	213,327	855	66,109	113,672	25,237	5,941	1,512	401,522
15-19	1,338	0	1,338	0	0	0	0	1,338
20-24	11,993	157	9,166	2,600	71	0	0	14,578
25-29	26,724	83	15,131	10,527	911	73	0	39,208
30-34	38,086	147	13,488	20,968	2,973	319	192	66,645
35-39	47,532	254	10,455	29,635	5,663	1,239	285	93,476
40-44	44,931	76	8,555	26,451	7,661	1,767	420	93,610
45-49	42,724	139	7,977	23,491	7,958	2,543	615	92,668
95. Bạc Liêu								
Tổng số	148,616	0	54,020	72,685	17,975	3,189	747	270,074
15-19	1,547	0	1,547	0	0	0	0	1,547
20-24	9,924	0	8,548	1,268	109	0	0	11,409
25-29	22,333	0	13,023	8,451	792	67	0	32,569
30-34	26,512	0	10,880	13,594	1,824	143	71	44,501
35-39	31,344	0	8,117	18,339	4,319	469	100	60,127
40-44	29,888	0	5,437	17,873	5,475	953	151	62,221
45-49	27,068	0	6,468	13,161	5,456	1,557	425	57,700
96. Cà Mau								
Tổng số	211,943	440	62,687	112,657	29,320	5,459	1,381	405,188
15-19	1,942	81	1,566	295	0	0	0	2,155
20-24	11,082	0	8,193	2,651	238	0	0	14,209

Biểu 19 (tiếp theo)

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con hiện còn sống						Tổng số con hiện còn sống
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	
25-29	28,955	153	15,567	12,508	689	0	39	43,077
30-34	38,972	94	12,707	22,198	3,237	564	172	69,929
35-39	51,248	112	10,810	32,515	6,869	850	91	100,305
40-44	40,513	0	7,031	23,280	8,666	1,307	228	86,006
45-49	39,233	0	6,813	19,211	9,621	2,738	850	89,507

Biểu 20

**SỐ PHỤ NỮ 15-49 TUỔI SINH CON THỨ BA TRỞ LÊN TRONG 12 THÁNG TRƯỚC ĐIỀU TRA
CHIA THEO THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 1/4/2018**

Đơn vị: Người

Đơn vị: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Số phụ nữ 15-49 tuổi sinh con trong 12 tháng trước điều tra			Số phụ nữ 15-49 tuổi sinh con thứ ba trở lên trong 12 tháng trước điều tra		
		Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
TOÀN QUỐC		1,362,367	414,382	947,986	258,425	59,133	199,292
Vùng kinh tế - xã hội							
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	221,614	34,430	187,184	42,098	4,269	37,829
V2	Đồng bằng sông Hồng	321,245	113,676	207,569	69,148	17,755	51,393
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	314,821	71,211	243,610	72,576	13,350	59,226
V4	Tây Nguyên	95,973	23,097	72,876	24,075	3,900	20,175
V5	Đông Nam Bộ	210,349	122,397	87,951	27,676	14,659	13,017
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	198,366	49,571	148,795	22,852	5,200	17,652
Tỉnh/thành phố							
01	Hà Nội	106,467	62,032	44,435	17,191	8,077	9,114
02	Hà Giang	17,445	2,034	15,411	4,845	369	4,476
04	Cao Bằng	9,218	1,987	7,232	1,177	134	1,042
06	Bắc Kạn	4,743	839	3,904	470	75	395
08	Tuyên Quang	15,080	1,903	13,177	2,022	28	1,994
10	Lào Cai	13,004	2,755	10,249	2,552	414	2,138
11	Điện Biên	12,020	1,389	10,632	4,001	242	3,759
12	Lai Châu	8,808	1,571	7,237	2,478	183	2,295
14	Sơn La	22,010	2,822	19,188	4,036	392	3,644
15	Yên Bái	15,609	2,437	13,171	3,121	340	2,781
17	Hoà Bình	14,956	2,285	12,671	1,200	258	943
19	Thái Nguyên	17,090	6,455	10,635	2,549	901	1,649
20	Lạng Sơn	14,037	2,555	11,482	1,791	248	1,543
22	Quảng Ninh	18,587	10,451	8,136	4,205	1,881	2,324
24	Bắc Giang	34,292	2,298	31,994	7,637	304	7,333
25	Phú Thọ	23,303	3,101	20,202	4,218	381	3,837
26	Vĩnh Phúc	18,621	4,643	13,978	5,139	1,337	3,802
27	Bắc Ninh	23,849	5,853	17,996	5,737	1,105	4,632
30	Hải Dương	27,848	6,803	21,045	5,217	1,332	3,885
31	Hải Phòng	26,715	10,024	16,691	4,722	1,268	3,454
33	Hưng Yên	18,506	2,282	16,224	3,636	430	3,206
34	Thái Bình	23,303	1,944	21,359	6,906	511	6,395
35	Hà Nam	11,780	1,868	9,912	2,590	274	2,316
36	Nam Định	29,474	4,548	24,926	9,382	970	8,412
37	Ninh Bình	16,096	3,228	12,868	4,424	570	3,854
38	Thanh Hoá	66,154	8,732	57,421	14,704	2,196	12,508

Biểu 20 (tiếp theo)*Đơn vị: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Số phụ nữ 15-49 tuổi sinh con trong 12 tháng trước điều tra			Số phụ nữ 15-49 tuổi sinh con thứ ba trở lên trong 12 tháng trước điều tra		
		Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
40	Nghệ An	61,728	7,475	54,254	16,089	1,450	14,639
42	Hà Tĩnh	22,283	3,683	18,599	7,739	1,383	6,356
44	Quảng Bình	15,458	3,056	12,402	3,452	421	3,030
45	Quảng Trị	9,883	2,682	7,202	2,908	786	2,122
46	Thừa Thiên Huế	15,713	6,197	9,516	4,245	1,071	3,175
48	Đà Nẵng	13,006	11,498	1,508	1,476	1,181	295
49	Quảng Nam	22,857	4,894	17,963	5,261	1,142	4,119
51	Quảng Ngãi	16,979	2,360	14,619	2,949	359	2,590
52	Bình Định	20,502	5,151	15,351	4,090	770	3,320
54	Phú Yên	12,268	3,364	8,903	3,004	866	2,138
56	Khánh Hòa	12,783	4,396	8,387	1,972	765	1,206
58	Ninh Thuận	8,783	2,671	6,112	1,904	353	1,550
60	Bình Thuận	16,424	5,053	11,371	2,782	605	2,178
62	Kon Tum	8,244	2,001	6,243	2,738	543	2,194
64	Gia Lai	24,629	6,555	18,074	6,505	1,162	5,342
66	Đắk Lắk	31,408	7,169	24,239	7,002	1,146	5,856
67	Đắk Nông	13,100	1,702	11,398	4,470	346	4,124
68	Lâm Đồng	18,592	5,670	12,923	3,360	702	2,658
70	Bình Phước	12,970	2,078	10,892	2,605	209	2,396
72	Tây Ninh	11,540	2,185	9,355	894	181	714
74	Bình Dương	31,760	24,223	7,536	2,877	2,155	722
75	Đồng Nai	44,152	15,060	29,092	6,687	2,186	4,501
77	Bà Rịa Vũng Tàu	11,817	5,881	5,936	2,421	903	1,519
79	Tp Hồ Chí Minh	98,110	72,970	25,140	12,192	9,027	3,165
80	Long An	17,656	3,530	14,126	1,268	256	1,012
82	Tiền Giang	19,151	3,623	15,527	1,771	146	1,625
83	Bến Tre	13,789	1,236	12,554	627	102	525
84	Trà Vinh	13,041	2,577	10,464	770	219	551
86	Vĩnh Long	11,224	1,654	9,570	1,362	164	1,198
87	Đồng Tháp	16,168	2,405	13,763	1,859	216	1,643
89	An Giang	23,713	6,586	17,127	3,501	615	2,886
91	Kiên Giang	22,502	6,320	16,182	3,730	752	2,978
92	Cần Thơ	14,483	9,845	4,639	2,077	1,093	984
93	Hậu Giang	8,267	1,910	6,356	943	170	773
94	Sóc Trăng	14,525	4,064	10,461	2,135	505	1,630
95	Bạc Liêu	9,384	2,549	6,835	1,254	352	902
96	Cà Mau	14,462	3,271	11,191	1,557	613	945

Biểu 21

**TỶ TRỌNG NGƯỜI CHẾT TRONG 12 THÁNG TRƯỚC ĐIỀU TRA CHIA THEO
NGUYÊN NHÂN CHẾT, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 1/4/2018**

Đơn vị: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	Nguyên nhân chết					
			Chết do bệnh tật	Chết do tai nạn lao động	Chết do tai nạn giao thông	Chết do tai nạn khác	Chết do tự tử	Khác
TOÀN QUỐC		100.0	79.2	1.0	3.5	1.9	0.9	13.6
Vùng kinh tế - xã hội								
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	100.0	71.6	1.0	4.3	2.0	2.3	18.7
V2	Đồng bằng sông Hồng	100.0	78.8	1.0	2.2	1.6	0.3	16.1
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	100.0	76.3	1.6	4.4	2.1	0.6	14.9
V4	Tây Nguyên	100.0	74.0	0.0	6.2	1.8	1.5	16.6
V5	Đông Nam Bộ	100.0	87.4	0.0	3.1	2.8	0.7	6.1
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	100.0	83.8	1.1	3.1	1.3	1.0	9.6
Tỉnh/thành phố								
01	Hà Nội	100.0	76.3	0.0	2.2	1.0	0.0	20.5
02	Hà Giang	100.0	69.8	0.0	3.8	0.9	6.6	19.0
04	Cao Bằng	100.0	87.3	0.0	1.8	1.9	5.2	4.0
06	Bắc Kạn	100.0	65.4	1.4	2.9	2.9	0.0	27.3
08	Tuyên Quang	100.0	77.9	0.0	6.8	0.0	0.0	15.4
10	Lào Cai	100.0	69.4	7.1	7.4	4.9	0.0	11.2
11	Điện Biên	100.0	82.6	0.0	1.0	1.9	0.0	14.7
12	Lai Châu	100.0	67.4	5.0	4.0	1.3	4.7	17.5
14	Sơn La	100.0	70.7	0.0	4.6	4.1	6.1	14.4
15	Yên Bái	100.0	69.5	0.0	2.3	3.0	2.5	22.6
17	Hoà Bình	100.0	73.3	1.5	5.6	3.6	0.0	16.0
19	Thái Nguyên	100.0	61.7	1.8	6.1	3.0	0.0	27.3
20	Lạng Sơn	100.0	83.7	1.3	5.1	0.0	1.3	8.6
22	Quảng Ninh	100.0	82.1	3.7	9.4	1.4	0.0	3.5
24	Bắc Giang	100.0	76.3	0.0	3.6	1.1	0.0	19.0
25	Phú Thọ	100.0	55.2	0.0	3.5	0.0	4.2	37.1
26	Vĩnh Phúc	100.0	72.7	2.6	2.9	1.0	0.0	20.9
27	Bắc Ninh	100.0	85.0	1.5	2.7	4.1	0.0	6.8
30	Hải Dương	100.0	78.5	1.3	0.0	0.0	0.0	20.3
31	Hải Phòng	100.0	72.9	1.0	1.2	2.2	2.1	20.5
33	Hưng Yên	100.0	70.6	2.0	3.8	0.0	0.0	23.5
34	Thái Bình	100.0	84.7	0.0	0.0	0.0	0.0	15.3
35	Hà Nam	100.0	80.1	0.0	1.5	3.7	0.0	14.7
36	Nam Định	100.0	81.5	2.2	2.2	3.5	0.0	10.6
37	Ninh Bình	100.0	90.9	0.0	2.4	2.5	1.7	2.4
38	Thanh Hoá	100.0	82.5	1.2	1.3	0.0	1.1	13.8

Biểu 21 (tiếp theo)

Đơn vị: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	Nguyên nhân chết					
			Chết do bệnh tật	Chết do tai nạn lao động	Chết do tai nạn giao thông	Chết do tai nạn khác	Chết do tự tử	Khác
40	Nghệ An	100.0	70.5	0.0	7.3	0.0	0.0	22.2
42	Hà Tĩnh	100.0	70.1	0.0	4.8	5.1	0.0	20.0
44	Quảng Bình	100.0	72.2	2.8	6.2	1.4	0.0	17.5
45	Quảng Trị	100.0	81.2	0.0	2.4	1.6	4.8	10.0
46	Thừa Thiên Huế	100.0	78.4	2.7	4.7	1.4	0.0	12.7
48	Đà Nẵng	100.0	91.0	0.9	1.1	4.3	0.0	2.6
49	Quảng Nam	100.0	78.8	5.2	0.6	3.6	1.1	10.7
51	Quảng Ngãi	100.0	75.4	0.0	6.0	1.1	1.0	16.5
52	Bình Định	100.0	77.1	0.0	5.2	1.7	0.0	16.1
54	Phú Yên	100.0	65.1	3.8	5.2	7.4	0.0	18.6
56	Khánh Hoà	100.0	71.1	2.7	1.6	2.6	0.0	22.0
58	Ninh Thuận	100.0	78.1	0.0	7.8	2.2	1.0	11.0
60	Bình Thuận	100.0	70.9	3.5	16.3	0.9	0.9	7.5
62	Kon Tum	100.0	81.6	0.0	9.9	2.6	0.0	6.0
64	Gia Lai	100.0	78.4	0.0	3.2	0.0	0.0	18.5
66	Đắk Lắk	100.0	79.5	0.0	6.6	1.4	1.3	11.2
67	Đắk Nông	100.0	52.3	0.0	8.9	0.9	7.3	30.6
68	Lâm Đồng	100.0	67.8	0.0	4.6	4.6	0.0	22.9
70	Bình Phước	100.0	70.6	0.0	10.7	6.0	1.7	10.9
72	Tây Ninh	100.0	83.0	0.0	4.6	3.8	0.0	8.6
74	Bình Dương	100.0	81.0	0.0	9.6	1.7	0.0	7.8
75	Đồng Nai	100.0	84.0	0.0	3.6	0.0	2.4	10.1
77	Bà Rịa Vũng Tàu	100.0	79.4	0.0	1.7	3.4	0.0	15.7
79	Tp Hồ Chí Minh	100.0	95.6	0.0	0.0	3.8	0.0	0.6
80	Long An	100.0	78.0	1.9	5.0	1.0	0.0	14.2
82	Tiền Giang	100.0	79.0	0.9	1.2	3.2	2.1	13.6
83	Bến Tre	100.0	95.5	0.7	0.0	0.0	0.0	3.8
84	Trà Vinh	100.0	77.4	2.0	2.7	2.7	3.2	11.9
86	Vĩnh Long	100.0	72.3	1.3	8.4	1.3	0.0	16.7
87	Đồng Tháp	100.0	89.3	0.0	4.1	0.0	0.0	6.6
89	An Giang	100.0	86.0	0.9	2.6	0.7	0.0	9.8
91	Kiên Giang	100.0	82.3	1.5	6.6	2.2	2.0	5.4
92	Cần Thơ	100.0	89.4	0.0	0.0	2.1	0.0	8.5
93	Hậu Giang	100.0	88.4	2.7	0.7	0.9	0.0	7.3
94	Sóc Trăng	100.0	86.2	1.9	3.6	0.0	1.4	7.0
95	Bạc Liêu	100.0	82.8	1.1	0.9	1.9	2.4	10.8
96	Cà Mau	100.0	83.1	2.1	3.0	0.0	3.8	8.1

Biểu 22

DÂN SỐ CHIA THEO VÙNG LÀ NƠI THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ VÀO THỜI ĐIỂM 1/4/2017 VÀ 1/4/2018 VÀ GIỚI TÍNH

Đơn vị: Người

Mã số	Nơi thực tế thường trú vào thời điểm 1/4/2018	Dân số nhập cư theo vùng	Nơi thực tế thường trú vào thời điểm 1/4/2017					
			Trung du và miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
TOÀN QUỐC		300,968	34,293	29,271	65,506	18,814	32,576	120,508
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	8,543	0	6,243	874	493	933	0
V2	Đồng bằng sông Hồng	45,686	25,708	0	14,092	1,043	4,685	158
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	21,109	2,203	4,516	0	3,984	9,074	1,332
V4	Tây Nguyên	7,720	291	347	4,340	0	2,485	257
V5	Đông Nam Bộ	200,664	5,982	17,571	45,335	13,015	0	118,761
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	17,246	109	594	865	279	15,399	0
NAM		147,089	16,587	15,509	30,067	8,253	17,221	59,452
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	3,603	0	2,694	92	280	537	0
V2	Đồng bằng sông Hồng	21,357	12,600	0	5,503	417	2,837	0
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	10,369	537	2,330	0	1,810	5,192	500
V4	Tây Nguyên	3,721	44	157	2,327	0	1,193	0
V5	Đông Nam Bộ	99,894	3,337	10,020	21,874	5,711	0	58,952
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	8,145	69	308	271	35	7,462	0
NỮ		153,879	17,706	13,762	35,439	10,561	15,355	61,056
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	4,940	0	3,549	782	213	396	0
V2	Đồng bằng sông Hồng	24,329	13,108	0	8,589	626	1,848	158
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	10,740	1,666	2,186	0	2,174	3,882	832
V4	Tây Nguyên	3,999	247	190	2,013	0	1,292	257
V5	Đông Nam Bộ	100,770	2,645	7,551	23,461	7,304	0	59,809
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	9,101	40	286	594	244	7,937	0

Biểu 23**DÂN SỐ CHIA THEO TỈNH LÀ NƠI THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ VÀO THỜI ĐIỂM 1/4/2017 VÀ 1/4/2018***Đơn vị: Người*

Mã số	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2018	Tổng số nhập cư	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2017															
			Hà Nội	Hà Giang	Cao Bằng	Bắc Kạn	Tuyên Quang	Lào Cai	Điện Biên	Lai Châu	Sơn La	Yên Bái	Hoà Bình	Thái Nguyên	Lạng Sơn	Quảng Ninh	Bắc Giang	Phú Thọ
Tổng số xuất cư		401,836	19,715	2,908	1,927	969	3,599	1,351	798	824	7,408	2,963	4,508	3,664	2,376	4,000	4,780	5,478
01	Hà Nội	35,418	0	825	0	0	1,320	318	0	0	684	1,577	875	0	0	1,738	407	3,518
02	Hà Giang	108	64	0	0	0	0	0	0	0	44	0	0	0	0	0	0	0
04	Cao Bằng	1,047	217	61	0	116	28	0	0	0	31	0	0	206	31	0	24	0
06	Bắc Kạn	393	18	0	20	0	38	0	0	0	18	19	20	165	0	0	40	0
08	Tuyên Quang	1,161	193	118	0	0	0	43	0	0	0	0	94	44	0	0	44	67
10	Lào Cai	351	18	42	94	0	0	0	0	42	0	74	0	0	0	0	0	37
11	Điện Biên	487	38	0	0	0	0	28	0	24	15	0	0	0	0	0	0	77
12	Lai Châu	771	238	0	0	0	0	110	149	0	92	35	0	14	0	0	11	15
14	Sơn La	611	123	0	0	0	0	0	0	98	0	0	220	0	0	0	0	60
15	Yên Bái	1,739	418	49	105	0	104	378	0	55	59	0	0	0	62	30	61	215
17	Hoà Bình	1,386	576	0	0	0	0	53	0	0	108	0	0	0	0	168	62	0
19	Thái Nguyên	3,801	415	209	266	502	190	0	320	259	193	0	0	0	74	173	363	0
20	Lạng Sơn	1,733	275	52	0	54	0	0	0	0	0	128	52	77	0	0	501	28
22	Quảng Ninh	1,753	239	298	0	0	0	0	0	81	0	0	0	0	67	0	178	0
24	Bắc Giang	2,737	264	294	96	0	101	0	0	0	0	0	101	480	189	0	0	91
25	Phú Thọ	1,476	287	70	0	0	235	65	26	0	0	111	106	208	0	0	0	0
26	Vĩnh Phúc	2,196	336	0	0	0	335	146	62	0	39	0	0	34	124	64	200	441
27	Bắc Ninh	13,746	1,725	235	323	116	620	0	65	0	127	223	1,030	655	1,609	43	2,128	385
30	Hải Dương	6,858	421	110	80	0	0	0	0	0	3,192	0	0	356	0	379	109	118
31	Hải Phòng	3,267	679	0	0	73	91	0	0	0	0	0	0	72	0	0	0	57

Biểu 23 (tiếp theo)

Đơn vị: Người

Mã số	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2018	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2017															
		Vĩnh Phúc	Bắc Ninh	Hải Dương	Hải Phòng	Hưng Yên	Thái Bình	Hà Nam	Nam Định	Ninh Bình	Thanh Hoá	Nghệ An	Hà Tĩnh	Quảng Bình	Quảng Trị	Thừa Thiên Huế	Đà Nẵng
Tổng số xuất cư		1,356	2,471	2,752	3,192	2,183	6,963	4,546	10,538	5,320	14,769	15,389	7,016	4,325	3,116	7,077	2,014
01	Hà Nội	0	426	690	0	756	3,702	2,830	3,917	3,044	2,302	2,872	1,859	0	654	0	0
02	Hà Giang	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
04	Cao Bằng	0	106	32	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	47	0
06	Bắc Kạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	56	0	0	0	0	0
08	Tuyên Quang	220	0	0	0	0	55	0	90	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Lào Cai	0	0	0	0	0	0	22	0	21	0	0	0	0	0	0	0
11	Điện Biên	53	0	0	56	75	12	0	24	0	65	20	0	0	0	0	0
12	Lai Châu	0	0	0	0	11	27	0	69	0	0	0	0	0	0	0	0
14	Sơn La	0	51	0	0	59	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
15	Yên Bái	34	56	57	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
17	Hoà Bình	0	0	125	15	0	0	15	0	76	0	0	0	0	0	0	0
19	Thái Nguyên	0	0	0	0	0	138	79	190	73	69	0	0	0	53	0	0
20	Lạng Sơn	105	0	0	25	48	26	0	0	0	0	48	0	0	0	0	0
22	Quảng Ninh	0	0	65	236	0	353	0	65	0	94	0	0	0	0	0	0
24	Bắc Giang	0	400	155	0	0	0	0	0	0	0	284	92	0	0	0	0
25	Phú Thọ	129	0	0	0	0	0	0	0	0	0	111	0	0	0	0	0
26	Vĩnh Phúc	0	0	0	0	0	0	34	28	79	171	0	62	0	0	0	0
27	Bắc Ninh	0	0	70	50	0	51	0	43	268	1,665	1,908	0	0	0	0	0
30	Hải Dương	49	228	0	90	719	124	0	0	0	0	584	0	0	0	0	0
31	Hải Phòng	0	109	311	0	85	428	0	0	0	0	219	0	175	0	0	0

Biểu 23 (tiếp theo)

Đơn vị: Người

Mã số	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2018	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2017															
		Vĩnh Phúc	Bắc Ninh	Hải Dương	Hải Phòng	Hưng Yên	Thái Bình	Hà Nam	Nam Định	Ninh Bình	Thanh Hoá	Nghệ An	Hà Tĩnh	Quảng Bình	Quảng Trị	Thừa Thiên Huế	Đà Nẵng
33	Hưng Yên	0	0	339	44	0	384	262	29	74	0	0	0	0	0	0	0
34	Thái Bình	0	0	80	134	0	0	134	0	0	0	0	0	0	0	0	0
35	Hà Nam	0	0	52	0	0	37	0	79	0	60	0	49	0	0	0	0
36	Nam Định	0	0	0	0	0	161	435	0	573	135	0	0	0	0	0	116
37	Ninh Bình	0	85	0	81	0	136	80	248	0	483	217	0	0	0	0	45
38	Thanh Hoá	0	0	205	197	238	0	0	0	213	0	203	220	0	0	0	0
40	Nghệ An	0	0	0	0	192	0	0	0	0	480	0	488	0	201	0	294
42	Hà Tĩnh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	134	0	266	0	87	0
44	Quảng Bình	0	0	0	58	0	0	0	0	0	0	77	61	0	171	159	187
45	Quảng Trị	0	0	0	0	0	0	0	42	0	0	95	23	110	0	195	248
46	Thừa Thiên Huế	0	0	0	64	0	0	0	0	0	0	112	70	0	0	0	61
48	Đà Nẵng	347	0	0	0	0	0	0	338	0	72	60	190	266	508	649	0
49	Quảng Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	53	102	104	0	53	485
51	Quảng Ngãi	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	79	0	0	0	0
52	Bình Định	0	0	0	0	0	0	0	0	0	55	0	0	0	0	0	0
54	Phú Yên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
56	Khánh Hoà	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	85	0	0
58	Ninh Thuận	0	0	0	48	0	0	0	31	0	15	0	0	0	0	0	25
60	Bình Thuận	0	0	0	0	0	0	0	0	0	51	0	0	0	0	45	0
62	Kon Tum	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	154	0	0	0	0	22
64	Gia Lai	0	0	0	0	0	0	0	0	0	50	0	0	0	0	145	0
66	Đắk Lắk	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	237	0	0	0	241	248

Biểu 23 (tiếp theo)

Đơn vị: Người

[illegible]

Biểu 23 (tiếp theo)

Đơn vị: Người

Mã số	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2018	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2017																
		Quảng Nam	Quảng Ngãi	Bình Định	Phú Yên	Khánh Hoà	Ninh Thuận	Bình Thuận	Kon Tum	Gia Lai	Đắk Lắk	Đắk Nông	Lâm Đồng	Bình Phước	Tây Ninh	Bình Dương	Đồng Nai	Bà Rịa Vũng Tàu
Tổng số xuất cư		4,173	6,618	3,454	3,788	1,621	1,376	3,730	1,452	3,126	7,590	3,418	5,178	2,892	2,144	12,252	5,571	3,398
01	Hà Nội	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	303	0
02	Hà Giang	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
04	Cao Bằng	31	0	0	0	0	0	0	31	0	29	0	0	57	0	0	0	0
06	Bắc Kạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
08	Tuyên Quang	0	0	0	0	0	0	0	50	0	0	96	0	0	0	48	0	0
10	Lào Cai	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11	Điện Biên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12	Lai Châu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
14	Sơn La	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
15	Yên Bái	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	56	0	0
17	Hoà Bình	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	189	0	0
19	Thái Nguyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	42	0	0	0	0
20	Lạng Sơn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	27	166	0	0	0	0	119	0
22	Quảng Ninh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	76	0	0	0	0	0	0
24	Bắc Giang	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	94	0	0	0	0	0
25	Phú Thọ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
26	Vĩnh Phúc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
27	Bắc Ninh	0	0	0	0	0	0	76	0	0	47	0	0	0	0	0	83	0
30	Hải Dương	0	0	0	0	63	0	0	0	0	236	0	0	0	0	0	0	0
31	Hải Phòng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	85	0	0	0	0	0	0	0

Biểu 23 (tiếp theo)

Đơn vị: Người

Mã số	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2018	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2017																
		Quảng Nam	Quảng Ngãi	Bình Định	Phú Yên	Khánh Hoà	Ninh Thuận	Bình Thuận	Kon Tum	Gia Lai	Đắk Lắk	Đắk Nông	Lâm Đồng	Bình Phước	Tây Ninh	Bình Dương	Đồng Nai	Bà Rịa Vũng Tàu
33	Hung Yên	0	0	0	0	0	0	0	0	170	0	0	0	40	0	0	0	44
34	Thái Bình	0	147	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	564	0	0
35	Hà Nam	0	0	0	0	0	0	0	115	0	0	0	0	0	0	0	44	0
36	Nam Định	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	143	0	334
37	Ninh Bình	77	0	0	0	0	0	60	0	0	313	0	0	0	0	0	393	76
38	Thanh Hoá	0	0	0	0	0	0	0	0	636	0	0	0	0	0	0	209	0
40	Nghệ An	0	0	0	0	201	0	0	0	186	100	0	0	190	0	0	0	0
42	Hà Tĩnh	0	0	0	0	0	0	0	0	166	742	165	0	0	0	78	81	80
44	Quảng Bình	60	0	0	0	57	0	0	0	0	67	0	0	32	85	42	92	0
45	Quảng Trị	189	43	53	0	44	0	0	23	0	0	0	0	0	0	0	43	0
46	Thừa Thiên Huế	98	0	0	0	0	0	0	0	0	134	0	66	0	0	61	0	0
48	Đà Nẵng	3,067	227	197	51	60	0	0	145	248	445	0	0	0	0	0	0	0
49	Quảng Nam	0	180	106	65	111	63	0	0	0	0	0	57	0	0	0	0	0
51	Quảng Ngãi	99	0	344	0	92	0	0	0	277	0	0	0	0	0	0	0	83
52	Bình Định	0	0	0	92	0	0	0	0	72	42	0	0	0	0	111	0	114
54	Phú Yên	59	0	82	0	58	0	0	62	49	0	0	0	49	0	0	0	0
56	Khánh Hoà	0	0	85	46	0	0	97	0	0	0	0	0	0	0	0	99	0
58	Ninh Thuận	23	0	0	0	117	0	0	0	0	24	0	0	0	0	0	248	0
60	Bình Thuận	0	0	0	0	50	0	0	0	0	100	0	175	0	0	337	97	92
62	Kon Tum	0	44	21	0	0	0	0	0	107	0	0	0	0	0	0	0	0
64	Gia Lai	0	0	197	54	99	0	0	262	0	55	0	83	0	0	0	0	0
66	Đắk Lắk	0	271	0	262	0	0	0	0	0	0	188	276	0	0	0	0	0

Biểu 23 (tiếp theo)

Đơn vị: Người

[illegible]

Biểu 23 (tiếp theo)

Đơn vị: Người

[illegible]

Biểu 23 (tiếp theo)*Đơn vị: Người*

Mã số	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2018	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2017													
		Tp Hồ Chí Minh	Long An	Tiền Giang	Bến Tre	Trà Vinh	Vĩnh Long	Đồng Tháp	An Giang	Kiên Giang	Cần Thơ	Hậu Giang	Sóc Trăng	Bạc Liêu	Cà Mau
33	Hưng Yên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
34	Thái Bình	585	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
35	Hà Nam	76	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
36	Nam Định	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
37	Ninh Bình	75	0	0	89	0	0	0	0	0	0	0	0	0	69
38	Thanh Hoá	1,722	0	0	0	0	0	0	215	0	0	0	0	0	0
40	Nghệ An	360	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
42	Hà Tĩnh	307	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	75	0
44	Quảng Bình	202	0	0	0	0	0	0	0	62	0	0	0	0	0
45	Quảng Trị	365	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
46	Thừa Thiên Huế	405	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	64	0	0
48	Đà Nẵng	163	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
49	Quảng Nam	930	0	0	0	0	0	0	0	95	0	0	0	0	0
51	Quảng Ngãi	1,384	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
52	Bình Định	309	0	0	118	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
54	Phú Yên	311	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
56	Khánh Hoà	57	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	89	0
58	Ninh Thuận	95	0	0	0	0	0	24	0	46	46	0	0	0	0
60	Bình Thuận	240	308	98	47	0	45	0	0	0	0	0	0	0	0
62	Kon Tum	42	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
64	Gia Lai	77	0	0	0	0	0	0	92	0	0	0	0	0	0
66	Đắk Lắk	270	0	0	0	0	0	0	129	0	0	0	0	0	0

Biểu 23 (tiếp theo)

Đơn vị: Người

Mã số	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2018	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2017													
		Tp Hồ Chí Minh	Long An	Tiền Giang	Bến Tre	Trà Vinh	Vĩnh Long	Đồng Tháp	An Giang	Kiên Giang	Cần Thơ	Hậu Giang	Sóc Trăng	Bạc Liêu	Cà Mau
67	Đắk Nông	286	0	0	35	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
68	Lâm Đồng	816	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
70	Bình Phước	226	0	63	0	0	0	0	282	63	0	0	125	0	416
72	Tây Ninh	71	134	0	89	0	0	0	182	0	0	65	76	65	52
74	Bình Dương	3,875	110	2,618	932	5,992	2,509	3,618	18,833	7,020	3,572	3,003	14,008	3,245	7,179
75	Đồng Nai	191	345	425	396	520	0	284	931	1,170	573	0	105	1,061	654
77	Bà Rịa Vũng Tàu	454	0	0	55	42	0	83	0	0	0	0	0	48	0
79	Tp Hồ Chí Minh	0	8,131	4,913	5,168	5,423	537	3,028	2,742	2,124	1,446	0	3,923	381	0
80	Long An	614	0	181	630	188	215	290	97	0	199	0	0	0	100
82	Tiền Giang	3,637	424	0	698	0	69	849	465	536	224	0	118	0	0
83	Bến Tre	1,347	81	0	0	259	0	93	100	0	0	0	180	226	53
84	Trà Vinh	477	0	0	69	0	0	69	239	0	58	0	202	0	46
86	Vĩnh Long	413	0	415	176	458	0	700	188	45	225	82	73	0	131
87	Đồng Tháp	2,651	256	130	130	72	208	0	138	190	65	0	72	108	156
89	An Giang	893	538	0	0	0	0	644	0	244	1,120	0	0	0	0
91	Kiên Giang	490	0	0	0	0	0	0	373	0	59	194	0	284	61
92	Cần Thơ	66	63	63	0	67	518	724	694	519	0	1,034	632	311	447
93	Hậu Giang	272	133	66	34	0	112	0	39	100	405	0	136	0	131
94	Sóc Trăng	0	0	0	0	0	0	80	77	75	0	299	0	72	0
95	Bạc Liêu	37	0	64	0	0	0	0	0	43	43	0	0	0	0
96	Cà Mau	69	80	0	0	0	0	0	0	0	0	278	0	212	0

PHẦN III
THIẾT KẾ VÀ TỔ CHỨC ĐIỀU TRA

I. TỔ CHỨC ĐIỀU TRA

Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 01/4/2018 (viết gọn là Điều tra BĐDS 2018) được thực hiện theo Quyết định số 76/QĐ-TCTK ngày 02/3/2018 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê. Đây là cuộc Điều tra BĐDS được thực hiện hàng năm theo Chương trình điều tra thống kê quốc gia đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

1.1. Thông tin chung về cuộc điều tra

1.1.1. Mục đích của cuộc điều tra

Thứ nhất, thu thập thông tin đại diện cho toàn quốc, 6 vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (viết gọn là tỉnh) bao gồm khu vực thành thị và nông thôn về số dân, tình hình biến động dân số (bao gồm cả di cư của người Việt Nam ra nước ngoài) và mức độ sử dụng các biện pháp tránh thai, tình hình phá thai.

Thứ hai, làm cơ sở để tổng hợp, biên soạn một số chỉ tiêu thống kê quốc gia về dân số và kế hoạch hóa gia đình (viết gọn là DS - KHHGĐ), phục vụ các cấp, các ngành đánh giá tình hình, lập kế hoạch trong lĩnh vực DS - KHHGĐ.

Thứ ba, xây dựng cơ sở dữ liệu về DS - KHHGĐ, đáp ứng yêu cầu trong nước và so sánh quốc tế.

1.1.2. Đối tượng điều tra

Đối tượng điều tra trong cuộc điều tra này là nhân khẩu thực tế thường trú (viết gọn là NKTTTT) của hộ dân cư (viết gọn là hộ), bao gồm cả những người thuộc lực lượng vũ trang là NKTTTT của hộ.

Đối tượng điều tra không bao gồm những người thuộc lực lượng vũ trang sống trong các khu doanh trại.

1.1.3. Đơn vị điều tra

Đơn vị điều tra là hộ. Hộ bao gồm một người ăn riêng, ở riêng hoặc một nhóm người ăn chung và ở chung; họ có thể có hoặc không có quan hệ ruột thịt, hôn nhân, nuôi dưỡng; có hoặc không có quỹ thu - chi chung.

Chủ hộ (hoặc người am hiểu về các thành viên trong hộ) là người cung cấp thông tin về NKTTTT và các trường hợp chết của hộ. Đối với những thông tin về thành viên hộ mà chủ hộ không nắm chắc, điều tra viên thống kê (viết gọn là ĐTV) phỏng vấn trực tiếp các NKTTTT của hộ. Đối với các câu hỏi về lịch sử sinh, KHHGĐ và sức khỏe sinh sản (viết gọn là SKSS), ĐTV phỏng vấn trực tiếp thành viên của hộ là phụ nữ từ 15-49 tuổi.

1.1.4. Phạm vi điều tra

Điều tra BDDS 2018 là cuộc điều tra chọn mẫu được tiến hành trên phạm vi cả nước.

1.1.5. Thời điểm và thời gian điều tra

Thời điểm điều tra là 0 giờ ngày 01/4/2018 và thời gian thu thập thông tin tại địa bàn khoảng 20 ngày, bắt đầu từ ngày 01/5/2018 (kể cả thời gian di chuyển).

1.1.6. Nội dung điều tra

Nội dung Điều tra BDDS 2018 được thiết kế trên một phiếu điều tra, bao gồm hai phiên bản là phiếu điện tử và phiếu giấy.

Nội dung điều tra bao gồm thông tin về: các thành viên trong hộ (dân số), lịch sử sinh và SKSS của phụ nữ từ 15-49 tuổi, KHHGĐ của phụ nữ từ 15-49 tuổi đang có chồng, người chết của hộ, thành viên hộ di cư ra nước ngoài. Thông tin chi tiết về nội dung điều tra được trình bày trong phụ lục phiếu điều tra.

(1) Phiếu điều tra điện tử được cài đặt trong máy tính bảng hoặc điện thoại thông minh của ĐTV để ĐTV sử dụng trong quá trình thu thập thông tin tại địa bàn, gọi là phiếu điều tra CAPI.

Đây là lần đầu tiên 63 Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (viết gọn là Cục Thống kê cấp tỉnh) áp dụng phiếu điện tử CAPI để thu thập thông tin cho điều tra thống kê dân số. Đây là một tiền đề quan trọng để tiến tới thực hiện Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 (viết gọn là TĐTDS 2019).

(2) Phiếu điều tra giấy chỉ được sử dụng dự phòng tại các các hộ không thể sử dụng CAPI. Thông tin thu được từ các hộ đã được điều tra bằng phiếu giấy sẽ được nhập vào phần mềm giám sát trực tuyến để đồng bộ dữ liệu với các hộ đã được điều tra CAPI.

1.1.7. Phương pháp thu thập thông tin

Điều tra BDDS 2018 thực hiện thu thập thông tin theo phương pháp **phỏng vấn trực tiếp**. ĐTV đến từng hộ để hỏi chủ hộ hoặc người cung cấp thông tin và nhập đầy đủ các câu trả lời của chủ hộ hoặc của thành viên hộ vào phiếu điều tra CAPI.

Chủ hộ (hoặc người am hiểu về các thành viên trong hộ) là người cung cấp thông tin về NKTTTTT và các trường hợp chết của hộ. Đối với những thông tin về thành viên hộ mà chủ hộ không nắm chắc, ĐTV phỏng vấn trực tiếp các NKTTTTT của hộ. Đối với các câu hỏi về lịch sử sinh, SKSS và KHHGĐ, ĐTV phỏng vấn trực tiếp thành viên của hộ là phụ nữ từ 15 - 49 tuổi hoặc phụ nữ từ 15 - 49 tuổi đang có chồng.

Trường hợp một số thông tin chủ hộ không nắm chắc, ĐTV phỏng vấn trực tiếp các NKTTTT của hộ. Đối với những người tạm vắng trong suốt thời gian điều tra, ĐTV có thể hỏi những người khác trong hộ, hoặc dựa vào những tài liệu do người thân hoặc chính quyền cơ sở cung cấp để ghi phiếu điều tra.

1.2. Chuẩn bị cho cuộc điều tra

Các bước chuẩn bị cho cuộc Điều tra BDDS 2018 bao gồm: lập dự toán và phân bổ kinh phí điều tra; xây dựng, soạn thảo, in/phô tô và phân phối tài liệu điều tra (Quyết định, Phương án điều tra, phiếu, tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ và công nghệ thông tin (viết gọn là CNTT), các tài liệu điều tra khác); thiết kế mẫu và chọn ĐBĐT; phát triển chương trình phần mềm: chương trình điều tra trên máy tính bảng và điện thoại thông minh CAPI, chương trình kiểm tra và duyệt phiếu dành cho giám sát viên (viết gọn là GSV) các cấp, chuẩn bị hạ tầng CNTT cho cuộc điều tra; tuyển chọn người lập/cập nhật bảng kê, ĐTV, tổ trưởng điều tra (viết gọn là TT) và GSV; rà soát địa bàn, cập nhật bảng kê và chọn hộ điều tra; tổ chức hội nghị tập huấn nghiệp vụ và CNTT cấp Trung ương và các hội nghị tập huấn nghiệp vụ và CNTT cấp tỉnh cho TT, GSV và ĐTV...

1.3. Rà soát địa bàn, cập nhật bảng kê và chọn hộ điều tra

ĐBĐT của Điều tra BDDS 2018 là khu vực dân cư được phân định trong TĐTDS 2009, được rà soát và cập nhật trong Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ thời điểm 01/4/2014 (viết gọn là Điều tra DSGK 2014). Các ĐBĐT có ranh giới rõ ràng hoặc tương đối rõ ràng, được thể hiện trên sơ đồ ĐBĐT để giao cho ĐTV phỏng vấn ghi phiếu.

Bảng kê số nhà, số hộ, số người được sử dụng làm dàn mẫu để chọn các hộ điều tra; là công cụ quan trọng giúp ĐTV tiếp cận hộ nhanh chóng, thuận tiện, để TT giám sát công việc của ĐTV. Rà soát địa bàn và cập nhật bảng kê nhằm tránh bỏ sót hộ, nhân khẩu, các trường hợp sinh, chết và đặc biệt là số người di cư của địa bàn. Việc lập bảng kê được xác định như là điều tra bước một của cuộc điều tra này.

Công tác rà soát địa bàn, cập nhật bảng kê và chọn hộ điều tra được thực hiện vào nửa đầu Tháng 4 năm 2018. Vụ Thống kê Dân số và Lao động (viết gọn là Vụ DSLĐ) đã hướng dẫn chi tiết về rà soát địa bàn, cập nhật bảng kê và chọn hộ điều tra cho Cục Thống kê cấp tỉnh.

Cục Thống kê cấp tỉnh giao Chi cục Thống kê huyện/quận/thị xã/thành phố trực thuộc tỉnh (viết gọn là Chi cục Thống kê cấp huyện) phối hợp với cán bộ thôn/xóm/ấp/bản/tổ dân phố tiến hành rà soát, cập nhật đầy đủ bảng kê để phục vụ bước chọn hộ điều tra theo đúng kế hoạch.

Trên cơ sở đường ranh giới của địa bàn được phân công thực hiện cập nhật, người làm công tác cập nhật bảng kê phải đến từng địa bàn để đối chiếu

với thực tế, thực hiện cập nhật bảng kê từng địa bàn. Khi thực hiện nhiệm vụ này cần đặc biệt chú ý phát hiện: ngôi nhà mới xây có người ở nằm trong ranh giới địa bàn, những ngôi nhà trước đây không có người ở nhưng hiện đã có người đến cư trú, những ngôi nhà hiện không có người ở hoặc đã bị phá hủy, những khu vực trước đây là vùng đất trống, đồi trọc, ruộng nương, rừng,... thuộc phạm vi ranh giới địa bàn. Trên cơ sở đó, tiến hành cập nhật đầy đủ số nhà, số hộ, số người vào bảng kê của địa bàn cho phù hợp với thực tế.

1.4. Tuyển chọn và tập huấn lực lượng điều tra

1.4.1. Tuyển chọn người cập nhật bảng kê, điều tra viên thống kê, tổ trưởng và giám sát viên

Mỗi địa bàn tuyển chọn 01 người thực hiện nhiệm vụ cập nhật bảng kê. Người cập nhật bảng kê nên là người am hiểu địa bàn.

ĐTV là lực lượng trực tiếp thực hiện cuộc điều tra, có vai trò quan trọng quyết định đến chất lượng thông tin thu thập và sự thành công của cuộc điều tra. Chọn ĐTV phải là người có tinh thần trách nhiệm, có trình độ học vấn từ trung học phổ thông trở lên (những nơi khó khăn, có thể tuyển chọn người có trình độ trung học cơ sở) và được tập huấn nghiệp vụ điều tra và CNTT. Khi tuyển chọn ĐTV cần quan tâm đến người đã tham gia các cuộc điều tra thống kê gần đây; khuyến khích chọn ĐTV là nữ. Không nên chọn những cán bộ đăng ký hộ tịch, đăng ký dân số hoặc chuyên trách công tác dân số và KHHGĐ làm ĐTV.

Mỗi ĐTV phụ trách từ 02 đến 03 địa bàn, ĐTV phải tốt nghiệp phổ thông trung học trở lên, có và sử dụng thành thạo máy tính bảng hoặc điện thoại thông minh hệ điều hành Android, có kết nối Internet để thực hiện điều tra thu thập thông tin bằng chương trình CAPI.

Cục Thống kê cấp tỉnh giao Chi Cục Thống kê cấp huyện tuyển chọn ĐTV, thực hiện điều tra tại địa bàn, nhập thông tin vào phiếu điện tử CAPI, kiểm tra kỹ chất lượng và hoàn thiện phiếu, truyền dữ liệu về máy chủ.

Trường hợp đặc thù phải tuyển chọn ĐTV từ nơi khác, Cục Thống kê cấp tỉnh thuê người sở tại thông thạo địa bàn (người dẫn đường) giúp ĐTV tiếp cận hộ điều tra. Tại các địa bàn vùng cao, vùng sâu, vùng xa có người dân tộc thiểu số không nói được tiếng phổ thông thì Cục Thống kê cấp tỉnh được phép thuê người dẫn đường kiêm phiên dịch.

TT chịu trách nhiệm trực tiếp quản lý công việc điều tra hàng ngày của từng ĐTV trong tổ điều tra, Việc chọn TT phải là những người có kinh nghiệm điều tra thống kê và có tinh thần trách nhiệm cao.

Tuyển chọn GSV các cấp: (i) GSV cấp địa bàn (còn gọi là tổ trưởng): gồm các cán bộ cấp xã, lãnh đạo, công chức Chi Cục Thống kê cấp huyện. Mỗi

GSV cấp địa bàn phụ trách 02 đến 03 ĐTV; (ii) GSV cấp tỉnh: gồm lãnh đạo, công chức của Cục Thống kê cấp tỉnh; (iii) GSV cấp Trung ương: gồm lãnh đạo, công chức Vụ DSLĐ.

1.4.2. Tập huấn nghiệp vụ điều tra và công nghệ thông tin

Công tác tập huấn nghiệp vụ điều tra và CNTT được thực hiện ở 02 cấp:

- *Cấp Trung ương*: Tổng cục Thống kê tổ chức 01 Hội nghị tập huấn nghiệp vụ điều tra và CNTT cho Lãnh đạo Cục Thống kê cấp tỉnh và giảng viên chủ chốt cấp tỉnh và các GSV. Thời gian hội nghị tập huấn là 02 ngày, từ ngày 09 đến ngày 10/4/2018 tại thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

- *Cấp tỉnh*: Cục Thống kê cấp tỉnh trực tiếp tổ chức Hội nghị tập huấn nghiệp vụ điều tra và CNTT cho ĐTV, TT và GSV (kể cả số ĐTV và TT dự phòng). Thời gian của mỗi hội nghị là 02 ngày trong nửa cuối tháng 4 năm 2018.

1.5. Điều tra thực địa và giám sát chất lượng thông tin thu thập

Cục Thống kê cấp tỉnh chỉ đạo Chi Cục Thống kê cấp huyện tổ chức thực hiện điều tra tại địa bàn, bảo đảm việc thu thập thông tin được thực hiện tại hộ điều tra, đúng yêu cầu chất lượng và thời hạn quy định.

Điều tra BDDS 2018 thực hiện thu thập thông tin theo phương pháp phỏng vấn trực tiếp: ĐTV đến từng hộ để hỏi và nhập đầy đủ các câu trả lời của chủ hộ hoặc của thành viên hộ vào phiếu điều tra CAPI.

Chủ hộ (hoặc người am hiểu về các thành viên trong hộ) là người cung cấp thông tin về NKTTTT và các trường hợp chết của hộ. Đối với những thông tin về thành viên hộ mà chủ hộ không nắm chắc, ĐTV phỏng vấn trực tiếp các NKTTTT của hộ. Đối với các câu hỏi về lịch sử sinh, KHHGD và SKSS, ĐTV phỏng vấn trực tiếp thành viên của hộ là phụ nữ từ 15 - 49 tuổi.

Phiếu điều tra giấy chỉ sử dụng dự phòng tại các hộ không thể sử dụng CAPI. Thông tin hoàn thành từ các hộ sử dụng phiếu giấy được ĐTV chuyển cho Chi Cục Thống kê cấp huyện hoặc Cục Thống kê cấp tỉnh để nhập vào phần mềm giám sát trực tuyến và đồng bộ dữ liệu với các hộ, địa bàn đã được điều tra CAPI.

Trên thực tế, khi tiến hành điều tra thực địa Điều tra BDDS năm 2018, mặc dù đây là lần đầu tiên điều tra bằng phiếu điện tử CAPI được thực hiện tại 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, tuy nhiên hầu hết các tỉnh, thành phố đều đạt tỷ lệ điều tra CAPI là 100%.

Dữ liệu CAPI được kiểm tra, duyệt và nghiệm thu bởi các cấp giám sát, bao gồm: GSV cấp địa bàn, GSV cấp tỉnh và GSV cấp Trung ương.

Hoạt động kiểm tra, giám sát tập trung vào quá trình điều tra tại địa bàn, kiểm tra và duyệt phiếu trên phần mềm giám sát. Quy trình kiểm tra, giám sát được thực hiện như sau:

- *Đối với GSV cấp địa bàn*: GSV cấp địa bàn là những người được phân công giám sát, kiểm tra và duyệt số liệu của ĐTV.

- *Đối với GSV cấp tỉnh*: GSV cấp tỉnh là những người được phân công giám sát, kiểm tra và duyệt số liệu của các GSV cấp địa bàn.

- *Đối với GSV cấp Trung ương*: GSV cấp Trung ương là những người được phân công giám sát, kiểm tra và duyệt số liệu của các GSV cấp tỉnh.

1.6. Xử lý và tổng hợp số liệu điều tra

Dữ liệu điều tra bằng CAPI được ĐTV đồng bộ hàng ngày về hệ thống máy chủ thông qua đường truyền dữ liệu trực tuyến. Tại đây, GSV các cấp thực hiện việc kiểm tra số liệu và nghiệm thu số liệu trực tuyến theo quy trình: GSV các cấp được phân quyền chịu trách nhiệm đối với các ĐBĐT được giao phụ trách; khi số liệu đã được GSV cấp nào nghiệm thu thì toàn bộ dữ liệu sẽ được khóa tại cấp GSV đó và sẵn sàng cho các bước xử lý dữ liệu tiếp theo.

Cơ sở dữ liệu được xuất và lưu trữ dưới dạng: Excel, SPSS và STATA để chuyển giao cho đơn vị chủ trì cuộc điều tra lưu và sử dụng.

II. THIẾT KẾ VÀ ƯỚC LƯỢNG MẪU

2.1. Dàn chọn mẫu

Điều tra BDDS 2018 là cuộc điều tra chọn mẫu. Mẫu của cuộc Điều tra BDDS 2018 là mẫu hệ thống phân tầng hai cấp, bảo đảm mức độ đại diện của số liệu tổng hợp cho toàn quốc, 6 vùng kinh tế - xã hội và 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Mỗi tỉnh, thành phố tạo thành một tầng chính với hai tầng thứ cấp là khu vực thành thị và khu vực nông thôn. Dàn chọn mẫu là các địa bàn Điều tra DSGK 2014.

2.2. Xác định cỡ mẫu và phân bổ mẫu

Điều tra BDDS 2018 là điều tra chọn mẫu, quy mô mẫu được phân bổ bảo đảm mức độ đại diện cho cấp tỉnh và phân tổ theo thành thị, nông thôn. Mẫu Điều tra BDDS 2018 gồm 305.600 hộ tại 7.640 ĐBĐT. Mẫu điều tra được thiết kế phân tầng hai giai đoạn:

Giai đoạn 1 (chọn địa bàn): những địa bàn đã được điều tra trong Điều tra BDDS 2017 được chọn để điều tra lặp lại trong Điều tra BDDS 2018.

Trong Điều tra BDDS 2017, mỗi tỉnh tạo thành một tầng chính được chia ra 02 tầng thứ cấp là thành thị và nông thôn. Ở giai đoạn này, danh sách ĐBĐT của tỉnh là dàn mẫu chủ, lấy từ mẫu 20% của Điều tra DSGK 2014. Danh sách

địa bàn được chia thành 02 dàn mẫu độc lập (thành thị và nông thôn) và chọn các địa bàn theo phương pháp xác suất tỷ lệ với qui mô hộ của địa bàn. Việc chọn ĐBĐT do Tổng cục Thống kê (Vụ DSLĐ) thực hiện.

Giai đoạn 2 (chọn hộ): Tại mỗi ĐBĐT mẫu được chọn ở Giai đoạn 1, Cục Thống kê cấp tỉnh rà soát, cập nhật địa bàn, danh sách toàn bộ các hộ trong địa bàn đã chọn và thực hiện chọn 40 hộ tại mỗi ĐBĐT theo phương pháp chọn mẫu hệ thống dựa trên phần mềm do Tổng cục Thống kê cung cấp cho CTK cấp tỉnh để chọn hộ mẫu trong Điều tra DSGK 2014.

2.3. Ước tính quyền số suy rộng mẫu

2.3.1. Xác định quyền số thiết kế (quyền số cơ bản)

a. Quyền số chọn ĐBĐT cấp huyện trong Điều tra DSGK 2014

$$W_{di}^1 = \frac{M_d}{n_d \times M_{di}}$$

Trong đó:

W_{di}^1 : Quyền số chọn ĐBĐT cấp huyện trong Điều tra DSGK 2014;

n_d : Số địa bàn mẫu được phân bổ của huyện d trong Điều tra DSGK 2014;

M_d : Số hộ của huyện theo kết quả TĐTDS 2009;

M_{di} : Số hộ của địa bàn i theo kết quả TĐTDS 2009.

b. Quyền số thiết kế Điều tra BDDS 2018

$$W_{pdi}^{tt/nt1} = \frac{W_{di}^1 \times M_p^{tt/nt}}{n_p^{tt/nt} \times M_{pi}} \times \frac{M_{di}}{m_{di}}$$

Trong đó:

$W_{pdi}^{tt/nt1}$: Quyền số chọn địa bàn và chọn hộ trong Điều tra BDDS 2018 (phân theo tầng thành thị hoặc nông thôn);

W_{di}^1 : Quyền số chọn ĐBĐT cấp huyện trong Điều tra DSGK 2014;

$n_p^{tt/nt}$: Số địa bàn mẫu của tỉnh p được phân bổ trong Điều tra BDDS 2018 (chia theo tầng thành thị hoặc nông thôn);

$M_p^{tt/nt}$: Số hộ (tầng thành thị hoặc nông thôn) của tỉnh p tính được từ kết quả Điều tra DSGK 2014;

M_{pi} : Số hộ của địa bàn i theo kết quả Điều tra DSGK 2014;

M_{di} : Số hộ của địa bàn i theo kết quả lập bảng kê Điều tra BDDS 2018;

m_{di} : Số hộ được chọn điều tra trong ĐBĐT thứ i theo kết quả lập bảng kê Điều tra BDDS 2018 ($m_{di} = 40$ hộ/địa bàn).

2.3.2. Điều chỉnh quyền số thiết kế theo số hộ không điều tra được

$$W_{pdi}^{tt/nt2} = W_{pdi}^{tt/nt1} \times \frac{m_{di}}{m'_{di}}$$

$W_{pdi}^{tt/nt2}$: Quyền số điều chỉnh địa bàn cấp tỉnh theo tầng thành thị và nông thôn;

$W_{pdi}^{tt/nt1}$: Quyền số thiết kế ĐBĐT cấp tỉnh;

m_{di} : Số hộ được chọn điều tra trong ĐBĐT thứ I theo kết quả lập bảng kê Điều tra BDDS 2018 ($m_{di} = 40$ hộ/địa bàn);

m'_{di} : Số hộ thực tế đã điều tra được của ĐBĐT thứ i trong Điều tra BDDS 2018.

2.3.3. Điều chỉnh quyền số chung theo cơ cấu dân số tính toán được từ kết quả điều tra

Quyền số hiệu chỉnh mẫu cấp tỉnh

$$W_{pdi}^{tt/nt3} = W_{pdi}^{tt/nt2} \times \frac{M_p^{tt/nt}}{M_p'^{tt/nt}}$$

Trong đó:

$W_{pdi}^{tt/nt3}$: Quyền số hiệu chỉnh địa bàn thành thị hoặc nông thôn cấp tỉnh;

$W_{pdi}^{tt/nt2}$: Quyền số thiết kế địa bàn thành thị hoặc nông thôn cấp tỉnh;

$M_p^{tt/nt}$: Dân số thành thị hoặc nông thôn của tỉnh p theo kết quả ước tính dân số có đến 1/4/2018;

$M_p'^{tt/nt}$: Dân số thành thị hoặc nông thôn có đến 1/4/2018 của tỉnh p tính theo quyền số thiết kế ($W_{pdi}^{tt/nt2}$).

Vụ DSLĐ đã phối hợp chặt chẽ với Trung tâm Tin học Thống kê KV I lập trình, tính toán cụ thể và kiểm tra các quyền số trên cho tất cả địa bàn của cuộc điều tra.

III. MỘT SỐ KHÁI NIỆM, ĐỊNH NGHĨA

3.1. Đơn vị điều tra

Đơn vị điều tra trong Điều tra BDDS 2018 là hộ dân cư. Hộ bao gồm một người ăn riêng, ở riêng hoặc một nhóm người ăn chung và ở chung. Hộ có thể có hoặc không có quan hệ ruột thịt, hôn nhân, nuôi dưỡng; có hoặc không có quỹ thu - chi chung.

3.2. Nhân khẩu thực tế thường trú

Tổng dân số là số dân ước tính suy rộng từ số đối tượng điều tra, đã được xác định là NKTTTT tại hộ thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2018.

Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ bao gồm những người sau đây (không phân biệt họ có hay không có hộ khẩu thường trú):

- a) Những người thực tế thường xuyên ăn ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được 6 tháng trở lên;
- b) Những người mới chuyển đến chưa được 6 tháng nhưng xác định sẽ ăn ở ổn định tại hộ, kể cả trẻ em mới sinh;
- c) Những người thường xuyên sống tại hộ nhưng hiện tạm vắng, bao gồm cả những người Việt Nam đang ở nước ngoài trong thời hạn được cơ quan có thẩm quyền cho phép.

3.3. Số lượng, gia tăng và cơ cấu dân số

Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm là phần trăm thay đổi (tăng hoặc giảm) bình quân của dân số bình quân trong năm quan sát so với năm trước đó.

Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm thời kỳ là phần trăm thay đổi (tăng hoặc giảm) bình quân năm của dân số trong kỳ quan sát đó.

Tỷ số giới tính được biểu thị bằng số nam trên 100 nữ của dân số.

Tỷ số giới tính khi sinh được biểu thị bằng số bé trai trên 100 bé gái trong tổng số trẻ em được sinh trong một thời kỳ xác định (thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra).

Chỉ số già hoá được biểu thị bằng số người từ 60 tuổi trở lên trên 100 người dưới 15 tuổi.

Tỷ trọng dân số 0-14 tuổi: là phần trăm dân số trong độ tuổi 0 đến 14 trong tổng dân số.

Tỷ trọng dân số từ 65 tuổi trở lên: là phần trăm dân số từ 65 tuổi trở lên trong tổng dân số.

Tỷ số phụ thuộc chung biểu thị bằng số người dưới 15 tuổi (0-14) và từ 65 tuổi trở lên trên 100 người ở nhóm tuổi 15-64.

Tỷ số phụ thuộc trẻ em biểu thị bằng số người dưới 15 tuổi (0-14) trên 100 người ở nhóm tuổi 15-64.

Tỷ số phụ thuộc người già biểu thị bằng số người từ 65 tuổi trở lên trên 100 người ở nhóm tuổi 15-64.

Tỷ trọng dân số thành thị là phần trăm dân số thành thị trong tổng dân số. Khu vực thành thị bao gồm các quận nội thành, các phường nội thị và thị trấn. Tất cả các đơn vị hành chính cơ sở còn lại (xã) đều thuộc khu vực nông thôn.

Tỷ lệ tăng dân số thành thị bình quân năm là phần trăm thay đổi (tăng hoặc giảm) bình quân của dân số thành thị trong năm quan sát so với năm trước đó.

Tỷ lệ tăng dân số thành thị bình quân năm thời kỳ là phần trăm thay đổi (tăng hoặc giảm) bình quân năm của dân số thành thị trong kỳ quan sát đó.

Mật độ dân số là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ.

3.4. Hôn nhân

Tình trạng hôn nhân tại thời điểm điều tra của một người chỉ có thể thuộc một trong 5 loại sau đây:

1. *Chưa vợ hoặc chưa chồng* là người chưa bao giờ lấy vợ (lấy chồng) hoặc chưa bao giờ chung sống với người khác giới như vợ chồng.
2. *Có vợ hoặc có chồng* là người đã được luật pháp hoặc phong tục tập quán thừa nhận là có vợ (có chồng), hoặc công nhận là đang chung sống với người khác giới như vợ chồng.
3. *Góa* là người mà vợ (hoặc chồng) của họ đã bị chết và hiện tại chưa tái kết hôn.
4. *Ly hôn* là người trước đây được pháp luật/phong tục tập quán công nhận là đã có vợ/có chồng, nhưng vì lý do nào đó, họ đã được pháp luật cho ly hôn và hiện tại chưa tái kết hôn.
5. *Ly thân* là người về danh nghĩa thì họ đang có vợ/có chồng, nhưng vì lý do nào đó hiện tại họ không sống với nhau như vợ chồng.

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu cho biết số năm độc thân trung bình của một đoàn hệ giả định đã sống độc thân trước khi kết hôn lần đầu, với giả định rằng tỷ trọng độc thân theo độ tuổi của đoàn hệ này giống như kết quả thu được tại thời điểm điều tra.

3.5. Trình độ học vấn

Biết đọc, biết viết (biết chữ) là khả năng đọc, viết và hiểu ít nhất một đoạn văn đơn giản trong sinh hoạt hàng ngày bằng tiếng quốc ngữ, tiếng dân tộc hoặc tiếng nước ngoài.

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ biểu thị phần trăm số người từ 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết trong tổng dân số từ 15 tuổi trở lên.

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên chưa từng đi học là biểu thị phần trăm số người từ 15 tuổi trở lên chưa từng đi học ở một trường, lớp nào thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân trong tổng dân số từ 15 tuổi trở lên.

Một người được phân loại là “*Chưa bao giờ đi học*” nếu người đó chưa từng đi học ở một trường, lớp nào thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân.

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên tốt nghiệp/học xong một cấp học thuộc Hệ giáo dục quốc dân biểu thị phần trăm số người từ 15 tuổi trở lên đã từng đi học và tốt nghiệp cấp học đó, bao gồm cả những người đã từng học cấp học cao hơn nhưng chưa đỗ tốt nghiệp, trong tổng dân số từ 15 tuổi trở lên.

Một người được phân loại là “*Chưa học xong tiểu học*”, nếu người đó đã từng đi học nhưng chưa tốt nghiệp tiểu học, kể cả người học lớp cuối cùng của bậc tiểu học nhưng chưa đỗ tốt nghiệp.

Một người được phân loại là “*Tốt nghiệp tiểu học*”, nếu người đó đã từng đi học và tốt nghiệp tiểu học, kể cả người đã từng học trung học cơ sở nhưng chưa đỗ tốt nghiệp bậc học này.

Một người được phân loại là “*Tốt nghiệp trung học cơ sở*”, nếu người đó đã từng đi học và tốt nghiệp trung học cơ sở, kể cả người đã từng học trung học phổ thông nhưng chưa đỗ tốt nghiệp bậc học này.

Một người được phân loại là “*Tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên*” là người đã từng đi học và tốt nghiệp trung học phổ thông, hoặc đã hay chưa tốt nghiệp các bậc học cao hơn trung học phổ thông như cao đẳng, đại học, thạc sỹ, tiến sỹ.

Tỷ lệ đi học đúng tuổi một cấp học thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân là biểu thị phần trăm số học sinh, sinh viên trong độ tuổi định của cấp học đang theo học cấp học đó so với tổng dân số trong cùng độ tuổi.

Tỷ lệ đi học chung một cấp học thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân là biểu thị phần trăm số học sinh, sinh viên trong độ tuổi đang theo học cấp đó so với tổng dân số trong độ tuổi quy định của cùng cấp học.

3.6. Trình độ chuyên môn kỹ thuật

Một người được coi là có trình độ “*Sơ cấp*”, nếu trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất mà người đó đã được đào tạo và được cấp chứng chỉ là sơ cấp hoặc dạy nghề từ 3 tháng trở lên.

Một người được coi là có trình độ “*Trung cấp*”, nếu trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất mà người đó đã được đào tạo và được cấp bằng là trung cấp (bao gồm cả trung cấp chuyên nghiệp và trung cấp nghề).

Một người được coi là có trình độ “*Cao đẳng*”, nếu trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất mà người đó đã được đào tạo và được cấp bằng là cao đẳng (bao gồm cao đẳng chuyên nghiệp và cao đẳng nghề).

Một người được coi là có trình độ “*Đại học trở lên*”, nếu trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất mà người đó đã được đào tạo và được cấp bằng là đại học, thạc sỹ hoặc tiến sỹ.

3.7. Kế hoạch hóa gia đình

Thông tin về việc thực hiện KHHGD được phỏng vấn và ghi cho những phụ nữ từ 15-49 tuổi hiện đang có chồng.

Biện pháp tránh thai (viết gọn là BPTT) bất kỳ bao gồm: vòng, thuốc uống, tiêm, cấy, màng ngăn, kem, bao cao su, đình sản nam, đình sản nữ, tính vòng kinh, xuất tinh ngoài và các biện pháp khác.

Tỷ lệ sử dụng BPTT bất kỳ là tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi hiện có chồng đang sử dụng một BPTT bất kỳ trên tổng số phụ nữ 15-49 tuổi hiện có chồng.

BPTT hiện đại bao gồm: vòng, thuốc uống, tiêm, cấy, màng ngăn, kem, bao cao su, đình sản nam và đình sản nữ.

Tỷ lệ sử dụng BPTT hiện đại là tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi hiện có chồng đang sử dụng một BPTT hiện đại trên tổng số phụ nữ 15-49 tuổi hiện có chồng.

3.8. Mức sinh

Tỷ suất sinh thô được biểu thị bằng số trẻ em sinh ra sống trên 1.000 người dân trong thời kỳ nghiên cứu (thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra).

Tổng tỷ suất sinh được biểu thị bằng số con sinh sống bình quân của một phụ nữ trong cả cuộc đời, nếu người phụ nữ đó trong suốt thời kỳ sinh đẻ có tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi giống như trong thời kỳ nghiên cứu (thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra).

Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi cho biết bình quân cứ 1.000 phụ nữ trong một độ tuổi (hoặc một nhóm tuổi) nhất định có bao nhiêu trẻ sinh sống trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra.

Mức sinh thay thế là mức sinh mà một đoàn hệ phụ nữ trung bình có vừa đủ số con gái để “thay thế” họ trong quá trình tái sinh sản dân số.

3.9. Mức chết

Tỷ suất chết thô được biểu thị bằng số người chết trên 1.000 người dân trong thời kỳ nghiên cứu (thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra).

Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi được biểu thị bằng số chết trẻ em dưới 1 tuổi trên 1.000 trẻ sinh sống trong thời kỳ nghiên cứu (thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra).

Tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi được biểu thị bằng số chết trẻ em dưới 5 tuổi trên 1.000 trẻ sinh sống trong thời kỳ nghiên cứu (thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra).

Tỷ suất chết đặc trưng theo tuổi là tổng số trường hợp chết trong kỳ nghiên cứu (thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra) của một độ tuổi hoặc nhóm tuổi chia cho dân số của độ tuổi hoặc nhóm tuổi đó và nhân với 1.000.

Tỷ số chết mẹ được biểu thị bằng số phụ nữ chết vì lý do liên quan đến thai sản hoặc khi sinh đẻ trên 100.000 trẻ em sinh sống trong thời kỳ nghiên cứu (thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra).

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh biểu thị triển vọng sống của một người từ khi sinh có thể được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết tại thời điểm quan sát được tiếp tục duy trì.

3.10. Di cư

Tỷ suất nhập cư biểu thị số người từ đơn vị lãnh thổ khác đến cư trú tại đơn vị lãnh thổ đang nghiên cứu tính trên 1.000 người dân của đơn vị lãnh thổ nghiên cứu.

Tỷ suất xuất cư biểu thị số người rời khỏi đơn vị lãnh thổ đang nghiên cứu để đến cư trú ở đơn vị lãnh thổ khác tính trên 1.000 người dân của đơn vị lãnh thổ nghiên cứu.

Tỷ suất di cư thuần là hiệu của tỷ suất nhập cư và tỷ suất xuất cư. Tỷ suất này có giá trị dương nếu tỷ suất nhập cư lớn hơn tỷ suất xuất cư; và ngược lại.

PHẦN IV

CÁC PHỤ LỤC

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỔNG CỤC THỐNG KÊ

PHIẾU ĐIỀU TRA BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ VÀ KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH
THỜI ĐIỂM 01/4/2018

Thông tin thu thập tại cuộc điều tra này được thực hiện theo
Quyết định số 76/QĐ-TCTK ngày 02 tháng 3 năm 2018 của Tổng cục trưởng
Tổng cục Thống kê; được sử dụng và bảo mật theo quy định của Luật Thống kê

MẪU CÁC CHỮ SỐ ĐIỀN VÀO Ô TO

0	1	2	3	4	5	6	7	8	9

GẠCH “X” VÀO TRONG Ô VUÔNG NHỎ ĐỂ LỰA CHỌN CÂU TRẢ LỜI THÍCH HỢP

X

ĐỊNH DANH

TỈNH/THÀNH PHỐ: _____	<table border="1" style="display: inline-table;"><tr><td> </td><td> </td></tr></table>							
HUYỆN/QUẬN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH: _____	<table border="1" style="display: inline-table;"><tr><td> </td><td> </td><td> </td></tr></table>							
XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN: _____	<table border="1" style="display: inline-table;"><tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td></tr></table>							
ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA SỐ:	<table border="1" style="display: inline-table;"><tr><td> </td><td> </td><td> </td></tr></table>							
TÊN ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA: _____								
THÀNH THỊ/NÔNG THÔN (THÀNH THỊ = 1; NÔNG THÔN = 2):	<table border="1" style="display: inline-table;"><tr><td> </td></tr></table>							
HỘ SỐ:	<table border="1" style="display: inline-table;"><tr><td> </td><td> </td><td> </td></tr></table>							
HỌ VÀ TÊN CHỦ HỘ: _____								
ĐỊA CHỈ CỦA HỘ: _____								
ĐIỆN THOẠI CỐ ĐỊNH/DI ĐỘNG: _____								
THỜI GIAN : BẮT ĐẦU <table border="1" style="display: inline-table;"><tr><td> </td><td> </td></tr></table> GIỜ <table border="1" style="display: inline-table;"><tr><td> </td><td> </td></tr></table> PHÚT; KẾT THÚC <table border="1" style="display: inline-table;"><tr><td> </td><td> </td></tr></table> GIỜ <table border="1" style="display: inline-table;"><tr><td> </td><td> </td></tr></table> PHÚT								

KẾT QUẢ

SỐ NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TRONG HỘ:	<table border="1" style="display: inline-table;"><tr><td> </td><td> </td></tr></table>		
SỐ NAM:	<table border="1" style="display: inline-table;"><tr><td> </td><td> </td></tr></table>		
SỐ NỮ:	<table border="1" style="display: inline-table;"><tr><td> </td><td> </td></tr></table>		
ĐÂY LÀ TẬP PHIẾU SỐ <table border="1" style="display: inline-table;"><tr><td> </td></tr></table> TRONG <table border="1" style="display: inline-table;"><tr><td> </td></tr></table> TẬP PHIẾU CỦA HỘ			

KÝ XÁC NHẬN

NGƯỜI CUNG CẤP THÔNG TIN	HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ	NGÀY, THÁNG
ĐIỀU TRA VIÊN			
TỔ TRƯỞNG			

PHẦN 1: THÔNG TIN VỀ CÁC THÀNH VIÊN TRONG HỘ

CÂU HỎI		SỐ THỨ TỰ	SỐ THỨ TỰ.....	SỐ THỨ TỰ.....
HỎI VÀ GHI THEO CHIỀU NGANG CÁC CÂU 1, 2 VÀ 3.				
1. Xin ông/bà cho biết họ và tên của từng người thực tế thường trú trong hộ vào thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2018, bắt đầu từ chủ hộ? (SỬ DỤNG QUY TRÌNH PHÒNG VẤN ĐỂ XÁC ĐỊNH NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ)				
2. [TÊN] có mối quan hệ thế nào với chủ hộ?	CHỦ HỘ 1 ☐	VỢ/CHỒNG..... 2 ☐ CON ĐỂ..... 3 ☐ CHÁU NỘI/NGOẠI 4 ☐ BỐ/MẸ 5 ☐ QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC. . 6 ☐ KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH 7 ☐		
3. [TÊN] là nam hay nữ?	NAM.....1 ☐ NỮ 2 ☐		NAM..... 1 ☐ NỮ 2 ☐	
BẮT ĐẦU TỪ CÂU 4, HỎI VÀ GHI CHO TỪNG NGƯỜI (THEO CỘT).				
4. [TÊN] sinh vào tháng, năm dương lịch nào?	THÁNG NĂM CÂU 6 ← KHÔNG XĐ NĂM 9998 ☐	THÁNG NĂM CÂU 6 ← KHÔNG XĐ NĂM 9998 ☐		
5. Hiện nay, [TÊN] bao nhiêu tuổi theo dương lịch?	TUỔI TRÒN		TUỔI TRÒN	
6. [TÊN] thuộc dân tộc nào?	KINH 1 ☐ DÂN TỘC KHÁC 2 ☐ TÊN DÂN TỘC	KINH 1 ☐ DÂN TỘC KHÁC 2 ☐ TÊN DÂN TỘC		
7. [TÊN] có theo đạo/tôn giáo nào không? NẾU CÓ: Đó là đạo/tôn giáo gì?	CÓ 1 ☐ TÊN ĐẠO/TÔN GIÁO KHÔNG 2 ☐	CÓ 1 ☐ TÊN ĐẠO/TÔN GIÁO KHÔNG 2 ☐		
KT1. KIỂM TRA CÂU 4 HOẶC CÂU 5: NẾU ĐẪT DƯỚI 5 TUỔI (SINH SAU THÁNG 3 NĂM 2013) → CÂU 8, KHÁC → CÂU KT2.				
8. Hiện nay, [TÊN] đã được đăng ký khai sinh chưa?	ĐÃ ĐĂNG KÝ 1 ☐ CHƯA ĐĂNG KÝ 2 ☐	ĐÃ ĐĂNG KÝ 1 ☐ CHƯA ĐĂNG KÝ 2 ☐		
KT2. KIỂM TRA CÂU 4 HOẶC CÂU 5: HỎI CHO NHỮNG NGƯỜI TỪ 1 TUỔI TRỞ LÊN (SINH TRƯỚC THÁNG 4 NĂM 2017).				
9. [TÊN] đã thường trú ở phường, thị trấn hay xã này được bao lâu?	DƯỚI 1 THÁNG 1 ☐ 1 ĐẾN DƯỚI 6 THÁNG 2 ☐ 6 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG 3 ☐ 12 THÁNG ĐẾN DƯỚI 15 NĂM 4 ☐ 5 NĂM TRỞ LÊN 5 ☐ KT3 ←	DƯỚI 1 THÁNG 1 ☐ 1 ĐẾN DƯỚI 6 THÁNG 2 ☐ 6 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG 3 ☐ 12 THÁNG ĐẾN DƯỚI 15 NĂM 4 ☐ 5 NĂM TRỞ LÊN 5 ☐ KT3 ←		

SỐ THỨ TỰ	SỐ THỨ TỰ	SỐ THỨ TỰ	SỐ THỨ TỰ
HỎI VÀ GHI THEO CHIỀU NGANG CÁC CÂU 1, 2 VÀ 3.			
VỢ/CHỒNG 2 ☐	VỢ/CHỒNG 2 ☐	VỢ/CHỒNG 2 ☐	VỢ/CHỒNG 2 ☐
CON ĐỂ 3 ☐	CON ĐỂ 3 ☐	CON ĐỂ 3 ☐	CON ĐỂ 3 ☐
CHÁU NỘI/NGOẠI 4 ☐	CHÁU NỘI/NGOẠI 4 ☐	CHÁU NỘI/NGOẠI 4 ☐	CHÁU NỘI/NGOẠI 4 ☐
BỐ/MẸ 5 ☐	BỐ/MẸ 5 ☐	BỐ/MẸ 5 ☐	BỐ/MẸ 5 ☐
QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC. .6 ☐	QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC. .6 ☐	QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC. .6 ☐	QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC. 6 ☐
KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH 7 ☐	KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH 7 ☐	KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH 7 ☐	KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH 7 ☐
NAM 1 ☐ NỮ 2 ☐	NAM 1 ☐ NỮ 2 ☐	NAM 1 ☐ NỮ 2 ☐	NAM 1 ☐ NỮ 2 ☐
BẮT ĐẦU TỪ CÂU 4, HỎI VÀ GHI CHO TỪNG NGƯỜI (THEO CỘT).			
THÁNG NĂM CÂU 6 ← KHÔNG XĐ NĂM 9998 ☐	THÁNG NĂM CÂU 6 ← KHÔNG XĐ NĂM 9998 ☐	THÁNG NĂM CÂU 6 ← KHÔNG XĐ NĂM 9998 ☐	THÁNG NĂM CÂU 6 ← KHÔNG XĐ NĂM 9998 ☐
TUỔI TRÒN	TUỔI TRÒN	TUỔI TRÒN	TUỔI TRÒN
KINH 1 ☐ DÂN TỘC KHÁC 2 ☐ TÊN DÂN TỘC	KINH 1 ☐ DÂN TỘC KHÁC 2 ☐ TÊN DÂN TỘC	KINH 1 ☐ DÂN TỘC KHÁC 2 ☐ TÊN DÂN TỘC	KINH 1 ☐ DÂN TỘC KHÁC 2 ☐ TÊN DÂN TỘC
CÓ 1 ☐ TÊN ĐẠO/TÔN GIÁO KHÔNG 2 ☐	CÓ 1 ☐ TÊN ĐẠO/TÔN GIÁO KHÔNG 2 ☐	CÓ 1 ☐ TÊN ĐẠO/TÔN GIÁO KHÔNG 2 ☐	CÓ 1 ☐ TÊN ĐẠO/TÔN GIÁO KHÔNG 2 ☐
KT1. KIỂM TRA CÂU 4 HOẶC CÂU 5: NẾU ĐẪT DƯỚI 5 TUỔI (SINH SAU THÁNG 3 NĂM 2013) → CÂU 8, KHÁC → CÂU KT2.			
ĐÃ ĐĂNG KÝ 1 ☐ CHƯA ĐĂNG KÝ 2 ☐	ĐÃ ĐĂNG KÝ 1 ☐ CHƯA ĐĂNG KÝ 2 ☐	ĐÃ ĐĂNG KÝ 1 ☐ CHƯA ĐĂNG KÝ 2 ☐	ĐÃ ĐĂNG KÝ 1 ☐ CHƯA ĐĂNG KÝ 2 ☐
KT2. KIỂM TRA CÂU 4 HOẶC CÂU 5: HỎI CHO NHỮNG NGƯỜI TỪ 1 TUỔI TRỞ LÊN (SINH TRƯỚC THÁNG 4 NĂM 2017).			
DƯỚI 1 THÁNG 1 ☐ 1 ĐẾN DƯỚI 6 THÁNG 2 ☐ 6 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG 3 ☐ 12 THÁNG ĐẾN DƯỚI 15 NĂM 4 ☐ 5 NĂM TRỞ LÊN 5 ☐ KT3 ←	DƯỚI 1 THÁNG 1 ☐ 1 ĐẾN DƯỚI 6 THÁNG 2 ☐ 6 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG 3 ☐ 12 THÁNG ĐẾN DƯỚI 15 NĂM 4 ☐ 5 NĂM TRỞ LÊN 5 ☐ KT3 ←	DƯỚI 1 THÁNG 1 ☐ 1 ĐẾN DƯỚI 6 THÁNG 2 ☐ 6 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG 3 ☐ 12 THÁNG ĐẾN DƯỚI 15 NĂM 4 ☐ 5 NĂM TRỞ LÊN 5 ☐ KT3 ←	DƯỚI 1 THÁNG 1 ☐ 1 ĐẾN DƯỚI 6 THÁNG 2 ☐ 6 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG 3 ☐ 12 THÁNG ĐẾN DƯỚI 15 NĂM 4 ☐ 5 NĂM TRỞ LÊN 5 ☐ KT3 ←

CÂU HỎI	TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ		
		_____	_____
10. Cách đây 1 năm (vào ngày 1/4/2017), [TÊN] thực tế thường trú ở đâu?		_____ TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ	_____ TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ
11. Cách đây 1 năm, nơi thực tế thường trú nói trên của [TÊN] là phường/thị trấn hay xã?		PHƯỜNG/THỊ TRẤN 1 ☐ XÃ 2 ☐	PHƯỜNG/THỊ TRẤN 1 ☐ XÃ 2 ☐
12. Lý do chính mà [TÊN] đã chuyển đến hộ là gì?		TÌM VIỆC 01 ☐ BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC MỚI ... 02 ☐ MẤT VIỆC/KHÔNG TÌM ĐƯỢC VIỆC 03 ☐ THEO GIA ĐÌNH/NGHỈ HƯU . 04 ☐ KẾT HÔN 05 ☐ CHUYỂN NHÀ 06 ☐ CẢI THIỆN ĐIỀU KIỆN SỐNG. 07 ☐ ĐI HỌC 08 ☐ ẢNH HƯỞNG MÔI TRƯỜNG 09 ☐ KHÁC 10 ☐ (GHI CỤ THỂ)	TÌM VIỆC 01 ☐ BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC MỚI ... 02 ☐ MẤT VIỆC/KHÔNG TÌM ĐƯỢC VIỆC 03 ☐ THEO GIA ĐÌNH/NGHỈ HƯU . 04 ☐ KẾT HÔN 05 ☐ CHUYỂN NHÀ 06 ☐ CẢI THIỆN ĐIỀU KIỆN SỐNG. 07 ☐ ĐI HỌC 08 ☐ ẢNH HƯỞNG MÔI TRƯỜNG 09 ☐ KHÁC 10 ☐ (GHI CỤ THỂ)
KT3. KIỂM TRA CÂU 4 HOẶC CÂU 5: HỎI CHO NHỮNG NGƯỜI TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN (SINH TRƯỚC THÁNG 4 NĂM 2013).			
13. Hiện nay [TÊN] đang đi học, đã thôi học hay chưa bao giờ đi học?		ĐANG ĐI HỌC 1 ☐ ĐÃ THÔI HỌC 2 ☐ C15 ← ☐ CHƯA BAO GIỜ ĐI HỌC 3 ☐ C16 ← ☐	ĐANG ĐI HỌC 1 ☐ ĐÃ THÔI HỌC 2 ☐ C15 ← ☐ CHƯA BAO GIỜ ĐI HỌC 3 ☐ C16 ← ☐
14. Cấp học mà [TÊN] đang học là gì?		MẦM NON 01 ☐ TIỂU HỌC 02 ☐ TRUNG HỌC CƠ SỞ 03 ☐ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG ... 04 ☐ SƠ CẤP 05 ☐ TRUNG CẤP 06 ☐ CAO ĐẲNG 07 ☐ ĐẠI HỌC 08 ☐ THẠC SĨ 09 ☐ TIẾN SĨ 10 ☐	MẦM NON 01 ☐ TIỂU HỌC 02 ☐ TRUNG HỌC CƠ SỞ 03 ☐ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG ... 04 ☐ SƠ CẤP 05 ☐ TRUNG CẤP 06 ☐ CAO ĐẲNG 07 ☐ ĐẠI HỌC 08 ☐ THẠC SĨ 09 ☐ TIẾN SĨ 10 ☐
15. Cấp học cao nhất mà [TÊN] đã tốt nghiệp/đạt được là gì? CHỮ VIẾT TẮT: CN: CHUYÊN NGHIỆP		DƯỚI TIỂU HỌC 1 ☐ TIỂU HỌC 2 ☐ TRUNG HỌC CƠ SỞ 3 ☐ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 4 ☐ TRUNG CẤP CN 5 ☐ CAO ĐẲNG CN 6 ☐ ĐẠI HỌC 7 ☐ THẠC SĨ 8 ☐ TIẾN SĨ 9 ☐	DƯỚI TIỂU HỌC 1 ☐ TIỂU HỌC 2 ☐ TRUNG HỌC CƠ SỞ 3 ☐ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 4 ☐ TRUNG CẤP CN 5 ☐ CAO ĐẲNG CN 6 ☐ ĐẠI HỌC 7 ☐ THẠC SĨ 8 ☐ TIẾN SĨ 9 ☐

_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____
TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ	TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ	TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ	TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ
PHƯỜNG/THỊ TRẤN 1	PHƯỜNG/THỊ TRẤN 1	PHƯỜNG/THỊ TRẤN 1	PHƯỜNG/THỊ TRẤN 1
XÃ 2	XÃ 2	XÃ 2	XÃ 2
TÌM VIỆC 01	TÌM VIỆC 01	TÌM VIỆC 01	TÌM VIỆC 01
BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC MỚI ...02	BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC MỚI ...02	BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC MỚI ...02	BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC MỚI ...02
MẤT VIỆC/KHÔNG TÌM ĐƯỢC VIỆC 03	MẤT VIỆC/KHÔNG TÌM ĐƯỢC VIỆC 03	MẤT VIỆC/KHÔNG TÌM ĐƯỢC VIỆC 03	MẤT VIỆC/KHÔNG TÌM ĐƯỢC VIỆC 03
THEO GIA ĐÌNH/NGHỈ HƯU .04	THEO GIA ĐÌNH/NGHỈ HƯU .04	THEO GIA ĐÌNH/NGHỈ HƯU .04	THEO GIA ĐÌNH/NGHỈ HƯU .04
KẾT HÔN 05	KẾT HÔN 05	KẾT HÔN 05	KẾT HÔN 05
CHUYỂN NHÀ 06	CHUYỂN NHÀ 06	CHUYỂN NHÀ 06	CHUYỂN NHÀ 06
CẢI THIỆN ĐIỀU KIỆN SỐNG.07	CẢI THIỆN ĐIỀU KIỆN SỐNG.07	CẢI THIỆN ĐIỀU KIỆN SỐNG.07	CẢI THIỆN ĐIỀU KIỆN SỐNG.07
ĐI HỌC 08	ĐI HỌC 08	ĐI HỌC 08	ĐI HỌC 08
ẢNH HƯỞNG MÔI TRƯỜNG 09	ẢNH HƯỞNG MÔI TRƯỜNG 09	ẢNH HƯỞNG MÔI TRƯỜNG 09	ẢNH HƯỞNG MÔI TRƯỜNG 09
KHÁC 10	KHÁC 10	KHÁC 10	KHÁC 10
(GHI CỤ THỂ)	(GHI CỤ THỂ)	(GHI CỤ THỂ)	(GHI CỤ THỂ)
KT3. KIỂM TRA CÂU 4 HOẶC CÂU 5: HỎI CHO NHỮNG NGƯỜI TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN (SINH TRƯỚC THÁNG 4 NĂM 2013).			
ĐANG ĐI HỌC 1	ĐANG ĐI HỌC 1	ĐANG ĐI HỌC 1	ĐANG ĐI HỌC 1
ĐÃ THÔI HỌC 2	ĐÃ THÔI HỌC 2	ĐÃ THÔI HỌC 2	ĐÃ THÔI HỌC 2
C15 ←	C15 ←	C15 ←	C15 ←
CHƯA BAO GIỜ ĐI HỌC 3	CHƯA BAO GIỜ ĐI HỌC 3	CHƯA BAO GIỜ ĐI HỌC 3	CHƯA BAO GIỜ ĐI HỌC 3
C16 ←	C16 ←	C16 ←	C16 ←
MẦM NON 01	MẦM NON 01	MẦM NON 01	MẦM NON 01
TIỂU HỌC 02	TIỂU HỌC 02	TIỂU HỌC 02	TIỂU HỌC 02
TRUNG HỌC CƠ SỞ 03	TRUNG HỌC CƠ SỞ 03	TRUNG HỌC CƠ SỞ 03	TRUNG HỌC CƠ SỞ 03
TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 04	TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 04	TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 04	TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 04
SƠ CẤP 05	SƠ CẤP 05	SƠ CẤP 05	SƠ CẤP 05
TRUNG CẤP 06	TRUNG CẤP 06	TRUNG CẤP 06	TRUNG CẤP 06
CAO ĐẲNG 07	CAO ĐẲNG 07	CAO ĐẲNG 07	CAO ĐẲNG 07
ĐẠI HỌC 08	ĐẠI HỌC 08	ĐẠI HỌC 08	ĐẠI HỌC 08
THẠC SĨ 09	THẠC SĨ 09	THẠC SĨ 09	THẠC SĨ 09
TIẾN SĨ 10	TIẾN SĨ 10	TIẾN SĨ 10	TIẾN SĨ 10
DƯỚI TIỂU HỌC 1	DƯỚI TIỂU HỌC 1	DƯỚI TIỂU HỌC 1	DƯỚI TIỂU HỌC 1
TIỂU HỌC 2	TIỂU HỌC 2	TIỂU HỌC 2	TIỂU HỌC 2
TRUNG HỌC CƠ SỞ 3	TRUNG HỌC CƠ SỞ 3	TRUNG HỌC CƠ SỞ 3	TRUNG HỌC CƠ SỞ 3
TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 4	TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 4	TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 4	TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 4
TRUNG CẤP CN 5	TRUNG CẤP CN 5	TRUNG CẤP CN 5	TRUNG CẤP CN 5
CAO ĐẲNG CN 6	CAO ĐẲNG CN 6	CAO ĐẲNG CN 6	CAO ĐẲNG CN 6
ĐẠI HỌC 7	ĐẠI HỌC 7	ĐẠI HỌC 7	ĐẠI HỌC 7
THẠC SĨ 8	THẠC SĨ 8	THẠC SĨ 8	THẠC SĨ 8
TIẾN SĨ 9	TIẾN SĨ 9	TIẾN SĨ 9	TIẾN SĨ 9

CÂU HỎI	TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ		
16. Trình độ nghề/kỹ năng nghề cao nhất mà [TÊN] đã tốt nghiệp/đạt được là gì? LƯU Ý: NẾU CÂU 13 = 3 (CHƯA BAO GIỜ ĐI HỌC) THÌ CÂU 16 CHỈ CHỌN MÃ 1 HOẶC 2. ĐỒNG THỜI CÂU 17 VÀ CÂU 18 GHI "00". CHỮ VIẾT TẮT: CC: CHỨNG CHỈ CNKT: CÔNG NHÂN KỸ THUẬT	KHÔNG CÓ TRÌNH ĐỘ NGHỀ/ KỸ NĂNG NGHỀ..... 1 ☐ CNKT KHÔNG CÓ BẰNG/CC 2 ☐ CNKT CÓ BẰNG/CC..... 3 ☐ SƠ CẤP NGHỀ 4 ☐ TRUNG CẤP NGHỀ..... 5 ☐ CAO ĐẲNG NGHỀ..... 6 ☐	KHÔNG CÓ TRÌNH ĐỘ NGHỀ/ KỸ NĂNG NGHỀ..... 1 ☐ CNKT KHÔNG CÓ BẰNG/CC 2 ☐ CNKT CÓ BẰNG/CC..... 3 ☐ SƠ CẤP NGHỀ 4 ☐ TRUNG CẤP NGHỀ..... 5 ☐ CAO ĐẲNG NGHỀ..... 6 ☐	
17. Lớp học phổ thông cao nhất mà [TÊN] đã học xong? GHI LỚP PHỔ THÔNG THEO HỆ 12 NĂM.	LỚP PHỔ THÔNG....	LỚP PHỔ THÔNG....	
18. Tổng số năm học tất cả các trình độ đào tạo nghề, chuyên nghiệp, đại học, thạc sỹ và tiến sỹ mà [TÊN] đã học xong (nếu có)?	SỐ NĂM HỌC.....	SỐ NĂM HỌC.....	
KT4. KIỂM TRA: NẾU CÂU 13 = 3 (CHƯA BAO GIỜ ĐI HỌC) HOẶC CÂU 15 = 1 (DƯỚI TIỂU HỌC) → CÂU 19; KHÁC → CÂU KT5			
19. Hiện nay, [TÊN] có biết đọc và biết viết không?	CÓ 1 ☐ KHÔNG..... 2 ☐	CÓ 1 ☐ KHÔNG..... 2 ☐	
KT5. KIỂM TRA CÂU 4 HOẶC CÂU 5: HỎI CHO NHỮNG NGƯỜI TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN (SINH TRƯỚC THÁNG 4 NĂM 2003).			
20. Tình trạng hôn nhân hiện nay của [TÊN] là gì?	CHƯA VỢ/CHỒNG..... 1 ☐ NGƯỜI TIẾP THEO ← ☐ CÓ VỢ/CHỒNG 2 ☐ GOÁ VỢ/CHỒNG 3 ☐ LY HÔN..... 4 ☐ LY THÂN 5 ☐	CHƯA VỢ/CHỒNG..... 1 ☐ NGƯỜI TIẾP THEO ← ☐ CÓ VỢ/CHỒNG 2 ☐ GOÁ VỢ/CHỒNG 3 ☐ LY HÔN 4 ☐ LY THÂN 5 ☐	
21. [TÊN] kết hôn lần đầu vào tháng, năm dương lịch nào?	THÁNG NĂM NGƯỜI TIẾP THEO ← KHÔNG XĐ NĂM 9998 ☐	THÁNG NĂM NGƯỜI TIẾP THEO ← KHÔNG XĐ NĂM 9998 ☐	
22. Khi kết hôn lần đầu, [TÊN] bao nhiêu tuổi theo dương lịch?	TUỔI TRÒN	TUỔI TRÒN	
KT6. NẾU CÒN ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU TRA → NGƯỜI TIẾP THEO; HẾT ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU TRA → PHẦN 2: THÔNG TIN VỀ LỊCH SỬ SINH CỦA PHỤ NỮ 15-49 TUỔI.			

_____	_____	_____	_____
KHÔNG CÓ TRÌNH ĐỘ NGHỀ/ KỸ NĂNG NGHỀ 1 ☐	KHÔNG CÓ TRÌNH ĐỘ NGHỀ/ KỸ NĂNG NGHỀ 1 ☐	KHÔNG CÓ TRÌNH ĐỘ NGHỀ/ KỸ NĂNG NGHỀ 1 ☐	KHÔNG CÓ TRÌNH ĐỘ NGHỀ/ KỸ NĂNG NGHỀ 1 ☐
CNKT KHÔNG CÓ BẰNG/CC.....2 ☐	CNKT KHÔNG CÓ BẰNG/CC.....2 ☐	CNKT KHÔNG CÓ BẰNG/CC.....2 ☐	CNKT KHÔNG CÓ BẰNG/CC.....2 ☐
CNKT CÓ BẰNG/CC 3 ☐	CNKT CÓ BẰNG/CC 3 ☐	CNKT CÓ BẰNG/CC 3 ☐	CNKT CÓ BẰNG/CC 3 ☐
SƠ CẤP NGHỀ 4 ☐	SƠ CẤP NGHỀ 4 ☐	SƠ CẤP NGHỀ 4 ☐	SƠ CẤP NGHỀ 4 ☐
TRUNG CẤP NGHỀ 5 ☐	TRUNG CẤP NGHỀ 5 ☐	TRUNG CẤP NGHỀ 5 ☐	TRUNG CẤP NGHỀ 5 ☐
CAO ĐẲNG NGHỀ 6 ☐	CAO ĐẲNG NGHỀ 6 ☐	CAO ĐẲNG NGHỀ 6 ☐	CAO ĐẲNG NGHỀ 6 ☐
LỚP PHỔ THÔNG....	LỚP PHỔ THÔNG....	LỚP PHỔ THÔNG....	LỚP PHỔ THÔNG....
SỐ NĂM HỌC.....	SỐ NĂM HỌC	SỐ NĂM HỌC	SỐ NĂM HỌC
KT4. KIỂM TRA: NẾU CÂU 13 = 3 (CHƯA BAO GIỜ ĐI HỌC) HOẶC CÂU 15 = 1 (DƯỚI TIỂU HỌC) → CÂU 19; KHÁC → CÂU KT5			
CÓ.....1 ☐	CÓ.....1 ☐	CÓ.....1 ☐	CÓ 1 ☐
KHÔNG 2 ☐	KHÔNG 2 ☐	KHÔNG.....2 ☐	KHÔNG.....2 ☐
KT5. KIỂM TRA CÂU 4 HOẶC CÂU 5: HỎI CHO NHỮNG NGƯỜI TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN (SINH TRƯỚC THÁNG 4 NĂM 2003).			
CHƯA VỢ/CHỒNG 1 ☐ NGƯỜI TIẾP THEO ←	CHƯA VỢ/CHỒNG 1 ☐ NGƯỜI TIẾP THEO ←	CHƯA VỢ/CHỒNG 1 ☐ NGƯỜI TIẾP THEO ←	CHƯA VỢ/CHỒNG.....1 ☐ NGƯỜI TIẾP THEO ←
CÓ VỢ/CHỒNG.....2 ☐	CÓ VỢ/CHỒNG 2 ☐	CÓ VỢ/CHỒNG 2 ☐	CÓ VỢ/CHỒNG.....2 ☐
GOÁ VỢ/CHỒNG 3 ☐	GOÁ VỢ/CHỒNG.....3 ☐	GOÁ VỢ/CHỒNG.....3 ☐	GOÁ VỢ/CHỒNG 3 ☐
LY HÔN 4 ☐	LY HÔN.....4 ☐	LY HÔN.....4 ☐	LY HÔN 4 ☐
LY THÂN 5 ☐	LY THÂN 5 ☐	LY THÂN 5 ☐	LY THÂN 5 ☐
THÁNG NĂM NGƯỜI TIẾP THEO ←	THÁNG NĂM NGƯỜI TIẾP THEO ←	THÁNG NĂM NGƯỜI TIẾP THEO ←	THÁNG NĂM NGƯỜI TIẾP THEO ←
KHÔNG XĐ NĂM..... 9998 ☐	KHÔNG XĐ NĂM.....9998 ☐	KHÔNG XĐ NĂM 9998 ☐	KHÔNG XĐ NĂM 9998 ☐
TUỔI TRÒN.....	TUỔI TRÒN.....	TUỔI TRÒN	TUỔI TRÒN
KT6. NẾU CÒN ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU TRA → NGƯỜI TIẾP THEO; HẾT ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU TRA → PHẦN 2: THÔNG TIN VỀ LỊCH SỬ SINH CỦA PHỤ NỮ 15-49 TUỔI.			

PHẦN 2: THÔNG TIN VỀ LỊCH SỬ SINH CỦA PHỤ NỮ TỪ 15-49 TUỔI

KT7. KIỂM TRA CÂU 3, 4 VÀ 5 ĐỂ XÁC ĐỊNH PHỤ NỮ TỪ 15-49 TUỔI (SINH TỪ NGÀY 1/4/1968 ĐẾN NGÀY 31/3/2003). NẾU CÓ, GHI TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ PHỤ NỮ Ở PHẦN 1 VÀO DÒNG KẾ LIỀN VÀ 2 Ô TO DÀNH SẴN (MỖI PHỤ NỮ GHI VÀO 1 CỘT).		CÓ..... 1 ☐ KHÔNG..... 2 ☐ → PHẦN 3: THÔNG TIN VỀ NGƯỜI CHẾT CỦA HỌ	
TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ CÂU HỎI			
23. Chị đã sinh con bao giờ chưa? (ĐÃ SINH CON: CHỈ TÍNH TRƯỜNG HỢP SINH RA CÓ SỰ SỐNG)	ĐÃ SINH CON..... 1 ☐ CHƯA SINH CON..... 2 ☐ ← CÂU KT11	ĐÃ SINH CON..... 1 ☐ CHƯA SINH CON..... 2 ☐ ← CÂU KT11	ĐÃ SINH CON..... 1 ☐ CHƯA SINH CON..... 2 ☐ ← CÂU KT11
24. Tổng số con trai và tổng số con gái do chị sinh ra?	TỔNG SỐ CON TRAI TỔNG SỐ CON GÁI	TỔNG SỐ CON TRAI TỔNG SỐ CON GÁI	TỔNG SỐ CON TRAI TỔNG SỐ CON GÁI
25. Số con trai và số con gái do chị sinh ra đang sống cùng hộ với chị?	SỐ CON TRAI..... SỐ CON GÁI.....	SỐ CON TRAI..... SỐ CON GÁI.....	SỐ CON TRAI..... SỐ CON GÁI.....
26. Số con trai và số con gái do chị sinh ra đang sống ở nơi khác?	SỐ CON TRAI..... SỐ CON GÁI.....	SỐ CON TRAI..... SỐ CON GÁI.....	SỐ CON TRAI..... SỐ CON GÁI.....
27. Có người con nào do chị sinh ra sống nhưng đã chết không? NẾU CÓ: Số con trai, số con gái đã chết?	SỐ CON TRAI..... SỐ CON GÁI.....	SỐ CON TRAI..... SỐ CON GÁI.....	SỐ CON TRAI..... SỐ CON GÁI.....
KT8. KIỂM TRA: CÂU 24 = CÂU 25 + CÂU 26 + CÂU 27. NẾU SAI, HỎI LẠI ĐỂ XÁC ĐỊNH CHO ĐÚNG.			
28. Tháng, năm dương lịch của lần sinh gần nhất?	THÁNG.... NĂM	THÁNG.... NĂM	THÁNG.... NĂM
29. Số con trai, con gái của lần sinh gần nhất?	SỐ CON TRAI..... SỐ CON GÁI.....	SỐ CON TRAI..... SỐ CON GÁI.....	SỐ CON TRAI..... SỐ CON GÁI.....
KT9. KIỂM TRA CÂU 28: SINH TỪ THÁNG 4/2017 ĐẾN THÁNG 3/2018 → CÂU 30; KHÁC → CÂU KT10.			
30. Số con trai, số con gái do chị sinh ra từ tháng 4/2017 đến tháng 3/2018?	SỐ CON TRAI..... SỐ CON GÁI.....	SỐ CON TRAI..... SỐ CON GÁI.....	SỐ CON TRAI..... SỐ CON GÁI.....
KT10. KIỂM TRA CÂU 28: SINH TỪ THÁNG 4/2016 ĐẾN THÁNG 3/2018 → CÂU 31; KHÁC → CÂU KT11.			
31. Trong thời gian mang thai của lần sinh gần nhất, chị có đi khám thai không? NẾU CÓ: Chị khám mấy lần tất cả?	CÓ..... 1 ☐ SỐ LẦN ← KHÔNG..... 2 ☐	CÓ..... 1 ☐ SỐ LẦN ← KHÔNG..... 2 ☐	CÓ..... 1 ☐ SỐ LẦN ← KHÔNG..... 2 ☐

TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ CÂU HỎI			
32. Chị có biết giới tính của thai nhi trước khi sinh không?	CÓ..... 1 ☐ KHÔNG 2 ☐ → C35	CÓ..... 1 ☐ KHÔNG 2 ☐ → C35	CÓ 1 ☐ KHÔNG..... 2 ☐ → C35
33. Chị biết giới tính của thai nhi khi thai được mấy tuần tuổi?	SỐ TUẦN..... KHÔNG BIẾT 98 ☐	SỐ TUẦN KHÔNG BIẾT 98 ☐	SỐ TUẦN..... KHÔNG BIẾT 98 ☐
34. Chị biết giới tính của thai nhi bằng cách nào?	SIÊU ÂM..... 1 ☐ BẮT MẠCH..... 2 ☐ ĐOÁN..... 3 ☐ KHÁC 4 ☐ (GHI CỤ THỂ)	SIÊU ÂM 1 ☐ BẮT MẠCH..... 2 ☐ ĐOÁN..... 3 ☐ KHÁC 4 ☐ (GHI CỤ THỂ)	SIÊU ÂM 1 ☐ BẮT MẠCH 2 ☐ ĐOÁN 3 ☐ KHÁC 4 ☐ (GHI CỤ THỂ)
35. Khi mang thai lần sinh gần nhất, chị muốn là con trai, con gái hay con nào cũng được?	CON TRAI 1 ☐ CON GÁI 2 ☐ CON NÀO CŨNG ĐƯỢC .. 3 ☐	CON TRAI 1 ☐ CON GÁI 2 ☐ CON NÀO CŨNG ĐƯỢC .. 3 ☐	CON TRAI..... 1 ☐ CON GÁI..... 2 ☐ CON NÀO CŨNG ĐƯỢC... 3 ☐
36. Ở lần sinh gần nhất, chị sinh con ở đâu?	CƠ SỞ Y TẾ..... 1 ☐ TẠI NHÀ, CÓ CÁN BỘ CHUYÊN MÔN ĐỖ 2 ☐ TẠI NHÀ, KHÔNG CÓ CÁN BỘ CHUYÊN MÔN ĐỖ..... 3 ☐ NƠI KHÁC 4 ☐ (GHI CỤ THỂ) C38 ←	CƠ SỞ Y TẾ..... 1 ☐ TẠI NHÀ, CÓ CÁN BỘ CHUYÊN MÔN ĐỖ 2 ☐ TẠI NHÀ, KHÔNG CÓ CÁN BỘ CHUYÊN MÔN ĐỖ..... 3 ☐ NƠI KHÁC 4 ☐ (GHI CỤ THỂ) C38 ←	CƠ SỞ Y TẾ 1 ☐ TẠI NHÀ, CÓ CÁN BỘ CHUYÊN MÔN ĐỖ 2 ☐ TẠI NHÀ, KHÔNG CÓ CÁN BỘ CHUYÊN MÔN ĐỖ..... 3 ☐ NƠI KHÁC 4 ☐ (GHI CỤ THỂ) C38 ←
37. Cơ sở y tế nơi chị sinh con lần gần nhất thuộc loại hình nào sau đây? (ĐỌC GỌI Ý CÁC MÃ TRẢ LỜI) CHỮ VIẾT TẮT: TW: TRUNG ƯƠNG CSYT: CƠ SỞ Y TẾ	NHÀ NƯỚC: BỆNH VIỆN TUYẾN TW 1 ☐ BỆNH VIỆN TUYẾN TỈNH ... 2 ☐ BỆNH VIỆN TUYẾN HUYỆN 3 ☐ CSYT TUYẾN XÃ/ PHƯỜNG/THỊ TRẤN 4 ☐ CƠ SỞ Y TẾ KHÁC 5 ☐ NGOÀI NHÀ NƯỚC 6 ☐ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI .. 7 ☐	NHÀ NƯỚC: BỆNH VIỆN TUYẾN TW 1 ☐ BỆNH VIỆN TUYẾN TỈNH ... 2 ☐ BỆNH VIỆN TUYẾN HUYỆN 3 ☐ CSYT TUYẾN XÃ/ PHƯỜNG/THỊ TRẤN 4 ☐ CƠ SỞ Y TẾ KHÁC 5 ☐ NGOÀI NHÀ NƯỚC 6 ☐ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI .. 7 ☐	NHÀ NƯỚC: BỆNH VIỆN TUYẾN TW 1 ☐ BỆNH VIỆN TUYẾN TỈNH ... 2 ☐ BỆNH VIỆN TUYẾN HUYỆN 3 ☐ CSYT TUYẾN XÃ/ PHƯỜNG/THỊ TRẤN 4 ☐ CƠ SỞ Y TẾ KHÁC 5 ☐ NGOÀI NHÀ NƯỚC 6 ☐ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI .. 7 ☐
38. Ai đỡ đẻ cho chị trong lần sinh con gần nhất?	CÁN BỘ Y TẾ..... 1 ☐ Y TẾ THÔN BẢN/ CÔ ĐỖ THÔN/BẢN 2 ☐ KHÁC 3 ☐ (GHI CỤ THỂ) KHÔNG CÓ AI..... 4 ☐	CÁN BỘ Y TẾ 1 ☐ Y TẾ THÔN BẢN/ CÔ ĐỖ THÔN/BẢN 2 ☐ KHÁC 3 ☐ (GHI CỤ THỂ) KHÔNG CÓ AI 4 ☐	CÁN BỘ Y TẾ 1 ☐ Y TẾ THÔN BẢN/ CÔ ĐỖ THÔN/BẢN 2 ☐ KHÁC 3 ☐ (GHI CỤ THỂ) KHÔNG CÓ AI 4 ☐
KT11. KIỂM TRA CÂU 20: NẾU CÂU 20 = 2 → CÂU 39; KHÁC → CÂU KT12.			
39. Hiện nay, chị hay chồng chị có sử dụng biện pháp tránh thai nào không?	CÓ..... 1 ☐ KHÔNG 2 ☐ → C42	CÓ..... 1 ☐ KHÔNG 2 ☐ → C42	CÓ 1 ☐ KHÔNG..... 2 ☐ → C42

TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ CÂU HỎI			
40. Đó là biện pháp gì?	VÒNG.....01 ☐ THUỐC UỐNG 02 ☐ TIÊM.....03 ☐ CÂY.....04 ☐ MÀNG NGĂN.....05 ☐ KEM.....06 ☐ BAO CAO SU 07 ☐ ĐÌNH SẢN NAM.....08 ☐ ĐÌNH SẢN NỮ.....09 ☐ TÍNH VÒNG KINH 10 ☐ XUẤT TINH NGOÀI 11 ☐ KHÁC 12 ☐ (GHI CỤ THỂ)	VÒNG.....01 ☐ THUỐC UỐNG 02 ☐ TIÊM.....03 ☐ CÂY.....04 ☐ MÀNG NGĂN 05 ☐ KEM 06 ☐ BAO CAO SU 07 ☐ ĐÌNH SẢN NAM 08 ☐ ĐÌNH SẢN NỮ.....09 ☐ TÍNH VÒNG KINH 10 ☐ XUẤT TINH NGOÀI 11 ☐ KHÁC 12 ☐ (GHI CỤ THỂ)	VÒNG 01 ☐ THUỐC UỐNG.....02 ☐ TIÊM 03 ☐ CÂY 04 ☐ MÀNG NGĂN.....05 ☐ KEM 06 ☐ BAO CAO SU.....07 ☐ ĐÌNH SẢN NAM 08 ☐ ĐÌNH SẢN NỮ 09 ☐ TÍNH VÒNG KINH.....10 ☐ XUẤT TINH NGOÀI.....11 ☐ KHÁC 12 ☐ (GHI CỤ THỂ)
41. Chị hay chồng chị có hài lòng với biện pháp tránh thai trên không?	CÓ 1 ☐ KHÔNG.....2 ☐ C43 ←	CÓ.....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐ C43 ←	CÓ 1 ☐ KHÔNG.....2 ☐ C43 ←
42. Lý do chính mà chị hay chồng chị không sử dụng biện pháp tránh thai là gì? CHỮ VIẾT TẮT: BPTT: BIỆN PHÁP TRÁNH THAI	ĐANG CÓ THAI.....01 ☐ MUỐN CÓ CON.....02 ☐ CHƯA HIỂU BIẾT.....03 ☐ NGƯỜI THÂN PHẢN ĐỐI 04 ☐ GIÁ ĐẮT 05 ☐ CÓ TÁC DỤNG PHỤ SAU KHI SỬ DỤNG BPTT.....06 ☐ SỨC KHỎE YẾU 07 ☐ KHÓ THỤ THAI/ ĐÃ MẮN KINH 08 ☐ KHÔNG CÓ SẴN BPTT...09 ☐ KHÁC.....10 ☐ (GHI CỤ THỂ)	ĐANG CÓ THAI.....01 ☐ MUỐN CÓ CON 02 ☐ CHƯA HIỂU BIẾT 03 ☐ NGƯỜI THÂN PHẢN ĐỐI 04 ☐ GIÁ ĐẮT 05 ☐ CÓ TÁC DỤNG PHỤ SAU KHI SỬ DỤNG BPTT.....06 ☐ SỨC KHỎE YẾU 07 ☐ KHÓ THỤ THAI/ ĐÃ MẮN KINH 08 ☐ KHÔNG CÓ SẴN BPTT...09 ☐ KHÁC.....10 ☐ (GHI CỤ THỂ)	ĐANG CÓ THAI 01 ☐ MUỐN CÓ CON.....02 ☐ CHƯA HIỂU BIẾT 03 ☐ NGƯỜI THÂN PHẢN ĐỐI 04 ☐ GIÁ ĐẮT.....05 ☐ CÓ TÁC DỤNG PHỤ SAU KHI SỬ DỤNG BPTT 06 ☐ SỨC KHỎE YẾU.....07 ☐ KHÓ THỤ THAI / ĐÃ MẮN KINH.....08 ☐ KHÔNG CÓ SẴN BPTT ...09 ☐ KHÁC.....10 ☐ (GHI CỤ THỂ)
43. Trong 12 tháng qua, chị có hút thai hay nạo/phá thai không?	CÓ.....1 ☐ KHÔNG 2 ☐ → KT12	CÓ.....1 ☐ KHÔNG 2 ☐ → KT12	CÓ 1 ☐ KHÔNG.....2 ☐ → KT12
44. Lý do chính mà chị đã hút thai hay nạo/phá thai trong 12 tháng qua là gì?	DO SỨC KHỎE MẸ 1 ☐ DO SỨC KHỎE THAI 2 ☐ MANG THAI NGOÀI Ý MUỐN 3 ☐ KHÁC 4 ☐ (GHI CỤ THỂ)	DO SỨC KHỎE MẸ 1 ☐ DO SỨC KHỎE THAI 2 ☐ MANG THAI NGOÀI Ý MUỐN 3 ☐ KHÁC 4 ☐ (GHI CỤ THỂ)	DO SỨC KHỎE MẸ 1 ☐ DO SỨC KHỎE THAI.....2 ☐ MANG THAI NGOÀI Ý MUỐN 3 ☐ KHÁC 4 ☐ (GHI CỤ THỂ)
45. Chị có bị tai biến do hút thai hay nạo/phá thai không? NẾU CÓ: Đó là tai biến gì?	KHÔNG BỊ TAI BIẾN.....1 ☐ THƯỜNG TỬ CUNG 2 ☐ CHẢY MÁU.....3 ☐ NHIỄM TRÙNG.....4 ☐ CHẢY MỦ ÂM ĐẠO 5 ☐ KHÁC 6 ☐ (GHI CỤ THỂ)	KHÔNG BỊ TAI BIẾN 1 ☐ THƯỜNG TỬ CUNG 2 ☐ CHẢY MÁU 3 ☐ NHIỄM TRÙNG 4 ☐ CHẢY MỦ ÂM ĐẠO 5 ☐ KHÁC 6 ☐ (GHI CỤ THỂ)	KHÔNG BỊ TAI BIẾN.....1 ☐ THƯỜNG TỬ CUNG.....2 ☐ CHẢY MÁU 3 ☐ NHIỄM TRÙNG.....4 ☐ CHẢY MỦ ÂM ĐẠO.....5 ☐ KHÁC 6 ☐ (GHI CỤ THỂ)

KT12. NẾU CÒN ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU TRA → CÂU 23; HẾT ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU TRA → PHẦN 3: THÔNG TIN VỀ NGƯỜI CHẾT CỦA HỌ.

PHẦN 3: THÔNG TIN VỀ NGƯỜI CHẾT CỦA HỘ

46. Từ ngày 01 Tết Âm lịch Đinh Dậu năm 2017 (tức ngày 28/01/2017 dương lịch) đến hết ngày 31/3/2018, trong hộ ông/bà có nhân khẩu thực tế thường trú nào đã chết không (kể cả cháu nhỏ)?		CÓ.....1 ☐ KHÔNG 2 ☐ → PHẦN 4: THÔNG TIN VỀ THÀNH VIÊN HỘ DI CƯ RA NƯỚC NGOÀI	
SỐ THỨ TỰ	CÂU HỎI	NGƯỜI CHẾT THỨ.... ☐	NGƯỜI CHẾT THỨ.... ☐
	47. Xin ông/bà cho biết họ và tên của (từng) người chết?	_____	_____
	48. [TÊN] là nam hay nữ?	NAM 1 ☐ NỮ 2 ☐	NAM 1 ☐ NỮ 2 ☐
	49. [TÊN] chết vào tháng, năm dương lịch nào?	THÁNG..... NĂM 2 0 1	THÁNG..... NĂM 2 0 1
	50. [TÊN] sinh vào tháng, năm dương lịch nào?	THÁNG NĂM.... CÂU 52 ← KXĐ NĂM..... 9998	THÁNG NĂM CÂU 52 ← KXĐ NĂM..... 9998
	51. Khi chết, [TÊN] được bao nhiêu tuổi theo dương lịch?	TUỔI TRÒN...	TUỔI TRÒN..
	52. [TÊN] chết vì nguyên nhân gì?	TIM MACH 01 ☐ UNG THƯ 02 ☐ TIỂU ĐƯỜNG.....03 ☐ HÔ HẤP MÃN TÍNH.....04 ☐ BỆNH TẬT KHÁC 05 ☐ TAI NẠN LAO ĐỘNG.....06 ☐ TAI NẠN GIAO THÔNG...07 ☐ TAI NẠN KHÁC 08 ☐ TỰ TỬ 09 ☐ KHÁC 10 ☐ (GHI CỤ THỂ)	TIM MACH 01 ☐ UNG THƯ 02 ☐ TIỂU ĐƯỜNG.....03 ☐ HÔ HẤP MÃN TÍNH.....04 ☐ BỆNH TẬT KHÁC 05 ☐ TAI NẠN LAO ĐỘNG.....06 ☐ TAI NẠN GIAO THÔNG...07 ☐ TAI NẠN KHÁC 08 ☐ TỰ TỬ 09 ☐ KHÁC 10 ☐ (GHI CỤ THỂ)
	53. [TÊN] chết ở đâu?	CƠ SỞ Y TẾ.....1 ☐ TẠI NHÀ MÌNH.....2 ☐ NƠI KHÁC 3 ☐ (GHI CỤ THỂ)	CƠ SỞ Y TẾ.....1 ☐ TẠI NHÀ MÌNH.....2 ☐ NƠI KHÁC 3 ☐ (GHI CỤ THỂ)
KT13. KIỂM TRA CÂU 48 (NẾU CÓ MÃ “2”); CÂU 49 VÀ CÂU 50 HOẶC CÂU 51 (TUỔI CHẾT TỪ 15-54); CÂU 52 (NẾU CÓ MÃ TỪ “1” ĐẾN “5” HOẶC “10”): LÀ NỮ TỪ 15 - 54 TUỔI CHẾT DO BỆNH TẬT HOẶC NGUYÊN NHÂN KHÁC, HỎI CÂU 54. TRƯỜNG HỢP KHÁC, CHUYỂN ĐẾN CÂU KT14.			
	54. [TÊN] chết trong trường hợp nào?	KHI ĐANG MANG THAI.....1 ☐ KHI SINH CON 2 ☐ TRONG VÒNG 42 NGÀY SAU KHI ĐỂ 3 ☐ TRONG VÒNG 42 NGÀY SAU SẤY/NAO/HÚT THAI, THAI LƯU/THAI HỒNG.....4 ☐ KHÁC 5 ☐ (GHI CỤ THỂ)	KHI ĐANG MANG THAI.....1 ☐ KHI SINH CON 2 ☐ TRONG VÒNG 42 NGÀY SAU KHI ĐỂ 3 ☐ TRONG VÒNG 42 NGÀY SAU SẤY/NAO/HÚT THAI, THAI LƯU/THAI HỒNG.....4 ☐ KHÁC 5 ☐ (GHI CỤ THỂ)
K14. NẾU CÒN NGƯỜI CHẾT, HỎI CÂU 47; HẾT NGƯỜI CHẾT, CHUYỂN SANG PHẦN 4: THÔNG TIN VỀ THÀNH VIÊN HỘ DI CƯ RA NƯỚC NGOÀI.			

PHẦN 4: THÔNG TIN VỀ THÀNH VIÊN HỘ DI CƯ RA NƯỚC NGOÀI

55. Từ ngày 01 Tết Âm lịch Đinh Dậu năm 2017 (tức ngày 28/01/2017 dương lịch) đến hết ngày 31/3/2018, trong hộ ông/bà có thành viên nào hiện đang cư trú ở nước ngoài hoặc mới ở nước ngoài chuyển về định cư tại hộ không?		CÓ 1 ☐ KHÔNG 2 ☐ → HOÀN THIỆN TRANG BÌA (PHIẾU GIẤY) → KẾT THÚC PHÒNG VẤN (CAPI)	
SỐ THỨ TỰ CÂU HỎI	NGƯỜI THỨ	NGƯỜI THỨ	NGƯỜI THỨ
56. Xin ông/bà cho biết họ và tên của (từng) người?	_____ _____	_____ _____	_____ _____
57. [TÊN] có phải là nhân khẩu thực tế thường trú trong hộ không? NẾU CÓ, ghi lại đúng số thứ tự thành viên trong hộ của Phần 1.	CÓ 1 ☐ SỐ THỨ TỰ C62 ← KHÔNG 2 ☐	CÓ 1 ☐ SỐ THỨ TỰ C62 ← KHÔNG 2 ☐	CÓ 1 ☐ SỐ THỨ TỰ C62 ← KHÔNG 2 ☐
58. [TÊN] là chủ hộ hay có mối quan hệ thế nào với chủ hộ?	CHỦ HỘ 1 ☐ VỢ/CHỒNG 2 ☐ CON ĐỂ 3 ☐ CHÁU NỘI/NGOẠI 4 ☐ BỐ/MẸ 5 ☐ QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC 6 ☐ KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH 7 ☐	CHỦ HỘ 1 ☐ VỢ/CHỒNG 2 ☐ CON ĐỂ 3 ☐ CHÁU NỘI/NGOẠI 4 ☐ BỐ/MẸ 5 ☐ QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC 6 ☐ KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH 7 ☐	CHỦ HỘ 1 ☐ VỢ/CHỒNG 2 ☐ CON ĐỂ 3 ☐ CHÁU NỘI/NGOẠI 4 ☐ BỐ/MẸ 5 ☐ QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC 6 ☐ KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH 7 ☐
59. [TÊN] là nam hay nữ?	NAM 1 ☐ NỮ 2 ☐	NAM 1 ☐ NỮ 2 ☐	NAM 1 ☐ NỮ 2 ☐
60. [TÊN] sinh vào tháng, năm dương lịch nào?	THÁNG NĂM CÂU 62 ← KXD NĂM 9998 ☐	THÁNG NĂM CÂU 62 ← KXD NĂM 9998 ☐	THÁNG NĂM CÂU 62 ← KXD NĂM 9998 ☐
61. Hiện nay, [TÊN] bao nhiêu tuổi theo dương lịch?	TUỔI TRÒN...	TUỔI TRÒN...	TUỔI TRÒN...
62. Hiện nay, [TÊN] đang cư trú ở Việt Nam hay ở nước ngoài?	Ở VIỆT NAM 1 ☐ Ở NƯỚC NGOÀI 2 ☐	Ở VIỆT NAM 1 ☐ Ở NƯỚC NGOÀI 2 ☐	Ở VIỆT NAM 1 ☐ Ở NƯỚC NGOÀI 2 ☐
63. Hiện nay/trước khi chuyển về hộ, [TÊN] cư trú ở nước nào?	TÊN NƯỚC	TÊN NƯỚC	TÊN NƯỚC
64. Mục đích chính của [TÊN] khi sang nước ngoài cư trú?	LÀM VIỆC 1 ☐ HỌC TẬP 2 ☐ TÌM VIỆC LÀM 3 ☐ KẾT HÔN 4 ☐ NHẬP QUỐC TỊCH 5 ☐ KHÁC 6 ☐ (GHI CỤ THỂ)	LÀM VIỆC 1 ☐ HỌC TẬP 2 ☐ TÌM VIỆC LÀM 3 ☐ KẾT HÔN 4 ☐ NHẬP QUỐC TỊCH 5 ☐ KHÁC 6 ☐ (GHI CỤ THỂ)	LÀM VIỆC 1 ☐ HỌC TẬP 2 ☐ TÌM VIỆC LÀM 3 ☐ KẾT HÔN 4 ☐ NHẬP QUỐC TỊCH 5 ☐ KHÁC 6 ☐ (GHI CỤ THỂ)
65. [TÊN] đã cư trú liên tục ở quốc gia đó được bao lâu?	SỐ THÁNG SỐ NĂM	SỐ THÁNG SỐ NĂM	SỐ THÁNG SỐ NĂM

Phụ lục 2:
BẢNG PHÂN BỐ SỐ LƯỢNG ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA MẪU
ĐIỀU TRA BĐS VÀ KHHGD THỜI ĐIỂM 01/4/2018

Mã tỉnh	Tên tỉnh, thành phố	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
	TOÀN QUỐC	7640	3050	4590
1	Hà Nội	160	94	66
2	Hà Giang	120	32	88
4	Cao Bằng	120	41	79
6	Bắc Kạn	120	30	90
8	Tuyên Quang	120	32	88
10	Lào Cai	120	50	70
11	Điện Biên	120	43	77
12	Lai Châu	120	40	80
14	Sơn La	120	36	84
15	Yên Bái	120	44	76
17	Hoà Bình	120	37	83
19	Thái Nguyên	120	55	65
20	Lạng Sơn	120	43	77
22	Quảng Ninh	120	85	35
24	Bắc Giang	120	22	98
25	Phú Thọ	120	35	85
26	Vĩnh Phúc	120	48	72
27	Bắc Ninh	120	46	74
30	Hải Dương	120	39	81
31	Hải Phòng	120	76	44
33	Hưng Yên	120	27	93
34	Thái Bình	120	21	99
35	Hà Nam	120	20	100
36	Nam Định	120	37	83
37	Ninh Bình	120	38	82
38	Thanh Hoá	120	25	95
40	Nghệ An	120	31	89
42	Hà Tĩnh	120	34	86
44	Quảng Bình	120	34	86
45	Quảng Trị	120	53	67
46	Thừa Thiên Huế	120	65	55
48	Đà Nẵng	120	111	9
49	Quảng Nam	120	42	78

Mã tỉnh	Tên tỉnh, thành phố	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
51	Quảng Ngãi	120	32	88
52	Bình Định	120	52	68
54	Phú Yên	120	44	76
56	Khánh Hoà	120	70	50
58	Ninh Thuận	120	66	54
60	Bình Thuận	120	69	51
62	Kon Tum	120	62	58
64	Gia Lai	120	58	62
66	Đắk Lắk	120	49	71
67	Đắk Nông	120	33	87
68	Lâm Đồng	120	70	50
70	Bình Phước	120	36	84
72	Tây Ninh	120	32	88
74	Bình Dương	120	55	65
75	Đồng Nai	120	62	58
77	Bà Rịa-Vũng Tàu	120	82	38
79	TP Hồ Chí Minh	160	145	15
80	Long An	120	37	83
82	Tiền Giang	120	30	90
83	Bến Tre	120	22	98
84	Trà Vinh	120	33	87
86	Vĩnh Long	120	33	87
87	Đồng Tháp	120	38	82
89	An Giang	120	54	66
91	Kiên Giang	120	51	69
92	Cần Thơ	120	96	24
93	Hậu Giang	120	40	80
94	Sóc Trăng	120	41	79
95	Bạc Liêu	120	50	70
96	Cà Mau	120	42	78

Phụ lục 3:
MẬT ĐỘ DÂN SỐ CÁC VÙNG, TỈNH/THÀNH PHỐ, 2009 VÀ 2018

Đơn vị: Người/Km²

Tỉnh/thành phố	2009	2018	Tỉnh/thành phố	2009	2018
TOÀN QUỐC	259	285			
Trung du và miền núi phía Bắc	116	129	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (tiếp)		
02. Hà Giang	91	106	49. Quảng Nam	136	142
04. Cao Bằng	76	80	51. Quảng Ngãi	236	246
06. Bắc Kạn	61	67	52. Bình Định	246	253
08. Tuyên Quang	124	133	54. Phú Yên	170	181
10. Lào Cai	96	110	56. Khánh Hoà	222	239
11. Điện Biên	51	60	58. Ninh Thuận	168	182
12. Lai Châu	41	50	60. Bình Thuận	150	156
14. Sơn La	76	88	Tây Nguyên	93	107
15. Yên Bái	107	118	62. Kon Tum	44	55
17. Hoà Bình	171	184	64. Gia Lai	82	94
19. Thái Nguyên	318	359	66. Đắk Lắk	132	147
20. Lạng Sơn	88	95	67. Đắk Nông	75	98
24. Bắc Giang	406	433	68. Lâm Đồng	121	134
25. Phú Thọ	372	396	Đông Nam Bộ	594	721
Đồng bằng sông Hồng	930	1.012	70. Bình Phước	127	142
01. Hà Nội	1.926	2.232	72. Tây Ninh	263	280
22. Quảng Ninh	188	204	74. Bình Dương	550	794
26. Vĩnh Phúc	813	882	75. Đồng Nai	421	524
27. Bắc Ninh	1.245	1.506	77. Bà Rịa-Vũng Tàu	501	560
30. Hải Dương	1.030	1.082	79. TP Hồ Chí Minh	3.399	4.153
31. Hải Phòng	1.207	1.287	ĐB sông Cửu Long	423	436
33. Hưng Yên	1.222	1.275	80. Long An	320	334
34. Thái Bình	1.142	1.130	82. Tiền Giang	672	701
35. Hà Nam	913	937	83. Bến Tre	532	529
36. Nam Định	1.105	1.111	84. Trà Vinh	436	445
37. Ninh Bình	647	700	86. Vĩnh Long	695	689
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	196	209	87. Đồng Tháp	493	500
38. Thanh Hoá	305	320	89. An Giang	606	612
40. Nghệ An	177	191	91. Kiên Giang	265	284
42. Hà Tĩnh	204	213	92. Cần Thơ	847	889
44. Quảng Bình	105	111	93. Hậu Giang	473	479
45. Quảng Trị	126	136	94. Sóc Trăng	389	397
46. Thừa Thiên Huế	215	237	95. Bạc Liêu	331	336
48. Đà Nẵng	691	838	96. Cà Mau	226	235

Nguồn: 2009: Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương, "Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 2009: Kết quả toàn bộ", Nhà xuất bản Thế giới, 6-2010.

Phụ lục 4
MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ CƠ CẤU DÂN SỐ

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ lệ dân số thành thị (%)	Tỷ số giới tính (Nam/100 nữ)	Tỷ số phụ thuộc chung (%)	Chỉ số già hóa (%)	Tỷ trọng dân số 15-64 tuổi (%)
TOÀN QUỐC		35.6	97.0	48.5	56.9	67.4
	Thành thị		94.7	44.3	62.9	69.3
	Nông thôn		98.3	50.9	54.0	66.3
Vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	18.6	99.5	53.4	39.1	65.2
V2	Đồng bằng sông Hồng	39.9	95.1	53.5	71.6	65.2
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trur	28.8	97.0	51.2	60.1	66.1
V4	Tây Nguyên	29.5	100.3	50.1	32.4	66.6
V5	Đông Nam Bộ	62.9	95.6	38.9	52.8	72.0
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	25.6	97.9	45.6	63.3	68.7
Tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	63.1	96.2	51.8	67.1	65.9
02	Hà Giang	15.1	103.1	62.2	21.5	61.7
04	Cao Bằng	23.2	96.7	50.5	42.3	66.5
06	Bắc Kạn	18.8	100.9	43.0	45.8	69.9
08	Tuyên Quang	13.8	98.1	53.9	43.7	65.0
10	Lào Cai	22.9	100.7	55.2	25.6	64.4
11	Điện Biên	15.1	100.1	63.7	19.3	61.1
12	Lai Châu	17.3	101.9	67.5	16.7	59.7
14	Sơn La	13.7	102.0	57.6	23.6	63.5
15	Yên Bái	20.6	98.9	55.1	39.8	64.5
17	Hoà Bình	14.8	97.5	48.8	43.0	67.2
19	Thái Nguyên	35.2	96.7	52.5	58.2	65.6
20	Lạng Sơn	20.2	101.2	46.8	45.5	68.1
22	Quảng Ninh	63.9	99.0	49.2	55.4	67.0
24	Bắc Giang	11.5	100.5	46.6	49.4	68.2
25	Phú Thọ	19.0	97.2	54.7	59.5	64.7
26	Vĩnh Phúc	24.6	94.6	57.4	53.8	63.5
27	Bắc Ninh	28.3	96.8	53.8	52.6	65.0
30	Hải Dương	25.3	95.5	50.4	84.2	66.5
31	Hải Phòng	46.8	96.5	49.5	64.6	66.9
33	Hưng Yên	13.0	95.9	53.4	74.5	65.2
34	Thái Bình	10.5	91.9	57.8	106.3	63.4
35	Hà Nam	15.8	94.6	54.2	80.1	64.9
36	Nam Định	18.6	90.4	61.9	82.2	61.8
37	Ninh Bình	21.1	91.4	57.9	82.2	63.3
38	Thanh Hoá	17.3	96.6	53.5	64.9	65.1

Phụ lục 4 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ lệ dân số thành thị (%)	Tỷ số giới tính (Nam/100 nữ)	Tỷ số phụ thuộc chung (%)	Chỉ số già hóa (%)	Tỷ trọng dân số 15-64 tuổi (%)
40	Nghệ An	15.1	100.0	51.7	53.3	65.9
42	Hà Tĩnh	18.6	95.0	61.5	64.9	61.9
44	Quảng Bình	19.8	101.1	55.2	54.8	64.4
45	Quảng Trị	30.2	96.3	58.3	52.9	63.2
46	Thừa Thiên Huế	48.8	96.6	51.7	63.2	65.9
48	Đà Nẵng	87.8	95.6	45.0	53.4	68.9
49	Quảng Nam	24.3	93.5	51.1	66.8	66.2
51	Quảng Ngãi	15.2	96.0	53.5	69.8	65.2
52	Bình Định	31.0	93.7	50.5	72.8	66.4
54	Phú Yên	29.1	99.7	48.8	57.2	67.2
56	Khánh Hoà	45.0	98.5	40.6	63.6	71.1
58	Ninh Thuận	36.2	97.3	49.1	39.0	67.1
60	Bình Thuận	39.3	97.2	45.8	47.8	68.6
62	Kon Tum	35.5	100.9	55.6	26.5	64.3
64	Gia Lai	30.7	99.6	52.5	27.4	65.6
66	Đắk Lắk	24.7	100.1	48.1	35.6	67.5
67	Đắk Nông	15.3	103.1	54.1	22.3	64.9
68	Lâm Đồng	39.7	99.8	46.3	43.3	68.4
70	Bình Phước	21.4	99.5	48.3	38.2	67.4
72	Tây Ninh	22.5	97.8	41.3	59.4	70.7
74	Bình Dương	77.7	98.6	34.4	37.0	74.4
75	Đồng Nai	35.5	96.4	40.7	51.5	71.1
77	Bà Rịa Vũng Tàu	52.2	99.1	42.8	51.6	70.0
79	Tp Hồ Chí Minh	80.6	93.4	37.6	58.8	72.7
80	Long An	18.0	97.0	44.9	64.8	69.0
82	Tiền Giang	15.5	94.8	43.0	65.3	69.9
83	Bến Tre	10.8	95.9	43.8	82.3	69.5
84	Trà Vinh	18.2	93.1	47.7	64.0	67.7
86	Vĩnh Long	17.0	95.9	45.5	72.1	68.7
87	Đồng Tháp	17.8	100.8	45.4	62.0	68.8
89	An Giang	30.8	97.7	49.8	57.2	66.8
91	Kiên Giang	29.3	100.9	48.0	50.1	67.6
92	Cần Thơ	67.2	97.2	43.6	65.2	69.7
93	Hậu Giang	25.3	97.6	46.4	65.0	68.3
94	Sóc Trăng	30.6	98.2	45.9	62.8	68.6
95	Bạc Liêu	29.2	101.3	42.3	68.7	70.3
96	Cà Mau	22.7	101.1	44.0	61.8	69.5

Phụ lục 5:
MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN CỦA DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN

Mã số	Đơn vị hành chính	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu - SMAM (Năm)			Chênh lệch SMAM (Nam - Nữ)	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên (%)		
		Chung	Nam	Nữ		Chưa vợ/chồng	Có vợ/chồng	Góa/ly hôn/ly thân
TOÀN QUỐC		25.5	27.6	23.3	4.3	21.8	68.7	9.5
	Thành thị	26.8	28.7	24.9	3.7	24.8	65.8	9.4
	Nông thôn	24.8	27.0	22.3	4.7	20.1	70.4	9.5
Vùng kinh tế - xã hội								
V1	Trung du và miền núi phía	24.6	26.6	22.8	3.8	16.4	74.8	8.8
V2	Đồng bằng sông Hồng	26.4	28.2	24.6	3.6	18.4	71.7	9.8
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền	27.0	29.1	24.9	4.2	22.4	68.2	9.4
V4	Tây Nguyên	26.9	29.2	24.7	4.5	23.9	68.3	7.8
V5	Đông Nam Bộ	27.3	28.9	25.8	3.2	28.8	61.8	9.4
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	26.5	28.9	24.1	4.8	21.2	68.8	10.0
Tỉnh/thành phố								
01	Hà Nội	26.2	28.0	24.3	3.7	21.2	69.5	9.3
02	Hà Giang	21.2	22.5	19.6	2.9	15.5	76.7	7.7
04	Cao Bằng	22.4	24.0	20.5	3.5	15.2	73.9	10.9
06	Bắc Kạn	23.8	26.1	21.1	5.0	16.2	74.7	9.0
08	Tuyên Quang	23.2	25.7	20.4	5.3	15.0	75.4	9.6
10	Lào Cai	22.1	24.0	20.2	3.9	17.7	74.8	7.5
11	Điện Biên	21.7	23.3	20.0	3.3	17.3	75.9	6.8
12	Lai Châu	20.6	22.1	19.1	2.9	15.5	77.1	7.4
14	Sơn La	21.0	22.8	19.0	3.8	14.5	78.9	6.6
15	Yên Bái	22.2	24.7	19.5	5.2	15.1	75.4	9.4
17	Hoà Bình	23.2	25.7	20.6	5.1	15.0	74.9	10.0
19	Thái Nguyên	24.9	27.3	22.5	4.7	16.7	72.6	10.7
20	Lạng Sơn	24.6	26.5	22.4	4.0	17.9	72.5	9.6
22	Quảng Ninh	25.7	28.0	23.2	4.8	19.7	70.8	9.5
24	Bắc Giang	24.5	26.7	22.1	4.6	19.5	72.4	8.1
25	Phú Thọ	24.0	26.5	21.3	5.2	15.5	75.0	9.5
26	Vĩnh Phúc	23.7	25.8	21.7	4.1	15.9	73.9	10.3
27	Bắc Ninh	24.0	25.9	22.0	3.9	17.4	74.0	8.6
30	Hải Dương	25.3	27.4	23.2	4.2	17.2	72.9	9.9
31	Hải Phòng	25.4	27.4	23.4	4.0	18.5	71.6	9.9
33	Hưng Yên	24.3	26.5	21.9	4.6	16.7	73.0	10.3
34	Thái Bình	25.5	28.5	22.2	6.2	16.5	72.0	11.4
35	Hà Nam	25.0	27.5	22.2	5.4	19.0	71.0	10.0
36	Nam Định	23.9	26.9	21.0	5.9	13.7	76.0	10.3
37	Ninh Bình	24.8	27.5	22.0	5.6	15.9	73.7	10.4
38	Thanh Hoá	24.1	26.6	21.4	5.1	16.6	73.6	9.9

Phụ lục 5 (tiếp theo):

Mã số	Đơn vị hành chính	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu - SMAM (Năm)			Chênh lệch SMAM (Nam - Nữ)	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên (%)		
		Chung	Nam	Nữ		Chưa vợ/chưa chồng	Có vợ/có chồng	Góa/ly hôn/ly thân
40	Nghệ An	25.4	27.7	22.8	4.9	21.6	70.2	8.2
42	Hà Tĩnh	25.4	28.0	22.5	5.5	19.7	69.7	10.6
44	Quảng Bình	26.0	28.4	23.3	5.1	22.5	68.6	8.9
45	Quảng Trị	25.3	27.8	22.7	5.1	20.5	70.4	9.1
46	Thừa Thiên Huế	27.1	29.2	24.7	4.5	26.7	64.6	8.8
48	Đà Nẵng	27.1	28.9	25.3	3.6	28.3	63.8	7.9
49	Quảng Nam	25.7	28.4	22.7	5.7	24.6	65.4	10.1
51	Quảng Ngãi	25.5	27.7	23.1	4.6	21.6	68.7	9.7
52	Bình Định	25.7	28.2	23.1	5.1	21.3	68.5	10.2
54	Phú Yên	25.5	27.9	22.8	5.1	21.7	69.1	9.2
56	Khánh Hoà	28.5	30.5	26.3	4.3	30.0	60.2	9.8
58	Ninh Thuận	25.9	28.1	23.6	4.5	26.1	64.3	9.6
60	Bình Thuận	26.4	28.5	24.1	4.4	26.1	63.6	10.3
62	Kon Tum	25.0	26.9	23.0	3.9	25.6	66.7	7.7
64	Gia Lai	24.1	25.7	22.4	3.3	23.1	69.3	7.7
66	Đắk Lắk	25.3	27.4	22.9	4.5	24.3	67.5	8.2
67	Đắk Nông	24.1	26.2	21.6	4.6	20.9	72.7	6.4
68	Lâm Đồng	26.0	28.1	23.7	4.4	24.8	67.0	8.2
70	Bình Phước	25.2	27.3	22.9	4.4	21.9	68.7	9.4
72	Tây Ninh	26.1	28.6	23.4	5.3	23.1	64.1	12.8
74	Bình Dương	24.2	25.5	23.1	2.4	26.2	64.6	9.2
75	Đồng Nai	27.7	29.8	25.6	4.1	29.1	62.0	8.9
77	Bà Rịa Vũng Tàu	27.7	29.7	25.7	4.0	25.6	64.6	9.7
79	Tp Hồ Chí Minh	27.7	29.4	26.1	3.3	31.2	59.6	9.2
80	Long An	25.6	27.9	23.1	4.8	20.8	68.5	10.7
82	Tiền Giang	25.4	27.8	22.8	5.0	20.9	67.7	11.4
83	Bến Tre	25.7	28.1	23.1	4.9	18.6	68.8	12.6
84	Trà Vinh	24.8	27.0	22.6	4.3	19.5	70.2	10.3
86	Vĩnh Long	26.0	28.3	23.6	4.7	20.1	69.5	10.4
87	Đồng Tháp	26.1	28.1	24.0	4.1	21.5	69.0	9.5
89	An Giang	25.2	27.6	22.6	5.1	20.5	68.4	11.1
91	Kiên Giang	25.7	27.9	23.2	4.7	21.4	69.3	9.3
92	Cần Thơ	26.2	28.6	23.7	4.8	23.8	68.0	8.1
93	Hậu Giang	26.2	28.3	24.0	4.3	21.5	69.1	9.4
94	Sóc Trăng	26.2	28.4	23.9	4.5	22.3	69.0	8.7
95	Bạc Liêu	25.8	28.0	23.3	4.7	23.2	68.3	8.6
96	Cà Mau	26.2	28.2	23.9	4.3	22.3	69.6	8.0

Phụ lục 6:
MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ GIÁO DỤC

Đơn vị: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ lệ biết chữ của dân số 15 tuổi trở lên			Tỷ lệ đi học chung				Tỷ lệ đi học đúng tuổi			
		Tổng	Nam	Nữ	Tiểu học	THCS	THPT	CĐ, ĐH	Tiểu học	THCS	THPT	CĐ, ĐH
TOÀN QUỐC		94.8	96.5	93.2	98.2	93.5	74.8	33.7	97.3	92.4	73.3	26.0
	Thành thị	97.7	98.4	97.0	98.0	95.4	83.4	59.0	97.5	94.7	82.2	46.0
	Nông thôn	93.2	95.4	91.0	98.2	92.6	70.6	19.7	97.2	91.2	69.0	14.8
Vùng kinh tế - xã hội												
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	89.7	93.4	86.2	98.3	93.3	69.3	14.8	97.2	91.8	67.3	9.3
V2	Đồng bằng sông Hồng	98.2	99.0	97.5	98.8	98.3	89.8	51.0	98.6	97.9	89.0	40.7
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	95.3	96.9	93.7	98.2	95.8	79.6	28.4	97.6	94.8	77.8	22.3
V4	Tây Nguyên	90.1	92.9	87.4	97.8	87.1	60.2	13.3	95.6	85.0	58.4	9.8
V5	Đông Nam Bộ	96.9	97.8	96.1	97.5	93.4	75.3	48.1	96.9	92.4	73.7	37.5
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	92.8	94.8	91.0	97.9	88.8	62.5	26.8	96.3	87.2	61.2	19.8
Tỉnh/thành phố												
01	Hà Nội	98.8	99.4	98.3	99.5	98.2	92.3	76.9	99.2	97.9	91.6	63.5
02	Hà Giang	72.4	80.3	64.5	96.1	79.4	41.9	4.9	93.9	76.6	40.1	2.3
04	Cao Bằng	85.6	89.1	82.3	98.4	84.5	54.6	9.5	95.0	80.0	52.0	2.9
06	Bắc Kạn	92.3	94.1	90.4	96.8	94.8	80.0	10.8	96.0	94.4	75.4	5.6
08	Tuyên Quang	94.7	96.8	92.8	98.5	96.1	81.4	12.7	98.5	96.1	79.9	7.0
10	Lào Cai	81.9	87.6	76.4	98.5	93.2	55.4	9.5	97.9	91.8	54.1	4.9
11	Điện Biên	75.4	86.8	64.1	97.5	90.4	52.1	5.5	96.9	89.4	49.6	1.7
12	Lai Châu	63.3	75.3	51.5	99.6	85.3	39.6	5.9	95.9	82.4	36.7	1.2
14	Sơn La	77.5	88.7	66.4	99.1	92.2	54.2	6.8	97.4	89.6	51.9	2.8
15	Yên Bái	88.8	92.7	85.2	98.7	94.1	64.0	8.5	97.2	91.9	61.7	2.8
17	Hoà Bình	97.0	97.9	96.3	98.7	98.9	78.4	10.9	98.2	97.6	76.1	4.1
19	Thái Nguyên	98.3	98.8	97.8	99.2	98.9	91.2	51.6	98.7	97.9	89.2	38.9
20	Lạng Sơn	96.3	97.2	95.3	98.5	97.8	85.2	15.2	97.6	96.1	82.6	8.4
22	Quảng Ninh	96.8	97.3	96.2	98.0	98.5	89.3	28.2	98.0	98.5	89.1	22.0
24	Bắc Giang	97.5	98.5	96.6	97.6	97.2	86.0	18.5	97.3	97.1	84.3	14.7
25	Phú Thọ	98.1	98.7	97.7	98.2	97.8	82.5	20.8	98.2	97.7	82.5	13.3
26	Vĩnh Phúc	97.4	98.5	96.4	98.5	98.8	86.4	20.7	98.2	98.0	84.6	16.0

Đơn vị: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ lệ biết chữ của dân số 15 tuổi trở lên			Tỷ lệ đi học chung				Tỷ lệ đi học đúng tuổi			
		Tổng	Nam	Nữ	Tiểu học	THCS	THPT	CĐ, ĐH	Tiểu học	THCS	THPT	CĐ, ĐH
27	Bắc Ninh	97.7	98.9	96.6	99.5	99.5	89.3	31.1	99.1	98.1	88.3	23.0
30	Hải Dương	98.2	99.3	97.2	98.9	98.1	87.1	32.6	98.7	97.9	86.1	22.5
31	Hải Phòng	98.3	99.0	97.7	97.9	97.2	93.3	57.1	97.7	96.8	92.7	43.1
33	Hưng Yên	98.2	99.3	97.3	98.0	97.8	87.9	34.1	97.9	97.6	87.1	27.7
34	Thái Bình	98.6	99.1	98.1	98.4	98.1	89.4	20.5	98.2	98.0	89.1	15.1
35	Hà Nam	98.0	98.8	97.3	99.1	98.8	84.9	19.3	99.0	98.3	84.0	15.1
36	Nam Định	97.7	98.8	96.8	98.4	98.6	86.8	12.7	98.4	98.2	85.7	7.4
37	Ninh Bình	97.5	98.9	96.2	98.9	98.6	89.1	13.7	98.5	97.8	87.1	7.5
38	Thanh Hoá	95.9	97.2	94.8	97.0	97.9	84.3	16.7	96.6	96.5	82.2	10.9
40	Nghệ An	97.3	98.6	96.1	98.9	98.1	84.6	27.0	98.8	97.3	81.5	21.5
42	Hà Tĩnh	97.9	98.7	97.1	98.9	99.1	88.1	22.7	98.2	97.9	86.4	16.7
44	Quảng Bình	97.5	98.5	96.6	98.1	97.4	84.4	15.5	98.0	97.3	83.0	9.8
45	Quảng Trị	92.6	95.6	89.8	99.4	95.3	81.8	16.8	98.3	93.8	80.0	8.4
46	Thừa Thiên Huế	92.2	95.7	88.9	99.0	95.5	71.8	42.6	98.1	94.0	70.0	35.3
48	Đà Nẵng	97.9	98.8	97.1	98.2	98.9	92.1	65.7	98.2	98.7	91.1	55.4
49	Quảng Nam	95.0	97.0	93.1	98.3	98.0	84.3	33.4	97.2	96.8	82.8	27.0
51	Quảng Ngãi	93.0	95.7	90.5	99.2	95.6	80.3	27.4	98.0	94.5	77.5	21.7
52	Bình Định	96.3	98.2	94.5	98.0	95.7	84.1	27.1	97.8	95.3	82.8	21.5
54	Phú Yên	93.2	95.3	91.2	98.1	92.9	70.7	28.4	96.8	91.9	70.1	21.7
56	Khánh Hoà	95.1	96.8	93.5	96.5	95.8	74.5	36.8	96.5	93.9	73.7	31.8
58	Ninh Thuận	86.8	89.3	84.5	99.2	81.4	56.5	18.0	97.2	80.0	54.8	11.8
60	Bình Thuận	93.2	94.2	92.2	98.0	88.2	57.4	16.7	97.3	86.9	56.2	12.5
62	Kon Tum	89.6	93.5	85.8	96.7	83.4	48.6	12.7	96.3	82.8	47.8	8.4
64	Gia Lai	85.4	89.3	81.6	96.1	81.1	52.2	10.8	93.8	79.0	50.5	8.3
66	Đắk Lắk	90.4	93.2	87.6	98.7	90.3	62.6	13.0	95.3	86.7	60.0	9.1
67	Đắk Nông	92.9	95.1	90.6	102.1	88.2	66.0	4.6	97.6	84.6	62.4	2.6
68	Lâm Đồng	93.5	94.9	92.2	96.9	91.5	68.2	21.1	96.8	91.4	68.0	16.4
70	Bình Phước	91.1	93.3	88.9	97.1	87.5	62.8	15.0	94.8	85.0	59.6	10.7
72	Tây Ninh	94.3	95.5	93.1	97.5	88.7	58.6	11.7	97.0	87.9	57.8	8.4
74	Bình Dương	96.5	97.2	95.9	99.8	85.3	53.2	31.5	97.9	83.7	48.2	22.0

Đơn vị: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ lệ biết chữ của dân số 15 tuổi trở lên			Tỷ lệ đi học chung				Tỷ lệ đi học đúng tuổi			
		Tổng	Nam	Nữ	Tiểu học	THCS	THPT	CĐ, ĐH	Tiểu học	THCS	THPT	CĐ, ĐH
75	Đồng Nai	96.5	97.7	95.4	98.2	94.3	77.3	36.5	97.6	93.8	76.7	30.5
77	Bà Rịa Vũng Tàu	97.2	97.8	96.6	96.7	95.6	76.4	23.6	96.5	95.0	75.1	19.4
79	Tp Hồ Chí Minh	98.1	98.8	97.5	96.9	96.2	83.8	67.9	96.7	95.5	82.8	52.8
80	Long An	95.8	97.3	94.4	98.3	92.1	74.8	23.0	97.5	91.6	73.4	15.4
82	Tiền Giang	94.9	96.4	93.5	99.6	91.9	59.0	26.9	98.7	90.7	57.3	20.5
83	Bến Tre	93.8	95.1	92.5	98.6	93.7	69.3	16.1	97.8	92.6	68.1	9.4
84	Trà Vinh	87.8	91.6	84.4	100.3	87.9	63.3	27.4	97.2	85.8	61.5	19.7
86	Vĩnh Long	93.1	95.3	91.2	98.7	96.2	79.1	45.5	98.0	94.6	78.4	36.3
87	Đồng Tháp	91.6	93.5	89.7	97.0	87.5	58.9	25.8	96.5	87.1	58.9	20.9
89	An Giang	91.7	94.1	89.4	98.3	87.7	63.4	21.1	96.3	86.0	62.1	14.0
91	Kiên Giang	90.9	93.3	88.6	97.6	86.2	57.8	20.2	95.7	84.0	57.2	14.9
92	Cần Thơ	93.9	95.3	92.6	94.6	88.7	64.5	48.5	93.8	87.4	63.5	38.5
93	Hậu Giang	94.0	96.0	92.1	98.3	86.5	60.3	27.4	95.9	84.5	58.7	19.5
94	Sóc Trăng	89.8	92.7	86.9	96.2	88.6	57.9	24.0	95.7	87.9	57.6	18.1
95	Bạc Liêu	93.7	95.1	92.3	99.1	82.6	52.3	21.5	93.8	77.5	47.7	14.3
96	Cà Mau	96.4	97.3	95.5	97.0	85.9	55.9	24.8	94.1	82.3	53.5	17.7

Phụ lục 7:
MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TRÌNH ĐỘ CAO NHẤT ĐẠT ĐƯỢC CỦA DÂN SỐ

Đơn vị: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên chia theo trình độ giáo dục					Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo trình độ CMKT				
		Chưa từng đi học	Chưa tốt nghiệp Tiểu học	Tốt nghiệp Tiểu học	Tốt nghiệp THCS	Tốt nghiệp THPT+	Không CMKT	Sơ cấp nghề	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
TOÀN QUỐC		3.1	20.8	24.2	24.8	27.0	81.3	1.9	4.8	3.2	8.9
	Thành thị	1.2	16.6	19.7	21.2	41.3	70.1	2.3	6.5	4.1	16.9
	Nông thôn	4.1	23.2	26.8	26.9	19.1	87.7	1.6	3.8	2.6	4.3
Vùng kinh tế - xã hội											
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	6.9	21.1	22.0	25.8	24.1	81.9	2.1	6.1	3.4	6.5
V2	Đồng bằng sông Hồng	0.9	15.4	15.7	31.6	36.4	72.6	3.1	7.3	4.3	12.7
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	2.7	19.8	23.9	26.7	26.8	81.7	2.1	4.8	3.5	7.9
V4	Tây Nguyên	6.6	22.4	28.7	23.1	19.2	86.5	1.2	3.8	2.5	6.0
V5	Đông Nam Bộ	1.6	18.7	25.2	21.8	32.7	80.6	1.2	3.4	3.1	11.7
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	3.7	29.7	34.0	17.4	15.2	90.0	0.9	2.4	1.6	5.1
Tỉnh/thành phố											
01	Hà Nội	0.5	14.7	13.6	22.4	48.8	61.0	3.9	8.5	4.5	22.0
02	Hà Giang	18.0	27.6	20.9	17.5	16.0	86.8	1.4	4.8	1.9	5.1
04	Cao Bằng	10.0	23.1	20.8	19.1	27.0	79.2	2.2	8.5	3.4	6.8
06	Bắc Kạn	4.5	20.0	24.3	26.2	25.0	82.6	1.6	6.1	3.0	6.8
08	Tuyên Quang	3.8	21.0	22.0	26.3	26.9	82.7	2.4	6.9	3.3	4.9
10	Lào Cai	12.2	23.1	22.1	24.4	18.3	83.6	1.0	5.8	3.0	6.5
11	Điện Biên	18.1	22.7	23.5	19.2	16.5	84.4	0.8	4.9	3.1	6.7
12	Lai Châu	25.2	26.7	21.2	14.8	12.1	86.1	1.4	4.3	2.6	5.6
14	Sơn La	15.8	24.3	23.4	19.7	16.8	87.4	1.5	4.5	2.2	4.4
15	Yên Bái	7.6	21.0	22.1	28.0	21.3	81.5	3.0	6.6	3.1	5.8
17	Hoà Bình	1.1	20.7	25.1	28.4	24.7	82.0	1.9	6.3	3.4	6.4
19	Thái Nguyên	0.9	17.4	19.6	29.7	32.4	72.7	2.6	8.7	5.1	10.8
20	Lạng Sơn	1.4	21.7	24.2	24.6	28.2	80.3	2.7	6.9	3.9	6.3
22	Quảng Ninh	2.1	17.3	17.4	25.2	37.9	68.2	4.6	10.7	5.3	11.2
24	Bắc Giang	0.5	18.7	22.8	30.1	27.9	85.6	0.7	3.7	4.0	6.0
25	Phú Thọ	0.9	17.0	18.9	34.2	29.1	77.6	4.3	7.8	3.1	7.1

Đơn vị: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên chia theo trình độ giáo dục					Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo trình độ CMKT				
		Chưa từng đi học	Chưa tốt nghiệp Tiểu học	Tốt nghiệp Tiểu học	Tốt nghiệp THCS	Tốt nghiệp THPT+	Không CMKT	Sơ cấp nghề	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
26	Vĩnh Phúc	1.1	18.2	20.1	31.3	29.4	80.0	2.7	6.4	4.1	6.9
27	Bắc Ninh	1.2	18.1	21.2	29.9	29.5	77.5	3.0	6.1	4.7	8.7
30	Hải Dương	0.7	14.2	14.3	41.1	29.7	81.8	2.0	5.3	4.0	6.9
31	Hải Phòng	0.9	15.6	13.7	29.9	39.9	73.1	2.7	8.4	4.0	11.8
33	Hưng Yên	0.9	15.0	15.6	38.1	30.4	81.2	1.8	5.8	4.1	7.0
34	Thái Bình	0.6	13.0	17.2	45.9	23.2	84.7	2.8	4.3	3.4	4.9
35	Hà Nam	1.1	15.3	18.5	40.5	24.7	82.9	2.1	5.4	4.3	5.3
36	Nam Định	1.1	17.5	17.4	41.7	22.4	81.5	2.5	5.7	3.7	6.5
37	Ninh Bình	1.2	15.9	16.9	38.0	27.9	76.0	3.2	9.2	4.4	7.2
38	Thanh Hoá	1.9	18.1	20.6	30.6	28.7	81.2	2.2	6.4	3.2	7.0
40	Nghệ An	1.8	15.5	16.2	33.6	32.8	82.2	1.7	4.7	3.9	7.4
42	Hà Tĩnh	1.2	17.2	17.6	33.2	30.8	79.1	2.2	7.4	3.5	7.7
44	Quảng Bình	1.4	17.1	23.3	31.6	26.6	80.4	2.7	6.1	2.6	8.1
45	Quảng Trị	5.4	20.4	23.8	24.8	25.6	79.1	2.1	5.6	3.5	9.7
46	Thừa Thiên Huế	4.7	23.6	27.6	19.4	24.7	81.5	1.7	3.6	3.0	10.1
48	Đà Nẵng	1.2	15.7	17.5	20.5	45.1	69.2	1.8	4.7	5.1	19.2
49	Quảng Nam	2.8	20.3	25.5	26.1	25.2	81.4	2.9	4.7	4.1	6.8
51	Quảng Ngãi	3.9	22.9	27.0	24.5	21.7	83.2	1.7	4.3	4.4	6.4
52	Bình Định	2.0	21.6	31.5	25.9	19.0	85.2	1.9	3.0	2.9	7.0
54	Phú Yên	3.9	23.4	30.0	23.1	19.6	85.6	1.5	3.8	3.0	6.0
56	Khánh Hoà	2.4	19.3	28.1	22.2	27.9	81.4	1.9	4.0	4.0	8.7
58	Ninh Thuận	9.0	28.8	30.0	16.0	16.2	86.1	1.2	3.8	3.1	5.7
60	Bình Thuận	4.2	27.0	34.6	18.5	15.8	87.0	2.6	3.1	2.7	4.6
62	Kon Tum	6.9	24.5	27.6	21.9	19.0	85.7	1.1	3.0	2.7	7.5
64	Gia Lai	10.3	23.3	28.0	21.7	16.7	87.6	1.3	3.5	2.2	5.3
66	Đắk Lắk	6.2	22.7	29.8	22.4	18.8	87.0	1.3	4.0	2.2	5.6
67	Đắk Nông	4.2	24.9	29.7	24.9	16.3	87.6	1.3	3.7	2.1	5.3
68	Lâm Đồng	4.3	18.8	27.6	25.3	24.0	84.4	1.0	4.1	3.3	7.1
70	Bình Phước	5.6	25.1	31.0	21.8	16.5	88.2	1.5	2.8	2.0	5.5

Đơn vị: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên chia theo trình độ giáo dục					Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo trình độ CMKT				
		Chưa từng đi học	Chưa tốt nghiệp Tiểu học	Tốt nghiệp Tiểu học	Tốt nghiệp THCS	Tốt nghiệp THPT+	Không CMKT	Sơ cấp nghề	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
72	Tây Ninh	3.4	27.2	35.2	19.1	15.2	88.7	1.6	2.9	1.9	4.8
74	Bình Dương	1.0	22.6	29.8	23.5	23.2	86.8	1.8	3.5	2.9	5.0
75	Đồng Nai	2.4	20.0	25.6	22.4	29.6	83.6	1.1	3.9	3.3	8.1
77	Bà Rịa Vũng Tàu	1.6	20.7	28.2	21.6	27.9	80.0	1.7	5.5	3.9	8.9
79	Tp Hồ Chí Minh	0.8	15.2	21.5	21.6	40.9	76.2	1.0	3.0	3.2	16.5
80	Long An	1.9	26.8	34.0	19.3	18.0	87.9	1.0	3.3	2.5	5.2
82	Tiền Giang	2.6	26.9	35.1	19.6	15.9	88.8	1.6	3.2	2.2	4.2
83	Bến Tre	3.0	30.3	34.0	18.0	14.7	89.8	1.3	3.0	1.7	4.2
84	Trà Vinh	7.2	31.5	32.1	15.5	13.7	92.1	0.5	1.6	1.2	4.6
86	Vĩnh Long	2.8	25.8	32.6	18.4	20.4	87.1	1.4	2.9	1.7	6.8
87	Đồng Tháp	3.8	31.3	33.6	17.1	14.2	91.4	0.5	2.0	1.7	4.5
89	An Giang	5.3	32.5	34.2	14.9	13.2	90.9	0.9	2.3	1.1	4.8
91	Kiên Giang	4.4	33.0	33.0	16.2	13.5	89.7	0.9	2.8	1.6	5.0
92	Cần Thơ	2.4	29.6	30.0	15.7	22.3	86.0	1.2	2.2	1.9	8.7
93	Hậu Giang	2.3	31.8	35.6	17.3	12.9	90.9	1.1	2.0	1.4	4.7
94	Sóc Trăng	6.4	30.1	33.8	16.7	12.9	92.2	0.5	1.9	1.2	4.2
95	Bạc Liêu	3.2	27.9	37.4	19.0	12.5	93.1	0.5	1.5	1.0	3.9
96	Cà Mau	1.9	26.8	37.7	19.4	14.3	90.9	0.4	1.9	1.0	5.9

Phụ lục 8:
MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH

Đơn vị: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ lệ sử dụng BPTT bất kỳ			Tỷ lệ sử dụng BPTT hiện đại			Tỷ lệ sử dụng BPTT khác		
		Chung	Thành thị	Nông thôn	Chung	Thành thị	Nông thôn	Chung	Thành thị	Nông thôn
TOÀN QUỐC		76.5	74.3	77.6	66.5	65.2	67.2	10.0	9.1	10.4
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	76.8	73.9	77.4	68.1	64.0	69.0	8.7	10.0	8.4
V2	Đồng bằng sông Hồng	76.3	74.4	77.4	64.7	64.3	65.0	11.6	10.2	12.4
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	75.5	75.1	75.6	66.1	66.7	65.9	9.3	8.5	9.7
V4	Tây Nguyên	77.9	80.2	77.0	64.1	66.0	63.3	13.8	14.2	13.7
V5	Đông Nam Bộ	74.3	71.5	78.6	64.8	63.9	66.2	9.5	7.6	12.4
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	79.2	77.4	79.8	70.4	68.7	70.9	8.9	8.7	8.9
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	75.9	74.1	78.8	65.5	65.1	66.0	10.4	9.0	12.8
02	Hà Giang	76.0	73.9	76.3	73.2	68.2	74.2	2.7	5.7	2.2
04	Cao Bằng	78.3	78.1	78.4	75.7	70.9	77.0	2.7	7.1	1.4
06	Bắc Kạn	77.0	77.7	76.9	74.7	73.5	75.0	2.3	4.2	1.9
08	Tuyên Quang	80.0	76.4	80.5	67.8	62.5	68.6	12.2	13.8	11.9
10	Lào Cai	75.4	68.8	77.3	70.2	59.4	73.3	5.2	9.3	4.0
11	Điện Biên	73.6	76.3	73.1	67.6	63.6	68.3	6.1	12.6	4.9
12	Lai Châu	76.6	74.8	77.0	73.1	65.2	74.9	3.4	9.6	2.1
14	Sơn La	74.6	71.5	75.1	68.1	62.3	68.9	6.5	9.2	6.1
15	Yên Bái	77.5	72.3	78.8	62.3	61.1	62.6	15.2	11.3	16.2
17	Hoà Bình	84.4	80.2	85.0	72.1	54.9	74.9	12.3	25.2	10.2
19	Thái Nguyên	77.4	69.6	81.4	63.6	61.6	64.7	13.8	8.0	16.7
20	Lạng Sơn	74.4	73.6	74.5	69.9	67.1	70.6	4.4	6.5	3.9
22	Quảng Ninh	76.0	73.1	80.9	65.6	64.7	67.0	10.4	8.4	13.9
24	Bắc Giang	74.5	79.1	73.9	68.0	71.9	67.5	6.5	7.2	6.4
25	Phú Thọ	77.6	75.6	78.0	61.3	63.0	60.9	16.3	12.7	17.1
26	Vĩnh Phúc	79.7	78.7	80.0	66.6	73.5	64.4	13.1	5.2	15.6
27	Bắc Ninh	74.2	74.7	74.0	56.7	56.8	56.7	17.4	17.9	17.3
30	Hải Dương	73.6	71.4	74.3	62.8	60.0	63.7	10.8	11.4	10.6
31	Hải Phòng	73.9	74.3	73.5	61.2	60.5	61.8	12.6	13.7	11.8
33	Hưng Yên	78.0	79.6	77.7	64.0	59.2	64.8	14.0	20.3	12.9
34	Thái Bình	79.0	68.9	80.2	75.5	60.8	77.2	3.5	8.1	3.0
35	Hà Nam	77.6	78.2	77.5	71.1	69.7	71.4	6.5	8.5	6.1
36	Nam Định	79.0	80.3	78.8	62.8	68.6	61.5	16.2	11.7	17.2
37	Ninh Bình	74.9	76.6	74.4	58.2	67.2	55.7	16.6	9.4	18.7
38	Thanh Hoá	78.0	78.3	77.9	66.6	65.6	66.8	11.4	12.7	11.1

Phụ lục 8 (tiếp theo)
Đơn vị: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ lệ sử dụng BPTT bất kỳ			Tỷ lệ sử dụng BPTT hiện đại			Tỷ lệ sử dụng BPTT khác		
		Chung	Thành thị	Nông thôn	Chung	Thành thị	Nông thôn	Chung	Thành thị	Nông thôn
40	Nghệ An	76.3	75.9	76.4	70.4	70.8	70.3	6.0	5.1	6.1
42	Hà Tĩnh	65.1	68.5	64.3	60.0	64.9	58.8	5.1	3.7	5.4
44	Quảng Bình	75.7	74.6	76.0	67.6	67.6	67.6	8.1	6.9	8.5
45	Quảng Trị	76.0	74.0	77.0	59.3	62.4	57.8	16.8	11.6	19.2
46	Thừa Thiên Huế	73.7	75.7	71.8	61.9	68.0	56.2	11.8	7.7	15.6
48	Đà Nẵng	69.0	68.4	72.8	60.5	60.5	60.9	8.4	7.9	11.9
49	Quảng Nam	74.3	80.4	72.3	63.9	71.3	61.5	10.4	9.1	10.8
51	Quảng Ngãi	77.4	75.3	77.8	71.1	67.6	71.8	6.3	7.8	6.0
52	Bình Định	77.7	78.0	77.6	69.6	72.9	68.1	8.2	5.1	9.5
54	Phú Yên	73.6	75.5	72.8	60.5	65.5	58.5	13.1	10.0	14.3
56	Khánh Hoà	76.1	74.6	77.2	66.6	66.5	66.7	9.5	8.2	10.5
58	Ninh Thuận	79.3	80.3	78.7	65.1	63.5	65.9	14.2	16.7	12.8
60	Bình Thuận	78.3	77.4	78.9	68.5	69.3	68.1	9.8	8.1	10.8
62	Kon Tum	72.9	77.4	70.5	66.5	69.0	65.2	6.4	8.4	5.3
64	Gia Lai	76.5	77.5	76.0	62.8	58.0	65.0	13.6	19.5	11.0
66	Đắk Lắk	80.1	87.5	77.8	64.8	72.8	62.3	15.3	14.7	15.5
67	Đắk Nông	76.9	79.2	76.4	56.4	61.6	55.5	20.5	17.7	21.0
68	Lâm Đồng	78.8	77.1	79.8	67.7	67.2	68.0	11.1	9.9	11.9
70	Bình Phước	76.6	79.7	75.8	68.5	69.7	68.2	8.1	10.0	7.7
72	Tây Ninh	76.0	70.4	77.5	65.6	56.2	68.0	10.4	14.2	9.4
74	Bình Dương	76.4	76.6	75.7	64.8	64.9	64.4	11.6	11.7	11.3
75	Đồng Nai	76.7	71.1	79.9	63.1	61.5	63.9	13.7	9.6	16.0
77	Bà Rịa Vũng Tàu	73.8	70.1	77.7	67.0	65.6	68.6	6.7	4.5	9.1
79	Tp Hồ Chí Minh	72.3	69.9	80.4	64.5	63.9	66.7	7.7	6.0	13.7
80	Long An	80.5	80.7	80.5	75.0	75.1	75.0	5.4	5.6	5.4
82	Tiền Giang	82.2	78.8	82.7	71.7	61.4	73.4	10.5	17.4	9.3
83	Bến Tre	78.8	76.1	79.2	62.7	64.5	62.5	16.2	11.5	16.7
84	Trà Vinh	77.1	68.3	78.8	60.1	52.6	61.6	16.9	15.7	17.2
86	Vĩnh Long	78.0	75.4	78.4	66.4	66.4	66.4	11.6	9.0	12.1
87	Đồng Tháp	81.8	81.9	81.8	76.4	74.8	76.7	5.4	7.2	5.1
89	An Giang	79.9	80.1	79.7	71.8	68.7	73.1	8.0	11.4	6.6
91	Kiên Giang	77.5	73.9	79.0	71.4	68.3	72.7	6.1	5.6	6.4
92	Cần Thơ	76.2	75.3	77.8	65.4	66.4	63.4	10.8	8.9	14.3
93	Hậu Giang	81.2	82.6	80.7	74.5	73.5	74.8	6.7	9.0	6.0
94	Sóc Trăng	79.4	76.6	80.6	73.4	70.7	74.6	6.0	6.0	6.0
95	Bạc Liêu	78.9	85.9	76.3	74.1	81.3	71.4	4.8	4.6	4.9
96	Cà Mau	76.6	72.6	77.8	66.9	67.5	66.7	9.7	5.1	11.0

Phụ lục 9
MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ MỨC SINH

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng tỷ suất sinh (Số con/ phụ nữ)	Tỷ suất sinh thô (Trẻ sinh sống/1000 dân)	Tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi, sinh con thứ 3 trở lên (%)		
				Tổng số	Thành thị	Nông thôn
TOÀN QUỐC		2.05	14.55	19.0	14.3	21.0
	Thành thị	1.75	13.42	14.3		
	Nông thôn	2.22	15.18	21.0		
Vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	2.48	17.56	19.0	12.4	20.2
V2	Đồng bằng sông Hồng	2.29	14.91	21.5	15.6	24.8
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	2.30	15.79	23.1	18.7	24.3
V4	Tây Nguyên	2.32	16.94	25.1	16.9	27.7
V5	Đông Nam Bộ	1.50	12.77	13.2	12.0	14.8
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	1.74	11.57	11.5	10.5	11.9
Tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	2.07	14.72	16.1	13.0	20.5
02	Hà Giang	2.74	20.27	27.8	18.2	29.0
04	Cao Bằng	2.48	17.83	12.8	6.8	14.4
06	Bắc Kạn	2.23	14.98	9.9	8.9	10.1
08	Tuyên Quang	2.62	16.33	13.4	1.5	15.1
10	Lào Cai	2.43	19.04	19.6	15.0	20.9
11	Điện Biên	2.78	21.61	33.3	17.4	35.4
12	Lai Châu	2.60	19.95	28.1	11.7	31.7
14	Sơn La	2.36	18.34	18.3	13.9	19.0
15	Yên Bái	2.96	19.53	20.0	13.9	21.1
17	Hoà Bình	2.42	15.98	8.0	11.3	7.4
19	Thái Nguyên	2.05	14.02	14.9	14.0	15.5
20	Lạng Sơn	2.22	15.78	12.8	9.7	13.4
22	Quảng Ninh	2.22	15.16	22.6	18.0	28.6
24	Bắc Giang	2.38	17.75	22.3	13.2	22.9
25	Phú Thọ	2.66	17.00	18.1	12.3	19.0
26	Vĩnh Phúc	2.48	17.47	27.6	28.8	27.2
27	Bắc Ninh	2.66	19.80	24.1	18.9	25.7
30	Hải Dương	2.59	16.91	18.7	19.6	18.5
31	Hải Phòng	1.92	13.50	17.7	12.7	20.7
33	Hưng Yên	2.39	15.02	19.6	18.8	19.8
34	Thái Bình	2.51	11.44	29.6	26.3	29.9
35	Hà Nam	2.39	14.54	22.0	14.7	23.4
36	Nam Định	2.82	14.05	31.8	21.3	33.7
37	Ninh Bình	2.53	14.48	27.5	17.6	30.0
38	Thanh Hoá	2.69	17.52	22.2	25.1	21.8

Phụ lục 9 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng tỷ suất sinh (Số con/ phụ nữ)	Tỷ suất sinh thô (Trẻ sinh sống/1000 dân)	Tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi, sinh con thứ 3 trở lên (%)		
				Tổng số	Thành thị	Nông thôn
40	Nghệ An	2.82	20.0	26.1	19.4	27.0
42	Hà Tĩnh	2.90	17.9	34.7	37.6	34.2
44	Quảng Bình	2.41	16.0	22.3	13.8	24.4
45	Quảng Trị	2.61	16.2	29.4	29.3	29.5
46	Thừa Thiên Huế	2.03	13.9	27.0	17.3	33.4
48	Đà Nẵng	1.49	12.4	11.3	10.3	19.6
49	Quảng Nam	2.28	15.7	23.0	23.3	22.9
51	Quảng Ngãi	2.06	13.6	17.4	15.2	17.7
52	Bình Định	2.30	13.9	20.0	15.0	21.6
54	Phú Yên	2.16	14.4	24.5	25.7	24.0
56	Khánh Hoà	1.40	10.6	15.4	17.4	14.4
58	Ninh Thuận	2.05	14.8	21.7	13.2	25.4
60	Bình Thuận	1.82	13.6	16.9	12.0	19.2
62	Kon Tum	2.12	16.0	33.2	27.2	35.2
64	Gia Lai	2.27	17.5	26.4	17.7	29.6
66	Đắk Lắk	2.41	17.0	22.3	16.0	24.2
67	Đắk Nông	3.05	21.0	34.1	20.3	36.2
68	Lâm Đồng	1.99	14.6	18.1	12.4	20.6
70	Bình Phước	1.99	15.3	20.1	10.0	22.0
72	Tây Ninh	1.46	10.5	7.8	8.3	7.6
74	Bình Dương	1.53	15.2	9.1	8.9	9.6
75	Đồng Nai	1.80	14.8	15.1	14.5	15.5
77	Bà Rịa Vũng Tàu	1.51	11.0	20.5	15.3	25.6
79	Tp Hồ Chí Minh	1.33	11.8	12.4	12.4	12.6
80	Long An	1.83	12.1	7.2	7.2	7.2
82	Tiền Giang	1.68	11.3	9.2	4.0	10.5
83	Bến Tre	1.88	11.0	4.5	8.2	4.2
84	Trà Vinh	1.94	12.9	5.9	8.5	5.3
86	Vĩnh Long	1.83	11.0	12.1	9.9	12.5
87	Đồng Tháp	1.43	9.8	11.5	9.0	11.9
89	An Giang	1.78	11.4	14.8	9.3	16.9
91	Kiên Giang	1.96	13.1	16.6	11.9	18.4
92	Cần Thơ	1.66	11.9	14.3	11.1	21.2
93	Hậu Giang	1.64	11.0	11.4	8.9	12.2
94	Sóc Trăng	1.75	11.4	14.7	12.4	15.6
95	Bạc Liêu	1.54	10.9	13.4	13.8	13.2
96	Cà Mau	1.75	12.3	10.8	18.7	8.4

Phụ lục 10
MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ MỨC CHẾT

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ suất chết thô <i>(Người chết/ 1000 dân)</i>	Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi <i>(Trẻ dưới 1 tuổi tử vong/ 1000 trẻ sinh sống)</i>	Tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi <i>(Trẻ dưới 5 tuổi tử vong/ 1000 trẻ sinh sống)</i>	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh <i>(Năm)</i>		
					Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC		6.82	14.24	21.38	73.5	70.9	76.2
	Thành thị	5.37	8.35	12.59	76.1	73.5	78.9
	Nông thôn	7.62	17.11	25.75	72.4	69.8	75.2
Vùng kinh tế - xã hội							
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	6.94	21.43	32.45	71.0	68.2	73.9
V2	Đồng bằng sông Hồng	7.30	11.24	16.81	74.7	72.3	77.3
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	7.87	15.76	23.69	72.9	70.3	75.7
V4	Tây Nguyên	5.36	23.58	35.81	70.3	67.5	73.2
V5	Đông Nam Bộ	4.60	8.21	12.38	76.2	73.6	78.9
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	7.57	10.92	16.32	74.9	72.4	77.4
Tỉnh/thành phố							
01	Hà Nội	6.14	9.77	14.60	75.4	73.0	77.9
02	Hà Giang	7.24	32.29	49.71	67.7	64.9	70.8
04	Cao Bằng	11.14	22.98	34.87	70.5	67.7	73.4
06	Bắc Kạn	7.40	16.93	25.47	72.5	69.9	75.3
08	Tuyên Quang	7.62	17.85	26.88	72.1	69.5	74.9
10	Lào Cai	6.03	27.65	42.24	69.0	66.1	72.1
11	Điện Biên	4.40	32.48	50.01	67.7	64.8	70.7
12	Lai Châu	7.79	40.24	63.07	65.7	62.7	68.8
14	Sơn La	6.86	21.97	33.29	70.8	68.0	73.7
15	Yên Bái	8.16	25.89	39.43	69.5	66.7	72.5
17	Hoà Bình	7.73	16.72	25.14	72.6	70.0	75.3
19	Thái Nguyên	6.39	14.15	21.25	73.5	70.9	76.3
20	Lạng Sơn	8.87	17.59	26.48	72.2	69.6	75.0
22	Quảng Ninh	6.54	14.50	21.78	73.4	70.8	76.1
24	Bắc Giang	5.36	14.73	22.12	73.3	70.7	76.1
25	Phú Thọ	6.07	14.49	21.75	73.4	70.8	76.1
26	Vĩnh Phúc	8.66	12.40	18.57	74.2	71.7	76.9
27	Bắc Ninh	7.67	12.34	18.48	74.3	71.8	76.9
30	Hải Dương	8.82	11.27	16.85	74.7	72.3	77.3
31	Hải Phòng	7.56	11.54	17.26	74.6	72.1	77.2
33	Hưng Yên	6.08	11.77	17.61	74.5	72.0	77.1
34	Thái Bình	7.36	9.87	14.75	75.3	73.0	77.9
35	Hà Nam	9.04	11.56	17.30	74.6	72.1	77.2
36	Nam Định	8.35	12.07	18.07	74.4	71.9	77.0
37	Ninh Bình	9.76	13.79	20.69	73.7	71.1	76.4
38	Thanh Hoá	8.50	14.9	22.3	73.3	70.7	76.0

Phụ lục 10 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ suất chết thô (Người chết/ 1000 dân)	Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi (Trẻ dưới 1 tuổi tử vong/ 1000)	Tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi (Trẻ dưới 5 tuổi tử vong/ 1000)	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (Năm)		
					Chung	Nam	Nữ
40	Nghệ An	5.91	16.16	24.29	72.8	70.2	75.5
42	Hà Tĩnh	12.07	16.46	24.75	72.7	70.1	75.4
44	Quảng Bình	8.94	16.32	24.54	72.7	70.1	75.5
45	Quảng Trị	8.68	30.65	47.06	68.2	65.3	71.2
46	Thừa Thiên Huế	8.29	19.22	29.00	71.7	69.0	74.5
48	Đà Nẵng	8.29	8.49	12.80	76.0	73.4	78.8
49	Quảng Nam	11.03	15.99	24.05	72.8	70.2	75.6
51	Quảng Ngãi	4.98	17.17	25.83	72.4	69.8	75.2
52	Bình Định	7.89	14.54	21.83	73.4	70.8	76.1
54	Phú Yên	9.07	14.58	21.90	73.4	70.8	76.1
56	Khánh Hoà	5.16	13.45	20.18	73.8	71.2	76.5
58	Ninh Thuận	5.75	15.74	23.66	72.9	70.3	75.7
60	Bình Thuận	6.81	12.05	18.04	74.4	71.9	77.0
62	Kon Tum	4.18	36.60	56.77	66.6	63.7	69.6
64	Gia Lai	3.35	25.25	38.43	69.7	66.9	72.7
66	Đắk Lắk	7.41	23.06	34.99	70.4	67.7	73.4
67	Đắk Nông	6.16	24.70	37.56	69.9	67.1	72.9
68	Lâm Đồng	4.70	15.71	23.61	72.9	70.3	75.7
70	Bình Phước	5.83	13.50	20.26	73.8	71.2	76.5
72	Tây Ninh	7.44	11.31	16.92	74.7	72.3	77.3
74	Bình Dương	3.76	8.61	12.98	76.0	73.4	78.7
75	Đồng Nai	5.51	7.36	11.11	76.6	74.1	79.3
77	Bà Rịa Vũng Tàu	5.02	7.83	11.82	76.4	73.8	79.1
79	Tp Hồ Chí Minh	3.91	7.43	11.22	76.6	74.0	79.3
80	Long An	6.61	9.18	13.72	75.7	73.3	78.2
82	Tiền Giang	11.25	8.77	13.23	75.9	73.3	78.7
83	Bến Tre	9.92	9.42	14.08	75.6	73.2	78.1
84	Trà Vinh	6.37	11.82	17.68	74.5	72.0	77.1
86	Vĩnh Long	8.80	9.73	14.53	75.4	73.0	78.0
87	Đồng Tháp	7.70	11.41	17.06	74.7	72.2	77.2
89	An Giang	8.65	13.81	20.73	73.7	71.1	76.4
91	Kiên Giang	8.30	12.07	18.07	74.4	71.9	77.0
92	Cần Thơ	6.05	8.94	13.36	75.8	73.4	78.3
93	Hậu Giang	5.69	9.68	14.47	75.4	73.0	78.0
94	Sóc Trăng	5.41	12.60	18.87	74.2	71.6	76.8
95	Bạc Liêu	4.88	11.65	17.44	74.5	72.1	77.2
96	Cà Mau	4.98	10.86	16.23	74.9	72.5	77.4

Phụ lục 11:
MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ DI CƯ 1 NĂM TRƯỚC THỜI ĐIỂM ĐIỀU TRA

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ suất nhập cư (Người nhập cư/ 1000 dân)			Tỷ suất xuất cư (Người xuất cư/ 1000 dân)			Tỷ suất di cư thuần (Số di cư thuần/1000 dân)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Vùng kinh tế - xã hội		3.2	3.2	3.2	3.2	3.2	3.2	0.0	0.0	0.0
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	0.7	0.6	0.8	2.8	2.7	2.9	-2.1	-2.1	-2.1
V2	Đồng bằng sông Hồng	2.1	2.0	2.2	1.4	1.5	1.2	0.8	0.6	1.0
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trun	1.1	1.1	1.1	3.3	3.1	3.5	-2.2	-2.0	-2.4
V4	Tây Nguyên	1.3	1.3	1.4	3.2	2.8	3.6	-1.9	-1.5	-2.2
V5	Đông Nam Bộ	11.8	12.0	11.6	1.9	2.1	1.8	9.9	10.0	9.8
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	1.0	0.9	1.0	6.8	6.8	6.8	-5.8	-5.8	-5.8
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	4.7	4.2	5.3	2.6	2.6	2.7	2.1	1.6	2.6
02	Hà Giang	0.1	0.0	0.3	3.4	3.8	3.1	-3.3	-3.8	-2.9
04	Cao Bằng	1.9	1.4	2.5	3.6	2.8	4.4	-1.6	-1.4	-1.9
06	Bắc Kạn	1.2	1.0	1.4	3.0	1.6	4.4	-1.8	-0.5	-3.0
08	Tuyên Quang	1.5	1.4	1.6	4.6	4.1	5.1	-3.1	-2.7	-3.5
10	Lào Cai	0.5	0.1	0.9	1.9	0.8	3.0	-1.4	-0.7	-2.1
11	Điện Biên	0.8	0.9	0.8	1.4	0.7	2.1	-0.5	0.2	-1.3
12	Lai Châu	1.7	1.0	2.4	1.8	0.0	3.7	-0.1	1.0	-1.3
14	Sơn La	0.5	0.4	0.6	6.0	5.0	7.0	-5.5	-4.6	-6.4
15	Yên Bái	2.1	1.3	3.0	3.6	2.5	4.7	-1.5	-1.2	-1.8
17	Hoà Bình	1.6	1.4	1.9	5.3	7.0	3.7	-3.7	-5.6	-1.8
19	Thái Nguyên	3.0	1.3	4.6	2.9	2.2	3.5	0.1	-0.9	1.1
20	Lạng Sơn	2.2	2.0	2.4	3.0	2.3	3.8	-0.8	-0.2	-1.4
22	Quảng Ninh	1.4	1.1	1.7	3.2	3.2	3.2	-1.8	-2.1	-1.4
24	Bắc Giang	1.6	1.2	2.0	2.8	2.7	3.0	-1.2	-1.5	-1.0
25	Phú Thọ	1.1	0.6	1.5	3.9	3.9	3.9	-2.9	-3.3	-2.4
26	Vĩnh Phúc	2.0	1.5	2.5	1.2	1.6	0.9	0.8	-0.2	1.7
27	Bắc Ninh	11.1	12.7	9.5	2.0	2.0	2.0	9.1	10.7	7.5
30	Hải Dương	3.8	3.4	4.2	1.5	1.6	1.5	2.3	1.8	2.7
31	Hải Phòng	1.6	1.4	1.8	1.6	2.4	0.8	0.0	-1.0	1.1
33	Hưng Yên	3.4	3.2	3.5	1.8	1.7	2.0	1.5	1.6	1.5
34	Thái Bình	1.0	1.0	1.1	3.9	3.2	4.5	-2.9	-2.2	-3.4
35	Hà Nam	1.6	0.9	2.3	5.6	1.8	9.2	-4.0	-0.9	-7.0
36	Nam Định	2.4	2.1	2.6	5.7	6.5	5.0	-3.3	-4.3	-2.4
37	Ninh Bình	4.8	4.0	5.6	5.5	5.3	5.7	-0.6	-1.2	-0.1
38	Thanh Hoá	1.9	2.1	1.6	4.2	3.2	5.1	-2.3	-1.1	-3.4

Phụ lục 11 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ suất nhập cư (Người nhập cư/ 1000 dân)			Tỷ suất xuất cư (Người xuất cư/ 1000 dân)			Tỷ suất di cư thuần (Số di cư thuần/1000 dân)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
40	Nghệ An	1.3	0.8	1.8	4.9	3.8	5.9	-3.6	-3.0	-4.1
42	Hà Tĩnh	1.9	1.5	2.4	5.5	3.9	7.0	-3.6	-2.4	-4.6
44	Quảng Bình	1.8	1.6	2.0	4.9	3.0	6.8	-3.1	-1.4	-4.8
45	Quảng Trị	2.4	2.1	2.6	4.9	4.5	5.4	-2.6	-2.4	-2.7
46	Thừa Thiên Huế	1.0	1.4	0.7	6.1	6.1	6.1	-5.0	-4.7	-5.4
48	Đà Nẵng	6.6	5.0	8.1	1.9	2.0	1.7	4.7	3.0	6.4
49	Quảng Nam	1.6	1.2	2.0	2.8	2.4	3.2	-1.2	-1.2	-1.2
51	Quảng Ngãi	1.9	1.4	2.4	5.2	4.1	6.3	-3.3	-2.7	-3.9
52	Bình Định	0.6	0.6	0.6	2.3	2.4	2.1	-1.7	-1.8	-1.5
54	Phú Yên	0.7	0.4	1.1	4.2	4.3	4.0	-3.4	-3.9	-3.0
56	Khánh Hoà	0.5	0.2	0.7	1.3	1.4	1.2	-0.9	-1.3	-0.5
58	Ninh Thuận	1.2	1.4	1.0	2.3	3.4	1.1	-1.0	-1.9	-0.2
60	Bình Thuận	1.4	1.3	1.5	3.0	4.5	1.6	-1.6	-3.2	0.0
62	Kon Tum	0.7	0.7	0.8	2.7	2.5	2.9	-2.0	-1.9	-2.1
64	Gia Lai	0.8	0.8	0.7	2.2	1.8	2.5	-1.4	-1.0	-1.8
66	Đắk Lắk	1.2	1.1	1.3	4.0	3.2	4.7	-2.8	-2.1	-3.5
67	Đắk Nông	2.6	2.0	3.1	5.3	4.1	6.6	-2.8	-2.1	-3.4
68	Lâm Đồng	3.3	3.4	3.2	4.0	4.2	3.7	-0.7	-0.9	-0.5
70	Bình Phước	2.2	2.6	1.9	3.0	1.9	4.1	-0.7	0.7	-2.2
72	Tây Ninh	1.1	0.8	1.4	1.9	1.4	2.4	-0.8	-0.6	-0.9
74	Bình Dương	53.6	54.3	52.9	5.7	6.1	5.4	47.9	48.3	47.5
75	Đồng Nai	6.8	7.4	6.3	1.8	1.8	1.8	5.0	5.6	4.5
77	Bà Rịa Vũng Tàu	2.4	1.5	3.3	3.1	2.7	3.5	-0.7	-1.1	-0.2
79	Tp Hồ Chí Minh	9.3	9.5	9.2	3.2	3.7	2.7	6.1	5.7	6.5
80	Long An	2.2	1.6	2.8	7.1	8.4	5.7	-4.9	-6.8	-3.0
82	Tiền Giang	4.4	3.8	4.9	5.1	5.4	4.9	-0.8	-1.5	0.0
83	Bến Tre	2.6	1.9	3.2	6.8	5.1	8.5	-4.3	-3.2	-5.3
84	Trà Vinh	1.2	1.2	1.2	12.4	9.8	14.8	-11.2	-8.7	-13.6
86	Vĩnh Long	3.2	3.6	2.8	4.0	4.3	3.7	-0.8	-0.7	-1.0
87	Đồng Tháp	2.5	2.1	3.0	6.2	5.9	6.5	-3.7	-3.9	-3.5
89	An Giang	2.1	2.2	2.0	11.9	13.4	10.5	-9.9	-11.3	-8.5
91	Kiên Giang	0.9	0.9	1.0	6.8	5.2	8.5	-5.9	-4.2	-7.6
92	Cần Thơ	4.4	3.9	5.0	6.3	7.3	5.3	-1.8	-3.4	-0.3
93	Hậu Giang	2.7	1.5	3.9	6.4	5.9	6.9	-3.7	-4.4	-3.0
94	Sóc Trăng	0.5	0.3	0.7	15.0	13.7	16.3	-14.5	-13.3	-15.6
95	Bạc Liêu	0.2	0.0	0.4	6.9	5.0	8.8	-6.7	-5.0	-8.4
96	Cà Mau	1.1	0.9	1.3	7.7	7.9	7.5	-6.6	-7.0	-6.2